

WILLIAM SOMERSET MAUGHAM *Ernest Hemingway* STEPHEN CRANE
H. G. Wells JACK LONDON *Edgar Allan Poe* ALDOUS HUXLEY
Henry James F. SCOTT FITZGERALD *Katherine Mansfield*

TRỞ LẠI BABYLON



TUYỂN TẬP TRUYỆN NGẮN ANH-MỸ

NGUYỄN TUẤN KHANH dịch



vh

nhà nam

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

TRỞ LẠI BABYLON
Tuyển tập truyện ngắn Anh-Mỹ

Dịch từ nguyên bản tiếng Anh các truyện
The Letter của William Somerset Maugham; *The Snows of Kilimanjaro* của Ernest Hemingway; *The Open Boat* của Stephen Crane; *The Country of the Blind* của H. G. Wells; *An Odyssey of the North* của Jack London; *The Gold-Bug* của Edgar Allan Poe; *The Gioconda Smile* của Aldous Huxley; *The Real Thing* của Henry James; *Babylon Revisited* của F. Scott Fitzgerald; *The Garden Party* của Katherine Mansfield

Bản quyền bản tiếng Việt © Công ty cổ phần văn hóa và truyền
thông Nhã Nam.

e-Book này được thực hiện trên tinh thần thiện nguyện, phi lợi nhuận và phục vụ
cộng đồng người đọc chưa có điều kiện mua sách giấy.

Thông tin eBook

Tên sách: **Trở lại Babylon (Tuyển tập truyện ngắn Anh - Mỹ)**

Tác giả: **Nhiều tác giả**

Dịch giả: **Nguyễn Tuấn Khanh**

Phát hành: **Nhã Nam**

Xuất bản: **NXB Văn học**

ISBN: **978-604-477-273-8**

Số trang: **476 pgs**

Khổ giấy: **14x20.5 cm**

Giá bìa: **150.000 đ**

Ngày phát hành: **10/2023**

Tạo eBook: **@huyetleid0907**

Hoàn thành: **07/2025**



WILLIAM SOMERSET MAUGHAM (1874-1965)

ERNEST HEMINGWAY (1899-1961)

STEPHEN CRANE (1871-1900)

H. G. WELLS (1866-1946)

JACK LONDON (1876-1916)

EDGAR ALLAN POE (1809-1849)

ALDOUS HUXLEY (1894-1963)

HENRY JAMES (1843-1916)

F. SCOTT FITZGERALD (1896-1940)

KATHERINE MANSFIELD (1888-1923)

Truyện ngắn là một thể loại vô cùng đa dạng và phong phú của văn chương. Nó hứa hẹn với độc giả những cuộc phiêu lưu không hồi kết, nhưng đồng thời cũng làm ta rợn ngợp trước vô số phong cách viết độc đáo, không lặp lại, tựa như một khu rừng rậm rịt không tỏ lối vào. Hợp tuyển truyện ngắn này chọn ra mười truyện ngắn tiêu biểu của mười tác giả lớn thuộc nền văn chương Anh-Mỹ, mà mỗi người đều có thể xem là một đỉnh cao, mỗi người đều tỏa bóng và để lại ảnh hưởng của mình lên các thế hệ nhà văn sau này, thậm chí làm biến đổi diện mạo nền văn chương đương thời. Độc giả có thể thưởng thức cuốn sách một cách tự do: có thể đọc lần lượt các truyện để có một cảm nhận bao quát, nhưng cũng có thể dừng chân ở một truyện bất kỳ mà nhấm nháp sự độc đáo trong phong cách, sự sắc sảo trong tư tưởng, hay sự nồng nhiệt trong tình cảm. Tuyệt vời hơn cả, đây là khi một tác phẩm nào đó khiến ta phấn khích và tò mò ghê gớm, thôi thúc ta tiến về phía ngọn núi mà nó là đại diện. Hợp tuyển này hiện diện chính vì lẽ đó: để mở ra những cuộc phiêu lưu xa hơn vào thế giới văn chương.

“Anh nghĩ đến cuộc du lịch trên đường sông, hết ngày này qua ngày khác, từ thành Bogota rộng lớn tới một thế giới ở xa còn rộng lớn hơn nữa, qua các thành phố, xóm làng, rừng rú và hoang mạc, con sông nước chảy cuộn cuộn hết ngày này sang ngày khác [...]. Ở đây, không bị núi non vây hãm, con người được tha hồ ngắm trời mây - bầu trời ấy đâu phải là cái đĩa như ở đây người ta quan niệm mà là một vòm xanh mênh mông, một bể thẳm của các bể thẳm trong ấy các vì tinh tú đang bập bênh trôi...”

Xứ sở người mù

H. G. WELLS

Mục lục

Copyright • Thông tin eBook • Credit

TRỞ LẠI BABYLON

Bức thư - William Somerset Maugham

Tuyết Kilimanjaro - Ernest Hemingway

Kẻ lang thang phương Bắc - Jack London

Con bọ vàng - Edgar Allan Poe

Con thuyền không mũi - Stephen Crane

Thứ thiệt - Henry James

Trở lại Babylon - F. Scott Fitzgerald

Xứ sở người mù - H. G. Wells

Nụ cười Gioconda - Aldous Huxley

Bữa tiệc ngoài vườn - Katherine Mansfield

**WILLIAM SOMERSET MAUGHAM, ERNEST HEMINGWAY,
STEPHEN CRANE, H. G. WELLS, JACK LONDON, EDGAR
ALLAN POE, ALDOUS HUXLEY, HENRY JAMES, F. SCOTT
FITZGERALD, KATHERINE MANSFIELD**

Nguyễn Tuấn Khanh dịch

TRỞ LẠI BABYLON

(Tuyển tập truyện ngắn Anh - Mỹ)

Nhã Nam & NXB Văn học

LỜI DỊCH GIẢ

Rất nhiều năm trước, khi còn đầu xanh tuổi trẻ, tôi đã dành gần như suốt một năm trời ở Thư viện Quốc gia, phố Tràng Thi Hà Nội, miệt mài đọc và chọn ra những truyện ngắn tôi cho là hay nhất để dịch. Thư viện Quốc gia, cùng những con người ngày ấy, là nơi tôi từng cảm thấy hạnh phúc nhất trong những năm tháng tốt đẹp của đời tôi, bởi thế tôi đã làm cuốn sách này, để được sống lại với nó. Nhiều bản dịch truyện ngắn ngày ấy nằm trong cuốn *Trở lại Babylon* bạn đọc đang cầm trên tay.

Tôi khâm phục sự hiểu biết sâu sắc về tâm lý học và các nguyên lý xã hội của các nhà văn này - nhờ đó họ đã đưa vào trong tác phẩm của mình một niềm tin mãnh liệt về quyền con người. Truyện ngắn của họ là nơi những dòng lũ của sức tưởng tượng trong trí tuệ sôi sục và nơi sức mạnh bẩm sinh từ năng khiếu kể chuyện của họ tức thì được giải thoát. Truyện nào của họ cũng được xây dựng công phu, chúng đều mang một vẻ đẹp thực sự, duyên dáng hấp dẫn. Cuốn *An anthology of great short stories* (Hợp tuyển các truyện ngắn nổi tiếng) mà tôi dựa vào để lựa chọn truyện mình thích đều đánh giá các nhà văn trong cuốn sách này là “những tư tưởng sáng tạo đẹp đẽ nhất trong thời đại họ”.

Tôi nghĩ mình đã chọn đúng để dịch được những truyện

ngắn tiêu biểu. Dĩ nhiên, thị hiếu và khẩu vị đọc mỗi người mỗi khác, nhưng công chúng độc giả nói chung hẳn sẽ chấp thuận chúng một cách dứt khoát.

Hy vọng việc ra mắt cuốn sách sẽ phần nào mang tới niềm phấn khích và thỏa mãn cho các nhà chuyên môn, giảng viên và sinh viên ngành văn học phương Tây. Một trong các niềm vui không có gì bằng là rồi đây nó sẽ là cuốn sách tốt, có sức sống lâu dài.

Dịch một truyện trong sách này đã khó. Dịch nhiều truyện với nhiều tác giả có giọng điệu và cá tính sáng tạo văn học hết sức đa dạng của nền văn học phương Tây thế kỷ 19 lại càng khó khăn hơn. Nếu có điều gì sai sót, thành thực mong được bạn đọc chỉ giáo và lượng thứ.

Hà Nội, mùa Xuân năm 2022
NGUYỄN TUẤN KHANH

BỨC THƯ

William Somerset Maugham

Ngoài bến cảng, nắng gội xuống gay gắt. Mô tô, xe tải, xe buýt, xe riêng, xe thuê cuồn cuộn chảy ngược xuôi trên đường lớn đông đúc, gã tài xế nào cũng bóp còi inh ỏi; những chiếc xe kéo luôn lách thoăn thoắt giữa đám đông, đám phu khuân vác hỗn hển lấy hơi la hét nhau, những người phu khuân những kiện hàng nặng, vừa vẹo người rảo bước vừa quát tháo khách qua lại tránh đường; mây gã bán hàng rong rao ới ới. Singapore là nơi gặp gỡ của hàng trăm dân tộc: người thuộc đủ màu da, người Tamil da đen, người Tàu da vàng, người Mã Lai da nâu, người Armenia, người Do Thái, người Bengal. Họ gọi nhau, giọng khàn khàn. Nhưng trong văn phòng luật của các ông Ripley, Joyce và Naylor rất mát mẻ dễ chịu, tối và yên tĩnh một cách đáng hài lòng sau cái chói chang bụi bặm và ồn ào không ngớt của đường phố bên ngoài. Joyce ngồi bên bàn trong phòng riêng, chiếc quạt máy quạt thốc phía trước mặt. Anh ngả người ra sau, hai khuỷu tay đặt trên hai tay ghế, đầu ngón tay xò rộng của hai bàn tay chụm vào nhau. Anh nhìn đắm đắm vào mấy tuyển tập án lệ đã nhàu nát xếp trên chiếc giá sách dài trước mặt. Trên mặt tủ, vài chiếc hộp thiếc hình vuông sơn đen bóng, đề tên tuổi khách hàng.

Có tiếng gõ cửa.

“Mời vào!”

Tay thư ký người Hoa, mặc chiếc quần vải canvas trắng dày dặn hết sức chỉnh tề, mở cửa phòng.

“Thưa ông, ông Crosbie đã tới ạ.”

Hắn nói tiếng Anh rất hay, trọng âm từng từ đâu vào đấy và Joyce thường kinh ngạc trước vốn từ vựng phong phú của hắn. Ông Chí Sinh là người Quảng Đông từng theo học luật ở Gray's Inn^[1]. Hắn làm việc cho văn phòng luật Ripley, Joyce & Naylor vài năm để chuẩn bị mở văn phòng riêng. Hắn cần cù, sốt sắng, tính nết đứng đắn.

“Mời ông ấy vào,” Joyce đáp.

Anh đứng dậy bắt tay khách, mời khách ngồi. Ánh sáng hắt trên người anh, còn khuôn mặt anh vẫn khuất trong vùng tối. Bản tính Joyce vốn ít nói, lúc này anh chỉ im lặng, nhìn Robert Crosbie gần cả phút không nói một lời. Crosbie là một anh chàng to béo, cao dễ tới hơn thước tám, đôi vai rộng, người vạm vỡ. Anh ta là chủ một đồn điền cao su, cơ thể rắn chắc nhờ những chuyến cuộc bộ thường xuyên khắp đồn điền và những buổi chơi tennis, món giải trí cho thoải mái sau một ngày làm việc. Nắng gió làm da anh ta đen sạm. Đôi bàn tay lông lá và đôi chân xỏ trong đôi ủng xấu xí đều cỡ khổng lồ. Joyce chợt nghĩ: quả đấm to tướng kia thừa sức quai chết một anh chàng Tamil lẻo khoẻo. Nhưng trong đôi mắt xanh biếc của anh ta không hề ánh một tia hung tợn: đôi mắt cả tin và dịu dàng; khuôn mặt to, không có nét gì đặc biệt, nom cởi mở, bộc trực và chân thật. Lúc này khuôn mặt ấy đượm một nỗi đau khổ sâu sắc. Nó hốc hác,

phờ phạc.

“Nom anh như thể đã mất ngủ mấy đêm,” Joyce bảo.

“Quả là thế.”

Bây giờ Joyce mới để ý tới chiếc mũ phớt rộng vành cũ kỹ Crosbie đặt trên bàn; rồi anh đưa mắt liếc nhìn quần soóc ka ki mà Crosbie đang mặc, để lộ hai bắp đùi lông đỏ quạch; chiếc áo tennis để phanh cổ, không có cà vạt, và chiếc áo vét ka ki cẩu bần, cổ tay áo xắn lên. Nom như anh ta vừa trải qua một chuyến lặn lội lâu ngày trong rừng cây cao su vậy. Joyce thoáng cau mày.

“Anh biết đấy, anh phải bình tĩnh. Đừng quẩn trí.”

“Ồ, tôi rất ổn mà.”

“Hôm nay anh đã gặp chị ấy chưa?”

“Chưa, chiều nay tôi mới được gặp. Anh biết đấy, thực là một mối hổ nhục đáng nguyên rủa, việc chúng bắt giam vợ tôi ấy.”

“Tôi cho rằng họ buộc phải làm như vậy thôi,” Joyce đáp bằng giọng đều đều, nhẹ nhàng.

“Tôi thì nghĩ đáng ra chúng phải cho cô ấy nộp tiền bảo lãnh rồi thả ra.”

“Đây là một cáo trạng rất nghiêm trọng.”

“Thật ghê tởm. Vợ tôi chỉ làm những điều mà bất kỳ người đàn bà đứng đắn nào cũng sẽ làm nếu ở vào cảnh ngộ của cô ấy. Có điều trong mười người, tới chín người không có can đảm làm. Leslie là người phụ nữ tốt nhất trên thế gian này. Cô ấy hiền như cục bột, chẳng hại ai bao giờ. Hừ, tổ cha chúng nó. Anh ạ, tôi đã lấy cô ấy ngót mười hai năm rồi, lẽ nào tôi lại không hiểu cô ấy? Thề có Chúa, nếu tóm cổ được thằng khốn kiếp ấy,

tôi sẽ vắn cổ nó, sẽ giết chết nó không chút lưỡng lự. Nếu là anh thì anh cũng hành động vậy thôi.”

“Anh bạn thân mến ơi, ai cũng ủng hộ anh cả. Không có kẻ nào nói lấy một câu bênh gã Hammond hết. Bọn tôi sẽ gỡ được cho chị ấy. Tôi không tin rằng cả các ngài hội thẩm lẫn ông thẩm phán đều không ai bước vào phiên tòa mà không có sẵn một quyết định tuyên án vô tội.”

“Tất cả chỉ là một trò hề,” Crosbie giận dữ đáp. “Ngay từ đầu, đáng ra chúng không bao giờ được phép bắt giam cô ấy, đã thế sau tất cả những điều cô gái đáng thương đó đã phải trải qua, chúng còn bắt cô ấy chịu đựng cảnh xét xử trước vành móng ngựa. Từ ngày tôi tới Singapore đến nay, tôi chưa từng gặp một ai, bất kể đàn ông hay đàn bà, mà không bày tỏ với tôi rằng hành động của Leslie hoàn toàn có lý do chính đáng. Tôi nghĩ việc bắt giam cô ấy suốt mấy tuần qua thật quá tệ hại.”

“Luật pháp là luật pháp. Xét cho cùng, chính chị ấy đã thú nhận rằng mình giết gã ta cơ mà. Thật khủng khiếp, và tôi rất tiếc cho cả anh lẫn chị ấy.”

“Tôi không quan tâm,” Crosbie ngắt lời.

“Nhưng sự thật là hành vi giết người đã được thực hiện, và ở xã hội văn minh thì phải ra tòa là điều không thể tránh được.”

“Chẳng lẽ giết loài sâu bọ độc hại mà lại coi là tội giết người ư? Cô ấy giết nó cũng như cô ấy buộc phải giết một con chó dại vậy.”

Joyce ngả lưng trên ghế, một lần nữa lại chụm mười đầu ngón tay vào nhau làm thành cái hình nho nhỏ như bộ khung mái nhà. Anh im lặng giây lát.

“Tôi chỉ muốn làm tròn bốn phận cố vấn pháp luật của anh,” cuối cùng anh nói, giọng đều đều, nhìn thân chủ của mình bằng đôi mắt nâu điềm tĩnh. “Tôi quên nói với anh rằng còn một điều khiến tôi hơi lẩn tránh. Nếu chị ấy chỉ bắn gã Hammond một phát đạn thì mọi chuyện sẽ êm thấm cả. Không may thay, chị ấy lại nổ những sáu phát súng.”

“Lời thanh minh của cô ấy vô cùng đơn giản. Trong trường hợp đó, bất kỳ ai cũng sẽ phải hành động như vậy.”

“Tôi dám chắc thế, và đương nhiên tôi cho rằng lời thanh minh trên là rất xác đáng. Nhưng không thể bỏ qua được các tình tiết. Cách tốt nhất là hãy đặt anh vào địa vị của người khác kia, và tôi phải thừa nhận rằng nếu làm công tố viên phụng sự nữ hoàng thì tôi cũng phải hướng câu hỏi của mình vào điều ấy.”

“Anh bạn thân mến, thật là dớ dẩn hết sức.”

Joyce liếc nhìn Robert Crosbie sắc lẹm. Bóng của một nụ cười thoáng hiện trên đôi môi cân đối của Joyce. Crosbie là một anh chàng tốt bụng đấy, nhưng thật khó lòng coi anh ta là người thông minh.

“Tôi dám chắc điều ấy chẳng có gì quan trọng,” viên luật sư trả lời. “Tôi chỉ nghĩ đó là một điểm đáng nêu mà thôi. Kể từ giờ, anh không phải chờ đợi lâu lắm đâu, và một khi mọi chuyện đã qua đi, tôi khuyên anh nên cùng chị ấy đi tới nơi nào khác thì hơn, và hãy cố quên hết thấy. Dù chúng ta có chắc mười mươi là trắng án, thì một vụ án như vậy cũng là việc buồn, và anh chị hẳn đều muốn được nghỉ ngơi.”

Lần đầu tiên Crosbie mỉm cười, nụ cười ấy khiến khuôn mặt anh ta thay đổi lạ lùng. Ta sẽ quên ngay vẻ thô kệch khi này và

chỉ còn thấy những nét đẹp trong tâm hồn anh.

“Thiệt tưởng tôi còn mong mỗi điều ấy hơn cả Leslie nữa kia. Cô ấy đã kiên cường một cách kỳ diệu. Thế có Chúa, đây là một người đàn bà nhỏ bé mà can trường.”

“Vâng, tính tự chủ của chị ấy đã gây cho tôi một ấn tượng rất sâu sắc. Đáng ra tôi không bao giờ nên nghi ngờ chuyện chị ấy lại có khả năng quyết đoán đến vậy.”

Với tư cách là luật sư của nàng, anh có bốn phận phải tiếp xúc nhiều với Crosbie kể từ lúc nàng bị bắt. Mặc dù mọi việc đã được dàn xếp ổn thỏa nhất có thể cho nàng, nhưng rốt cuộc nàng vẫn bị giam, đợi xét xử tội giết người, và nếu nàng có bị suy sụp tinh thần thì cũng chẳng phải điều đáng lạ. Nhưng nàng có vẻ thanh thản chịu đựng mọi thử thách. Nàng đọc nhiều sách báo, tập thể dục khi có thể và khi được phép của nhà chức trách nàng còn làm đăng ten gối, vốn là thú tiêu khiển của nàng trong những chuỗi giờ nhàn hạ. Khi Joyce tới gặp, anh thấy nàng gọn gàng tươi tắn trong chiếc áo dài giản dị còn mới tinh, tóc chải cẩn thận, móng tay hết sức trau chuốt. Nàng có một phong thái rất đường hoàng. Thậm chí nàng còn tỏ ý giấu cợt những nỗi phiền phức nho nhỏ trong hoàn cảnh của mình. Có một cái gì thanh nhiên ở giọng điệu khi nàng nói về tấn bi kịch đó, nó khiến Joyce nghĩ rằng chỉ có một nếp giáo dục tốt mới làm nàng khỏi cảm thấy tủi hổ trong tình cảnh vô cùng đáng buồn ấy. Anh càng kinh ngạc vì anh không ngờ rằng nàng còn có khiếu hài hước.

Anh đã quen biết nàng trong suốt nhiều năm dù chỉ thoáng hoặc gặp gỡ. Những lần sang Singapore chơi, nàng thường tới dùng cơm với vợ chồng anh, đôi khi nàng còn nghỉ cuối tuần tại ngôi nhà nghỉ của anh bên bờ biển. Vợ anh cũng từng đến nghỉ

nửa tháng tại điền trang của nàng và có gặp Geoffrey Hammond vài lần. Hai nhà đã trở thành tri kỷ, nếu không thì cũng đã giao hảo hết sức thân mật, bởi Robert Crosbie đã lập tức tới Singapore ngay sau thảm họa và khẩn khoản nhờ Joyce đích thân biện hộ cho người vợ bất hạnh của mình.

Câu chuyện nàng kể cho anh hôm đầu gặp mặt, nàng vẫn không thay đổi dù là chi tiết nhỏ nhất. Bây giờ nàng kể nó một cách bình tĩnh ra sao, ấy là mới chỉ ít giờ sau khi tấn bi kịch xảy ra, thì lúc này nàng kể nó cũng bình tĩnh như vậy. Nàng nói năng mạch lạc, bằng giọng đều đều, điềm đạm, dấu hiệu bôi rối duy nhất là khi tả lại một vài tình tiết của câu chuyện, lúc đó hai gò má nàng thoáng ửng hồng. Nàng thuộc kiểu đàn bà ít ai ngờ lại dám hành động như vậy. Nàng khoảng ngoài ba mươi, dáng người mảnh dẻ tầm thước, nom có duyên hơn là xinh xắn. Cổ tay cổ chân của nàng vô cùng thanh tú, nhưng nàng gầy đến nỗi ta có thể thấy rõ những đốt xương bàn tay cùng những tĩnh mạch lớn xanh xao qua làn da trắng. Khuôn mặt thiếu khí sắc, hơi tái, đôi môi nhợt nhạt. Thật khó phân biệt nổi màu sắc của đôi mắt nàng. Nàng có mái tóc màu nâu sáng dày, xoắn nhẹ tự nhiên, với loại tóc đó chỉ cần điểm tô thêm chút ít hắc sẽ đẹp lắm, nhưng ta khó lòng hình dung nổi người như Leslie lại cần đến những phương tiện như vậy. Nàng là một người đàn bà khiêm nhường, dịu dàng, kín đáo. Phong thái đầy sức quyến rũ, và nếu như nàng ít được mọi người để ý thì chỉ bởi nàng có phần nhút nhát. Điều này thiết tưởng cũng dễ hiểu, bởi lẽ cuộc đời người chủ đồn điền vốn vẫn cô đơn. Trong nhà riêng, với những người nàng biết, thì nàng có sức hấp dẫn của phong thái trầm lặng. Vợ Joyce, sau hai tuần đến nghỉ tại trang ấp của nàng, đã

kể lại với chồng rằng Leslie quả là một bà chủ hết sức dễ thương. Theo lời chị, Leslie có những đức tính tốt đẹp hơn người ta vẫn tưởng nhiều; và càng hiểu nàng, ta càng ngạc nhiên khi thấy nàng đọc nhiều đến mức nào và có thể thú vị ra sao.

Một người phụ nữ như nàng không thể nào lại phạm tội giết người.

Joyce cố lura lời an ủi Robert Crosbie; và một lần nữa, khi chỉ còn một mình trong phòng làm việc, anh lật xem lại hồ sơ vụ án. Nhưng đó chẳng qua chỉ là một hành động máy móc, bởi từng chi tiết của nó đối với anh đã quá quen thuộc rồi. Trong mấy ngày qua vụ án này đã làm náo động dư luận xã hội, nó được bàn tán ở các câu lạc bộ, tại các bàn ăn khắp từ Singapore tới Penang. Các sự kiện do Leslie kể lại thật đơn giản. Chồng nàng có việc phải sang Singapore và đêm hôm ấy ở nhà có mỗi mình nàng. Nàng ngồi ăn tối một mình, lúc đó đã muộn, khoảng chín giờ kém mười lăm, cơm nước xong xuôi nàng sang ngồi ở phòng khách thuê đăng ten. Phòng này trông ra thêm hiên. Trong ngôi nhà gỗ một tầng không một bóng người, vì gia nhân đã về khu nhà dành riêng cho họ ở phía sau dinh thự. Nàng ngạc nhiên khi nghe có tiếng chân người trên con đường hẹp trải sỏi ngoài vườn, tiếng chân đi giày ống có lẽ là của một người da trắng chứ không phải của dân địa phương. Vì trước đó nàng không nghe thấy tiếng động cơ xe nên nàng không sao hình dung nổi vào lúc đêm hôm khuya khoắt này lại có thể có người tới tìm mình. Ai đó đang bước trên mấy bậc thang dẫn lên nhà, hẳn đi dọc thêm hiên rồi xuất hiện trước cửa phòng nàng ngồi. Thoạt tiên nàng chưa nhận ra vị khách là ai. Nàng ngồi bên cây đèn bàn có chao, còn hẳn đang quay lưng về phía bóng tối.

“Tôi có thể vào được chứ?” hắn nói.

Thậm chí nàng cũng không nhận ra nổi giọng nói ấy.

“Ai đấy?”

Nàng đeo kính trong lúc làm việc, lúc này vừa cất tiếng hỏi nàng vừa bỏ kính ra.

“Geoffrey Hammond.”

“Ồ. Mời anh vào xơi nước.”

Nàng đứng dậy thân mật bắt tay hắn. Nàng hơi ngạc nhiên khi thấy hắn, vì mặc dầu hắn là láng giềng nhưng gần đây vợ chồng nàng không mấy thân tình với hắn và nàng đã không gặp hắn mấy tuần nay rồi. Hiện hắn đang giữ chân quản lý cho một đồn điền cao su cách đồn điền trang của vợ chồng nàng ngót tám dặm, và nàng thắc mắc không rõ cơ sao hắn lại chọn lúc khuya khoắt thế này tới thăm nhà mình.

“Anh Robert đi vắng,” nàng bảo. “Anh ấy phải đi Singapore tối nay.”

Có thể hắn nghĩ rằng phải có vài lời thanh minh cho việc thăm hỏi, nên bảo:

“Thật đáng tiếc. Đêm nay tôi cảm thấy cô đơn quá, bởi vậy tôi tới đây thăm, xem anh chị thế nào.”

“Lạ nhỉ, anh tới đây bằng gì? Tôi không nghe thấy tiếng xe.”

“Tôi đỗ xe phía cuối đường. Tôi nghĩ có lẽ anh chị đã lên giường và ngủ rồi.”

Quả là thường lệ vẫn thế. Chàng điền chủ này có thói quen trời vừa rạng đã thức giấc để điểm danh thợ, và cơm nước xong xuôi là chàng khoan khoái lên giường nằm. Quả thật, ngày hôm sau người ta tìm thấy xe của Hammond đỗ cách ngôi nhà một

phần tư dậm.

Vì Robert đi vắng, trong phòng không có một chai whisky hay soda nào. Leslie chẳng nỡ gọi gia nhân vì có thể cậu ta đã ngủ, mà nàng tự đi lấy. Vị khách của nàng khuấy đồ uống và nhồi tẩu hút.

Geoffrey Hammond có khá nhiều bạn bè ở thuộc địa. Đã gần bốn mươi, nhưng trông hắn vẫn như một chàng trai trẻ. Khi chiến tranh bùng nổ, hắn là một trong những người lính tình nguyện đầu tiên và đã chiến đấu rất dũng cảm. Hai năm sau, một vết thương ở đầu gối buộc hắn phải rời quân ngũ. Hắn trở lại Liên bang Mã Lai với Huân chương Chiến công và Huân chương Chữ thập. Hắn là một trong những tay chơi bi a thạo nhất ở thuộc địa, cũng từng là một tay khiêu vũ trứ danh và đấu thủ tennis tuyệt hảo. Giờ đây với bên đầu gối cứng đờ ấy, hắn không còn khả năng khiêu vũ và chơi tennis lừng lẫy như thuở nào, nhưng vẫn có tài chiếm cảm tình mọi người và nói chung là được yêu mến. Hắn cao ráo, đẹp trai, đôi mắt xanh dương quyến rũ, cái đầu đẹp đẽ cân đối với mái tóc quăn đen nhánh. Những kẻ thạo đời thường bảo rằng hắn chỉ có một nhược điểm duy nhất là mê gái, và sau tai ương, ai nấy đều lắc đầu cả quyết rằng họ vốn vẫn biết ngay là rồi thế nào cái thói ấy cũng sẽ đẩy hắn vào rắc rối.

Hắn bắt đầu kể với Leslie về vài chuyện vặt quanh vùng, những cuộc đua sắp tới ở Singapore, giá cao su và việc hắn đã suýt giết được con hổ vẫn thấy lảng vảng quanh vùng dạo gần đây. Nàng thì lo không móc kịp tấm đăng ten, nàng muốn gửi nó về nhà đúng dịp sinh nhật mẹ, bởi thế nàng lại đeo kính vào, kéo chiếc bàn nhỏ trên đặt chiếc gối lại gần chỗ mình ngồi.

“Tôi mong chị đừng có đeo chiếc mực kính gọng sừng to tướng ấy nữa. Tôi quả không hiểu nổi tại sao một phụ nữ xinh xắn lại cứ tìm mọi cách để dung nhan mình tầm thường đi.”

Nàng hơi sửng sốt trước nhận xét đó. Trước kia chưa lần nào thấy hắn nói giọng ấy với nàng. Nàng nghĩ tốt nhất là cứ gác ngoài tai.

“Anh biết đấy, chưa bao giờ tôi tự coi mình là người có nhan sắc hết, và nếu anh muốn tôi nói thẳng, tôi xin cả quyết với anh rằng tôi không hề bận tâm tới việc anh nghĩ dung nhan tôi tầm thường hay không.”

“Tôi đâu dám nghĩ chị tầm thường. Tôi luôn cho rằng chị vô cùng xinh đẹp.”

“Anh nói bùi tai thật đấy,” nàng đáp, mỉa mai. “Nhưng trong trường hợp này tôi chỉ có thể coi là do anh ngốc nghếch thôi.”

Hắn cười khùng khục, bỏ ghế đứng dậy, tới ngồi xuống chiếc ghế khác cạnh nàng.

“Chị cũng không thể không công nhận rằng chị có đôi bàn tay đẹp nhất đời.”

Hắn phác một cử chỉ như định cầm tay nàng. Nàng vỗ nhẹ vào tay hắn.

“Đừng có dại. Hãy trở lại ghế cũ mà ngồi chuyện trò cho đỡ buồn, nếu không tôi sẽ đuổi anh về đấy.”

Hắn vẫn không nhúc nhích.

“Lẽ nào chị không hiểu rằng tôi thiết tha yêu chị?”

Thái độ nàng vẫn hết sức lạnh lùng.

“Không. Tôi không mảy may tin điều đó, và nếu có như thế

thì tôi cũng không muốn anh nói ra.”

Nàng hết sức ngạc nhiên trước điều hấn vừa nói, bởi vì trong suốt bảy năm quen hấn, nàng chưa bao giờ thấy hấn tỏ vẻ đặc biệt chú ý tới nàng. Khi hấn từ chiến trường trở về, họ gặp nhau khá nhiều, và có một lần hấn bị ốm, Robert đã phóng ngay tới và đánh xe ô tô riêng chở hấn về nhà vợ chồng anh. Hấn đã ở với họ nửa tháng. Nhưng sở thích của hai bên không giống nhau, nên sự quen biết ấy chẳng bao giờ chín thành tình bạn. mấy năm gần đây họ càng ít gặp hấn. thỉnh thoảng họ cũng thấy hấn tới chơi tennis hoặc gặp hấn tại các buổi tiệc tùng do một điền chủ tổ chức, nhưng thường thường phải hàng tháng họ mới thấy mặt hấn một lần.

Bây giờ hấn lại nốc tiếp một cốc whisky pha soda. Leslie băn khoăn không biết trước khi tới đây hấn đã nốc rượu chưa. Ở hấn có một cái gì rất kỳ quặc, nó khiến nàng hơi khó chịu. Nàng quan sát hấn tự rót rượu bằng ánh mắt không tán thành.

“Ở vào địa vị anh, tôi sẽ không uống thêm nữa đâu,” nàng bảo, giọng vẫn vui vẻ.

Hấn tợp cạn cốc rượu, rồi đặt chiếc cốc xuống.

“Chị cho rằng tôi say, nên mới ăn nói như vậy với chị?” hấn đột ngột hỏi.

“Thì đây chẳng phải sự giải thích rõ ràng nhất rồi sao?”

“Ồ, không đúng tí nào. Anh yêu em ngay từ buổi đầu biết em. Anh đã giữ điều đó trong lòng suốt bao năm qua, và giờ anh phải nói ra. Anh yêu em, anh yêu em, anh yêu em.”

Nàng đứng dậy, xếp chiếc gối sang bên.

“Chúc anh ngủ ngon.”

“Anh đã về bây giờ đâu.”

“Này, đồ ngốc đáng thương ạ, lẽ nào anh không hiểu rằng tôi không hề yêu ai khác ngoài Robert, và thậm chí nếu như tôi không yêu Robert thì anh vẫn là kẻ cuối cùng tôi muốn đả hại.”

“Anh cần gì biết điều ấy? Robert vắng nhà cơ mà.”

“Nếu anh không cắt ngay tức khắc, tôi sẽ kêu bọn gia nhân tới tổng cổ anh đi.”

“Chúng không nghe thấy đâu.”

Lúc này nàng vô cùng giận dữ. Nàng định ra ngoài hiên, vì ở ngoài ấy chắc chắn bọn gia nhân sẽ nghe rõ tiếng nàng, nhưng hắn đã giữ chặt tay nàng.

“Buông tôi ra,” nàng tức giận kêu lên.

“Không đâu. Giờ anh đã giữ được em rồi.”

Nàng mở miệng, cất tiếng kêu “Gia nhân, gia nhân,” nhưng nhanh như chớp hắn đã đưa tay bịt lấy miệng nàng. Rồi trước khi nàng kịp hiểu hắn muốn gì, hắn đã siết chặt nàng trong vòng tay, hôn nàng cuồng nhiệt. Nàng cố vùng vẫy, quay đầu môi khỏi cái miệng hừng hực của hắn.

“Không, không, không,” nàng thét lên. “Buông tôi ra, tôi không muốn.”

Những gì xảy ra sau đó trở nên hỗn loạn trong tâm trí nàng. Trước đó, mọi điều hắn nói nàng đều nhớ rõ mồn một, nhưng từ giây phút này lời hắn cứ dội vào tai nàng qua một màn sương hãi hùng và kinh sợ. Hình như hắn cầu xin tình yêu của nàng, cam đoan rằng hắn đã say mê nàng đến điên cuồng. Và suốt lúc ấy vòng tay hắn dữ dội ghì chặt lấy nàng. Nàng tuyệt vọng, vì hắn là

một gã đàn ông khỏe mạnh, lực lưỡng, còn hai cánh tay nàng bị kẹp cứng hai bên sườn, nàng chống cự một cách vô vọng và cảm thấy mình mỗi lúc một kiệt sức; nàng sợ rằng mình sắp ngất xỉu, và hơi thở nóng hổi của hắn phả trên mặt khiến nàng càng thấy buồn nôn. Hắn hôn lên miệng, lên mắt, lên má, lên mái tóc của nàng. Sức ép của hai cánh tay hắn tưởng như có thể giết chết nàng. Hắn nhấc bổng nàng lên. Nàng cố đập vào hắn, nhưng chỉ càng khiến hắn ghì chặt nàng hơn. Hắn đã bế được nàng. Giờ thì hắn không nói một lời, nhưng nàng thấy khuôn mặt hắn tái nhợt, còn đôi mắt hắn đỏ ngầu vì thèm muốn. Hắn bế nàng vào phòng ngủ. Hắn không còn là một con người có lý trí nữa mà hoàn toàn là một kẻ man rợ. Đang bước vội bỗng hắn va phải cái bàn bên lối đi. Cái đầu gối bị thương vốn đã khiến hắn đi hơi không vững, lại thêm người đàn bà trên tay nữa nên cú vấp khiến hắn ngã. Nhanh như chớp nàng vùng ra khỏi tay hắn. Nàng chạy ra chỗ chiếc sofa. Hắn nhồm dậy ngay lập tức, lao người về phía nàng. Trên mặt bàn có một khẩu súng lục. Nàng không phải người yếu bóng vía, nhưng Robert đêm ấy vắng nhà nên nàng tính khi nào đi ngủ sẽ mang theo nó vào phòng. Bởi thế khẩu súng mới ở chỗ đó. Giờ đây nàng kinh hoàng và sợ hãi. Nàng không hiểu mình đang làm gì. Nàng nghe có một tiếng nổ, rồi thấy gã Hammond loạn choạng. Hắn kêu lên một tiếng. Hắn còn nói đôi câu nữa, nhưng nàng nào có hiểu. Hắn lão đảo bước khỏi phòng, ra ngoài hiên. Lúc ấy nàng như điên như cuồng, không kiềm chế nổi mình nữa, nàng lao theo hắn, phải, đúng là thế, nàng đã đuổi theo hắn, mặc dầu không hề nhớ chút nào về việc ấy. Nàng lao theo hắn, bắn vô hồi kỳ trận, phát nọ tiếp phát kia, tới khi nã hết sáu viên đạn. Hammond gục xuống

nền hiên. Hắn rúm ró trong vũng máu lênh láng.

Bọn gia nhân giật mình khi nghe tiếng súng nổ, chúng ào tới và thấy nàng đứng bên xác Hammond, khẩu súng vẫn trong tay, còn Hammond đã tắt thở. Nàng nhìn chúng giây lát, không nói gì. Chúng kinh hoàng đứng túm tụm vào nhau. Nàng buông khẩu súng lục khỏi tay, vẫn không nói một lời, rồi đi vào phòng khách. Chúng thấy nàng bước vào phòng ngủ, khóa trái cửa lại. Không đứa nào dám động tới xác chết, mà chỉ sững nhìn bằng những đôi mắt khiếp hãi, thì thầm với nhau, vẻ kích động ra mặt. Lão quản gia trấn tĩnh lại; lão đã sống với họ nhiều năm, lão là người Trung Hoa, tính tình điềm đạm. Robert đã sang Singapore bằng xe mô tô, còn chiếc ô tô vẫn để trong nhà xe. Lão sai gia nhân đánh xe ra, bảo phải tới gặp ngay viên phó cảnh sát trưởng địa phương để trình bày với anh ta việc này. Đoạn lão cúi nhặt khẩu súng lục, đút vào túi. Viên phó cảnh sát trưởng địa phương tên là Withers, sống ở ngoại ô thị trấn gần nhất, cách đó khoảng ba mươi lăm dặm. Một tiếng rưỡi sau chiếc xe đưa họ tới nhà anh ta. Mọi người đã ngủ cả, và họ phải đánh thức đám gia nhân dậy. Lát sau Withers bước ra, họ nói với anh ta mục đích đến đây. Lão quản gia trình khẩu súng làm bằng chứng cho điều mình vừa khai. Viên phó cảnh sát trưởng vội vào phòng riêng mặc quần áo, gọi lấy xe, và chỉ ít phút sau đã phóng theo họ trên con đường vắng. Khi anh ta tới nhà Crosbie thì vừa rạng sáng. Withers bước vội qua mấy bậc thang dẫn lên hiên, và đứng sững lại khi thấy thi thể của Hammond nằm nơi hắn đã gục xuống. Anh ta chạm nhẹ lên mặt nạn nhân. Khuôn mặt lạnh ngắt.

“Can phạm đâu rồi?” anh ta hỏi lão quản gia.

Lão người Hoa chỉ vào phòng ngủ. Withers tiến lại gõ cửa.

Không có tiếng đáp. Anh ta lại gõ tiếp.

“Bà Crosbie,” anh ta gọi.

“Ai đấy?”

“Withers đây.”

Giây lát lưỡng lự. Rồi cửa phòng mở khóa và từ từ hé. Leslie đang đứng trước mặt anh ta. Nàng vẫn chưa hề lên giường, trên mình vẫn khoác chiếc áo dài kiểu rộng mặc lúc dùng bữa. Nàng đứng đó, im lặng nhìn viên phó cảnh sát trưởng.

“Quản gia của bà tới tìm tôi. Về việc Hammond. Bà đã làm gì vậy?”

“Hắn cố tình cưỡng hiếp tôi, còn tôi đã bắn hắn.”

“Lạy Chúa. Tôi khuyên bà tốt hơn hết hãy ra khỏi đây. Bà phải thuật lại cho tôi thật chính xác chuyện gì đã xảy ra.”

“Bây giờ thì chưa được. Tôi chưa thể. Ông hãy thư thư cho tôi. Xin ông cho gọi giúp chồng tôi về đã.”

Withers là một thanh niên, anh ta quả không biết cụ thể phải xử sự ra sao trong một tình huống khẩn cấp vượt quá bốn phạm thường nhật của mình như thế này. Leslie từ chối khai bất kỳ điều gì cho tới khi Robert trở về. Rồi nàng kể lại chuyện trên cho hai người đàn ông ấy nghe, và từ đấy trở đi mặc dù phải nhắc đi nhắc lại sự việc đó, nhưng không lần nào nàng nói chệch một câu.

Điểm khiến Joyce nghĩ đi nghĩ lại là chi tiết bắn súng. Với tư cách luật sư, anh thấy lần cần ở chỗ Leslie đã bắn không phải chỉ một mà những sáu lần, và cuộc khám nghiệm tử thi cho thấy bốn trong số đó được bắn ở vị trí rất gần người hắn. Nó gợi cho người ta ý nghĩ là khi hắn đã gục xuống rồi nàng còn đứng bên

trên hần và nã trọn số đạn trong khẩu súng vào hần. Nàng thú nhận rằng trí nhớ của nàng vẫn ghi lại chính xác mọi chi tiết trước đó, nhưng đến đây lại không tuân theo nàng nữa. Đầu óc nàng trống rỗng. Nó ngụ ý một cơn giận dữ không sao kiềm chế nổi, nhưng một cơn giận dữ không sao kiềm chế nổi là điều ít ai ngờ ở người đàn bà trầm tĩnh và e lệ này. Joyce quen biết nàng đã lâu, và anh luôn nghĩ nàng là một người không hay biểu lộ cảm xúc; trong mấy tuần sau hôm xảy ra tấn thảm kịch, sự điềm tĩnh của nàng thật đáng kinh ngạc.

Joyce khẽ nhún vai.

“Vấn đề là ở chỗ,” anh vừa nói vừa ngẫm nghĩ, “ta không bao giờ có thể biết hết những khả năng hành động tàn bạo tiềm ẩn ngay cả trong những bậc mệnh phụ đáng kính.”

Một tiếng gõ cửa.

“Mời vào.”

Tay thư ký người Hoa bước vào, khép cánh cửa lại sau lưng. Hần khép nó một cách nhẹ nhàng, thông thả, nhưng dứt khoát, rồi tiến tới bên bàn Joyce đang ngồi.

“Thưa ông, tôi có vài lời muốn thưa riêng, liệu có làm phiền ông không ạ?” hần nói.

Tính đúng mực hết sức tinh tế của tay thư ký luôn khiến Joyce thích thú, anh mỉm cười.

“Có gì đâu mà ngại, anh Chí Sinh.”

“Vấn đề tôi muốn thưa cùng ông, thưa ông, là hết sức tế nhị và bí mật.”

“Anh bắt đầu ngay đi.”

Joyce bắt gặp cặp mắt sắc sảo của tay thư ký. Như mọi ngày,

hôm ấy Uông Chí Sinh ăn mặc theo phong cách sành điệu nhất kiểu địa phương. Hắn đi đôi giày da thuộc bóng lộn cùng đôi bít tất lụa sắc sỡ. Một chiếc ghim gắn ngọc trai và hồng ngọc cài trên chiếc cà vạt đen, trên ngón áp út bàn tay trái là một chiếc nhẫn kim cương. Bên mép túi chiếc áo khoác trắng ôm vừa khít người của hắn lấp ló cây bút máy và bút chì mạ vàng. Hắn đeo đồng hồ vàng, trên sống mũi hắn lơ lửng chiếc kính kẹp mũi. Hắn khẽ hắng giọng.

“Thưa ông, chuyện này có liên quan đến vụ án của Robert Crosbie.”

“Tôi nghe đây?”

“Có một tình huống tôi mới biết, thưa ông, và theo tôi thì dường như nó có thể làm thay đổi cục diện vụ án.”

“Tình huống nào?”

“Thưa ông, tôi được biết hiện có một bức thư của chính bị cáo gửi cho kẻ bắt hạnh trong tấn thảm kịch này.”

“Tôi chẳng thấy có gì đáng phải ngạc nhiên. Trong suốt bảy năm qua tôi tin rằng bà Crosbie vẫn thường có dịp thư từ cho Hammond.”

Joyce đánh giá cao trí thông minh của tay thư ký, và những lời anh vừa nói chỉ nhằm che đậy ý nghĩ ấy của mình.

“Có thể như vậy lắm, thưa ông. Hắn bà Crosbie vẫn thường xuyên trao đổi với nạn nhân, mời hắn tới ăn tối chẳng hạn, hoặc đề nghị hắn lại chơi dăm ván tennis. Thoạt đầu tôi cũng nghĩ vậy, khi mới để ý tới chi tiết này. Nhưng bức thư cụ thể này lại được viết vào đúng cái ngày Hammond chết.”

Joyce không chớp mắt. Anh vẫn nhìn Uông Chí Sinh,

thoảng mỉm cười thích thú như những lần khác chuyện trò cùng hân.

“Ai bảo mà anh biết?”

“Thưa ông, một ông bạn của tôi đã cho tôi hay.”

Joyce ý tứ không cố gắng hỏi người ấy là ai.

“Thưa ông, chắc hẳn ông còn nhớ câu bà Crosbie đã tuyên bố, rằng trước cái đêm bất hạnh ấy mấy tuần liền, bà ta đã không hề có sự giao thiệp nào với kẻ xấu số đó.”

“Anh có cầm bức thư ấy không?”

“Dạ không, thưa ông.”

“Thế nội dung bức thư ra sao?”

“Ông bạn tôi chỉ đưa tôi một bản sao. Ông có muốn tự đọc nó không ạ?”

“Có.”

Ông Chí Sinh lấy từ túi trong áo ra một chiếc ví to. Ví đựng đầy giấy tờ, tiền đô la Singapore và mấy tờ quảng cáo thuốc lá. Từ mớ giấy đó hân rút ra một tờ giấy viết thư xé nửa, đặt nó trước mặt Joyce.

Bức thư như sau:

Đêm nay R. sẽ vắng nhà. Em rất cần gặp anh. Em chờ anh vào lúc mười một giờ. Em đang tuyệt vọng, nếu anh không lại, em sẽ không chịu trách nhiệm về hậu quả. Đừng đánh xe đến tận nhà. - L.

Bức thư viết tay, lối chữ của những người Trung Hoa được dạy ở các trường nước ngoài. Nét chữ tỏ ra thiếu cá tính, tương

phản một cách kỳ quặc với những lời lẽ đáng ngại ghi trong thư.

“Căn cứ vào đâu mà anh nghĩ rằng bức thư này do bà Crosbie viết?”

“Tôi có đầy đủ cơ sở để tin cậy nguồn tin của tôi,” Uông Chí Sinh đáp. “Vấn đề này có thể đem kiểm chứng rất dễ dàng. Chắc chắn là bà Crosbie sẽ có thể nói ngay cho ông có phải chính bà ta đã viết một bức thư như vậy hay không.”

Ngay từ lúc bắt đầu câu chuyện, Joyce không hề rời mắt khỏi vẻ mặt đứng đắn của viên thư ký. Vậy mà lúc này anh tự hỏi có phải anh vừa thoáng bắt gặp một biểu hiện giấu cợt nhè nhẹ trên đó không.

“Thật không thể tưởng tượng được rằng bà Crosbie lại có thể viết một bức thư như thế,” Joyce bảo.

“Thưa ông, nếu đây là ý kiến của ông thì vấn đề đến đây dĩ nhiên là chấm dứt. Ông pạn ấy báo cho tôi hay vấn đề trên chỉ vì anh ta biết tôi làm việc trong văn phòng của ông, và có lẽ ông muốn biết về sự tồn tại của bức thư này trước khi nó được thông báo cho ngài ủy viên công tố.”

“Ai cầm nguyên bản bức thư?” Joyce hỏi dồn.

Uông Chí Sinh hiểu rằng trong cách hỏi đã có sự thay đổi về thái độ, nhưng hắn không để lộ một dấu hiệu nào cho thấy điều đó.

“Hắn ông còn nhớ, thưa ông, là sau cái chết của ông Hammond, người ta đã khám phá được rằng ông ta từng có quan hệ với một phụ nữ người Hoa. Bức thư này hiện nay do cô ta giữ.”

Đây là một trong những điều đã khiến công chúng căm ghét

Hammond một cách dữ dội nhất. Người ta phát hiện ra rằng hắn đã giữ một phụ nữ người Hoa trong nhà suốt mấy tháng trời.

Mấy phút liền không ai nói một lời. Mọi điều đã được nói ra hết và hai người hoàn toàn hiểu rõ bụng dạ nhau.

“Tôi cảm ơn anh, anh Chí Sinh. Tôi sẽ xem xét kỹ vấn đề này.”

“Thế thì tốt quá, thưa ông. Ông có muốn tôi báo lại kết quả này cho ông bạn của tôi không?”

“Tôi dám nói điều đó rất có ích, cũng như anh nên tiếp tục giữ liên lạc với anh ta,” Joyce đáp nghiêm trang.

“Dạ vâng, thưa ông.”

Tay thư ký lặng lẽ rời khỏi phòng, cẩn thận khép cửa lại, mặc Joyce ngồi ngẫm nghĩ. Anh nhìn chăm chăm vào bản sao bức thư, nét chữ gọn gàng, lối viết thiếu cá tính ở bức thư của Leslie. Bao nỗi nghi ngờ mơ hồ cứ ám ảnh anh. Chúng làm anh bối rối đến mức anh phải gượng xua chúng khỏi tâm trí. Chắc chắn phải có một cách giải thích đơn giản bức thư ấy và hiển nhiên Leslie có thể giải thích được tức khắc nhưng, có trời chứng giám, vẫn phải nghe lời giải thích ấy đã. Anh đứng dậy, bỏ bức thư vào túi, với lấy chiếc mũ cát. Khi anh bước ra, Ông Chí Sinh đang cặm cụi viết lách bên bàn.

“Chí Sinh này, tôi ra ngoài phổ ít phút nhé.”

“Thưa ông, ông đã hẹn ông George Reed tới đây lúc mười hai giờ trưa. Tôi sẽ phải thưa với ông ấy rằng ông đi đâu ạ?”

Joyce khẽ mỉm cười với hắn.

“Anh có thể bảo rằng anh không rõ.”

Nhưng anh thừa hiểu Ông Chí Sinh đã biết rằng anh tới

trại giam. Mặc dù vụ phạm tội này xảy ra ở bên Belanda, và việc xét xử đã được ấn định ở Belanda Bharu, nhưng giam cầm một người đàn bà da trắng trong một nhà tù như vậy thật bất tiện, nên bà Crosbie được chuyển tới Singapore.

Khi được dẫn vào căn phòng nơi anh đang đợi, nàng đưa bàn tay mảnh dẻ, thanh tú cho anh bắt, và mỉm cười tươi. Nàng vẫn ăn mặc giản dị gọn gàng như mọi khi, mái tóc sáng, dày dặn của nàng chải rất cẩn thận.

“Tôi không ngờ lại được gặp anh sáng nay,” nàng nói một cách duyên dáng.

Giá ở nhà nàng, chắc rằng Joyce đã nghe tiếng nàng gọi gia nhân mang một ly rượu gin lên mời khách.

“Chị khỏe chứ?”

“Tôi rất khỏe, cảm ơn anh.” Một ánh thích thú chợt lóe trong đôi mắt nàng. “Đây quả là một nơi tuyệt diệu để nghỉ ngơi.”

Người hộ tống rút lui, còn lại mình họ.

“Mời anh ngồi,” Leslie nói. Anh kéo một chiếc ghế. Quả thực anh không biết mở đầu ra sao. Nom nàng lạnh lùng đến nỗi anh khó lòng có thể nói với nàng những điều định nói. Mặc dầu không xinh đẹp, nhưng ở vẻ ngoài của nàng có một cái gì rất dễ khiến ta cảm mến. Nàng có một phong thái thanh lịch, nhưng đó là vẻ thanh lịch của một nền giáo dục lành mạnh, không gợn chút giả tạo của tầng lớp thượng lưu. Chỉ cần nhìn nàng ta cũng đủ hiểu nàng thuộc loại người nào và sống trong môi trường ra sao. Hình dáng mảnh dẻ của nàng khiến nàng có một vẻ tao nhã đặc biệt. Thật khó mà liên tưởng nàng với bất kỳ ý nghĩ nào dù là

mơ hồ nhất về sự thô lỗ. “Tôi đang mong gặp Robert chiều nay,” nàng nói bằng giọng vui vẻ, nhẹ nhàng. (Để chịu biết bao khi được nghe nàng nói, giọng nói và âm điệu ấy là nét đặc biệt của những người thuộc tầng lớp nàng.) “Tội nghiệp, đây là một thử thách lớn đối với tinh thần của anh ấy. Ờn trời ít ngày nữa là mọi chuyện kết thúc rồi.”

“Chỉ còn năm ngày nữa thôi.”

“Tôi biết. Sáng nào thức dậy tôi cũng thầm nhủ rằng ‘bớt được một ngày’.” Nàng lại mỉm cười. “Như thuở còn cấp sách tới trường, mỗi khi kỳ nghỉ sắp tới vậy.”

“Tiện đây xin hỏi, liệu tôi có đúng không khi nghĩ rằng trước thảm họa vừa rồi dăm tuần, chị không hề có liên lạc gì với Hammond?”

“Tôi xin hoàn toàn xác nhận điều đó. Chúng tôi gặp nhau lần cuối cùng tại buổi chơi tennis ở nhà MacFarren. Tôi không nghĩ mình từng nói quá dăm ba từ với hắn. Anh cũng rõ đấy, nhà họ có hai sân chơi và chúng tôi không chơi cùng một ván.”

“Chị cũng không viết gì cho hắn chứ?”

“Ồ, không.”

“Chị có cam đoan như vậy không?”

“Chà, xin cam đoan,” nàng đáp, hơi mỉm cười. “Tôi chẳng có gì để viết cho hắn hết, ngoài việc mời hắn dùng cơm, chơi dăm ba ván tennis, nhưng đã mấy tháng rồi tôi không mời hắn cả hai việc ấy.”

“Một dạo anh chị vẫn khá thân mật với hắn. Điều gì khiến chị không mời hắn nữa?”

Leslie khẽ nhún đôi vai mảnh dẻ. “Người ta vẫn thấy chán

nhau mà. Chúng tôi không có cùng nhiều điểm chung lắm. Dĩ nhiên khi hắn ốm, anh Robert và tôi luôn làm mọi điều có thể cho hắn, nhưng một, hai năm gần đây hắn khá ổn và còn được nhiều người mộ danh. Hắn bận rộn tiếp khách lắm, nên có lẽ không cần trút thêm lời mời nào lên hắn nữa.”

“Chị có dám cam đoan câu chuyện chỉ có vậy không?”

Leslie lưỡng lự giây lát. “À, còn điều này nữa có khi tôi cũng nên nói luôn với anh. Chúng tôi nghe đồn hắn hiện ăn ở với một phụ nữ người Hoa, vậy nên Robert bảo anh ấy không muốn tiếp hắn trong nhà mình nữa. Chính tôi đã tận mắt thấy cô ta.”

Joyce ngồi trong chiếc ghế bành có lưng tựa thẳng đứng, tay chống cằm, đôi mắt anh như dán chặt vào Leslie. Có phải anh tưởng tượng ra không nhỉ, rằng khi nàng đưa ra nhận xét trên, trong một sát na, đột nhiên đôi đồng tử đen nháy của nàng bỗng ánh lên màu đỏ đục? Ấn tượng thật đáng sửng sốt. Joyce thay đổi tư thế ngồi, chụm mười đầu ngón tay vào nhau. Anh nói rất chậm rãi, cân nhắc từng từ.

“Tôi thấy cần phải báo để chị hay rằng, hiện có một bức thư tay do chị viết gửi Geoffrey Hammond.”

Anh quan sát nàng riết róng hơn. Nàng không cử động, mặt không hề biến sắc, nhưng nàng cân nhắc hồi lâu mới trả lời.

“Trước kia tôi vẫn có việc phải viết ít dòng hỏi hắn cái này cái khác, hoặc nhờ hắn kiểm giùm tôi mấy thứ hàng mỗi khi tôi biết hắn sắp đi Singapore.”

“Nhưng bức thư này lại mời hắn đến gặp chị, với cái cớ là Robert sắp đi Singapore.”

“Không đời nào có chuyện ấy. Tôi chưa hề viết bất kỳ điều gì

đại loại như vậy.”

“Tốt hơn cả mời chị tự đọc lấy.”

Anh rút bức thư trong túi ra, đưa nó cho nàng. Nàng nhìn lướt qua, mỉm cười khinh bỉ, rồi trả lại anh.

“Đây không phải nét chữ của tôi.”

“Tôi biết, nó chỉ là một bản sao y bản gốc.”

Nàng đọc lại những dòng trên, và khi nàng đọc một sự thay đổi khủng khiếp diễn ra trên nét mặt nàng. Khuôn mặt vốn thiếu khí sắc của nàng trở nên dễ sợ. Nó chuyển thành màu xanh lét. Phần thịt dường như đột nhiên biến mất và da nàng như bị kéo căng sát vào xương. Môi của nàng như co rút, để lộ cả răng, đến nỗi trông nàng như thể đang cố tình nhăn nhó. Nàng nhìn Joyce chăm chăm bằng cặp mắt như đã long ra khỏi hốc. Bấy giờ anh tưởng mình đang nhìn một chiếc đầu lâu lấp lắp nói.

“Thế này là thế nào?” nàng thều thào.

Miệng nàng khô đến nỗi nàng chỉ thốt nổi những âm thanh khàn khàn. Đây hầu như không phải là tiếng người nữa.

“Xin để chị tự nói ra điều đó thì hơn,” Joyce đáp.

“Tôi không viết nó. Xin thề tôi không viết bức thư ấy.”

“Chị hãy nói cho thật trọng. Nếu bản gốc đúng là nét chữ của chị thì phủ nhận chẳng ích gì đâu.”

“Chắc chắn có một sự giả mạo.”

“Khó lòng chứng minh nổi điều đó đấy. Nhưng để chứng minh rằng bức thư là thật thì dễ thôi.”

Một cơn run mình truyền khắp cơ thể gầy yếu của nàng. Từng giọt mồ hôi lớn vã ra trên trán. Nàng rút khăn tay từ trong xách ra, lau hai lòng bàn tay. Nàng nhìn qua bức thư lần nữa rồi

liếc Joyce.

“Thư không đề ngày tháng. Nếu quả tôi đã viết nó và không nhớ gì tới nó nữa, thì rất có thể bức thư này đã viết cách đây vài năm rồi. Nếu anh để từ từ, tôi sẽ gắng nhớ lại hoàn cảnh viết ra nó.”

“Tôi cũng đã nhận thấy rằng thư không đề ngày tháng. Nhưng nếu bức thư này lọt vào tay của bên công tố, chắc chắn họ sẽ thẩm vấn bọn gia nhân. Và chẳng mấy chốc họ sẽ khám phá ra kẻ nào đã trao bức thư này cho Hammond vào ngày hắn bị sát hại thôi.”

Leslie siết chặt hai bàn tay một cách dữ dội và lão đảo trên ghế đến nỗi anh tưởng nàng sắp ngã.

“Xin thề với anh rằng tôi không viết bức thư ấy.”

Joyce im lặng trong giây lát. Anh rời mắt khỏi khuôn mặt quần trí của Leslie, nhìn xuống sàn nhà. Anh ngẫm nghĩ.

“Trong những trường hợp như thế này, chúng ta không cần thiết phải đi sâu hơn vào vấn đề nữa,” anh chậm rãi nói, phá vỡ sự im lặng sau một hồi lâu. “Nếu người có quyền sở hữu bức thư này bỗng thấy hứng muốn trao nó cho bên nguyên thì chị phải dè chừng.”

Những lời vừa rồi tỏ ra rằng anh chẳng còn gì hơn để nói với nàng, nhưng anh cũng không có cử chỉ nào cho thấy mình định rời đi. Anh chờ đợi. Anh thấy mình dường như đã đợi một lúc rất lâu. Anh không nhìn Leslie, nhưng anh thừa biết nàng vẫn ngồi im phăng phắc. Nàng không gây ra một tiếng động nào. Sau cùng, chính anh là người lên tiếng.

“Nếu chị thấy không cần nói gì hơn với tôi, tôi nghĩ đã đến

lúc phải trở về văn phòng.”

“Khi đọc bức thư ấy thì người ta có chiều hướng nghĩ nó có ý gì?”

“Người đọc sẽ hiểu ra là chị đã cố tình nói dối,” Joyce trả lời sắc sảo.

“Nói dối khi nào?”

“Thì chính chị đã tuyên bố một cách dứt khoát rằng mình đã không hề liên lạc với Hammond trong vòng ít nhất ba tháng gần đây.”

“Toàn bộ sự việc này đối với tôi là một cú sốc khủng khiếp. Những sự kiện xảy ra trong cái đêm kinh hoàng ấy chẳng khác nào một cơn ác mộng. Chẳng có gì đáng lạ lùng nếu tôi đã quên mất một chi tiết nào đấy.”

“Bất hạnh thay, vì trong khi ký ức của chị đã tái hiện một cách cực kỳ chính xác cuộc gặp gỡ của chị với Hammond, thì chị lại quên bằng một điểm rất quan trọng là việc hấn đã theo ý nguyện của chị mà tới thăm chị tại ngôi nhà gỗ vào chính cái đêm hấn chết.”

“Tôi đâu có quên. Nhưng sau những điều vừa xảy ra, tôi lấy làm ghê sợ phải nhắc đến nó. Tôi nghĩ nếu tôi nhận rằng hấn đã tới theo lời mời của tôi thì sẽ không một ai trong các anh tin câu chuyện tôi kể nữa. Tôi dám chắc đây là sự xuẩn ngốc của mình, nhưng tôi đã mất bình tĩnh. Sau lần khai mình không hề liên lạc với Hammond tôi đành phải bám mãi vào lời khai ấy.”

Bây giờ Leslie đã lấy lại được vẻ điềm tĩnh đáng phục của nàng. Nàng thẳng thắn đón nhận cái nhìn thán phục của Joyce. Vẻ dịu dàng của nàng có khả năng vô hiệu hóa đối thủ.

“Rồi chị sẽ phải giải thích tại sao chị lại mời Hammond tới chơi vào đúng cái đêm anh Robert vắng nhà.”

Nàng đưa mắt nhìn viên luật sư. Anh đã phạm sai lầm trong việc đánh giá thấp đôi mắt ấy, một đôi mắt khá đẹp, và nếu anh không nhầm thì lúc này chúng đang long lanh lệ. Giọng nàng hơi run run.

“Tôi muốn dành cho Robert một bất ngờ. Sinh nhật của anh ấy vào tháng tới. Tôi biết anh ấy vẫn muốn có một khẩu súng lục mới và anh rõ đây, tôi hết sức ngớ ngẩn trước các trò thể thao. Tôi muốn bàn với Geoff về chuyện này. Tôi tính nhờ hấn đặt mua khẩu súng giúp tôi.”

“Có vẻ chị không nhớ rõ lắm lời lẽ trong thư nhỉ. Chị có muốn xem lại bức thư không?”

“Không, tôi không muốn,” nàng lập tức đáp.

“Chị có cho rằng đây là kiểu thư mà một phụ nữ viết cho một người quen sơ để hỏi ý kiến hấn về việc mua một khẩu súng hay không?”

“Tôi công nhận lời lẽ có phần nào quá đà và ủy mị. Anh biết không, đúng là tôi hay viết kiểu như thế đấy. Tôi sẵn lòng thừa nhận rằng như thế thật ngớ ngẩn.” Nàng mỉm cười. “Mà xét cho cùng, Geoffrey Hammond cũng không phải là người quen sơ sơ. Khi hấn ốm, tôi đã chăm sóc hấn chẳng khác nào một người mẹ. Tôi mời hấn tới vào lúc Robert đi vắng, bởi vì anh Robert không thích hấn tới nhà.”

Joyce mệt mỏi vì ngồi quá lâu một chỗ. Anh đứng dậy đi đi lại lại từ đầu tới cuối phòng, cân nhắc từng lời sắp nói; rồi anh đứng tựa người vào lưng chiếc ghế khi nãy anh ngồi. Anh nói

chậm rãi, giọng trầm nghiêm nghị.

“Leslie ạ, tôi muốn hết sức nghiêm túc nói chuyện với chị. Vụ án này ban đầu tương đối êm thấm. Chỉ có một điều mà tôi thấy cần phải được giải thích: trong chừng mực tôi có thể xét đoán, chị đã bắn ít nhất là bốn phát súng vào người Hammond khi hắn đã ngã gục dưới nền nhà. Thật khó mà lường nổi rằng một người phụ nữ mảnh mai, nhút nhát, vốn rất điềm đạm, với một bản chất dịu dàng tao nhã lại có thể buông mình vào một cơn cuồng nộ không kiềm chế được. Tuy vậy, điều đó vẫn có thể chấp nhận. Mặc dù gã Geoffrey Hammond được nhiều kẻ quý mến và đánh giá cao, tôi vẫn chuẩn bị để chứng minh rằng hắn thuộc hạng người đã phạm phải tội ác mà chị đã nêu, nhằm biện hộ cho hành động của chị. Sau khi hắn chết, người ta đã khám phá ra rằng hắn đã từng ăn ở với một phụ nữ người Hoa, điều này đã tạo cho chúng tôi một số lợi thế nhất định để tiến hành công việc. Nó đã xóa sạch mọi mối thương cảm mà có thể người ta đã dành cho hắn. Chúng tôi đã quyết định lợi dụng sự dè bủ về mối quan hệ ấy nhằm xóa bỏ hình ảnh hắn trong tâm trí những người đứng đắn. Sáng nay tôi đã nói với chồng chị rằng chắc chắn chị sẽ trắng án. Tôi nói thế với chồng chị không phải để động viên sông anh ấy. Tôi tin là các vị hội thẩm sẽ tha bổng chị.”

Hai người nhìn thẳng vào mặt nhau. Leslie vẫn im phăng phắc. Nàng giống như một con chim nhỏ bị tê liệt trước con rắn. Anh tiếp tục, vẫn bằng giọng nói trầm trầm.

“Nhưng bức thư này lại làm thay đổi hoàn toàn cục diện vụ án. Tôi là cố vấn pháp lý của chị. Trước tòa, tôi sẽ là người đại diện của chị. Tôi đã nắm được câu chuyện như chị vừa kể cho

tôi, và tôi sẽ tiến hành bào chữa cho chị phù hợp với khuôn khổ pháp lý. Tôi có thể tin hoặc không tin lời chị. Nhiệm vụ của luật sư là phải thuyết phục được tòa rằng chứng cứ đưa ra không đủ sức thuyết phục để tuyên án phạm tội, còn bất kể ý kiến riêng nào mà anh ta có thể có về tính vô tội hoặc có tội của thân chủ anh ta, hoàn toàn nằm ngoài vấn đề.”

Anh kinh ngạc khi thấy đôi mắt của Leslie thoáng một ánh cười cợt. Bị chạm đến lòng tự ái, anh nói tiếp có phần khô khan:

“Chị không định chối rằng Hammond đã tới nhà chị vì chị đã mời đấy chứ, và thậm chí tôi có thể nói, đấy còn là một lời mời đầy khẩn thiết nữa?”

Leslie thoáng lưỡng lự, dường như để cân nhắc.

“Họ có thể chứng minh lá thư này đã được một tên gia nhân mang tới nhà hân. Tên đó đi bằng xe đạp.”

“Chị đừng nghĩ rằng những người khác ngu ngốc hơn chị. Bức thư sẽ hướng mọi người vào những hồ nghi mà trước đó chưa ai từng nghĩ tới. Tôi sẽ không cho chị biết cá nhân tôi đã nghĩ sao khi thấy bản sao bức thư ấy đâu. Tôi cũng không mong chị nói với tôi điều nào khác ngoài những điều cần thiết để bảo toàn cái cổ cho chị.”

Leslie kêu ré lên. Nàng đứng bật dậy, tái nhợt vì sợ hãi.

“Anh không nghĩ rằng họ sẽ treo cổ tôi đấy chứ?”

“Nếu họ đi đến kết luận rằng chị đã giết Hammond không phải để tự vệ thì lúc đó các ngài hội thẩm sẽ có bốn phạm tuyên án về tội trạng. Tội ấy là tội giết người. Còn nhiệm vụ của thẩm phán là tuyên bố chị bị tử hình.”

“Nhưng họ có thể chứng minh được những gì?” nàng thở

hồn hển.

“Tôi không biết liệu họ có thể chứng minh được những gì. Chị rõ đây. Tôi không muốn biết đâu. Nhưng nếu sự ngờ vực của họ đã đẩy lên, nếu họ tiến hành thẩm tra, và nếu những người dân địa phương bị hỏi cung thì chị nghĩ họ có thể khám phá ra chuyện gì?”

Đột nhiên nàng quỵ xuống, ngã vật ra sàn trước khi anh kịp đỡ lấy nàng. Nàng ngất đi. Anh nhìn quanh phòng tìm nước, nhưng không thấy, mà anh thì không muốn gọi thêm ai vào đây. Anh duỗi thẳng chân tay nàng trên sàn rồi quỳ bên cạnh đợi nàng hồi tỉnh. Khi nàng mở mắt, anh lại thấy bối rối trước nỗi sợ hãi khủng khiếp mà anh bắt gặp trong mắt nàng.

“Cứ nằm yên,” anh nói. “Chị sẽ thấy dễ chịu hơn ngay thôi.”

“Xin anh đừng để họ treo cổ tôi,” nàng thì thào.

Nàng bắt đầu khóc lóc một cách cuồng dại, trong khi đó anh vẫn khe khẽ an ủi nàng.

“Vì Chúa chị hãy bình tâm lại đi,” anh nói.

“Cho tôi thêm ít phút nữa đã.”

Lòng can đảm của nàng thật đáng kinh ngạc. Anh có thể thấy rõ nỗ lực khi nàng cố trấn tĩnh lại, và một lần nữa nàng lại tỏ ra điềm tĩnh.

“Anh giúp tôi đứng dậy nào.”

Anh đưa tay nâng nàng dậy. Vừa đỡ tay nàng, anh vừa dìu nàng tới chiếc ghế. Nàng mệt nhọc ngồi xuống.

“Để tôi yên dăm ba phút,” nàng nói.

“Được.”

Khi rốt cuộc cũng lên tiếng, nàng nói ra những điều anh

không hề lường tới. Nàng khẽ thở dài.

“Tôi e rằng mình đã gây ra rắc rối lớn rồi,” nàng bảo.

Anh không đáp, và một lần nữa im lặng lại bao trùm.

“Chẳng lẽ không có khả năng lấy lại bức thư đó ư?” nàng cất tiếng.

“Tôi cho rằng sẽ chẳng ai nói gì với tôi về bức thư, nếu không phải kẻ sở hữu nó đang toan tính bán lại nó.”

“Kẻ nào đang nắm bức thư?”

“Chính ả người Hoa đã ăn ở tại nhà Hammond.”

Một đốm đỏ thoáng hiện trên gò má Leslie.

“Ả ta muốn một món tiền sộp à?”

“Tôi đồ rằng ả có một ý nghĩ hết sức sắc sảo về giá trị bức thư. Tôi không tin có thể lấy lại bức thư, trừ phi chịu mất một món tiền rất lớn.”

“Anh không định bỏ mặc tôi bị treo cổ đấy chứ?”

“Thế chị tưởng muốn chiếm được cái mẫu bằng chứng khó chịu kia là chuyện đơn giản lắm à? Nó khác gì với việc mua chuộc một nhân chứng đâu. Chị không có quyền đưa ra bất kỳ kiểu gợi ý nào như vậy đối với tôi.”

“Thế thì chuyện gì sẽ giáng xuống đời tôi?”

“Công lý sẽ có cách giải quyết của nó.”

Mặt nàng càng tái nhợt. Một thoáng rùng mình truyền khắp cơ thể nàng.

“Tôi xin đặt đời mình vào tay anh. Dĩ nhiên tôi không có quyền đòi hỏi anh làm những chuyện không chính đáng.”

Joyce không ngờ cái ghen ngào trong giọng nói vốn luôn bị

nàng kiềm chế thành thói quen lại gây xúc động khôn cưỡng đến thế. Nàng nhìn anh bằng đôi mắt khiêm nhường, khiến anh nghĩ nếu mình nở chối lời khẩn cầu của đôi mắt ấy, chắc chắn nó sẽ ám ảnh anh đến cuối đời. Xét cho cùng thì đằng nào cũng chẳng cách gì có thể giúp gã Hammond xấu số kia sống lại. Anh tự hỏi lời giải thích thực sự về bức thư kia là gì. Thật không công bằng nếu chỉ căn cứ vào bức thư ấy để kết luận rằng nàng đã giết Hammond trong lúc không hề bị khiêu khích. Anh đã sống ở phương Đông khá lâu, và ý thức của anh về danh dự nghề nghiệp có lẽ không còn sắc bén như hai mươi năm về trước. Anh trân trối nhìn xuống sàn nhà. Anh đã quyết định sẽ làm một việc mà anh biết sẽ khó lòng bào chữa, nhưng cổ họng anh như tắc lại, và anh lờ mờ cảm thấy một nỗi oán giận đối với Leslie. Nó khiến anh hơi lúng túng khi lên tiếng.

“Tôi không rõ chính xác thì hiện tại tình hình kinh tế của chồng chị ra sao?”

Mặt nàng đỏ bừng, nàng liếc nhanh sang anh.

“Nhà tôi có cổ phần lớn về thiếc và một cổ phần nhỏ tại mấy đồn điền cao su. Tôi cho rằng anh ấy có thể rút được tiền về.”

“Anh ấy phải được rõ tiền ấy nhằm để làm gì.”

Nàng im lặng giây lát, dường như để suy nghĩ.

“Anh ấy vẫn yêu tôi. Chắc chắn anh ấy sẽ trả mọi giá để cứu tôi. Nhưng có thật cần thiết phải để cho nhà tôi thấy bức thư này không?”

Joyce thoáng cau mày, và lập tức nàng nhận thấy. Nàng lại tiếp tục nói.

“Robert là một người bạn cũ của anh. Tôi không yêu cầu

anh làm điều gì cho tôi cả, tôi chỉ đề nghị anh hãy bảo vệ con người giản dị, tốt bụng ấy, con người chưa làm hại người khác bao giờ, bảo vệ anh ấy khỏi mọi khổ đau có thể xảy ra.”

Joyce không đáp. Anh đứng dậy bỏ đi, và Leslie, với vẻ duyên dáng bẩm sinh, chìa tay ra. Cuộc đối thoại vừa rồi đã khiến nàng quá xúc động, trông nàng thật phờ phạc, nhưng nàng vẫn cố tỏ ra can đảm, tiễn anh với một phong thái lịch sự.

“Anh đã vất vả đảm nhận toàn bộ sự việc phiền toái này của tôi, thật là quý hóa. Tôi quả không biết diễn tả lòng biết ơn anh như thế nào.”

Joyce quay về văn phòng. Anh ngồi trong phòng riêng, gần như bất động, cố không làm một việc gì mà chỉ suy tính. Trí tưởng tượng mang đến cho anh nhiều ý tưởng lạ lùng. Anh hơi rùng mình. Cuối cùng có tiếng gõ cửa dè dặt mà anh đang ngóng chờ. Ông Chí Sinh bước vào.

“Thưa ông, tôi đang định đi ăn trưa,” hấn nói.

“Ừ.”

“Thưa ông, trước khi tôi về không rõ ông còn cần sai gì nữa không?”

“Tôi cho rằng không. Anh đã hẹn gặp ông Reed lại chưa đấy?”

“Dạ rồi, thưa ông. Ông ấy sẽ tới vào ba giờ chiều.”

“Tốt.”

Ông Chí Sinh quay mình, bước ra cửa, đặt những ngón tay thon dài lên tay nắm cửa. Rồi như thể sức nghĩ ra, hấn quay lại.

“Ông có điều gì muốn nhắn tới ông bạn của tôi không?”

Mặc dù Ông Chí Sinh nói tiếng Anh tuyệt là thế, hấn vẫn

thường vắt vả với chữ b, và hấn phát âm nó thành “ông pạn”.

“Bạn nào?”

“Về bức thư mà bà Crosbie viết cho ông Hammond quá cố ấy, thưa ông.”

“Ồ! Tôi quên khuấy mất việc ấy! Tôi đã kể chuyện này với bà Crosbie, nhưng bà ấy bảo không hề viết bất kỳ thứ gì đại loại như vậy. Rõ ràng đó là một sự giả mạo.”

Joyce lấy bản sao bức thư từ trong túi ra, đưa nó cho Ông Chí Sinh. Hấn phớt lờ cử chỉ ấy.

“Trường hợp này, thưa ông, tôi cho rằng chắc chắn sẽ không có sự phản đối nào nếu ông pạn của tôi chuyển bức thư đó cho ngài ủy viên công tố.”

“Cứ việc. Nhưng tôi không thấy làm vậy thì bạn của anh sẽ được lợi gì.”

“Thưa ông, ông pạn tôi chỉ nghĩ rằng bốn phận của ông ấy là phải vì lợi ích của công lý.”

“Anh Chí Sinh, trên thế gian này tôi sẽ là người cuối cùng gây trở ngại cho bất kỳ ai muốn làm bốn phận của mình.”

Đôi mắt của viên luật sư và gã thư ký người Hoa bắt gặp nhau. Trên môi hai người không có bóng dáng một nụ cười nào, nhưng họ hoàn toàn hiểu nhau.

“Tôi hiểu, thưa ông,” Ông Chí Sinh nói. “Nhưng sau khi nghiên cứu về vụ Crosbie, tôi trộm nghĩ rằng một bức thư như vậy tất sẽ gây tổn hại cho thân chủ của chúng ta.”

“Chí Sinh, tôi vẫn luôn đánh giá rất cao sự nhạy bén về luật pháp của anh.”

“Thưa ông, thiển nghĩ nếu như tôi thuyết phục được ông

pạn của tôi bảo ả người Hoa có bức thư ấy trao nó cho chúng ta, thì chắc chắn sẽ bớt được rất nhiều rắc rối.”

Joyce vẫn vẽ những khuôn mặt lên tờ giấy thấm.

“Tôi giả thiết bạn anh là một nhà buôn chẳng hạn. Vậy anh nghĩ với điều kiện nào hẳn sẽ chịu từ bỏ bức thư?”

“Hẳn nào có cầm thư. ả người Hoa cầm. Hẳn chỉ là họ hàng với ả. ả khờ khạo lắm, ả không hiểu giá trị của bức thư trong tay tới tận khi ông pạn tôi nói cho ả biết.”

“Hẳn định đặt giá bức thư bao nhiêu?”

“Mười nghìn đô la, thưa ông.”

“Lạy Chúa lòng lành! Anh thử tính xem bà Crosbie có thể kiếm đâu ra mười nghìn đô la kia chứ. Để tôi nói anh hay, bức thư ấy là giả mạo.”

Vừa nói anh vừa ngược nhìn Uông Chí Sinh. Tay thư ký không hề bối rối. Hẳn vẫn đứng cạnh mép bàn, vẻ lễ phép, lạnh lùng và chăm chú.

“Ông Crosbie nắm một phần tám cổ phần ở đồn điền cao su Betong và một phần sáu cổ phần ở đồn điền cao su Sông Selantan. Tôi có một ông pạn sẵn lòng cho ông ấy vay số tiền trên bằng cách lấy gia sản của ông ấy làm vật bảo đảm.”

“Anh quen biết rộng đấy, anh Chí Sinh ạ.”

“Quả có thể, thưa ông.”

“Chắc, nhưng anh có thể bảo chúng xéo hết đi. Ngoài năm nghìn đô la, tôi sẽ không đời nào khuyên ông Crosbie bỏ thêm một xu nào nữa để đổi lấy một bức thư quá dễ giải thích như vậy.”

“ả người Hoa nọ thật ra cũng chẳng muốn bán bức thư ấy

đâu, ông ạ. Ông bạn của tôi đã tốn rất nhiều thì giờ để thuyết phục cô ta. Ít hơn số tiền vừa nói thì khó mà đưa ra đề nghị gì.”

Joyce nhìn thẳng vào Uông Chí Sinh ít nhất ba phút đồng hồ. Tay thư ký chịu đựng ánh nhìn sắc soi ấy không chút lúng túng. Hắn đứng với một dáng điệu kính cẩn, mắt nhìn xuống đất. Joyce hiểu rõ người của mình. Gã Chí Sinh này quả là một tay khôn ngoan, anh nghĩ, không hiểu hắn kiếm chác được bao nhiêu trong số ấy.

“Mười nghìn đô la là một món tiền rất lớn.”

“Chắc chắn ông Crosbie sẽ trả món tiền ấy, còn hơn nhìn vợ mình bị treo cổ, thưa ông.”

Joyce lại ngập ngừng. Liệu tay Chí Sinh này có biết thêm chuyện gì hơn những điều hắn vừa nói không? Hắn hẳn phải vững tin vào lý lẽ của hắn lắm, nếu không hẳn đã chẳng cương quyết bỏ qua lời mặc cả như vậy. Món tiền này chắc đã được ấn định từ trước, bởi vì dù kẻ cầm trịch vụ này là ai, hắn cũng thừa hiểu đây là món tiền lớn nhất mà Robert Crosbie có thể thu góp được.

“Hiện giờ ả người Hoa ấy ở đâu?” Joyce hỏi.

“Cô ta ở tại nhà ông bạn của tôi, thưa ông.”

“Cô ta sẽ tới đây chứ?”

“Thưa ông, tôi nghĩ nếu ông lại đằng ấy thì tiện hơn. Tôi nay tôi có thể dẫn ông tới ngôi nhà đó, và cô ta sẽ trao ông bức thư. Cô ta rất tối dạ, thưa ông, đến tờ séc là gì cô ta còn không biết.”

“Tôi không nghĩ tới việc đưa séc cho cô ả. Tôi sẽ mang theo tiền mặt.”

“Chắc chắn chỉ tổ phí thời gian vàng bạc, nếu mang không

đủ mười nghìn đô la, thưa ông.”

“Tôi hoàn toàn hiểu.”

“Ăn trưa xong, tôi sẽ tới báo cho ông bạn tôi ngay, thưa ông.”

“Tốt lắm. Tốt hơn hết hãy gặp tôi trước cửa câu lạc bộ vào mười giờ tối nay.”

“Rất hân hạnh, thưa ông,” Uông Chí Sinh đáp.

Hắn khẽ cúi chào Joyce rồi ra khỏi phòng. Joyce cũng ra ngoài phố ăn trưa. Anh tới câu lạc bộ và ở đây, đúng như anh trông đợi, anh thấy Robert Crosbie. Anh ta đang ngồi bên một cái bàn đông người, và khi qua chỗ anh ta để kiếm chỗ ngồi, Joyce đặt nhẹ tay lên vai anh ta.

“Tôi muốn được nói đôi lời với anh trước lúc anh về.”

“Xin anh tự nhiên. Lúc nào nói được anh cứ cho tôi hay.”

Joyce đã tính trước nên giữ anh ta lại như thế nào. Anh chơi một ván bài bridge sau bữa trưa cốt để qua thời gian cho đến lúc câu lạc bộ vắng người. Anh không muốn gặp Crosbie tại văn phòng của mình để bàn vấn đề đặc biệt này. Chẳng mấy chốc đã thấy Crosbie bước vào phòng chơi bài, đứng xem tới khi ván bài kết thúc. mấy tay chơi khác đi làm các công chuyện của họ, chỉ còn riêng hai người với nhau.

“Một điều rất không may vừa xảy ra, anh bạn thân mến ạ,” Joyce nói bằng một giọng anh cố giữ cho thật thản nhiên. “Có vẻ như vợ anh đã gửi một bức thư cho Hammond mời hắn tới nhà vào đúng đêm hắn bị giết.”

“Sao có thể như vậy được,” Crosbie kêu lên. “Nhà tôi vẫn thường tuyên bố rằng cô ấy không hề có sự trao đổi nào với gã

Hammond hết. Theo tôi được biết thì từ hai tháng nay cô ấy không gặp hẳn.”

“Sự thật vẫn là bức thư ấy có tồn tại. Hiện nó nằm trong tay ả người Hoa mà gã Hammond chung chạ. Vợ anh muốn tặng anh một món quà vào sinh nhật anh và chị ấy định nhờ Hammond mua hộ. Trong trạng thái bị kích động mạnh sau khi vừa thoát khỏi vụ việc bị kích, chị ấy đã quên khuấy điều này, và một khi đã phủ nhận rằng mình không có bất kỳ sự giao thiệp nào với gã Hammond, về sau chị ấy lại sợ không dám nhận là mình đã nhầm. Tất nhiên, chuyện này đúng là quá không may, nhưng tôi dám nói rằng nó cũng không phải là kỳ quặc.”

Crosbie không nói gì. Khuôn mặt đỏ gay to bè của anh ta biểu lộ một nỗi hoang mang cực độ, và Joyce ngay lập tức thấy nhẹ lòng, đồng thời cũng cúi tiết trước vẻ chậm hiểu của anh ta. Anh ta là một người tối dạ, mà Joyce thì không thể kiên nhẫn nổi với sự tối dạ. Nhưng nỗi đau buồn của anh ta từ ngày tai họa nọ xảy ra đã đục tới chỗ mềm yếu nhất trong trái tim viên luật sư; và vợ Crosbie đã nói đúng khi nàng yêu cầu anh giúp đỡ, không chỉ vì nàng mà còn vì chồng nàng nữa.

“Tôi nghĩ chẳng cần phải nói anh cũng hiểu rằng chắc chắn chuyện này sẽ vô cùng rầy rà, nếu nguyên bản bức thư đó nằm trong tay bên khởi tố. Vợ anh đã nói dối và chị ấy sẽ phải giải thích về lời nói dối này. Sự việc có thể thay đổi ít nhiều, nếu gã Hammond nọ không phải là khách không mời đường đột xông vào, mà gã đến nhà anh do có lời mời. Điều đó cũng dễ khiến các vị hội thẩm phần nào phải do dự.”

Joyce lưỡng lự. Lúc này anh đang phải đối mặt với quyết định của chính mình. Nếu có thời gian để hài hước, có thể anh

đã mỉm cười với ý nghĩ anh đã bước một bước táo bạo như thế, vậy mà người đàn ông ấy lại không hề có chút khái niệm cón con nào về tính chất nghiêm trọng của nó. Mà nếu anh ta có may mắn nghĩ tới vấn đề này chẳng nữa, có khi anh ta cũng chỉ hình dung rằng việc Joyce đang làm là một việc thông thường của bất kỳ tay luật sư nào trong lúc hành nghề.

“Robert thân mến này, nên nhớ anh không chỉ là thân chủ mà còn là bạn của tôi. Tôi nghĩ chúng ta phải nắm bằng được bức thư ấy. Nhưng như vậy sẽ phải tốn một món tiền rất lớn. Nếu không cần đến một món tiền như thế thì tôi đã chẳng phải cho anh hay làm gì.”

“Bao nhiêu?”

“Mười nghìn đô la.”

“Một món tiền thật khủng khiếp. Với nạn sụt giá bất thành lĩnh vừa rồi, lại thêm hết chuyện này chuyện khác, toàn bộ gia sản nhà tôi chắc cũng chỉ còn chừng ấy mà thôi.”

“Anh có thể thu đủ số tiền ấy ngay được không?”

“Tôi cho rằng được. Lão Charlie Meadows chắc sẽ bằng lòng cho tôi rút số tiền đó bằng cách cược mấy cổ phần thiếc và hai đồn điền mà tôi có cổ phần trong đó.”

“Anh bằng lòng vậy chứ?”

“Có thật cần thiết lắm không?”

“Nếu anh muốn vợ anh được trắng án.”

Crosbie đỏ bừng mặt. Miệng anh ta lệch hẳn sang một bên nom rất lạ kỳ.

“Nhưng...” Anh không tìm được lời phù hợp, khuôn mặt anh lúc này chuyển sang đỏ tía. “Nhưng tôi vẫn chưa hiểu. Nhà

tôi có thể giải thích về bức thư. Chắc anh không có ý nói rằng họ sẽ tuyên cô ấy có tội đấy chứ? Họ không thể treo cổ cô ấy chỉ vì đã bớt cho thế gian này một tên sâu mọt.”

“Dĩ nhiên họ sẽ không treo cổ chị ấy. Có thể họ chỉ tuyên bố chị ấy phạm tội ngộ sát. Chị ấy có thể ra tù sau vài ba năm.”

Crosbie bật dậy, khuôn mặt đỏ gay của anh ta đại hân đi vì hãi hùng.

“Ba năm.”

Rồi một cái gì đó dường như tỏ rạng trong trí tuệ chậm chạp của anh ta. Đầu óc mù mịt của anh ta đột nhiên lóe lên một ánh chớp, và mặc dù theo sau đó lại là bóng tối thăm thẳm mịt mù, nhưng đã có ở đó ký ức về một cái gì không nhìn thấy nhưng vừa được nhận ra. Joyce nhìn đôi bàn tay đỏ sạm, to bè của Crosbie, nom thô kệch và sần sùi vì phải làm đủ mọi việc, lúc này đang run bần bật.

“Cô ấy muốn tặng tôi món quà gì vậy?”

“Chị ấy bảo chị ấy muốn tặng anh một khẩu súng mới.”

Một lần nữa khuôn mặt to tướng ấy đỏ sẫm hơn.

“Bao giờ thì anh cần đủ món tiền kia?” Giây phút ấy trong giọng nói của anh ta có một vẻ thật kỳ quặc. Như thể anh ta vừa lên tiếng thì có một đôi tay vô hình chẹn ngang cổ họng.

“Quãng mười giờ tối nay. Tôi nghĩ anh nên mang tiền lại văn phòng tôi vào lúc sáu giờ chiều.”

“À người Hoa cũng tới chỗ anh à?”

“Không, tôi định lại đằng ả.”

“Tôi sẽ mang tiền tới và sẽ đi cùng anh.”

Joyce nhìn Crosbie sắc lẹm.

“Anh nghĩ có nhất thiết phải làm vậy không? Theo tôi, tốt hơn cả anh hãy để mình tôi giải quyết vấn đề này.”

“Tiền là của tôi, phải không? Tôi sẽ đi cùng.”

Joyce nhún vai. Họ đứng dậy bắt tay nhau. Joyce nhìn Crosbie một cách tò mò.

Đúng mười giờ, hai người gặp nhau trong câu lạc bộ vắng người.

“Mọi việc ổn cả chứ?” Joyce hỏi.

“Vâng, tôi mang tiền trong túi đây.”

“Ta đi nào.”

Họ xuống thêm. Chiếc xe ô tô con của Joyce đang chờ họ ngoài quảng trường, giờ này rất yên tĩnh, và khi họ vừa tới chỗ chiếc xe, Ông Chí Sinh từ trong bóng tối của một ngôi nhà bước vội ra. Hắn ngồi bên gã tài xế, chỉ đường. Xe đưa họ qua khách sạn Châu Âu, rẽ qua doanh trại Thủy binh rồi tiến tới đường Victoria. Ở khu này các cửa hiệu của người Hoa vẫn còn mở, bọn người vô công rồi nghề đang thơ thẩn dạo chơi, và dưới lòng đường xe xích lô, xe máy, xe ngựa vẫn tạo nên một cảnh tượng nhộn nhịp. Chợt xe của họ dừng bánh. Chí Sinh ngoái lại phía sau.

“Thưa các ông, tôi nghĩ chúng ta xuống ở đây thì tiện hơn,” hắn nói.

Họ xuống xe và hắn đi tiếp. Hai người theo sau hắn vài bước. Rồi hắn bảo họ dừng chân.

“Xin đợi ở đây thưa hai ông. Để tôi vào bảo ông bạn của tôi.”

Hắn bước vào một cửa hiệu mặt đường, ở sau quầy có ba, bốn người Hoa đang đứng. Đây là một trong những cửa hiệu kỳ

lạ, chẳng thấy bày cái gì, không hiểu họ bán gì ở trong đó. Họ thấy Chí Sinh nói với một người đàn ông béo mập, mặc bộ vét vải canvas, một sợi xích vàng to bản vắt ngang ngực; đoạn gã đảo nhanh mắt về phía bóng đêm. Gã đưa Chí Sinh một chiếc chìa khóa rồi Chí Sinh bước ra ngoài. Hắn gạt đầu ra hiệu cho hai người đàn ông đang đứng đợi rồi lẹ làng lướt vào một lối đi cạnh cửa hiệu. Họ đi theo sau hắn, và lát sau nhận thấy mình đang ở dưới chân một cầu thang.

“Các ông đợi cho một chút để tôi đánh diêm,” hắn nói, luôn tỏ ra tháo vát. “Xin mời các ông lên gác.”

Hắn cầm que diêm Nhật đi trước họ, nhưng nó hầu như chẳng xua nổi bóng tối nên họ vẫn dò dẫm bước sau hắn. Lên tới tầng hai hắn mở khóa cửa và bước vào, thắp cây đèn hơi.

“Xin mời vào,” hắn bảo.

Đây là một căn phòng nhỏ vuông vắn có độc một cửa sổ, đồ đạc chỉ gồm hai chiếc giường kiểu Tàu thấp tè trải chiếu. Phía góc phòng kê một rương lớn với ổ khóa làm rất công phu, mặt rương bày một cái khay cà khỗ trên đặt một tẩu thuốc phiện và một cây đèn bàn. Khắp phòng sặc sụa mùi hăng hăng, lờm lờm của chất ma túy. Họ ngồi xuống, Ông Chí Sinh đưa thuốc lá mời hai người. Lát sau, gã người Hoa mập ú mà họ đã gặp sau quầy thu tiền mở cửa phòng. Gã chúc họ một buổi tối tốt lành bằng thứ tiếng Anh rất trơn tru, rồi ngồi xuống cạnh đồng hương của gã.

“À người Hoa sắp tới,” Ông Chí Sinh lên tiếng.

Một gia nhân từ dưới cửa hàng bưng lên một khay bày ấm chén, gã người Hoa mời họ uống trà. Crosbie từ chối. Hai gã người Hoa thì thảo với nhau, còn Crosbie và Joyce vẫn lặng

thinh. Cuối cùng từ ngoài phòng có tiếng nói vọng vào, ai đó khẽ gọi cửa và gã người Hoa tiến lại phía cửa. Gã mở cửa, nói dăm câu rồi dẫn một người đàn bà vào. Joyce đưa mắt nhìn ả. Anh đã nghe kể nhiều về ả từ ngày gã Hammond chết, nhưng chưa lần nào gặp. ả có dáng người chắc mập, không còn trẻ, khuôn mặt bơ phờ bụi son phấn với đôi lông mày chỉ là hai đường kẻ mảnh đen. Tuy vậy, ả vẫn gây cho ta ấn tượng về một người đàn bà có cá tính độc đáo. ả mặc áo khoác xanh dương nhạt và chân váy trắng, lối ăn bận của ả chẳng ra Tây cũng chẳng ra Tàu. Chân ả xỏ đôi giày lụa Tàu xinh xắn. Cổ ả đeo sợi dây chuyền nặng trĩch bằng vàng, vòng vàng leng keng trên hai cổ tay ả, tai đeo hoa tai vàng và trên mái tóc đen cài thêm dăm chiếc cặp vàng tinh xảo. ả chậm rãi bước vào, với kiểu cách của một người đàn bà tự tin ở mình, nhưng bước chân hơi nặng nề, và ngồi xuống chiếc giường cạnh Ông Chí Sinh. Hắn nói gì đó với ả, ả vừa khẽ gật gù vừa thờ ơ liếc về phía hai người đàn ông da trắng.

“Cô ta giữ bức thư phải không?” Joyce hỏi.

“Dạ phải, thưa ông.”

Crosbie không nói, anh ta lôi ra một cuộn gồm những tờ năm trăm đô la. Anh ta lấy riêng ra hai mươi tờ, rồi đưa cho Chí Sinh.

“Anh thử đếm lại xem có đủ không.”

Tay thư ký đếm lại tiền, xong hắn trao chúng cho gã người Hoa mập mập.

“Đủ cả thưa ông.”

Gã người Hoa đếm lại lần nữa rồi nhét tiền vào túi áo.

Gã lại nói gì đó với ả người Hoa, ả rút từ trong ngực áo ra một bức thư. ả đưa nó cho Chí Sinh lúc đó đang rướn mắt nhìn.

“Đây mới là bản gốc, thưa ông,” hấn bảo, và đang định trao cho Joyce thì Crosbie đã giật lấy nó từ tay hấn.

“Để tôi xem đã,” Crosbie nói.

Joyce nhìn anh ta đọc rồi chìa tay về phía bức thư.

“Anh để tôi giữ cho thì tốt hơn.”

Crosbie cẩn thận gấp bức thư lại rồi cho vào túi.

“Không được, tôi phải giữ nó. Nó đã khiến tôi tốn kém đủ rồi.”

Joyce không đáp. Ba người Hoa đứng nhìn cuộc trao đổi ngắn ngủi, nhưng họ nghĩ gì trước cảnh tượng ấy, hoặc họ có nghĩ gì hay không thì ta không thể biết được qua vẻ mặt vô cảm của họ. Joyce đứng dậy.

“Tôi nay ông có cần sai bảo gì tôi nữa không?” Uông Chí Sinh hỏi.

“Không.”

Anh thừa hiểu tay thư ký muốn ở lại để nhận phần tiền đã thỏa thuận từ trước của hấn, anh quay sang Crosbie.

“Anh xong chưa?”

Crosbie không đáp, đứng dậy. Gã người Hoa tiến lại cánh cửa, mở cho họ. Chí Sinh tìm được một mẫu nền, hấn thắp nến dẫn họ xuống. Hấn cùng gã người Hoa kèm họ ra tận ngoài phố, để lại người đàn bà ngồi im lặng hút thuốc trên giường. Vừa ra tới phố, hai người Hoa để họ tự đi tiếp rồi lại lên gác.

“Anh định làm gì với bức thư này thế?” Joyce hỏi.

“Cứ giữ lấy đã.”

Họ đến chỗ chiếc xe vẫn đỗ đợi họ. Joyce mời bạn lên xe về cùng. Crosbie lắc đầu.

“Tôi muốn đi bộ.” Anh ta ngập ngừng giây lát rồi nói, chân đã dậm bước đi. “Vào cái đêm Hammond chết, tôi sang Singapore một phần là để mua một khẩu súng lục mới của một tay tôi quen muốn nhượng lại. Thôi, chúc anh ngủ ngon.”

Anh ta nhanh chóng biến mất trong màn đêm.

Joyce đã dự đoán đúng về phiên tòa. Các vị hội thẩm có mặt ở tòa nhất trí quyết định tha bổng cho bà Crosbie. Nàng tự mình đưa ra những bằng chứng rất hiển nhiên trước tòa. Nàng kể lại câu chuyện của mình một cách giản dị và thẳng thắn. Ủy viên công tố là người tử tế và thật dễ hiểu khi thấy ông ta không tỏ vẻ quá vồn vã trong lúc thi hành phận sự của mình. Ông chỉ hỏi những câu hỏi cần thiết với một thái độ không tán thành hành vi của bên nguyên. Lời phát biểu của ông cho bên nguyên thực ra cũng có thể coi như một bài phát biểu của bên bị, và các vị hội thẩm chỉ mất chưa đến năm phút đã cân nhắc xong lời tuyên án của họ. Thật không sao ngăn nổi những tràng vỗ tay hoan nghênh của đám đông đứng chật ních trong phòng xử. Viên quan tòa chúc mừng bà Crosbie, và thế là nàng được trả tự do.

Trước đó, không ai biểu lộ sự phản đối dữ dội trước hành vi của Hammond hơn vợ Joyce; nàng là người luôn trung thành với các bạn mình. Cũng như mọi người, nàng không mấy may nghi ngờ kết quả vụ án. Sau phiên tòa, nàng đã cố nài nỉ vợ chồng Crosbie ở lại chơi cùng gia đình nàng cho tới khi có thể thu xếp mọi việc để chuyển đi. Chẳng ai lại để cho Leslie can đảm, đáng yêu và đáng thương phải quay trở lại ngôi nhà gỗ nơi

thảm họa khủng khiếp ấy đã xảy ra. Phiên tòa bế mạc lúc mười hai giờ ba mươi. Khi mọi người về tới nhà Joyce, một bữa trưa rất thịnh soạn đã dọn sẵn chờ họ. Cocktail đã sẵn sàng, món cocktail triệu đô^[2] nhà Joyce vốn vẫn nổi danh khắp các bang Mã Lai, và giờ đây phu nhân Joyce đem uống mừng sức khỏe Crosbie. Chị là một phụ nữ hoạt bát, hay chuyện, và lúc này chị đang hết sức phấn chấn. Thật may, vì những người còn lại đều im lặng. Chị chẳng ngạc nhiên, vì chồng chị vốn không ưa nhiều lời, còn hai người kia đương nhiên đã mệt lử sau quãng thời gian căng thẳng đằng đẳng mà họ vừa phải chịu đựng. Suốt bữa ăn, chị đã biểu diễn một vở độc thoại tươi vui và sinh động. Sau đó là tuần cà phê.

“Giờ thì, các bạn,” chị nói với một dáng điệu hớn hở, vui tươi, “anh chị đi nghỉ đi, sau giờ uống trà chiều tôi sẽ sai đánh xe mời anh chị ra biển chơi.”

Joyce, người vốn hân hỷ lắm mới ăn trưa tại nhà, dĩ nhiên phải quay trở lại văn phòng ngay.

“Tôi e rằng tôi không thể đi được đâu, chị Joyce ạ,” Crosbie bảo. “Tôi có việc phải về đồn điền gấp.”

“Nhưng không phải hôm nay chứ?” vợ Joyce kêu lên.

“Phải, ngay bây giờ đây. Tôi có rất nhiều việc cần kíp. Bỏ bê lâu quá. Nhưng tôi sẽ hết sức biết ơn nếu chị cho Leslie ở lại đây tới khi chúng tôi quyết định nên làm gì tiếp.”

Phu nhân Joyce định lên tiếng khiển trách, nhưng chồng chị đã ngăn lại.

“Nếu anh ấy phải về, thì ta cứ để anh ấy về, mọi chuyện thế là xong xuôi.”

Trong giọng nói của vị luật sư có cái gì đó khiến chị phải đưa nhanh mắt nhìn anh. Chị cố kìm không nói, một phút im lặng trôi qua. Rồi Crosbie cất tiếng.

“Anh chị thứ lỗi cho, tôi xin khởi hành ngay để có thể về kịp trước lúc trời tối.” Anh ta đứng dậy, bước khỏi bàn. “Ra tiễn anh chứ, Leslie?”

“Dĩ nhiên rồi.”

Họ cùng nhau ra khỏi phòng ăn.

“Em cho rằng anh ấy hơi thiếu quan tâm đây,” phu nhân Joyce nói. “Lẽ ra anh ấy phải hiểu lúc này Leslie rất muốn được ở bên anh ấy chứ.”

“Anh chắc anh ấy sẽ không bỏ về, nếu công việc chưa đến nỗi khẩn cấp lắm.”

“Thôi được, em phải vào xem phòng cho Leslie đã sửa soạn xong chưa. Chị ấy muốn được nghỉ ngơi thoải mái và dĩ nhiên, phải được giải trí cho khuây khỏa nữa chứ.”

Phu nhân Joyce ra khỏi phòng, Joyce lại ngồi xuống. Lát sau anh nghe tiếng Crosbie đang khởi động chiếc mô tô, và rồi có tiếng xe nghiêng xào xạo trên con đường nhỏ rải sỏi ngoài vườn. Anh đứng dậy bước sang phòng khách. Phu nhân Crosbie đang đứng giữa phòng, mắt nhìn hư không, trong tay nàng là một bức thư mở ngỏ.

Anh nhận ngay ra bức thư ấy. Nàng đưa mắt nhìn anh khi anh bước vào và anh nhận thấy nàng nhợt nhạt như người chết.

“Anh ấy đã biết cả rồi,” nàng thì thầm.

Joyce bước tới, giật bức thư khỏi tay nàng. Anh đánh diêm đốt tờ giấy. Nàng đứng nhìn nó bùng cháy. Lúc không thể cầm

nó trong tay lâu hơn nữa, anh thả nó xuống nền sàn lát gạch hoa, và hai người cùng nhìn tờ giấy quần queo cháy đen. Sau đó anh lấy mũi giày di nó thành tro vụn.

“Anh ấy đã biết những gì?”

Nàng nhìn anh chăm chăm rất lâu, và trong đôi mắt nàng bỗng ánh lên một vẻ kỳ lạ. Đó là sự khinh bỉ hay nỗi tuyệt vọng? Joyce chịu không thể trả lời nổi.

“Anh ấy đã biết rằng Geoffrey là tình nhân của tôi.”

Joyce không nhúc nhích, cũng không thốt nổi một lời.

“Hắn là tình nhân của tôi đã nhiều năm nay. Hắn trở thành tình nhân của tôi hầu như ngay sau khi hắn từ mặt trận trở về. Chúng tôi đều thừa hiểu mình phải cẩn thận như thế nào. Khi chúng tôi đã trở thành tình nhân của nhau, tôi giả bộ chán ngấy hắn, và hắn ít lại chơi những lúc Robert có mặt ở nhà. Tôi thường đánh xe tới một nơi mà chúng tôi đều biết, một tuần hai, ba lần, và mỗi khi Robert đi Singapore, hắn lại tìm tới ngôi nhà gỗ lúc đã khuya, khi bọn gia nhân đã về ngủ. Suốt thời gian ấy chúng tôi gặp nhau liên tục, và không một ai mảy may nghi ngờ. Nhưng về sau, vào năm ngoái, hắn bắt đầu thay đổi. Tôi không biết do đâu. Tôi không thể tin rằng hắn không còn thiết tha với tôi nữa. Hắn luôn chối cãi điều đó. Còn tôi phát điên lên. Tôi đã mắng nhiếc hắn. Đôi lúc tôi nghĩ hắn hận thù ghét tôi lắm. Ôi, nếu như anh hiểu được những nỗi đau đớn mà tôi đã phải chịu đựng. Tôi như lạc xuống địa ngục. Tôi biết hắn chẳng cần tôi nữa, mà tôi lại không thể từ bỏ hắn được. Đau đớn! Đau đớn thay! Tôi đã yêu hắn. Tôi cũng đã hiến dâng cho hắn hết thảy. Hắn là tất cả cuộc đời tôi. Rồi tôi nghe đồn hắn đang tăng tịu với một ả người Hoa. Tôi không thể tin nổi chuyện đó. Và tôi nhất

định không chịu tin. Cuối cùng tôi cũng thấy ả, tôi đã tận mắt nhìn thấy ả, khi ả đang đi trong làng, cổ và tay đeo đầy vòng xuyên và dây chuyền vàng, một ả người Hoa béo ú, già sừng già sĩa. ả còn nhiều tuổi hơn tôi. Thật kinh tởm! Ở làng đó ai ai cũng rõ rằng ả là tình nhân của hắn. Khi tôi đi ngang qua ả, ả nhìn tôi, và tôi hiểu ả cũng biết rằng tôi cũng là tình nhân của hắn. Tôi mời hắn tới. Tôi bảo hắn tôi có việc phải gặp hắn. Anh đã đọc bức thư rồi đấy. Tôi như phát điên trong lúc viết nó. Tôi cũng không hay lúc đó mình đang làm gì nữa. Tôi bất cần. Đã mười ngày qua tôi không được gặp hắn. Đối với tôi đó là cả một kiếp người. Cuối cùng, lúc chúng tôi chia tay, hắn ôm choàng lấy tôi và hôn tôi; hắn còn bảo tôi đừng nên buồn. Rồi từ vòng tay tôi, hắn bước thẳng tới vòng tay ả.”

Nàng nói bằng một giọng nhỏ nhưng dữ dội. Đoạn nàng ngừng lời, hai bàn tay siết chặt.

“Chỉ tại bức thư chết tiệt ấy. Chúng tôi đã thận trọng hết sức. Hắn thường hủy mọi dòng tôi viết gửi hắn ngay khi hắn vừa đọc xong. Tôi đâu có ngờ hắn giữ lại bức thư ấy. Lúc hắn tới, tôi bảo thẳng với hắn rằng tôi đã biết ả người Hoa nọ. Hắn vẫn chối lấy chối để. Hắn bảo đấy chẳng qua chỉ là chuyện thiên hạ bêu riếu hắn. Tôi không còn kiềm chế nổi mình nữa. Tôi cũng không còn nhớ mình đã nói với hắn những gì. Ôi, lúc đó tôi chỉ thấy căm thù hắn. Tôi giằng xé hắn hết bên này sang bên khác. Tôi đã nói mọi điều cốt để xúc phạm hắn. Tôi sỉ nhục hắn. Có khi tôi còn nhổ vào mặt hắn nữa. Sau cùng, hắn đáp lại tôi. Hắn bảo hắn chán ngấy tôi rồi, và không bao giờ muốn gặp lại tôi nữa. Hắn bảo tôi làm hắn ớn đến chết được. Và rồi hắn thú nhận quả có chuyện với ả người Hoa ấy thật. Hắn nói hắn quen ả đã nhiều

năm nay, từ trước chiến tranh kia, và chỉ có ả mới là người đàn bà duy nhất thực sự có ý nghĩa với hắn, còn những người khác với hắn chỉ là trò tiêu khiển. Hắn bảo hắn lấy làm mừng vì tôi đã biết chuyện này, và thế là cuối cùng tôi đã để hắn được rảnh nợ. Rồi tôi không hiểu điều gì đã xảy ra tiếp đó, tôi không kìm nổi lòng mình, bưng bưng nổi giận. Tôi chộp lấy khẩu súng lục và nhả đạn. Hắn rú lên một tiếng và tôi nhận ra mình đã bắn trúng hắn. Hắn lao đảo rồi lao ra ngoài hiên. Tôi đuổi theo hắn, nổ súng tiếp. Hắn gục xuống, tôi đứng ngay bên trên hắn và nổ nữa, nổ nữa tới khi trong súng chỉ phát ra tiếng kêu lách cách, lúc đó tôi mới biết súng đã hết đạn.”

Nàng ngừng lời, hốt hển thở. Khuôn mặt nàng như không phải khuôn mặt của con người nữa, sự tàn bạo, đau đớn và giận dữ làm nó méo mó hẳn đi. Chắc chẳng bao giờ ta dám ngờ rằng người đàn bà tinh tế và trầm lặng này lại có thể mang trong lòng thứ tình yêu ma quỷ đến vậy. Joyce lùi về sau một bước. Anh hết sức kinh hoàng khi ngắm nhìn nàng. Đây không thể là một bộ mặt được, đây chẳng qua là một chiếc mặt nạ gớm guốc đang lấp lắp. Đúng lúc đó hai người nghe có tiếng gọi từ phòng bên vọng sang, một giọng nói vui vẻ, thân mật và xởi lởi.

Đây là tiếng phu nhân Joyce.

“Ta sang đây nào, Leslie yêu quý, phòng chị đã dọn dẹp tinh tươm. Chị phải đi ngủ thôi.”

Nét mặt phu nhân Crosbie trở lại bình thản. Những xúc cảm mạnh mẽ vừa bộc lộ rõ ràng là thế bỗng nhiên dịu hẳn đi, như thể ta vừa đưa tay vuốt nhẹ một tờ giấy nhàu, và cũng chỉ trong phút giây khuôn mặt ấy lấy lại được vẻ bình thản, điềm tĩnh không gợn một nếp nhăn. Tuy hơi nhột nhột, nhưng đôi

môi của nàng vẫn nở một nụ cười nhã nhặn, dễ chịu. Như trước đây, nàng vẫn là người có giáo dục, và thậm chí còn là một phụ nữ ưu tú.

“Tôi sang đây, chị Dorothy thân mến. Tôi lấy làm tiếc vì đã khiến anh chị gặp nhiều điều rắc rối đến vậy.”

[1]Ở Anh, để một người có thể trở thành một luật sư tranh tụng thì người đó phải trở thành khóa sinh của một trong bốn “Inn of Court” (bao gồm Gray’s Inn, Lincoln’s Inn, Inner Temple và Middle Temple) để được đào tạo chuyên biệt. Luật sư tư vấn sẽ theo học ở các trường luật của Hội Luật sư (Law Society).

[2]Million Dollar Cocktail: tên một món cocktail với thành phần chính là gin, vermouth, siro lựu, nước ép dứa và lòng trắng trứng.

TUYẾT KILIMANJARO

Ernest Hemingway

Kilimanjaro là một ngọn núi tuyết phủ, cao 19.710 feet, được coi là ngọn núi cao nhất ở châu Phi. Đỉnh phía tây của nó được thổ dân Masai gọi là “Ngaje Ngai” - Ngôi nhà của Thượng đế. Gần đỉnh phía tây có xác một con báo đã khô và đông cứng. Chưa ai giải thích được con báo tìm kiếm gì trên độ cao đó.

“**K**ỳ diệu là chẳng thấy đau đớn gì hết,” anh nói. “Chính nhờ thế mà mình biết khi nào nó bắt đầu.”

“Thật không anh?”

“Thật chứ. Dù sao anh cũng xin lỗi vì cái mùi. Hẳn nó đã làm em khó chịu lắm.”

“Đừng! Xin anh đừng nói thế.”

“Nhìn lũ chim kia,” anh bảo. “Không biết do chúng nhìn thấy, hay là người thấy rồi mò tới đây?”

Chiếc giường bạt người đàn ông đang nằm đặt dưới tán rộng của một cây hợp hoan, và khi nhìn qua bóng râm ra trắng cỏ chói chang anh thấy ba con chim lớn đang ngồi chễm chệ một cách thô thiển, trong khi trên bầu trời hơn chục con nữa đang bay lượn, hắt xuống những cái bóng loang loáng mỗi lúc chúng

bay qua.

“Chúng đã lượn quanh đó từ hôm xe hỏng,” anh nói. “Hôm nay là lần đầu tiên có con sà xuống đất. Thoạt đầu, anh đã quan sát rất chăm chú cách chúng bay liệng, ngộ có lúc cần tả chúng trong một truyện nào chẳng. Bây giờ việc đó đâm ra dớ dẩn.”

“Đừng nói thế, anh,” cô bảo.

“Nói chơi vậy thôi,” anh đáp. “Anh cảm thấy dễ chịu hơn khi nói. Nhưng anh không muốn làm em phiền lòng.”

“Anh biết là em không phiền lòng gì mà. Chỉ là em rất áy náy vì không giúp được gì cho anh. Em nghĩ chúng ta nên gắng thoải mái nhất có thể cho đến khi máy bay tới.”

“Hoặc cho đến khi máy bay không tới.”

“Xin anh hãy cho em biết em phải làm gì. Chắc em có thể làm được gì đó chứ?”

“Em có thể chặt bég cái cẳng này hộ anh, và biết đâu lại hết đau, tuy anh không tin lắm. Hoặc giá em có thể bắn anh. Bây giờ em bắn khá rồi đấy. Anh đã dạy em bắn, phải không?”

“Xin anh đừng nói kiểu đó nữa. Để em đọc anh nghe nhé?”

“Đọc gì?”

“Trong cuốn sách mà ta chưa đọc ấy, cái gì cũng được.”

“Thôi, anh không nghe được. Ta cứ tán gẫu là dễ chịu nhất. Hay chúng ta cãi nhau để giết thời gian.”

“Em không thích cãi nhau. Không bao giờ em muốn cãi cộ hết. Mình đừng cãi nhau. Dù lo lắng đến mấy cũng đừng. Có thể hôm nay họ sẽ trở lại trên một chiếc xe khác. Cũng có thể máy bay sẽ tới.”

“Anh không muốn di chuyển khỏi chỗ này. Di chuyển chẳng

để làm gì, ngoài việc nó khiến em dễ chịu hơn.”

“Thế là hèn nhất.”

“Cô không thể để cho một người được chết yên ổn mà không chửi rửa anh ta được à? Việc gì cứ phải xử vả tôi?”

“Anh sẽ không chết.”

“Đừng nói vớ vẩn. Tôi đang ngắc ngoải đây. Cứ hỏi lũ khốn kia thì biết.” Anh đưa mắt nhìn sang chỗ ba con chim gồm guốc, to lớn đang đậu, những cái đầu trụi của chúng rụt sâu trong đám lông cổ. Con thứ tư sà xuống, chạy nhanh rồi chậm dần, lạch bạch đi về phía ba con kia.

“Chỗ cắm trại nào mà chẳng có cái giống ấy. Đừng bận tâm đến chúng. Không buông xuôi thì không thể chết được.”

“Cô đọc được điều ấy ở đâu thế? Thật ngu xuẩn hết chỗ nói.”

“Vậy anh hãy nghĩ đến một người nào khác đi.”

“Lạy Chúa, thì đây vốn là nghề của tôi mà,” anh đáp.

Anh yên lặng một hồi, nhìn qua ánh sáng dập dờn nóng nực của trăng cỏ tới tận bìa rừng cây bụi. Có vài con linh dương trông nhỏ li ti như những chấm trắng trên nền vàng và, ở xa tít, anh thấy một bầy ngựa vằn, trắng trắng in trên nền xanh của rừng cây. Chỗ anh đang cắm trại khá dễ chịu, nằm dưới tán những cây lớn, tựa vào chân đồi, có nước ngọt, và kề bên là một vùng nước đã gần cạn nơi gà gô đất thường bay tới từng đàn vào những buổi sớm mai.

“Anh không muốn em đọc cho anh nghe thật à?” cô hỏi. Cô đang ngồi trên một chiếc ghế vải bạt, cạnh giường anh. “Sắp có gió mát đây, anh ạ.”

“Không, cảm ơn.”

“Có thể xe tải sắp tới.”

“Anh thiết quái gì xe với cô.”

“Nhưng em cần.”

“Em cần quá nhiều thứ mà anh đếch cần.”

“Đâu đến nỗi thế, anh Harry.”

“Một ly rượu thì sao?”

“Cái đó thì có hại cho anh đấy. Sách *Black* nói rằng, cần phải tránh mọi thứ rượu. Anh không nên uống.”

“Molo!” anh quát to.

“Dạ, thưa *bwana*^[1].”

“Mang whisky soda ra đây.”

“Vâng, thưa *bwana*.”

“Anh không nên uống,” cô nói. “Vừa rồi em nói buông xuôi ý là như thế. Người ta bảo cái đó có hại cho anh. Em cũng biết cái đó rất có hại cho anh.”

“Không,” anh đáp. “Cái đó tốt cho anh.”

Vậy đó, thế là hết! Anh nghĩ. Giờ thì anh sẽ chẳng còn cơ hội hoàn thành việc đó nữa. Nó kết thúc như thế này đây: một cuộc cãi vặt về một ly rượu. Từ khi chân phải của anh chớm bị hoại thư, anh không còn thấy đau đớn nữa, nỗi sợ hãi cũng tiêu tan cùng cái đau. Lúc này anh chỉ cảm thấy mệt mỏi ghê gớm và anh giận dữ khi thấy mọi chuyện chấm dứt như thế này. Còn đối với cái điều sắp xảy ra, anh chẳng mấy bận tâm. Đã bao năm nay nó vẫn ám ảnh anh, nhưng bây giờ, chính nó chẳng có ý nghĩa gì nữa. Thật lạ lùng, riêng nỗi mệt thôi cũng làm được thế thật dễ dàng.

Từ nay anh sẽ không bao giờ phải viết ra những điều mà anh dành cho đến khi đủ khôn để viết chúng cho hay nữa. Chà, vậy là anh cũng sẽ không phải chịu thất bại khi thử viết chúng. Có thể là mi không bao giờ đủ sức viết những điều đó, và chính bởi thế mà mi gác lại và trì hoãn mãi mãi sự khởi đầu. Nhưng thôi, giờ thì anh sẽ không bao giờ biết được nữa.

“Giá chúng ta đừng bao giờ tới đây,” người phụ nữ nói. Cô cần môi nhìn anh cầm ly rượu. “Nếu ở Paris thì đâu có thể xảy ra nông nổi này. Anh vẫn thường bảo anh yêu Paris mà. Lẽ ra chúng ta cứ ở lại Paris hay đi bất cứ nơi nào khác. Em sẵn sàng đi bất cứ đâu. Em vẫn bảo em sẽ theo anh tới bất cứ nơi nào anh muốn. Nếu lúc ấy anh muốn đi săn, thì chúng ta có thể sang Hungary mà vẫn thoải mái.”

“Bằng cái đồng tiền chết giấm của cô,” anh nói.

“Nói thế là không đúng,” cô nói. “Tiền của em cũng là của anh. Em đã từ bỏ hết thảy để theo anh đến bất cứ nơi đâu anh muốn, và làm những gì anh muốn làm. Nhưng ước gì chúng ta chưa từng tới đây.”

“Cô bảo cô thích vậy mà.”

“Vâng, khi anh bình yên vô sự cơ. Nhưng giờ thì em căm ghét nó. Em không hiểu sao chân anh lại bị như thế. Chúng ta đã làm gì để đến nông nổi này?”

“Tôi cho rằng có lẽ tôi quên không bôi i ốt khi mới bị xước. Rồi tôi chẳng để ý tới nó nữa vì da tôi vốn lành. Về sau, khi vết thương đã nhiễm trùng nặng, do hết các loại thuốc khử trùng, tôi đã dùng dung dịch carbonic loãng, nên các mao mạch đâm ra liệt và chứng hoại thư bắt đầu từ đây.” Anh nhìn cô. “Còn có gì

nữa không?”

“Em không định nói về chuyện đó.”

“Nếu chúng ta chịu thuê một thợ máy giỏi chứ không phải một tay tài xế nửa mùa nọ thì chắc hẳn sẽ kiểm tra dầu máy và không làm cháy trục xe.”

“Em không định nói về chuyện đó.”

“Nếu cô không bỏ gia đình cô, từ bỏ lũ lũ chết tiệt nhà cô ở Old Westbury, Saratoga và Palm để bám theo tôi...”

“Ờ kìa, nói thế thật bất công. Em đã yêu anh. Bây giờ em vẫn yêu anh. Em sẽ yêu anh mãi mãi. Anh yêu em không?”

“Không,” người đàn ông đáp. “Tôi không yêu. Tôi chưa hề yêu cô.”

“Harry, anh nói gì thế! Anh mất trí rồi.”

“Không. Tôi làm gì có trí để mà mất.”

“Đừng uống whisky nữa,” cô bảo. “Anh yêu, xin anh đừng uống nữa. Chúng ta phải làm tất cả những gì có thể.”

“Cô làm đi. Tôi mệt rồi.”

Giờ đây, trong tâm trí anh hiện lên cảnh nhà ga xe lửa ở Karagatch. Anh đang đứng đó với bọc hành lý, nhìn ánh đèn pha của chuyến tàu tốc hành Simplon-Offent xuyên thủng màn đêm, chuẩn bị rời Thracia sau cuộc rút lui. Đó là một trong những điều anh dành để sau này viết, cùng với chuyện cũng buổi sáng hôm ấy, vào giờ điểm tâm, anh nhìn qua cửa sổ thấy tuyết trắng trên những đỉnh núi ở Bulgaffa, và cô thư ký của Nansen hỏi lão già có phải là tuyết đấy không. Lão nhìn ra và nói, Không, đó không phải là tuyết. Hãy còn sớm quá, đã làm gì có tuyết được. Rồi cô thư ký nhắc lại với

những bạn gái khác, Không, các cậu thấy chưa, không phải là tuyết đâu, và bọn họ đều nói, Không phải tuyết đâu chúng mình nhầm rồi. Nhưng đó đúng là tuyết và lão đã tống các cô ra ngoài đó khi bắt đầu cuộc trao đổi dân cư^[2]. Và chính trong tuyết ấy họ đã phải lê bước cho đến khi chết gục mùa đông năm ấy.

Tuyết cũng đã rơi suốt tuần lễ Giáng sinh cái năm ở trên mạn Gauertal, cái năm họ sống trong ngôi nhà của người tiều phu, ngôi nhà có một lò sưởi vuông bằng sứ to tướng choán nửa gian phòng, họ ngủ trên những tấm nệm nhồi lá sồi. Dạo đó có một gã lính đào ngũ mò đến, đôi chân đầm đìa máu của gã ngập trong tuyết trắng. Gã nói cảnh sát đang đuổi bắt gã, mọi người cho gã đôi tất len và giữ chân cảnh sát lại chuyện trò cho đến khi những dấu máu được tuyết phủ lên che khuất.

Hôm Giáng sinh, ở Schrunz, tuyết rõ ràng đến nhức mắt khi ta từ trong cửa sổ của một weinstube^[3] nhìn ra, thấy mọi người đi lễ nhà thờ đang lũ lượt trở về. Tại đó, họ đi lên con đường vàng khè màu nước tiểu trơn nhẵn vì xe trượt tuyết dọc theo bờ sông, giữa những đôi thông cheo leo, ván trượt tuyết mang nặng trên vai, rồi từ đây họ lao xuống dòng sông băng vắt trên Madlenerhaus, tuyết trắng mịn màng như lớp kem trên chiếc bánh ngọt và nhẹ như bột phấn và anh còn nhớ họ lao xuống dốc với tốc độ êm ru như một cánh chim sa.

Lần ấy họ bị trận bão tuyết phong tỏa một tuần liền ở Madlenerhaus. Họ đã vùi đầu vào cuộc đổ đên dưới ánh sáng đèn lồng khói mù, và tiền đặt cược cứ tăng mãi khiến Herr^[4] Lent càng thua cay. Cuối cùng ông ta thua cháy túi. Thua sạch sành sanh, từ tiền của Skischule^[5] cho đến món lợi tức mùa màng, rồi vốn riêng của ông ta nữa. Anh như mừng tượng thấy ông ta ngồi kia, với cái

mũi dài, tay bóc bài lên và xòe ra, “Sans Voir^[6]”. Hồi ấy suốt ngày họ chỉ bài bạc. Không có tuyết cũng đánh bài, tuyết rơi nhiều quá càng đánh bài hoài. Anh trầm ngâm nhớ lại tất cả những tháng năm bài bạc dặc dài trong đời mình.

Nhưng nào anh có viết lấy được một dòng về quãng đời đó, cũng như về ngày lễ Giáng sinh lạnh lẽo và sáng sửa thuở ấy, với những rặng núi nổi bật cuối đồng bằng, cái ngày thẳng Barker bay qua biên giới để oanh tạc đoàn tàu chở bọn sĩ quan Áo về phép, xả súng máy bắn khi họ đang chạy tán loạn... Anh còn nhớ, sau sự việc đó thẳng Barker bước vào nhà ăn sĩ quan và thuật lại chiến công này. Tất cả bỗng lặng hẩn đi, rồi người nào đó thốt lên: “Đồ sát nhân khốn nạn!”

Cũng những người Áo mà họ tìm cách sát hại lúc đó, ít lâu sau lại trượt tuyết với anh. Không, không phải cũng những người ấy nữa. Hans, người trượt tuyết cùng anh suốt năm ấy, đã từng phục vụ trong Kaiser Jager^[7] và khi họ cùng đi săn thỏ rừng trong thung lũng nhỏ, mé trên xưởng cửa, họ đã nói về những trận đánh ở Pasubio cùng trận tấn công vào Pertica và Asalone, thế mà anh chưa viết được một chữ nào về chuyện đó. Cũng như về Monte Corona, về Sette Comuni hay về Arsiero.

Đã bao nhiêu mùa đông anh sống ở Vorarlberg và Arlberg nhỉ? Đã bốn đông rồi, và anh nhớ tới người đàn ông mang con cáo đem bán, khi bọn họ cuốc bộ vào Bludenz để mua quà, nhớ tới thứ rượu Kirsch ngọt ngào vị anh đào, tới chuyện trượt vun vút trên lớp tuyết xốp như bột, miệng hát: “Hai! Hô! Rolly!” khi họ lao thẳng xuống cuối quãng dốc dựng đứng, rồi họ lại băng qua vườn cây ăn quả, quặt ba lần, vượt qua mương nước để tới con đường đóng băng ngay sau tầu quán. Họ cởi tung dây buộc trên người, tháo ván trượt

tuyệt, rồi dựng chúng vào vách gỗ tửu quán, có ánh đèn từ cửa sổ, ở trong ấy, giữa làn hơi ẩm nghi ngút khói và nồng nàn mùi rượu mới, người ta đang chơi phong cầm.

“Hồi ở Paris, ta trọ ở đâu nhỉ?” anh hỏi người đàn bà đang ngồi trên chiếc ghế vải cạnh anh, lúc này, ở châu Phi.

“Tại khách sạn Crillon. Anh biết thừa đi rồi còn hỏi.”

“Tại sao lại biết thừa đi rồi?”

“Bởi vì chúng mình toàn trọ ở đây.”

“Không, không phải bao giờ cũng vậy.”

“Ở đó và ở khách sạn Pavillon Henri Đệ Tứ ở St. Germain. Anh vẫn bảo anh yêu những nơi ấy lắm.”

“Tình yêu là một đồng phân,” Harry nói. “Còn tôi là con gà trống nhảy lên đó mà gáy.”

“Nếu anh buộc phải ra đi,” cô nói, “có nhất thiết phải hủy hoại tất cả những gì anh để lại trên đời không? Phải chăng anh định mang theo tất cả mọi thứ? Anh có nhất thiết phải giết ngựa của anh, vợ của anh và đốt yên cương cùng giáp trụ của anh đi không?”

“Có chứ,” anh đáp. “Những đồng tiền khôn nạn của cô là giáp trụ của tôi. Là thanh gươm và giáp trụ của tôi.”

“Đừng.”

“Được rồi. Tôi sẽ im. Tôi không muốn xúc phạm cô.”

“Anh nói kể hơi muộn rồi đây.”

“Nếu vậy, tôi lại tiếp tục xúc phạm cô nhé. Thế mà vui. Điều duy nhất mà tôi khoái làm với cô, thì nay tôi không làm nổi nữa rồi.”

“Không, nói vậy không đúng. Anh còn thích làm nhiều thứ và tất cả những gì anh muốn, em đã chiều anh cả rồi.”

“Ôi vì Chúa, xin cô đừng có khoác lác nữa.”

Anh ngược mắt nhìn và thấy cô khóc.

“Nghe đây,” anh bảo. “Em tưởng anh làm thế là vui lắm sao? Chính anh không biết tại sao mình lại làm như vậy. Chắc hẳn là muốn giết chóc để bản thân thấy được sống. Khi ta mới bắt đầu trò chuyện, anh đã cảm thấy dễ chịu. Anh đâu có định gây sự, thế mà... giờ đây, anh chẳng khác nào một con chó dại, anh tàn nhẫn với em. Hãy bỏ qua những lời anh vừa nói, em yêu nhé! Anh yêu em thực tình. Em cũng biết là anh yêu em. Anh chưa từng yêu người nào như yêu em.”

Và anh lại quay về cái nếp dối trá quen thuộc là cái sinh kế của anh.

“Anh đáng yêu quá!”

“Đồ dĩ rác,” anh tiếp. “Đồ dĩ rác đầy bạc với tiền. Thơ đầy! Trong tôi lúc này đầy thơ với thần. Thôi rửa và thơ thần. Thứ thơ thần thôi rửa!”

“Thôi đi. Anh Harry, cớ sao anh cứ phải biến thành ác quỷ thế?”

“Tôi chẳng muốn để lại cái gì cả,” người đàn ông đáp. “Tôi chẳng muốn để lại cái gì đằng sau.”



Lúc này trời đã ngả tối, và anh vừa ngủ được một giấc. Mặt trời khuất sau lưng đồi, có một cái bóng che ngợp cả đồng.

Những con thú nhỏ mò ra kiếm ăn sát ngay mé lều, đầu chúng cúi nhanh thoăn thoắt, đuôi ngoe nguẩy, anh nhìn thấy chúng bấy giờ đã ra khỏi hắc bụi cây. Lũ chim thôi không rình đợi trên mặt đất nữa, cả bọn đậu trĩu trĩu trên một cái cây. Chúng đông hơn trước nhiều. Thằng hầu riêng của anh đang ngồi bên giường.

“Memsahib^[8] đi săn,” thằng bồi nói. “Bwana cần gì?”

“Không.”

Cô đi săn vài con thú, và vốn biết anh rất thích ngắm thú rừng quanh đây nên cô đã đi thật xa để tránh làm khuấy động cái khoảng đồng cỏ nhỏ xíu trước mặt anh. Cô ấy bao giờ cũng ân cần, anh thầm nhủ. Với bất cứ điều gì cô ta từng biết, từng đọc hay từng nghe thấy.

Anh đến với cô lúc đời anh đã bỏ đi rồi, điều đó đâu phải lỗi tại cô. Làm sao một người đàn bà có thể biết được những điều mi nói ra chẳng có gì là thực bụng, rằng mi nói chỉ theo thói quen và để sướng thân mi mà thôi? Từ khi anh không còn thành thật nữa, thì mấy lời dối trá của anh lại lọt tai đàn bà hơn khi anh nói thực.

Kể ra bảo là anh không có gì thật để mà nói thì đúng hơn là bảo anh nói dối. Trước đó, anh cũng đã có một cuộc đời nhưng cuộc đời ấy đã chấm dứt. Anh sống tiếp cuộc đời ấy với những kẻ khác, với nhiều tiền bạc hơn, ở những chốn xưa hay nhất, cùng vài chốn mới.

Mi tránh suy nghĩ, và thế là mọi sự đều tuyệt vời. Mi được phú cho cái nội tâm vững vàng, vì thế mi không quy như đa số người khác. Mi giả bộ có cần cái công việc mi thường làm trước đây, khi giờ mi không thể làm nổi nữa. Nhưng trong thâm tâm

mi cứ tự nhủ rằng mi sẽ viết về những hạng người đó, về những kẻ giàu sụ, rằng thực ra mi không thuộc giới đó mà chỉ là một tên do thám chui vào trong bọn họ, rằng mi sẽ từ bỏ cái thế giới đó và viết về nó, và những cái đó sẽ một lần được viết ra bởi một người hiểu rõ những gì mình viết. Thế nhưng anh sẽ chẳng khi nào làm việc đó bởi lẽ mỗi một ngày không cầm bút, mỗi một ngày sống đầy đủ tiện nghi, mỗi một ngày là cái thứ anh khinh bỉ, càng làm cùn mòn năng lực của anh, làm nhụt ý chí lao động của anh, đến nỗi, cuối cùng anh chẳng làm gì hết. Những kẻ anh quen biết hiện nay đều cảm thấy thoải mái hơn nhiều khi anh không làm việc. Châu Phi là nơi anh từng thấy mình hạnh phúc nhất trong những năm tháng tốt đẹp của đời anh, bởi thế anh đã đến đây, để bắt đầu lại. Họ đã chuẩn bị chuyến *safari*^[9] này với những tiện nghi tối thiểu. Chuyến đi không đến nỗi vất vả, nhưng cũng không thể coi là xa xỉ, và anh đã nghĩ có thể dày dạn trở lại bằng cách ấy. Anh đã nghĩ rằng, bằng cách nào đó, anh sẽ có thể tiêu đi được lớp mỡ trong tâm hồn anh giống như cách các võ sĩ lên núi tập luyện để tiêu đi lớp mỡ trong cơ thể vậy.

Cô lấy đó làm thú vị. Cô bảo cô thích cuộc sống như thế này. Cô vốn yêu thích bất cứ cái gì phấn hưng, kèm theo một sự thay đổi khung cảnh, ở đó có những con người mới và những điều thực thú vị kia. Còn anh có ảo tưởng ý chí làm việc đang hồi lại. Giờ đây, giờ kết đã điểm, và anh biết chắc điều đó, thì anh cũng chẳng nên bắt chước con rắn ngoài lại tự cắn mình vì nó đau lưng. Đâu phải lỗi ở người đàn bà này. Không có cô ta thì lại có ả khác. Nếu cả đời anh đã sống nhờ dối trá, thì cũng nên cố mà chết nhờ dối trá. Anh chợt nghe một tiếng súng vọng từ phía bên kia đồi.

Cô bản khá lắm, cái con dĩ thiện tâm, con dĩ rạc đầy bạc tiền ấy đã hết lòng chăm bẵm và cũng là kẻ hủy hoại tài năng của anh. Tầm bậy! Chính anh tự đập vùi tài năng của mình thì có. Vì có gì mà anh nỡ đổ lỗi cho người đàn bà này, chỉ vì cô ta bao anh chu tất? Anh đã hủy hoại tài năng của anh bằng cách không dùng đến nó, bằng cách phản bội chính mình và những gì anh tin tưởng, bằng cách nốc cho đầy rượu đến nỗi làm cùn nhụt cả cảm quan, bằng lười biếng và uể oải, bằng phù phiếm và háo danh, bằng kiêu ngạo và định kiến, và bằng trăm ngàn cách khác nữa. Gì đây? Một ca ta lô những cuốn sách cũ ư? Vậy tài năng của anh là gì kia chứ? Anh có tài hẳn hoi, nhưng lẽ ra phải sử dụng tài năng ấy thì anh lại đem nó ra bán. Chẳng bao giờ anh tự hỏi xem mình đã làm được những gì, mà chỉ luôn băn khoăn có thể làm được gì. Và anh đã chọn cách kiếm kế sinh nhai, không bằng ngòi bút mà bằng những phương tiện khác. Chẳng phải lạ lùng sao, hễ khi anh yêu một người đàn bà mới, thì y như rằng người đó bao giờ cũng lắm tiền hơn người trước. Nhưng khi tình yêu qua đi, khi anh chỉ còn biết dối trá, như bây giờ đây với người đàn bà này, cô ta giàu hơn hết thấy, tiền bạc nhiều như nước, cô ta đã có chồng và mấy đứa con, đã từng dan díu với nhiều tình nhân và không thỏa mãn với những người tình ấy trước khi đến với anh, và đã yêu anh tha thiết với tư cách một nhà văn, một đảng nam nhi, một bạn đời và một báu vật. Đúng. Thế mà lạ lùng làm sao, khi anh chẳng yêu cô một chút nào và anh chỉ dối trá thì anh lại có thể làm cho cô sung sướng, bỏ với đồng tiền cô bỏ ra, hơn cả khi anh yêu chân tình.

Ta sinh ra vừa vắn với những gì ta làm, anh thâm nhủ. Tài năng của anh được thể hiện ra trong cách anh kiếm sống. Suốt

đời, anh đã bán sinh lực dưới hình thức này hay hình thức khác, và chính khi không quá nặng tình nặng nghĩa, người ta lại cho đi những cái giá trị gấp bội số tiền bạc nhận được. Anh đã phát hiện ra điều ấy, nhưng đến bây giờ, cả cái ấy anh cũng chẳng bao giờ viết ra nữa. Không, anh sẽ không viết về nó, mặc dù nó đáng viết lắm chứ.

Lúc này đã thấy cô từ sau đồi, đang băng qua bãi trống về phía lều. Cô mặc chiếc quần cưỡi ngựa ông chèn, tay mang súng. Hai thằng hầu khiêng một con linh dương theo sau cô. Cô vẫn còn đẹp lắm, anh nghĩ, và cô có một thân hình đầy quyến rũ. Cô rất thạo, lại cũng mê chuyện chăn gối, cô chẳng xinh, nhưng anh lại ưa khuôn mặt của cô, cô đọc nhiều lắm, thích cưỡi ngựa và săn bắn, và dĩ nhiên là cô uống quá nhiều. Chồng cô mất khi cô còn trẻ, một thời gian dài cô tận tụy chăm chút cho hai đứa con đang độ lớn, những đứa trẻ chẳng cần cô, và lại còn tỏ ra bối rối khó chịu mỗi khi cô ở bên chúng. Cô tìm thú vui với ngựa của cô, với sách vở và uống rượu. Cô thích đọc vào buổi tối trước bữa ăn, uống whisky pha soda trong khi đọc. Tối bữa thì cô đã ngà ngà say, và thường phải một chai vang trong khi ăn nữa cô mới đủ say mà ngủ.

Đó là thời kỳ trước khi có các tình nhân. Sau đó cô uống ít hơn, bởi vì cô không cần say cũng ngủ được. Nhưng những gã tình nhân làm cho cô buồn chán. Trước đây cô đã lấy một người chồng không bao giờ làm cô chán, còn mấy gã kia lại đáng chán quá đời.

Thế rồi một trong hai đứa con cô chết vì tai nạn máy bay. Sau khi sự việc đó qua đi cô chẳng còn thiết gì nhân tình nhân ngãi nữa, và bởi rượu không còn đủ tê dại, cô thấy cần phải làm

lại cuộc đời. Đột nhiên, cô sợ hãi nỗi cô đơn một cách khủng khiếp. Nhưng cô cần một người mà cô kính trọng.

Câu chuyện bắt đầu hết sức đơn giản. Cô thích những cuốn sách anh viết và cô luôn ghen tị đời sống của anh. Cô ngỡ anh đã làm đúng những gì anh muốn. Thế rồi, từng bước cô đã chinh phục được anh và cái lộ trình theo đó rốt cuộc cô say đắm anh đều nằm trong một tiến trình đều đặn, qua đó cô xây cho mình một cuộc đời mới, còn anh đã bán nốt những gì còn lại của cuộc sống cũ của anh.

Anh đã bán nó để mua lấy an toàn, lấy tiện nghi nữa, điều đó rõ quá rồi, và còn để lấy gì nữa nhỉ? Anh cũng chẳng biết. Cô sẵn sàng mua cho anh mọi thứ anh muốn. Anh biết như vậy. Ngoài ra cô còn là người đàn bà rất dễ thương. Anh thích ngủ với cô hơn bất cứ người đàn bà nào khác, vì cô vừa giàu lại vừa thú vị và thạo đời. Hơn nữa, còn bởi cô không bao giờ gây lộn. Vậy mà giờ đây, cái cuộc đời mà cô đã ra công làm lại đó đang sắp đi đến chỗ cáo chung chỉ vì cách đây hai tuần anh đã không dùng i ốt khi đầu gối anh bị gai đâm xước vào lúc họ mò tới thật gần để có chụp hình một bầy linh dương nước đang đứng nghển cao đầu, chăm chú nhìn chân trời trong khi héch mũi đánh hơi, vểnh tai nghe ngóng, sẵn sàng lao vào bụi rậm ngay từ tiếng động đầu tiên. Nhưng bầy linh dương cũng đã chạy mất trước khi anh kịp chụp.

Bây giờ cô đã về rồi. Anh quay đầu trên giường bật, nhìn về phía cô. “Chào em,” anh nói.

“Em bán được một con linh dương đây,” cô bảo anh. “Đem nấu súp thì ngon tuyệt. Để em bảo chúng nghiền khoai tây với sữa bột klim. Anh thấy trong người ra sao?”

“Đỡ nhiều rồi.”

“Có thể chứ! Anh biết đấy, em vẫn đoán rằng anh sẽ đỡ mà. Lúc em đi, anh còn đang ngủ.”

“Anh đã ngủ một giấc ngon. Em đi có xa không?”

“Không. Chỉ quanh quẩn sau đồi. Em bắn con linh dương này một phát thực gọn.”

“Em bắn tuyệt lắm.”

“Em thích đi săn, anh ạ! Em yêu xứ châu Phi này. Thực vậy. Nếu anh bình yên vô sự thì em sẽ coi chuyến đi săn này là dịp vui thú nhất đời. Anh không hiểu được đi săn cùng anh em thấy thú biết chừng nào. Em yêu xứ sở này quá.”

“Anh cũng yêu nó lắm.”

“Anh yêu quý, anh không thể hình dung nổi em cảm thấy tuyệt diệu ngần nào khi thấy anh đã đỡ. Em quả không thể chịu nổi nếu anh cứ như sáng nay. Đừng bao giờ nói với em như thế nữa, anh nhé? Hứa đi?”

“Không,” anh bảo. “Anh quên đã nói những gì rồi.”

“Hành hạ em mà làm gì? Em chỉ là một phụ nữ trung niên yêu anh và muốn làm hết thảy những gì anh muốn. Em đã bị đời hành hạ nhiều rồi. Chắc anh cũng chẳng muốn hành hạ em thêm nữa, phải không?”

“Anh chỉ khoái được hành hạ em thêm vài lần nữa trên giường thôi.”

“Vâng. Hành hạ thể thì thích quá. Chúng ta sinh ra là để hành hạ nhau theo cách ấy. Ngày mai máy bay sẽ tới.”

“Sao em biết?”

“Em chắc thế. Thế nào máy bay cũng tới. Bọn hầu đã sắp sẵn

củi và củi khô để đốt làm hiệu. Hôm nay em đã xuống xem xét lại một lần nữa. Có khối chỗ rộng rãi để hạ cánh và chúng ta sẽ đốt lửa ở cả hai đầu.”

“Dựa vào đâu mà em tin ngày mai nó sẽ tới?”

“Em chắc chắn nó sẽ tới mà. Đã quá hạn rồi. Khi về thành phố, người ta sẽ chữa chân cho anh và chúng ta sẽ có nhiều cuộc hành hạ nhau thực thú vị. Không phải cái thứ trò chuyện hời hợt này.”

“Ta uống một ly nhé? Mặt trời lặn rồi.”

“Có lẽ chẳng nên anh ạ.”

“Anh làm một ly vậy.”

“Vậy thì ta cùng uống. Molo, letti dui whisky-soda^[10]!” cô gọi.

“Em nên đi ủng chống muỗi vào,” anh nhắc nhở.

“Để em tắm rửa xong đã...”

Trong khi trời tối dần, họ ngồi uống rượu với nhau và ngay trước lúc trời tối mịt, không đủ ánh sáng để săn bắn nữa, một con linh cẩu băng qua cánh đồng trống rồi biến mất sau ngọn đồi.

“Con khốn kiếp đó đêm nào cũng đi qua đây,” người đàn ông nói. “Đêm nào cũng vậy, hai tuần nay rồi.”

“Chính nó là cái con vẫn gây ồn ào lúc đêm. Kệ thầy nó. Đồ súc vật kinh tởm.”

Giờ đây cùng uống với nhau, cơn đau biến mất chỉ còn nỗi khó chịu phải nằm mãi ở một tư thế duy nhất, bọn hầu đang nhóm lửa, những cái bóng chập chờn trên vách lều và anh lại cảm thấy bằng lòng với cuộc sống thua bại đầy lạc thú này. Cô rất tử tế đối với anh. Thế mà anh lại tàn nhẫn và bất công với cô

chiều nay. Cô là một thiếu phụ tốt bụng, tuyệt vời là khác. Và chính giây phút đó anh bỗng nghĩ rằng mình sắp lìa đời.

Ý nghĩ đó ào tới; không phải cái ào ào ập tới của mưa hay gió; mà một nỗi trống trải đột ngột lợm giọng, và kỳ quặc thay cái con linh cầu nọ cứ rón rén ở ngoài rìa nỗi trống trải ấy.

“Sao thế, anh Harry?” cô hỏi.

“Có gì đâu,” anh nói. “Em nên ngồi xoay sang phía bên kia thì hơn. Phía có gió ấy.”

“Molo đã thay băng chưa?”

“Rồi. Anh chỉ cần bôi boric nữa thôi.”

“Anh thấy người thế nào?”

“Hơi vầng vất một chút.”

“Em đi tắm nhé,” cô nói. “Em sẽ trở lại ngay. Chúng ta ăn với nhau, rồi sẽ cho khiêng giường vào trong lều.”

Thế là, anh tự nhủ, ta và nàng đã hết cãi nhau rồi. Anh chưa bao giờ cãi nhau nhiều với người đàn bà này, trong khi với những nhân tình khác anh đã cãi nhau kịch liệt đến nỗi cuối cùng, bị gặm mòn bởi cãi vã, họ giết hết những gì họ đã có chung với nhau. Anh đã yêu quá mãnh liệt, đòi hỏi quá nhiều, và cuối cùng anh vắt kiệt tất cả.

Anh nhớ lại cái lần cô đơn ở Constantinople, sau cuộc cãi vã ở Paris trước ngày anh bỏ đi. Anh đã sống đàng điếm suốt ngày đêm và rồi, khi cuộc truy hoan đã tàn, anh không những chẳng dứt nỗi cảm giác cô đơn mà chỉ càng thêm u uất, khi đó anh đã viết cho cô ta, tình nhân đầu tiên, người đầu tiên bỏ anh, một bức thư, kể cho cô ta rằng anh chẳng bao giờ đủ sức giết được nỗi cô đơn... Rằng có

lần ngỡ trông thấy cô ta trước cửa khách sạn Regency, anh đã ngây ngây chóng mặt trong lòng, rằng anh sẽ đi theo một phụ nữ giống cô ta theo cách nào đó, dọc theo đại lộ, chỉ sợ nhận ra người đó không phải cô ta, sợ mất cái cảm giác vừa mới nhen nhóm. Rằng bất kỳ người đàn bà nào ân ái với anh cũng chỉ làm anh thêm nhớ nhung cô ta. Rằng những việc cô ta đã làm rồi cũng chẳng quan trọng bởi lẽ anh biết mình không thể không yêu cô ta. Anh viết bức thư này ở câu lạc bộ trong trạng thái hoàn toàn tỉnh táo, và gửi đến New York bảo cô ta viết về địa chỉ văn phòng của anh ở Paris. Như thế kể cũng an toàn. Và đêm đó, vì nhớ cô ta quá đổi, anh cảm thấy lòng trống trải nôn nao, nên anh đi lang thang qua Maxim, vớ một cô ả và dẫn ả đi ăn. Sau đó anh đã đưa ả tới một hộp đêm để nhảy, ả nhảy quá tồi, anh bèn bỏ rơi ả để theo một gái giang hồ người Armenia, vừa nhảy vừa cọ bụng hoài vào anh, đến mức anh như rát cả bụng. Anh phồng cô ả từ tay một trung úy pháo thủ người Anh sau một cuộc ẩu đả. Gã pháo thủ rủ anh ra ngoài đường và họ đánh nhau ngoài phố, trên sỏi, trong bóng tối. Anh đánh trúng hấn hai lần, rất mạnh, vào quai hàm và khi thấy hấn không gục, anh biết đây sẽ là một trận ra trò. Gã sĩ quan pháo thủ cũng nện trúng người anh, sau đó vào đuôi mắt anh. Khi anh vung cánh tay trái giáng xuống, gã pháo thủ bèn lao vào túm tay áo anh, xé rách một cánh tay áo, lập tức anh bồi cho gã hai cú sau tai rồi dùng tay phải vừa giáng mạnh một cú vào mặt vừa đẩy gã ra xa. Khi thấy gã đã ngã đập đầu xuống đường, anh lúi ngay cô ả nọ chạy, vì họ nghe tiếng bước chân quân cảnh đi tới. Hai người leo lên một cái taxi, bảo lái dọc theo eo biển Bosphorus về phía Rimmily Hissa. Đi quanh quẩn một hồi, họ trở về trong đêm mát mẻ rồi lên giường, và cô ả thực ra cũng đã sò sè rồi, nhưng vẫn còn mềm mại như cánh hồng, nhơm nhớp với cặp vú nở căng và bụng mịn

màng, không cần kê gối dưới hông, và anh bỏ đi lúc cô ả còn ngủ, nhan sắc nom khá tàn phai trong hừng đông ban mai, rồi anh quay về Pera Palace với một bên mắt tím bầm, áo vắt trên tay vì thiếu mất một ống tay.

Cũng đêm đó, anh lên đường đi Tiểu Á và anh vẫn còn nhớ, về sau trong cuộc hành trình đó, anh đã phi ngựa suốt ngày qua những cánh đồng trồng thuốc phiện để cắt nha phiến và lạ lùng sao nó khiến ta cảm thấy, mọi khoảng cách đều như sai lạc đi, giống cái nơi họ đã thực hiện cuộc tiến công với bọn sĩ quan của Constantine vừa mới chân ướt chân ráo tới đây, chúng chẳng biết cái cóc khô gì hết, pháo thủ nã đạn bừa vào cả bộ binh, còn tên lính trinh sát người Anh thì gào lên như đứa con nít.

Hôm ấy là lần đầu tiên trong đời, anh trông thấy những người chết mặc váy ba lê trắng tinh, chân họ đi những đôi giày có gắn búp len trên mũi. Bọn lính Thổ cứ ùn ùn kéo đến, anh thấy những người lính mặc váy bỏ chạy tán loạn còn đám sĩ quan xả súng bắn vào họ, rồi sau đó chính bọn chúng cũng tháo chạy nốt còn anh và tên lính trinh sát người Anh bỏ chạy cho tới khi phổi rát xé, còn miệng thì lợm tanh như ngậm đồng xu, rồi họ dừng lại sau mấy tảng đá, quân Thổ vẫn ùn ùn xông lên như trước. Về sau, anh còn thấy cảnh tượng anh không bao giờ tưởng tượng nổi, càng về sau anh lại chứng kiến nhiều điều tệ hơn. Bởi thế, khi trở lại Paris lần đó, anh chẳng thể nhắc lại chuyện ấy, và càng không thể chịu đựng nổi khi nghe nhắc đến. Tại Paris, khi đi qua một quán cà phê anh bắt gặp gã thi sĩ người Mỹ nọ ngồi sau một chồng đĩa cao ngất, khuôn mặt hình củ khoai của hắn nom thật ngu xuẩn, đang nói về trào lưu Dada với một người Rumani bảo tên mình là Tristan Tzara, lúc nào cũng đeo chiếc kính một mắt và luôn luôn kêu nhức đầu, rồi anh quay về

phòng riêng với vợ mà bây giờ anh yêu lại, mọi cuộc cãi vã chấm dứt, giận dữ cũng tiêu tan, sung sướng được về nhà, văn phòng của anh chuyển tới tận nhà một bức thư, chính là thư trả lời bức thư anh viết hồi nọ, được đặt trên cái đĩa gỗ mang đến cho anh vào bữa sáng, và khi nhận ra nét chữ, anh lạnh toát người và toan giấu nó dưới những bức thư khác. Nhưng vợ anh đã hỏi: “Thư của ai đấy mình?” và thế là chấm dứt luôn đoạn khởi đầu.

Anh nhớ lại những giờ phút vui thú đã trải qua với tất cả những người đàn bà của mình cùng những cuộc cãi vã. Họ bao giờ cũng chọn những chỗ tuyệt vời nhất để cãi nhau. Và tại sao họ lại cứ nhè vào lúc anh cảm thấy sung sướng nhất để mà cãi nhau nhỉ? Anh chưa hề viết về điều đó bởi vì trước hết, anh không muốn xúc phạm đến bất kỳ ai, vả lại, anh cảm thấy có thừa đề tài để viết rồi thì cần gì đến chuyện đó. Nhưng anh tâm niệm rằng cuối cùng thế nào cũng có lúc anh sẽ viết về chuyện đó. Còn biết bao điều đáng viết khác. Anh đã theo dõi những đổi thay trên thế giới này; không phải chỉ qua những biến cố; dấu rằng anh đã thấy nhiều sự kiện và đã quan sát nhiều người, nhưng anh còn nhận thấy những sự thay đổi tế nhị hơn và anh có thể nhớ rõ những con người ấy trong những thời kỳ khác nhau ra sao. Anh đã sống và đã thấy rõ điều đó, bốn phần của anh là phải viết về nó, nhưng từ nay, anh chẳng làm nổi nữa rồi.

“Anh thấy trong người thế nào?” cô hỏi, lúc trở lại lều sau khi tắm xong.

“Ổn cả.”

“Bây giờ anh ăn được chưa?” Anh nhìn thấy Molo đứng sau cô với cái bàn gấp và thằng hầu kia bưng mấy đĩa thức ăn.

“Anh muốn viết,” anh bảo.

“Anh phải húp ít súp để lấy sức đã.”

“Anh sẽ chết đêm nay thôi,” anh nói. “Lấy sức mà làm gì.”

“Đừng cưỡng điệu thế, Harry,” cô nói.

“Mũi em để đâu hả? Chân anh lúc này đã thối rửa đến nửa đùi rồi. Anh ăn súp siếc làm quái gì cơ chứ? Molo đâu, mang whisky soda cho ta.”

“Em xin anh đấy, anh ăn súp đi,” cô khẩn khoản.

“Thôi được.”

Súp nóng quá, anh phải cầm bát đợi cho nguội mới húp, và rồi anh húp cạn mà không sặc.

“Em là một người đàn bà tuyệt vời,” anh nói. “Cứ mặc kệ anh đi.”

Cô nhìn anh chăm chú, khuôn mặt cô vẫn là khuôn mặt quen thuộc, được ưa chuộng trên các tạp chí *Spur* và *Town and Country*, chỉ là hơi không hợp để uống rượu, không hợp để lên giường, nhưng *Town and Country* cũng chưa bao giờ phơi ra bộ ngực đẹp kia, cặp đùi dẻo dai và đôi bàn tay thon nhỏ, đầy mơn trớn kia, và khi anh nhìn, bắt gặp nụ cười dễ thương quen thuộc của cô, anh lại cảm thấy cái chết đang đến gần. Lần này nó không vụt đến. Nó như một hơi thở, một làn gió nhẹ đủ khiến ánh nến chập chờn và ngọn lửa càng dài ra.

“Bảo chúng lát nữa mang màn ra đây cho anh, mắc vào cây rồi khều lửa lên. Đêm nay, anh không vào lều đâu. Chẳng bỏ công di chuyển. Đêm nay trời trong, chắc không mưa.”

Người ta chết như vậy đó, trong tiếng thì thầm không ai nghe nổi. Hử, sẽ không cãi vã nữa. Anh có thể hứa vậy. Anh sẽ không phá hỏng cái trạng thái duy nhất mà anh chưa kinh qua

bao giờ. Anh có thể làm hỏng lắm chứ, bởi anh đã từng làm hỏng đủ mọi thứ rồi. Nhưng có lẽ lần này thì không.

“Em có chép chính tả được không?”

“Em chưa học bao giờ,” cô thú thực.

“Không sao.”

Dĩ nhiên chẳng còn mấy thời giờ nữa, mặc dầu anh có cảm giác như mọi sự dồn lại đến mức có thể thu gọn trong một đoạn văn ngắn, nếu biết cách.

Có một căn nhà vách gỗ, kẻ trát vừa trắng, trên một quả đồi ven hồ. Trên một cột cạnh cửa ra vào có chuông để gọi mọi người đến ăn cơm. Đằng sau nhà là cánh đồng và đằng sau cánh đồng là rừng cây. Một rặng dương đen Lombardy chạy từ nhà tới bến tàu. Một rặng dương nữa bọc quanh mũi đất. Một con đường ven rừng ngược lên đồi, anh thường đi hái dâu dọc con đường đó. Rồi căn nhà gỗ ấy bị thiêu trụi, tất cả súng ống trên giá súng cao lênh khênh phía trên lò sưởi lộ thiên đều bị tiêu hủy, sau đó những nòng súng, không còn bóng vì đã cháy rụi lẫn với lớp chì nóng chảy dính trong các ổ đạn, nằm lẫn lóc trong đồng tro. Thứ tro này người ta dùng làm kiềm cho các chảo nấu xà phòng cỡ lớn. Anh đã hỏi ông nội xem có thể đem ra chơi được không, nhưng ông nội không đồng ý. Chính chỗ súng ống ấy vốn là của ông và ông không bao giờ mua thêm một khẩu súng nào khác. Ông cũng không đi săn nữa. Ngôi nhà được dựng lại trên nền cũ, lần này bằng gỗ xẻ và quét sơn trắng toát, từ hàng hiên trước nhà người ta có thể trông thấy rặng dương và hồ nước phía dưới, nhưng không còn súng ống nữa. Mấy cái nòng súng trước kia treo trên giá súng trên vách căn nhà gỗ nay nằm chơ vơ trên đồng tro tàn và chẳng còn ai buồn rờ tới.

Trong khu Rừng Đen, sau chiến tranh, chúng tôi thuê lại một con suối có nhiều cá hồi, có thể đi tới đó bằng hai ngã, một lối từ Triberg xuôi xuống thung lũng trong bóng mát những rừng cây bên con lộ trắng xóa, và rồi đi ngược lên một con đèo chạy qua rất nhiều trang trại nhỏ, với những ngôi nhà kiểu Schwarzwald đồ sộ, cho đến khi con đường vắt ngang suối. Đó là nơi chúng tôi bắt đầu câu cá.

Đi lối kia phải leo qua một dốc dựng đứng tới bìa rừng, rồi vượt đỉnh dốc qua khu rừng thông, sau khi ra tới mép đồng cỏ, băng qua cánh đồng này thì tới cầu. Có những cây phong dọc theo bờ suối, con suối không lớn, nhưng hẹp, trong vắt và chảy xiết với những ao nước lặng, nơi dòng nước cắt sâu vào bờ dưới những chùm rễ phong. Ông chủ khách sạn Triberg đã trúng một vụ phát to. Thật là dễ chịu, chúng tôi chơi với nhau rất vui. Năm sau gặp buổi lạm phát, tiền bạc ông ta kiếm được năm trước không đủ mua nhu yếu phẩm để mở cửa khách sạn, ông ta đã treo cổ tự vẫn. Mi có thể đọc cho người khác chép lại chuyện này, nhưng đọc lại làm sao được cảnh quang trường Contrescarpe, nơi có mấy cô hàng hoa đang nhuộm hoa trên phố, các cô để thuốc nhuộm chảy lênh láng cả trên hè nơi xe buýt khởi hành; và mấy ông bà già thường uống thứ rượu vang và rượu bã nho mật hạng; những đứa trẻ mũi dãi ròn ròn trong giá lạnh, rồi cả cái mùi mồ hôi nhơ nhớp cùng cảnh nghèo khó và say sưa ở quán Café des Amateurs và những ả giang hồ ở tiệm Bal Musette ngay dưới nhà họ. Mụ gác cổng đã tiếp gã lính trong đội Vệ binh Cộng hòa ngay trong phòng mụ, chiếc mũ sắt dính chùm lông đuôi ngựa của hắn đặt trên một cái ghế tựa. Còn con mụ thuê căn phòng đại diện phía bên kia hành lang có chồng là một tay đua xe đạp, rồi buổi sáng hôm đó ở tiệm kem, mụ sung sướng khi giở tờ L'Auto thấy chồng đứng thứ ba trong cuộc đua Paris - Tours, cuộc

đua lớn đầu tiên trong đời gã. Mụ đỏ mặt, cười vang rồi vừa khóc vừa chạy lên gác với tờ báo thể thao màu vàng trong tay. Chồng mụ chủ tiệm Bal Musette vẫn lái một chiếc taxi và khi anh, Harry, phải đáp một chuyến bay sớm, anh chồng đến gõ cửa đánh thức anh dậy, rồi họ uống mỗi người một ly vang trắng ở quầy trước khi khởi hành. Hồi đó anh quen biết hầu hết những người hàng xóm trong khu này vì họ đều cùng cảnh nghèo cả.

Người sống quanh quảng trường có hai hạng: bọn bợm rượu và dân thể thao. Bọn bợm rượu chôn vùi cảnh bản cùng bằng cách cứ uống tràn, còn bọn thể thao thì tổng cổ nó đi bằng cách luyện tập. Họ là con cháu các chiến sĩ Công xã Paris, và họ hiểu rõ quan điểm chính trị của mình mà chẳng mấy băn khoăn. Họ biết kẻ nào đã bắn giết ông cha họ, thân quyến và bạn bè họ, khi quân Versailles tiến vào chiếm thành phố sau Công xã, và hành quyết bất cứ người nào chúng bắt được có hai bàn tay chai sần, hay đội mũ lưỡi trai, hoặc mang bất cứ dấu hiệu gì chứng tỏ anh ta là một người lao động. Và trong khung cảnh nghèo nàn đó, trong cái xóm đối diện với Boucherie Chevaline^[1] và một tiệm bán rượu vang qua một con phố, anh đã đặt bút mở đầu tất cả những gì anh sẽ viết sau này. Không có khu phố nào ở Paris anh yêu mến bằng khu đó. Những rặng cây cành nhánh đâm tua tủa, những ngôi nhà trát vữa trắng, chân tường sơn nâu, dãy xe buýt dài màu xanh lá cây trên quảng trường tròn đó, thuốc nhuộm hoa giấy màu đỏ tía lênh láng trên vỉa hè, quảng phố Cardinal Lemoine đột ngột dốc tuột xuống tận bờ sông, và cuối đường kia là cái thế giới chật hẹp đông đúc của phố Mouffetard. Phố này đi ngược lên điện Panthéon, và phố kia bao giờ anh cũng thông dong đi bằng xe đạp, đó là đoạn đường trải nhựa độc nhất ở khu này, trơn nhẵn dưới bánh xe, với những ngôi nhà

hẹp và cao, và một khách sạn rẻ tiền tồi tàn, nơi Paul Verlaine đã từ trần. Căn hộ họ thuê chỉ có hai phòng, và anh còn có một gian phòng ở tầng trên cùng, giá sáu mươi quan một tháng, làm chỗ viết lách và từ căn phòng này anh có thể nhìn thấy những mái nhà, ống khói và tất cả những ngọn đồi ở Paris.

Từ cửa sổ của căn hộ ta chỉ nhìn thấy cửa hàng của lão bán than củi. Lão ta còn bán cả rượu vang nữa, thứ rượu vang hạng bét. Tám biển hình đầu ngựa vàng treo ngoài hiên Boucherie Chevaline, ở đó những súc thịt màu vàng vàng đỏ đỏ lủng lẳng trước cửa sổ mở rộng, và cửa hàng rượu sơn xanh, nơi họ mua được những chai rượu vang ngon và rẻ. Xa hơn chút nữa là những bức tường trát vữa và cửa sổ mấy nhà hàng xóm. Vào lúc đêm hôm, khi có kẻ nào say khướt nằm lăn quay giữa đường, rên rĩ, đập chân theo đúng cái điệu ivresse^[12] điển hình của người Pháp mà bọn tuyên truyền bảo rằng không hề tồn tại, thì những người hàng xóm ấy mở ngay cửa sổ ra và thì thầm trò chuyện.

“Thằng cảnh sát đâu? Hễ khi nào không cần đến hấn là y như rằng thằng xỏ lá đó lại vác mặt tới. Hấn bảy giờ hấn đang hú hí với con mụ gác cổng nào rồi. Kêu thằng Agent^[13] lại mau!” cho đến lúc, có người hắt cả một thùng nước ra ngoài cửa sổ, tiếng rên rĩ mới ngừng bật. “Cái gì thế? A, nước. Hừ, đúng! Thế mà không nghĩ ra!” và những cánh cửa sổ khép lại. Mụ Marie giúp việc cho anh vẫn thấy bất mãn với sắc luật làm việc tám giờ một ngày. Mụ nói: “Nếu một anh chồng làm việc đến sáu giờ, hấn chỉ ngà ngà say trên đường về nhà và phung phí không đáng là bao. Nhưng nếu hấn chỉ làm việc đến năm giờ, thì chiều nào hấn cũng nhậu nhẹt hết nhẵn tiền lương. Cái kiểu giảm bớt giờ làm này chỉ tổ làm khổ vợ khổ con dân lao động thôi.”

“Anh có muốn ăn thêm chút súp nữa không?” người đàn bà lúc này hỏi anh.

“Không, cảm ơn em lắm! Súp ngon vô cùng.”

“Cố ăn chút xíu nữa thôi mà.”

“Anh muốn một ly whisky soda.”

“Rượu có hại cho anh đấy.”

“Đúng rượu có hại cho anh. Cole Porter đã viết thành bài hát: *Biết rằng anh đang phát điên vì em.*”

“Anh biết em vẫn thích anh uống.”

“Đúng thế. Chỉ có điều nó có hại cho anh thôi.”

Khi cô đi khỏi, anh nghĩ, Muốn bao nhiêu ta cứ việc nốc bấy nhiêu. Không phải là thỏa thích, mà là những gì có ở đây. Anh mệt mỏi. Mệt mỏi quá chừng. Cần phải chớp mắt một lát. Anh nằm bất động và thần Chết không còn ở đó nữa. Chắc nó đã đi sang một phố khác. Nó cưỡi xe đạp, đi hàng đôi, và đi hết sức lạng lẽ trên vỉa hè.

Không, anh chưa bao giờ viết về Paris. Không phải Paris mà anh yêu dấu. Nhưng những điều khác anh chưa hề viết ra thì sao?

Rồi còn trại chăn nuôi gia súc và những bụi xô thơm màu bạc xám, dòng nước trong vắt chảy xiết trong những kênh rạch tưới tiêu và cả màu xanh ngút ngàn của đồng cỏ linh lăng kia nữa. Con đường mòn leo lên mấy quả đồi, đàn gia súc về mùa hạ nhát như hoẵng. Tiếng kêu la huyền ảo đều đều và cái khối chuyển động chậm chạp ấy làm lung linh lên một đám bụi mù khi người ta lừa chúng xuống núi vào mùa thu. Sau rặng núi, ngọn cao nhất nổi bật lên sắc nét trong ánh chiều tà và người ngựa chạy rong ruổi xuống núi theo con

đường mòn dưới ánh trăng lai láng khắp thung lũng. Bây giờ anh nhớ tới lần băng qua rừng trong đêm tối như bừng, tay nắm lấy đuôi ngựa vì chẳng thấy gì hết và tất cả những câu chuyện anh định viết.

Chuyện về thằng nhỏ ngớ ngẩn bị bỏ lại ở trại chăn nuôi hồi đó, người ta dặn nó không được để ai vào lấy cỏ khô, rồi chuyện lão già khôn nạn ở Fork đã đánh đập thằng bé khi nó ngăn không cho lão lấy thức ăn cho gia súc. Thằng bé thì ngăn cản, còn lão già thì một mực đe dọa sẽ còn đánh nó nữa. Nó bèn chạy vào bếp lấy súng, bắn lão khi lão cố xông vào kho thóc. Lúc mọi người trở lại trại, lão đã chết được một tuần rồi, xác lạnh cứng ngoài hàng rào. Lũ chó đã gặm hết một phần xác lão. Mình đã kéo phần còn lại lên một cái xe trượt tuyết bọc kín trong chăn và lấy dây thừng buộc lại. Mình bảo thằng bé giúp một tay để kéo cái xác ấy, sau đó hai đứa mình đưa cái xác ra đường cái bằng đôi ván trượt tuyết rồi đi sáu mươi dặm xuống tỉnh để giao thằng bé cho nhà chức trách. Nó không hề nghĩ sẽ bị bắt giam. Nó cứ tưởng là nó có bốn phận làm việc đó và mình là bạn nó, mình phải thưởng cho nó mới đúng. Nó đã giúp anh kéo xác lão già đi để cho mọi người thấy rằng lão già xấu xa kia đã cố tình ăn cắp thức ăn gia súc của người khác. Tay quận trưởng cảnh sát cùng tay đưa bé, nó vẫn không tin nổi điều ấy. Thế rồi nó òa khóc. Đó là một câu chuyện anh vẫn để dành để viết. Anh có đủ tài liệu dành cho ít nhất hai mươi truyện ngắn xảy ra ở vùng đó, thế mà anh vẫn chưa bao giờ viết một truyện nào. Tại sao?

“Có trời mới biết tại sao,” anh bảo.

“Tại sao cái gì cơ, anh?”

“Không có gì.”

Bây giờ, kể từ ngày có anh, cô không uống nhiều như trước. Nhưng nếu anh có sống chẳng nữa, anh cũng sẽ không bao giờ viết về cô, anh tin như vậy. Cũng như anh sẽ chẳng viết về ai trong số họ. Bọn nhà giàu đứa nào cũng tẻ nhạt, rượu chè be bét hoặc cờ bạc quá thể. Bọn chúng thực sự tẻ ngắt và nhạt nhẽo. Anh còn nhớ anh chàng Julian đáng thương đã tôn sùng bọn giàu có một cách hết sức ngây thơ. Đã có lần hắn viết một truyện ngắn mở đầu bằng một câu như thế này: “Những người giàu họ khác hẳn anh và tôi.” Và có người nói với Julian, Phải rồi, họ nhiều tiền hơn chúng ta chứ gì. Nhưng Julian thấy câu đó không có gì là khôi hài cả. Hắn vẫn tưởng họ là một loại người đặc biệt hấp dẫn, nên khi phát hiện ra rằng họ không phải thế, hắn suy sụp hết như khi hắn suy sụp bởi bất cứ điều gì khác.

Xưa nay anh vẫn khinh bỉ những kẻ suy sụp. Đâu phải cứ hiểu rõ cái gì thì phải ưa thích cái ấy. Anh có thể thắng vượt tất cả bởi vì không có gì làm tổn thương nổi anh nếu như anh bất cần.

Được rồi. Bây giờ anh sẽ coi khinh cái chết. Bình sinh anh chỉ sợ có một điều là cái đau. Anh có thể chịu đau giỏi chẳng kém gã đàn ông nào, cho đến khi nó kéo dài quá và làm anh kiệt sức, song ở đây anh thấy có một thứ làm tổn thương ghê gớm, cho nên khi vừa mới cảm thấy nó đang quật ngã anh thì sự đau đớn thể xác tan biến ngay.

Anh nhớ có một lần lâu lắm rồi Williamson, sĩ quan của đội oanh tạc cơ, bị trúng lựu đạn của một tên lính tuần tiểu Đức lúc gã chui qua hàng rào dây thép gai đêm đó. Gã đã rên la, van xin mọi người kết liễu mình. Williamson, người to béo,

rất can đảm, là một sĩ quan gương mẫu, tuy có hay phô trương quá đáng. Đêm hôm đó gã bị vướng vào dây thép gai, đèn pha quét sáng chói trên đầu, ruột gã bị lôi ra mắc vào hàng rào. Khi họ khiêng gã ra, gã hãy còn sống, và họ đã phải cắt đoạn ruột đó mới mang được gã trở về. Bắt tao đi, Harry. Lạy Chúa, hãy bắt tao đi. Có lần hai người tranh luận về việc Chúa không bao giờ lại giáng xuống cho con người cái gì quá sức chịu đựng của họ và ai đó cho rằng thể nghĩa là đến một ngưỡng nhất định cơn đau sẽ tự động làm người ta chết. Anh nhớ mãi Williamson trong cái đêm hôm đó. Không gì giúp cho gã chết cho xong nợ. Anh đã phải dốc cho gã toàn bộ số morphin anh trữ để dùng riêng, nhưng ngay cả những viên thuốc này cũng chẳng công hiệu ngay.

Tuy nhiên tình trạng anh hiện đang chịu đựng vẫn còn nhẹ lắm. Nếu như cứ tiếp tục không trầm trọng hơn nữa thì chẳng đáng ngại. Có điều là anh thêm khát có người tâm đắc hơn để làm bạn.

Anh suy nghĩ một lát về người tâm đắc mà anh muốn có.

Không, anh nghĩ, khi tất cả những việc phải làm, ta đã làm quá lè mề và chậm trễ thì đừng trông mong gì ở người khác. Mọi người đã bỏ đi cả. Cuộc vui đã tàn, lúc này chỉ còn mình ta với nữ chủ nhân.

Ta thấy chán cả cái chết như chán tất cả mọi thứ, anh nghĩ.

“Chán hết,” anh kêu to.

“Gì thế, anh yêu?”

“Làm cái gì cũng dây dưa mãi không xong!”

Anh nhìn khuôn mặt cô, giữa anh và ngọn lửa. Cô ngả lưng trên ghế, ánh lửa soi tỏ khuôn mặt có những nét thực dễ ưa và anh thấy cô đã buồn ngủ. Chợt anh nghe thấy tiếng của con linh cẩu ngay bên ngoài đồng lửa.

“Anh vừa viết. Nhưng thấy mệt quá.”

“Liệu anh có ngủ được không?”

“Được lắm chứ. Sao em không vào nghỉ đi?”

“Em thích ngồi đây với anh.”

“Em có thấy gì lạ không?” anh hỏi.

“Không. Chỉ hơi buồn ngủ.”

“Anh thấy lạ lắm,” anh bảo.

Anh cảm thấy cái chết lại đến.

“Em ạ, cái duy nhất anh không bao giờ mất là sự tò mò,” anh bảo.

“Anh đã bao giờ mất gì đâu. Anh là người đàn ông toàn diện nhất mà em biết.”

“Trời ơi!” anh nói. “Sao đàn bà lại nông cạn vậy. Thế là thế nào? Trực giác của em đấy ư?”

Bởi vì, đúng lúc đó, Thần Chết đã đến, tựa đầu lên chân chông và anh đã ngửi thấy hơi thở của nó.

“Chớ có tin chuyện Thần Chết chỉ là lưỡi hái và sọ đầu lâu,” anh bảo cô. “Nó có thể là hai thằng cảnh sát cưỡi xe đạp hoặc một con chim. Mà nó cũng có thể có mõm to như mõm con linh cẩu.”

Bây giờ Thần Chết đã sát lại gần anh, nhưng nó không ra hình thù gì nữa. Nó chỉ chiếm một chỗ trong không gian.

“Đuổi nó đi đi.”

Nó không đi mà càng tiến gần thêm chút nữa.

“Hơi thở của mày kinh khủng quá,” anh rửa nó. “Đồ chó đẻ thối tha.”

Nó sấn lại gần anh hơn, và giờ anh không nói được nữa. Anh cố lấy tay xua nó đi, nhưng nó đã trèo lên người anh và lấy toàn bộ sức nặng của nó đè lên ngực anh. Khi nó ngồi xồm trên đó anh nằm ngậy bất động không nói được nữa, anh chỉ còn nghe văng vẳng tiếng người đàn bà bảo, “*Bwana* ngủ rồi, khê nâng chõng lên mà khiêng vào trong lều.”

Anh không còn đủ sức lên tiếng bảo cô xua hộ nó đi, cho nên nó cứ ngồi xồm ở đó, càng ngày càng nặng thêm khiến anh thấy ngộp thở. Và rồi, khi lữ đầy tớ nhấc bổng chiếc giường lên tự nhiên nó vụt biến mất, sức nặng ấy cũng biến mất khỏi ngực anh.

Trời đã sáng, đúng ra là đã sáng được một lúc thì anh nghe thấy tiếng máy bay. Mới đầu chiếc máy bay chỉ nhỏ như một cái chấm, rồi nó lượn một vòng rộng, bọn hầu chạy như bay ra nhóm lửa, đổ dầu hỏa, chất cỏ lên, vì thế có hai đám khói lớn ở hai đầu thung lũng bằng phẳng và cơn gió hiu hiu buổi sớm mai thổi khói tạt vào phía lều, chiếc máy bay lượn hai vòng nữa, lần này thấp hơn, đoạn nhào xuống, bay là là và nhẹ nhàng hạ cánh. Người đi bộ về phía anh là ông bạn Compton, mặc quần thụng, áo vét vải tuyết, mũ phớt nâu.

“Chuyện gì đây, ông bạn?” Compton hỏi.

“Đau chân thôi,” anh bảo. “Dùng điểm tâm với bọn tôi nhé?”

“Cảm ơn. Uống chén trà là đủ. Đây là loại máy bay nhỏ. Tôi không thể chở Memsahib cùng về một chuyến được. Chỉ đủ chỗ cho một người thôi. Vả lại, xe của cậu cũng đang trên đường tới đây rồi.”

Helen kéo Compton ra một chỗ trao đổi riêng. Compton trở lại hân hoan hơn trước.

“Bọn tôi đưa cậu lên máy bay ngay đây,” Compton nói. “Tôi sẽ trở lại đón bà sau. Ta nên khẩn trương đi ngay thôi. Chỉ ngại một nỗi tôi phải dừng ở Arusha để tiếp thêm nhiên liệu.”

“Kìa, còn trà.”

“Thú thực tôi không thích món này lắm.”

Mây gã hầu đã nâng bóng chõng lên và khiêng nó quanh mấy chiếc lều màu xanh xanh, đi xuống dốc đá về phía cánh đồng, qua những đồng lửa bây giờ đang còn bốc rừng rực, cháy trụi cả cỏ tươi, gió làm ngọn lửa bốc to tạt về phía chiếc máy bay nhỏ. Khó nhọc chật vật lắm mới khiêng được anh vào máy bay, nhưng khi đã vào trong khoang, anh nằm ngả người trên chiếc ghế da, chân duỗi thẳng sang một bên ghế ngồi của Compton. Compton khởi động máy rồi trèo lên buồng lái. Ông ta vẫy Helen và đám hầu. Tiếng máy lách cách đã trở thành tiếng nổ giòn quen thuộc. Compton lái chiếc máy bay xoay vòng lại, vừa để ý tránh những ổ lộn rừng trên mặt đất. Chiếc máy bay rú to và chồm lên, chạy dọc trên dải đất giữa hai đồng lửa, xóc tung lên một lần cuối cùng rồi bốc lên không trung. Anh thấy mọi người đang đứng bên dưới vẫy vẫy rồi khu trại bên sườn đồi lúc này như dẹt hẳn xuống. Thung lũng trải dài ra, những cụm cây bụi cỏ cũng như bị dát phẳng xuống, còn các lối mòn của muông thú tựa những sợi chỉ mảnh dẫn đến những hồ nước cạn, và kia lại

thấy xuất hiện một vùng nước mới mà anh chưa từng nhìn thấy bao giờ. Bầy ngựa vằn khi nhìn từ trên cao chỉ thấy phơi ra những tấm lưng tròn, còn lũ linh dương đầu bò có hình dạng tựa những dấu chấm to trên chữ i xếp hàng dài dọc theo thung lũng làm thành những ngón tay xò ra, dường như chúng đang trèo lên núi, và khi thấy bóng rợp tiến lại gần, chúng chạy tản ra tứ phía, giờ thì chúng cũng nhỏ li ti, chuyển động không còn mau lẹ nữa. Thung lũng bây giờ chỉ là một màu vàng xám trải rộng ra tới tận chân trời. Ngay trước mặt anh là tấm lưng mặc chiếc áo vét vải tuyết đen và chiếc mũ phớt của Compton. Sau đó họ bay qua những ngọn đồi đầu tiên, ở đó có bầy linh dương đầu bò đang leo lên, rồi họ bay vào vùng núi có những hẻm sâu đột ngột với những cánh rừng xanh nhô lên và những sườn núi tre mọc dày đặc, rồi lại đến khu rừng rậm như được tạc thành các đỉnh và các hố, mãi họ cũng vượt qua nơi đó, và đồi núi xoay xoải dần, rồi lại đến một thung lũng khác, oi bức, có màu nâu tím, máy bay bị xóc vì những dòng khí nóng, còn Compton ngoảnh lại xem anh có chịu nổi chuyến bay không. Rồi lại có những ngọn núi đen sẫm trước mặt.

Rồi thay vì bay về hướng Arusha họ lại lượn sang trái, có lẽ vì Compton ước lượng thấy có đủ nhiên liệu, và nhìn xuống phía dưới, anh trông thấy một đám mây màu hồng mịn lấm tấm đang di chuyển trên mặt đất và trong không khí, giống như bông tuyết đầu tiên của trận bão tuyết lớn không biết từ đâu ập tới, và anh biết đó là đàn châu chấu đang từ phương nam bay tới đây. Rồi máy bay bắt đầu bay vọt lên cao và tiếp tục đi về hướng đông thì phải, sau đó trời bỗng tối sầm, họ như bị chìm trong một trận bão, mưa dày đến độ tưởng như bay qua một thác nước, rồi

họ thoát ra được và Compton ngoảnh đầu lại nhếch mép cười và lấy tay chỉ trở và kia, đằng trước anh thấy mở rộng như thế giới bao la, kỳ vĩ, cao rộng và trắng xóa đến không thể tưởng tượng nổi dưới ánh mặt trời, đó là cái đỉnh hình vuông của ngọn Kilimanjaro, lúc này anh mới nhận ra anh đang đi tới đâu.

Chính lúc ấy con linh cầu thôi rên rỉ trong đêm sâu, rồi nó lại bắt đầu phát ra một âm thanh lạ lùng gần như tiếng người than khóc. Người đàn bà nghe thấy tiếng đó và rùng mình lo lắng. Cô còn đang thiêm thiếp trong giấc mơ, cô thấy mình ở nhà tại Long Island vào cái đêm trước hôm con gái cô ra mắt giới thượng lưu. Chẳng rõ tại sao cha nó cũng có mặt và ông ta rất thô lỗ. Bỗng con linh cầu rú to làm cô choàng tỉnh, trong chốc lát cô không hiểu mình đang ở đâu và cô rất sợ hãi. Cô lấy cây đèn pin chiếu sang chiếc chõng bên cạnh mà những tên bồi đã khênh vào khi Harry ngủ thiếp đi. Cô nhìn thấy anh vẫn nằm trong màn, nhưng không biết sao một chân thò ra ngoài, thông xuống bên giường. Những dải băng đã tuột hết và cô không dám nhìn cảnh ấy.

“Molo đâu,” cô kêu thất thanh, “Molo! Molo!”

Rồi cô gọi, “Harry!” Cô gọi to hơn, “Harry! Em xin anh. Trời ơi, anh Harry!”

Không có tiếng đáp lại mà cô cũng chẳng nghe thấy tiếng anh thở nữa.

Bên ngoài lều, con linh cầu vẫn tru lên cái tiếng kỳ dị đã đánh thức cô hồi nãy. Nhưng cô nào có nghe thấy tiếng nó trước nhịp đập dồn dập của chính trái tim mình.

[1]Bwana (thổ ngữ châu Phi): ông chủ.

[2]Ở đây nhắc đến sự kiện trao đổi cư dân giữa Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ năm 1923.

[3]Weinstube (tiếng Đức): quán rượu.

[4]Herr (tiếng Đức): ông.

[5]Skischule (tiếng Đức): trường dạy trượt tuyết.

[6]Sans Voir (tiếng Pháp): không buồn nhìn.

[7]Kaiser Jager (tiếng Đức): đoàn thợ săn.

[8]Memsahib (thổ ngữ Đông Phi): bà lớn.

[9]Safari (tiếng Ả Rập): cuộc săn bắn.

[10]Molo, mang whisky soda nghe.

[11]Cửa hàng thịt ngựa.

[12]Ivresse (tiếng Pháp): say.

[13]Agent (tiếng Pháp): cảnh sát.

KẺ LANG THANG PHƯƠNG BẮC

Jack London

I

Đoàn xe trượt tuyết rên rỉ âm điệu than vãn không nguôi, hòa với tiếng kéo kẹt của dây cương và tiếng leng keng của mẩu chuông buộc dưới cổ những con chó đầu đàn; người và vật đều mệt mỏi nên chẳng buồn cất tiếng. Con đường mòn nằm ngập sâu dưới lớp tuyết dày mới rơi. Họ đã vượt một chặng đường khá dài, những chiếc xe trượt trĩu nặng dưới mẩu tảng thịt tuần lộc đông lạnh cứng như đá, vất vả trượt trên mặt tuyết còn tươi xốp và cứ ì ra một cách bướng bỉnh thật giống con người.

Màn đêm buông dần, nhưng đêm hôm đó họ không có ý định hạ trại. Tuyết lả tả rơi trong bầu trời êm ả, không thành bông mà chỉ là những mảnh pha lê li ti hình thể tinh tế. Trời thực ấm áp - chỉ ngót mười độ dưới không - đám đàn ông không thấy phiền lắm. Meyers và Bettles đã lật hai vành mũ che tai lên, Kid Bắc Khuyển^[1] còn tháo cả găng tay ra nữa.

Đàn chó đã mệt mỏi từ xế trưa, nhưng lúc này chúng tỏ ra như có thêm một nguồn khí lực mới. Những con chó khôn hơn có một vẻ bồn chồn, chúng nôn nóng trước sức ghì của dây cương, chúng di chuyển mau lẹ mà có phần do dự, chúng căng

mũi đánh hơi và động tai lên nghe ngóng. Chúng bực tức với những con có vẻ lơ phờ, thúc giục những con này bằng rất nhiều những cú tát nhẹ vào mông. Những con bị trách móc như vậy cũng căng thẳng theo, làm lay lan cơn bồn chồn. Sau cùng, con đầu đàn của chiếc xe dẫn đường rít lên một tiếng măn nguyện, rạp mình sát xuống tuyết rồi lao tới phía trước. Mấy con khác cũng lao theo.

Những bàn tay vội xúm vào, những dây kéo thì căng lên; những chiếc xe trượt tuyết nẩy tung lao tới, mọi người bấu chặt lấy thanh sào phải và nhắc chân thật nhanh để khỏi bị kéo vào gầm xe trượt. Đường như vừa trút sạch vẻ mệt mỏi mỗi lúc ban ngày, họ hò reo khích lệ đàn chó. Chúng đáp lại bằng những tiếng sủa ăng ăng vui sướng. Chúng rầm rĩ, lắc lư phi nước đại qua bóng tối đang dần dày lên.

Mọi người lần lượt kêu lên mấy tiếng: “Hấp! Hấp!” khi chiếc xe trượt bất chợt rời khỏi đường chính. Họ giậm lên chân trượt để điều khiển xe giống như thuyền buồm trong gió.

Sau đây là cuộc chạy nước rút một trăm thước tới cái cửa sổ che bằng tấm da sáng ánh đèn, như báo cho mọi người biết cái lều có người ở, có lò sưởi kiểu Yukon đang cháy rực và những ấm trà đang bốc khói nghi ngút. Nhưng căn lều đó dường như cũng đã chật cứng rồi. Chừng sáu chục con chó Eskimo đồng thanh sủa vang như khiêu khích, và cũng chừng ấy những con vật lông xù to lớn xông lại phía mấy con chó kéo chiếc xe đi đầu. Cánh cửa bật mở, một người mặc áo cảnh sát Tây Bắc màu đỏ sẫm, khó khăn lội qua những con vật hung hăng, tuyết lút tới gối, y phân phát thứ công bằng đồ dành cho lũ chó bằng cái chuôi roi, chẳng thiên vị con nào. Rồi mọi người bắt tay chào hỏi. Và thế là Kid

Bắc Khuyển được mời vào căn lều của chính mình bởi một người lạ mặt.

Stanley Prince, người lẽ ra phải đón anh và có nhiệm vụ trông bếp lò và pha trà nóng, thì lúc này lại đang bận rộn khách khứa. Họ chừng hơn chục người, một nhóm hỗn tạp như thường lệ, phụng sự nữ hoàng Anh, một số có nhiệm vụ thi hành luật pháp, số khác làm công tác bưu vụ. Họ thuộc nhiều giống dân khác nhau, nhưng cuộc sống hằng ngày đã hun đúc họ thành một kiểu người riêng - dong dỏng và gân guốc, bắp thịt rắn chắc vì thường xuyên phải đi lại đường rừng, khuôn mặt sạm nắng gió, tâm hồn thanh thản, với cặp mắt sáng luôn luôn nhìn thẳng, vẻ kiên định.

Họ đi bằng xe do chó của nữ hoàng kéo, gieo rắc sợ hãi cho những kẻ thù của bà, họ ăn những khẩu phần đạm bạc và lấy thể làm mãn nguyện. Họ đều từng trải, lập được nhiều thành tích, cuộc đời họ đầy những chuyện phiêu lưu mạo hiểm; nhưng họ không biết điều đó.

Và họ đang rất thoải mái. Hai người trong bọn nằm dài trên chiếc giường của Kid Bắc Khuyển, miệng hát những bài ca mà tổ tiên người Pháp của họ đã từng hát khi lần đầu đặt chân tới mảnh đất Tây Bắc này và chung chạ với phụ nữ da đỏ ở đó. Chiếc giường tầng của Bittles cũng bị chiếm, ba hay bốn tay *voyageur*^[2] lực lưỡng thọc chân vào trong đồng chăn vừa nghe chuyện của một người đã từng phục vụ trong đoàn thuyền chiến của Wolseley, khi ông này mở đường tới Khartoum. Và khi anh ta thấm mệt, một gã cao bồi khác lại kể tiếp về các triều đình cùng những ông hoàng bà chúa mà gã đã thấy hồi Buffalo Bill đi chu du qua các kinh đô bên châu Âu. Trong một góc phòng có hai gã

người lai, đôi bạn cứu binh trong một chiến dịch thất bại, ngồi sửa lại dây cương và cùng ôn lại những ngày miền Tây Bắc bồng bồng khởi nghĩa và Louis Riel làm vua một cõi.

Những lời giễu cợt thô thiển và những chuyện đùa còn thô thiển hơn được họ trao qua đổi lại, và những gian truân trên mọi nẻo đường khúc sông được họ kể cho nhau nghe như những chuyện vặt hăng ngày, mà được nhắc lại chỉ để thêm một nét khôi hài hoặc để nói một sự vụ tức cười. Prince hoàn toàn bị cuốn hút vào chuyện của những anh hùng vô danh này, những người đã chứng kiến lịch sử xoay vần, thế mà họ chỉ coi những sự kiện vĩ đại và lãng mạn là chuyện bình thường, tình cờ trong cuộc sống hằng ngày. Chàng hoang phí mang thuốc lá quý giá ra mời mọi người hút, và thế là những chuỗi hồi ức han gỏi chợt lỏng ra, bao cuộc phiêu lưu bị quên lãng bấy lâu nay được làm cho sống lại, hòng đền đáp thịnh tình của chàng.

Khi buổi chuyện trò đã vãn, bọn du khách nhồi lượt tẩu cuối cùng, rồi trải những chiếc túi ngủ bằng da thú vẫn cuộn tròn của họ, Prince bèn quay sang bạn chàng, hỏi thăm về những người này.

“Hừ, cậu biết tay cao bồi rồi còn gì,” Kid Bắc Khuyến đáp, bắt đầu cởi dây đôi moccasin; “và nhìn cũng biết kẻ nằm cùng giường với hấn mang dòng máu Anh. Còn bọn kia, đều là dòng dõi của dân *coureurs du bois* cả, chỉ có chúng mới biết huyết quản mình đã pha thêm bao nhiêu thứ máu. Còn hai gã nằm ngủ bên cửa ra vào kia là dân *bois brulés* ^[3]. Anh chàng có cái khăn quàng bằng len đan - cứ để ý cặp lông mày và đường lượn dưới cằm hấn - ta có thể đoán ngay ra rằng đã từng có một thằng Scotland rúc vào cái lều ám khói của mẹ hấn. Và thằng cha đẹp trai đang đặt

cái áo khoác xuống để gói đầu là một thằng nửa máu Pháp. Hẳn cậu cũng nghe rõ tiếng hắn đang nói chuyện, hắn không ưa hai thằng da đỏ nằm cạnh hắn đâu. Số là, khi ‘bọn lai’ nổi loạn dưới sự chỉ huy của Riel, thì bọn da đỏ thuần chủng chỉ thích hòa bình, và từ bấy đến nay chúng vẫn chẳng ưa gì nhau.” “Nhưng này, còn cái thằng cha làm lì ngồi cạnh chiếc lò là ai đó? Tôi cam đoan gã không nói được tiếng Anh, vì suốt buổi tối có thấy gã mở miệng đâu.” “Cậu làm to. Gã sôi tiếng Anh ra phết. Cậu có để ý đôi mắt gã khi gã nghe không? Tớ thì có đấy. Nhưng rõ ràng ở đây gã không có bạn bè thân quyến chi. Mỗi khi bọn này dùng phương ngữ là y như rằng gã chẳng hiểu gì cả, chính tớ cũng tự hỏi gã là hạng người gì? Chúng mình thử tìm hiểu coi.” “Cho thêm củi vào lò đi!”

Kid Bắc Khuyến ra lệnh, lên giọng và nhìn chằm chằm vào người anh vừa nói tới.

Gã ta bèn làm theo ngay.

“Chắc đã được rèn kỹ luật ở một nơi nào đấy,” Prince khẽ nhận xét.

Kid Bắc Khuyến gạt đầu, cởi nốt đôi bít tất, rồi anh len lỏi qua đám người nằm ngổn ngang dưới đất để tới phía lò. Tới nơi, anh treo giày và tắt ước của mình giữa hơn chục đôi khác.

“Anh tính bao giờ thì tới được Dawson?” anh ướm hỏi để bắt chuyện.

Người đàn ông nọ quan sát anh một lúc rồi mới trả lời. “Thầy nói là chừng bảy mươi lăm dặm nữa. Vậy chắc mất hai ngày đường.” Gã nói hơi lơ lửng một chút, nhưng khá trôi chảy, không phải ngẫm nghĩ tìm từ.

“Trước đây anh đã ở đây chưa?” “Chưa.” “Ở lãnh thổ Tây Bắc lại à?” “Phải.” “Người vùng đó, hả?” “Không.”

“Vậy anh đến từ chỗ quái nào? Rõ ràng anh không cùng bọn với những người kia.” Kid Bắc Khuyến khoát tay về phía mấy gã đánh xe chó nằm ngổn ngang trong nhà, kể cả hai gã cảnh sát đã chui vào giường của Prince. “Anh từ đâu tới đây? Tôi đã từng gặp những khuôn mặt giống anh, nhưng tôi không nhớ được là ở đâu.” “Tôi biết ông,” người lạ mặt bỗng trả lời, khiến các câu hỏi của Kid Bắc Khuyến xoay ngay sang hướng khác.

“Ở đâu? Ta gặp nhau rồi sao?” “Chưa. Bạn ông, mục sư ở Pastilik, cách đây lâu lắm. Ông ta hỏi tôi có gặp ông, Kid Bắc Khuyến. Ông ta cho tôi thức ăn. Nhưng tôi không dừng lâu. Ông có nghe ông ta nhắc đến tôi không?” “À! Vậy ra anh là người đã đổi Da Rái Cá lấy chó phải không?” Gã gật đầu, gõ ống điếu, rồi cuộn tròn mình trong đồng da thú, tỏ vẻ không muốn tiếp chuyện nữa. Kid Bắc Khuyến thổi tắt ngọn đèn mỡ, chui vào chăn với Prince.

“Thế nào, gã là ai vậy?” “Chịu không rõ, gã tìm cách đánh trống lảng rồi ngậm miệng như hến.”

“Nhưng gã là đối tượng gây tò mò đấy. Tớ có nghe phong thanh về gã. Cách đây tám năm, cả vùng bờ biển đều bàn tán về gã. Thú thực là gã có vẻ gì bí hiểm lắm. Gã từ phía bắc xuống, ngay giữa mùa đông, từ một nơi cách đây hàng ngàn dặm, men theo eo biển Bering mà đi như bị ma đuổi vậy. Không ai hay gã từ đâu tới, nhưng hẳn là từ một nơi xa xôi lắm. Khi gã đến xin thực phẩm của một ông truyền giáo người Thụy Điển trên vịnh Golovin và hỏi đường xuống phía nam, gã có vẻ tả tơi vì đi quá nhiều. Mãi sau này, chúng mình mới được nghe chuyện đó. Sau

đó, gã rời bờ biển và vượt qua eo biển Norton. Thời tiết ở đó thực khủng khiếp, bão tuyết và gió giạt, nhưng gã vẫn vượt qua được nơi mà hàng ngàn kẻ khác có lẽ đã bỏ mạng. Tới đồn Saint Michael gã cũng không dừng lại mà tìm đường tới Pastilik. Gã mất sạch, chỉ còn giữ được hai con chó, và suýt chết đói.

“Gã đứng ngồi không yên, muốn tiếp tục cuộc hành trình đến nỗi cha Roubeau phải cho gã thực phẩm, nhưng ông ta không thể đưa chó cho gã được vì ông đang chờ tới để cùng lên đường. Ngài Ulysses này thừa hiểu cuộc hành trình trên phương Bắc đây, nếu không có chó thì sẽ ra sao, thế là gã phải quanh quẩn nán lại vài ngày. Trong xe trượt tuyết của mình, gã có một đồng Da Rái Cá đã thuộc rất khéo, những con rái cá biển chính cống ấy, phải trả số vàng bằng đúng cân lạng tám da. Ở Pastilik có một gã thương gia người Nga, keo bần như Shylock^[4]. Chó của lão ta thì giết không hết! Phải, họ đổi chác rất chóng vánh, và khi thằng cha kỳ quặc nọ tiếp tục cuộc hành trình về phía nam thì xe của gã có cả một bầy chó sung sức kéo. Còn gã Shylock kia được hưởng đồng Da Rái Cá. Tớ đã tận mắt thấy chúng, thực là tuyệt vời! Tớ nhắm tính, thấy rằng mỗi con chó mang lại cho lão tới năm trăm là ít. Đừng tưởng thằng cha kỳ quặc kia không biết giá Da Rái Cá đâu nhé. Gã tuy là dân da đỏ thực, nhưng cứ nghe vài câu gã nói, thì biết ngay là gã đã từng sống với người da trắng.

“Sau khi băng ngoài biển tan, có tin từ đảo Nunivak là gã có tới đó để kiếm thực phẩm. Sau đó gã biệt tăm, không một ai gặp gã nữa, có tới tám năm nay, chẳng thấy ai nhắc gì đến gã. Gã từ đâu tới, đã từng làm những gì, và tại sao gã bỏ nơi đó để đến đây? Gã là một tên da đỏ, gã ở đâu không ai biết, chỉ biết gã rất có

kỷ luật, đó là một điều đặc biệt đối với người da đỏ. Prince ạ, đây quả là một câu đố bí ẩn phương Bắc mà cậu cần giải cho ra.” “Cảm ơn anh lắm lắm, nhưng tôi hiện đã có quá nhiều việc phải làm rồi,” anh đáp.

Kid Bắc Khuyến đã thở ầm ầm; còn chàng kỹ sư hàm mỗ vẫn nằm căng mắt nhìn vào bóng tối dày đặc, chờ cho dịu đi nỗi xúc động khó tả đang khuấy động chàng. Cả đến khi chàng ngủ rồi, đầu óc chàng vẫn không ngừng hoạt động, và suốt đêm đó chàng cũng đang phiêu lưu trên làn tuyết trắng, cùng với bầy chó vất vả tiến trên những con đường vô tận. Trong mơ, chàng nhìn thấy mọi người sinh hoạt, làm lụng và chết như những con người.

Sáng hôm sau, vài giờ trước khi mặt trời mọc, mấy gã đánh xe chó kéo và toán cảnh sát cùng nhằm hướng Dawson lên đường. Các nhà chức trách có bốn phạm bảo vệ quyền lợi của Hoàng gia Anh và định đoạt số phận của những thần dân thấp kém hơn, không cho phép những người đưa thư được nghỉ ngơi nhiều, vì một tuần lễ sau họ đã phải có mặt ở sông Stuart với hàng chồng thư tín gửi tới vùng Nước Mặn chất nặng trên vai rồi. Tuy vậy họ đã được thay đàn chó mới; nhưng mà chúng cũng chỉ là lũ chó thôi.

Mọi người ai nấy đều hy vọng dừng lại đó ít lâu để lại sức. Vả lại vùng Klondike này là một khu vực mới của cõi Bắc, họ cứ ao ước được thấy chút ít cái Thành phố Vàng nọ, tại đây tiền dồi dào như nước, các vũ trường lúc nào cũng tưng bừng không hồi kết. Song, cũng như lần ghé thăm trước đây, họ vẫn ngồi hong tât cho khô, hể hả hút những tẩu thuốc. Có một hai tay liêu lĩnh bàn tính chuyện đào ngũ và khả năng vượt qua vùng Thạch

sơn^[5] hiểm trở để tới miền Đông, rồi từ đó, qua thung lũng Mackenzie, đặt chân trở lại vùng đất xưa của họ ở xứ Chipewyan. Hai, ba người khác còn định sau khi mãn hạn phục vụ, sẽ trở về quê hương bằng đường đó, và họ đã bắt đầu vạch kế hoạch luôn, ngóng trông cái dự định đầy mạo hiểm ấy, y như cách một dân thành thị chuẩn bị cho một ngày nghỉ đi cắm trại trong rừng vậy.

Tay kỳ quặc mang tên Da Rái Cá có vẻ bần khoản đứng ngồi không yên, dù gã không hứng thú với cuộc bàn luận. Cuối cùng, gã kéo Kid Bắc Khuyển ra một bên thì thầm một lát. Prince thỉnh thoảng tò mò liếc nhìn họ, vẻ bí mật càng tăng lên lúc hai người đội mũ, mang găng tay rồi đi ra ngoài. Khi trở lại Kid Bắc Khuyển đặt cái cân vàng lên bàn, cân ra chừng một cân rưỡi vàng và trút vào túi tay kỳ quặc nọ. Sau đó, toán trưởng bọn đánh xe chó tới tham dự cuộc bàn bạc bí mật, và hình như họ đã điều đình gì đó với ông ta.

Ngày hôm sau cả đoàn đi lên thượng nguồn dòng sông, riêng chàng Da Rái Cá hỏi mua ít thực phẩm rồi quay ngược trở lại Dawson.

Trả lời những câu hỏi của Prince, Kid Bắc Khuyển đáp:

“Mình hoàn toàn chẳng hiểu mô tê, nhưng gã ăn mày khôn khổ ấy cứ một mực xin thôi việc vì lý do nào đó. Tuy gã không nói ra, nhưng chắc đó phải là lý do hết sức quan trọng với gã. Cậu biết đấy, cũng giống như trong quân đội ấy: gã ta đã đăng ký phục vụ hai năm, muốn được tự do sớm chỉ có một cách là bỏ tiền ra chuộc. Gã không thể đào nhiệm mà vẫn sống sờ sờ ở vùng này được, ấy thế mà gã lại tha thiết muốn sống ở đây.

“Gã nói rằng khi đến Dawson, gã đã có ý định ở lại, nhưng

không còn một xu dính túi, ở đó lại chẳng có ai quen biết cả, chỉ có tớ là người duy nhất trò chuyện với gã đôi lời. Bởi vậy, gã đã thưa với viên phó quản, xin được dàn xếp mọi việc trong trường hợp gã lấy được tiền của tớ - vay nợ ấy mà. Gã hứa là sẽ hoàn đủ nội trong năm nay, và nếu tớ muốn, gã còn giúp tớ kiếm được món bở. Chưa trông thấy tận mắt, nhưng gã tin chắc món này bở lắm.

“Khi kéo tớ ra ngoài, gã gần như phát khóc. Gã cầu khẩn van xin, quỳ cả xuống tuyết lay tớ tới khi tớ phải kéo lên mới thôi. Gã lải nhải điều gì đó cứ như một thằng điên. Gã thề rằng bao nhiêu năm nay gã làm lụng chỉ cốt sống đến giờ phút này để thực hiện một điều, và giờ đây gã không thể cam chịu dở dang được. Hỏi gã việc đó là gì thì gã không chịu nói. Gã bảo rằng gã sợ người ta bắt gã phải chạy cùng đường kia, như vậy hai năm nữa gã mới trở lại Dawson được. Lúc đó e nhớ việc mất rồi. Suốt đời tớ chưa thấy ai vật nài thảm hại như gã. Và khi tớ nói là sẽ cho gã vay tiền, gã lại sụp lạy dưới tuyết một lần nữa. Tớ bảo gã là hãy coi như tớ góp chung vốn. Cậu tưởng gã đồng ý ngay chứ gì? Không nhé! Gã thề bồi sẽ giao hết cho tớ những gì gã kiếm được, lại còn hứa giúp tớ giàu đến độ ngay kẻ tham lam nhất nằm mơ cũng không thấy, và đủ mọi hứa hẹn đại loại... Nhưng, một khi ai đó có cho người khác chung vốn thì đến lúc chia một nửa phần kiếm được cũng thấy xót của lắm rồi. Đằng này, Prince ạ, cậu để ý mà coi, nhất định có ẩn một điều gì bí mật. Chừng nào gã ta còn ở xứ này, ta còn nghe nói về gã...”

“Thế gã không ở đây nữa thì sao?”

“Thì cái đức đại lượng của tớ bị người ta chơi xỏ cho một vô chứ sao, và tớ mất toi cân bảy vàng.”

Tiết trời lạnh lẽo cùng những đêm dài lê thê tới gần. Vàng dương lại bắt đầu giở cái trò ú tim thuở nào dọc theo những rặng núi phủ tuyết ở phía nam, vậy mà vẫn chưa có tăm hơi gì về khoản góp vốn của Kid Bắc Khuyển. Nhưng rồi vào một buổi sáng lạnh lẽo đầu tháng Một, một đoàn xe chó chó nặng tiến tới căn lều của Kid ở bên sông Stuart. Gã Da Rái Cá cũng có mặt trong đoàn này và đi cùng với gã là một người đàn ông mà chính Hóa công hầu như cũng quên mất nguyên tắc nhào nặn của ngài. Thiên hạ hẳn cứ nói tới vận may, tới sự gan góc và những nắm đất bùn lẫn vàng là lập tức nhắc tới Axel Gunderson, cũng như những câu chuyện về nghị lực, về sức mạnh, về sự táo bạo bên ánh lửa không thể nào vắng mặt hẳn. Và một khi câu chuyện trở nên lạt lẽo, chỉ cần nhắc tới người thiếu phụ đã chia sẻ số phận với hắn là cuộc luận bàn lại bùng lên sôi nổi ngay.

Như đã nói, khi sáng tạo nên Axel Gunderson, các thần linh đã nhớ lại nghệ thuật tuyệt xảo xưa kia của mình và đã phỏng theo hình vóc của con người ở vào buổi thế giới sơ khai mà đúc nên hắn. Với hai thước một bề cao, hắn đứng sừng sững trong bộ y phục đẹp tựa tranh vẽ xứng với đáng quân vương xứ ElDorado. Ngược, cổ và chân tay hắn chẳng khác nào của một gã khổng lồ. Để chịu đựng nổi khối xương thịt trăm rưởi cân của hắn, đôi giày đi tuyết của hắn lớn hơn giày những người khác cả gang tay. Khuôn mặt thô như tảng đá vôi, cặp lông mày rậm rạp, quai hàm menh mông và cặp mắt xanh lơ cùng cực và bình thản, như nói cho ta biết rằng con người này chỉ biết một thứ luật, luật của vũ lực. Mái tóc màu vàng ngô chín rực, cứng lại vì băng giá của hắn buông xuống như ngày phủ lên đêm, rủ tới ngang lưng chiếc áo da gấu của hắn. Ở hắn vẫn còn phảng phất

tác phong của dân đi biển, khi hấn đi trước bầy chó trên con đường mòn nhỏ hẹp, rồi hấn lấy cán roi đập vào cửa lều của Kid Bắc Khuyển, chẳng khác nào tên cướp biển người Na Uy trong khi ngao du xuống bờ biển miền Nam, đâm thình thịch vào cổng lâu đài.

Prince để trần cánh tay mềm mại khi chàng nhào bột mì, thỉnh thoảng lại đưa mắt liếc nhìn ba vị khách nọ - những người thuộc một kiểu chừng như cả đời chẳng bao giờ chui vào một ngôi nhà nào. Anh chàng lạ mặt mà Kid Bắc Khuyển gọi là Ulysses vẫn khiến chàng kỹ sư trẻ này say mê, nhưng chàng lưu tâm nhất tới Axel Gunderson và vợ hấn. Nàng như thắm mệt sau chuyến đi ngày hôm đó. Vì từ khi chồng nàng làm giàu từ những mỏ quặng đóng băng, nàng đã sống trong một ngôi nhà đầy đủ tiện nghi nên đâm ra yếu ớt mất rồi. Nàng ngả người vào bộ ngực lớn như tấm phản của chồng, chẳng khác gì một bông hoa ẻo lả dựa vào một bức tường, và nàng uể oải đáp những câu bông đùa vui vẻ của Kid Bắc Khuyển. Những cái liếc đong đưa của cặp mắt đen sâu thẳm khiến cho trái tim của Prince xao xuyến mãnh liệt. Vì chàng vốn là một người đàn ông khỏe mạnh, và nhiều tháng nay chàng chẳng gặp mấy phụ nữ. Nàng nhiều tuổi hơn chàng, hơn nữa lại là một phụ nữ da đỏ. Nhưng nàng khác hẳn những bà vợ bản xứ mà chàng đã gặp: Nàng đã đi đây đi đó nhiều, đã từng sống tại quê hương chàng và nhiều xứ khác nữa, chàng biết vậy qua câu chuyện. Nàng còn biết hầu hết những điều mà phụ nữ da trắng biết, lại biết cả những điều mà lẽ ra phụ nữ chẳng nên biết. Nàng có thể dọn một bữa ăn với cá khô hoặc có thể làm một cái giường trong tuyết giá. Ấy thế mà lúc này nàng lại trêu chọc mọi người bằng cách mô tả tỉ mỉ những bữa

ăn thịnh soạn, khiến họ phải nuốt nước miếng, và tra tấn dạ dày của họ bằng cách gợi ra hàng lô món ăn từ thưở nào, họ chẳng còn nhớ nổi nữa. Nàng tỏ ra am hiểu đủ mọi đặc tính sinh hoạt của các giống nai rừng, gấu, cáo nhỏ lông xanh và hải cẩu ở những vùng biển Bắc. Nàng hiểu rành rọt những bí mật của rừng rú và sông suối, còn đối với những dấu vết con người, chim muông để lại trên mặt tuyết thì với nàng chẳng khác gì một cuốn sách mở. Prince chợt bắt gặp ánh mắt ranh mãnh của nàng khi nàng đọc bản Điều lệ của Trại. Bản điều lệ này do gã Bettles Bất trị đặt ra trong một lúc hứng chí và viết bằng một giọng khôi hài khá thô lậu và vắn tắt. Prince luôn phải úp bản điều lệ ấy vào tường mỗi khi có phụ nữ tới chơi, nhưng nào ai ngờ được rằng người đàn bà bản xứ này lại có thể, mà thôi, giờ thì còn nói gì nữa!

Người đàn bà ấy là vợ Axel Gunderson, mà danh tiếng của nàng sóng đôi cùng của hấn vang truyền toàn cõi Bắc này. Lúc ngồi vào bàn ăn, Kid Bắc Khuyến chòng ghẹo nàng với vẻ tự tin của một người bạn cũ, còn Prince cũng trút bỏ vẻ ngượng nghịu của lần đầu gặp gỡ để góp chuyện. Nàng vẫn hoàn toàn tự chủ trong cuộc đấu khẩu không cân sức, trong khi chồng nàng, đầu óc ít được dí dỏm, chỉ biết mỉm cười tán thành. Hấn rất hãnh diện về nàng. Từ cái nhìn đến cử chỉ của hấn đều biểu lộ một điều, là địa vị mà nàng ngự trị trong đời hấn quan trọng đến nhường nào. Anh chàng Da Rái Cá lặng lẽ ngồi ăn, gã bị mọi người quên bẵng giữa cuộc chuyện trò vui nhộn, và đang dở bữa thì gã rời khỏi bàn đi ra với bầy chó. Ngay sau đó, mấy bạn đồng hành cũng mang gang tay, choàng áo khoác ra theo gã.

Đã mấy ngày nay không thấy tuyết rơi, những chiếc xe trượt

tuyết lướt dễ dàng trên lớp tuyết cũ đã bị nén chặt trên con đường mòn Yukon, tựa hồ con đường đó đã bị biến thành tảng băng sáng chói vậy. Ulysses đánh chiếc xe đi đầu, theo sau là xe của Prince và vợ Axel Gunderson, trong khi đó Kid Bắc Khuyển và gã khổng lồ tóc vàng đi trên chiếc xe thứ ba.

Axel Gunderson bảo:

“Chỉ là linh cảm thôi, Kid ạ, nhưng mình vẫn thấy nó không sai đâu. Tay da đỏ ấy chưa từng tới đó bao giờ, nhưng hấn kể rất rành mạch, lại còn giơ cho mình xem một bản đồ mà cách đây mấy năm trời khi còn ở Kootenay mình đã nghe nói tới. Mình rất muốn có cậu đi cùng, nhưng hấn thực là kỳ quặc, hấn đã thề độc rằng sẽ bỏ hết nếu có thêm một người nữa. Nhưng thôi, để khi về mình sẽ cho cậu biết ngay, mình sẽ chia cho cậu một phần thật tốt bên cạnh phần mình, ngoài ra, mình sẽ chia cho cậu một nửa cổ phần thị trấn nữa.”

“Không! không!” Axel Gunderson la lên không cho Kid Bắc Khuyển ngắt lời. “Mình sẽ thân chinh lo vụ này, và phải có hai người thì mới xong. Nếu mọi việc trôi chảy, nơi đó sẽ trở thành một miền Cripple Creek thứ hai, anh bạn ạ. Anh nghe rõ chứ? Một Cripple Creek thứ hai! Là thạch anh đấy chứ không phải dải cát tìm vàng đâu; và nếu làm đúng cách, chúng ta sẽ xới trộn - tiền đếm mỗi tay! Trước kia mình đã từng nghe đồn về nơi đó rồi, hấn cậu cũng vậy. Chúng ta sẽ dựng lên cả một thành phố, với hàng ngàn công nhân, có đường thủy thuận tiện, có tuyến tàu hơi nước, tàu lớn chở hàng, tàu nhỏ để lên đầu nguồn, có lẽ phải tính đặt đường xe lửa, sau đó thì nhà máy cửa, nhà máy điện, mở ngân hàng riêng của bọn ta, hãng buôn, nghiệp đoàn... Này! Chớ có hờ ra với ai nhé, đợi khi mình trở về hãy hay!”

Đoàn người đổ lại chỗ con đường mòn cắt ngang cửa sông Stuart. Một biển băng miên man kéo dài tít tắp tới phía đông bất tận. Những đôi giày đi tuyết giờ được lấy xuống từ xe. Axel Gunderson bắt tay mọi người rồi bước tới xe đi đầu, hai chiếc giày có vành rộng to kèch xù của hắn thụt sâu xuống tuyết tới nửa thước và hắn dùng giày nện cho lớp tuyết chắc lại để lữ chó khỏi bị lún. Vợ hắn đi về phía chiếc xe sau cùng, tỏ ra nàng đã quen sử dụng đôi giày bất tiện đó. Cảnh tịch mịch bị phá tan bởi những lời chào tạm biệt vui vẻ, đàn chó đua nhau sủa ăng ẳng và gã Da Rái Cá phải dùng đến roi để dẹp một con chó ương ngạnh.

Một giờ sau, đoàn xe lên đường, nom chẳng khác nào một cây chì đen vạch từ từ một đường thẳng dài trên tờ giấy trắng lớn.

II

Nhiều tuần lễ sau, một đêm kia, Kid Bắc Khuyển và Prince ngồi với nhau, giải mấy thế cờ trên một trang xé ra từ tờ tạp chí cũ. Kid mới đi thăm lô đất của anh ở Bonanza về, đang nghỉ ngơi để sửa soạn đi săn nai rừng. Prince cũng đã trải qua cả một vụ đông trong lạch với đường mòn, nay chàng chỉ mong mỗi được sống một tuần lễ nhàn hạ trong lều ấm.

“Gạt mã, chiếu tướng. Không, thế không ổn. Xem nào, nước sau...”

“Sao lại tiến tốt hai ô? Thế thì sẽ bị bắt tốt qua đường, mà lại còn thiếu tượng nữa...”

“Từ từ đã! Thế này thì hở sườn mất, rồi...”

“Không, thế cờ như vậy kín rồi. Cứ đi đi! Kiểu gì cũng thắng.”

Cuộc bàn luận thực hào hứng. Có ai đó gõ cửa lần thứ hai, Kid Bắc Khuynh mới lên tiếng:

“Cứ vào.”

Cánh cửa bật mở. Một hình thù loạng choạng đi vào. Prince bật dậy thủ thế. Nỗi khiếp đảm trong đôi mắt chàng khiến Kid Bắc Khuynh phải quay lại nhìn, và anh cũng kinh ngạc không kém, tuy đã từng thấy biết bao điều ghê gớm. Hình thù đó lao tiến về phía họ. Prince thối lui cho tới khi chàng với được cái đai treo khẩu súng *Smith & Wesson* của chàng.

“Trời ơi! Cái gì thế này?” chàng thì thầm bảo Kid Bắc Khuynh.

“Không rõ. Nom có vẻ một kẻ bị công lạnh và đói,” Kid Bắc Khuynh trả lời, chân bước tránh sang phía bên kia.

“Coi chừng! Có thể nó điên đó,” chàng nhắc bạn và quay ra đóng cửa lại.

Hình thù kỳ quái đó tiến về phía chiếc bàn. Đôi mắt nó dán chặt vào ánh sáng của ngọn đèn. Nó có vẻ khoái chí, miệng lấp ló những tiếng quái dị biểu lộ sự thỏa mãn. Bỗng nhiên gã - vì dù sao đó cũng là một con người - đứng đưa người về phía sau, kéo xốc lại cái quần da thú, miệng hò mấy câu giống như những người đang cười sòng lúc họ đứng đưa quanh rông rọc tời, trong khi sòng biển réo bên tai họ.

Tàu Mỹ xuôi dòng sông

Kéo đi! Những chàng trai hết ý! Kéo!
Muốn biết thuyền trưởng của nó chẳng?
Cứ kéo đi! Những chàng hết ý! Kéo!
Jonathan John ở Nam Carolina đây.
Kéo đi! Những...

Gã bỗng thôi hát, miệng gầm gừ như con sói đói, chân loạng choạng tiến tới chỗ giá để thịt, và mọi người chưa kịp ngăn lại thì gã đã lấy răng cắn ngập tảng thịt mỡ muối sống. Gã hung hăng kháng cự lại Kid Bắc Khuyển, nhưng sức lực điên cuồng của gã tan đi nhanh chóng như khi nó đến, và gã yếu ớt buông miếng mỡ ra. Hai người bạn xóc nách gã đặt lên một chiếc ghế đầu, và gã nằm vật ra, mặt úp lên bàn. Một hộp rượu giúp cho gã tỉnh thêm chút ít, đủ sức cầm chiếc thìa múc vào hộp đường mà Kid Bắc Khuyển vừa đặt trước mặt gã. Khi thấy cơn đói của gã đã dịu dần, Prince run run trao cho gã một ca đầy súp thịt bò loãng.

Đôi mắt gã, với những nét man dại ử dột, lúc rùng rục, lúc lại ảm đạm mỗi lần đưa thức ăn lên miệng. Mặt gã chỉ còn rất ít chỗ da còn nguyên vẹn. Khuôn mặt ấy, bởi lẽ đó, nom càng hốc hác và hõm hẩn vào chẳng còn ra vẻ người ngợm gì nữa. Bao lượt băng giá đã ăn sâu hoắm vào mặt gã, mỗi lần lại đóng một lớp vảy dày thêm trên những sẹo chưa lành. Lớp vảy khô đỏ màu đen bầm, nham nhở những vết nứt nẻ lộ ra thứ thịt đỏ lôm. Bộ quần áo da gã mặc cáu bẩn và rách tả tơi, lớp lông ở một bên bị cháy sém mất một mảng, cho ta thấy gã đã nằm cạnh đồng lửa.

Kid Bắc Khuyển chỉ những chỗ bị cắt trên đôi giày da, hết miếng này tới miếng khác - đó là dấu hiệu của những cơn đói

khủng khiếp.

“Anh-là-ai?” Kid hỏi chậm rãi, tách bạch từng tiếng một.

Người đó không buồn để ý.

“Anh từ đâu tới?”

“Tàu Mỹ xuôi dòng sông,” gã trả lời bằng một giọng rung rung trong cổ.

“Chắc chắn là gã ăn mày đã xuôi theo dòng sông rồi,” Kid vừa nói vừa ráng sức lay vai gã, mong được nghe những câu trả lời tỉnh táo hơn.

Nhưng vừa bị đụng vào, gã lạ mặt đã hét văng lên, tay ôm lấy mạng sườn tỏ vẻ đau đớn. Gã chậm chạp đứng dậy, dựa người vào bàn.

“Nàng đã cười vào mặt tôi... cặp mắt ấy đầy thù hận và nàng... không... chịu... đi... theo.”

Giọng gã nhỏ dần rồi tắt ngấm, gã vừa định ngồi xuống thì Kid Bắc Khuynh đã chộp lấy cổ tay gã, quát lớn:

“Ai! Ai không chịu đi?”

“Nàng, Unga chứ còn ai. Nàng phá lên cười rồi đâm tôi, thế này này. Rồi...”

“Sao?”

“Rồi...”

“Rồi sao?”

“Rồi thằng kia nằm im lìm trong tuyết một hồi lâu. Hắn hãy còn nằm... trong... tuyết.”

Hai người đưa mắt nhìn nhau lắc đầu.

“Ai nằm trong tuyết?”

“Nàng, Unga. Nàng đã nhìn tôi với cặp mắt đầy hận thù, rồi...”

“Sao, sao nữa?”

“Rồi nàng cầm con dao, và một nhát, hai nhát... nàng đã yếu. Tôi đi rất chậm... ở đó có nhiều vàng, rất nhiều vàng.”

“Unga đang ở đâu?” Kid Bắc Khuyển hỏi dồn, e cô Unga đang hấp hối ở một nơi cách đây không xa. Anh lay mạnh gã, miệng nhắc đi nhắc lại “Unga ở đâu? Unga là ai?”

“Nàng... nằm... trong... tuyết.”

“Nói tiếp đi!” Kid bóp chặt cổ tay gã một cách dữ tợn.

“Tôi... lẽ ra... cũng... nằm... trong... tuyết... rồi... nhưng... tôi... còn... một... món... nợ... phải... trả. Món... nợ... ấy... lớn... lắm... tôi... phải... trả... tôi phải...”

Sau những tiếng nhát gờng ấy, gã thò tay vào túi áo lấy ra một cái túi bằng da hươu.

“Một... món... nợ... phải... trả... một... cân... rưỡi... vàng... tôi... nợ... của... Kid... Bắc... Khuyển... tôi.”

Gã kiệt sức gục đầu xuống bàn, Kid Bắc Khuyển không sao dựng gã lên nổi nữa.

“Gã Ulysses đây mà,” anh nói, tay ném túi vàng cắm lên mặt bàn. “Chắc là Axel Gunderson và vợ hắn đã đi tong rồi. Nào ta cho gã lên giường đắp chăn. Gã là người da đỏ, rồi gã sẽ qua khỏi và kể cho chúng ta nghe chuyện.”

Khi họ cắt bỏ quần áo của gã thì thấy gần nơi ngực bên phải hai vết dao đâm hầy còn chưa liền miệng.

III

“Tôi sẽ kể hết mọi chuyện theo cách riêng của tôi, rồi các ông sẽ hiểu. Tôi sẽ nói từ đầu, nói về tôi và người đàn bà kia trước, sau đó, tới người đàn ông kia.”

Anh chàng Da Rái Cá xích lại gần cái lò, như những người đã lâu không được gần lửa và sợ rằng món quà này của thần Promete có thể biến mất bất cứ lúc nào. Kid Bắc Khuyến cầm đĩa đèn mỡ lên, lựa chỗ đặt để ánh sáng có thể soi tỏ cả khuôn mặt người thuật chuyện. Prince ngồi xuống mép chiếc giường tầng, dự cuộc nghe chuyện.

“Tôi là Naass, một tù trưởng và cũng là con của một vị tù trưởng. Tôi ra đời giữa hoàng hôn và bình minh, trên mặt biển bão tố, trong chiếc thuyền bọc da của cha tôi. Suốt đêm, đám đàn ông vất vả chèo chống con thuyền và đàn bà lo tát những con sóng đổ ập vào tôi, và chúng tôi phải vật lộn chống trả bão tố. Bụi nước mặn đông cứng trên ngực mẹ tôi cho đến khi hơi thở của bà tắt nghỉ cùng với đợt sóng triều. Nhưng tôi... tôi cất tiếng khóc chào đời cùng gió bão, và tiếp tục sống.

“Chòm xóm chúng tôi ở trên đảo Akatan...”

“Thuộc miền nào nhỉ?” Kid Bắc Khuyến hỏi.

“Akatan nằm trong quần đảo Aleutian, Akatan nằm trên Chignik, trên cả Kardalak và Unimak nữa. Như tôi đã kể, chúng tôi sống ở Akatan, nơi ấy nằm giữa biển khơi, ở rìa thế giới. Chúng tôi sống bằng nghề bắt cá biển, hải cẩu và rái cá. Nhà cửa của chúng tôi quây quần bên nhau trên một dải núi đá nằm giữa những triền rừng và bờ biển cát vàng, ở đây chúng tôi vẫn đậu thuyền độc mộc. Chúng tôi chỉ có ít người và cái thế giới ấy cũng

nhỏ bé lắm. Về phía đông có nhiều miền đất lạ, có những hòn đảo cũng giống Akatan, bởi thế chúng tôi cho rằng toàn thế giới đều là đảo và chúng tôi đã quen với ý nghĩ này.

“Tôi khác với những người thuộc bộ lạc. Trên bãi cát ven bờ biển rải rác những cột gỗ cong oằn và mấy tấm ván uốn cong tựa làn sóng, của một chiếc thuyền mà dân tôi chưa từng đóng. Tôi cũng còn nhớ cái mỏm đảo, từ đây nhìn được cả về ba phía biển khơi, có một cây thông, giống cây chưa từng thấy mọc ở đây, thân nó nhẵn nhụi, thẳng tắp và cao ngất. Người ta truyền tụng rằng xưa kia đã có hai người từ biển tới nơi đó, quanh quẩn tại đó trong nhiều ngày và suốt ngày ngóng trông hoài. Hai người đàn ông này từ ngoài biển khơi tới bằng chiếc thuyền mà những mảnh ván vỡ vẫn còn nằm trên bờ biển. Họ cũng là người da trắng như các ông, yếu đuối chẳng khác nào con trẻ. Vào những ngày đói kém dạo ấy, hải cẩu đi sạch nên thợ săn phải về tay không. Tôi biết những điều này là nhờ ông già bà cả kể lại, mà những người này lại được các cụ kỵ kể cho. Thoạt đầu hai người da trắng lạ mặt ấy không thích cách sinh hoạt của chúng tôi, nhưng sau họ quen dần và cứng cáp nhờ cá và dầu, rồi họ trở nên hung hăng táo tợn. Họ tự dựng mỗi người một căn nhà riêng, họ tùy ý chọn trong đám phụ nữ, rồi dần dần sinh con đẻ cái. Chính người con của một trong hai người ấy là ông nội tôi.

“Như tôi đã kể, tôi khác với dân tôi, vì tôi mang trong người dòng máu lạ lùng, hùng mạnh của người da trắng từ ngoài biển tới. Người ta nói rằng thời xưa, trước khi họ tới, chúng tôi có những luật lệ khác, nhưng người da trắng hung tợn và hiếu chiến lắm, họ đã đánh nhau với đàn ông trong bộ lạc chúng tôi cho đến khi không còn người nào dám đương đầu với họ. Rồi họ

tự xưng là tù trưởng, xóa bỏ những luật lệ cũ của chúng tôi, và ban ra luật lệ mới như: Con trai sinh ra là con của cha chứ không phải của mẹ theo như tục cổ truyền của chúng tôi. Họ cũng đặt ra luật lệ rằng người con trai trưởng phải được hưởng tất cả đồ đạc trước kia thuộc về người cha, còn những đứa con thứ phải tự lo lấy. Họ còn đặt cho chúng tôi nhiều loại luật lệ khác nữa. Họ chỉ bảo chúng tôi những cách mới lạ để đánh bắt cá và săn gấu vốn rất nhiều trong rừng. Họ còn dạy chúng tôi cách để dành thực phẩm, phòng những lúc đói kém. Những điều này thì thực hay.

“Nhưng khi những người da trắng này đã trở thành tù trưởng, và không một ai dám đương đầu với họ nữa, thì họ lại quay ra đánh nhau. Và người mà dòng máu còn chảy trong huyết quản tôi đây đã cắm ngập cây lao săn hải cẩu của mình xuyên suốt qua thân người kia. Con cái họ tiếp tục cuộc chiến rồi đến cháu chắt họ, giữa họ có một mối thù truyền kiếp, những thế hệ sau cũng thế, thậm chí tới thời tôi vẫn còn, đến nỗi trong mỗi gia đình chỉ có một người sống để nối dõi những người quá cố. Bên dòng họ tôi còn mỗi mình tôi, và dòng máu của người kia còn có mỗi một cô gái. Đó là Unga, nàng sống với mẹ. Một đêm kia cha nàng và cha tôi đi đánh cá rồi mất tích, về sau những đợt triều lớn đưa xác họ dạt vào bờ, hai người còn ghì chặt lấy nhau.

“Mọi người đều lấy làm lạ về mối hận thù này. mấy ông già lắc đầu hoài, bảo rằng cuộc chiến sẽ còn tiếp tục khi nàng sinh con để cái và lúc lữ con tôi chào đời. Họ đã nói với tôi như thế từ khi tôi còn là một thằng nhóc, đến nỗi tôi cũng đâm ra coi Unga là kẻ thù, rằng con cái cô ta rồi đây sẽ kinh địch với con cái của tôi. Ngày ngày tôi cứ luôn bị ám ảnh bởi ý nghĩ này, và khi tôi

bước vào tuổi trưởng thành, tôi hỏi họ tại sao lại cứ phải như thế. Họ trả lời rằng: ‘Chúng tôi không biết, nhưng cha ông anh vẫn làm như vậy.’ Tôi lấy làm lạ, cứ sao vừa sinh ra lại phải đánh nhau, chém giết nhau vì những người đã khuất và trong việc này tôi chẳng thấy có gì là hợp lý hết. Những người trong bộ lạc nói rằng đó là sự tất yếu, và lúc đó tôi hãy còn trẻ dại.

“Rồi họ bảo rằng tôi cần phải mau mau lên, dòng giống của tôi phải già dặn lão luyện và mau chóng cường tráng trước dòng máu của nàng mới được. Điều này cũng dễ thôi, bởi tôi là tù trưởng, dân chúng kính nể tôi do những chiến công cùng những luật lệ ông cha tôi còn để lại, và còn bởi món tài sản kếp xù của tôi nữa. Cô gái nào cũng muốn đến với tôi nhưng tôi chưa ưng ý một ai. Các bậc ông bà, cha mẹ của các cô nàng thúc giục tôi ghê lắm, bảo rằng lúc ấy đã có nhiều tay thợ săn đến gặp bà mẹ của Unga xin chịu thách cưới cao, và nếu các con của nàng lớn mạnh trước con của tôi, chắc chắn chúng sẽ giết sạch các con tôi.

“Nhưng tôi vẫn chưa ưng cô nào, cho tới một chiều nọ đi đánh cá trở về. Ánh mặt trời xiên xiên, chiếu thẳng vào mắt tôi, gió thổi mát rượi, mấy chiếc kayak lướt nhanh trên những làn sóng bạc đầu. Bỗng nhiên kayak của Unga vượt qua tôi, nàng nhìn thẳng vào tôi. Làn tóc đen nhánh của nàng phấp phới bay như một đám mây trong màn đêm, mấy giọt nước lấp lánh bên gò má. Như tôi vừa kể, ánh mặt trời xói thẳng vào đôi mắt tôi, mà tôi đang còn là một gã thanh niên, nhưng tôi đã cảm thấy tiếng lòng đang kêu gọi và như vậy là mọi chuyện đã rõ rồi. Khi lướt thẳng tới phía trước, nàng quay lại nhìn tôi trong khoảng thời gian giữa hai nhịp chèo - cái nhìn ấy chỉ có mình Unga mới có được - và một lần nữa tôi hiểu đó chính là tiếng lòng đang gọi

lòng. Mọi người hò reo khi chúng tôi rẽ nước vượt qua những chiếc thuyền umiak chậm chạp và bỏ họ lại tít phía sau. Nàng vẫn vùng mau mái chèo, trái tim tôi căng lên như một cánh buồm no gió, tôi gắng hết sức mà vẫn không đuổi kịp nàng. Gió thổi mát rượi, mặt biển trắng xóa, sóng nhảy chồm lên như những con hải cẩu theo luồng gió thổi. Chúng tôi đang lao đi trên con đường lấp lánh ánh vàng của mặt trời.”

Naass làm bộ khom mình trên chiếc ghế đầu, dáng điệu như một người đang chèo thuyền trong cuộc đua về đích. Tưởng như bên kia chiếc lò gã còn nhìn thấy chiếc kayak ấy đang tránh lao đi cùng làn tóc của Unga phấp phới bay. Tiếng gió rít văng vẳng bên tai gã, hơi muối mặn của biển khơi lùa vào hai cánh mũi gã.

“Nhưng nàng đã ghé thuyền vào bờ trước, miệng cười vang và chạy ngược lên bãi cát về phía nhà mẹ nàng. Một ý nghĩ cao cả đã tới với tôi đêm đó - một ý nghĩ xứng đáng với con người cầm đầu toàn bộ dân cư ở Akatan. Thế là, khi trăng vừa mọc, tôi đi xuống nhà mẹ nàng. Tôi đưa mắt nhìn số đồ vật của Yash-Noosh chất đống bên cửa - chỗ tài sản này là của Yash-Noosh, một tay săn bắn can trường, kẻ đang có ý định được làm cha đảm con cái của Unga. Đã có khá nhiều thanh niên khác đến đây bày xếp sinh lễ của họ, rồi lại phải mang về, và kẻ nào tới sau cũng chất một đống lớn hơn kẻ trước đó.

“Tôi ngẩng mặt cười vang với trăng sao rồi đi về nhà nơi cất giữ tài sản của mình. Tôi đã đi đi về về cho đến khi đống đồ của tôi nhiều hơn đống đồ của Yash-Noosh bằng số ngón tay trên một bàn tay vậy. Cá phơi nắng có, cá hun khói có, rồi bốn mươi tám da hải cẩu lông ngắn và hai chục da hải cẩu lông dài, mỗi

tắm đều thắt chặt ở miệng, trong bụng đựng đầy mỡ, lại thêm một chục tấm da gấu mà tôi đã hạ được trong rừng khi chúng ra kiếm ăn vào mùa xuân. Ngoài ra, còn có mấy chuỗi hạt, chăn mền, những tấm vải màu đỏ tía, những món đồ này tôi đổi được của những người ở phía đông và họ lại đổi chác từ những người khác ở tít tận phía đông xa hơn nữa. Tôi nhìn đồng đồ sính lễ của Yash-Noosh và phá lên cười, vì tôi là người đứng đầu ở Akatan này, tài sản của tôi lớn hơn tài sản của tất cả các thanh niên dưới quyền tôi, cha ông tôi đã lập nên nhiều chiến tích, đã đặt ra luật lệ, đã lưu danh muôn đời trong tâm khảm dân chúng.

“Thế rồi sáng ra, tôi đi xuống bờ biển liếc nhìn nhà mẹ Unga. Sính lễ của tôi vẫn y nguyên không suy suyển. Đám phụ nữ mỉm cười và nói với nhau những điều quỷ quyệt. Tôi kinh ngạc vì xưa nay chưa thấy ai đưa ra cái giá cao đến thế, và đêm đó tôi lại chắt thêm vào đồng đồ ấy, rồi lại đặt cạnh cả một chiếc kayak bọc da thuộc chưa từng đi biển lần nào. Nhưng sáng hôm sau, đồng đồ vẫn nằm trơ ra đó để làm trò cười cho thiên hạ. Mẹ của Unga quả là người ranh mãnh, và tôi uất lên vì bà ta đã đem tôi ra bêu riếu trước mắt dân làng. Thế cho nên, đêm đó tôi lại phải khuân thêm nữa để làm thành một đồng đồ kếp xù. Tôi còn hì hục kéo thêm chiếc thuyền umiak của tôi, đáng giá bằng hai mươi chiếc kayak. Sáng ngày ra, đồng đồ sính lễ của tôi không còn ở đó nữa.

“Sau đó tôi sửa soạn lễ cưới, dân cư ở mãi tận phía đông cũng kéo tới dự tiệc và nhận quà lễ potlatch^[6]. Nàng Unga hơn tôi bốn mặt trời, theo lối tính năm của chúng tôi. Tuy mới chỉ là một thanh niên, nhưng lúc ấy tôi đã là một tù trưởng, lại là con trai của một vị tù trưởng nữa chứ, nên tuổi tác không là gì cả.

“Nhưng rồi một chiếc tàu buồm hiện lên trên mặt biển khơi. Mỗi đợt gió, con tàu một tiến gần hơn. Con tàu bị thủng một lỗ, và bọn thủy thủ đang tát bát dùng bơm bơm nước ra. Trên mũi tàu có một người lực lưỡng đứng, trông chừng mực nước và ra hiệu lệnh bằng giọng của sấm sét. Hắn có cặp mắt màu xanh nhạt, màu của những vùng nước sâu, và một bờm tóc tựa bờm sư tử biển. Mái tóc hắn màu vàng ươm như lúa mì đang vụ chín ở miền Nam, hoặc như những dây chèo của thủy thủ kết bằng sợi tước từ cây thuốc sợi.

“Nhiều năm gần đây chúng tôi vẫn thường nhìn thấy tàu bè từ ngoài khơi, nhưng đây là lần đầu có một chiếc tàu cập bờ đảo Akatan. Bữa tiệc cưới bị gián đoạn, đàn bà trẻ con chạy trốn về nhà, trong khi đàn ông chúng tôi giương sẵn cung tên, lao mác lăm lăm trong tay, chờ đợi họ. Nhưng khi mũi tàu chạm bãi biển, bọn người lạ nọ không buồn để ý tới chúng tôi mà chỉ bận lo công việc của họ. Khi nước triều xuống, họ kê nghiêng chiếc tàu để trám lại chỗ thủng lớn ở đáy tàu. Thấy thế đám phụ nữ len lén trở lại, và bữa tiệc của chúng tôi lại tiếp tục.

“Lúc nước triều lên, cái bọn dân đi biển ấy kéo tàu ra chỗ nước sâu rồi tới nhập bọn với chúng tôi. Họ mang theo tặng vật, tỏ vẻ thân thiện, tôi xếp chỗ cho họ ngồi bên đồng lửa, và bởi bản tính rộng rãi, tôi đã biếu họ quà cưới cũng như tôi đã biếu tặng tất cả mọi người khách khác, vì hôm đó là ngày hôn lễ của tôi, mà tôi lại là tù trưởng ở Akatan. Gã có cái bờm sư tử biển cũng có mặt, hắn cao to lực lưỡng đến nỗi dường như đất phải rung lên dưới bước chân của hắn. Hai tay khoanh trước ngực, hắn cứ nhìn Unga chăm chăm và ở lại mãi tới khi mặt trời khuất bóng, sao mọc đầy trời hắn mới xuống thuyền. Sau đó tôi nắm

tay Unga, dẫn nàng về nhà tôi. Mọi người hát xướng, cười nói ồn ào, các bà các cô rủ nhau những câu tinh quái, chòng ghẹo chúng tôi theo lối đàn bà vào những dịp đó. Nhưng chúng tôi không để ý. Sau cùng mọi người ai về nhà nấy, chỉ còn lại hai chúng tôi.

“Những tiếng động cuối cùng chưa tắt hẳn thì đã thấy tên cầm đầu cái bọn dân đi biển ấy đẩy cửa bước vào. Hắn mang theo mấy cái chai màu đen và chúng tôi mở ra uống vui vẻ. Các ông biết đấy, lúc đó tôi chỉ là một thanh niên mới lớn và cả đời chỉ ru rú sống ở rìa thế giới. Một lát sau, máu tôi như bốc lửa, và tim tôi nhẹ lâng tựa bọt nước bay từ mặt sóng lên đầu ghềnh. Unga ngồi nín lặng giữa đông da trong góc nhà, cặp mắt nàng mở to vẻ sợ hãi, còn thằng có bươm sư tử cứ nhìn thẳng vào nàng hồi lâu không chớp mắt. Sau đó bộ hạ của hắn mang vào những bọc đồ, và gã chắt trước mặt tôi một đồng tài sản mà tất cả dân chúng ở Akatan góp lại cũng không có nhiều đến thế. Súng ống đủ loại, lớn có, nhỏ có, thuốc súng, đạn chì, đạn viên, những cái rìu sáng loáng và dao bằng thép, những vũ khí tinh xảo cùng nhiều đồ vật lạ tôi chưa hề thấy bao giờ. Khi hắn ra hiệu cho tôi biết tất cả những thứ đó là của tôi, tôi cứ tưởng hắn phải là một kẻ danh tiếng lắm mới hào phóng như thế. Nhưng hắn lại ra hiệu thêm rằng Unga phải theo hắn lên tàu. Các vị có hiểu không? Unga phải theo hắn lên tàu. Dòng máu của cha ông tôi bỗng bùng cháy, và tôi quyết định cầm lao đâm suốt người hắn. Nhưng ma quỷ trong những cái chai hắn mang tới đã rút hết sức lực của cánh tay tôi, thành ra thằng bươm sư tử chụp được cổ tôi và đập đầu tôi vào tường. Tôi trở nên yếu ớt như một đứa trẻ sơ sinh đến nỗi đứng cũng không vững nữa. Khi hắn kéo Unga ra cửa,

nàng nắm chặt lấy những đồ vật trong nhà, làm chúng đổ ngổn ngang xung quanh chúng tôi. Sau đó hấn nhấc bổng nàng lên trong hai cánh tay hộ pháp. Khi nàng rút mớ tóc vàng của hấn, hấn cười rống lên như tiếng con hải cẩu rú trong cơn động đực.

“Tôi bò lê ra bờ biển, kêu gọi dân của tôi, nhưng họ sợ rúm. Chỉ mình Yash-Noosh là còn xứng đáng một đấng nam nhi, nhưng chúng đã lấy bơi chèo nện vào đầu anh ta cho đến khi anh ta ngã sấp mặt xuống cát bất động. Chúng giương buồm, ca hát, đưa tàu ra khơi theo gió.

“Dân chúng cho rằng thế mà hóa hay, vì từ nay sẽ không còn chiến tranh giữa hai dòng máu trên đảo Akatan nữa. Riêng tôi không nói nửa lời, lặng lẽ chờ đến lúc trăng tròn, tôi bỏ cá và mỡ xuống chiếc kayak của tôi, rồi nhắm hướng đông lên đường. Trên đường đi tôi đã thấy nhiều hòn đảo, nhiều dân tộc và tôi, kẻ vốn trước đây chỉ sống bên lề thế giới, nay mới nhận thấy rằng thế giới này rộng lắm. Tôi dùng cử chỉ để giải thích, song chẳng một ai trông thấy chiếc tàu hai buồm cùng người có bồm sư tử biển, rồi người ta chỉ mãi về phía đông. Tôi ngủ ở những nơi xa lạ, ăn những món lạ miệng, và gặp biết bao gương mặt lạ. Nhiều người châm chọc tôi vì cho rằng tôi bị mất trí. Đôi khi cũng có những ông già quay mặt tôi về phía ánh sáng mà cầu phúc cho tôi, cũng có những cặp mắt thiếu phụ trẻ rơm rớm khi tôi hỏi thăm họ về chiếc tàu lạ, về nàng Unga và về bọn dân biển đó.

“Cứ như thế, vượt qua bao biển rộng sóng to cùng bão dữ, tôi đặt chân lên Alaska. Tại đó có hai chiếc tàu buồm, nhưng cả hai đều không phải là cái tôi đang lùng kiếm. Tôi đi mãi về hướng đông và càng thấy thế giới này rộng lớn lạ thường. Tôi tới

đảo Unamok, rồi Kadiak, Atognak nhưng đều không được tin gì về chiếc tàu đó cả. Tôi cứ đi mãi như thế cho tới một ngày đặt chân đến một vùng núi đá, ở đây người ta đào những hố lớn trong núi. Tại đây cũng có một chiếc tàu buồm, nhưng không phải chiếc tôi đang tìm, mọi người đang chuyển những tảng đá họ đào được lên tàu. Tôi cho đó là trò trẻ con, vì khắp thế giới này chỗ nào mà chẳng có đá; nhưng họ cho tôi ăn và bắt tôi làm việc. Khi chiếc tàu đã chở nặng vừa đúng mép nước, viên thuyền trưởng trả tiền công cho tôi và bảo tôi đi. Tôi bèn hỏi ông ta đi về hướng nào, ông ta chỉ về hướng nam. Tôi ra hiệu xin đi theo, thoát đầu ông ta cười, nhưng rồi vì thiếu người nên ông ta cho tôi theo giúp việc trên tàu. Nhờ thế mà tôi tập nói năng như họ, tập kéo dây, tập cuốn buồm khi gặp những cơn gió giật, và tới lượt cũng tham gia trực lái. Nhưng sự ấy cũng chẳng lạ với tôi, vì cha ông tôi vốn cũng có dòng máu của dân đi biển.

“Tôi tưởng rằng một khi đã đến được chỗ dân da trắng thì tôi sẽ tìm ra hần dễ dàng. Một hôm lúc chúng tôi cho tàu cập bến, khi đi qua cửa biển để vào cảng, tôi tưởng sẽ thấy một số tàu nhiều lắm là bằng những ngón tay trên hai bàn tay tôi. Nhưng tàu, thuyền đậu dọc theo bến dài hàng dặm, chen chúc nhau như đàn cá con. Tôi đi giữa đám tàu bè đó để hỏi thăm một người có bờm sư tử, người ta chỉ cười và trả lời tôi bằng nhiều thứ tiếng khác nhau. Tôi nhận ra họ là những người từ những nơi xa xôi nhất trên thế giới tới đây.

“Tôi vào trong thành phố để nhận mặt từng người, nhưng họ đông nghịt như đàn cá tuyết lơ lửng cạnh bờ, làm sao tôi đếm xuể. Tiếng ồn ào đình tai nhức óc đến nỗi tôi chẳng còn nghe thấy gì, và cảnh nhộn nhịp huyền ảo khiến tôi choáng váng.

Cứ thế, tôi đi đi mãi, qua những vùng đất từng bừng tiếng ca trong ánh nắng ấm áp; những nơi mùa màng phong nhiêu trải ra khắp cánh đồng, rồi tới bao thành phố lớn chen chúc bọn đàn ông nhu nhược như đàn bà, miệng lưỡi dối trá và tâm địa đen tối vì quá thèm khát vàng bạc. Trong khi đó, dân tộc tôi ở Akatan vẫn chỉ săn bắn, đánh cá và ngu muội cho rằng thế giới này chỉ nhỏ bé thế thôi.

“Nhưng ánh nhìn trong đôi mắt Unga hôm nàng đi đánh cá về vẫn không ngớt ám ảnh tôi, và tôi tin rằng sẽ đến lúc tôi tìm thấy nàng. Kìa, nàng đang bước trên những con đường êm ả trong buổi chiều tà hoặc theo tôi đi săn qua những cánh đồng rậm rịt còn ướt đầm sương mai, và trong mắt nàng là một hứa hẹn mà chỉ mình nàng mới có được.

“Cứ như thế tôi lang thang qua hàng ngàn thành phố. Có người thương tôi, cho tôi ăn uống, có người lại chế giễu và có kẻ còn chửi rửa tôi nữa, nhưng tôi cắn răng không nói, tiếp tục sống theo những nếp lạ và được thấy nhiều điều khác thường. Đôi khi tôi, vốn là một tù trưởng và lại là con một tù trưởng, phải làm việc cực khổ cho những kẻ khác - những kẻ ăn nói cục súc, tâm địa sắt đá, bóc lột mồ hôi nước mắt của đồng bạn để kiếm vàng. Tuy nhiên, không ai trả lời câu tôi hỏi, cho mãi tới khi tôi quay lại vùng biển giống như con hải cẩu trở về hang. Nhưng đây là một hải cảng khác, một xứ khác nằm ở miền Bắc. Tại đó, tôi được nghe những chuyện mơ hồ về một tên đi biển tóc vàng, và tôi được biết hẳn là thợ săn hải cẩu, và lúc này vẫn đang ở ngoài biển.

“Vì vậy tôi cũng lên một chiếc tàu buồm săn hải cẩu, với những gã siwash^[7] lưỡi biếng, lần theo hành trình không dấu

vết của hấn lên phía bắc nơi đang vào mùa săn bắn rộn rịp. Chúng tôi trải qua nhiều tháng mệt nhọc trên biển, đã gặp nhiều thủy thủ đoàn khác và nghe nhiều chuyện về những hành động liều lĩnh của kẻ mà tôi tìm kiếm, nhưng không lần nào chúng tôi gặp hấn. Chúng tôi tiến xa lên hướng bắc, tới tận Pribilof, giết được cả một đàn hải cẩu trên bờ rồi đem những cái xác nóng hổi của chúng lên tàu, nhiều đến nỗi boong tàu bết mỡ và máu, khiến không một ai đứng vững được. Thế rồi chúng tôi bị một chiếc tàu chạy bằng hơi nước đuổi theo và dùng súng lớn bắn vào chúng tôi. Nhưng chúng tôi căng hết buồm, chạy mau đến nỗi nước bắn tung tóe lên rửa boong tàu sạch bong, và chẳng mấy chốc tàu chúng tôi được một đám sương mù che giấu.

“Sau này tôi được biết rằng, trong lúc chúng tôi sợ hãi chạy trốn thì tên đi biển tóc vàng lái tàu đã thả neo trên quần đảo Pribilof, ngay tại sở đại lý thương mại, và trong khi một số người của hấn bắt giam các nhân viên, thì những đũa còn lại cướp phăng mười ngàn tấn da tươi trong kho đem lên tàu. Đây là tin đồn thôi, nhưng tôi cho rằng họ nói đúng vì trong những chuyến tôi đi dọc bờ biển, tuy không được gặp hấn nhưng khắp các biển phương Bắc đều vang dội những việc làm tàn bạo và liều lĩnh của hấn, đến nỗi ba quốc gia có chủ quyền đất đai ở đó phải cho tàu đi lùng bắt hấn. Tôi lại còn được nghe cả về Unga nữa, nhiều thuyền trưởng không tiếc lời khen ngợi nàng. Nàng vẫn đi theo hấn. Họ kể nàng đã học được những lối sinh hoạt của dân tộc hấn và đang sống một cách sung sướng. Nhưng tôi biết rằng không phải như vậy. Tôi tin tâm hồn nàng vẫn hướng về dân tộc mình, về bãi biển cát vàng của đảo Akatan.

“Sau một thời gian dài, tôi trở về hải cảng gần cửa ngõ ra

biển, tại đó tôi được biết gã tóc vàng đã vượt qua đại dương mà đi săn hải cẩu ở miền đất ẩm áp thuộc vùng biển nước Nga xa về phía nam. Còn tôi nay đã trở thành một thủy thủ giỏi, lại cưỡi tàu cùng với những người đồng chủng với hắn để rượt đuổi hắn trong cuộc săn hải cẩu. Chỉ có lúc bấy giờ chiếc tàu đến nơi này, nhưng chúng tôi săn đuổi cả một bầy chó biển đông nghịt và theo chúng mãi về phía bắc suốt cả mùa xuân năm ấy. Đến khi lũ hải cẩu cái có mang và vượt sang hải phận nước Nga, bọn thủy thủ chúng tôi đâm ra lo lắng ca thán. Bởi lẽ ở vùng biển này có nhiều sương mù, ngày nào cũng có người mất tích cùng với thuyền bè. Họ nhất định không chịu làm, vì vậy viên thuyền trưởng đành cho thuyền quay về. Nhưng tôi thừa biết tên tóc vàng lang thang trên biển ấy đâu có biết sợ hãi là gì, hắn sẽ bám sát đàn chó biển, dù có phải đi đến tận cùng những hòn đảo thuộc Nga, nơi rất ít người dám tới. Bởi thế, giữa đêm tối mịt mùng, tôi lấy trộm một thuyền con và nhả lúc tên gác tàu ngủ gật, tôi một mình ra đi để tới dải đất dài ẩm áp. Tôi đi về phía nam thì gặp ngay phải những người ở vịnh Yeddo, là những người man rợ và gan góc. Có những cô gái Yoshiwara nhỏ nhắn, lanh lợi và dễ coi, nhưng tôi không thể dừng chân lại đó vì biết rằng Unga đang đứng trên sàn tàu dập dềnh gần những bãi trú ẩn của thú biển ở miền Bắc.

“Những người từ khắp chân trời góc biển đã tụ tập về vịnh Yeddo, họ là những kẻ vô thần, vô gia cư, và họ đi trên con tàu treo cờ Nhật Bản. Cùng với họ, tôi tới các bờ biển trù phú của đảo Copper, ở đây các khoang tàu của chúng tôi chất đầy những tấm da. Tới khi chúng tôi sắp sửa quay về, chúng tôi vẫn không thấy bóng người nào trên mặt biển im lìm đó. Một hôm sương

mù vừa bị gió thổi mạnh làm tan đi, chúng tôi chợt thấy một chiếc tàu buồm hiện ra sát bên chúng tôi, liền ngay sau đây là mấy ống khói của một chiếc tàu chiến Nga. Chúng tôi căng hết buồm lên để chạy trốn, nhưng chiếc tàu buồm đuổi kịp chúng tôi rồi lao về phía trước nhanh gấp rưỡi chúng tôi. Ở đuôi tàu là con người có cái bờm sư tử biển, hắn đang nắm tay vào lan can tàu và cất tiếng cười vang tự mãn về sức mạnh của mình. Unga đứng cạnh hắn, trông thấy nàng tôi nhận ra ngay, nhưng khi tiếng đại bác bắt đầu vang rền trên mặt biển, hắn bảo nàng xuống hầm tàu.

“Như tôi đã nói, chiếc tàu đó chạy nhanh gấp rưỡi tàu chúng tôi, cho đến khi chúng tôi nhìn thấy cái cánh lái xanh lục của nó lộ lên sau mỗi cú chồm. Tôi vừa quay bánh lái vừa nguyên rửa, lưng phơi ra trước họng súng của chiếc tàu Nga. Chúng tôi biết rằng hắn chủ tâm vượt trước tàu chúng tôi rồi chuồn thẳng để cho người Nga rượt theo chúng tôi. Mấy cột buồm trên tàu chúng tôi đều bị bắn gãy gục, cho đến khi chúng tôi bị cuốn vào gió chẳng khác nào một con hải âu bị thương, trong khi hắn tiếp tục vượt qua đường chân trời - hắn và cả Unga nữa.

“Chúng tôi còn cãi sao được? Những đồng da còn tươi kia là tang chứng chẳng thể chối cãi. Thế là họ điệu chúng tôi về một hải cảng Nga, và sau đó tới một xứ hẻo lánh, tại đây họ bắt chúng tôi đi đào muối trong các mỏ. Một số người chết, số khác sống sót.”

Naass tuột chiếc chăn trên vai xuống, để lộ những mảng thịt sần sùi, dần dúm, rõ ràng là các vết sẹo do roi da để lại. Prince vội vã khoác chăn lên cho gã, vì cảnh này chẳng đẹp mắt gì.

“Chúng tôi sống một thời gian cực khổ tại đó, đôi khi cũng

có người trốn được về phía nam, nhưng rồi họ đều phải quay trở lại. Vì vậy, vào một đêm tối, khi bọn chúng tôi, những người từ vịnh Yeddo tới, nổi loạn cướp súng của bọn gác, chúng tôi chạy ngay lên phía bắc. Đất đai ở đó rộng mênh mông, với những cánh đồng sũng nước cùng những khu rừng rậm bao la. Rồi mùa lạnh tới, đất phủ đầy tuyết, không ai biết đường cả. Biết bao tháng trời khổ sở chúng tôi đi qua khu rừng hầu như bất tận ấy. Bây giờ tôi không còn nhớ rõ, chỉ biết thức ăn vô cùng thiếu thốn và thường xuyên có người lặn ra chết. Sau cùng, chúng tôi tới được bờ biển lạnh lẽo, nhưng chỉ còn có ba người được trông thấy cảnh đó thôi. Một người trong bọn là thuyền trưởng lúc mới rời Yeddo, ông ta thông thạo địa lý những vùng đất rộng, ông ta biết một nơi người ta có thể đi qua mặt băng để sang một vùng đất khác. Và ông ta dẫn đường cho chúng tôi đi, đi lâu lắm, tôi không nhớ là bao lâu nữa, cho đến khi chỉ còn lại hai người. Khi chúng tôi tới được nơi ông ta bảo, chúng tôi gặp năm người lạ sống tại đó. Họ có chó và da, nhưng chúng tôi chẳng có gì để đổi chác. Chúng tôi đánh nhau với họ trên tuyết cho đến khi bọn họ chết sạch, ông thuyền trưởng cũng chết, thế là đàn chó và đồng da đều thuộc về tôi. Khi tôi vượt qua vùng băng đóng, mặt băng bị vỡ. Tôi lại trôi nổi trên biển cả mãi, và sau nhờ một cơn gió từ phía tây thổi tới tôi mới dạt được vào bờ. Tiếp theo là vịnh Golovin, Pastilik, rồi vị linh mục. Tôi tiếp tục đi mãi về hướng nam, tới những vùng ẩm áp mà tôi đã đi qua lúc ban đầu.

“Nhưng biển cả không còn đem lại nhiều nguồn lợi nữa. Những người đi săn hải cẩu gặp nguy hiểm thì nhiều mà lợi lộc chẳng thấy. Tàu bè thừa thớt dần, hỏi thuyền trưởng và thủy thủ nào cũng không biết hai người mà tôi tìm kiếm. Vì thế tôi

rời bỏ đại dương hung hãn và vào đất liền, nơi mà cây cối, nhà cửa, núi non lúc nào cũng đứng im lìm một chỗ không bao giờ di động. Tôi đi nhiều nơi và dần dần biết được nhiều điều, kể cả biết đọc biết viết. Tôi cho điều này rất hay vì tôi nghĩ rằng Unga thế nào cũng biết đọc biết viết, và một ngày kia, khi thời cơ đến - chúng tôi - các ông hiểu chứ, khi thời cơ đến...

“Cứ thế, đời tôi trôi dạt như chiếc thuyền câu nhỏ bé, không điều khiển nổi mình, chỉ biết phó mặc cho sóng gió. Nhưng tai mắt tôi cứ luôn luôn căng ra. Tôi len lỏi trong đám người đã từng trôi nổi nhiều, vì tôi biết rằng thế nào họ cũng đã gặp những người tôi muốn kiếm. Sau cùng, có một người mới ở vùng núi tới mang theo những hòn đá trong đó lẫn nhiều cục vàng ròng lớn bằng hạt đậu Hà Lan. Anh ta có nghe nói về họ, đã từng gặp và quen biết họ. Anh ta nói rằng họ rất giàu có, hiện đang sống tại nơi người ta đào vàng lên từ lòng đất.

“Nơi đó nằm trong một vùng thâm sơn cùng cốc xa vời vợi, nhưng rồi tôi cũng mò tới được khu trại đó, nó nằm khuất giữa những núi cùng non. Ở đây con người phải làm việc đêm ngày, hầu như không được thấy ánh sáng mặt trời. Tuy nhiên, thời cơ vẫn chưa đến. Tôi luôn đóng tai nghe mọi người kháo chuyện. Tên bờm sư tử đã đi rồi, hay nói đúng hơn là hai người đã ra đi, sang nước Anh tìm những kẻ giàu có để thành lập công ty. Tôi đã tận mắt thấy ngôi nhà của họ bề thế như một tòa lâu đài mà người ta thấy ở cự thế giới. Một đêm, tôi lẻn qua một cửa sổ vào trong nhà để xem hẳn đã dành cho nàng những gì. Tôi đi hết phòng này qua phòng khác, và tôi cho rằng ông hoàng bà chúa cũng chỉ được sống đến thế là cùng, vì tất cả đều rất tuyệt. Ai cũng bảo rằng hẳn đối xử với nàng như với một bà hoàng, tuy

họ vẫn thắc mắc không biết nàng thuộc dòng giống nào vì trong huyết quản của nàng mang một dòng máu lạ, nàng cũng thực khác xa những phụ nữ ở Akatan. Vậy là chẳng một ai biết được gốc gác của nàng. Ừ, thì cứ cho rằng nàng là một bà hoàng, nhưng tôi cũng là một tù trưởng, lại là con dòng cháu giống của một vị tù trưởng, và tôi đã phải trả một số lượng vô giá những da thú, thuyền bè và chuỗi hạt để cưới nàng.

“Nhưng kể lể dài dòng mà làm gì? Tôi đã thành thủy thủ, đã thông tỏ lộ trình tàu bè trên các biển. Tôi đã theo sang tận nước Anh, rồi nhiều nước khác nữa. Thỉnh thoảng tôi lại nghe thấy thiên hạ bàn tán về họ, cũng đôi lần tôi đọc được tin họ trên báo, tuy vậy chưa lần nào tôi đuổi kịp được họ, bởi lẽ họ có nhiều tiền bạc, đi lại đây đó rất mau chóng, còn tôi chỉ là một kẻ nghèo khốn. Nhưng rồi cũng đến lúc họ lâm vào cảnh cùng quẫn, và toàn bộ gia sản của họ tan biến như mây khói. Lúc đầu các báo đều rộ lên cái tin này, rồi sau đó bất hủ không thấy ai nhắc gì nữa, nên tôi đồ chừng họ đã quay lại nơi đào được thêm nhiều vàng từ lòng đất.

“Giờ đây vì nghèo túng nên đi đến đâu họ cũng mai danh ẩn tích, thế là tôi cứ phải lang thang hết trại này đến trại khác tìm họ, thậm chí đang ở phía bắc tôi lại phải vòng xuống xứ Kootenay khi thoáng dò la thấy tung tích của họ. Họ vừa tới nhưng lại đi rồi, người nói đường này, kẻ nói đường khác, có người lại bảo rằng họ đi về xứ Yukon. Còn tôi hết đi hướng này lại đổi sang hướng nọ, xê dịch hết chỗ này tới chỗ kia cho tới khi cảm thấy vô cùng mệt nhọc vì thế giới rộng lớn quá. Ở Kootenay, tôi đã chọn phải một con đường xấu, một con đường dài dằng dặc. Bạn đồng hành của tôi là một gã lai người vùng

Tây Bắc, giữa đường gã lặn quay ra chết vì đói. Gã đã từng tới Yukon bằng một con đường xuyên sơn chưa ai từng qua, và khi biết mình sắp chết gã trao cho tôi một tấm bản đồ, chỉ cho tôi một chỗ bí mật, gã còn thề độc rằng ở đó có rất nhiều vàng.

“Lúc bấy giờ cả thế gian bắt đầu xô về miền Bắc. Tôi nghèo xác nên đành phải chịu hạ mình làm phu đánh xe chó. Phần chuyện còn lại, các ông đã biết cả rồi. Tôi gặp hấn và nàng ở Dawson. Nàng không nhận ra tôi vì hồi trước khi còn ở Akatan, tôi chỉ là đứa mới lớn, còn nàng cũng đã sống một cuộc đời quá nhiều sự kiện, nàng đâu có thì giờ để nhớ tới một kẻ đã phải trả một giá đắt không tưởng tượng được để cưới nàng.

“Rồi sao nữa? Sau đó chính ông đã giúp tôi tiền chuộc. Tôi rắp tâm thực hiện ý đồ theo cách riêng của tôi, bởi tôi đã phải chờ đợi từ lâu lắm rồi, nhưng bây giờ tôi đã nắm chắc được hấn thì việc gì mà phải vội vã. Như tôi vừa nói, tôi rắp tâm làm theo cách riêng của tôi, tôi ôn lại quãng đời xưa kia, điểm ra từng điều tôi đã phải chứng kiến và chịu đựng, tôi nhớ nhất cảnh lạnh lẽo và đói khát trong những khu rừng bất tận bên bờ biển Nga. Các ông biết đấy, tôi đã dẫn hấn lên tận phía đông - hấn và Ungá - lên tới tận phía đông, là nơi người ra đi thì nhiều mà trở về rất ít. Tôi đã dẫn họ tới nơi bên cạnh đồng xương cốt phơi trắng xóa cùng những lời nguyện rửa như còn phảng phất đâu đây bên đồng vàng mà người ta không tài nào mang đi nổi.

“Đường xá xa xôi lại gặp ghềnh. Đàn chó của chúng tôi rất đông, lại ăn khỏe, mấy cỗ xe trượt tuyết không thể mang được tất cả những thứ chúng tôi cần dùng đến mùa xuân. Chúng tôi lại phải quay về trước khi băng tan và nước chảy xiết. Vì thế trên đường chúng tôi phải cất giấu thức ăn ở chỗ này chỗ nọ để xe

nhẹ bớt và lúc về khỏi bị chết đói. Ở McQuestion có ba người, chúng tôi làm một nơi giấu lương thực ở gần chỗ họ, chúng tôi còn giấu ở cả Mayo là một trại săn của hơn mười người thuộc bộ lạc Pelly đã từ phía nam vượt biên tới. Sau đó, khi đi tiếp về phía đông, chúng tôi không hề gặp bóng người nào, chỉ thấy dòng sông im lìm, rừng sâu quanh quẽ và cảnh cô liêu trắng xóa của phương Bắc. Như tôi đã nói, đường sá thực xa xôi gập ghềnh. Đôi khi cả ngày chúng tôi phải mở đường cho chó và cũng chỉ đi được từ tám đến mười dặm, nên đến đêm chúng tôi lăn ra ngủ như chết. Nhưng chưa bao giờ hai người đồng hành của tôi ngờ được rằng tôi là Naass, tù trưởng vùng Akatan, kẻ đòi công lý.

“Bây giờ chúng tôi lại làm những chỗ giấu thực phẩm nhỏ hơn. Và đêm đêm tôi đã phải khó nhọc đi ngược lại những quãng đường cũ, rồi xáo trộn chỗ giấu để người ta tưởng lầm lũ chồn đã ăn trộm hết thực phẩm. Khi đến một dòng sông có nhiều thác đổ, dòng nước chảy xiết đã làm xói mòn lớp băng bên dưới. Tại một chỗ như thế, chiếc xe của tôi đã bị sụt xuống một khe băng vỡ, và đàn chó cũng chết sạch, nhưng hấn và Unga chỉ coi đó là chuyện không may. Khôn nổi chiếc xe đó chở nhiều thức ăn, lại do những con chó khỏe mạnh nhất kéo. Nhưng hấn cười xòa, vì hấn còn đầy sinh lực. Hấn cho những con chó còn lại ăn rất ít, rồi chúng tôi bắt đầu giết dần từng con một trong đàn để lấy thịt nuôi những con kia. Hấn bảo rằng chúng tôi sẽ nhẹ tênh khi trở về, cứ việc đi tiếp rồi nghỉ chân để ăn tại mỗi chặng cất giấu thực phẩm, chẳng cần chó xe làm gì thêm phiền; sự xảy ra đúng như vậy, vì thức ăn của chúng tôi còn lại rất ít, và con chó cuối cùng đã chết ngay đêm chúng tôi tới chỗ đồng vàng, với hàng đồng xương khô cùng những lời nguyện rửa.

“Tầm bản đồ ấy chỉ đúng, muốn tới chỗ đó, trong lòng những trái núi đồ sộ, chúng tôi phải đào những bậc trên các vách đá phủ băng. Chúng tôi cho rằng phía bên kia núi phải có một thung lũng, nhưng chẳng có thung lũng nào; chỉ thấy tuyết mênh mông, bằng phẳng như đồng bằng mùa vụ, và đây đó những đỉnh núi nhọn trắng xóa vươn lên. Ở giữa đồng bằng quái lạ đó là một cái hõm sâu xuyên thẳng vào lòng đất. Nếu chúng tôi chưa từng làm thủy thủ thì cảnh này đã làm đầu óc chúng tôi choáng váng, nhưng chúng tôi vẫn đứng trên bờ và suy tính xem có cách nào xuống được không. Ở một mé, chỉ có mé ấy thôi, vách đá thoai thoải chạy vát xuống phía dưới, như mặt dốc của boong tàu bị trận gió thổi nghiêng. Tôi không rõ tại sao chỗ đó lại có hình thù như vậy, nhưng nó đúng là như thế. Hấn bảo: ‘Đây chính là cửa địa ngục rồi, xuống đi thôi.’ Thế rồi chúng tôi đi xuống.

“Ở dưới đáy có một căn lều không biết của ai dựng lên bằng những cây gỗ từ trên vớt xuống. Căn lều cũ kỹ lắm rồi, vì thấy có nhiều người chết đơn độc tại đó vào nhiều thời điểm khác nhau, và trên những vỏ cây bạch dương chúng tôi đọc được nhiều lời trời trăng cùng nguyên rửa của họ. Một người chết vì bệnh scorbut, người khác bị bạn đồng hành cuỗm sạch thực phẩm và thuốc súng rồi trốn mất, người thứ ba bị một con gấu xám vồ chết, anh thứ tư đi săn thú rồi chết đói - cứ như thế, họ buộc lòng bỏ vàng lại và gục ngã bên đồng vàng mà chết cách này hay cách khác. Còn đồng vàng vô giá do họ thu nhặt được vẫn vàng rực trên sàn lều như trong truyện cổ tích.

“Thế mà thằng cha tôi đã dẫn tới chôn đó vẫn bình thản như thường. Hấn bảo: ‘Bọn ta cạn hết cái ăn rồi. Chỉ nên xem xét

đồng vàng này, xem nó ở đâu ra, có nhiều không, xong rồi ta phải bỏ đi mau, trước khi vàng làm ta lóa mắt. Như thế, sau này ta có thể quay lại, mang nhiều thực phẩm hơn và tất cả số vàng này sẽ thuộc về tay ta.’ Đoạn, chúng tôi tới xem mạch vàng dày ăn dọc theo vách đá từ trên xuống, chúng tôi đo mạch vàng đó, vạch phía trên và phía dưới, lấy cọc đóng và đẽo cây làm dấu là vàng đã có chủ. Thế rồi, đói đến run gối, bụng nôn nao, tim như muốn dâng đến miệng, chúng tôi leo lên vách đá hùng vĩ một lần cuối cùng, mặt hướng lùi về.

“Trong chặng đường cuối chúng tôi phải dìu Unga đi, chúng tôi ngã lộn, nhưng cuối cùng lần tới được chỗ giấu thức ăn. Nhưng ôi thôi, chẳng còn gì nữa. Tôi xếp đặt thực khéo khiến hấn tưởng rằng lũ chồn đã ăn mất, hấn đem chồn cáo cùng thần linh của hấn ra nguyên rửa một thôi. Nhưng Unga quả là can đảm, nàng cười và nắm chặt lấy tay hấn, khiến tôi phải quay đi để ghìm mình. Nàng nói: ‘Bọn mình sẽ nghỉ chân bên đồng lửa cho tới sáng và cắt giày ra ăn để lấy lại sức.’ Thế rồi chúng tôi rạch cổ đôi moccasin thành những mảnh dài, nấu sùng sục đến tận nửa đêm mới có thể nhai và nuốt được. Tới sáng chúng tôi tính toán khả năng. Chỗ giấu thức ăn kể đó ở cách xa năm ngày đường, chúng tôi không đủ sức tới được. Vậy phải săn thú. ‘Ta vừa đi vừa săn xem sao,’ hấn bảo. ‘Phải, vừa đi vừa săn!’ tôi đáp. Hấn buộc Unga phải ở lại bên đồng lửa để dưỡng sức. Chúng tôi ra đi, hấn đi tìm tuần lộc để săn, còn tôi quay lại chỗ giấu thực phẩm mà tôi đã chuyển sang nơi khác. Nhưng tôi chỉ ăn chút ít thôi để họ thấy là tôi cũng không còn mấy sức lực. Đến tối, trên đường trở về lều hấn ngã lên ngã xuống. Tôi cũng làm bộ yếu đuối lắm, loạng choạng vấp vào liếp làm như sắp quy hấn đến

nơi rồi. Chúng tôi lại xẻo bớt da giày để ăn lấy sức.

“Hắn thật là một kẻ đáng nể. Tinh thần đã dựng cho thể xác hắn đứng vững tới phút cuối cùng; hắn không ca thán một lời mà chỉ xót thương cho Unga. Ngày thứ hai tôi cố tình đi theo hắn để được chứng kiến kết cục. Hắn phải ngồi xuống nghỉ luôn. Đêm đó hắn mệt gần chết, nhưng đến sáng hắn chửi thề bằng một giọng yếu ớt rồi lại ra đi. Hắn như là người say rượu, nhiều lần tôi tưởng là hắn không lê được nữa, nhưng sức hắn là sức của một lực sĩ và tinh thần hắn là tinh thần của một kẻ khổng lồ, vì tinh thần đó vẫn dựng nổi xác hắn qua suốt cả một ngày cực nhọc. Hắn bắn được hai con gà gô trắng nhưng không chịu ăn. Hắn ăn sống cũng được và sẽ thoát chết, nhưng hắn chỉ nghĩ đến Unga nên đã quay về nơi dựng lều. Hắn không bước được nữa nên phải bò bằng tay và đầu gối trên mặt tuyết. Tôi tới gần hắn, thấy mắt hắn đã dại đi rồi. Lúc này mà hắn chén mấy con gà gô trắng kia thì hãy còn chưa muộn. Hắn vớt khẩu súng đi, đưa hai con gà lên mồm ngậm như một con chó. Tôi đi bên hắn, người đứng thẳng. Trong những lúc ngồi nghỉ, hắn nhìn tôi và lấy làm lạ sao tôi lại khỏe đến thế. Tôi có thể đọc được câu hỏi đó tuy hắn không nói được nữa, miệng hắn giờ đây dù có mấp máy cũng chẳng thốt ra được. Tôi đã bảo, hắn quả là một kẻ đáng nể, và tôi đã thấy hơi mềm lòng trước hắn, nhưng tôi vụt nhớ quãng đời đã trải qua, nhớ lại cảnh đói rét trong khu rừng bất tận gần những bờ biển nước Nga. Vả lại, Unga là của tôi và tôi đã lấy nàng bằng một giá chưa từng thấy, nào những tấm da, nào những chiếc thuyền và những chuỗi hạt.

“Cứ như thế, chúng tôi băng qua khu rừng trắng toát, bầu không khí im lặng đè nặng lên chúng tôi như một đám sương

mù dày đặc trên biển cả. Những hồn ma của dĩ vãng phảng phất trong không khí, lẫn quất chung quanh chúng tôi. Tôi như nhìn thấy bờ biển cát vàng của Akatan, những chiếc thuyền kayak đua nhau trở về sau buổi chài, rồi cả những ngôi nhà ven rừng nữa. Những người tự xưng là tù trưởng cũng có mặt ở đó, họ là những người đặt ra luật lệ, có cùng huyết thống với tôi và vợ tôi là Unga. Cả Yash-Noosh nữa, anh cũng đi bên tôi, cát ẩm dính trên tóc anh, và chiếc lao đã gãy hầy còn trong tay anh. Tôi biết rằng giây phút quyết định đã đến, và tôi thấy trong đôi mắt Unga điều hứa hẹn khi xưa.

“Chúng tôi đi xuyên qua rừng, cuối cùng làn khói từ túp lều đã phủ vào mũi chúng tôi. Khi đó tôi cúi xuống bên hấn, giật lấy hai con gà hấn cắn giữa hai hàm răng.

Hấn nằm nghiêng ra, vẻ ngạc nhiên hiện trong mắt hấn, và bàn tay phía dưới chậm chạp lần tìm con dao hấn đeo ở bên hông. Tôi bèn giật lấy dao của hấn và cười sát vào mặt hấn. Tới lúc đó hấn vẫn không hiểu gì cả. Vì thế tôi phải làm bộ uống ở những chiếc chai màu đen, làm bộ chất trên tuyết một đồng tặng phẩm và diễn lại tất cả những gì đã xảy ra trong đêm hôn lễ của tôi. Tôi không nói một lời, nhưng hấn hiểu cả. Tuy vậy hấn chẳng hề tỏ ra sợ hãi. Mồi hấn trề ra một cách khinh bỉ, giận dữ, và hấn như được tiếp thêm sức lực mới sau khi biết rõ mọi chuyện. Đường về không còn xa mấy, nhưng tuyết dày nên hấn lê mình rất chậm. Có lần hấn nằm bất động lâu quá, đến nỗi tôi phải lật hấn lại và nhìn vào mặt hấn. Có lúc mặt hấn còn tỉnh thần, có lúc mặt hấn đã ngây dại. Khi tôi buông hấn ra, hấn lại tiếp tục bò tới. Cứ như thế chúng tôi lần về đồng lửa. Unga vội tới ngay bên hấn. Mồi hấn mấp máy không ra tiếng, rồi hấn chỉ

tôi để may ra Unga hiểu chẳng. Sau đó hắn nằm im trên tuyết, rất im, suốt một lúc lâu... Thậm chí giờ hắn vẫn còn nằm ở đó.

“Tôi chẳng nói chẳng rằng cho đến khi nướng chín con gà. Sau đó tôi nói với nàng, bằng tiếng của nàng, thứ tiếng mà đã bao năm qua nàng không hề được nghe. Nàng sửng người, mắt mở to kinh ngạc, nàng hỏi tôi là ai và đã học ở đâu ra thứ tiếng đó. ‘Tôi là Naass đây,’ tôi đáp. ‘Naass ư? Anh ư?’ và nàng lết lại gần để nhìn tôi cho rõ. ‘Vâng, tôi là Naass, thủ lĩnh ở Akatan, hậu duệ cuối cùng, cũng như em là hậu duệ cuối cùng.’

“Nàng phá lên cười. Tôi xin đem cả cuộc đời tôi ra mà thề độc rằng, tôi cầu mong đừng bao giờ phải nghe lại một tiếng cười như vậy nữa. Tôi ngồi đó, giữa cảnh cô liêu trắng xóa, trở trọi với cái chết, và người đàn bà đang cười rú lên kia khiến lòng tôi lạnh buốt.

“Tôi tưởng rằng nàng mê sảng, tôi nhắc: ‘Bình tĩnh nào, ăn đi em, rồi chúng ta còn lên đường. Từ đây về Akatan còn xa lắm.’

“Nàng rúc mặt vào bờm tóc vàng của hắn và phá lên cười tới độ tưởng như mọi cội trời đang cười không ngớt vào tai chúng tôi. Tôi cứ ngỡ nàng sẽ phải hết sức vui mừng khi nhìn thấy tôi, và háo hức được nhắc lại những kỷ niệm thuở xa xưa, nhưng câu chuyện hình như quay sang một hướng kỳ quặc.

“Tôi nắm chặt lấy bàn tay nàng, nói lớn: ‘Ta đi nào! Đường xa và tối lắm, chúng mình phải gấp lên!’

Nàng ngồi dậy, ngừng tiếng cười quái đản, hỏi: ‘Đi đâu?’ ‘Về Akatan,’ tôi trả lời, cứ ngỡ ý nghĩ này sẽ làm cho mặt nàng rạng rỡ. Nhưng nàng cũng giống hắn, nàng bấu môi một cách khinh bỉ, một cơn giận dữ lạnh buốt. Nàng nói: ‘Phải, anh và tôi sẽ dắt tay nhau đi về Akatan. Chúng ta sẽ sống trong những túp lều

bắn thiu, sẽ ăn cá và mỡ hải cẩu rồi sinh con đẻ cái - một lũ lóc nhóc để chúng ta tự hào suốt đời. Chúng ta sẽ quên cái thế giới này và sẽ sống sung sướng, rất sung sướng. Nghe hay đấy, hay vô cùng. Đi nào! Ta về Akatan đi. Mau lên kẻo muộn.'

“Nàng luồn tay vào đám tóc vàng của hắn, mỉm cười một cách độc ác. Trong mắt nàng không còn lời hứa hẹn xưa.

“Tôi ngồi im, ngạc nhiên trước hành xử kỳ quặc của người phụ nữ. Tôi nhớ lại cái đêm hắn kéo nàng ra khỏi tay tôi, nàng kêu thét lên và rút tóc hắn, làn tóc mà lúc này nàng đang mơn trớn chẳng chịu rời. Tôi nhớ lại cái giá tôi đã trả và những năm chờ đợi dài lê thê. Rồi tôi tóm lấy nàng, kéo nàng đi như hắn đã làm. Nàng giằng tay lại, và cũng giống như đêm hôm đó, kháng cự chẳng khác nào một con mèo cái bảo vệ đàn con. Khi tôi kéo được nàng sang bên kia đồng lửa, tôi mới buông nàng ra, và nàng ngồi nghe tôi nói. Tôi thuật cho nàng hết mọi chuyện xảy ra trong thời gian xa cách, đủ mọi điều đã xảy ra cho tôi trên các vùng biển và từng việc tôi đã làm tại những nơi xa lạ, chuyện tôi đăng đăng đi truy tìm, những năm tháng đói khát và cái hứa hẹn trong mắt nàng đã thuộc về tôi trước nhất. Phải, tôi đã thuật lại hết, kể cả những gì đã xảy ra ngày hôm đó giữa hắn và tôi. Trong khi tôi nói, tôi lại nhận thấy cái hứa hẹn mỗi lúc một hiện rõ trên mắt nàng, đôi mắt to và sáng rực như cảnh bình minh. Tôi đọc được trong đó nỗi xót thương, dịu dàng, tình yêu, tấm lòng và tâm hồn của Unga. Tôi lại thấy mình như một chàng trai mới lớn, bởi cái nhìn kia là cái nhìn của Unga khi nàng cười giòn giã chạy dọc bãi biển, về hướng nhà mẹ nàng. Bao nỗi lo âu, đói khát và chờ đợi mỗi mòn đều tan hết. Thời cơ đã đến. Tôi cảm thấy tiếng gọi của lòng nàng, và tôi thêm mong được ngã đầu vào đó

để quên hết chuyện đời. Nàng dang rộng hai cánh tay đón tôi, tôi đến dựa vào nàng. Nhưng bất ngờ thù hận lại bùng cháy trong mắt nàng, bàn tay nàng đã đặt ngang hông tôi.

“Nàng cầm dao đâm tôi một nhát, rồi hai nhát. ‘Đồ chó má!’ - nàng vừa rủa vừa xô tôi xuống tuyết - ‘Đồ chó má!’ Đoạn nàng rú lên cười phá tan bầu không khí hiu quạnh, rồi lại lết đến với cái xác chết kia.

“Như tôi vừa kể, nàng rút dao đâm tôi một nhát rồi hai nhát, nhưng nàng đã dối lả và sỗ tôi chưa tận. Nhưng tôi cũng chẳng phiền ở lại nơi đó, nhắm mắt ngủ giấc thiên thu với những kẻ mà cuộc đời đã giao cắt với đời tôi và đưa chân tôi trên những nẻo đường vô định. Nhưng lòng tôi còn canh cánh một món nợ khiến tôi không đành tâm yên nghỉ.

“Đường xa vời vợi, lạnh buốt thấu xương, lương ăn sắp cạn. Bọn Pelly không săn được nai nên chúng đã cuỗm sạch chỗ thực phẩm cất giấu của tôi. Ba người da trắng ở McQuestion cũng thế, nhưng khi tôi lê qua túp lều của họ tôi thấy cả ba đều nằm chết, thân hình gầy quắt lại. Sau đó, chính tôi cũng không nhớ gì nữa, cho đến khi lần được tới đây, tìm ra thực phẩm và lửa ấm.”

Nói xong, gã ngồi thu mình sát vào cái lò như thể nó quý giá lắm. Một hồi lâu chỉ có những cái bóng từ ngọn đèn dầu cứ diễn những tấn bi kịch trên vách.

“Thế Unga ra sao?” Prince thốt lên, cảnh tượng ấy vẫn còn sống động trong óc.

“Unga à? Nàng không chịu ăn lấy một miếng thịt gà rừng. Nàng nằm, hai tay ôm lấy cổ hần, mặt rúc vào mớ tóc vàng của hần. Tôi xê đông lửa lại gần để nàng đỡ lạnh, nhưng nàng bò

sang phía bên kia. Tôi đốt thêm một đồng lửa ở bên đó nữa, tuy nhiên cũng chẳng ăn nhằm gì vì nàng một mực tuyệt thực. Tối giờ nàng vẫn còn nằm như thế trên tuyết.”

“Còn anh định thế nào?” Kid Bắc Khuyến hỏi.

“Tôi không biết, nhưng Akatan là một nơi nhỏ bé, và lại tôi cũng chẳng muốn trở lại sống bên lề thế giới nữa. Mà sống để làm gì nữa nhỉ? Có thể tôi sẽ ra trình diện ông Constantine, ông ta sẽ cho cùm tôi lại, để rồi một ngày kia người ta sẽ thắt một vòng dây thừng như thế này này, và tôi sẽ ngủ một giấc thật say. Nhưng... không; tôi cũng không biết nữa.”

Prince tỏ vẻ bất bình:

“Nhưng này, Kid ạ, đây là giết người!”

“Thôi đi!” Kid Bắc Khuyến nói với vẻ oai vệ. “Trên đời này có nhiều điều vượt ra khỏi những hiểu biết của chúng ta, cao hơn nền công lý của chúng ta. Lẽ phải trái trong chuyện này ư? Chúng ta không biết được, mà cũng không có quyền phán xét.”

Naass nhích lại gần ngọn lửa hơn nữa. Một sự im lặng mông lung bao trùm, và trong con mắt suy tư của mỗi người những hình ảnh dĩ vãng thoát hiện thoát tan.

[1] Nguyên văn: Malemute Kid (Malemute: chó Eskimo, chó Bắc cực).

[2] Voyageur (tiếng Pháp): du khách.

[3] Coureurs du bois (tiếng Pháp): những người Canada gốc Pháp dùng hàng hóa châu Âu để đổi lấy lông thú từ người bản địa. Bois brulés (tiếng Pháp): chỉ những người là con lai hậu duệ của người Pháp và người thổ dân bản địa ở Canada.

[4] Một nhân vật trong kịch Shakespeare, chuyên cho vay nặng lãi.

[5] Nguyên văn là “Rocky Mountains”.

[6] Một nghi thức ở đó người ta đập đồ giá trị của tù trưởng để chứng minh sự giàu có của người này.

[7] Thổ dân Bắc Mỹ.

CON BỌ VÀNG

Edgar Allan Poe

Trời hỡi trời hỡi! Gã nhẩy như mất trí!

Con nhện Tarantula cắn gã mất rồi.

Đảo lộn hết cả.^[1]

Nhiều năm trước đây tôi chơi rất thân với một người tên là William Legrand. Anh xuất thân trong một gia đình Huguenot^[2] lâu đời, trước kia giàu có lắm; nhưng về sau, bởi những sự không may liên tiếp, gia tài họ bị khánh kiệt. Vì muốn tránh những hệ quả hổ nhục từ tai ương mắc phải, anh đã rời khỏi thành phố New Orleans, là nơi anh sinh trưởng, mà tới sống trên đảo Sullivan, gần Charleston, Nam Carolina.

Hòn đảo này thật là độc đáo. Nó hầu như chẳng có gì ngoài cát, dài chừng năm cây số và không có chỗ nào rộng hơn bốn trăm mét. Đảo bị tách khỏi đất liền bởi một cái lạch nước hầu không nhận ra nổi, ri rỉ chạy qua một vùng sậy rậm rịt bùn sệt là chỗ ưa thích của lũ gà nước. Cây cỏ trên đảo chỉ rải rác, hoặc còi cọc. Chẳng kiếm đâu ra cây nào lớn. Gần cuối đảo phía tây, chỗ công sự Moultrie, có mấy căn nhà gỗ tồi tàn, là nơi dân chúng lui tới trong mùa hè để tránh bụi bặm và bệnh sốt từ Charleston vào mùa hè. Ở đây người ta chỉ thấy một ít cọ lùn lờm chờm. Khắp đảo, trừ cái điểm cực tây này, cùng một dải bờ biển trắng xóa rất khắc nghiệt, đâu đâu cũng thấy rậm rịt thạch xương bồ, thứ cây rất được các nhà vườn học nước

Anh sùng bái. Giống cây bụi này mọc ở đây cao từ một mét đến một mét hai, ken với nhau thành một rừng tưởng không thể xuyên qua nổi, tỏa hương thơm nồng trong không khí.

Trong cái ngách tận cùng của rừng cây bụi này, không xa cực đông, tức là đầu hẻm lách của đảo, Legrand dựng một căn lều nhỏ và sống tại đây khi tôi gặp anh, hoàn toàn là vì tình cờ. Tình bạn giữa chúng tôi nảy nở rất nhanh, vì ở con người ẩn dật có nhiều đức tính khiến tôi mến phục. Tôi nhận thấy anh là người có học thức, có trí lực khác thường, nhưng phải cái tính ghét người, tính tình lại hay thay đổi, khi vui vẻ khi buồn bã. Anh có nhiều sách nhưng ít khi đọc, phần nhiều chỉ dùng thì giờ để săn bắn, câu cá, hoặc đi dạo trên bờ biển, xuyên qua vùng thạch xương bồ để tìm những vỏ sò hoặc những con bọ làm mẫu vật. Bộ sưu tập bọ của anh đủ khiến Swammerdam^[3], nếu sống dậy, cũng phải ganh tị. Một người da đen già, tên là Jupiter thường theo anh trong những cuộc dạo chơi này. Hồi gia đình Legrand còn giàu có đã mua Jupiter rồi giải phóng cho bác ta, nhưng không gì, dù là hăm dọa hay hứa hẹn, có thể bắt bác ta từ bỏ cái quyền được đi theo chân cậu chủ. Không phải là không thể có chuyện người thân của Legrand, biết rằng trí năng của anh bất ổn, đã tính toán mà thâm nhuần cái nghĩa keo sơn này vào đầu Jupiter, hòng có người bảo vệ và trông nom kẻ lang thang kia.

Mùa đông ở đảo Sullivan ít khi khắc nghiệt, về cuối năm thường không phải đốt lửa sưởi. Tuy nhiên vào khoảng giữa tháng Mười, năm 18... có một hôm thời tiết rất lạnh. Ngay trước khi mặt trời xế bóng tôi đi len giữa những cây trường xuân xanh um đến nhà bạn. Đã mấy tuần lễ nay tôi không tới thăm anh. Hồi đó tôi ở Charleston, cách đảo mười lăm cây số, nhưng thời bấy giờ đi về không dễ dàng như ngày nay. Khi tới căn nhà nhỏ, gõ cửa nhưng không thấy ai trả lời, tôi bèn tìm chiếc chìa khóa giấu ở một nơi tôi biết. Tôi mở khóa cửa rồi vào trong nhà. Một ngọn lửa trong lò sưởi

đang bập bùng cháy làm tôi ngạc nhiên, thích thú. Thật là một điều lạ, chứ chẳng phải là một bất ngờ khó chịu. Tôi cởi áo choàng, ngồi trên một chiếc ghế lớn bên cạnh lò sưởi, kiên nhẫn đợi chủ nhà về.

Trời vừa chập tối, họ trở về và có vẻ rất hồ hởi được gặp tôi. Bác Jupiter cười toét miệng tới mang tai, lẳng xăng đi lại làm gà nước cho bữa tối. Legrand thì đang trong một cơn - tôi biết gọi nó bằng cách nào khác đây - phấn khích. Anh đã tìm thấy một con sò hai mảnh chưa từng biết, phải xếp vào một loài mới. Hơn nữa, với sự giúp sức của bác Jupiter, anh đã bắt được một con bọ lớn mà anh tin nó hoàn toàn mới. Anh muốn rằng sáng hôm sau được nghe ý kiến của tôi về con bọ đó.

“Sao lại không bàn ngay tối nay?” tôi vừa hỏi vừa xoa hai bàn tay trước ngọn lửa, và ước gì đừng phải nghe những chuyện về loài bọ chết tiệt ấy.

“Chà, giá mà tớ được biết trước là cậu đến đây!” Legrand nói. “Đã lâu không được gặp cậu; làm sao tớ biết trước được cậu sẽ đến thăm tớ trong đúng cái đêm nay cơ chứ? Khi tớ đang về nhà thì gặp tay đại tá G. đến từ công sự, và thật ngu ngốc quá, tớ đã đưa hẳn cầm con bọ đó. Đêm nay cậu ở lại đây, tới rạng đông tớ sẽ cho Jupiter đi lấy về. Nó đẹp tuyệt trần!”

“Sao? Rạng đông đẹp à?”

“Bậy nào! Không! Con bọ cơ. Màu nó vàng óng ánh, dài chừng quả hồ đào, có hai chấm đen ở gần đuôi và một chấm đen khác dài hơn ở phía đầu. Những sợi râu thì thật là...”

“Nó không phải bằng thiếc đâu, cậu ạ, tôi cam đoan vậy,” Jupiter chen vào; “con bọ này là con bọ vàng, toàn vàng, cả trong lẫn ngoài, chỉ trừ cánh. Trong đời tôi chưa thấy con bọ nào nặng như thế.”

“Ờ thì cho nó là bằng vàng, bác Jup,” Legrand đáp, mà tôi thấy

anh dường như nghiêm nghị hơi quá trong hoàn cảnh này, “nhưng không phải vì thế mà bác để cháy khô thức ăn! Màu nó” - nói đến đây anh quay về phía tôi - “thật đủ để Jupiter phải nghĩ như vậy. Tôi dám chắc cậu chưa bao giờ trông thấy một thứ gì sáng óng ánh kim loại hơn con bọ này - nhưng đến mai cậu mới có thể xem nó được. Trước đó tôi có thể giúp cậu tỏ tường về hình dáng nó.” Nói đến đây, anh ngồi trước một chiếc bàn nhỏ, trên đó có bút với mực, nhưng lại không có giấy. Anh lục trong ngăn kéo, nhưng cũng không thấy.

“Không cần,” hồi lâu Legrand nói, “dùng cái này cũng được.” Anh rút trong túi áo gi lê ra một vật trông tựa mảnh giấy cũ, bản và dày, rồi vẽ trên mặt giấy một hình vẽ nháp. Trong khi anh vẽ, tôi vẫn ngồi cạnh lò sưởi vì tôi còn thấy rét. Khi vẽ xong, anh trao mảnh giấy cho tôi mà không đứng dậy. Lúc tôi cầm mảnh giấy, chúng tôi nghe thấy tiếng gầm gừ rất to ở ngoài, theo sau là tiếng cào lên cửa. Bác Jupiter ra mở cửa, con chó lớn giống Newfoundland của Legrand chạy vào, nhảy chồm lên vai tôi và hết sức mừng rỡ; bởi những lần trước đến chơi tôi đều rất quan tâm đến nó. Khi cuộc nô giỡn với nó kết thúc, tôi cúi nhìn tấm giấy, và thực tình tôi thấy rất khó hiểu hình vẽ bạn vừa đưa tôi xem. “Chà!” sau khi nhìn hình vẽ mấy phút, tôi bảo, “con bọ này nom thật kỳ lạ. Thú thực, bây giờ tôi mới thấy lần đầu - trừ phi nó là cái sọ người, hay là đầu lâu người chết - trông nó giống thế hơn bất kỳ cái gì khác tôi từng trông thấy.”

“Cái đầu lâu người chết!” Legrand lặp lại - “Ờ, phải, phải rồi, trông trên giấy quả giống như vậy thật, không còn ngờ vực gì nữa. Hai chấm đen ở trên nom tựa hai con mắt và cái chấm dài hơn ở dưới như cái miệng, đúng không? Thế rồi cả hình dáng thuôn tròn của con bọ nữa.”

“Có lẽ thế,” tôi nói; “nhưng Legrand ạ, tôi e rằng cậu không phải

họa sĩ nên vẽ chưa đúng chẳng. Tớ phải đợi để tận mắt xem con bọ đó, nếu muốn biết hình dáng nó đích thực ra sao.”

“Hừ, không biết nữa,” anh đáp, có vẻ bức tức, “Tớ vẽ nom cũng tầm tầm đây chứ, ít nhất cũng ra hình thù đó - tớ được thầy giỏi chỉ bảo, lại cũng tự hào rằng mình chẳng phải kẻ đần độn.”

“Kìa, anh bạn thân mến, cậu lại nói tếu rồi,” tôi vội đỡ lời, “cái đầu lâu này cậu vẽ rất khá - thật đấy, tớ có thể nói rằng đây là một cái rất cừ là đằng khác, thể theo những hiểu biết nông cạn của tớ về những mẫu vật thể này của môn sinh lý - và con bọ của cậu phải là con bọ kỳ dị nhất thế giới, nếu nó giống như thế này. Tớ khuyên cậu nên gọi con bọ này là *scarabeaus caput hominis*^[4], hoặc một cái tên gì đại loại như vậy mới xứng - còn biết bao cái tên tương tự trong cuốn *Lịch sử tự nhiên*. Nhưng, những cái râu mà cậu nói đầu?”

“Râu à!” Legrand đáp, dường như anh bỗng bận tâm đến vấn đề này theo một cách khó hiểu; “chắc hẳn cậu phải trông thấy những cái râu ấy chứ. Tớ đã vẽ rõ ràng y như ở con bọ sống vậy, và tớ cho rằng thế là đủ.”

“Thôi, thôi được,” tôi bảo, “có lẽ cậu đã vẽ nhưng tớ chẳng thấy gì cả.” Nói đoạn tôi trao lại cho anh mảnh giấy, không dám nhận xét gì thêm, vả lại tôi chẳng muốn làm anh méch lòng; nhưng tôi rất đổi ngạc nhiên trước những sự việc đang diễn ra; tâm trạng tệ của anh làm tôi bối rối - và quả thực tôi không trông thấy râu nó đâu cả, và toàn thể hình vẽ trông rất giống những hình vẽ đầu lâu người chết mà ta thường thấy.

Anh cầm mảnh giấy với một vẻ hết sức cău kỉnh, sắp sửa vò nát nó, rõ là sắp ném vào lửa, thì một cái liếc nhìn vô tình vào hình vẽ dường đột ngột hút lấy tâm trí anh. Một lúc sau mặt anh đỏ như - lúc khác thì lại tái nhợt. Anh tiếp tục ngồi ngắm nghía hình vẽ rất kỹ trong mấy phút. Hồi lâu sau anh đứng dậy, cầm cây nến trên bàn,

tới ngòai trên một cái rương đi biển ở góc xa nhất của căn phòng. Ở đây anh lại bồn chồn xem xét kỹ mảnh giấy một lần nữa, xoay nó đủ mọi chiều. Tuy vậy, anh không nói câu nào, hành động của anh làm tôi hết sức kinh ngạc; nhưng tôi thấy cần thận trọng không làm nặng hơn cái tâm trạng mỗi lúc một thêm u ám của anh bằng những lời bình luận. Ngay sau đó anh lấy ra chiếc ví trong túi áo khoác, cẩn thận cắt mảnh giấy vào trong ví, đặt nó vào ngăn kéo bàn làm việc rồi khóa lại. Bây giờ anh trở nên bình tĩnh hơn, nhưng thịnh tình ban đầu của anh đối với tôi cũng tan biến. Nhưng dường như anh lơ đãng nhiều hơn là sững sủa. Đêm càng trôi, anh càng chìm đắm trong mơ màng, và không một câu nói hóm hỉnh nào của tôi có thể khuấy động được tâm trí anh. Đêm hôm ấy, tôi định ở lại nhà anh như nhiều đêm trước, nhưng, khi nhìn thấy vị chủ nhà đang ở trong tâm trạng như vậy, tôi thấy nên ra về là hơn. Anh không giữ tôi ở lại, nhưng khi tôi từ biệt, anh cầm tay tôi và siết chặt, nồng nhiệt hơn thường lệ.

Sau bữa đó chừng một tháng (trong khoảng thời gian này tôi không biết chút tin tức gì về Legrand), bác Jupiter người gia bộc của anh đến Charleston thăm tôi. Tôi chưa bao giờ thấy người da đen già nua hiền lành đó lại buồn bã đến thế, và tôi sợ rằng bạn tôi gặp một tai họa gì ghê gớm chẳng.

“Này, Jup,” tôi nói, “có chuyện gì thế? Chủ bác thế nào?”

“Thú thực với cậu, cậu chủ nhà tôi không được khỏe lắm.”

“Không khỏe! Thực lòng nghe bác nói tôi buồn quá. Cậu ấy đau ốm ra sao?”

“Cậu nhà tôi chẳng nói năng gì cả. Nhưng bệnh nặng lắm.”

“Nặng lắm kia à, Jupiter! Tại sao bác không báo cho tôi biết ngay? Cậu ấy ốm liệt giường hả?”

“Không, không ạ! Cậu ấy không có bị liệt giường - thế mới khổ

cho cháu chứ tôi hết sức lo lắng cho cậu chủ đáng thương.”

“Jupiter, tôi hoàn toàn không thể hiểu nổi bác đang nói những gì. Bác bảo cậu chủ bác bị ốm. Thế cậu ấy có kể với bác cậu ấy ốm bệnh gì không?”

“Trời, cậu chủ ơi là cậu chủ, sao đáng phải rồ dại lên như vậy - cậu tôi cứ bảo chẳng có chuyện gì xảy ra với cậu sắt - nhưng điều gì khiến cậu tôi đi lang thang suốt ngày, đầu cúi gằm, vai so lên, mặt nhợt nhạt? Rồi cậu ấy cứ suốt ngày tính toán cái chi đó...”

“Tính cái gì cơ, Jupiter?”

“Cậu ấy cứ viết những số với ký hiệu lên bảng - những cái kỳ quặc mà tôi chưa từng thấy. Tôi bắt đầu thấy sợ rồi. Lúc nào cũng phải để mắt trông nom cậu. Hôm nọ cậu trốn tôi đi lang thang từ sáng sớm tới tận tối mịt mới về nhà. Tôi đã chuẩn bị một cái gậy to để đánh cho lũ quỷ chạy hết khỏi cậu khi cậu về nhưng tôi thật xuẩn chẳng đủ can đảm làm thế - cậu ấy nom tiêu tụy lắm, thực tội nghiệp.”

“Hả? Sao lại vậy? À à rồi! Nhưng tôi nghĩ tốt hơn hết ta đừng nên quá nghiêm khắc với anh bạn đáng thương ấy. Này Jupiter, bác không được nện cậu ấy nghe không - cậu ấy chẳng thể chịu nổi đâu. Thế bác không biết nguyên nhân căn bệnh này sao, hay nói đúng hơn việc gì đã làm cho cậu ấy thay đổi như thế? Có gì không hay xảy ra từ khi tôi gặp cậu ấy không?”

“Thưa không, chẳng có gì bất thường xảy ra từ hôm đó. Nhưng tôi e là từ trước cả lúc đó cơ, chính trong ngày cậu ghé.”

“Sao, bác nói sao?”

“Dạ, thưa cậu, tôi muốn nói tới con bọ nọ. Đó, chuyện chỉ có thế.”

“Thế là thế nào?”

“Con bọ vàng ấy ạ - tôi cho rằng cậu tôi đã bị con bọ nọ cắn vào đầu.”

“Jupiter này, cái gì khiến bác đưa ra suy đoán như vậy?”

“Nó nhiều vuốt nhiều nanh lắm ạ. Tôi chưa bao giờ thấy con bọ nào dữ tợn như thế - nó đá nó cắn bất cứ cái gì lại gần. Mới đầu cậu ấy bắt nó, nhưng cậu ấy phải thả ngay nó ra. Chắc lúc ấy cậu đã bị nó cắn. Con bọ vàng với cái miệng trông dễ sợ quá, tôi không dám cầm nó bằng tay. Tôi bắt nó bằng một mảnh giấy mà cháu nhặt được, rồi tôi vo mảnh giấy quanh mình nó, lại nhét một mẩu nhỏ vào miệng - tôi đã bắt nó bằng cách ấy đấy.”

“Thế nên bác nghĩ chủ của bác đã bị con bọ ấy cắn, và vết cắn đã làm cậu ấy ốm?”

“Tôi biết chắc như thế mà. Bởi lẽ cái gì đã làm cậu Legrand mơ tưởng tới vàng liên miên như vậy, nếu không do con bọ vàng ấy cắn? Tôi đã từng nghe về lũ bọ vàng này rồi.”

“Nhưng làm sao bác biết cậu ấy mơ đến vàng?”

“Tại sao ư? Bởi vì cậu chủ cứ nói chuyện ấy không ngớt trong giấc ngủ, nên tôi mới biết.”

“Thôi được, có lẽ bác có lý; nhưng có phải vì chuyện này mà tôi vinh dự được gặp bác ngày hôm nay không?”

“Cậu nói gì lạ thế, thưa cậu?”

“Cậu Legrand có lời nhắn nào tới tôi không?”

“Dạ không, cháu có mang tới bức thư này thôi.” Nói đoạn bác ta đưa cho tôi một bức thư ngắn, viết như sau:

Bạn thân mến,

Tại sao lâu nay tớ không được gặp cậu? Tớ mong rằng cậu không ngốc đến mức lấy làm phật ý bởi những sự lỗ mãng của tớ; nhưng

không, chẳng thể có chuyện ấy.

Từ hôm gặp cậu, tớ hết sức băn khoăn lo lắng. Tớ có mấy chuyện muốn nói với cậu, tuy nhiên tớ không biết nói ra làm sao, cũng chẳng biết có nên nói không.

Mấy ngày qua tớ không được khỏe lắm, còn lão Jup khôn khổ thì lúc nào cũng làm phiền tớ, gần như quá sức chịu đựng, bởi những ý tốt của lão. Cậu có tin nổi không? - Hôm nọ lão đã chuẩn bị một cây gậy lớn, để đánh tớ vì đã trốn khỏi lão mà một mình đi lang thang giữa các quả đồi ở đất liền suốt ngày hôm đó. Tớ rất tin là cái vể ngoài ốm yếu đã cứu tớ khỏi một trận đòn.

Từ hôm chúng ta gặp nhau đến nay, tớ không kiếm được con bọ nào khác vào bộ sưu tập của tớ.

Nếu có thể được, mời cậu cùng đến với lão Jupiter. Mong cậu tới. Tớ muốn gặp cậu **tối nay** vì có một việc quan trọng. Tớ có thể nói với cậu rằng việc này **hết sức** quan trọng.

Thân ái,
William Legrand.

Lời lẽ trong bức thư ngắn ngủi này có một cái gì khiến tôi lo ngại. Văn phong của nó thực khác hẳn với của Legrand. Anh ấy đang mơ tưởng tới cái gì? Ý ngông quái gở gì đang ám ảnh bộ óc dễ kích động của anh vậy? “Việc hết sức quan trọng” ấy là việc gì mà phải gấp gáp thế? Lời thuật của Jupiter báo trước điềm gở. Tôi e rằng anh mất trí vì những điều phiền muộn liên miên chẳng. Bởi vậy không hề lưỡng lự, tôi sửa soạn đi ngay cùng với người da đen ấy.

Khi tới bến tàu, tôi để ý thấy một cái hái và ba cái mai, tất cả đều mới, nằm dưới đáy chiếc thuyền mà chúng tôi sắp nhổ sào.

“Những thứ này là sao, bác Jupiter?” tôi hỏi.

“Cái hái, với cái mai, thừa cậu.”

“Tôi biết; nhưng tại sao chúng lại ở đây?”

“Cái hái với cái mai cậu chủ Will bảo tôi mua ở trong thị trấn. Mấy thứ đó tốn biết bao nhiêu là tiền.”

“Nhưng, nhân danh mọi thứ bí hiểm, cậu chủ Will của ông định làm gì với cái hái với cái mai này?”

“Làm sao mà biết được, tôi cho rằng đến cả cậu tôi cũng không hiểu nốt, xin quý thần chứng giám. Nhưng hết thấy đều tại con bọ vàng mà ra.”

Tôi biết không thể nào căn vặn bác ta hơn được, hình như tất cả hiểu biết của bác ta trong chuyện này chỉ xoay quanh “con bọ” nọ mà thôi. Tôi đành bước xuống thuyền và giương buồm. Gió thuận buồm căng nên chẳng mấy chốc chúng tôi đã tới một vịnh nhỏ ở phía bắc Công sự Moultrie, nếu đi bộ khoảng hai dặm nữa thì tới căn nhà nhỏ. Quãng ba giờ chiều hôm đó chúng tôi tới nơi. Legrand đang bồn chồn chờ đợi. Anh nắm chặt tay tôi một cách nồng nhiệt làm tôi hoảng sợ và càng thêm lo ngại về anh. Sắc mặt anh trắng bệch, thậm chí trông nhợt nhạt như xác chết, đôi mắt sâu hoắm sáng khác thường. Sau vài ba câu hỏi thăm về sức khỏe, chẳng biết nói gì nữa, tôi hỏi anh xem tay đại tá G... đã trả lại anh con bọ chưa.

“À, phải,” anh trả lời, vẻ mặt biến sắc hẳn đi, “tớ lấy lại nó ngay sáng hôm sau. Không gì có thể chia rẽ tớ với con bọ vàng ấy được. Cậu có biết rằng lão Jupiter có lý khi nói về nó không?”

“Nói như thế nào?” tôi hỏi, trong lòng bỗng linh tính về một điều gì.

“Lão cho rằng con bọ đó bằng vàng thật.” Anh nói câu đó một cách rất nghiêm trang, còn tôi thốt nhiên cảm thấy một cơn rùng mình không sao lý giải.

“Con bọ này sẽ làm tớ trở nên giàu có,” anh nói tiếp với một nụ

cười ngạo nghễ, “nó sẽ giúp tớ phục hồi sự thịnh vượng của gia tộc. Thế thì làm sao mà tớ lại không coi trọng nó cho được? Vận may đã mang nó đến với tớ, và tớ chỉ cần sử dụng con bọ đó cho đúng đắn, rồi tớ sẽ tìm được đến chỗ vàng mà con bọ này là dấu chỉ. Đây Jupiter, bác đưa cho tôi con bọ đó!”

“Gì cơ? Con bọ hả cậu? Tôi không muốn quấy rầy con bọ đó đâu, cậu đi mà lấy.”

Legrand liền đứng dậy, với một vẻ trịnh trọng và nghiêm nghị, mang lại cho tôi con bọ cánh cứng nhốt trong chiếc lọ thủy tinh. Con bọ này thực tuyệt đẹp, và hẳn là chưa từng được các nhà tự nhiên học biết đến - thật là một món cực quý chiếu theo cái nhìn khoa học. Gần phía cuối đuôi có hai chấm đen tròn, một chấm dài ở phía trước. Những chiếc vảy của nó cứng lắm, bóng lộn, và toàn bộ bề mặt của nó như được mạ một lớp vàng nguyên. Nó cũng nặng lắm, khi cân nhắc kỹ, tôi thấy khó có thể trách Jupiter vì đã sợ hãi con bọ này. Tuy nhiên, tôi không hiểu tại sao một người có học thức như Legrand lại có thể đồng ý với bác ta được.

“Tớ cho mời cậu đến,” khi thấy tôi đã xem xét xong con bọ cánh cứng, anh bảo tôi bằng giọng hoa mỹ, “tớ cho mời cậu đến, để được cậu tư vấn và hỗ trợ hòng xúc tiến cái triển vọng mà Vận May và con bọ này ban cho tớ...”

“Legrand thân mến,” tôi la lên, ngắt lời anh, “nhất định là cậu bị bệnh rồi, tốt hơn cả cậu hãy nên thận trọng. Cậu phải nằm nghỉ mới được, tớ sẽ ở lại với cậu mấy ngày cho tới khi cậu bình phục. Cậu như phát sốt...”

“Bắt mạch tớ xem,” anh bảo.

Tôi bắt mạch, và quả thực chẳng thấy mảy may dấu hiệu nào tỏ ra anh đang sốt.

“Nhưng có thể cậu bị ốm mà không sốt. Hãy cho tớ lần này

được mượn phép kê đơn cho cậu. Trước tiên, hãy đi nằm. Tiếp theo...”

“Cậu làm rồi,” anh ngắt lời, “tớ thấy mình hoàn toàn ổn xét theo cơn phản chấn tinh thần này. Nếu cậu thực lòng có ý tốt, xin hãy giúp tớ làm cơn phản chấn ấy thuyên giảm.”

“Vậy tớ phải làm gì đây?”

“Dễ lắm. Lão Jupiter và tớ đây sắp thực hiện một cuộc thám hiểm trong rặng núi, trên đất liền kia, và trong cuộc thám hiểm này chúng tớ cần sự giúp đỡ của một người đáng tin cậy. Cậu là người duy nhất mà chúng tớ tin tưởng. Dù chúng ta thất bại hay thành công, thì cái tình trạng kích động mà cậu đang nhận thấy ở tớ lúc này vẫn sẽ thuyên giảm.”

“Tớ sốt sắng muốn giúp cậu, theo bất kỳ cách nào,” tôi đáp. “Nhưng có phải cậu định nói rằng cơn cơn cánh cứng trời đánh ấy liên quan đến cuộc thám hiểm của cậu vào vùng núi không?”

“Đúng thế.”

“Nếu thế, Legrand ạ, tớ không muốn dính dáng đến hành động ngớ ngẩn này đâu.”

“Tớ lấy làm tiếc, hết sức lấy làm tiếc, bởi vì chúng tớ sẽ phải gắng làm lấy việc này một mình.”

“Tự làm một mình! Cậu cả này chắc chắn phát rồ rồi! Nhưng gượm đã! Bọn cậu định vắng nhà trong bao lâu?”

“Có thể suốt đêm nay. Chúng tớ sẽ đi ngay lập tức và dù có chuyện gì thì cũng sẽ trở về vào lúc rạng đông.”

“Nếu tớ đi cùng, liệu cậu có lấy danh dự hứa rằng khi nào cơn thất thường này của cậu đã được thỏa mãn, và việc cơn cơn ấy (xin Chúa lòng lành chứng giám!) đã giải quyết thỏa mãn, cậu sẽ trở về nhà và làm đúng như lời khuyên không?”

“Có, tớ xin hứa; bây giờ chúng ta hãy đi ngay kéo phí thì giờ.”

Tôi đi với bạn tôi mà trái tim nặng trĩu. Chúng tôi bắt đầu khởi hành hồi bốn giờ chiều: Legrand, bác Jupiter, con chó và tôi. Jupiter mang theo lưỡi hái và mấy chiếc mai - tất cả những dụng cụ đó bác khẳng khẳng mang lấy - bác ta phòng xa, vì theo như tôi nghĩ, có lẽ bác không dám tin tưởng giao những dụng cụ đó cho cậu chủ của bác chứ chẳng phải bác ta quá ư ân cần chăm chỉ. Thái độ của bác thật kiên quyết cùng cực, và suốt chuyến đi bác chỉ thốt ra mỗi cái từ “con bọ ấy”. Về phần mình, tôi đảm nhiệm việc cầm hai chiếc đèn có nắp che, còn Legrand cầm con bọ vàng anh buộc bằng một sợi dây; trong khi anh đi, con bọ bay vù vù quanh anh, nom anh hằm người ta sẽ ngỡ là một thầy phù thủy. Khi tôi phải chứng kiến cái bằng cứ cuối cùng, rành rành của sự loạn trí của bạn mình, tôi gần như muốn trào lệ vì thương xót. Dầu sao, tôi vẫn tự nhủ tốt hơn hết cứ nên thuận theo thói đồng bóng của anh, ít ra là lúc này, hoặc cho tới khi nào tôi có thể tìm ra những biện pháp mạnh có cơ thành công hơn. Trong khi ấy, tôi đã cố gắng thăm dò anh về mục đích cuộc thám hiểm, nhưng vô ích. Đặc chí vì đã thuyết phục được tôi đi cùng, anh có vẻ không muốn đề cập tới bất kỳ vấn đề nào chẳng mấy quan trọng. Bởi thế trước các câu hỏi của tôi, anh chỉ hạ cổ đáp gọn lỏn: “Rồi chúng ta sẽ hay.”

Chúng tôi vượt qua một nhánh sông ở phía đầu hòn đảo bằng một chiếc xuồng nhỏ, rồi đi lên chỗ đất cao bên bờ biển, và tiếp tục tiến về phía Tây Bắc, xuyên qua một vùng hoang vu không một vết chân người. Legrand dẫn đường với vẻ quả quyết; thỉnh thoảng anh lại dừng chân một khắc để tìm những chỗ có vẻ anh đã đánh dấu trong một chuyến đi trước.

Chúng tôi cứ tiếp tục đi như vậy trong hai giờ, khi mặt trời vừa ngả về tây chúng tôi đặt chân tới một vùng đất ẩm đậm, thê lương

xưa nay chưa từng thấy. Đây là một khu đất phẳng, kề ngay đỉnh một ngọn đồi rất khó vào, cây mọc ken đặc từ chân cho đến ngọn, rải rác là những phiến đá lớn trông như nằm chông chênh trên đất, và nhiều cái không bị lao thẳng xuống những thung bên dưới chỉ là nhờ những cây cối mà chúng tựa vào. Các hẻm núi sâu thăm thẳm ở khắp các ngả tạo ra một không khí tịch mịch trang nghiêm cho cảnh vật.

Khu đất bằng phẳng tự nhiên mà chúng tôi vừa trèo lên mọc dày đặc những bụi cây mâm xôi, và chẳng mấy chốc chúng tôi nhận ra nếu không dùng lưỡi hái mở đường thì không sao đi nổi. Bác Jupiter, theo lệnh chủ đi trước mở đường dẫn tới một gốc cây hoàng dương to cao sừng sững, xung quanh còn có khoảng tám đến mười cây sồi. Cây hoàng dương vượt xa mấy cây sồi, cũng như vượt mọi cây tôi từng trông thấy, về vẻ đẹp của tán lá và hình thể của nó, với những cành nhánh vươn rộng, và nét uy nghi bề thế của nó. Khi chúng tôi đến gần gốc cây hoàng dương, Legrand quay sang hỏi Jupiter xem bác có dám trèo lên cây không. Người nô bộc già có vẻ hơi ngần ngại nên hồi lâu không đáp. Cuối cùng bác tới bên gốc cây khổng lồ, chậm rãi bước quanh gốc, chăm chú xem xét nó. Sau một hồi kiểm tra kỹ lưỡng, bác bảo:

“Thưa cậu, được ạ, lão già này có thể trèo bất cứ cây nào.”

“Vậy bác trèo nhanh lên, kéo trời tối mịt thì không còn biết mày mò ra sao nữa.”

“Tôi phải trèo cao tới đâu hả cậu?” Jupiter hỏi.

“Cứ trèo theo thân cây đã, rồi tôi sẽ bảo - à này - dừng lại! Cầm theo con bọ.”

“Con bọ, trời ơi, cậu chủ! Con bọ vàng!” người da đen kêu lên kinh hãi và lùi lại - “Tôi phải mang theo con bọ lên cây để làm gì? Tôi chịu thôi!”

“Này, nếu to xác như bác mà sợ một con bọ tí xíu vô hại thì hãy cầm lấy sợi dây này mà kéo nó lên, còn nếu bác vẫn không chịu cầm lấy nó, tôi sẽ nện vỡ đầu bác bằng chiếc mai này cho mà coi.”

“Cậu bảo sao?” bác da đen vội nói, rõ ràng bác xấu hổ mà phải bằng lòng; “lúc nào cũng muốn gây sự với lão này. Tôi đùa thôi. Tôi mà sợ con bọ này à? Con bọ này làm gì được tôi?” Nói đoạn, bác thận trọng cầm lấy đầu sợi dây và dang tay giơ con bọ xa người bác hết mức tình cảnh cho phép, rồi sửa soạn trèo lên cây.

Khi ở tuổi thanh xuân, cây hoàng dương Bắc Mỹ, hay gọi theo tên khoa học của nó là *Liriodendron tulipifera*, loại cây tuyệt diệu nhất trong các khu rừng của châu Mỹ, có thân hết sức nhẵn nhụi và thường mọc thẳng tắp chứ không có cành nhánh. Nhưng, lúc nó già cỗi, vỏ cây trở nên xù xì thô ráp, cùng rất nhiều cành ngắn mọc tua tủa quanh thân nó. Bởi vậy, ở trường hợp này, vẻ khó khăn lúc trèo lên có lẽ là do làm bộ nhiều hơn là thật. Dang rộng cánh tay và đầu gối để ôm chặt vào thân cây hết mức có thể, bàn tay tóm vào các mấu, ngón chân tì vào những mấu khác, bác Jupiter, sau một vài lần suýt ngã, đã trèo tới cành lớn thứ nhất, và hình như bác đang coi như thế đã là xong xuôi rồi. Sự nguy hiểm của việc leo trèo đã chấm dứt, mặc dầu bây giờ người leo trèo đang ở cách mặt đất khoảng gần năm mét.

“Trèo đâu bây giờ, cậu Will?” bác hỏi.

“Trèo lên cành cây lớn nhất, ở về phía bên này,” Legrand đáp.

Người da đen lập tức vâng lời không chút cần nhần; bác trèo mỗi lúc một cao, cho đến khi hình dáng béo lùn của bác bị tán lá rậm rạp che khuất. Lúc này chỉ nghe giọng bác thành tiếng hú gọi.

“Tôi phải lên cao đến đâu nữa?”

“Bác lên tới đâu rồi?” Legrand hỏi.

“Xa lắm,” người da đen đáp; “Tôi có thể trông thấy bầu trời qua

ngọn cây rồi.”

“Mặc kệ trời với đất, hãy lắng tai nghe lời tôi nói. Nhìn xuống thân cây rồi đếm những cành cây ở phía dưới bên này. Bác đã trèo được bao nhiêu cành rồi?”

“Một, hai, ba, bốn, năm... tôi đã trèo được năm cành lớn ở phía bên này rồi, cậu ạ.”

“Vậy bác trèo tiếp thêm một cành nữa.”

Mấy phút sau chúng tôi lại nghe thấy tiếng bác nói, báo tin bác đã trèo tới cành thứ bảy.

“Nào, bác Jup,” Legrand kêu lên, rõ ràng anh đang hết sức phấn khích, “bây giờ tôi muốn bác trèo ra tít ngoài đầu cành đó. Nếu bác trông thấy vật gì lạ thì bảo tôi hay.”

Đến lúc này tôi chắc mười mười mình đã chiều theo sự mất trí của người bạn đáng thương của tôi. Tôi không còn cách nào khác ngoài việc kết luận anh là kẻ điên rồ, và tôi trở nên sốt sắng hết mức muốn đưa anh về nhà. Trong khi tôi đang cân nhắc tìm cách giải quyết êm thấm nhất, thì lại nghe tiếng bác Jupiter.

“Trèo quá ra ngoài thì sợ lắm, vì cành này héo gần hết rồi.”

“Jupiter, bác vừa bảo có một cành chết phải không?” Legrand kêu to bằng một giọng run run.

“Vâng, thưa cậu, nó héo quắt như một cái đinh cửa vậy, không thể làm ăn được gì nữa.”

“Trời đất ơi, thế này thì tôi phải làm sao bây giờ?” Legrand kêu lên, dường như chuyện này là nỗi đau buồn lớn nhất của đời anh vậy.

“Làm sao nữa!” Tôi lấy làm mừng vì có dịp xen vào, “Đi về mà ngủ. Đi nào! Anh bạn thân mến. Trời sắp xế chiều rồi, vả lại, cậu còn nhớ lời hứa chứ.”

“Jupiter,” anh la lên, chẳng mảy may để ý đến tôi, “bác nghe thấy tiếng tôi nói không?”

“Dạ, có, thưa cậu Will, tôi vẫn nghe tiếng cậu rõ lắm.”

“Thử dùng dao của bác mà kiểm tra xem có đúng là nó đã mục hết rồi không.”

“Nó mục rồi, thưa cậu, chắc chắn là mục rồi,” lát sau người da đen đáp, “nếu một mình tôi sẽ không làm gãy cành.”

“Một mình bác! Bác nói thế là sao?”

“Ý tôi là con bọ. Cái con bọ nặng trĩch này. Ví thử tôi quăng quách con bọ nặng trĩch này đi thì cái cành có thể đỡ nổi một mình tôi.”

“Cái lão quỷ tha ma bắt kia!” Legrand kêu lên, rõ ràng thấy nhẹ cả người, “bác nói với tôi chuyện ngớ ngẩn như vậy là có ý gì? Nếu bác để con bọ rơi xuống, tôi sẽ vịn cổ bác. Nghe đây Jupiter, bác có nghe tôi nói không?”

“Thưa cậu, có ạ, đừng nên quát tháo với một người da đen già đáng thương như thế.”

“Được! Nghe đây! Nếu bác trèo ra tít tận đầu cành, đến chừng bác thấy là an toàn, và cầm theo cả con bọ, khi xuống tôi sẽ thưởng cho một đồng bạc.”

“Tôi đang trèo đây, cậu Will,” người da đen đáp rất nhanh, “ra gần tới đầu cành rồi đây.”

“Ra tận đầu cành!” Legrand lớn tiếng kêu, “có phải bác vừa bảo bác ra tận đầu cành rồi không?”

“Gần đầu cành rồi, cậu ơi, ôi... ôi... ôi! Lạy Chúa! Cái gì ở trên cây thế này?”

“Này!” Legrand kêu lên, hết sức mừng rỡ, “Cái gì thế!”

“Cậu ơi, có cái sọ người thôi ạ... kẻ nào đó đã bỏ lại cái đầu lâu

này trên cây, để điều quạ rìa thịt trơ trọi rồi.”

“Cái sọ người hử! Tốt lắm! Nó được gắn vào cây như thế nào? Cái gì giữ nó trên đó?”

“Thưa cậu, tôi phải nhìn đã. Tôi thề rằng chưa từng thấy trường hợp nào kỳ cục như thế này. Một chiếc đinh to ghim chặt cái sọ vào cành cây.”

“Nào Jupiter, bây giờ bác hãy làm đúng như lời tôi dặn... bác có nghe thấy không?”

“Dạ có, thưa cậu.”

“Chú ý nghe! Tìm con mắt bên trái của cái sọ.”

“Hử! Rầy rà thực! Chẳng rõ mắt nào là mắt trái cả.”

“Quý tha ma bắt cái sự ngu của bác! Thế bác có phân biệt nổi tay nào là tay phải, tay nào là tay trái của bác không?”

“Dạ có, tay trái cháu đang vịn cành cây.”

“Đây! Tay trái bác đang vịn cành; vậy mắt trái của bác cũng cùng bên với tay trái của bác. Thế là bác sẽ thấy ra con mắt trái của cái sọ, hoặc cái hốc từng là con mắt trái. Nào, bác tìm thấy chưa?”

Sau hồi lâu ngập ngừng, người da đen lên tiếng hỏi:

“Có phải mắt trái cái sọ cũng ở cùng phía với tay trái cái sọ không? Dĩ nhiên cái sọ không có tay! Giờ thì tôi nhận ra mắt trái của nó rồi. Đây, mắt trái đây! Tôi phải làm gì nữa?”

“Luôn con bọ qua mắt trái cái sọ, rồi thả hết dây xuống nhưng phải cẩn thận, đừng để tuột dây.”

“Xong xuôi cả rồi, cậu ạ; luôn con bọ qua hốc mắt cũng chẳng có gì khó lắm - cậu thấy nó xuống dưới chưa?”

Trong cuộc nói chuyện đó, tuy không nhìn thấy bác ta, nhưng đã có thể trông rõ con bọ bác vừa thả xuống ở đầu sợi dây. Nó lấp lánh, như một quả cầu vàng bóng loáng trong những tia tàn của

mặt trời đang lặn, vài tia vẫn còn chiếu sáng yếu ớt tới gò đất nơi chúng tôi đứng. Con bọ vàng treo lơ lửng chẳng bị vướng cành nào, và giả nó có rơi xuống thì nó sẽ rơi đúng ngay dưới chân chúng tôi. Lập tức Legrand cầm lấy cái hái, anh phát quang một khoảng đất tròn đường kính độ ba, bốn mét, ngay phía dưới con bọ. Làm xong xuôi, anh bảo bác thả sợi dây ra, rồi trèo xuống.

Sau khi đóng một chạc gỗ vào đúng chỗ con bọ rơi xuống, anh bạn tôi lôi từ túi áo ra một chiếc thước dây. Anh đánh một đầu thước vào điểm ở gốc cây gần với chạc gỗ, anh kéo thước dây cho tới khi nó chạm vào chạc, rồi anh lại kéo thước tiếp, theo cái hướng đã vạch qua hai điểm là cái cây và cái chạc, thêm một khoảng chừng bốn mét rưỡi nữa. Bác Jupiter dùng lưỡi hái phát quang các bụi cây mâm xôi. Tại đây anh lại đóng một chạc gỗ nữa, rồi vạch một vòng tròn đường kính chừng mét hai. Anh cầm một chiếc mai, đưa cho Jupiter và tôi mỗi người một cái, Legrand yêu cầu chúng tôi phải đào thật nhanh.

Thực lòng mà nói, tôi chẳng thấy thú vị trước trò tiêu khiển này chút nào; và nhất là vào khoảnh khắc ấy ngay cả những ai sẵn lòng nhất cũng phải khước từ không muốn làm; bởi bóng tối đang buông, tôi cảm thấy vô cùng mệt mỏi sau những lao lực một ngày; nhưng tôi thấy không có cách nào thoái thác, vả tôi e sẽ làm hỏng vẻ trân trọng của người bạn đáng thương, nếu tôi từ chối. Quả thực, giả như tôi có thể trông vào sự giúp đỡ của bác Jupiter, chắc chắn tôi sẽ không chút lưỡng lự buộc anh chàng điên rồ này trở về nhà bằng vũ lực; nhưng vì tôi quá hiểu tính tình của người da đen già, nên chẳng dám hy vọng bác đứng về phía tôi mà chống lại chủ bác, dù là trong hoàn cảnh nào. Tôi quả quyết rằng gần đây anh đã bị tiêm nhiễm phải đầu óc mê tín của dân miền Nam cho rằng có của cải chôn dưới đất, và ý nghĩ kỳ quặc đó của anh càng được củng cố thêm do việc tìm thấy con bọ vàng nọ, hoặc, rất có thể, do tính bướng bỉnh của

Jupiter khi bác ta khẳng định đó là “một con bọ bằng vàng thật”. Một tâm trí sắp hóa điên sẽ sẵn sàng để những gợi ý ấy dẫn dắt - nhất là khi nó lại khớp với những định kiến có sẵn - và rồi tôi nhớ lại lời nói của anh bạn đáng thương lúc anh bảo con bọ ấy chính là “dấu hiệu báo trước vận may của mình”. Tôi bực tức và bối rối, nhưng hồi lâu, tôi bất đắc dĩ phải cầm chiếc mai và ra sức đào, cho chóng thuyết phục được kẻ cuồng tưởng kia, với bằng chứng đập vào mắt, về những ý kiến hào huyền mà anh ta ấp ủ.

Mấy chiếc đèn lồng được thắp lên, cả ba người chúng tôi hồi hải đào bối với một vẻ sốt sắng xứng đáng có được động cơ hợp lý hơn. Lúc ánh đèn tỏa xuống người và dụng cụ của chúng tôi, tôi không khỏi nghĩ: chúng tôi tạo thành một nhóm kỳ khôi làm sao, và những công việc của chúng tôi mới thực kỳ lạ và ám muội biết bao trong mắt người nào tình cờ gặp chúng tôi, và hẳn họ sẽ phải ngã ngửa vì kinh hoàng.

Chúng tôi đào rất đều tay trong hai tiếng liền. Chẳng ai nói mấy; và nỗi ngưng ngừng chủ yếu của chúng tôi đến từ tiếng của một con chó tỏ ra thích thú với cuộc lao động của chúng tôi. Cuối cùng, nó sửa inh ỏi đến nỗi chúng tôi sợ rằng những kẻ lang thang quanh đó sẽ nghe thấy tiếng chó mà mò tới; hoặc đúng hơn đây là cảm nhận của Legrand; còn tôi thì chỉ khắp khỏa mong có kẻ đến để tôi có thể lôi bạn về nhà. Sau cùng, bác Jupiter phải nhảy ra ngoài hồ, và với một vẻ khoan thai cực kỳ, dùng một chiếc dây đeo quần của bác bịt mõm con vật lại. Rồi bác tụt xuống hồ với một tiếng cười khục trầm và lăm lè đào tiếp.

Thời gian đã cạn, chúng tôi đã đào sâu đến mét rưỡi, mà vẫn chưa thấy dấu hiệu của kho tàng nào. Chúng tôi dừng tay, và tôi bắt đầu mừng thầm là cái trò khôi hài này sắp chấm dứt. Tuy vậy Legrand, dù rõ là đã ngã lòng lắm, vẫn quệt tay lên trán đầy nghĩ

ngợi, rồi đào tiếp. Chúng tôi đã đào một cái hố đường kính khoảng hơn một mét, và chúng tôi đào sâu thêm độ sáu mươi phân nữa. Vẫn không thấy gì. Rốt cuộc anh chàng tìm vàng mà tôi thực lòng thương hại đành trèo ra khỏi hố, với vẻ thất vọng cay đắng cùng cực in trên mọi nét, anh uể oải bước và khoác lên người chiếc áo cởi ra lúc vào việc. Trong lúc ấy, tôi không bình luận gì cả. Bác da đen thấy chủ ra hiệu, vội vàng thu xếp dụng cụ. Con chó được tháo dây bites mồm, chúng tôi cúi cúi về nhà.

Khi chúng tôi đã đi được khoảng hơn chục bước theo hướng về nhà, Legrand bỗng lớn tiếng nguyên rủa, rồi quay phắt lại phía Jupiter, túm chặt lấy cổ áo bác. Người da đen già kinh ngạc trợn tròn mắt, miệng há hốc buông rơi mấy chiếc mai và khuy xuống.

“Đồ ngu như bò!” Legrand nói, rít từng âm tiết một giữa hai hàm răng nghiến chặt. “Cái đồ quỷ tha ma bắt! Trả lời ta ngay lập tức, không được quanh co! Mắt trái của lão đâu?”

“Ôi, cậu William! Mắt trái của tôi chẳng ở đây thì còn ở đâu nữa?” bác ta vừa kinh hãi la, vừa đặt tay lên mắt bên phải rồi cứ để nguyên tay như vậy với một vẻ ngang bướng tuyệt vọng, như thể đang khiếp đảm sợ chủ khoét mắt ra.

“Ta đã đoán đúng vậy mà! Ta biết mà! Hay lắm!”

Legrand reo to, anh bỏ mặc người da đen đấy, nhảy chồm lên, quay tít người. Bác da đen kinh ngạc đứng dậy, hết nhìn chủ bác lại nhìn tôi, rồi lại nhìn chủ.

“Đi nào! Chúng ta phải trở lại. Trò chơi này chưa kết thúc đâu,” anh bảo, rồi anh dẫn đầu cả bọn tới chỗ cây giổi Mỹ.

“Jupiter,” anh nói khi tới gốc cây, “lại đây! Cái sọ người đóng quay mặt ra ngoài hay về phía cành cây?”

“Mặt nó quay ra ngoài, cậu ạ, có thể bọn quạ mới rửa hai con mắt chẳng phải khó khăn gì.”

“Thế bác thả con bọ qua hốc mắt bên này hay bên kia?” Legrand sờ vào từng mắt của bác ta.

“Mắt bên này, cậu ạ - mắt trái - đúng như lời cậu dặn,” nói đoạn, bác da đen lại sờ vào mắt bên phải của bác.

“Thế là rõ chúng ta phải làm lại thôi.”

Đến đây bạn của tôi, mà giờ tôi đã thấy rõ, hoặc tưởng là đã thấy, sự điên khùng của anh, lúc này theo một lối rất có phương pháp, nhổ chiếc cọc đánh dấu từ chỗ con bọ rơi tới một chỗ cách đó bảy xăng ti mét về phía tây. Anh cầm lấy chiếc dây, đặt như trước, từ điểm gần nhất tại thân cây tới chiếc cọc, rồi kéo tiếp ra xa độ mười lăm mét. Chỗ này cách nơi chúng tôi vừa đào mấy mét.

Chúng tôi vạch một đường tròn ở chỗ mới, có phần rộng hơn đường tròn cũ, và chúng tôi lấy mai bắt đầu đào. Tôi cảm thấy mệt mỏi khủng khiếp, nhưng, mặc dầu không rõ có sao, tôi không còn cảm thấy bất cứ niềm ác cảm nào với công việc kia nữa. Không hiểu sao tôi bỗng trở nên hứng thú - không, thậm chí là phấn khích. Có lẽ có gì đó trong cử chỉ ngông cuồng của Legrand - một vẻ chủ tâm, hoặc khoan thai, đã gây ấn tượng mạnh cho tôi. Tôi háng hái đào, thỉnh thoảng lại thấy mình, với một vẻ thật quá giống kỳ vọng, đang để mắt tìm cái kho báu tưởng tượng, thứ đã làm người bạn bất hạnh của tôi phát cuồng. Đến một lúc, khi những ý nghĩ thất thường ấy hầu như ám ảnh tôi, và khi chúng tôi đào được một tiếng rưỡi, thì tiếng chó sủa dữ dội lại vang lên. Lần trước sự bồn chồn của con chó cũng rõ ra, nhưng là kết quả của thói ưa nghịch hoặc đồng bóng, nhưng lần này nó lại sủa bằng một giọng nghiêm trọng và thảm thiết. Khi Jupiter gắng hết sức buộc mõm nó, con chó chống lại kịch liệt, và nó nhảy phốc xuống hố, rồi bắt đầu bới đất loạn xạ. Chỉ vài giây sau, nó đã bới ra một đồng xương người, tạo thành hai bộ xương hoàn chỉnh, lẫn với vài chiếc khuy đồng cùng

bụi của một thứ len áo đã phân hủy. Đào thêm vài nhát mai thì lật lên được một lưỡi dao Tây Ban Nha rộng bản, đào sâu thêm thì thấy hiện ra ba bốn đồng tiền vàng và bạc.

Bác Jupiter mừng rỡ khôn kiềm khi trông thấy những đồng tiền vàng này, nhưng mặt cậu chủ bác thì lộ vẻ thất vọng ghê gớm. Tuy vậy, anh thúc giục chúng tôi cứ đào, và không ai nói gì khi tôi ngã bổ nhào về phía trước do vấp phải một chiếc vòng sắt rất lớn nằm lấp ló dưới lớp đất xốp.

Lúc này chúng tôi đào càng hăng hơn, và đời tôi chưa từng trải qua mười phút nào phấn khích cực độ như vậy. Trong khoảng thời gian này chúng tôi đã đào thấy một cái rương gỗ, mà xét theo tình trạng hoàn hảo của nó cùng độ cứng tuyệt vời, thì chắc chắn là nó đã được thắm khoát - có lẽ người ta đã dùng chất thủy ngân clorua. Cái rương này dài một mét, rộng chín mươi xăng ti mét và sâu bảy mươi lăm xăng ti mét. Chiếc rương được cột chặt bằng những đai sắt, lại được đóng đinh tán, tạo thành một cái giống lưới mắt cáo bọc lấy. Mỗi đầu lại có ba chiếc vòng sắt, sáu chiếc tất cả, để sáu người có thể khiêng được nó. Ba chúng tôi hợp lực hết cỡ thì cũng chỉ xô dịch cái rương được một chút xíu ở dưới hồ. Chúng tôi nhận thấy ngay mình không thể nào nhấc được cái rương quá nặng như vậy. May thay, nắp rương lại chỉ được chốt bằng hai cái then. Chúng tôi vừa run lập cập vừa hồi hộp rút then ra. Trong khoảnh khắc vàng bạc châu báu nhiều vô kể lấp lánh hiện ra trước mắt chúng tôi. Khi những tia sáng của cây đèn lồng hắt xuống tận hồ sâu, đồng vàng và ngọc quý lóng lánh tỏa sáng làm chúng tôi hoa cả mắt.

Tôi giấu giếm những cảm giác của tôi lúc nhìn thấy kho báu vật đó. Dĩ nhiên, cảm xúc choáng ngợp chính là nỗi sửng sốt. Legrand tưởng chừng kiệt sức vì quá kích động, và anh chỉ nói được vài câu.

Sắc mặt bác Jupiter trong vài phút xanh như chàm đỏ, xanh hết mức mà một cái mặt đen có thể xanh được. Bác ta đứng chờ người tựa như kẻ bị sét đánh. Đột nhiên bác quỳ dưới hố, vục cả hai cánh tay trần vào đồng vàng tới tận khuỷu tay, và bác ta cứ ngồi thế, như thể tận hưởng cái xa hoa của một bể tắm. Cuối cùng, bác thở dài thốt lên như đang nói sảng.

“Tất cả chỗ châu báu này đều do con bọ vàng mà ra! Con bọ vàng xinh xắn! Con bọ vàng tội nghiệp làm sao, mà tao nỡ nào phỉ báng! Cái lão đen này mi chẳng biết nhục ư? - Trả lời đi!”

Cuối cùng, tôi thấy cần thiết nhắc nhở chủ tớ biết phải chuyển ngay kho của này đi. Đêm đã quá khuya, mà chúng tôi phải ráng sức lắm mới có thể mang hết mọi thứ về nhà trước khi trời rạng. Thực khó lòng biết phải làm gì. Chúng tôi mất nhiều thời gian suy tính, mọi người đều rối trí. Rốt cuộc chúng tôi lấy ra hai phần ba chỗ của để cái rương nhẹ đi, rồi mới chập vật mang nó lên khỏi hố. Chỗ vàng bạc lấy ra này chúng tôi giấu giữa những bụi mâm xôi, con chó được để lại canh giữ, cùng mệnh lệnh nghiêm khắc từ bác Jupiter, rằng nó, vì bất cứ cơ nào, không được phép rời khỏi đó, hay mở miệng sủa trước khi chúng tôi quay lại. Rồi chúng tôi vội khiêng về nhà cái rương với số châu báu còn lại. Đến một giờ sáng thì chúng tôi về tới lều bình yên, nhưng cũng quá kiệt sức. Kiệt quệ đến vậy thì hiển nhiên chẳng thể làm thêm được gì nữa. Chúng tôi nghỉ ngơi đến hai giờ sáng, ăn uống qua loa; ngay sau đó chúng tôi lại nhắm phía rừng đồi lên đường, mang theo ba chiếc túi thực bền may sao lại có sẵn trong nhà. Khoảng gần bốn giờ sáng chúng tôi đã tới chỗ cái hố đào. Chúng tôi chia vàng và ngọc quý còn lại thành ba phần rất đều nhau, rồi bỏ cái hố trơ đó mà trở về lều. Lần này chúng tôi về tới nhà ngay trước khi vài tia nắng le lói hiện sau những rừng cây phía đông.

Bây giờ chúng tôi đã hoàn toàn kiệt sức; nhưng rồi sự phấn chấn không cho chúng tôi được nghỉ. Sau ba bốn giờ trần trọc, chúng tôi trở dậy, cứ như đã cùng hẹn trước, để xem xét chỗ báu vật.

Vàng bạc châu báu đầy đến tận miệng rương. Chúng tôi dành suốt cả ngày và gần hết đêm hôm sau để xem xét tỉ mỉ chiếc rương đựng những gì. Chẳng có xếp đặt trật tự chi hết. Mọi thứ cứ được chất thành đồng lộn xộn. Sau khi phân loại cẩn thận, chúng tôi thấy mình đang sở hữu số của nả còn nhiều hơn mình tưởng. Về tiền thì phải hơn bốn trăm năm mươi ngàn đô la - ước lượng giá trị của các đồng, chính xác hết mức chúng tôi có thể, bằng bảng tuần hoàn hóa học. Không có tiền bằng bạc. Chỉ toàn tiền vàng, những đồng tiền lâu đời thuộc đủ các loại: tiền Pháp, Tây Ban Nha, Đức, và một ít đồng ghi-nê Anh, và một vài loại tiền xưa chúng tôi chưa hề thấy. Có những đồng tiền vàng rất to và nặng, đã mòn vẹt do tiêu dùng nhiều, đến nỗi không thể đọc nổi những chữ đúc trên mặt. Không có một đồng tiền nào của Mỹ. Việc định giá ngọc ngà thì càng khó hơn. Trong số kim cương có mấy viên to và đẹp khác thường, một trăm mười viên cả thảy, không có viên nào nhỏ; mười tám viên hồng ngọc sáng chói; ba trăm mười viên ngọc lục bảo, viên nào cũng tuyệt đẹp; hai mươi một viên lam ngọc; và một viên ngọc mắt mèo. Tất cả số đá quý này trước kia đã được cẩn vào đồ trang sức bằng vàng giờ bị vát vường vãi trong rương. Những đồ trang sức kia đã bị đập bẹp, như thể không muốn cho ai nhận ra. Ngoài số châu báu kể trên, còn có vô số đồ trang sức bằng vàng ròng khác nữa - gần hai trăm chiếc nhẫn và hoa tai rất nặng; những vòng đeo cổ quý giá - tôi nhớ hình như ba mươi chiếc vòng thì phải; tám mươi ba hình thập ác rất to và nặng bằng vàng; năm chiếc lư hương vàng hết sức quý; một chiếc bát để pha rượu pân rất kỳ lạ cũng bằng vàng, chạm trổ hình lá nho sum sê và thần rượu Bacchus nom kỳ thú lạ lùng; lại thêm hai chiếc chuỗi kiếm chạm nổi khá là tinh tế và không biết cơ

man nào là đồ mỹ nghệ nhỏ khác tôi không nhớ nổi. Chỗ báu vật này phải nặng quá trăm bảy mươi cân; đó là tôi chưa kể đến một trăm chín mươi bảy chiếc đồng hồ vàng loại thượng hạng, có ba chiếc trị giá mỗi chiếc khoảng năm trăm đô la. Nhiều chiếc đồng hồ nom rất cổ, chẳng còn giá trị tính giờ nữa; máy móc chúng đều đã ít nhiều bị ăn mòn - nhưng tất cả đều chứa đầy đá quý rất có giá trị. Đêm hôm ấy chúng tôi ước lượng toàn bộ những thứ đựng trong chiếc rương trị giá khoảng một triệu rưỡi đô la; và bởi đã loại ra khá khá những vòng và ngọc (một số ít được chúng tôi giữ lại dùng riêng), thì có thể chúng tôi đánh giá kho báu này còn quá thấp.

Sau một hồi lâu, chúng tôi cũng kết thúc cuộc kiểm kê, và khi niềm phấn khích tột độ của khoảng thời gian ấy đã phần nào dịu bớt, Legrand nhận thấy tôi đang nóng ruột vì muốn biết rõ đầu đuôi sự việc bí ẩn và hết sức kỳ lạ này.

“Chắc cậu còn nhớ,” anh nói, “cái buổi tối tớ đưa cho cậu bản phác thảo nguệch ngoạc hình con bọ của tớ. Và hẳn cậu cũng nhớ, tớ khá phật ý khi thấy cậu khẳng khẳng bảo bức vẽ của tớ nom giống một cái sọ người. Thoạt đầu, khi cậu nêu ra sự khẳng định ấy, tớ tưởng cậu chế nhạo. Nhưng sau đó, tớ nhớ lại những cái chấm đen đặc biệt trên lưng con bọ, và tớ phải thừa nhận rằng nhận xét của cậu phần nào đúng sự thực. Dẫu vậy, lời nhạo báng về khả năng họa hình của tớ vẫn còn làm tớ bực tức, vì tớ vẫn tự cho mình là một họa sĩ giỏi. Bởi thế, khi cậu trả tớ miếng da, tớ đã định vò nát và quẳng nó vào lò sưởi.”

“Cậu định nói miếng giấy ấy chứ gì?” tôi hỏi.

“Không; trông nó giống giấy lắm, thoạt đầu tớ cũng cho là thế, nhưng khi vẽ lên đó thì tớ tức thì phát hiện nó là một miếng da mỏng. Cậu nhớ chứ, nó rất nhem nhuốc. Phải, lúc tớ sắp vò nát nó, tớ chợt liếc mắt xuống hình vẽ mà cậu vừa xem. Chắc cậu hình

dung được tớ đã kinh ngạc như thế nào khi nhận ra quả thực, có hình một cái đầu lâu ở chỗ tớ định vẽ hình con bọ nọ. Trong giây lát, tớ sửng sốt đến mức chẳng thể nghĩ cho đúng đắn được. Tớ hiểu rằng bức vẽ của tớ khác xa với cái hình thù đó - mặc dù ở những nét chính thì lại có sự tương đồng nhất định. Bây giờ, tớ cầm một cây nến, lại đăng cuối phòng ngồi ngắm miếng giấy da cẩn thận hơn. Khi lật miếng giấy da, tớ thấy hình vẽ của mình trên mặt trái, đúng như tớ đã chủ tâm vẽ nó vậy. Thoạt đầu tớ chỉ ngạc nhiên trước sự giống nhau y hệt của nét viền hình vẽ trên hai mặt da. Quả thực có hình một chiếc đầu lâu ở mặt trái miếng giấy da, hầu như ngay dưới hình vẽ con bọ vàng của tớ. Hình chiếc đầu lâu ấy không những giống về hình dáng mà còn giống cả về kích thước với bức vẽ con bọ của tớ. Phải nói sự trùng hợp kỳ dị này đã khiến tớ sửng người mất một chập. Đây là ảnh hưởng thường gặp của những sự trùng hợp như vậy. Tinh thần vật lộn để tạo ra một liên hệ - một chuỗi nhân và quả - và khi không làm được điều đó, thì nó phải chịu những cơn tê liệt tạm thời. Nhưng khi hồi lại từ cơn sửng sờ ấy, tớ bỗng nảy ra một niềm tin nó còn làm tớ thảng thốt gấp bội sự trùng hợp kia. Tớ bắt đầu nhớ lại, rõ ràng khi tớ vẽ phác thảo hình con bọ vàng thì cả hai mặt miếng giấy da đều không có hình vẽ nào. Tớ dám cả quyết như vậy. Tớ còn nhớ đã lật đi lật lại miếng giấy da, tìm một chỗ sạch nhất để dùng. Nếu lúc đó đã có hình vẽ cái sọ, dĩ nhiên tớ không thể không nhận thấy. Đây quả là một bí mật mà tớ cảm thấy khó lòng giải thích nổi. Nhưng chính giây phút ấy trong những buổi xa xôi nhất và bí mật nhất của trí năng tớ, chợt lóe lên một tia sáng le lói yếu ớt như loài sâu lân tinh, một khái niệm hết sức lờ mờ về sự thực mà cuộc hành trình đêm vừa qua đã đưa lại một sự chứng minh tuyệt vời đến thế. Tớ đứng ngay dậy, cất miếng da cẩn thận, định bụng khi nào ngồi một mình sẽ nghiền ngẫm kỹ càng hơn.

“Lúc cậu ra về và Jup đã ngủ, tớ bắt đầu điều tra một cách có

phương pháp hơn sự kiện trên. Trước hết tớ nhớ lại lúc mình nhặt được miếng da. Chúng tớ đã phát hiện ra con bọ vàng trên bờ biển phần đất liền, chừng một dặm về phía đông hòn đảo, cách vạch thủy triều một chút. Vừa cầm nó lên, liền bị nó cắn, tớ vội buông nó rơi xuống đất. Jupiter, vốn đã quen thận trọng, trước khi bắt con bọ đang bay về phía bác ta, đã vội tìm quanh một cái lá hoặc vật gì tương tự để chộp nó. Chính lúc ấy cả bác ta và tớ đều trông thấy một mẩu của miếng giấy da, mà thoát nhìn tớ tưởng là tờ giấy. Nó nằm lấp trong cát, chỉ lộ lên có một góc. Ngay gần chỗ chúng tớ tìm thấy miếng giấy da, tớ còn thấy những tàn tích của thân một chiếc thuyền, mà có lẽ, trước kia đó là chiếc xuồng trên một chiến thuyền lớn. Vật mục nát này có vẻ đã nằm ở đây từ lâu lắm rồi, vì những tấm ván gỗ của nó nay đã mục hết.

“Bác Jupiter nhặt miếng giấy da, bọc con bọ trong đó rồi đưa cho tớ. Ngay sau đấy chúng tớ trở về nhà, giữa đường thì gặp tay đại tá G... Tớ khoe với hấn con bọ, hấn khấn khoản xin tớ cho hấn đem con bọ về công sự. Được tớ ưng thuận, hấn nhét ngay con bọ vào túi áo gi lê của hấn, không cần tớ miếng da vừa dùng để bọc nó, vì thế tớ vẫn còn cầm miếng giấy da trong tay. Có lẽ hấn sợ tớ nghĩ lại, và cho rằng tốt nhất là thủ lấy con bọ ngay - cậu biết hấn say mê nhường nào với mọi đề tài liên quan đến Lịch sử Tự nhiên rồi đó. Bây giờ, hoàn toàn vô thức, tớ nhét miếng da vào túi áo của mình.

“Chắc cậu còn nhớ, lúc tớ tới bên bàn giấy, định phác họa hình con bọ cho cậu xem, tớ không sao tìm được tờ giấy vẫn thường cất ở đó. Tớ lục trong ngăn kéo cũng không thấy. Tớ bèn lần khắp các túi áo túi quần, mong tìm ra một bức thư cũ thì đúng lúc đó tay tớ chạm phải miếng da nọ. Tớ đã kể chi tiết cái cách mà mảnh da ấy rơi vào tay tớ; bởi hoàn cảnh quanh nó để lại cho tớ một ấn tượng mãnh liệt.

“Cậu chắc nghĩ tớ là một kẻ hão huyền - nhưng tớ đã hoàn toàn xác lập được một liên hệ. Tớ đã nối được hai mắt xích trong một chuỗi dây xích lớn. Có một chiếc xuồng nằm bên bờ biển, và cách chiếc xuồng không xa là miếng da - không phải thứ giấy thông thường - trên mặt miếng giấy da có phác hình một chiếc đầu lâu. Tất nhiên, cậu sẽ hỏi: ‘Vậy đâu là mối liên hệ giữa chúng?’ Tớ xin thưa, chiếc sọ người, hoặc chiếc đầu lâu ấy chính là biểu tượng quen thuộc của bọn cướp biển. Lá cờ đầu lâu được kéo lên mỗi khi bọn chúng tấn công.

“Như tớ đã nói: Cái mảnh ấy là giấy da, chứ không phải thứ giấy thường. Giấy da rất bền, hầu như không thể hỏng. Thông thường, chẳng ai vẽ hoặc ghi chép vào giấy da về những việc lật vạt, bởi xét đến những mục đích viết vẽ thông dụng thì giấy da không thể phù hợp bằng giấy thường. Chính ý nghĩ đó đã gợi ý cho tớ về hình vẽ chiếc đầu lâu. Tớ cũng không quên quan sát hình dáng của miếng giấy da. Mặc dầu một góc của nó đã bị rách, hẳn do một tai nạn nào đó, nhưng ta vẫn có thể nhận ra trước đây nó có hình chữ nhật. Một miếng giấy với khuôn khổ như vậy, là để ghi chép một điều gì cần được nhớ lâu và gìn giữ cẩn thận.”

“Nhưng,” tôi ngắt lời, “cậu bảo hình chiếc đầu lâu không có trên mặt miếng giấy da khi cậu vẽ con bọ cơ mà. Và căn cứ vào đâu cậu cho rằng có mối liên hệ giữa chiếc xuồng nát và hình đầu lâu ấy - vì cái đầu lâu, chính cậu cũng thừa nhận, đã xuất hiện (Trời biết là do ai, hay bằng cách nào) sau khi cậu vẽ con bọ?”

“Ấy, toàn bộ bí ẩn là ở chỗ đó; mặc dầu đến lúc ấy, tớ tìm ra đáp án cũng chẳng khó khăn mấy. Tớ tiến hành từng bước rất vững chắc và đem lại một kết quả duy nhất. Tớ lập luận thế này: Lúc tớ đang phác thảo con bọ, thì không có hình chiếc đầu lâu hiện trên mặt giấy da. Khi hoàn thành bức vẽ, tớ đã đưa nó cho cậu, và tớ hết

sức chăm chú quan sát cậu cho tới lúc cậu trả lại miếng giấy da. Bởi vậy, không thể nào cậu là người vẽ cái sọ. Cũng chẳng có ai khác ở đây đã vẽ nó. Thế thì cái sọ hiện lên không phải do bàn tay con người nào. Ấy thế mà cái sọ vẫn xuất hiện mới lạ chứ.

“Khi nghĩ đến quang này, tớ cố nhớ lại, và đã nhớ thật rành rọt, mọi sự việc đã xảy ra trong khoảng thời gian ngắn ngủi đó. Tiết trời hôm ấy rất lạnh (quả là một sự ngẫu nhiên may mắn!) và lửa đang cháy rùng rục trong lò sưởi. Tớ thì đang bưng bưng vì con bọ, và ngồi gần cái bàn, còn cậu ngồi sát lò sưởi. Lúc tớ trao miếng giấy da vào tay cậu, cũng là lúc cậu đang đỡ tay xem xét nó, thì Wolf, con chó giống Newfoundland của tớ chạy vào phòng và chồm lên vai cậu. Cậu đã dùng tay trái vuốt ve và giữ nó lại, trong khi tay phải cậu cầm miếng giấy da để thông xuống giữa hai đầu gối, gần ngay ngọn lửa. Đã có lúc tớ tưởng ngọn lửa bén vào miếng giấy được, nên tớ định bảo cậu nhưng, trước khi nói ra, thì cậu đã rút nó lại và mãi miết xem nó. Khi đã cân nhắc lại tất cả tình tiết trên, tớ ngờ rằng chính hơi nóng đã làm hình chiếc đầu lâu hiện lên trên mặt miếng giấy da mà tớ vừa vẽ. Hẳn cậu thừa biết từ ngày xưa xưa đã có những thứ thuốc hóa học để viết trên giấy thường hoặc giấy da, và mọi chữ viết trên đó chỉ hiện ra khi nào ta đem nó hơ trước lửa. Phẩm lục, sắc với chất cường toan, rồi lại hòa với lượng nước gấp bốn, đôi khi vẫn được dùng, cho ra một thứ mực màu lục. Antimon của coban, hòa vào nước diêm tiêu, sẽ cho màu đỏ. Những màu đó sẽ biến mất sau một khoảng thời gian khi chất liệu viết lên bị nguội, nhưng sẽ lại hiện lên lúc ta hơ nóng lại.

“Bây giờ tớ mới nghiên cứu kỹ lưỡng hình vẽ chiếc đầu lâu. Nét viền ngoài - nét viền gần với rìa mảnh da - trông rõ hơn hẳn so với với những nét khác. Rõ ràng hơi nóng tác động đến mảnh da chưa được đầy đủ. Tớ lập tức khơi thêm lửa trong lò rồi hơ kỹ từng phần miếng giấy da trên ngọn lửa đang cháy rùng rục. Thoạt đầu lửa chỉ

làm rõ thêm những nét mờ của chiếc đầu lâu; nhưng kiên nhẫn hơn tiếp, thì hiện lên ở góc mảnh giấy, đối diện theo đường chéo với chỗ vẽ cái đầu lâu, hình một thứ mà lúc đầu tớ đồ là con dê. Tuy nhiên, quan sát kỹ hơn, tớ mới vỡ lẽ đó là một con dê non.”

“Ha! Ha!” tôi bật cười, “xin cam đoan tớ chẳng có lý do gì mà cười cậu - kho báu một triệu rưỡi đô la kia là cái gì ghê gớm quá chẳng thể đùa được. Nhưng cậu sao có thể tìm được mắt xích thứ ba trong chuỗi lập luận của cậu? Cậu sao có thể khám phá được bất kỳ mối liên hệ đặc biệt nào giữa bọn cướp biển và dê - cậu biết đấy, bọn cướp biển quan tâm gì đến dê; chúng là vấn đề của nông dân.”

“Nhưng tớ chẳng vừa nói hình ấy không phải một con dê là gì.”

“Ừ, thì là hình dê non, cũng thế chứ khác chi.”

“Cũng giống, nhưng không hoàn toàn đâu,” Legrand đáp. “Có lẽ cậu đã nghe thiên hạ nói tới một nhân vật là thuyền trưởng Kidd. Tớ nghĩ ngay cái hình con vật này là một kiểu chữ ký tượng hình hoặc chơi chữ. Tớ bảo đây là một chữ ký, bởi vì chính vị trí của nó trên miếng giấy bằng da này đã gợi ý ấy. Hình đầu lâu ở góc đối diện cũng mang một ý nghĩa tương tự, nó có vẻ là một dấu triện. Nhưng tớ vẫn băn khoăn vì tất cả những gì không có ở đó - tức là nội dung của cái văn bản mà tớ tưởng tượng ra, là cái văn bản đặt trong ngữ cảnh tớ vừa phát hiện.”

“Tớ cho rằng cậu muốn tìm ra một bức thư viết giữa hình dấu triện và chữ ký như cậu nói.”

“Đại loại thế. Quả thực, tớ vẫn có một linh giác khôn cưỡng là một vận may sắp đến với tớ. Tớ không rõ tại sao. Có lẽ, đó là một dự vọng hơn là một niềm tin thực tiễn; nhưng cậu có biết, những câu nói dở dẩn của bác Jupiter khi bác ta bảo con bọ ấy bằng vàng, đã gây nên một ấn tượng đáng kể trong trí tưởng tượng của tớ như thế nào không? Hàng chuỗi những sự việc tình cờ và trùng hợp vừa qua

- chúng có một cái gì đó thực bất thường. Cậu có thấy rằng không thể thuần túy tình cờ có chuyện những việc ấy xảy ra vào đúng một ngày duy nhất trong năm lạnh đến nỗi cần lửa để sưởi. Giả thử không có lửa, hoặc giả thử con chó không đến đúng lúc nó đã đến, thì hẳn tớ không thể nào nhận ra hình vẽ chiếc đầu lâu, và cũng chẳng bao giờ tìm ra kho của.”

“Nói tiếp đi. Tớ muốn nghe nốt câu chuyện này quá.”

“Được. Chắc cậu đã nghe hàng trăm lời đồn đại mập mờ của thiên hạ về việc tên Kidd và thuộc hạ của hắn chôn của cải tại một nơi nào đó dọc bờ biển Đại Tây Dương thuộc miền này. Những lời đồn đại đó chắc phải có phần nào cơ sở. Và việc những lời đồn đại trên vẫn được lưu truyền dai dẳng cho đến nay, thì hẳn phải có nguyên cớ ở chỗ kho của cất giấu ấy vẫn chưa bị đào lên. Nếu tên Kidd giấu của cải một thời gian, rồi trở lại lấy, thì những lời đồn tới tai chúng ta sẽ chẳng thể nào mang một nội dung như nhất đến vậy. Cậu để ý sẽ thấy những chuyện được kể toàn về những kẻ đang tìm của chứ chưa thấy ai tìm thấy của. Nếu tên cướp biển lấy lại được tiền của hắn, thì tin đồn hắn sẽ tắt ngấm. Tớ nghĩ hình như đã có rủi ro gì - chẳng hạn bị thất lạc tờ giấy đánh dấu vị trí kho báu - đã cản trở tên Kidd trở lại lấy số châu báu của hắn. Chắc điều rủi ro đó đã lọt tới tai bọn thuộc hạ của hắn, những kẻ hắn không hề biết việc kho của đã được chôn giấu, và chúng đã cố tìm mọi cách, trong vô vọng, do chẳng có chỉ dẫn, để lấy lại số của ấy. Những thứ đó đã để ra, rồi làm cho phổ biến những câu chuyện đồn thổi mà giờ ai cũng biết. Có khi nào cậu nghe tới việc phát hiện ra một kho của đáng kể nào dọc bờ biển này không?”

“Chưa từng.”

“Thế mà việc tên Kidd có một kho báu kếp xù thì ai cũng biết. Vì vậy, tớ đi đến nhận định: kho báu ấy vẫn nằm trong lòng đất.

Chắc cậu sẽ không khỏi ngạc nhiên khi nghe tớ bảo, tớ cảm thấy một hy vọng, gần như đẩy lên mức chắc chắn, rằng miếng giấy da tìm thấy trong một trường hợp kỳ lạ như thế hẳn chính là tài liệu thất lạc ghi chỗ hẩn chôn của.”

“Sau đó cậu làm thế nào?”

“Tớ lại hơ miếng giấy tìm được trên lửa, sau khi hun cho lửa to hơn; nhưng vẫn chẳng thấy gì hiện ra. Tớ nghĩ bụng có thể lớp đất cát bắn trên mặt giấy đã ngăn trở phản ứng nhiệt của chúng; thế là tớ cẩn thận lấy nước ấm rửa sạch miếng giấy da. Sau đó tớ đặt nó vào một hộp thiếc, mặt đầu lâu quay xuống, rồi bỏ vào xoong bắc lên bếp lò cháy rực. Một phút sau chiếc chảo đã nóng đều, tớ liền lấy lại miếng giấy da. Tớ mừng rỡ khôn tả vì thấy miếng giấy da lấm chấm mấy chỗ có vẻ là những ký tự xếp thành dòng. Tớ lại đặt nó xuống hộp, cố đợi thêm một phút nữa. Rồi khi lấy ra, nó hiện lên toàn bộ như cậu thấy đây.”

Nói đoạn, Legrand đưa tôi xem xét kỹ miếng giấy da mà anh vừa hơ nóng lại. Tôi trông thấy những dòng sau đây, nét chữ rất thô, viết bằng mực đỏ, ở quãng giữa hình cái đầu lâu và con dê non:

53†††305))6*;4826)4†.)4†;80
6*;48†8‡60))85;1†(;:*8†83(88)
5*†;46(;88*96*?;8)*†(;485);5*†
2:*†(;4956*2(5*-4)8‡8*;40692
85;)6†8)4††;1(†9;48081;8:8†1
;48†85;4)485†528806*81(†9;48
;(88;4(†?34;48)4†161;;188;†?;

“Nhưng,” tôi đưa trả anh miếng giấy nhỏ, “tớ nhìn nó như nhìn vào bức tường vậy. Giả như tất cả ngọc ngà châu báu của Golconda chỉ chờ tớ giải được câu đố này, thì tớ khá chắc mình đành phải bỏ

tay.”

“Thế mà,” Legrand đáp, “lời giải lại chẳng hề khó khăn như người ta tưởng sau khi nhìn qua những ký tự. Ai cũng có thể đoán ngay, những ký tự hợp thành một lối chữ gọi là mật mã - tức là chúng có một ý nghĩa nào đó; nhưng theo những gì tớ biết về Kidd, tớ cho rằng lão ta không đủ khả năng tạo ra một tài liệu viết bằng mật mã quá ư hiểm hóc được. Lập tức tớ nhận định đây chỉ là một loại mật mã đơn giản - một loại mà với trí óc thô thiển của đám thủy thủ, thì thật chẳng thể nào giải được nếu thiếu chìa khóa.”

“Có thực cậu đã giải được nó không?”

“Một cách dễ dàng. Tớ đã từng tìm lời giải cho những vấn đề còn khó khăn gấp ngàn lần. Hoàn cảnh, cùng khuynh hướng trí óc nhất định, đã khiến tớ thích giải những câu đố như vậy. Tớ không tin rằng trí óc con người lại có thể nghĩ ra một câu đố mà chính trí óc con người, với một sự chuyên chú đúng mức, lại không thể giải nổi. Thực vậy, một khi đã xác lập được mối liên hệ giữa các ký tự đọc được và có liên hệ với nhau ấy, tớ cho rằng tìm ra ý nghĩa của nó là việc không khó.

“Trong trường hợp hiện tại - cũng như trong hầu hết trường hợp giải mật mã khác - vấn đề đầu tiên là *ngôn ngữ* của bản mật mã; bởi những nguyên lý giải mã, mà đặc biệt là với những mật mã loại đơn giản này, thì phụ thuộc và biến tấu dựa trên một loại đặc ngữ nào đó. Nói tóm lại, không còn cách chi ngoài việc thử nghiệm (và chịu theo xác suất) mọi thứ ngôn ngữ mà kẻ muốn giải mã biết, cho đến khi tìm ra ngôn ngữ đúng. Nhưng, với bản mật mã này đây, mọi khó khăn đã được hóa giải bởi chữ ký này. Cách chơi chữ từ Kidd chỉ thấy ở tiếng Anh chứ không có thứ tiếng nào khác. Để cho cẩn thận, tớ đã tra cứu thêm tiếng Tây Ban Nha và tiếng Pháp là những thứ tiếng mà bọn cướp biển Tây Ban Nha rất ưa dùng để viết những bí

mật kiểu này. Rốt cuộc, tớ cho rằng bản mật mã này viết bằng tiếng Anh.

“Như cậu thấy, các ký tự không được viết tách ra. Nếu viết tách ra, thì mật mã này tương đối dễ giải. Trong trường hợp ấy tớ sẽ bắt đầu bằng cách phân tích và đối chiếu các từ ngắn hơn, và nếu thấy xuất hiện chữ nào chỉ có một mẫu tự (chữ a hay [\[5\]](#)), thì tớ chắc chắn cách giải này sẽ thành công. Thế nhưng ở đây các từ không được viết rời, bởi vậy trước tiên tớ tìm ký tự nào xuất hiện nhiều nhất cũng như ít nhất. Sau khi đếm kỹ, tớ đã lập được một bảng như sau:

Số 8	có 33 lần
Dấu ;	26 lần
Số 4	19 lần
Dấu)	16 lần
Dấu ‡	16 lần
Dấu *	13 lần
Số 5	12 lần
Số 6	11 lần
Dấu †	8 lần
Số 1	8 lần
Số 0	6 lần
Số 9	5 lần
Số 2	5 lần
Dấu :	4 lần
Dấu ?	3 lần
Dấu †	2 lần

Dấu -	1 lần
Dấu .	1 lần

“Hiện nay, trong tiếng Anh, mẫu tự *e* là chữ thường gặp nhiều nhất. Xếp sau nó lần lượt sẽ là: *a o i d h n r s t u y c f g l m w b k p q x z*. Tuy nhiên, mẫu tự *e* được dùng nhiều đến nỗi khó mà tìm được một câu đơn ở độ dài bất kỳ nào mà lại không có mẫu tự này.

“Vì thế, ngay khi mới bắt đầu, chúng ta đã có một căn cứ để suy tính chữ không phải chỉ phỏng đoán mà thôi. Cách suy đoán khái quát rút ra từ bảng trên thì đã khá rõ - nhưng ở mật mã này thì chúng ta chỉ cần viện đến nó rất ít mà thôi. Bởi ký tự xuất hiện nhiều nhất là số 8, ta hãy cho số 8 là mẫu tự *e*. Muốn cho chắc chắn, chúng ta hãy xem có phải số 8 thường đi theo cặp, vì mẫu tự *e* thường được dùng theo cặp trong tiếng Anh, trong những chữ *meet, fleet, speed, seen, been, agree...* Ở đây ta đã thấy số 8 đi theo cặp đến năm lần, mặc dầu bản mật mã này khá ngắn.

“Như vậy, ta hãy giả định 8 chính là chữ *e*. Rồi, xét hết thấy mọi chữ trong tiếng Anh, chỉ có quán từ *the* là thông dụng nhất; bởi vậy, ta hãy tìm xem, có ba số hay dấu được viết theo thứ tự giống nhau mà số cuối là 8 được viết lặp đi lặp lại không. Nếu chúng ta tìm thấy lặp lại những cụm như vậy thì có lẽ ba số hay dấu đó chính là quán từ *the*. Kiểm tra lại, ta thấy có nhóm dấu và số ;48 xuất hiện không ít hơn bảy lần. Như vậy ta có thể giả định rằng dấu chấm phẩy là chữ *t*, số 4 là *h*, và 8 là *e*. Chúng ta đã tiến được một bước dài.

“Bây giờ chúng ta đã biết một chữ, như thế chúng ta cũng đã đặt được một cơ sở hết sức quan trọng; tức là ta có thể tìm ra chữ đầu và chữ cuối của những tiếng khác. Ta hãy trông nhóm dấu ở cạnh nhóm ;48 cuối cùng - gần cuối bản mật mã. Chúng ta biết rằng dấu chấm phẩy ngay sau đó chính là chữ đầu của một từ, và trong sáu

chữ liền sau chữ the này, chúng ta đã biết không ít hơn năm chữ. Chúng ta hãy viết ra bằng cách đặt những mẫu tự mà ta biết và chừa ra một khoảng trống cho chữ ta chưa biết:

t eeth

“Đến đây ta có thể loại ngay mẫu tự th bởi nó không hợp vào với từ bắt đầu bằng mẫu tự t, vì khi thử điền hết thấy các mẫu tự của Anh ngữ vào khoảng trống, chúng ta thấy rằng không có chữ nào có thể bao hàm mẫu tự th. Bởi vậy ta rút gọn xuống thành

t ee

và thử điền hết bằng chữ cái như trước, ta gặp chữ tree là chữ duy nhất có nghĩa. Nay ta có thêm một mẫu tự nữa, đó là r, mà trong bản mật mã dùng dấu (, và tìm được hai từ kề nhau là the tree (cái cây).

“Sau những từ này một quãng ngắn, ta lại thấy nhóm ;48, và ta cũng cắt đi những gì nằm ngay trước nó. Kết quả sẽ như sau:

the tree ;4(\$?34 the,

nếu dùng những mẫu tự mà ta biết, thì sẽ có:

the tree thr†? 3h the,

“Ví thử, ở những ký tự chưa biết, ta để cách ra, hoặc để ba chấm, thì sẽ có như sau:

the tree thr...h the,

Ta thấy ngay đây phải là từ though (xuyên qua). Ta cũng đã khám phá thêm ba chữ mới o, u, g mà bản mật mã lần lượt ký hiệu bằng các dấu † ? và 3.

“Bây giờ tìm kỹ trong bản mật mã những tổp chữ đã biết thì ta

thấy ngay sau đoạn đầu một chút có những ký tự như sau:

83(88 tức là *egree*

Như vậy rõ ràng là đoạn cuối của chữ *degree* (độ) và ta có thêm một mẫu tự nữa, đó là *d*, được thay bằng dấu †.

“Cách chữ *degree* bốn mẫu tự, ta thấy tổp này:

;46(;88*

“Dựa theo những mẫu tự đã biết, chưa biết thì thay bằng dấu chấm, ta có thể viết tổp đó như sau:

th.rtee.

ta thấy ngay tổp mẫu tự này là chữ *thirteen* (13) và ta kiểm ra hai mẫu tự mới, đó là *i* và *n*, mà bản mật mã dùng dấu 6 và *.

“Bây giờ ta hãy trở lại phần đầu bản mật mã, ta thấy tổp này:

53‡‡t.

“Dịch như trước, ta được:

.good,

ta có thể chắc chắn rằng chữ đầu tiên là *A*, và hai tiếng đầu là *A good*.

“Để không bị loạn, bây giờ là lúc ta phải kê những chữ đã tìm ra thành một bảng, như dưới đây:

5	là	a
†	là	d
8	là	e
3	là	g
4	là	h
6	là	i

*	là	n
‡	là	o
(	là	r
;	là	t

“Như vậy chúng ta có không ít hơn mười chữ cái quan trọng nhất trong bản mật mã, và chi tiết phần còn lại việc giải mã có lẽ chẳng cần nhắc đến nữa. Chừng kia đủ để cậu biết rằng những loại mật mã như kiểu này rất dễ giải, cũng như giúp cậu hiểu cơ sở tạo lập nó. Nhưng hãy tin rằng bản mật mã ở trước mắt chúng ta đây thuộc vào loại giản dị nhất. Bây giờ tớ chỉ cần giải hết bản mật mã trên miếng giấy da cho cậu. Nó sẽ là như sau:

‘A good glass in the bishop’s hostel in the devil’s seat forty-one degrees and thirteen minutes northeast and by north main branch seventh limb east side shoot from the left eye of the death’s-head a bee line from the tree through the shot fifty feet out.’

(Một cái kính tốt ở Khách sạn Đức Giám mục chỗ cái ghế của Con Quỷ bốn mươi một độ mười ba phút về hướng bắc đông bắc càn cái nhánh thứ bảy phía đông bắc từ mắt trái đầu lâu một đường thẳng từ cái cây qua lỗ đạn tầm xa mười lăm thước.)

“Nhưng,” tôi nói, “câu đố này vẫn còn khó hiểu quá. Làm sao có thể biết được nghĩa của những chữ lổn nhổn như: ghế của Con Quỷ, đầu lâu và Khách sạn Đức Giám mục?”

“Tớ phải công nhận,” Legrand đáp, “rằng nội dung bản mật mã vẫn rất bí hiểm nếu chỉ nhìn lướt qua. Tớ đã bắt đầu bằng cách chia câu này thành từng phần theo đúng ý định của kẻ làm mật mã.”

“Ý cậu là đánh dấu chấm cho nó?”

“Kiểu như vậy.”

“Nhưng cậu đã chia bằng cách nào?”

“Tớ nghĩ rằng kẻ viết bản mật mã chủ tâm viết những câu liên với nhau để gây khó dễ cho ai muốn giải bản mật mã. Một kẻ không quá sắc sảo, khi nhầm mục đích ấy, thì lại rất hay làm quá lên. Khi đến chỗ ngắt câu trong bản mật mã, hẳn tự nhiên sẽ có xu hướng viết dấu càng sát nhau hơn những chỗ khác. Cậu nhìn thử mà coi, cậu có thể trông thấy ngay năm chỗ các ký tự đặt sát nhau hơn thường lệ. Theo gợi ý này, tớ chia những chữ ấy như sau:

*‘Một cái kính tốt ở Khách sạn Đức Giám mục (Bishop’s Hostel)
chỗ cái ghế của Con Quỷ - bốn mươi một độ mười ba phút - hướng
bắc đông bắc - cành cái nhánh thứ bảy phía đông - bắn từ mắt trái
cái đầu lâu - một đường thẳng từ cái cây qua lỗ đạn tầm xa mười
lăm thước.’*

“Kể cả chia như vậy,” tôi nói, “tớ vẫn thấy rối mù.”

“Tớ cũng chịu không hiểu nổi,” Legrand đáp, “mất mấy hôm. Trong thời gian đó tớ sục sạo hỏi khắp trong khu dân cư ở đảo Sullivan về một tòa nhà mang tên ‘Khách sạn Đức Giám mục’ (Bishop’s Hotel); bởi dĩ nhiên là tớ bỏ qua chữ hostel là từ cũ. Không tìm được kết quả gì, tớ sắp sửa mở rộng phạm vi tìm kiếm và tiến hành theo một lối có hệ thống hơn, thì vào một buổi sáng, tớ chợt nghĩ ra rằng cái ‘Khách sạn Đức Giám mục’ này có thể dính dáng gì đó tới một dòng họ lâu đời có tên là Bessop, mà ngày xưa, dòng họ này có một tòa nhà cổ rất lớn, cách xa sáu cây số về phía bắc đảo này. Tớ tới khu đồn điền và dò hỏi những người da đen già cả trong vùng. Cuối cùng, một trong những bà cụ già nhất cho biết bà ta đã nghe nói tới một chỗ như vậy, gọi là Lâu đài Bessop, và bà ta có thể

đưa tớ đến đây. Nhưng thực ra nó không phải là lâu đài hay dinh thự, và cũng không phải quán ăn, mà là một khối đá cao.

“Tớ hứa trả công rất hậu cho bà ta, nên sau một hồi lưỡng lự, bà lão đã đưa tớ đến nơi ấy. Chỗ đó rất dễ tìm. Tớ cho bà lão về nhà rồi quan sát tứ phía. ‘Lâu đài’ gồm một tập hợp lộn xộn những vách và đá tảng - có một tảng đặc biệt đáng để ý bởi chiều cao của nó cũng như vẻ ngoài biệt lập và nhân tạo. Tớ trèo lên chồm tảng đá ấy, rồi không biết làm gì nữa.

“Trong lúc mải suy nghĩ, tớ trông thấy một gờ hẹp ở mặt phía đông tảng đá, có lẽ bên dưới chỗ tớ ngồi chừng một thước. Cái gờ này nhô ra độ hơn bốn chục phân, bề ngang ba chục phân, lại có một cái hốc ở ngay trên nó, khiến nó trở nên một phiên bản thô kệch của những chiếc ghế hõm lưng mà thế hệ trước hay dùng. Tớ chắc chắn chỗ này chính là ‘cái ghế của Con Quỷ’ ghi trong bản mật mã, và dường như tớ đã nắm được chìa khóa phá giải câu đố này.

“Tớ biết rằng ‘cái kính tốt’ chẳng thể là gì khác ngoài một chiếc kính viễn vọng; vì với các thủy thủ thì ‘kính’ chỉ có thể là kính viễn vọng mà thôi; và bao giờ họ cũng gọi kính viễn vọng là cái kính. Ở đây tớ thấy ngay phải dùng một chiếc kính viễn vọng, lại có thêm một điểm quan sát không chệch đi đâu được. Còn những chữ ‘bốn mươi một độ mười ba phút’, ‘bắc đông bắc’ chắc chắn là những lời chỉ dẫn để ngắm chiếc kính viễn vọng đúng hướng. Tớ hết sức hào hứng trước những phát hiện này, vội vã về nhà lấy kính viễn vọng, rồi trở lại tảng đá ngay.

Tớ bước xuống chỗ gờ đá thì thấy chỉ có thể ngồi được một tư thế duy nhất. Điều này chứng tỏ rằng tớ đã nghĩ đúng. Tớ dùng kính viễn vọng. Tất nhiên, ‘bốn mươi một độ mười ba phút’ chẳng thể là gì khác ngoài góc nâng so với phương ngang, bởi phương ngang đã được chỉ rõ qua từ ‘bắc đông bắc’. Hướng này tớ xác định

được tức thì nhờ một chiếc la bàn bỏ túi; rồi, chìa kính viễn vọng gần tới góc nâng bốn mươi một độ bằng cách áng chừng, tớ nhích lên nhích xuống thật cẩn thận, cho đến khi thấy ở xa tít một khoảng trống tròn giữa tán của một cây lớn, cao vượt hẳn các cây xung quanh. Giữa khoảng trống này tớ trông thấy một chấm trắng, nhưng mới đầu tớ không biết là cái gì. Điều chỉnh lại tiêu cự chiếc kính rồi nhòm lại, tớ mới nhận ra đây là cái sọ người.

Khi tìm ra cái sọ, tớ yên trí là đã giải đáp xong hoàn toàn bí ẩn; vì đoạn ‘cành cái, nhánh thứ bảy, phía đông’ chính là vị trí cái sọ ở trên cây, còn ‘bắn từ mắt trái cái đầu lâu, cũng chỉ có thể được giải thích bằng một cách duy nhất là: nó có liên quan đến của cải chôn dưới đất. Tớ hiểu là phải thả một viên đạn từ mắt trái chiếc sọ rơi xuống đất, rồi kẻ một đường thẳng từ điểm gần nhất trên gốc cây tới chỗ viên đạn rơi xuống, nối dài ra một khoảng mười lăm mét nữa, thế là sẽ tìm được một điểm cụ thể, và tớ tự nhủ, rất có thể có một vật gì quý giá đã được chôn dưới đất tại chỗ đó.”

“Tất cả sự việc này,” tôi bảo, “cậu đã giải thích hết sức rõ ràng mà vẫn đơn giản sáng sủa, dù thật khéo léo. Cậu làm gì sau khi rời khỏi Khách sạn Đức Giám mục?”

“À, sau khi xác định cẩn thận phương hướng, vị trí của cái cây ấy, tớ về nhà. Ngay lúc tớ vừa rời khỏi ‘cái ghế của Con Quỷ’, cái khoảng trống tròn biến mất tức thì; dù xoay góc nào tớ cũng không thể trông thấy nó nữa. Tớ thấy cái khéo nhất của kẻ làm việc này, chính nằm ở việc (bởi thí nghiệm lặp lại đã thuyết phục tớ rằng nó đúng là như vậy) cái khoảng trống tròn giữa tán cây không hề lộ ra từ bất cứ vị trí nào khác ngoại trừ cái gờ hẹp ở mặt bên tảng đá.

“Trong cuộc hành trình tới ‘Khách sạn Đức Giám mục’ lần ấy, tớ có bác Jupiter đi cùng. Rõ ràng bác ta đã chú ý tới thái độ trầm ngâm của tớ từ mấy tuần trước, nên đã hết sức cẩn thận không lúc

nào rời tớ lấy nửa bước. Nhưng, hôm sau, từ sáng tinh mơ tớ đã thức giấc, tớ bày mưu bỏ bác ta ở nhà, một mình mò vào vùng đồi tìm cái cây hôm trước. Sau biết bao vất vả, tớ cũng tìm ra nó. Lúc tớ lần về được tới nhà, còn suýt bị ông đầy tớ quật cho một trận. Phần cuối của cuộc hành trình này chắc cậu đã biết rõ rồi.”

“Tớ đồ rằng,” tôi bảo, “cậu đã chọn làm chỗ chôn của trong lần đào đầu tiên, vì cái bác Jup ngớ ngẩn ấy đã thả nhăm con bọ qua mắt phải thay vì mắt trái.”

“Đúng thế. Cú nhăm lần ấy đã khiến chúng ta xác định trạch ‘lỗ đạn’ khoảng hơn sáu phân - ý tớ muốn nói vị trí của cái chạc gần cây nhất; giả như kho báu nằm ngay dưới ‘Lỗ đạn’, thì nhăm lần đó cũng chẳng hề gì; nhưng ‘Lỗ đạn’, cùng với điểm gần nhất trên cái cây, lại chỉ là hai điểm để tạo nên một đường thẳng. Tất nhiên, một sai lệch dù vụn vặt đến mấy lúc khởi đầu, sẽ tăng dần lên khi chúng ta kéo dài đường thẳng, và đến khi kéo ra mười lăm thước nữa, thì chúng ta hoàn toàn mất dấu. Nếu tớ không luôn đinh ninh trong dạ rằng kho báu chỉ chôn giấu ở một nơi nào quanh quần đây thôi, thì hẳn công sức khai quật của chúng ta chỉ là công dã tràng.”

“Tớ đồ là cái ý tưởng về chiếc sọ, cùng việc thả viên đạn rơi qua một hốc mắt được tay Kidd nghĩ ra khi coi lá cờ cướp biển. Chắc hẳn hẳn cảm thấy việc lấy lại của cải của hẳn phải được thực hiện qua cái biểu tượng hắc ám này thì mới thi vị.”

“Có lẽ thế; dù vậy tớ vẫn không thể không nghĩ rằng trí tuệ có liên hệ đến vấn đề này chẳng kém gì chất thi vị. Để thấy được từ ghê Quỷ, đây cần thiết phải là một vật màu trắng; và trần đời chẳng kiếm đâu ra thứ gì có thể giữ lại, thậm chí gia tăng độ trắng sau khi dãi gió dầm mưa, được như một cái sọ người.”

“Nhưng phải nói sự khoa trương cùng cách sử dụng con bọ của cậu có một cái gì hết sức quái gở! Tớ đã chắc mẩm là cậu điên rồi.

Tại sao cậu cứ nhất thiết phải thả con bọ, mà không phải một viên đạn, qua hốc mắt của cái sọ?”

“Hừ, thực lòng mà nói, tớ cảm thấy bức bối trước những vẻ ngờ vực không thềm che đậy của cậu về tinh thần lạnh mạnh của tớ, thế nên tớ quyết trả đũa cậu thật kín đáo, theo cách riêng của tớ, bằng một tí bí ẩn vừa đủ. Tớ đã cố tình vung vẩy con bọ trên tay; và cho thả nó từ trên cây xuống. Cố nhiên, nhận xét của cậu rằng con bọ này khá nặng cũng gợi cho tớ ý nghĩ sử dụng nó vào việc ấy.”

“Tớ hiểu rồi. Bây giờ còn một điểm nữa vẫn làm tớ băn khoăn. Phải giải thích ra sao về đồng xương người tìm thấy dưới hố vàng?”

“Đây là một câu hỏi mà tớ cũng mù tịt chẳng kém cậu. Tuy nhiên, hình như chỉ có một cách giải thích duy nhất - và thật rùng mình khi phải tin vào sự tàn bạo trong sự giải thích ấy. Chắc chắn là tên Kidd - nếu đúng là Kidd đã giấu kho báu này, tớ không nghi ngờ gì hết - chắc chắn hẳn cần phải có người giúp việc chôn kho của xuống đất cho hắn. Nhưng khi phần khó nhọc đã xong, có thể hắn thấy tốt nhất là không để kẻ nào khác biết bí mật ấy. Chỉ cần hai nhát cuốc chim là đủ trong khi kẻ kia đang mải đào hố; có lẽ mười hay mười hai nhát cũng nên, ai mà biết được?”

[1]Hài kịch của Arthur Murphy.

[2]Chỉ những người Pháp theo đạo Tin Lành.

[3]Nhà sinh vật học người Hà Lan sống ở thế kỷ 17.

[4]Tiếng La tinh, nghĩa là bọ đầu người.

[5]A: mạo từ Anh, nghĩa là một; I: đại danh từ Anh, nghĩa là tôi.

CON THUYỀN KHÔNG MUI

Stephen Crane

I

Trong bọn họ không ai hay sắc trời lúc này ra sao. Họ nhìn ngang, mắt dán chặt vào muôn đợt sóng đang xô tới phía họ. Những đợt sóng sẫm màu đá đen, chỉ những ngọn sóng sủi bọt trắng xóa, và tất cả bọn họ đều thông thuộc màu sắc biển cả. Chân trời thu hẹp rồi lại mở rộng ra, chìm xuống rồi lại nhô lên, và đường chân trời nom lờm chớm vì những đợt sóng hầu như cứ vút lên nhọn hoắt tựa những mảnh đá.

Nhiều người hẳn phải có một cái bồn tắm còn lớn hơn con thuyền đang lênh đênh trên mặt biển ấy. Các đợt sóng đã thành linh lại còn dốc đứng một cách cực kỳ tàn bạo và hiểm độc, và mỗi ngọn sóng bạc đầu đều gây trở ngại cho việc điều hướng con thuyền nhỏ.

Người đầu bếp ngồi xồm trong lòng thuyền, đưa mắt nhìn mười lăm phân mép thuyền ngăn cách bác ta với trùng dương. Ông tay áo của bác xắn cao để lộ đôi cánh tay mập mập. Áo bác không cài cúc làm đôi vạt buông thông lúc bác cúi xuống tát nước ra khỏi thuyền. Nhiều lần bác thốt lên: “Trời! Đợt sóng vừa rồi dữ quá!” Khi nói thế, bác nhìn chăm chăm về hướng

đồng qua mặt biển nhấp nhô.

Người thợ dầu đang đánh lái con thuyền bằng một trong hai mái chèo, chốc chốc đột nhiên đứng phắt dậy để tránh những ngọn sóng từ phía sau thuyền tràn vào. Mái chèo thật nhỏ bé và mỏng manh, nhiều lần cảm tưởng như nó sắp gãy.

Chàng phóng viên đang mải chèo với chiếc mái chèo còn lại, đăm đăm nhìn các đợt sóng và tự hỏi không hiểu sao mình lại ở đây.

Viên thuyền trưởng bị thương nằm ở phía mũi thuyền, lúc bấy giờ tâm tư đang chìm đắm trong một nỗi chán nản và hững hờ khôn tả sẽ ập đến, ít nhất là tạm thời, ngay cả những người gan dạ và giỏi chịu đựng nhất, bởi vận rủi, công ty phá sản, quân đội tan tác, con tàu đắm. Tâm tư người thuyền trưởng bắt rễ nơi từng phiến gỗ đã tạo nên con tàu, dù ông đã chỉ huy con tàu đó trong vòng một ngày hay mười năm cũng vậy thôi. Thuyền trưởng hãy còn ấn tượng khắc nghiệt cảnh bảy khuôn mặt nằm úp sấp giữa màu xám đục lúc rạng đông, và rồi giây lát sau chiếc cột buồm cao chót vót chỉ còn lại là một khúc gỗ ngắn với một quả bóng trắng xóa trên đỉnh, vật vờ theo sóng, xuống thấp dần rồi chìm ngấm. Kể từ lúc ấy về sau, có một cái gì thực kỳ dị trong giọng nói của ông. Mặc dầu vẫn điềm tĩnh, nhưng nó tang thương, còn thê lương hơn cả một bài điệu văn hay những giọt lệ.

“Billie, cho thuyền quay về hướng nam thêm chút nữa,” ông bảo.

“Về hướng nam một chút, thưa ngài,” người thợ dầu ở phía cuối thuyền nhắc lại lệnh.

Ngồi trên con thuyền này chẳng khác nào ngồi trên lưng

một con ngựa rừng đang lồng lộn, vả lại, một con ngựa rừng cũng không nhỏ hơn nó là mấy. Con thuyền nhổng đầu nhổng đuôi, rồi lại đâm bổ xuống như một con thú. Mỗi khi có đợt sóng tới, nó lại căng lên tựa hồ một con ngựa muốn nhảy qua một hàng rào cao quá mức. Cái cách thức con thuyền trườn qua những bức tường nước đó quả là một điều bí ẩn, và hơn nữa, ở đầu ngọn sóng nào nước cũng sủi bọt trắng xóa, bọt biển từ đỉnh mỗi đợt sóng đổ xuống, khiến con thuyền phải vọt lên, rồi từ không trung lao xuống. Sau khi đã hiên ngang đương đầu với một ngọn sóng, con thuyền lại trượt xuống, lao nhanh, rơi tòm xuống một dốc nước dài, để rồi lại bông bênh và lắc lư trước một mối đe dọa tiếp theo.

Một điều bất lợi đặc biệt trên biển là khi vừa vượt qua được một ngọn sóng, người ta lại nhận thấy rằng đã có ngay ngọn sóng khác sắp chồm tới, nó cũng dũng mãnh và cũng rất nóng nảy, muốn đánh đắm con thuyền cho kỳ được. Trong một chiếc xuồng dài ba thước, người ta có thể nhìn các đợt sóng mà có được một khái niệm về tiềm lực của biển khơi, một khái niệm mà người có kinh nghiệm vào hạng trung bình chưa thể hiểu được nếu họ chưa từng ngồi trên một chiếc xuồng nhỏ bập bênh trên biển cả. Mỗi bức tường nước màu xám xịt tiến tới gần làm tất cả mọi người trong thuyền không trông thấy vật gì khác nữa, người ta có thể dễ dàng tưởng rằng đợt sóng đặc biệt đó là sự phần nộ cuối cùng của biển khơi và là cố gắng sau chót của mặt nước hung bạo. Các đợt sóng chuyển động một cách duyên dáng hiếm độc, chúng đến trong yên lặng, trừ tiếng gầm gừ trên đỉnh ngọn sóng.

Dưới ánh sáng nhợt nhạt, khuôn mặt của mọi người nhuốm

màu xám ngoét. Mắt họ lóng lánh một cách kỳ dị khi họ chăm chăm nhìn thẳng về phía sau. Nếu đứng trên bao lơn nhìn xuống chắc hẳn ta sẽ thấy toàn bộ cảnh vật mang một vẻ đẹp quái dị. Nhưng những người trong thuyền làm gì có thì giờ để chiêm ngưỡng, và nếu họ có nhàn rỗi thì còn có nhiều việc khác khiến họ phải bận tâm tới. Mặt trời vươn thẳng lên cao, và họ biết trời đã sáng rõ bởi vì màu biển đang từ màu xám đen ngả sang màu lục tươi điểm những sọc ánh sáng màu hổ phách, và bọt biển đổ xuống như tuyết. Họ không rõ trời sáng từ lúc nào. Họ chỉ biết qua màu sắc các đợt sóng đang cuộn cuộn xô tới phía họ.

Bằng những câu rời rạc, bác đầu bếp và chàng phóng viên cãi nhau về sự khác biệt giữa một trạm cứu hộ với một điểm trú nạn. Bác đầu bếp bảo: “Có một điểm trú nạn ở ngay phía bắc ngọn hải đăng vịnh Con Muỗi, hể nom thấy chúng ta, họ sẽ dong thuyền ra vớt ngay.”

“Ai thấy chúng ta cơ?” chàng phóng viên hỏi.

“Đội cứu nạn,” bác bếp nói.

“Điểm trú nạn làm gì có đội cứu nạn,” chàng phóng viên cãi. “Theo tôi biết, đó chỉ là chỗ chứa quần áo và thức ăn dành cho những người bị nạn đắm tàu mà thôi. Ở đây làm gì có đội cứu nạn.”

“Ồ, có, có chứ,” bác đầu bếp bảo.

“Không, không có,” chàng phóng viên cãi.

“Mà nào chúng ta đã tới được đó!” người thợ dầu ngồi đằng cuối thuyền nói.

“Ừm,” bác bếp nói, “có khi đấy không phải là điểm trú nạn.

Có thể đó là một trạm cứu hộ cũng nên.”

“Chúng ta vẫn chưa tới được đó,” người thợ dầu đang cuối thuyền nói.

II

Khi con thuyền từ đỉnh mỗi ngọn sóng văng ra, gió thổi bạt cả tóc đám người đầu trần và khi đuôi thuyền rớt tuột xuống thì nước lại bắn tung tóe qua đầu họ. Đỉnh mỗi ngọn sóng tựa như một ngọn đồi và đám người đang đứng trên đỉnh được ngấm trong giây lát cả một vùng sóng nước hỗn loạn, sáng ngời và lộng gió. Thật là huy hoàng, thật là chói lọi, cảnh trùng dương bao la, man dại, với những ánh sáng màu ngọc bích, trắng, vàng.

“Cũng may mà gió thổi vào bờ,” bác đầu bếp nói. “Nếu không, chẳng biết chúng ta sẽ trôi dạt về đâu? Tưởng chẳng còn mấy may hy vọng.”

“Đúng thế,” chàng phóng viên nói.

Người thợ dầu đang bận rộn cũng gật đầu tỏ vẻ đồng ý.

Bấy giờ viên thuyền trưởng đang mũi thuyền bật một tiếng cười khan, chứa đựng đủ cả khôi hài, khinh bỉ và bi thảm. “Để các chú tưởng như thế này là chúng ta còn nhiều hy vọng lắm sao?” ông nói.

Nghe vậy cả ba cùng im lặng, trừ một vài tiếng e hèm và đằng hắng. Họ cảm thấy rằng lúc bấy giờ mà tỏ ra chút lạc quan nào thì thực là ngây thơ và đần độn, nhưng chắc chắn trong đầu

mọi người đều ý thức rõ rệt về tình thế hiện tại. Một người trẻ tuổi sẽ khẳng khẳng tin tưởng trong những trường hợp như thế. Mặt khác, rõ ràng cách ứng xử trong hoàn cảnh của họ là tránh bộc lộ bất cứ vẻ tuyệt vọng nào. Bởi thế tất cả đều im lặng.

“Ồ, không sao,” viên thuyền trưởng nói, như muốn an ủi bầy con nhỏ của ông, “thế nào chúng ta cũng sẽ vào đến bờ.”

Nhưng trong giọng nói của ông có một cái gì khiến họ phải suy nghĩ, vì vậy người thợ dầu lên tiếng: “Vâng! Nếu gió cứ giữ hướng này.”

Bác đầu bếp đang tát nước: “Phải! Nếu ta không bỏ mạng với sóng gió.”

Từng đoàn hải âu bay lượn đó đây. Đôi khi chúng sà xuống đậu trên mặt biển, gần những đám rong biển màu nâu đang cuộn cuộn theo sóng, chuyển động giống những tấm thảm phơi trên dây bị gió thổi mạnh. Đàn chim đậu thành từng bầy một cách bình thản, một vài người trong con thuyền nhỏ ao ước số phận của chúng, vì theo họ cơn thịnh nộ của biển cả đối với chúng chẳng khác gì đối với đàn gà đồng trong đất liền cách bờ hàng ngàn dặm. Nhiều khi chúng đến rất gần, đưa cặp mắt đen như hạt huyền nhìn chằm chằm vào đoàn người trên thuyền. Nhưng lúc đó, cái nhìn không chớp mắt của chúng mang một vẻ quái gở và bất thường nên mấy người giận dữ, suýt suýt, đuổi chúng đi. Một con chim sà đến, rõ ràng muốn đậu lên đầu viên thuyền trưởng. Nó bay song song với con thuyền, không lượn vòng tròn, mà nhảy xiên xiên trong không trung như kiểu gà nhảy. Đôi mắt đen của nó chằm chằm nhìn đầu viên thuyền trưởng một cách thêm thòng.

“Quân súc sinh ngu xuẩn,” chàng thợ dầu rửa con chim.

Bác đầu bếp và chàng phóng viên nguyên rửa con vật thật tệ. Viên thuyền trưởng muốn dùng đầu sợi dây néo nặng trĩu để đuổi con chim đi, nhưng ông không dám, bởi vì bất cứ một cử động mạnh hay cái gì tương tự cũng có thể làm lật úp con thuyền chở nặng này như bỡn, do đó viên thuyền trưởng chỉ khẽ khàng xòe bàn tay xua cho con hải âu bay đi. Sau khi con chim chán nản không theo nữa, viên thuyền trưởng thở phào vì không phải lo ngại về mái tóc của mình, và mọi người cũng hít thở thoải mái hơn bởi đối với tâm trí họ lúc này, sự có mặt của con chim không hiểu sao lại có vẻ khủng khiếp đáng ngại.

Bây giờ người thợ dầu và chàng phóng viên vẫn đẩy mái chèo. Họ cùng ngồi một ghế, mỗi người cầm một mái chèo. Rồi người thợ dầu chèo bằng cả hai mái, rồi chàng phóng viên lại thay tay, rồi lại người thợ dầu, rồi lại chàng phóng viên. Họ chèo và chèo mãi. Phần khó khăn nhất là lúc người ngồi đằng lái lên thay người đằng mũi để chèo. Sự thực thì thò tay ăn cắp trứng dưới bụng một con gà mái đang ấp còn dễ hơn là đổi chỗ ngồi trong một chiếc thuyền nhỏ. Trước hết, người ngồi cuối thuyền rê bàn tay dọc theo mạn thuyền rồi rón rén tiến lên, như thể người anh ta làm bằng sứ vậy. Rồi đến người ngồi chèo thuyền rê bàn tay dọc theo mạn thuyền bên kia. Tất cả mọi động tác đó đều được thực hiện một cách cực kỳ cẩn thận. Trong khi hai người tránh nhau đổi chỗ, và mọi người đều chăm chú nhìn vào đợt sóng sắp tới, viên thuyền trưởng kêu lên: “Cẩn thận nào! Đứng nguyên đó!”

Những tấm rong biển màu nâu chốc chốc lại xuất hiện giống như những hòn cù lao, những dải đất. Tựa hồ chúng không di chuyển về phía nào cả, cứ như đứng nguyên một chỗ.

Chúng cho những người trên thuyền hay rằng thuyền đang chậm chạp tiến dần về phía đất liền.

Viên thuyền trưởng cẩn thận rướn mình lên ở phía mũi và sau khi chiếc thuyền nhỏ trôi lên trên một ngọn sóng lớn, ông nói rằng ông đã nom thấy ngọn hải đăng ở vịnh Con Muối. Ngay sau đó, bác đầu bếp bảo mình cũng nom thấy. Bây giờ chàng phóng viên đang mải miết chèo, không hiểu sao chàng cũng muốn nhìn ngọn hải đăng, nhưng lưng chàng đang quay về phía bờ biển xa vời vợi, mà sóng lại rất to, nên hồi lâu chàng không có dịp nào để quay đầu lại. Sau cùng, một đợt sóng tiến tới dịu dàng hơn những đợt trước và khi trôi lên đỉnh ngọn sóng đó, chàng đưa mắt nhìn vội về phía chân trời hướng tây.

“Thấy không?” viên thuyền trưởng hỏi.

“Không,” chàng phóng viên chậm rãi đáp, “tôi không nom thấy gì hết.”

“Nhìn lại xem,” viên thuyền trưởng nói. Ông chỉ tay. “Chính hướng này.”

Khi ở trên đỉnh một ngọn sóng khác, chàng phóng viên làm theo lời viên thuyền trưởng, và lần này chàng tình cờ nhận thấy một vật nhỏ bất động ở đường chân trời chao đảo. Nó giống hệt đầu một chiếc đinh ghim. Phải hết sức chăm chú mới nhìn ra ngọn hải đăng nhỏ xíu đó.

“Chúng ta có hy vọng tới đó chứ, thưa thuyền trưởng?”

“Nếu ngọn gió cứ giữ chiều này và thuyền không đắm, chúng ta không thể làm gì khác hơn,” thuyền trưởng đáp.

Con thuyền nhỏ, bị nhấc bổng lên mỗi lần sóng lớn xô tới và ngọn sóng bắn nước tung tóe, có tiến nhưng vì không có rong

biển trên mặt nước nên người trên thuyền cứ tưởng nó vẫn đứng một chỗ. Con thuyền nhỏ nhoi đang đắm mình dưới nước, đầu ngóc lên một cách huyền diệu và phó mặc cho sóng gió, trùng dương. Thỉnh thoảng một mảng nước lớn tựa những ngọn lửa trắng tràn vào trong thuyền.

“Tát nước đi, bác bếp,” viên thuyền trưởng bình tĩnh nói.

“Xin vâng, thưa thuyền trưởng,” bác đầu bếp vui vẻ đáp.

III

Khó mà tả nổi tình anh em tế nhị nảy nở giữa những con người đang lênh đênh trên biển cả. Tuy không một ai đề cập đến tình cảm đó, nhưng tình bạn bè trên thuyền khiến mỗi người cảm thấy ấm lòng. Họ chỉ gồm viên thuyền trưởng, người thợ dầu, bác đầu bếp và chàng phóng viên. Họ là bạn với nhau, một tình bạn keo sơn, khác hẳn tình bạn hữu thông thường. Viên thuyền trưởng bị thương, tựa vào thùng nước ngọt ở mũi thuyền. Ông luôn nói bằng giọng nhỏ nhẹ và trầm tĩnh, nhưng ông chưa bao giờ được chỉ huy một đội thủy thủ nào sẵn sàng tuân lệnh, nhanh nhẹn hơn ba người thủy thủ thuộc đủ thành phần hỗn tạp trên chiếc thuyền con này. Ngoài lòng tận tụy đối với người chỉ huy thuyền, còn có tình bạn mà đến như anh chàng phóng viên chẳng hạn, là người đã từng được đào tạo để hoài nghi loài người, lúc đó cũng hiểu rằng đây là kinh nghiệm quý nhất của đời mình. Nhưng không một ai đề cập tới việc ấy.

“Ước gì chúng ta có một cánh buồm nhỉ?” thuyền trưởng

bảo. “Hay ta cột thử áo khoác của tôi trên đầu một mái chèo, như vậy hai anh có thể nghỉ ngơi được đôi chút.”

Sau đó, bác đầu bếp và chàng phóng viên ngồi giữ cột buồm làm bằng mái chèo và chiếc áo khoác căng rộng, người thợ dầu bẻ lái, chiếc thuyền con với cánh buồm mới phăng phăng rẽ sóng. Nhiều lúc người thợ dầu phải chèo rất ráo riết để sóng biển khỏi tràn qua thuyền, nhưng phải nói thuyền chạy buồm quả là rất thuận lợi.

Trong khi ấy, ngọn hải đăng mỗi lúc một lớn thêm. Bây giờ thì nó đã có màu sắc và hiện ra tựa như một bóng xám nhỏ trên nền trời. Chốc chốc, người chèo thuyền lại ngoái cổ để cố gắng liếc nhìn cái bóng mờ xám bé nhỏ ấy.

Sau cùng, từ trên mỗi đỉnh ngọn sóng những người trên chiếc thuyền tròn trành đã nhìn thấy đất liền. Cũng như ngọn hải đăng chỉ là một chiếc bóng đứng thẳng trên nền trời, dải đất liền trông tựa một bóng đen dài nằm trên mặt biển. Quả thực, nó trông còn mỏng hơn một tờ giấy nữa.

“Chúng ta chắc đang ở khoảng đối diện với New Smyrna,” bác đầu bếp lên tiếng, vì bác đã từng đi thuyền buồm nhiều lần dọc theo bờ biển này. “Thưa thuyền trưởng, tôi nhớ hình như người ta đã bỏ cái trạm cứu hộ ấy gần một năm nay rồi.”

“Thế à?” viên thuyền trưởng nói.

Gió lặng dần. Giờ đây, bác đầu bếp và chàng phóng viên không phải vất vả giương cao mái chèo nữa. Nhưng sóng vẫn tiếp tục những cuộc đột kích dữ dội muôn thuở của nó vào con thuyền bé nhỏ chưa biết tiến lui về đâu đang cố gắng chống chọi với sóng cả. Người thợ dầu hoặc chàng phóng viên lại phải cầm mái chèo.

Những vụ đắm tàu thường xảy ra vào lúc không tưởng. Nếu người ta được huấn luyện để chống chọi với những vụ đắm tàu, và nó xảy ra lúc họ đang có đủ điều kiện thuận lợi thì có lẽ số người chết đuối trên biển cả sẽ chẳng bao nhiêu. Bốn người trên chiếc thuyền con này không ai ngủ được giấc nào ra trò trong suốt hai ngày đêm vì phải bám con thuyền, và họ cũng quên cả ăn uống đầy đủ trong cơn lo lắng, lúc leo loanh quanh boong chiếc tàu đang đắm.

Vì lẽ đó cả người thợ dầu lẫn chàng phóng viên, chẳng ai thích chèo thuyền vào lúc này. Chàng phóng viên nghĩ không hiểu sao có kẻ tinh thần minh mẫn mà lại có thể cho rằng chèo thuyền thích thú lắm. Chèo thuyền không phải là một trò giải trí, nó là một hình phạt độc ác, và ngay một kẻ trí óc thác loạn đến kỳ cục cũng không thể kết luận gì khác hơn rằng đó là một cực hình đối với các bắp thịt và cái lưng. Chàng phóng viên nói băng quơ với mấy người trên thuyền rằng anh thấy việc chèo thuyền để giải trí thực là vô lý và người thợ dầu, vẻ mặt mệt nhọc, mỉm cười tán thành. Tưởng cũng nên nhắc lại, trước khi tàu đắm, người thợ dầu đã phải làm việc hai ca dưới buồng máy.

“Chèo cầm chừng thôi,” thuyền trưởng nói. “Chẳng nên phí sức. Nếu chúng ta phải vượt sóng bờ thì các anh sẽ cần dùng hết sức lực của mình bởi vì chắc chắn ta phải bơi một quãng vào bờ. Cứ thông thả mà chèo.”

Đất liền chậm chậm nhô lên khỏi mặt biển. Từ một dải đen nó biến thành một dải đen và một dải trắng, cây cối và cát. Sau cùng, viên thuyền trưởng bảo ông đã có thể nhận rõ được một căn nhà trên bờ.

“Chắc chắn là điểm trú nạn rồi,” bác đầu bếp nói. “Chỉ trong

chốc lát người ta sẽ trông thấy chúng ta và ra cứu.”

Ngọn hải đăng phía xa nhô cao. Viên thuyền trưởng nói: “Người gác hải đăng bây giờ có thể nhìn rõ chúng ta rồi, nếu anh ta dùng ống nhòm. Anh ta sẽ báo cho đội cứu hộ.”

“Hẳn những chiếc thuyền kia không có chiếc nào vào được tới bờ để báo tin tàu đắm,” thợ dầu thì thào. “Nếu không, thuyền cứu nạn đã ra tìm bọn ta.”

Đất liền xinh đẹp từ từ hiện ra mờ mờ trên mặt biển.

Gió lại bắt đầu thổi. Nó đổi chiều từ đông bắc sang đông nam. Cuối cùng, một âm thanh mới lạ dội tới tai những người trên thuyền. Đó là tiếng ì ầm nho nhỏ của sóng vỗ bờ. Viên thuyền trưởng bảo:

“Hiện chúng ta không thể nào tiến tới chỗ ngọn hải đăng được. Billie, hãy hướng mũi thuyền về hướng bắc thêm một chút.”

“Vâng, hướng bắc một chút, thưa thuyền trưởng,” người thợ dầu nói.

Lập tức, chiếc thuyền con quay mũi một lần nữa theo hướng gió và tất cả mọi người, trừ người chèo thuyền, đều ngồi nhìn bờ biển hiện rõ hơn. Thấy đất liền cứ rộng mãi ra, tâm trí họ dần dần vơi bớt nghi ngờ cùng cảm nghĩ ghê rợn. Việc điều khiển con thuyền vẫn buộc họ phải chăm chú cao độ, nhưng không vì thế mà họ không cảm thấy một niềm vui trầm lặng. Có lẽ trong một tiếng đồng hồ nữa, họ có thể vào bờ được.

Xương sống của họ đã hoàn toàn quen với động tác giữ thăng bằng trên thuyền, và giờ đây họ cưỡi thuyền như những tài tử xiếc cưỡi con ngựa non chưa thuần tính. Chàng phóng

viên tưởng mình đã ướt như chuột lột nhưng ngẫu nhiên sờ túi trên của chiếc áo ngoài anh thấy còn tám điều xì gà. Bốn điều bị nước biển làm ướt nhũn, bốn điều kia còn khô nguyên. Sau một hồi tìm kiếm, một người trong bọn đưa ra ba que diêm khô, và lập tức bốn kẻ trôi dạt nhón nhạo hắt lên trên chiếc thuyền con, mắt họ lấp lánh niềm tin sắp được cứu. Họ vừa hút lấy hút để những điều xì gà to tướng vừa phán xét chuyện hay điều dở của mọi người. Mỗi người uống một ngụm nước.

IV

“Này bác bếp,” thuyền trưởng nói, “hình như quanh trạm cấp cứu của bác không có dấu hiệu gì tỏ ra có người cả.”

“Vâng,” bác bếp đáp. “Họ không trông thấy chúng ta thì kể cũng lạ thực!”

Trước mặt họ là một dải bờ biển thấp và rộng. Đó là những đụn cát thấp, trên đỉnh đầy cây cối xanh um. Tiếng gầm thét của sóng biển vỗ vào bờ nghe rõ mồn một, và đôi khi họ nhìn thấy một viên sóng trắng xóa tràn mãi vào bãi biển. Một ngôi nhà nhỏ xíu thoáng hiện như một chấm đen trên nền trời. Về hướng nam, ngọn hải đăng lêu đêu màu xám vươn mình lên.

Thủy triều, gió, và sóng đưa đẩy chiếc thuyền con về hướng bắc. Những người trên thuyền đều bảo: “Lạ thật, họ không trông thấy chúng ta.”

Ở đây, tiếng sóng gầm nghe có yếu đi, tuy nhiên, âm thanh của nó vẫn rền vang và mãnh liệt. Trong khi chiếc thuyền bơi

qua các ngọn sóng to, họ ngồi yên lặng lắng nghe tiếng gầm thét ấy. Mọi người than: “Ta đắm chắc rồi.”

Sự thật thì ở đây, trong vòng bán kính khoảng hai mươi dặm, không có một trạm cứu hộ nào cả, nhưng họ không biết sự đó, bởi thế họ mới có những nhận xét bi quan và quở trách thị lực của đám nhân viên cứu nạn ngoài biển của nhà nước. Về mặt cau có, bốn người ngồi trên chiếc thuyền con đã phá kỷ lục phát minh các tính từ.

“Chúng không nhìn thấy bọn mình thì lạ thực.”

Sự vui vẻ trước đây đã hoàn toàn tiêu tan. Trí óc bị phản kích của họ chẳng khó gì gọi lên tất cả mọi hình ảnh về sự bất lực, mù quáng và, lẽ dĩ nhiên, cả sự khiếp nhược nữa. Bờ của dải đất dân cư đông đúc kia rồi, nhưng càng lúc họ càng thấy cay đắng, bởi không nhận được một dấu hiệu gì từ đó cả.

“Này,” thuyền trưởng rút cuộc nói, “tôi thiết tưởng chúng ta nên cố gắng một lần xem sao. Nếu chúng ta ở ngoài này lâu quá, e sẽ không ai còn đủ sức để bơi sau khi thuyền ngập nước.”

Nghe thế, người thợ dầu đang chèo liền quay thuyền thẳng vào bờ. Bắp thịt đột nhiên căng xoắn lại. Mấy ý nghĩ chột nẩy ra trong óc mọi người.

“Ngộ chẳng may chúng ta không vào bờ hết được...” thuyền trưởng nói. “Nếu tất cả chúng ta không vào bờ trót lọt, thiết nghĩ các bạn cũng biết cần báo tin về phút lâm chung của tôi tới đâu rồi chứ?”

Tiếp đó, họ trao đổi địa chỉ cùng những lời dặn dò ngắn ngủi. Càng ngẫm nghĩ, họ càng cảm thấy vô cùng uất ức. Có lẽ họ đều có một ý nghĩ chung như thế này: “Nếu số ta phải chết

đuổi, nếu ta sắp chết đuối - nếu ta sắp chết đuối thực, thì tại sao bảy vị hung thần cai quản vùng biển này còn đưa ta đến tận đây để được ngắm nhìn cát trắng cùng cỏ cây? Phải chăng đưa ta về đến đây để rồi lại kéo mũi ta đi trong lúc ta sắp được hưởng niềm vui thiêng liêng của sự sống? Thực là phi lý. Nếu mù già định mệnh ngu ngốc không làm gì hơn được thì phải loại mù ra khỏi sự cai quản số phận loài người. Mù chỉ là một con gà mái già không biết chính mù muốn gì. Nếu mù quyết định dìu ta chết, tại sao mù không ra tay ngay từ lúc đầu để ta khỏi bị hành hạ như lúc này? Tất cả việc này thực là lố bịch... Nhưng không, mù không rắp tâm dìu chết ta đâu. Mù không dám dìu ta chết. Mù không thể dìu ta chết được sau bao nỗi vất vả như vậy.” Như có một động lực thúc đẩy, sau đó con người ấy còn dám vung nắm tay lên hăm dọa các đám mây: “Nào, bây giờ thì các người cứ đánh đắm ta đi, rồi hãy lắng nghe ta khinh thị các người!”

Lúc bấy giờ, sóng bể nhồi dứ dội lắm. Nhiều lúc tưởng chừng sóng dữ sắp bể gãy đôi con thuyền nhỏ nhoi và úp thụp lên mình nó lớp lớp sóng tung bọt trắng xóa. Họ cần nhàn khá lâu. Những người không thành thạo về hàng hải không ai có thể tưởng tượng chiếc thuyền con ấy có thể vượt lên những ngọn sóng thẳng góc kịp thời được. Bờ biển hãy còn xa vời vợi. Người thợ dầu là một tay chèo thuyền rất điêu luyện, anh ta nói nhanh:

“Mọi người,” anh nói nhanh, “chỉ ba phút nữa là thuyền đắm, mà bờ thì xa lắm, chúng ta bơi sao nổi. Thưa thuyền trưởng, tôi có cần đánh thuyền ra khơi không ạ?”

“Có! Lái ra đi!” viên thuyền trưởng đáp.

Bằng một loạt động tác khéo léo và tài chèo thuyền vừa nhanh vừa vững, người thợ dầu xoay đầu chiếc thuyền giữa các

làn sóng vỗ và đưa nó ra khơi một cách an toàn.

Lúc con thuyền bập bênh vượt sóng ra khơi tìm chỗ nước sâu, mọi người lặng im thín thít. Một người trong bọn buồn bã nói: “Quái lạ, khi nãy trên bờ họ phải nhìn thấy chúng ta rồi chứ.”

Bầy hải âu chập chờn ngược chiều gió bay về phía đông hiu quạnh, ảm đạm. Một trận gió mạnh cuốn theo những đám mây xám xịt và những đám mây màu gạch non đưa khói bốc lên từ một tòa nhà cháy, nó xuất hiện từ hướng đông nam.

“Các anh nghĩ gì về đám cứu hộ? Sao họ cứ yên lặng như tờ thế nhỉ?”

“Lạ thật, họ vẫn không trông thấy chúng ta.”

“Có thể họ cho rằng ta ra ngoài này để giải trí! Cũng có thể họ nghĩ chúng ta đang câu cá. Mà biết đâu họ chẳng nghĩ bọn mình là một lũ ngốc cùng cực.”

Đó là một buổi chiều dài dằng dặc. Một đợt thủy triều mới cổ tìm cách buộc họ dạt về hướng nam, còn sóng gió lại khăng khăng đẩy về phía bắc. Xa xa trước mắt là bờ biển và vòm trời, tất cả hợp thành một bối cảnh hùng vĩ, những điểm nhỏ li ti dường như cho biết có một đô thị trên bờ biển.

“Có phải Saint Augustine chẳng?”

Thuyền trưởng lắc đầu. “Gần vịnh Con Muỗi quá.”

Người thợ dầu tiếp tục chèo, rồi đến lượt chàng phóng viên. Tiếp đó, người thợ dầu lại chèo. Thật là một công việc chán nản. Lòng họ có thể còn nhức nhối, đau đớn hơn cả những gì đã được ghi trong các cuốn sách tả sự đau nhức hỗn hợp của một trung đoàn binh sĩ. Cái lưng là một diện tích có giới hạn, nhưng nó có

thể trở thành nơi giao chiến của vô vàn xung đột cơ bắp cùng các lạc thú không sao kể xiết được.

“Billie này, có bao giờ cậu thấy thích chèo thuyền không?” chàng phóng viên hỏi.

“Không, thích gì cái của nợ này!” người thợ dầu đáp.

Khi một người đổi chỗ chèo để xuống ngồi trong lòng thuyền, anh ta đau như khắp mình mẩy và cảm thấy chán nản tất cả mọi sự trừ việc bẻ ngón tay cho đỡ mỏi. Anh ta nằm ở đáy thuyền, nước biển lạnh giá cứ vỗ ì oạp qua lại trong thuyền, gối đầu lên tấm ván chèo dùng làm chỗ ngồi, chỉ cách ngọn sóng có đôi phân, và thỉnh thoảng, một đợt sóng biển nghịch ngợm vờn qua làm anh ta ướt sũng lần nữa. Tuy thế, những chuyện đó chẳng làm anh ta phiền lòng. Hầu như chắc chắn rằng nếu con thuyền lật úp thì anh ta đã khoan khoái lao vào đại dương như thể anh ta cảm thấy chắc chắn rằng đó là một tấm nệm mềm mại tuyệt vời.

“Kìa! Có một người trên bờ!”

“Đâu?”

“Kìa! Có thấy gã không? Có thấy gã không?”

“Nhất định là thấy rồi! Gã đang đi dọc bờ!”

“Bây giờ thì gã dừng lại rồi. Kìa! Gã ấy nhìn thấy chúng ta rồi!”

“Gã đang vẫy tay về phía chúng ta đây!”

“Đúng thế! Mẹ kiếp!”

“Bây giờ thì chúng ta ổn rồi! Bây giờ thì chúng ta ổn rồi! Trong nửa giờ nữa sẽ có thuyền ra đây cứu chúng ta.”

“Gã ấy tiếp tục đi. Gã đang chạy. Gã đang tiến tới căn nhà

đằng kia kia.”

Bãi biển xa hình như thấp hơn mặt nước và phải hết sức chăm chú mới nhận ra cái hình hài đen đen nhỏ bé kia. Thuyền trưởng nhìn thấy một cây gậy đang trôi và bọn họ chèo thuyền đến vớt. May mắn lạ, trên thuyền lại có một chiếc khăn tắm và thuyền trưởng buộc nó vào cây gậy ấy mà phất phất. Vì không dám ngoảnh đầu lại, người chèo thuyền đành phải hỏi:

“Gã đang làm gì thế?”

“Gã lại đứng im. Gã đang nhìn, tôi đoán thế... Kia, gã lại đi... Về phía ngôi nhà... Bây giờ thì gã đứng lại rồi.”

“Gã ấy có vậy chúng ta không?”

“Không, lúc này thì không! Tuy nhiên, ban nãy gã đã vậy chúng ta.”

“Xem kia! Một người nữa đến đây!”

“Gã ấy đang chạy.”

“Nhìn gã đi kia, anh có thấy không?”

“Ơ này, gã đi xe đạp. Bây giờ thì gã gặp gã kia rồi. Xem kia. Cả hai đang vậy chúng ta đó.”

“Có một cái gì đó được đưa ra bãi biển.”

“Cái quái gì vậy?”

“Hả, nó trông tựa một chiếc thuyền.”

“Sao, đúng rồi, đó là một chiếc thuyền.”

“Không, nó có bánh xe cơ mà.”

“Phải rồi, nó có bánh. Đúng, chắc đó là chiếc thuyền cứu nạn. Người ta để nó trên một cái xe goòng để kéo đi.”

“Chắc chắn rồi, đây là chiếc thuyền cứu nạn.”

“Không, lạy Chúa... đó là... đó là chiếc xe buýt.”

“Tôi bảo anh đây là một chiếc thuyền cấp cứu mà.”

“Không phải! Đây là xe chở khách. Tôi trông rõ lắm. Anh có thấy không? Đó là một trong những chiếc xe chở khách to của khách sạn.”

“Mẹ kiếp, anh nói đúng thật. Đó là một chiếc xe chở khách, rõ ràng rành rành kia kìa. Theo anh thì họ sẽ làm gì với một chiếc xe chở khách? Có thể họ sẽ chạy đi để đón đội cứu nạn, phải không?”

“Rất có thể. Xem kìa! Có một gã đang phất một lá cờ đen nhỏ. Gã đang đứng trên bậc xe buýt. Hai anh chàng lúc nãy đến kìa. Giờ thì họ đang bàn tán với nhau. Hãy nhìn cái ông bạn cầm cây cờ kìa. Hình như không phải gã đang phất cờ!”

“Vật ấy không phải lá cờ, phải không? Đây là áo khoác của gã. Trời, đúng rồi, đây là cái áo khoác của gã.”

“Phải đó là áo khoác của gã. Gã cởi áo ra và quay quay quanh đầu. Các anh xem, gã quay quay kìa!”

“Ôi, không có một trạm cứu hộ nào ở đây cả. Đây đúng là một chiếc xe buýt của khách sạn nghỉ đông, đưa vài người khách nghỉ tới xem chúng ta chết đuối mà thôi.”

“Thằng cha ngu xuẩn kia định dùng cái áo khoác làm gì nhỉ?”

“Hắn làm hiệu gì thế?”

“Hình như hắn cố gắng bảo chúng ta đi về hướng bắc. Rất có thể có một trạm cứu hộ ở tận đây.”

“Không! Hắn tưởng chúng ta đang đánh cá. Hắn đang vẫy tay mừng chúng ta đấy. Thấy không?Ồ, đây, nom thấy không hả

Willy?”

“Hừ, ước gì có thể hiểu được những dấu hiệu ấy. Theo cậu, hẳn định nói gì?”

“Hắn không định nói gì cả. Hắn đang đùa bỡn chơi.”

“Nếu hẳn ra dấu bảo chúng ta cố gắng vượt lớp sóng còn vỗ bờ một lần nữa hoặc ra ngoài khơi để chờ, hoặc đi về hướng bắc, hướng nam, hoặc xuống địa ngục, thì còn là một lẽ. Nhưng, hãy nhìn hẳn kia. Hắn chỉ đứng ì đó và quay tròn cái áo tựa một bánh xe. Đồ con lừa!”

“Có thêm nhiều người đến.”

“Đã thành đám rồi kia. Xem kia! Một chiếc thuyền thì phải?”

“Đâu? Ồ, tôi thấy rồi. Không, đây không phải là chiếc thuyền.”

“Thằng cha nọ vẫn vẫy vẫy cái áo khoác của hẳn.”

“Chắc hẳn nghĩ chúng ta thích nhìn hẳn làm cái trò ấy lắm. Tại sao hẳn không thôi đi cho được việc. Trò ấy không có nghĩa lý gì cả.”

“Tôi không biết. Tôi cho rằng hẳn đang cố gắng bảo chúng ta đi về phương bắc. Chắc hẳn phải có một trạm cứu hộ ở mạn ấy.”

“Này, hẳn không biết mệt à? Hãy nhìn hẳn quay tít cái áo kia!”

“Chẳng biết hẳn có thể vẫy thế được bao lâu. Hẳn quay tròn cái áo từ lúc hẳn trông thấy chúng ta. Một thằng ngốc. Tại sao họ không huy động người để mang thuyền ra? Một chiếc thuyền đánh cá, một trong những chiếc xuồng yawl to, đều có thể ra đây

được? Tại sao hắn không hành động gì hết?”

“Thôi bây giờ thì ổn rồi.”

“Họ sẽ mang ngay ra cho chúng ta một chiếc thuyền thôi, vì họ đã trông thấy chúng ta.”

Một màu vàng nhạt bừng lên trên bầu trời đang che phủ dải đất thấp xa xa. Bóng tối trên mặt biển từ từ sẫm lại. Gió mang theo giá lạnh và mọi người bắt đầu run rẩy.

“Đời tàn rồi anh em ơi!” một người kêu lên, giọng nói của anh ta thể hiện một sự bất kính đối với Chúa. “Nếu chúng ta tiếp tục làm trò hề ở đây! Nếu chúng ta cứ chơi vơi suốt đêm ở ngoài này!”

“Ôi, chúng ta không phải ở ngoài này suốt đêm đâu. Cậu đừng lo. Họ đã trông thấy chúng ta, và chẳng mấy chốc họ sẽ ra tìm chúng ta.”

Bờ biển trở nên mờ tối. Gã đàn ông đứng quay quay cái áo đã lẫn vào bóng đêm, cùng với chiếc xe chở khách và nhóm người. Bọt nước biển vỗ vào mạn thuyền tung tóe khiến những kẻ phiêu lưu trên biển co người lại, miệng nguyên rửa y như đang bị đóng dấu sắt nung.

“Ước gì tóm được cái thằng ngốc quay quay cái áo. Tớ chỉ muốn nện cho hắn một trận.”

“Tại sao? Hắn đã làm gì nào?”

“Hừ, hắn chẳng làm gì, nhưng hình như hắn mừng lắm.”

Trong khi ấy, người thợ dầu vẫn chèo. Rồi đến chàng phóng viên, rồi người thợ dầu lại chèo. Mặt nhợt nhạt, họ khom người về phía trước, thay nhau đẩy những chiếc mái chèo nặng trĩu. Hình dáng ngọn hải đăng đã lẫn vào chân trời phía nam, sau

cùng một ngôi sao nhợt nhạt xuất hiện, tựa hồ vừa mới từ dưới biển nhô lên vậy. Từ hướng tây vài tia mặt trời còn le lói trước khi nhường chỗ cho màn đêm, lúc bấy giờ mặt biển ở hướng đông đã tối sẫm. Đất liền đã biến mất, và chỉ có thể đoán được do tiếng sóng biển trầm buồn vỗ bờ.

“Nếu số ta phải chết đuối, nếu ta sắp chết đuối, nếu ta sắp chết đuối thực, thì tại sao bảy vị hung thần cai quản biển cả còn đưa ta đến tận đây để được ngắm nhìn cát trắng cùng cỏ cây? Phải chăng đưa ta về đến đây để rồi lại kéo mũi ta đi trong lúc ta sắp được hưởng niềm vui thiêng liêng của sự sống?”

Viên thuyền trưởng kiên nhẫn, đầu gục trên miệng thùng nước ngọt, thỉnh thoảng phải cố nhắc nhở người chèo thuyền.

“Chèo cho vững! Chèo cho vững, nghe!”

“Chèo cho vững, thưa thuyền trưởng.” Những giọng nói yếu ớt và chán nản.

Buổi tối ấy thực yên tĩnh. Trừ người chèo thuyền, ai nấy đều bơ phờ uể oải nằm dài dưới lòng thuyền. Còn người chèo thuyền, mắt anh lúc bấy giờ chỉ đủ sức nhìn những đợt sóng lớn màu đen cuộn về phía trước trong sự im lặng độc địa nhất, thỉnh thoảng mới có tiếng gầm nho nhỏ của một ngọn sóng.

Bác đầu bếp gói đầu lên một tấm ván ngang dùng để ngồi chèo thuyền, và bác thờ ơ nhìn nước trôi dưới mũi mình. Bác đang miên man suy nghĩ. Sau cùng bác lên tiếng, thì thầm như trong mơ, “Billie này, cậu thích nhất loại bánh nướng nhân ngọt nào?”

V

“Bánh nướng nhân ngọt. Thôi đừng có nói đến chuyện ấy nữa, cái bác phải gió này!” người thợ dầu và chàng phóng viên cúi kính đáp.

“Này,” bác bếp nói, “tớ vừa nghĩ đến chiếc bánh sandwich kẹp giảm bông, và...”

Đêm ngoài biển khơi trên một con thuyền không mui thực là một đêm dài lê thê. Khi màn đêm đã buông, ánh sáng hắt lên từ mặt biển hướng nam biến thành màu vàng óng. Và từ chân trời phía bắc một ánh sáng mới xuất hiện, một thoáng xanh nhạt ở nơi kiệt cùng sóng nước. Cả hai thứ ánh sáng ấy đều là vật trang trí của vũ trụ. Ngoài ra, không có gì khác hơn, trừ những đợt sóng biển.

Phía cuối con thuyền nhỏ, hai người nằm rúc vào nhau và trong thuyền rộng rãi đến mức người chèo thuyền có thể ủ chân dưới mình các bạn để được ấm một phần nào. Thực ra chân của hai người này duỗi thẳng ra ngang dưới bệ chèo, và chụm vào chân thuyền trưởng ở phía trước mũi thuyền. Mặc dù người chèo thuyền mệt nhọc ấy đã hết sức cố gắng, thỉnh thoảng một đợt sóng về đêm, rét như băng, vẫn tràn vào thuyền làm bọn họ bị ướt thêm. Họ vắn vẹo thân mình một chập, miệng cầu nhau rồi lại lăn ra ngủ như chết, trong khi nước trong thuyền ọc ạch quanh họ mỗi lúc thuyền trôi trành.

Theo sự cất đặt của người thợ dầu và chàng phóng viên thì một người chèo cho đến khi kiệt lực rồi sẽ gọi người kia đang nằm ngủ dưới lòng thuyền để thay mình.

Người thợ dầu chèo đến khi đầu anh ta gật gà gật gù và buồn

ngủ trùi mắt, vậy mà anh vẫn cứ chèo miết. Lát sau, anh lay người nằm dưới lòng thuyền và gọi tên người ấy. “Cậu thay phiên tôi một lúc được không?” anh nhỏ nhỏ nói.

“Được chứ, Billie,” chàng phóng viên thức giấc, đáp, và miễn cưỡng lê tới bệ chèo. Họ cẩn thận đổi chỗ cho nhau, kể đó người thợ dầu co mình trong vũng nước biển cạnh bác đầu bếp, nhắm mắt là ngủ ngay.

Cơn thịnh nộ đặc biệt của biển cả đã dứt. Sóng không còn gầm thét nữa. Nhiệm vụ của người chèo thuyền là giữ cho con thuyền vững vàng để những đợt sóng dồi không lật úp con thuyền, và để nước khỏi tràn qua thuyền mỗi khi các ngọn sóng ào qua. Các đợt sóng đen đã im lặng, rất khó trông thấy nó trong bóng đêm. Nhiều bận có đợt sóng suýt chụp lên con thuyền trước khi người chèo thuyền nhận thấy.

Chàng phóng viên nói nhỏ với thuyền trưởng. Anh không chắc thuyền trưởng còn thức, mặc dù con người sắt đá ấy dường như không ngủ bao giờ.

“Thưa thuyền trưởng, tôi có phải chèo về phía ánh sáng phương bắc kia không ạ?”

Vẫn giọng nói đều đều ấy trả lời anh. “Ừ. Để nó chệch sang mạn phải chừng hai độ.”

Người đầu bếp đã lấy một cái áo phao buộc ngang mình hông rút chút hơi ấm từ cái phao bần thô kệch đó, và trông bác chẳng khác gì cái lò khi người chèo thuyền lúc hết phiên chèo, rã đánh lập cập, vừa nằm gục xuống là ngủ liền.

Vừa đưa mái chèo, chàng phóng viên vừa nhìn hai người đang ngủ dưới chân mình. Tay bác đầu bếp quàng quanh vai

người thợ dầu, quần áo tả tơi, mặt mày hốc hác, nom chẳng khác nào những đứa trẻ thơ của biển cả.

Sau đó, có lẽ óc chàng mụ đi vì mệt nhọc, vì đột nhiên có tiếng nước gầm, một ngọn sóng ào tới ngập cả thuyền, và không hiểu sao bác đầu bếp lại không bị cái phao buộc ngang mình làm nổi lên. Bác ta vẫn tiếp tục ngủ, nhưng người thợ dầu đã ngồi dậy chớp mắt và run rẩy vì ướt lạnh.

“Ồ, tớ xin lỗi cậu, Billie nhé,” chàng phóng viên nói vẻ hối hận.

“Có sao đâu, anh bạn,” người thợ dầu đáp rồi lại nằm xuống ngủ.

Bây giờ thì ngay viên thuyền trưởng cũng đã gà gật, nên chàng phóng viên cảm tưởng mình là kẻ duy nhất đang bênh bồng trên đại dương. Gió thổi rì rào trên mặt sóng làm cho cảnh vật càng thêm buồn.

Có tiếng rào rào phía sau con thuyền và một vệt lân tinh kéo dài, như ngọn lửa xanh, rạch trên mặt nước biển đen thẫm. Làn sóng đó tưởng như do một lưỡi dao khổng lồ vạch ra.

Biển cả trở lại im lặng mà chàng phóng viên vẫn còn thờ hốt hốt nhìn xuống biển.

Đột nhiên lại có tiếng nước ào ào và một vệt sáng xanh nhạt khác, lần này nó xuất hiện dọc theo chiếc thuyền, chỉ cách thuyền chừng một mái chèo. Chàng phóng viên nhìn thấy một chiếc vây cá khổng lồ rẽ nước, lướt nhanh như một cái bóng, vừa làm tung lên muôn vàn bọt nước trong như pha lê vừa để lại một vệt xanh dài sáng rực.

Chàng phóng viên ngoái cổ lại nhìn viên thuyền trưởng.

Mặt ông ta bị khuất, hình như ông ta đang ngủ. Rồi chàng nhìn những đứa con của biển cả. Chắc họ đang ngủ say. Không có ai để chia sẻ nỗi lo âu, chàng đành nghiêng mình qua một bên và nhìn xuống biển lằm bằm nguyên rủa.

Nhưng con cá vẫn bơi quanh chiếc thuyền. Khi thì nó ở trước mũi, khi sau lái, khi bên mạn thuyền này, lúc bên kia, chốc chốc, không nhất định bao lâu, cái vệt dài lóng lánh ấy lại biến mất và lúc ấy, ta có thể nghe tiếng rẽ nước ràn rạt của cái vây đen. Tốc độ và mãnh lực của nó thực đáng thán phục. Nó lướt đi trên mặt nước tựa một hòn đạn lớn và bén nhọn.

Sự xuất hiện của con vật ấy lúc bấy giờ không làm cho chàng ghê sợ như giá chàng gặp nó vào lúc đi chơi. Chàng chỉ dờ dẩn nhìn biển cả và lằm bằm nguyên rủa.

Dẫu vậy, sự thực thì chàng phóng viên không muốn một mình chứng kiến sự xuất hiện của con vật ấy. Chàng ao ước có ai trong các bạn tình cờ thức dậy để cùng chia sẻ hoàn cảnh đó. Nhưng viên thuyền trưởng vẫn bất động, nằm vắt ngang thùng nước ngọt, còn người thợ dầu và bác đầu bếp đang triền miên trong giấc ngủ dưới lòng thuyền.

VI

“Nếu số ta phải chết đuối, nếu ta sắp chết đuối... nếu ta sắp chết đuối thực, thì tại sao bảy vị hung thần cai quản biển cả này còn đưa ta đến tận đây để được ngắm nhìn cát trắng cùng cỏ cây?”

Trong cái đêm buồn thảm này, người ta dễ tin bảy vị hung

thần muốn dìm mình chết đuối, mặc dù như vậy là bất công. Dìm chết một người đã vất vả hết sức thì thực là bất công quá đỗi. Người đàn ông ấy cảm thấy đây là một tội ác phi lý nhất. Đã có biết bao người bị chết đuối ngoài biển từ khi có thuyền bè với những cánh buồm sơn, nhưng...

Khi con người ý thức được rằng mình bị thiên nhiên coi thường, thiên nhiên cảm thấy dù có loại bỏ người này đi cũng chẳng làm vũ trụ mảy may suy sụp, thì phản ứng đầu tiên của anh ta là muốn ném gạch vào đền thờ thiên nhiên và anh ta phẫn uất vì không có gạch và đền thờ ở đây. Lúc bấy giờ, hết thấy mọi vật của vũ trụ trong tầm mắt anh đều bị anh nguyên rửa.

Rồi nếu không có vật gì hữu hình để phản đối, anh cảm thấy khao khát được mặt đối mặt với một hiện thân của các thần để tha hồ cầu khẩn, anh muốn gập mình sát gối và chắp tay cầu nguyện: “Vâng, con xót thân lắm.”

Chỉ có một vì sao lạnh lẽo cao vọi vọi trên bầu trời đêm đông là tiếng nói thiêng liêng đáp lại lời cầu khẩn của anh. Anh càng hiểu rõ nỗi bi thiết trong hoàn cảnh mình.

Mọi người trên thuyền chẳng ai tranh cãi gì về chuyện ấy, nhưng hiển nhiên ai nấy đều âm thầm suy nghĩ. Khó lòng nhận thấy trên nét mặt họ một vẻ gì khác, ngoài sự mệt mỏi. Câu chuyện chỉ xoay quanh chiếc thuyền.

Hòa điệu với mỗi xúc động của mình, một câu thơ thoáng hiện trong óc chàng phóng viên. Anh đã quên bằng câu thơ này, nhưng nay nó đột nhiên hiện lại trong trí anh.

Một người lính lê dương nằm hấp hối ở Algiers.

Không người đàn bà chăm nom. Không người đàn bà nào rỏ lệ.
Chỉ có người đồng đội đứng cạnh, chàng cầm lấy tay bạn,
Và nói: “Bạn ơi, ta sẽ chẳng bao giờ còn được thấy quê cha.”

Thuở thiếu thời, chàng phóng viên ấy đã phải biết đến một anh lính lê dương hấp hối ở Algiers, nhưng chàng không bao giờ cho đây là sự kiện quan trọng. Rất nhiều bạn học đã giảng giải cho chàng về cảnh ngộ của người lính ấy, nhưng lời nhai nhải của họ cố nhiên cuối cùng chỉ khiến chàng hoàn toàn thờ ơ. Chàng không bao giờ nghĩ mình phải bận tâm về một người lính lê dương nằm hấp hối ở Algiers, và cảnh đó đối với chàng cũng chẳng có gì bi đát hết. Đối với chàng, việc ấy không đáng bận tâm hơn cái đầu bút chì bị gãy.

Tuy nhiên, giờ đây câu thơ bỗng đến với chàng, như một con người, một vật sống động. Nó không còn là hình ảnh vài nhịp đập quẩn quại trong lồng ngực một thi nhân đang vừa nhấp chén trà vừa sưởi chân bên lò, nó là một việc có thực - khắc khổ, bi thương và đẹp đẽ.

Chàng phóng viên thấy rõ mồn một người lính ấy. Anh ta nằm trên mặt cát, thân duỗi dài bất động. Trong lúc cánh tay trái nhợt nhạt của anh ta đặt trên ngực như để níu giữ lấy mạch sống, máu ri rỉ chảy ra giữa các kẽ ngón tay. Ở tận xứ Algeria xa xôi, một thành phố với những khối nhà vuông, lè tè hiện ra trên nền trời nhợt nhạt của buổi hoàng hôn. Chàng vẫn đưa mái chèo, mơ tưởng đến làn môi mấp máy mỗi lúc một chạm của người lính và bị xúc động bởi một sự thấu hiểu sâu sắc và hoàn toàn phổ quát. Chàng lấy làm xót xa cho người lính lê dương đang hấp hối ở Algiers.

Cái vật vẫn bám theo con thuyền và chờ đợi kia giờ đây rõ ràng đã chán nản vì đợi chờ quá lâu. Không còn tiếng ào ào rẽ nước và cũng không còn vệt lửa kéo dài trên biển nữa. Ánh sáng ở phương bắc vẫn còn le lói nhưng rõ ràng nó không gần thêm con thuyền chút nào. Đôi khi tiếng sóng đổ vào bờ lại dội vào tai chàng phóng viên, chàng vội quay thuyền về hướng biển khơi và ra sức chèo mạnh hơn. Về hướng nam, chắc có người nào đốt lửa gác đêm trên bờ biển. Ngọn lửa vừa nhỏ vừa xa nên không thấy được, nhưng nó chiếu một ánh sáng lơ mơ màu hồng vào bờ dốc đứng phía sau, ngồi ở thuyền người ta có thể nhìn thấy. Gió thổi mạnh hơn, thỉnh thoảng một đợt sóng đột nhiên tung bọt lên gầm gừ tựa như một con linh miêu, đỉnh ngọn sóng vỡ tung ra, bóng loáng và sáng ngời.

Viên thuyền trưởng phía mũi thuyền cựa quậy trên thùng nước và ngồi thẳng người lên. Ông bảo chàng phóng viên: “Đêm dài quá nhỉ?” Rồi ông nhìn vào bờ. “Bọn cứu hộ ấy nhỡn nhơ thật.”

“Ông có thấy con cá mập bơi quanh ta không?”

“Có, tôi cũng thấy. Nó to đấy.”

“Giá tôi biết ông còn thức.”

Một lúc sau, chàng phóng viên gọi vọng xuống khoang thuyền:

“Billie ơi!” Có tiếng duỗi chân duỗi tay đều đều, chậm chậm. “Billie này, cậu thay phiên tớ nhé?”

“Được thôi,” người thợ dầu đáp.

Chàng phóng viên vừa đặt mình xuống vũng nước biển lạnh trong lòng thuyền, nằm sát vào cái phao cấp cứu của bác đầu bếp

là thiếp đi ngay, mặc cho hai hàm răng thi nhau va lập cập. Giấc ngủ ngon lành đến nỗi hình như chỉ lát sau chàng đã nghe có người gọi tên mình bằng một giọng vô cùng mệt mỏi. “Cậu có thể thay phiên tớ được không?”

“Được chứ, Billie.”

Ánh sáng ở phương bắc đã biến mất một cách huyền diệu, còn chàng phóng viên vẫn lái thuyền theo lệnh của viên thuyền trưởng lúc này đã hoàn toàn tỉnh ngủ.

Đến khuya họ chèo thuyền ra khơi xa hơn, viên thuyền trưởng hướng dẫn bác đầu bếp cầm lấy mái chèo bẻ lái hướng con thuyền ra khơi. Bác có nhiệm vụ la thật to nếu như nghe thấy tiếng sóng còn vỗ bờ. Cách này giúp cho người thợ dầu và chàng phóng viên có thể nghỉ ngơi cùng một lúc. “Phải để cho hai anh ấy lại sức mới được,” thuyền trưởng bảo. Họ nằm cuộn tròn, sau một hồi răng đánh lập cập run rẩy, họ lại thiếp đi như chết. Hai người đâu có hay rằng họ đã để cho bác đầu bếp bầu bạn với một con cá mập khác, hoặc có lẽ vẫn là con cá mập khi này.

Con thuyền ngật ngưỡng trên sóng, thỉnh thoảng bọt nước bắn tóe vào qua mạn thuyền khiến họ lại ướt sũng, nhưng không đủ sức để phá vỡ giấc ngủ của họ. Gió lạnh và nước biển quất vào họ chẳng khác vào những xác ướp khô.

“Các cậu ơi,” bác bếp gọi, giọng thập phần lưỡng lự, “thuyền đã dạt khá gần bờ, tôi cho rằng tốt hơn hết, cậu nào đó nên chèo nó ra khơi đi.” Chàng phóng viên tỉnh giấc, nghe tiếng những ngọn sóng ụp xuống.

Trong khi chèo, chàng được viên thuyền trưởng cho uống một ít nước pha rượu whisky, rượu làm chàng bớt lạnh. “Nếu

tôi lên được bờ, giá có kẻ nào cho tôi xem dù chỉ một tấm ảnh cái mái chèo thì...”

Sau cùng là một cuộc đối thoại ngắn.

“Billie... Billie này, cậu thay phiên cho tớ nhé?”

“Được thôi,” người thợ dầu đáp.

VII

Khi chàng phóng viên mở mắt, biển và trời vẫn còn đượm màu xám đục của buổi sớm mai. Sau đó màu đỏ thắm và màu vàng óng tô lên mặt biển. Và rồi bình minh huy hoàng hiện ra với bầu trời xanh thắm, cùng ánh sáng mặt trời đỏ rực trên sóng nước.

Trên những đụn cát xa xa có mấy căn nhà tranh nho nhỏ, đen xám và một chiếc cối xay gió màu trắng cao ngất ngều. Không một bóng người, chỉ thấy mấy chú chó và xe đạp trên bờ biển. Những căn nhà tranh nhỏ có thể chỉ là một thôn xóm bị bỏ hoang.

Những người trên thuyền chăm chú nhìn bờ biển. Sau đó họ họp với nhau. “Nào,” thuyền trưởng nói, “nếu không có ai tới cứu, tốt hơn cả chúng ta cố gắng vượt qua lớp sóng cồn này ngay đi. Nếu ở ngoài này lâu quá, e không còn sức để làm gì được nữa.”

Mọi người lắng lặng đồng ý. Chiếc thuyền hướng mũi vào bờ. Chàng phóng viên lấy làm lạ là không có ai leo lên chiếc cối xay gió to tướng kia và nếu có thì cũng chẳng kẻ nào ngó ra biển. Tháp ấy nom khác nào một gã khổng lồ quay lưng lại với số phận

của đàn kiến. Đối với chàng, nó biểu hiện một phần nào cho sự bình thản của thiên nhiên giữa những cuộc đấu tranh của con người - đó là thiên nhiên trong đông tố, và thiên nhiên mà con người thấy được. Hình như thiên nhiên không ác độc với con người, không phù hộ ai mà cũng không ghét bỏ ai. Thiên nhiên chỉ hờ hững, hoàn toàn hờ hững. Có lẽ trong hoàn cảnh này, con người kinh hoàng vì sự hờ hững của vũ trụ sẽ có phản ứng tự nhiên là kiểm điểm lại những lỗi lầm trong đời mình, để rồi âm thầm hối tiếc, và mong ước có cơ được hồi cải. Sự phân biệt phải, trái hầu như quá sức rõ ràng đối với chàng trước cái cảnh tử sinh này, chàng tin rằng nếu được trao một cơ hội nữa, chàng sẽ sửa đổi lại tư cách và lời ăn tiếng nói, chàng sẽ cư xử tử tế hơn trong một cuộc ra mắt, hoặc tại một tiệc trà.

“Nào anh em,” thuyền trưởng nói, “chắc chắn thuyền sắp chìm rồi. Chúng ta chỉ có thể cố chèo thuyền vào gần bờ hết mức có thể. Khi thuyền chìm, phải nhảy ra ngoài và bơi vào bờ. Bây giờ hãy bình tĩnh, chỉ nhảy ra khi chắc chắn là thuyền sắp chìm.”

Người thợ dầu vớ lấy mái chèo. Anh ngoái cổ lại nhìn lớp sóng lừng giội vào bờ, nói: “Thưa thuyền trưởng, tôi thiết tưởng hay hơn cả là tôi giữ mũi thuyền hướng ra biển và chèo nó lùi vào bờ.”

“Phải đấy, Billie ạ,” thuyền trưởng nói. “Hãy chèo thuyền lùi vào bờ.”

Người thợ dầu quay thuyền lại, và bác đầu bếp cùng chàng phóng viên vì ngồi ở sau lái phải ngoái cổ lại mới thấy được dải bờ biển hoang vu hờ hững. Các ngọn sóng khổng lồ đổ gần bờ đưa thuyền lên cao mãi cho tới khi mọi người trong thuyền lại

có thể nhìn thấy những vạt nước trắng xóa ủa vào bờ cát thoai thoải.

“Chúng ta không vào được quá gần đâu,” thuyền trưởng nói. Mỗi khi một người trong bọn họ không chú ý nhìn các ngọn sóng to nữa thì họ lại đưa mắt về phía bờ biển, và mỗi lần như vậy, trong ánh mắt của họ có một vẻ gì thực kỳ lạ. Chàng phóng viên quan sát các bạn, biết họ không hề hãi hùng, nhưng mọi ý nghĩ chứa đựng trong những cái nhìn kia vẫn được che đậy rất kín.

Riêng chàng thì quá mệt mỏi để hiểu thấu được cái sự ấy. Chàng cố vận dụng trí óc để suy nghĩ, nhưng trí óc lúc ấy đã bị các bắp thịt cai quản và các bắp thịt bảo rằng chúng không bận tâm. Chàng chỉ nghĩ rằng nếu mình bị chết đuối thì thực đáng tiếc.

Trên thuyền không một lời nói hấp tấp, không sợ hãi xao xuyến và cũng không than vãn bối rối. Mọi người chỉ nhìn vào bờ biển. “Này, nhớ là phải nhảy hẫng khỏi thuyền đấy nhé,” thuyền trưởng dặn dò.

Ngoài khơi xa, một đợt sóng to thỉnh linh đổ xuống với một tiếng đập như trời long đất lở và một lớp bọt sóng trắng, dài đổ ầm ầm xuống chiếc thuyền.

“Giữ vững nghe,” thuyền trưởng nói. Bọn họ im lặng. Họ đưa mắt hết nhìn bờ biển đến nhìn làn sóng và chờ đợi. Chiếc thuyền trườn lên bờ nước cao, nhảy vọt lên trên ngọn đợt sóng dữ, rớt xuống và trượt theo cái lưng dài của đợt sóng. Có một ít nước tràn vào thuyền, bác đầu bếp vội tát ra.

Nhưng đợt sóng kế đã lại ập đến. Ngọn nước trắng xóa rơi xuống, sôi sục, chộp lấy thuyền, xoáy tròn và dựng chiếc thuyền

gần thẳng đứng. Từ bốn phía, nước tràn vào. Chàng phóng viên lúc ấy đang tì tay vào mạn thuyền, rút nhanh tay ra khi nước tràn vào như thể không muốn các ngón tay bị ướt.

Dưới sức nặng của nước tràn vào, con thuyền nhỏ lão đảo như say, loạng choạng và đắm mình sâu hơn dưới làn nước biển.

“Tát nước ra, bác bếp! Tát nước ra,” thuyền trưởng ra lệnh.

“Vâng, thưa thuyền trưởng,” bác bếp nói.

“Nào mọi người, ngọn sóng sắp tới chắc chắn sẽ lật thuyền,” thợ dầu nói. “Hãy nhớ là nhảy ra thật xa thuyền nhé!”

Đợt sóng thứ ba ào tới, đồ sộ, hung dữ, không khoan nhượng. Nó nuốt chửng con thuyền nhỏ, và cùng lúc ấy, tất cả những người trên thuyền rớt xuống biển. Một chiếc phao cứu sinh nằm dưới lòng thuyền, chàng phóng viên vội vớ lấy ôm vào ngực bằng tay trái lúc chàng rơi khỏi thuyền.

Vào tháng Một, nước biển lạnh như băng, chàng cảm thấy ngay là nó còn lạnh hơn những gì chàng tưởng về nước ở ngoài khơi bờ biển Florida. Đối với tâm trí mê mụ của chàng lúc đó, thì điều ấy cần được ghi nhận như một thông tin quan trọng. Cái lạnh lẽo của nước biển quả là đáng buồn, phải nói là bi đát nữa. Điều ấy pha lẫn và xáo trộn với ý nghĩ của chàng về cảnh ngộ của mình đến mức, nó gần như thành một duyên cớ chính đáng để khóc được. Nước lạnh như băng.

Khi trời lên mặt nước, chàng chỉ còn đủ tỉnh để nghe tiếng sóng reo. Sau đó, chàng nhìn thấy các bạn trên mặt biển. Người thợ dầu đang dẫn đầu trong cuộc bơi thi. Anh bơi mạnh và nhanh. Ở đằng xa, bên trái chàng phóng viên, cái lưng trắng đồ sộ có buộc phao của bác đầu bếp đang bập bênh trên mặt nước, ở

phía sau là viên thuyền trưởng, cánh tay không bị thương của ông bám vào sống của chiếc thuyền lật úp.

Bờ biển hầu như vẫn yên ắng, bất động, chàng phóng viên lấy làm ngạc nhiên trước điều lạ lùng đó, giữa lúc biển cả đang rối loạn như thế.

Bờ thì hấp dẫn lắm, nhưng chàng phóng viên hiểu rằng cuộc hành trình còn dài nên chàng bơi một cách ung dung thong thả. Cái phao buộc dưới bụng chàng, đôi khi người chàng xoay tròn tuột theo dốc nghiêng của một ngọn sóng tựa hồ như đang ở trên một chiếc xe trượt tuyết.

Sau cùng, chàng tới một chỗ trên mặt biển, ở đó di chuyển rất khó khăn. Chàng không ngừng tay bơi để dò xem luồng nước nào khiến chàng mắc kẹt, nhưng ở đó chàng không tiến thêm được chút nào nữa. Bãi biển hiện ra trước mắt chàng như một mảng phong cảnh trên một sân khấu, chàng nhìn và đôi mắt chàng thu vào từng chi tiết của nó.

Lúc bác đầu bếp bơi ngang cách một khoảng khá xa về phía trái, thuyền trưởng liền gọi bác:

“Bơi ngửa đi, bác bếp! Bơi ngửa và dùng mái chèo đi.”

“Vâng, thưa thuyền trưởng.” Bác đầu bếp xoay sang bơi ngửa, và dùng hai tay quạt chiếc mái chèo bác tiến lên như một chiếc xuồng vẩy.

Lúc này con thuyền cũng đã trôi tới phía trái chàng phóng viên, còn thuyền trưởng đang bám một cánh tay vào sống thuyền. Nếu chiếc thuyền không tròn tránh dữ dội thì nom ông ta chẳng khác nào một người đang ngھn cổ lên để nhìn qua một hàng rào gỗ. Chàng phóng viên lấy làm ngạc nhiên thấy

viên thuyền trưởng hãy còn bám được vào đó.

Họ băng qua, vào gần bờ hơn - người thợ dầu, bác đầu bếp và viên thuyền trưởng - theo sau họ là cái thùng nước đang dập dềnh vui vẻ trên biển cả.

Chàng phóng viên vẫn còn nằm gọn trong nanh vuốt của kẻ thù mới mẻ lạ lẫm này - một luồng nước. Bãi biển với bờ cát trắng nghiêng nghiêng, và bờ dốc xanh rờn trên có vài ngôi nhà nhỏ im lìm, trải dài trước mặt chàng tựa một bức tranh. Bờ biển lúc bấy giờ rất gần chàng, nhưng chàng có cảm tưởng mình là một kẻ ngồi trong một phòng trưng bày tranh và ngắm nhìn một bức phong cảnh vùng Brittany hoặc Holland vậy.

Chàng tự nhủ: “Mình sắp chết đuối ư? Có thể thế được chăng? Có thể thế được chăng? Có thể thế được chăng?” Có lẽ một con người phải xem cái chết của chính mình như là hiện tượng cuối cùng của tạo hóa.

Nhưng sau đó, một đợt sóng hình như đã cuốn chàng ra khỏi dòng nước xoáy nhỏ độc ác đó, vì đột nhiên chàng nhận thấy mình lại có thể bơi tiến dần vào phía bờ biển. Sau đó chàng còn nhận thức được rằng viên thuyền trưởng một tay vẫn còn bám vào sống con thuyền, đã quay mặt từ phía bờ biển lại phía chàng và gọi tên chàng. “Lại chỗ con thuyền đi! Lại chỗ con thuyền đi!”

Trong lúc cổ vùng vẫy để tiến lại chỗ thuyền trưởng và con thuyền, chàng phóng viên nghĩ rằng khi một người đã quá chán nản, mệt mỏi rồi, thì chết đuối quả là một sự sắp xếp dễ chịu, một sự chấm dứt mọi thù địch, nó đi cùng với niềm nhẹ nhõm, và chàng lấy làm hài lòng vì điều đó, vì trong thoáng chốc, tinh thần chàng chủ yếu chỉ thấy kinh hãi cơn đau đớn nhất thời.

Chàng không muốn bị đau đớn.

Bây giờ, chàng nom thấy một người đang chạy dọc theo bờ biển. Ông ta cởi quần áo ra thật nhanh. Áo khoác, quần, sơ mi cứ vùn vụt văng khỏi người ông như có phép màu.

“Lại chõ thuyền đi,” thuyền trưởng gọi to.

“Vâng, thưa thuyền trưởng.”

Trong lúc chàng phóng viên đập tay bơi thì chàng nom thấy viên thuyền trưởng đã buông con thuyền và rơi xuống nước. Rồi chàng phóng viên thực hiện được kỳ công nhỏ nhỏ duy nhất của mình trong cuộc hành trình. Một con sóng lớn tóm lấy chàng rồi ném chàng thật nhẹ nhàng và cực kỳ nhanh qua hản chiếc thuyền ra thật xa. Thậm chí ngay lúc ấy, điều đó khiến chàng ngạc nhiên, như nó là một môn thể dục, và như một phép màu thực sự của biển cả. Một chiếc thuyền úp sập trên lớp lớp sóng còn đâu phải là thứ đồ chơi đối với một người đang bơi.

Chàng phóng viên tới một chỗ mà nước chỉ đến ngang lưng, nhưng sức lực của chàng không cho phép chàng đứng vững được một lúc. Mỗi đợt sóng đánh vào làm chàng ngã dúi dụi, và khi sóng rút ra lại khiến chàng loạng choạng.

Rồi chàng nom thấy người đàn ông ban nãy chạy trên bãi nhảy ùm xuống nước. Ông ta kéo bác đầu bếp lên bờ, đoạn lội bì bõm ra chỗ viên thuyền trưởng, nhưng thuyền trưởng vội khoát tay bảo ông ra chỗ chàng phóng viên. Ông ta trần truồng, trần như nhộng, nhưng quanh đầu ông có một vòng hào quang, và ông ta tỏa sáng ngời ngời tựa một vị thiên thần vậy. Ông nắm tay chàng phóng viên thật chặt rồi lôi anh vào phía bờ. Chàng phóng viên, được dạy dỗ tử tế, liền nói: “Cảm ơn ông.” Nhưng đột nhiên người đàn ông ấy kêu lên: “Cái gì thế kia?” Ông ta giờ

tay chỉ nhanh. Chàng phóng viên bèn bảo: “Lại đó đi.”

Người thợ dầu nằm úp mặt chỗ nước cạn. Trán anh úp trên cát, và sau mỗi đợt sóng rút ra, mặt cát lại ráo hoảnh không còn một chút nước.

Chàng phóng viên không hay biết gì về những sự việc xảy ra sau đó. Khi vào được đất liền vô sự, chàng ngã gục, toàn thân chàng đập xuống cát. Chàng có cảm tưởng như vừa ở trên mái nhà rớt xuống. Nhưng cái tiếng ục ục ấy đối với chàng vẫn dễ chịu lắm.

Trong khoảnh khắc, bãi biển đã đông nghịt, những người đàn ông mang theo chăn, quần áo, chai lọ, còn các bà mang theo mấy bình cà phê, và tất cả những phương thuốc mà theo họ là thần diệu. Đất liền đã tiếp đón những con người của biển cả thực nồng nhiệt, hào phóng, nhưng một hình hài sùng nước, cứng đờ được từ từ khiêng lên bãi biển, và sự đón tiếp của đất liền đối với thi hài ấy chỉ có thể là lòng hiếu khách của một nấm mồ.

Khi màn đêm buông xuống, muôn vàn đợt sóng trắng nhấp nhô dập dờn dưới ánh trăng và gió mang đến cho những người trên bờ tiếng nói của đại dương, thì họ cảm thấy họ là những con người có thể diễn tả được ý nghĩa của tiếng nói ấy.

THỨ THIẾT

Henry James

I

Khi vợ người canh cổng (mụ thường ra mở cổng mỗi khi chuông reo) vào báo: “Thưa ông, có hai ông bà muốn gặp ông,” cũng như mọi lần trong khoảng thời gian ấy, tôi liền nghĩ - khi ước muốn điều gì ta thường hay nghĩ tới nó - chắc có người đến xin làm mẫu vẽ. Quả hai vị khách của tôi đến xin làm mẫu vẽ thật; nhưng lại không phải theo kiểu tôi muốn. Dù sao đi nữa, ban đầu chẳng có dấu hiệu gì cho thấy họ đến không phải để vẽ chân dung. Người đàn ông trạc năm mươi tuổi, cao lớn, quắc thước, với bộ ria mép hơi lốm đốm bạc và chiếc áo choàng xám đậm vừa vặn đáng ngưỡng mộ; hai điểm đó, theo con mắt nhà nghề của tôi - ý tôi không phải nhà nghề kiểu thợ cắt tóc hay thợ may - hẳn khiến tôi tưởng như đang đứng trước một danh nhân, nếu thật sự các bậc danh nhân thường khiến người ta phải chú ý. Từ lâu nay tôi đã nhận thấy một sự thật là những người có mặt tiền tuần tú, như người ta nói, thường không mấy khi được vang danh tên tuổi. Nhìn thoáng qua người đàn bà, tôi nhớ đến cái nghịch lý này: bà ta trông khác biệt quá, khó là “một nhân vật nổi danh” được. Hơn nữa, hiếm khi ta gặp hai mẫu

người như thế đi chung với nhau.

Hai người không ai cất tiếng ngay - họ cứ kéo dài mãi cái nhìn mào đầu cho thấy người này đợi người kia cất tiếng trước. Họ ngượng ngùng thấy rõ; họ đứng đó để tôi dẫn họ vào - sau này tôi mới biết đây chính là hành động thiết thực nhất mà họ có thể làm. Theo cách ấy, vẻ ngượng ngịu lại có lợi cho mục đích của họ. Tôi đã từng gặp những người miễn cưỡng khổ tâm khi phải ngổ ý mình ham hố một việc thật thô tục, ấy là được vẽ chân dung của mình lên mặt vải; nhưng sự ngại ngùng của hai người bạn mới của tôi tưởng như không ai bì kịp. Lẽ ra người đàn ông phải nói “Tôi muốn có một bức chân dung vợ tôi”, và người đàn bà phải nói “Tôi muốn có một bức chân dung chồng tôi”. Nhưng có thể họ không phải là vợ chồng - như vậy vấn đề trở nên tế nhị hơn. Có thể họ muốn được vẽ đứng chung với nhau - nếu thế, lẽ ra họ nên đem theo một người thứ ba để đưa đẩy câu chuyện.

“Chúng tôi được ông Rivet mách lại đây,” người đàn bà rớt cuộc nói, với một nụ cười mơ hồ có tác dụng giống như một miếng bọt biển ẩm để thấm một bức họa, cũng như một ám dụ mơ hồ về một nhan sắc đã tàn phai. Bà cao lớn, ngay ngắn chẳng kém gì người bạn của bà, và trẻ hơn ông đến mười tuổi là ít. Nom bà buồn buồn đúng kiểu một người đàn bà, nét mặt có phần vô cảm, khuôn mặt trái xoan nhuộm màu phôi ra những xước xát giống như một bề mặt dầu dãi. Thời gian đã tác động lên bà, nhưng chỉ làm bà giản dị đi. Người bà mảnh dẻ và có phần không tự nhiên, ăn mặc sang trọng trong bộ quần áo màu xanh thẫm, trông vạt áo và khuy thấy rõ là bà may cùng một hiệu với chồng. Hai vợ chồng có cái khí tức mơ hồ của những

người giàu mà tiết kiệm - rõ là họ mua được vẻ sang bằng cái giá thật hời. Nếu tôi cũng sắp gia nhập vào những sự sang trọng của họ, thì tôi cần phải cân nhắc điều kiện của mình cái đã.

“Thế ra ông Claude Rivet giới thiệu tôi?” tôi bèn hỏi; tôi nói thêm ông ta rất tử tế, tuy trong thâm tâm tôi nghĩ: Ông Rivet chỉ chuyên vẽ phong cảnh, chứ đâu phải một sự hy sinh.

Người đàn bà chăm chú nhìn người đàn ông, còn ông ta ngó quanh gian phòng. Rồi nhìn chăm chăm xuống sàn nhà một lúc, vuốt ria mép, ông hạ ánh nhìn vừa ý lên người tôi, nói:

“Ông Rivet nói rằng cứ phải là ông mới được.”

“Tôi cũng cố đáp ứng, khi người ta muốn ngồi làm mẫu.”

“Vâng, chúng tôi mong được thế,” người đàn bà nói, vẻ lo lắng bồn chồn.

“Ông bà định ngồi vẽ chung?”

Hai người khách của tôi liếc mắt nhìn nhau. “Nếu cả tôi nữa, thì chắc giá sẽ phải gấp đôi,” người đàn ông lúng búng nói.

“Ồ, hẳn rồi, vẽ hai người đương nhiên tốn phí hơn vẽ một người.”

“Chúng tôi sẽ cố gắng ra tầm ra món,” người chồng thú nhận.

“Thực cảm ơn hai vị,” tôi đáp cảm kích trước cảm tình hiếm có của người khách - bởi tôi tưởng ý ông nói là trả tiền họa sĩ.

Thấy thế, người đàn bà tỏ vẻ ngỡ ngàng. “Chúng tôi muốn nói về những bức minh họa cơ - ông Rivet bảo, chắc ông sẽ nhận một người.”

“Nhận một người - minh họa ư?” Tôi cũng không kém phần bối rối.

“Ý là ông hãy vẽ phác thảo bà ấy,” người đàn ông bèn giải thích, mặt đỏ bừng.

Mãi đến lúc đó tôi mới hiểu cái sự Claude Rivet giúp tôi, anh ta cho họ biết tôi chuyên vẽ tranh đen trắng cho các tạp chí, các cuốn sách truyện, những bức phác họa tranh ảnh thời sự và do đó luôn cần nhiều người làm mẫu. Đúng vậy, nhưng còn một điều cũng đúng không kém (bây giờ tôi có thể thú thực - còn như ham muốn đó đi đến tất cả hay chẳng gì cả, thì xin để quý vị độc giả đoán giúp) là tôi không thể xóa bỏ được khỏi tâm trí cái hoài vọng đạt tới địa vị vẻ vang, chưa cần nói đến những món tiền thù lao cho một họa sĩ vẽ chân dung lỗi lạc. Những “bức minh họa” của tôi chỉ là những tác phẩm lấy kế sinh nhai, thực ra tôi nhằm một ngành nghề khác (đối với tôi dường như ngành này mới là thú vị nhất), hòng lưu truyền mãi tên tuổi tôi. Nếu có làm giàu được bằng ngành nghệ thuật ấy thì cũng chẳng có gì phải xấu hổ; nhưng sự giàu sang kia biết đến bao giờ mới đạt được khi mấy vị khách của tôi lại muốn nhờ “vẽ” không mất tiền. Tôi thất vọng, vì tôi đã tức thì nhìn thấu họ, hiểu theo nghĩa hình ảnh. Tôi biết được cái kiểu của họ rồi - tôi đã biết phải làm gì với họ. Một điều gì hằn sẽ không vừa ý họ, về sau tôi nghĩ.

“À, thì ra ông bà là... là...?” tôi mở lời, ngay khi tìm được nỗi kinh ngạc. Tôi không sao thốt ra nổi cái từ dơ dáy “người mẫu”; nghề này có vẻ hèn hạ quá, không thích hợp với họ.

“Chúng tôi chưa hành nghề được bao lâu,” người đàn bà nói.

“Chúng tôi cần việc làm. Chúng tôi nghĩ một họa sĩ như ông có thể giúp được chúng tôi,” ông chồng nói toẹt ra. Ông còn nói thêm rằng hai vợ chồng ông không quen biết nhiều nghệ sĩ và

tình cờ tìm đến ông Rivet trước (dĩ nhiên ông ta chuyên vẽ phong cảnh, nhưng tôi nhớ là đôi khi ông ta cũng vẽ người lồng trong cảnh), người mà vợ chồng ông đã gặp mấy năm trước, hồi ông ta còn vẽ ở Norfolk.

“Trước đây chúng tôi cũng từng vẽ phác đôi chút,” người vợ úp mở.

“Thực khó nói, nhưng chúng tôi thực sự rất cần việc làm,” người chồng nói tiếp.

“Tất nhiên, chúng tôi *chẳng* còn trẻ trung gì,” người vợ thừa nhận với một nụ cười nhợt nhạt.

Bảo rằng để giúp tôi hiểu họ thêm đôi chút, người chồng rút ở trong một cuốn sổ mới tinh ra (đồ của họ thứ gì cũng mới) một tấm danh thiếp ghi mấy chữ “Thiếu tá Monarch” đưa cho tôi. Tuy mấy chữ đó nghe vẻ oai, nhưng cũng chẳng giúp tôi hiểu họ hơn. Vị khách của tôi nói tiếp ngay: “Tôi vừa rời khỏi quân ngũ, không may mất sạch tiền. Thực sự chúng tôi rất túng thiếu.”

“Thực là cơ cực quẩn bách lắm,” bà Monarch nói thêm.

Rõ là hai người họ muốn thận trọng - không tỏ khoác lác huênh hoang ta đây quý phái. Tôi thấy họ hẳn sẵn lòng thừa nhận điều này như một điểm đáng chê, mà đồng thời tôi đoán, theo một nghĩa ngấm ngầm - mấy lời an ủi trước nghịch cảnh của họ - họ có lý riêng. Chắc chắn là họ có; nhưng tôi thấy những ưu thế ấy chủ yếu nằm ở bình diện xã hội, chẳng hạn như làm cho phòng khách thêm trang nhã. Tuy vậy, một phòng khách thì luôn luôn, hoặc nhất thiết, phải đẹp.

Nhân lúc người vợ nói đến tuổi tác, thiếu tá Monarch bảo: “Dĩ nhiên, chúng tôi tới đây chủ yếu là làm mẫu hình thể.

Chúng tôi vẫn có thể giữ cho thân hình ngay ngắn.” Tức khắc, tôi thấy hình thể họ quả là điểm mạnh thật. Cái chữ “dĩ nhiên” của ông ta không hề vô ích, mà còn làm sáng cái câu hỏi ấy. “Bà ấy có một thân hình tuyệt đẹp,” ông ta nói tiếp, gật đầu về phía vợ, với một sự hồn nhiên như một người khách vừa dùng cơm xong. Tôi chỉ đáp lại, như thể chúng tôi đang ngồi uống rượu vang vậy, rằng thân hình ông cũng rất đẹp. Thấy thế người chồng trả lời: “Chúng tôi nghĩ, nếu ông muốn vẽ những người như chúng tôi, chúng tôi có thể làm người mẫu được. Nhất là nhà tôi - ông thấy đó, thật hợp với một bậc phu nhân trong truyện.”

Thấy họ hay hay, tôi cố gắng nhìn theo quan điểm của họ; và mặc dầu không khỏi bối rối khi thấy mình định giá về hình thể, như thể họ là gia súc thuê hay đám da đen, một đôi vợ chồng mà thông thường tôi sẽ chỉ gặp gỡ theo một kiểu quan hệ ở đó sự bình phẩm phải kín, tôi nhìn bà Monarch bằng con mắt xét đoán, để rồi sau đó thốt lên thật tin tưởng: “Ồ vâng, bà quả xứng với một bậc phu nhân trong một cuốn truyện!” Bà đặc biệt giống một minh họa tôi.

“Nếu ông muốn chúng tôi sẽ đứng lên,” ông Monarch nói; rồi đứng dậy trước mặt tôi với dáng vẻ thực oai vệ.

Nhìn thoáng qua, tôi cũng ước đoán được tầm vóc ông - ông ta cao độ một thước tám nhăm, dáng điệu quý phái hoàn toàn. Bất cứ câu lạc bộ nào đang trong quá trình khai trương, muốn có một dấu hiệu đặc trưng, mà muốn ông đứng ở cửa sổ chính thì chắc chắn sẽ ăn khách. Một điều tôi nhận thấy ngay: họ tìm đến tôi là đã hiểu sai sở trường của họ; những người như họ hoạt động trong ngành quảng cáo thích hợp hơn. Dĩ nhiên tôi không

biết tỉ mỉ ngành ấy, nhưng tôi thấy người ta có thể khai thác họ mà làm giàu - tôi không muốn nói họ làm giàu cho chính bản thân họ. Họ có nét gì rất hợp với một người làm áo gi lê, người quản lý khách sạn hay người bán xà phòng. Tôi có thể hình dung nhãn hiệu “Chúng tôi luôn luôn dùng hàng này” gắn trên ngực họ với hiệu quả hết sức to lớn; tôi tưởng tượng cái vẻ sốt sắng khi họ chuẩn bị một *table d’hôte*^[1].

Bà Monarch ngồi yên lặng, không phải vì kiêu hãnh mà vì ngại ngùng. Ngay sau, chồng bà nói với bà: “Đứng dậy đi mình, để cho họa sĩ thấy mình có trang nhã không nào.” Bà làm theo lời, nhưng bà chẳng cần phải đứng dậy mới thấy. Bà bước về phía cuối phòng vẽ rồi trở lại, mặt ửng đỏ, mắt bối rối nhìn chồng. Tôi nhớ một sự vụ mà tôi từng thấy ở Paris - tôi đang ở với một người bạn, một nhà viết kịch đang sắp sảng tác một vở - lúc ấy có một nữ diễn viên đến xin đóng một vai. Nàng đi đủ các điệu trước mặt anh ta, đi đi lại lại như bà Monarch đang đi vậy. Bà Monarch đi rất đẹp nhưng tôi tìm mình không tán thưởng. Thực lạ đời khi thấy những người như thế đến xin một việc lương ít ỏi thế này. Trông bà, tưởng bà phải có mười ngàn bảng một năm mới phải. Chồng bà đã dùng đúng từ để miêu tả bà: bà có một cốt cách đặc biệt “trang nhã”, nói theo biệt ngữ của dân thủ đô London. Thân hình bà đúng như nhật xét: “hoàn hảo” một cách rành rành và không thể chê vào đâu được. So với các thiếu phụ cùng tuổi với bà, bà có vòng eo thon lạ lùng, thêm nữa khuỷu tay cong cong quá cả mực lý tưởng. Bà nghiêng đầu theo một góc rất chuẩn chỉ; nhưng tại sao bà lại đến tìm tôi? Người như bà lẽ ra phải ướm những áo chên ở một cửa tiệm lớn. Tôi e hai vị khách của tôi chẳng phải chỉ túng quẫn, mà tính tình còn

“nghệ sĩ” là khác - nếu thế thật quá ư phiền phức cho tôi. Khi bà ngồi xuống, tôi cảm ơn bà, nói rằng điểm khiến người họa sĩ ưa thích người mẫu của mình hơn cả là biết giữ im lặng.

“Ồ, nhà tôi im lặng giỏi lắm,” ông Monarch nói. Rồi ông nói tiếp bằng giọng bỡn: “Tôi vẫn bắt nhà tôi im lặng luôn.”

“Tôi nào phải kiểu người nháp nhộm, phải không mình?” bà hỏi chồng.

Người chồng trả lời với tôi: “Nhắc điều này khí không tiện - bởi ở đây chúng ta phải tỏ ra chuyên nghiệp, đúng không nhỉ? - nhưng quả hồi lấy nhau bà ấy nổi tiếng đẹp như tượng Vệ Nữ vậy.”

“Kìa mình!” bà Monarch buồn phiền nói.

“Dĩ nhiên, tôi muốn người mẫu biểu lộ được chút tình cảm,” tôi vội đỡ lời.

“Dĩ nhiên!” hai người cùng kêu lên.

“Tôi e ông bà chịu mệt không quen.”

“Ồ, chúng tôi không bao giờ biết mệt,” hai người sốt sắng kêu lên.

“Ông bà đã hành nghề này bao giờ chưa?”

Hai người do dự - họ đưa mắt nhìn nhau. “Chúng tôi đã được chụp ảnh, rất nhiều,” bà Monarch bảo.

“Nhà tôi muốn nói là nhiều người đã xin chụp ảnh chúng tôi,” ông thiếu tá thêm vào.

“À, tôi hiểu - vì hai ông bà thật ra đáng.”

“Tôi chẳng biết họ nghĩ sao, chỉ biết họ cứ theo đuổi chúng tôi.”

“Chúng tôi luôn được chụp ảnh chẳng mất tiền,” bà Monarch mỉm cười.

“Giá chúng mình đem theo vài tấm,” chồng bà nhận xét.

“Tôi không dám chắc còn tấm nào không. Chúng tôi đã gửi tặng rất nhiều,” bà giải thích với tôi.

“Kèm theo chữ ký lưu niệm, đại khái như thế,” thiếu tá nói.

“Những bức đó liệu còn kiếm được trong các hiệu ảnh không?” tôi hỏi, pha trò chứ không có ý gì.

“Có chứ, *những bức ảnh của nhà tôi - từng ở đó.*”

“Nay thì hết rồi,” bà Monarch nói, mắt nhìn xuống sàn.

II

Tôi có thể hình dung ra những “lời lẽ” họ viết trên những bức ảnh lưu niệm của họ, và tôi chắc họ viết chữ rất đẹp. Lạ chưa, không hiểu sao tôi dám chắc mọi điều liên quan đến họ một cách mau chóng thế. Nếu nay họ nghèo đến nỗi phải đi kiếm ăn từng đồng, thì hẳn họ chưa khi nào dư dật. Vẻ phong nhã là vốn liếng của họ và họ đã nhờ nhỡ khai thác cái nghiệp mà vốn liếng kia đã vạch cho họ. Nó hiện lên trên gương mặt họ, cái vẻ hờ hững, cái dáng ung dung học thức thâm thúy của hai mươi năm trời viếng thăm những dinh thự miền quê, mà nó đã đem cho họ một giọng điệu phong nhã. Tôi mừng tượng thấy những phòng khách chan hòa ánh nắng, rải rác có những tạp chí bà Monarch không đọc, ở đó bà ngồi chơi suốt buổi; tôi có thể thấy những bụi xanh mướt nơi bà dạo bước, bà thường thơ thần dạo quanh,

thường thức niềm ngưỡng mộ từ kẻ khác. Tôi còn thấy những bàn tiệc thịnh soạn, có đủ các món thịt do ông thiếu tá săn bắn được, những bộ quần áo tuyệt mỹ đêm đêm ông thường mặc khi bước vào phòng hút thuốc nói chuyện. Tôi hình dung rõ mồn một những chiếc xà cạp và áo không thấm, những chiếc áo tuyết và món tóc giả bảnh bao của họ, những hộp dụng cụ, những chiếc ô tinh xảo, và tôi còn có thể hình dung chính xác diện mạo đầy tớ của họ cùng các hành lý đủ cỡ, đủ kiểu chất đầy trên sân ga vùng quê.

Vợ chồng họ thường boia ít nhưng lại được quý mến; họ chẳng được tích sự gì mà vẫn được người ta tiếp đãi nồng hậu. Đi đến đâu, trông họ cũng thanh lịch, họ làm hài lòng tất cả những ai ưa thích một thân hình cân đối, nước da đẹp. Họ biết điều đó nhưng họ không ngờ nghêch, thô tục, và bởi thế họ tự trọng lắm. Họ không hời hợt thiếu cần, rất cẩn thận và biết giữ gìn - cái đó đã từng là bài tẩy của họ. Những người có gu hoạt động như thế phải có bài tẩy. Tôi có cảm tưởng dù ở trong một căn nhà buồn tẻ, sự có mặt của họ cũng đem đến niềm vui. Bây giờ gặp biến - biến gì thì cũng thế thôi, số tiền trước kia họ kiếm được đã ít nay càng ít hơn - họ đành xoay xở kiếm ít tiền lẻ. Bạn bè họ quý mến họ, nhưng cưu mang họ thì không. Có gì đó ở họ toát lên vẻ phong lưu - quần áo, bộ điệu, dáng dấp, nhưng nếu phong lưu chỉ là một chiếc túi rỗng trong đó chỉ một dúm tiền cũng đủ kêu rủng rĩnh thì cũng phải có chút ít tiền để phát ra tiếng kêu trước đã. Họ chờ đợi ở tôi chút tiền đó. Cũng may họ không con cái - tôi sớm đoán ra điều đó. Có lẽ họ cũng muốn giữ kín quan hệ của họ với tôi: đây là lý do vì sao họ đến tôi chỉ “vẽ thân hình” - vẽ mặt thì sẽ lộ danh tính mất.

Tôi mến họ - họ thật bình dị; nếu dùng được họ tôi cũng chẳng ngần ngại gì. Nhưng, không hiểu sao mọi điểm ở họ đều hoàn hảo, mà tôi vẫn không tin có thể dùng được. Nói cho cùng họ chỉ là những kẻ tài tử, và cảm xúc thống trị đời tôi lại là nỗi ghét cay ghét đắng hạng người đó. Chẳng những thế, tôi còn một thói trái tính nữa - tôi ưa những hình tượng hơn là vật thực: cái khuyết điểm của vật thực là nó hay thiếu sự trình bày. Tôi thích những vật nó hiện ra; chỉ chắc được cái đó là đủ. Còn thực chất chúng có thể hay không, đó chỉ là vấn đề phụ, cũng vô nghĩa nữa. Ngoài ra, còn có những lý do khác nữa, mà trước hết là tôi đã thuê được hai, ba người làm mẫu, đáng kể nhất trong số đó có một gã thanh niên chân to, mặc quần áo may bằng thứ vải Alpaca, quê ở Kilburn, đã mấy năm nay gã thường lui tới cho tôi vẽ minh họa và tôi vẫn - có lẽ theo một cách hơi đê tiện - hài lòng về gã. Tôi thẳng thắn tỏ bày cho ông bà Monarch biết rõ sự thể, nhưng họ đã chuẩn bị kỹ hơn tôi tưởng. Họ coi đó là cơ hội của họ, vì ông Claude Rivet cho họ biết một dự án *édition de luxe*^[2] của một văn sĩ hiện thời - một hàng hiếm trong giới văn sĩ - mà lâu nay đám bỉ nhân đông đảo chẳng ai đoái hoài, chỉ được tán dương bởi một thiểu số tinh tế (tôi cần phải nhắc đến Philip Vincent chẳng?) mà về già được phú cho tài nhìn thấy rạng đông và rồi là ánh sáng rực rỡ của một thứ phê bình cao cả hơn - một sự đánh giá mà ở đó công chúng thấy có một thứ gì thực sự là chuộc lỗi. Cái ấn bản vừa nói đến, được đảm nhiệm bởi một nhà xuất bản rất có gu, thực tế chính là một hành vi sửa sai cao cả; những hình dập khắc gỗ trình bày trong tác phẩm chính là lòng tôn kính mà ngành nghệ thuật của nước Anh dành cho một trong những đại biểu ưu tú nhất của nền văn chương Anh quốc.

Ông bà Monarch đã thú thực với tôi rằng, họ hy vọng tôi có thể đưa họ vào sản phẩm của tôi. Họ biết tôi đang vẽ tập đầu của bộ sách, nhan đề *Rutland Ramsay*. Và tôi phải nói rõ cho họ biết rằng việc tôi có tham gia sâu hơn vào dự án này - cuốn sách đầu này chỉ là một bài sát hạch - còn tùy thuộc vào mức độ hài lòng của nhà xuất bản. Nếu sản phẩm quá xoàng, các ông chủ sẽ sa thải tôi không chút đắn đo. Vì vậy, tác phẩm này là một bước ngoặt với tôi, và dĩ nhiên tôi phải sửa soạn hết sức chu đáo, tôi phải kiếm người mới, nếu cần, và chọn những mẫu tốt nhất. Tuy nhiên, tôi thú thực, tôi chỉ muốn giữ khoảng hai hay ba người mẫu giỏi, đủ khả năng đóng bất cứ vai gì.

“Thế chúng tôi có hay phải mặc - ờ - những bộ quần áo đặc biệt không, thưa ông?” bà Monarch rụt rè hỏi.

“Có chứ - đó là phần chính yếu.”

“Chúng tôi có phải tự sắm lấy quần áo không?”

“Ô, không, tôi đã có sẵn đủ loại. Những người làm mẫu cho họa sĩ phải mặc - hoặc cởi - bất cứ quần áo nào mà họa sĩ muốn.”

“Thế nghĩa là... cùng một thứ quần áo đó?”

“Cùng là sao?”

Bà Monarch lại đưa mắt nhìn chồng.

“À, nhà tôi thắc mắc muốn biết những thứ quần áo đó có nhiều người mặc chung không?” ông giải thích. Tôi phải thú nhận rằng đúng là thế, tôi còn cho họ biết thêm rằng một vài thứ quần áo (tôi có khá nhiều quần áo cũ từ thế kỷ trước để lại) đã từng khoác trên lưng những người đàn ông đàn bà dầu dãi cả trăm năm về trước.

“Chúng tôi sẽ mặc bất cứ bộ quần áo nào hợp với chúng tôi,”

thiếu tá nói.

“Ồ không sao, tôi sẽ sắp xếp cái đó - lên hình sẽ hợp thôi.”

“Tôi e mình hợp với các tác phẩm hiện đại hơn. Tôi sẽ tỏ ra rất tự nhiên,” bà Monarch nói.

“Nhà tôi có nhiều quần áo để ở nhà: những thứ đó rất hợp với cuộc sống hiện tại,” chồng bà tiếp lời.

“Chà chà, tôi có thể hình dung những vai nào bà có thể đóng tự nhiên.” Thực thế, tôi có thể nhìn thấy những cảnh vật cũ kỹ, xếp đặt luộm thuộm - những truyện tôi đã minh họa mà chẳng hề đọc đến nơi đến chốn - mà vị phu nhân hảo tâm này có thể khiến cho chúng được biết đến nhiều. Nhưng tôi vẫn phải nhắc lại một điều, rằng với công việc này - một việc máy móc thông tục - thì tôi đã có đủ những thứ cần, những người giúp việc cho tôi đều không có chỗ chê.

“Thiết tưởng, chúng tôi có thể thích hợp với một vài nhân vật nào đó chẳng, thưa ông,” bà Monarch đứng dậy, nói một cách nhã nhặn.

Chồng bà cũng đứng lên, ông nhìn tôi với một vẻ khát khao mơ hồ mà khi hiện ra ở một con người đường bệ cao quý như thế, nó thật cảm động. “Đôi khi cũng đáng công tìm một... một...” ông ngừng lời, ông muốn tôi giúp ông nói nốt ý ông. Nhưng tôi không thể, vì tôi không biết. Ông liền nói tiếp một cách áp úng: “Một cái gì thú vị, một người đàn ông quý phái, hay một bậc phu nhân chẳng hạn.” Tôi khá đồng ý ngay - tôi công nhận là lời nói đó có phần chí lý. Và điều này như khích lệ thiếu tá Monarch nói tiếp, và kết lại lời cầu khẩn của mình bằng một cái nuốt khan rất thành thật. “Cảnh ngộ của chúng tôi thực khó khăn, chúng tôi đã thử mọi việc.” Vẻ ghen ngào đó thực dễ

lây; nó thực quá sức chịu đựng của bà vợ. Tôi chưa kịp hiểu gì, đã thấy bà Monarch gieo mình xuống đi vắng, khóc nức nở. Chồng bà ngồi xuống bên cạnh, cầm lấy một tay bà, bà bèn lấy tay kia lau nước mắt, còn tôi thì vô cùng bối rối khi thấy bà ngược mắt nhìn mình.

“Chẳng còn công việc chết giẫm nào tôi chưa từng xin làm - chờ đợi - cầu nguyện được nhận. Ông cứ hình dung chúng tôi thê lương đến nhường nào. Chắc ông nghĩ là làm thư ký hay những công việc tương tự chứ gì? Thật cũng bằng đòi làm khanh tướng rồi. Tôi có thể làm bất cứ việc gì - tôi khỏe mạnh, chạy giầy cũng được, khâu than cũng xong. Tôi dám đội một chiếc mũ đính dải vàng đứng mở cửa xe ngựa trước một hiệu tạp hóa, tôi có thể quanh quẩn ở sân ga để khâu vá hành lý, tôi có thể làm đưa thư. Nhưng họ nào thèm để ý tới chúng tôi, bởi còn hàng vạn người khác sẵn sàng làm việc, họ cũng nào kém ai. Đám ăn mày đáng thương, đã có các quý ông uống rượu cho họ, giữ cho họ.”

Tôi gắng sức lựa lời an ủi họ, chẳng mấy chốc hai vị khách của tôi cũng vững tâm hơn khi họ chờ tôi ấn định ngày về thử. Chúng tôi đang bàn bạc thì cửa mở, cô Churm bước vào, tay cầm chiếc ô ướt sũng. Cô Churm phải đi xe buýt đến Maida Vale, lại đi bộ thêm nửa dặm nữa. Nom cô bơ phờ, hơi bị lấm. Mỗi lần nhìn cô, tôi không khỏi nghĩ đến một điều kỳ cục là một cô gái trông tầm thường như cô lại có thể đóng vai người khác một cách có thần đến thế; một cô Churm tẻ nhạt, nhưng lại là một nhân vật tiểu thuyết sinh động. Tuy chỉ là một người con gái mặt đầy tàn nhang, vậy mà cô có thể biểu hiện được bất cứ một nhân vật nào, từ một vị phu nhân xinh đẹp đường bệ tới một cô

gái chần cừu, cô có tài đó cũng như có một giọng hát hay hoặc một mái tóc dài vậy.

Cô tuy chưa biết đánh vắn, rất ưa bia rượu, nhưng cô còn thêm vài ba “điểm nổi bật”, lại tháo vát, có tài lẻ, linh lợi, nhạy cảm ghê gớm, lòng yêu thích sân khấu, lại có bảy chị em và không biết vị nể là gì. Điều trước tiên mà hai vị khách của tôi nhận thấy là chiếc ô của cô bị ướt sũng, và bởi họ vốn ưa sự hoàn hảo không tì vết, họ tỏ ra cau có thấy rõ trước việc ấy. Từ lúc họ tới, trời vẫn mưa.

“Tôi bị ướt sũng rồi, cả lũ người chen chúc trên xe buýt. Ông mà ở gần bên thì có phải là tiện quá không,” cô Churm nói. Tôi bảo cô sửa soạn thật mau, cô bèn đi vào căn phòng nơi cô thường thay quần áo. Nhưng trước khi đi, cô hỏi tôi lần này hóa trang thành nhân vật gì.

“Công chúa Nga, cô có biết không?” tôi đáp. “Nàng công chúa ‘mắt vàng’, vận đồ nhung đen trong quyển *Cheapside* ấy.”

“Mắt vàng? Úi giời!” cô Churm kêu lên, trong khi đó hai người bạn tôi chăm chú nhìn cô lủi khỏi phòng. Mỗi lần tới muộn, cô ta thường tự trang sức lấy, không cần tôi giúp, tôi định tâm lưu hai vị khách mới của tôi lại một lúc, để họ nhìn cô Churm mà hiểu được tôi đòi hỏi ở họ những gì. Tôi còn cho họ biết, theo quan điểm của tôi, cô Churm là một người mẫu tuyệt hảo - cô thực sự rất thông minh.

“Ông có thấy cô ta giống công chúa Nga không?” thiếu tá Monarch hỏi, vẻ hơi thảng thốt.

“Có chứ, nếu tôi cần như thế.”

“Ồ, nếu ông phải động tay...!” ông ta viện lẽ không kém

phần sắc bén.

“Tôi chỉ đòi hỏi có thể. Vậy mà khối người không làm nổi đây.”

“Vậy thì có một phu nhân đây rồi,” - và với một nụ cười đầy sức thuyết phục, ông ta nắm tay bà vợ - “bà ấy đã sẵn sàng!”

“Kìa, tôi đâu phải công chúa Nga,” bà Monarch liền phản đối, hơi hờ hững. Tôi thấy rằng bà biết đôi người thật, nhưng bà không có cảm tình với họ. Mới thế mà lập tức tôi đã nhận ra một sự rầy rà, điều tôi không bao giờ gặp phải với cô Churm.

Cô gái trở ra trong bộ nhung phục đen - chiếc áo dài ấy ngả màu gỉ, trễ tràng trên đôi vai gầy - cô cầm trên đôi bàn tay thô kệch chiếc quạt Nhật Bản. Tôi nhắc cho cô biết trong cảnh tôi sắp vẽ, cô phải giữ điệu bộ đang nhìn qua đầu một người khác. “Tôi không nhớ nhân vật ấy nhìn qua đầu ai, nhưng cái ấy không quan trọng - chỉ cần nhìn qua một cái đầu là được.”

“Tôi thích nhìn qua một cái lò hơn,” cô Churm bảo; rồi cô ra đứng gần ngọn lửa. Cô vào thế, đứng theo lối kiêu kỳ, đầu hơi ngả về phía sau còn chiếc quạt buông thông về phía trước. Nhìn cô - ít ra là đối với cái cảm nghĩ đầy định kiến của tôi - cô thực là một thiếu nữ đài các và yêu kiều, xa lạ và nguy hiểm. Tôi để cô giữ dáng đó, mà đi xuống tầng dưới với ông thiếu tá và bà Monarch.

“Tôi tin rằng tôi cũng có thể đứng được như thế,” bà Monarch nói.

“Bà nghĩ cô ta trông luộm thuộm chứ gì, nhưng bà chớ quên rằng nghệ thuật có sức biến hóa vô cùng.”

Dẫu sao, hai vị khách của tôi ra về với một niềm an ủi rành

rành, bởi họ định ninh rằng lợi thế của mình là ở chỗ: họ là thứ thiệt. Tôi hình dung thấy họ rùng mình chê bai cô Churm. Cô Churm rất tò mò về họ khi tôi trở về phòng, bởi tôi kể cho cô biết điều họ muốn.

“Thì đây, nếu bà ta mà ngồi được thì tôi xin giải nghệ đi làm thư ký.”

“Bà ta nom rất quý phái,” tôi khiêu khích cô một cách rất ngây thơ.

“Thế càng mệt cho ông. Điều đó có nghĩa là bà ta không thể ứng biến được.”

“Thì bà ta sẽ làm mẫu cho những tiểu thuyết thời thượng.”

Cô mẫu của tôi liền giở giọng mỉa mai:

“Vâng, bà ta sẽ hợp với tiểu thuyết thời thượng!” cô mẫu của tôi giở giọng khôi hài. “Loại tiểu thuyết ấy chưa đủ tệ hay sao mà còn lôi thêm bà ta vào đây?” Nhiều lần tôi đã vui chuyện mà chỉ trích loại tiểu thuyết ấy khi nói chuyện với cô Churm.

III

Thoạt đầu tôi thử dùng bà Monarch cho cảnh khám phá một bí mật trong câu chuyện này. Chồng bà thường đi cùng bà, để giúp bà nếu cần thiết - rõ ràng ông ta muốn được đi cùng bà. Lúc đầu tôi tự hỏi có phải đây là vì muốn giữ vợ - có phải ông sẽ ghen tuông và sẽ quấy nhặng lên. Ý nghĩ đó khiến tôi vô cùng khó chịu, nếu thực sự như thế thì mối quan hệ giữa chúng tôi sẽ chóng chấm dứt. Nhưng tôi sớm vỡ lẽ giả thiết ấy không đúng

chút nào - sợ dĩ ông đi theo bà chỉ vì ông không có việc gì làm (hơn nữa, biết đâu họa sĩ lại chẳng cần đến ông). Hễ rời nhau là ông cứ như người vô công - bà vợ chưa bao giờ xa ông. Tôi nghĩ rất đúng rằng trong tình cảnh éo le ấy, sự gấn bó là điều an ủi chủ yếu cho họ và sự gấn bó đó hiện giờ khăng khít keo sơn. Đó là một cuộc hôn nhân thực sự, một sự khích lệ cho những ai còn do dự, một cái gai trong mắt những kẻ yếm thế. Địa vị vợ chồng họ rất tầm thường (tôi nhớ sau này mình có nghĩ rằng ở họ chỉ có điểm này là thực sự hợp với nghề làm mẫu), và tôi hình dung ra căn buồng trọ nghèo nàn viên thiếu tá sẽ phải ở một mình. Ông có thể chịu nổi cảnh ấy cùng với vợ ông - nhưng ông không thể chịu đựng được, nếu không có bà.

Ông rất nhã nhặn và biết tỏ ra vui vẻ khi chưa được dùng đến; lúc tôi miệt mài làm việc đến mức chẳng nói chuyện được, ông chỉ ngồi đợi. Nhưng tôi lại muốn ông nói - có vậy tác phẩm của tôi, nếu không bị gián đoạn, mới bớt kệt cớm, bớt đặc biệt. Nghe ông ta nói thật như vừa được hưởng cái thú vị du ngoạn, đồng thời lại đỡ tốn kém bước khỏi nhà. Chỉ có một điểm trừ: tôi dường như không biết một ai trong số những người mà hai ông bà sang trọng này quen biết. Tôi nghĩ là trong suốt thời gian giao du với nhau, ông ta phải lấy làm lạ lắm, không rõ tôi có biết được người nào không. Ông chẳng thể biết được; thành ra câu chuyện của chúng tôi khá cụt - chúng tôi giới hạn câu chuyện của mình trong những đề tài như da thuộc và thậm chí rượu mạnh (thợ làm yên ngựa và quần cưỡi ngựa, cách kiếm rượu chát ngon mà rẻ), và những chuyện khác như những chuyến tàu “được”, hoặc thói quen của các giống chim. Kiến thức của ông về những vấn đề sau thực đáng kinh ngạc, ông hòa trộn được giữa

một quán gia và một nhà điều học. Không thể nói đến những gì cao cả, ông có thể vui vẻ đề cập đến vấn đề tầm thường hơn, và bởi vì tôi không thể nào theo dõi ông về những câu chuyện kể về giới thượng lưu, ông đủ tài để hạ thấp câu chuyện cho vừa với khả năng của tôi, mà không hề tỏ ra gắng sức.

Một người có thừa khả năng hạ kẻ khác đo ván như ông lại một mực tìm cách làm vui lòng họ, điều đó thực cảm động. Ông còn coi lửa lò và cho tôi biết cách thông khí cho lò dù tôi chẳng hỏi, và tôi cũng nhận thấy ông cho rằng lối bài trí trong nhà tôi tỏ ra không được lịch lãm cho lắm. Tôi nhớ đã có lần nói với ông là nếu tôi giàu thì sẽ thuê ông đến dạy tôi nghệ thuật sống. Thỉnh thoảng ông lại thở dài một cái, ý như muốn nói: “Cứ đưa cho tôi một cái trại lính cũ kỹ và trống trải như ngôi nhà này, tôi cũng có thể làm cho nó coi được!” Mỗi khi tôi muốn dùng đến ông, ông đến một mình. Điều này nói lên sự can đảm tột bậc của các bà. Bà vợ ông đủ nhuệ khí chịu đựng cảnh cô quạnh của gian phòng trên tầng hai, và nói chung bà là người kín đáo hơn, bà tỏ ra những sự dè dặt nho nhỏ làm cho tôi hiểu là bà có ý định giữ cho cuộc tiếp xúc giữa chúng tôi chỉ mang tính cách nghề nghiệp - chứ không đi đến mức giao thiệp. Bà muốn làm cho rõ chuyện bà cùng với thiếu tá tới đây để làm việc chứ không phải để được kết tình bằng hữu, và nếu bà coi tôi như người bề trên, có tư cách đứng ở địa vị mình, thì bà cũng không bao giờ coi tôi như một người bằng vai phải cánh với bà được.

Bà ngồi với dáng điệu chăm chú đặc biệt, đem tất cả tâm trí vào công việc, bà có thể ngồi yên suốt một tiếng đồng hồ không mấy may cử động, như ngồi trước ống hình của một tay thợ ảnh. Tôi đoán bà rất hay được chụp hình, nhưng nếu cách ngồi của bà

làm cho các vị ấy hài lòng thì không hiểu sao lại không thích hợp cho công việc của tôi. Thoạt đầu tôi vô cùng ưa thích khí tức đài các của bà, thực ra là hoàn toàn toại ý khi theo dõi những đường nét nơi bà, thấy chúng mới tuyệt vời làm sao, tò mò chẳng biết chúng sẽ có thể đưa cây bút tới đâu. Nhưng sau một vài lần, tôi phát hiện ra vẻ cứng nhắc khôn tả của bà. Nếu cứ vẽ như thế, bức tranh của tôi nom sẽ giống hệt một bức ảnh chụp hoặc bản sao của một tấm hình vậy. Hình thể bà không có cái đa dạng của biểu cảm - mà bản thân bà cũng chẳng ý thức nổi sự phong phú ấy. Quý vị độc giả có thể nghĩ rằng đây là việc của họa sĩ, và chỉ đơn giản là xếp đặt bà ta sao cho phải lối. Tôi đã đặt bà ngồi đủ mọi tư thế có thể tưởng tượng ra, thế mà bà cứ xóa sạch sự khác biệt giữa chúng. Bà quả là một bậc phu nhân, điều đó thì chắc chắn rồi, nhưng thêm vào đó, bà lúc nào cũng chỉ có thể là vị phu nhân như vậy mà thôi. Bà là thứ thiệt, nhưng đây là một thứ thiệt bất di bất dịch. Nhiều lúc lòng tôi như trĩu xuống trước sự thanh thản nơi niềm tin của bà rằng bà là thứ thiệt. Tất cả mọi cử chỉ của bà đối với tôi, cũng như các cử chỉ của ông chồng bà đều ngụ ý rằng đó thực là một điều may cho tôi. Trong khi đó, tôi phải nát óc sáng chế ra những kiểu cho hợp với bà, thay vì biến đổi chính bà - thành một vẻ thanh lịch, mà chẳng hạn như với cô Churm đáng thương, điều ấy chẳng phải là không thể. Dù tôi đã hết sức thận trọng trong công việc sắp đặt, nhưng trong các bức tranh của tôi, bà ta luôn hiện ra cao quá cỡ - tôi bị đẩy vào thế lưỡng nan là vẽ ra một người đàn bà quyền rũ cao gần hai thước, mà, có lẽ là do chiều cao thực rất khiêm tốn của chính tôi, cái hình ảnh ấy khác xa với hình dung của tôi về một nhân vật như thế.

Ông thiếu tá lại càng tệ hại hơn - tôi không tài nào hạ ông thấp xuống, vì thế, ông chỉ có thể vào vai những gã khổng lồ lực lưỡng. Tôi thích sự phong phú và biến hóa, tôi ưa những nét dị thường của con người, những điểm đáng để minh họa, tôi muốn bộc lộ những đặc tính của con người một cách gần cận, và điều tôi ghét cay ghét đắng nhất trên đời là cái nạn phải vẽ theo một mẫu nhất định. Tôi đã có lần cãi nhau với một số bạn bè của tôi về vấn đề đó - tôi phải cắt đứt tình bạn với họ vì họ cứ khẳng định rằng mẫu đã có rồi, mà nếu mẫu đó lại đẹp thì càng hay (xem Raphael và Leonardo đây), sự quy phục chỉ có lợi. Tôi không phải là Leonardo mà cũng không phải là Raphael, có thể tôi chỉ là một kẻ mò mẫm trẻ tuổi tự phụ theo phái hiện đại, nhưng tôi cho rằng cá tính mà mất thì mọi thứ cũng hỏng bét. Khi bọn họ quả quyết rằng cái mẫu phổ biến kia thì cũng là cá tính, tôi bẻ lại, có lẽ hơi thiển cận: “Nhưng của ai cơ?” Nó không thể là của tất cả được - rồi nó sẽ chẳng là của ai hết.

Sau khi đã vẽ bà Monarch trên chục lần, tôi càng nhận thấy rằng giá trị của một người mẫu như cô Churm chính là ở chỗ: cô không gò theo một khuôn khổ nhất định, và tất nhiên phải cộng thêm việc cô có biệt tài bắt chước một cách khéo léo khó giải thích. Về ngoài đời thường của cô giống như một bức màn mà cô có thể vén lên theo vai cô phải diễn xuất. Việc diễn xuất đơn thuần chỉ là gọi ra thôi, nhưng mẫu chốt lại là chỗ đấy - nó thực sống động và đẹp. Thậm chí đôi lần tôi đã nghĩ, mặc dầu cô rất đơn giản, nhưng sự diễn của cô đẹp một cách tẻ nhạt. Tôi quả cô rằng tất cả những nhân vật vẽ ra từ cô đều duyên dáng một cách đơn điệu (*bêtement*^[3], như chúng tôi vẫn thường nói). Tưởng không còn gì làm cô tức giận hơn: vì cô vẫn hãnh diện ở chỗ

thấy mình có thể làm mẫu cho những nhân vật chẳng có điểm gì chung với nhau. Những lúc ấy cô liền tố cáo tôi đã làm giảm “danh tiếng” của cô đi.

Cái số lượng lạ lùng này đã hút đi kha khá sau nhiều lần viếng thăm của mấy người bạn mới của tôi. May mà cô Churm được nhiều họa sĩ ưa chuộng, cô không bao giờ bị thiếu việc, vì thế tôi không lấy gì làm áy náy khi bỏ rơi cô trong một thời gian để làm việc với hai người khách mới cho thoải mái. Thoạt đầu được vẽ thứ thiệt cũng sướng tay - chẳng hạn được vẽ hai ống quần của thiếu tá Monarch là một việc thú vị. Thứ quần đó chắc chắn là thứ thiệt, mặc dầu ông trông vẫn thật khổng lồ. Về phần bà vợ ông, được vẽ mái tóc phía sau của bà cũng không kém phần thú vị (nó gọn gàng như toán học vậy). Bà ưa nhất là được ngồi những tư thế trong đó khuôn mặt bà ngoảnh đi hoặc mờ đi một phần, bà ngồi được nhiều kiểu hậu diện và *profils perdus*^[4] nom rất mực quý phái. Lúc đứng thẳng người, bà tự nhiên vươn mình lên theo góc các họa sĩ cung đình thường vẽ các bà hoàng hậu hay các nàng công chúa đến nỗi tôi phải kinh ngạc tự hỏi rồi đây, cứ vẽ theo cái đà này, biết đâu tôi chẳng được ông chủ bút tờ *Cheapside* đặt vẽ một cuốn tiểu thuyết hoàng gia chính cống, “Câu chuyện lâu đài Buckingham” chẳng hạn. Nhưng rồi thỉnh thoảng thứ thiệt và thứ giả cũng gặp nhau, tôi muốn nói cô Churm tới theo hẹn trước hoặc tới để đặt hẹn, vào đúng một ngày tôi đang bận bịu công việc, và cô đã chạm trán với hai đối thủ dám xúc phạm đến lòng tự ái của cô. Cuộc gặp gỡ ấy chẳng làm họ bận tâm, và họ cũng không để ý tới cô lắm, chỉ coi cô như người giúp việc trong nhà, không phải bởi họ chủ ý kiêu căng, mà chỉ là, do nghề nghiệp, họ không biết cách làm thân, bởi tôi

đoán nếu được thì họ cũng muốn tỏ ra thân mật - hoặc ít ra ông thiếu tá muốn thế. Họ không thể nói chuyện về xe buýt được - họ lúc nào cũng đi bộ; họ không biết nên nói về cái gì - vì cô Churm chẳng bao giờ quan tâm đến những tàu hạng tốt hoặc rượu chất giá hời. Hơn nữa chắc họ cũng phải ngờ bóng ngờ gió rằng cô Churm đang cười nhạo họ, và thâm chế giễu họ về điểm cái gì họ cũng cho rằng họ biết. Cô không phải loại người biết che đậy thói hoài nghi của mình một khi cô có dịp bày tỏ điều đó. Mặt khác, bà Monarch cho là cô Churm không được sạch sẽ gọn gàng cho lắm, vì nếu bà không nghĩ như thế, sao bà phải nhọc lòng nhắc cho tôi biết (một người như bà Monarch, hành động này kể cũng lạ) là bà không ưa hạng đàn bà bẩn thỉu?

Một ngày nọ, cô bạn trẻ của tôi tình cờ cũng có mặt với mấy người mẫu kia (mỗi khi có dịp thuận tiện, cô vẫn thường ghé vào nói chuyện phiếm), tôi liền nhờ cô pha trà, một công việc cô rất quen thuộc, đồng thời cũng thuộc vào loại việc, vì cảnh sống không được sung túc và thiếu hẳn người giúp việc nhà, mà tôi thường nhờ cả người mẫu làm giúp. Họ thích động tay vào đồ đạc của tôi, đôi khi làm vỡ cả đồ sứ nữa - tôi để họ thấy tự do như ở nhà. Lần kế khi tôi gặp lại cô Churm sau vụ pha trà, tôi hết sức kinh ngạc thấy cô làm om sòm và trách tôi đang tìm cách hạ nhục cô. Mặc dầu ngay lúc ấy cô chẳng cảm thấy nhục nhã chút nào, mà còn khôì hài đôn đả hỏi bà Monarch - bây giờ đang ngồi thơ thẩn trầm lặng - xem bà muốn dùng trà với kem hay đường, vừa hỏi vừa nhoẻn một nụ cười cường điệu. Cô còn cố lấy giọng ngân nga nữa - như thể cô cũng muốn làm ra vẻ thứ thiệt, đến nỗi tôi sợ cô làm mấy vị khách của tôi phật ý.

Nhưng họ quyết không tỏ ra phật ý, sự nhẫn nại vô song của

họ cho tôi thấy họ túng quẫn nhường nào. Họ có thể ngồi chờ hàng giờ, không than phiền, cho tới lúc tôi sẵn sàng dùng họ; rồi họ lại trở lại với hy vọng được dùng tới, vui vẻ ra đi nếu hôm đấy tôi không cần. Tôi có thói quen tiễn chân họ ra tận cửa để xem họ ra về có theo cung cách thanh lịch không. Tôi cố công tìm việc khác cho họ - tôi đã giới thiệu họ với nhiều họa sĩ khác. Nhưng họ cũng không “đỉnh” bởi những lý do tôi có thể đoán được, tôi bắt đầu lo âu vì sau mỗi lần thất bại như thế, họ đành quay lại với tôi, trở thành một gánh nặng mỗi lúc một lớn. Họ gán cho tôi cái vinh dự là người thích hợp với mẫu người của họ nhất. Thực ra họ không đủ ấn tượng với các họa sĩ, mà vào thời bấy giờ, số họa sĩ chuyên vẽ đen trắng kể cũng hiếm. Hơn nữa, họ cũng để mắt đến dự định lớn lao mà tôi đã có lần nhắc đến với họ - họ đang ấp ủ mộng được dâng cả tinh hoa của mình vào những bức minh họa tôi dự định vẽ cho tiểu thuyết gia danh tiếng họ. Họ biết rằng trong công việc này, tôi sẽ không cần tới hiệu ứng của trang phục, tôi sẽ không dùng đến lối trang sức lòe loẹt của dĩ vãng, trái lại, ở tác phẩm này mọi nét sinh hoạt đều mang tính cách đương thời, trào lộng và trưởng giả. Nếu tôi dùng họ được trong công việc này, tương lai họ sẽ đỡ bấp bênh, vì công việc chắc chắn sẽ kéo dài và họ sẽ có việc làm ổn định.

Một ngày họ, bà Monarch tới, không có chồng đi theo - bà cho biết là ông cần phải lên tỉnh. Trong khi bà đang ngồi làm mẫu với vẻ lạnh lùng khắc khoải như thường lệ, bỗng có tiếng gõ cửa, nghe tiếng tôi đoán ngay là có người mẫu nào hiện đang thất nghiệp. Sau đó một thanh niên bước vào, tôi nhận ra là người ngoại quốc. Cậu ta là người Ý, một chữ tiếng Anh bẻ đôi không biết, ngoài tên của tôi, nhưng đến như tên tôi, cậu cũng

phát âm nghe như mọi cái tên khác. Tôi chưa hề tới thăm nước cậu, cũng không thông thạo ngôn ngữ nước đó, nhưng bởi lẽ cậu không kém cỏi đến mức phải lệ thuộc vào ngôn ngữ - người Ý là như vậy - nên bằng một bộ tịch bất chước sổ sàng mà vẫn duyên dáng, cậu cho tôi hay rằng hiện cậu đang cần chính cái việc mà bà khách quý của tôi đang làm. Thoạt đầu tôi không để ý đến cậu lắm, tôi cứ cằm cúi vẽ, chỉ thỉnh thoảng mới phát ra những tiếng thẳng thừng khước từ và gạt đi. Nhưng cậu giữ vững lập trường, không phải bằng cách van lơn phiền nhiễu tôi, mà với một vẻ trung thành lăm li hết như của một chú chó trong mắt, dần lên thành một vẻ căng căng vô tội - như một tên đầy tớ (hắn đã giúp việc trong nhà bao nhiêu năm) bị nghi oan. Tự nhiên tôi thấy rằng thái độ và biểu cảm của cậu “ăn tranh” lắm, tôi liền bảo cậu ngồi đợi đến lúc tôi rảnh việc. Ngay đến cách cậu vâng lời tôi cũng rất “ăn tranh”. Vừa làm việc tôi vừa quan sát cậu, thì thấy cậu có nhiều điệu bộ “ăn tranh” khác, chẳng hạn khi cậu đưa mắt nhìn quanh vẻ ngạc nhiên, chiếc đầu hơi ngả ra sau, thậm đo chiều cao phòng vẽ. Rất có thể cậu đã làm dấu chữ thập trong vương cung thánh đường thánh Peter. Trước khi xong việc, tôi nhủ thầm: “Chắc là một gã bán cam bị phá sản đây, nhưng gã quả là một kho báu.”

Khi bà Monarch cáo lui, cậu vội vã băng qua phòng mở cửa cho bà, rồi đứng thần ra đấy như chàng Dante trẻ tuổi phải lòng nàng Beatrice. Bởi tôi, trong những hoàn cảnh như thế, chẳng bao giờ tin vào sự vô tư của một tay hầu người Anh, tôi thấy cậu này có tổ chất của một gia nhân (tiện thể tôi cũng đang cần, khổ nỗi lại chẳng thể trả tiền để cậu làm mỗi việc đó), đồng thời của một người mẫu; tóm lại tôi quyết định nhận anh chàng phiêu

lưu sáng dạ đó, nếu cậu chịu làm một công đôi việc. Cậu nhận ngay, và ngay lúc ấy tôi vẫn chưa hiểu hết được sự hấp tấp của mình (bởi tôi đã biết gì về cậu đâu). Cậu ta tỏ ra là một gia nhân đầy thiện cảm, mặc dầu tính tình có phần bộp chộp, hơn nữa, cậu lại có cái tài tạo dáng rất điệu nghệ. Đó là một thứ tài nghệ mộc mạc, bản năng; thuộc vào một thứ linh cảm đã đưa đẩy cậu tới cửa phòng vẽ tôi và giúp cậu tìm ra tên tôi trên tấm biển ghim ở cửa. Cậu không nhờ sự giới thiệu của ai hết, mà chỉ nhìn cái cửa sổ cao về hướng bắc của gian phòng tôi, mà đoán rằng chỗ của tôi phải là một phòng vẽ, và nếu là một phòng vẽ thì thế nào cũng có một họa sĩ. Cậu đã phiêu bạt qua Anh để lập nghiệp như bao lũ khách khác, rồi lại xuống tàu với một người bạn và một chiếc xe đẩy màu xanh lá cây để bán loại kem rẻ tiền. Kem đã chảy ra nước và người bạn cũng biến theo trên con tàu. Cậu bạn trẻ của tôi bạn quần chèn, màu vàng, sọc đỏ. Tên cậu là Oronte. Cậu hơi bủng beo nhưng sáng sủa, và khi tôi cho cậu mặc thử bộ quần áo cũ của tôi, nom cậu giống hệt một người Anh. Cậu cũng giỏi chẳng kém gì cô Churm, người khi cần cũng có thể đóng vai người Ý được.

IV

Hôm bà Monarch cùng với chồng trở lại, tôi nghĩ mặt bà hơi cau lại khi thấy tôi dùng cậu Oronte làm mẫu. Bà ngạc nhiên thấy một gã khổ rách áo ôm lazzarone^[5] như thế lại có thể là địch thủ của người chồng tuần tú của bà. Chính bà đánh hơi thấy mối nguy ấy trước tiên, trong khi ông thiếu tá lại rất dửng dưng vô

tư lự. Nhưng Oronte luyến quỳnh pha trà cho chúng tôi uống (cậu ta chưa bao giờ phải làm công việc rầy rà phiền phức như thế này), và tôi nhận ra bà có vẻ coi trọng tôi hơn vì tôi đã có “nền nếp”. Hai vợ chồng bà thấy mấy bức họa của tôi vẽ cậu, bà Monarch bóng gió rằng bà không ngờ người mẫu của mấy bức vẽ kia là cậu ta. Bà mỉm cười đắc thắng bảo tôi: “Còn mấy bức họa ông vẽ chúng tôi thì giống hệt”; riêng tôi, tôi lại thấy đó chính là khuyết điểm của họ. Khi vẽ vợ chồng bà Monarch, tôi không sao thoát khỏi họ được - để đi sâu vào nhân vật tôi muốn diễn tả, và tôi không hề muốn người ta nhận ra được người mẫu của tôi trong bức họa. Cô Churm thì không ai nhận ra được rồi, nhưng bà Monarch lại tin chắc rằng tôi cố tình giấu cô ta vì cô ta thô tục; trong khi thực ra nếu có cái gì mất đi thì chỉ như là người chết mất đi khi lên thiên đường - để đổi lại lấy một thiên thần.

Dạo đó tôi đã bắt đầu vẽ được đôi chút cho cuốn *Rutland Ramsay*, cuốn tiểu thuyết đầu trong dự án minh họa lớn; nghĩa là tôi đã sáng tác chừng mười hai bức họa, nhiều bức do ông bà Monarch làm mẫu, và tôi đã gửi những bức họa đó đi thẩm định. Thỏa thuận ngầm giữa tôi với nhà xuất bản, mà tôi đã nhắc đến, đây là tôi được mặc sức vẽ thế nào tùy thích đối với toàn bộ cuốn sách; nhưng quan hệ giữa tôi với những tập sách còn lại thì vẫn còn tùy thuộc. Thực tình, nhiều lúc, tôi cảm thấy có được trong tay của thứ thiệt đã là một nguồn an ủi lớn lao rồi, vì có những nhân vật trong *Rutland Ramsay* rất giống họ. Đó là những nhân vật quắc thước như ông thiếu tá, cũng có những người đàn bà trang nhã như bà Monarch. Lại có rất nhiều nếp sống biệt thự điền viên - được đề cập tới theo một lối khái quát,

trào lộng, kỳ khu - lại có ám chỉ đáng kể đến quần gôn, áo chên rất thịnh hành. Có những thứ tôi phải giải quyết ngay từ đầu, chẳng hạn như diện mạo của nam chính, cũng như dáng vẻ yêu kiều của nữ chính. Dĩ nhiên, tác giả đã chỉ dẫn trước cho tôi, nhưng vẫn còn ít nhiều chỗ tùy thuộc vào sáng kiến cá nhân. Tôi đã tâm sự với ông bà Monarch, tôi cũng trình bày thật lòng những điều mình định làm, tôi nhắc đến cả những bối rối và những lựa chọn khó khăn của tôi. Bà Monarch vừa nhìn chồng vừa dịu dàng nói với tôi: “Ôi, ông cứ chọn nhà tôi đi!” còn ông Monarch thì hỏi: “Ai hơn được bà nhà tôi nữa?” với một vẻ thật thà dễ chịu đã thành lệ giữa chúng tôi.

Những lời đó tôi không nhất thiết phải trả lời - nhưng tôi phải cắt đặt những người mẫu của mình. Tôi thấy hơi bứt rứt, nên gác vấn đề này lại, một cách hơi hèn, chưa giải quyết vội. Cuốn sách là một tấm toan mênh mông, các nhân vật khác thì vô số, và tôi làm việc trước tiên những chương, hồi trong đó nam chính và nữ chính không có liên hệ gì với nhau. Một khi đã dọn họ đâu vào đấy rồi, tôi sẽ phải nhất quán - chẳng hạn, tôi không thể được phép vẽ một nhân vật lúc thì cao hai mét một, lúc khác lại cao một mét tám. Tôi vẫn có xu hướng vẽ chiều cao mét tám, dù cho ông thiếu tá hơn một lần nhắc nhở tôi rằng ông trông hãy còn trẻ trung như ai. Thực ra tôi hoàn toàn có thể tạo thế cho ông, khiến cho người ta không nhận ra tuổi thực của ông. Sau khi cậu cả Oronte không mời mà đến kia ở với tôi được một tháng - và sau nhiều lần tôi phải nhắc để cậu hiểu rằng, cái tính hoa mỹ từ nguyên quán của cậu có thể tạo nên một bức tường không vượt qua được trong sự giao thiệp giữa chúng tôi - tôi bất thần nhận ra cậu có khả năng đóng nam chính. Cậu chỉ

cao độ một mét bảy tư, nhưng mấy phân thiếu kia sẽ chẳng ai nhận ra. Mới đầu tôi thử cậu một cách kín đáo, vì tôi e rằng hai người kia sẽ chỉ trích tôi về sự lựa chọn đó. Nếu họ coi cô Churm chẳng hơn gì một cái bẫy, thì họ sẽ nghĩ sao khi tôi để cho một gã bán hàng rong người Ý đóng vai một nhân vật chính xuất thân từ một học đường danh tiếng?

Nếu tôi có phần nào e ngại họ, thì đây không phải do họ uy hiếp lẫn át gò tôi, hay vì họ đã kiếm được một địa vị đàn áp, mà là vì trong vẻ đoan trang rất mực thê lương, và ở sự tay mơ vĩnh cửu một cách khó hiểu, họ trông cậy vào tôi ghê gớm. Bởi vậy tôi rất vui mừng khi hay tin Jack Hawley trở về nước: anh ta luôn luôn có những lời khuyên tốt. Bản thân anh vẽ rất dở, nhưng để nhìn ra cái cơ nguyên thủy của vấn đề thì chẳng ai bằng anh. Anh vắng mặt ở Anh đã một năm; anh đã đi những đâu, tôi chẳng nhớ - nói là để mở rộng tầm mắt. Tôi khá sợ phải nghe một tiếng nói như thế, nhưng chúng tôi là bạn cũ; mấy tháng qua vắng anh tôi thấy đời trống trải quá. Đã hơn một năm nay tôi chưa có dịp đầu khẩu với anh.

Anh trở về với một nhãn quan mới mẻ, nhưng vẫn mặc chiếc áo choàng nhung đen cũ kỹ năm xưa, và buổi tối đầu tiên anh đến phòng vẽ của tôi chơi, chúng tôi hút thuốc cho đến đêm khuya. Suốt thời gian qua anh cũng chẳng sáng tác được gì, chỉ thêm một nhãn quan mới, nhân cơ hội đó tôi đem giới thiệu mấy tiểu phẩm của tôi. Anh muốn xem tôi đã minh họa những gì cho tờ *Cheapside*, nhưng xem xong thì anh tỏ ý thất vọng. Ít nhất thì đây cũng là ý nghĩa của đôi ba tiếng rên rỉ đầy hàm ý phát ra cùng khói thuốc lá từ đôi môi anh, khi anh nằm ườn trên cái đi văng lớn của tôi, một chân gập lại.

“Cậu làm sao vậy?” tôi hỏi.

“Cậu làm sao vậy mới đúng?”

“Chẳng sao hết, chỉ có điều tớ đang hoang mang.”

“Đúng thế. Cậu đang ở trong tình trạng hoàn toàn rối trí. Cái thứ dở hơi này là sao?” Rồi anh quảng trả tôi, với một vẻ khinh thường ra mặt, một bức họa mà tôi vẽ hai người mẫu đường bệ của tôi. Tôi hỏi có phải anh cho bức tranh là tệ, anh bảo nó trông thực đáng ghét, nếu xét theo lý tưởng mà tôi vẫn hằng mong đạt tới; nhưng tôi bỏ qua chuyện đó, tôi chỉ nóng lòng muốn biết ngay ý anh là gì. Hai nhân vật trong bức tranh trông kỳ vĩ thực, nhưng tôi chắc anh ta không có ý nói thế, vì biết đâu tôi lại chẳng cố tình vẽ như vậy. Tôi một mực cãi rằng tôi vẫn đi theo con đường hội họa cũ, con đường trước kia anh từng ngợi khen. “Chà, có một thiếu sót lớn đâu đây,” anh đáp; “đợi một lát, tớ sẽ tìm ra cho.” Tôi trông cậy anh sẽ tìm ra: thử hỏi còn ai có nhãn quan tinh tế hơn nữa? Nhưng rốt cuộc anh cũng chẳng tìm ra được gì sáng tỏ hơn câu: “Tớ không biết nữa - tớ không thích mấy mẫu của cậu.” Nếu thế thì thực không thỏa đáng với một nhà phê bình không bao giờ chịu bằng lòng tranh luận với tôi bất cứ vấn đề gì ngoài kỹ thuật, đường nét cọ và sự bí ẩn của các giá trị.

“Trong những bức họa cậu đang xem, thiết tưởng các mẫu vẽ của tôi coi được đây chứ.”

“Hừ, họ không xài được đâu!”

“Tớ có dùng hai người mẫu mới.”

“Nhìn là biết. Nhưng họ không xài được.”

“Cậu có chắc như thế không?”

“Tuyệt đối. Họ trông thực gốc gác.”

“Cậu định bảo tớ gốc chứ gì - vì lẽ ra tớ phải tránh về họ như thế.”

“Cậu không thể - với những người như thế. Mà họ là ai đây?”

Tôi bèn kể anh nghe mấy thông tin quan trọng nhất, thế là anh kết luận một cách tàn nhẫn bằng một câu tiếng Pháp: “*Ce sont des gens qu’il faut mettre à la porte*”^[6].”

“Cậu chưa thấy họ đấy thôi, họ tử tế vô cùng,” tôi động lòng trắc ẩn, bênh vực họ.

“Chưa thấy họ? Đấy, bao sáng tác mới nhất của cậu, họ chẳng làm hỏng cả rồi sao. Đấy là tất cả những gì tớ muốn thấy ở họ.”

“Ngoài cậu ra có thấy ai chê bai gì đâu - ngay cả những người ở tờ *Cheapside* cũng hài lòng.”

“Mọi người đều ngu như lừa, mà bọn *Cheapside* lại càng ngu hơn nữa. Thôi đi ông, thời buổi này xin ông đừng nuôi ảo tưởng về công chúng, nhất là đối với mấy ông xuất bản và bọn chủ bút. Cậu làm việc không phải vì những quân súc sinh như vậy - mà vì những người hiểu biết, những bậc thầy; vậy nếu không thể thắng thần vì chính bản thân cậu, thì hãy làm thế vì tớ đi. Từ những ngày đầu cậu đã phấn đấu chạm đến những thứ thực sự giá trị. Nhưng cái thứ vớ vẩn này thì chẳng liên quan gì hết.” Khi tôi nói với Hawley về cuốn *Rutland Ramsay* cùng những tác phẩm kế tiếp mà tôi có thể được giao phó, thì anh tuyên bố rằng tôi phải trở lại đường cũ, nếu không sẽ vạn kiếp bất phục. Tóm lại, giọng của anh như một lời cảnh cáo.

Tôi ghi nhận lời cảnh cáo đó, nhưng tôi không đành lòng

đuổi mấy người bạn ra khỏi nhà. Họ làm phiền tôi lắm, nhưng chính vì vậy mà tôi áy náy không nỡ hiển tế họ cho nỗi bức dọc của tôi - nếu còn có thể làm được gì cho họ. Nhìn lại quãng thời gian qua, tôi nhận thấy họ đã chiếm một chỗ không nhỏ trong đời tôi. Hầu hết thời gian ở xưởng vẽ, tôi đều thấy họ ngồi dựa lưng vào tường, trên một chiếc ghế dài trải nhung cũ kỹ với vẻ tách biệt, trông họ giống hai triều thần kiên nhẫn trong một buổi triều kiến. Tôi chắc trong mấy tuần lễ lạnh nhất của mùa đông này, họ vẫn trụ lại ở đây cho đỡ tốn củ lửa. Vẽ phong nhã ban đầu của họ ngày một phai nhạt, khiến tôi không khỏi cảm thấy họ là đối tượng của lòng từ thiện. Mỗi lần cô Churm đến là họ lại bỏ đi, và sau khi tôi vẽ được tương đối cuốn *Rutland Ramsay* thì cô Churm càng năng lui tới hơn. Họ kín đáo bày tỏ với tôi rằng chắc tôi chỉ dùng cô Churm để diễn tả các nhân vật tầm thường trong truyện. Tôi để mặc họ nghĩ thế, vì họ đã cố công tìm hiểu tác phẩm đó - tôi vẫn quảng nó nằm lay lắt trong phòng vẽ - mà không hề nhận ra tác phẩm chỉ đề cập tới giới thượng lưu. Họ đã tìm hiểu tiểu thuyết gia lỗi lạc nhất của chúng ta, mà lại không hiểu được nhiều đoạn trong tác phẩm. Bất chấp lời khuyên can của Jack Hawley, thỉnh thoảng tôi vẫn dùng đến họ một hai giờ: tôi muốn đợi cho qua mùa đông này rồi mới dứt khoát với họ, nếu xét thấy cái đó cần thiết.

Hawley đã có lần giao thiệp với họ - anh gặp họ bên lò sưởi của tôi - và anh cho rằng họ là một cặp vợ chồng lố bịch. Biết anh cũng là một họa sĩ, họ cố cầu thân với anh, để tỏ cho anh biết họ là những người quý phái thứ thiệt, nhưng anh chỉ đứng ở đầu kia phòng ngó họ, tưởng như họ ở cách xa ngàn dặm. Họ là kết tinh của tất cả những gì anh thù ghét nhất trong hệ thống

xã hội đất nước anh. Những hạng người như thế còn mang nặng những quy ước và son phấn bóng bẩy, miệng đầy những sáo ngữ làm mọi cuộc đàm đạo đều tắc tị, họ vô dụng trong một phòng vẽ. Phòng vẽ là nơi ta học cách nhìn thực tế, mà nhìn thực tế qua nhung lụa thế nào được?

Phiền toái chủ yếu mà tôi phải chịu đựng đối với họ là, thoát đầu tôi ngại không muốn cho họ thấy tôi đang dùng gia nhân của mình ngồi làm mẫu cho cuốn *Rutland Ramsay*. Họ biết tính tôi hơi kỳ cục (bây giờ họ đã thấy tính kỳ cục ở nghệ sĩ là điều bình thường rồi) khi lẽ ra tôi phải chọn một bậc thượng tôn có đủ râu ria giấy tờ, thì tôi lại nhặt một tên du đảng ngoại quốc. Mãi sau họ mới vỡ lẽ tôi đánh giá rất cao khả năng của cậu Oronte. Họ đã nhiều lần bắt gặp cậu ngồi làm mẫu, nhưng họ cứ đinh ninh tôi dùng cậu làm kiểu mẫu để vẽ một người hát dạo. Có nhiều điều họ không bao giờ ngờ đến, một trong số đó là có một cảnh gây ấn tượng rất mạnh trong cuốn tiểu thuyết kể trên, trong đó có một gã hầu thoáng xuất hiện, và tôi đã nảy ra ý định dùng thiếu tá Monarch cho vai này. Tôi trù trừ do dự mãi, không dám đề nghị ông khoác bộ chế phục đó, ấy là còn chưa kể đến nỗi khó khăn phải kiếm ra một bộ chế phục vừa người ông. Mãi đến một ngày cuối đông, trong lúc tôi đang mải miết vẽ cậu chàng bị khinh thị Oronte (cậu có tài hiểu ý người khác rất nhanh), tôi đặc chí thấy công việc của mình tiến hành rất khá thì vợ chồng thiếu tá bước vào với tiếng cười xã giao của họ chẳng về cái gì (càng lúc chúng tôi càng có ít thứ đáng cười). Thật quả họ làm tôi nhớ đến những bác nhà quê đi nhà thờ về, tiện thể ghé vào nhà tôi chơi và được mời ở lại dùng cơm trưa. Cơm nước xong xuôi, nhưng họ vẫn muốn nán lại dùng trà - tôi

biết họ muốn thế. Tuy nhiên, tôi lại đang có hứng, và tôi không thể để nhuệ khí của tôi bị nguội lạnh và công việc bị đình trệ, mà nằng lại sắp tất, trong khi người mẫu của tôi còn ngồi đấy. Tôi bèn nhờ bà Monarch sắp dọn đồ - một yêu cầu tức khắc làm mặt bà đỏ bừng. Bà nhìn chồng một giây, một cuộc điện báo trong im lặng diễn ra giữa hai người. Trong khoảnh khắc vẻ ngớ ngẩn của họ biến đi ngay, người chồng ra bộ hớn hở. Phải nói thêm rằng lúc ấy thay vì xót xa cho lòng kiêu hãnh bị tổn thương của họ, tôi lại muốn cho họ một bài học ra trò. Họ hồi hải dọn tách chén, đun nước sôi. Tôi biết họ cảm thấy như thể đang hầu hạ gã gia nhân của tôi, cho nên lúc trà vừa dọn, tôi bảo: “Cho cậu ấy một tách, cậu ấy mệt rồi.” Bà Monarch liền bưng một tách trà đến tận nơi cậu Oronte đứng, cậu cả đỡ ngay lấy tách trà, điệu bộ hết một người quý phái trong một bữa tiệc vậy, cái mũ kẹp ở khuỷu tay.

Bây giờ tôi mới nhận ra rằng bà đã cố gắng hết sức vì tôi - bà làm việc đó với một vẻ quý phái - và tôi phải đền bù cho bà. Sau vụ đó, mỗi lần gặp, tôi cứ phân vân không biết phải đền bù bà bằng cách nào. Tôi không thể vì muốn giúp đỡ họ mà hành động làm lần mãi được. Chao ôi! Tôi đã làm lần trong bao tranh vẽ hai vợ chồng bà - mà giờ đâu phải chỉ một Hawley nói thẳng. Tôi đã gửi tới nhà xuất bản nhiều bức minh họa cho cuốn *Rutland Ramsay*, và tôi nhận được những lời cảnh cáo còn thẳng thừng hơn cả của Hawley. Ông cố vấn mỹ thuật nhà xuất bản bảo rằng nhiều bức minh họa của tôi không đúng ý họ. Hầu hết các bức minh họa đó đều lấy ông bà Monarch làm mẫu. Chẳng cần bàn đến việc người ta trông đợi gì, tôi cũng thấy ngay là cứ đà này những cuốn sách tiếp theo sẽ vượt khỏi tay tôi. Trong cơn tuyệt

vọng, tôi chỉ biết trông cậy vào cô Churm, bắt cô đóng đủ mọi vai. Chẳng những tôi công khai dùng Oronte làm nam chính, mà vào một buổi sáng nọ, khi ông Monarch ghé vào xem tôi có cần ông để vẽ nốt một nhân vật cho tờ *Cheapside* ông đang ngồi dở trong tuần trước không, tôi bèn nói cho ông hay tôi đã đổi ý, tôi sẽ dùng người của tôi để minh họa nốt tác phẩm. Thấy vậy, vị khách tái mặt, đứng trân trân nhìn tôi. “Thế ra, theo ý ông cậu ta mới là tiêu biểu cho một quý ngài Anh sao?” ông hỏi.

Tôi đang thất vọng và bồn chồn, chỉ muốn vẽ cho xong tác phẩm, bởi thế tôi cúi kính đáp: “Ồ, thưa thiếu tá kính mến, tôi không thể vì ngài mà chịu hủy hoại được!” Ông đứng lặng người một lúc, rồi ông lảng lạng rời khỏi phòng vẽ. Tôi thở phào nhẹ nhõm khi thấy ông bỏ đi, tự nhủ mình sẽ không phải chạm trán ông nữa. Tôi chưa nói cho họ biết một cách dứt khoát là tác phẩm của tôi có nguy cơ bị từ chối, nhưng tôi cũng bực mình vì nỗi ông ta không cảm nhận được cái tai họa đang lơ lửng, không thấy được bài học từ vụ cộng tác vô nghĩa giữa chúng tôi, rằng trên địa hạt đảo điên của nghệ thuật, ngay cả vẻ sang trọng quý phái bậc nhất cũng có thể thất bại vì thiếu sự mềm dẻo.

Tôi không nọ nần gì hai người bạn tôi, thế mà tôi vẫn gặp lại họ. Ba ngày sau, cả hai cùng đến và trong hoàn cảnh ấy, cuộc gặp gỡ có phần bi đát. Nó chứng tỏ họ không kiếm nổi một kế sinh nhai nào khác. Chắc họ đã nghiền ngẫm chuyện này trong một cuộc bàn bạc thê lương - họ đã tiêu hóa cái tin xấu là mình sẽ không được dùng trong những đầu sách tiếp. Nếu họ không giúp ích gì cho tôi, ngay cả việc làm mẫu cho tờ *Cheapside*, thì thật chẳng biết dùng họ vào đâu nữa. Vì thế, thoát đầu tôi chỉ nghĩ họ tới từ biệt cho phải phép. Tôi mừng thầm vì không có nhiều

thì giờ nhàn rồi để tiếp họ. Tôi đã sắp hai người mẫu ngồi chung với nhau và đang miệt mài ngồi vẽ một bức với hy vọng sẽ đem lại cho tôi vinh quang. Tôi nảy ra ý nghĩ thực hiện bức họa này, nhân khi đọc đoạn văn trong đó, chàng Rutland Ramsay xích lại nàng Artemisia đang ngồi trên ghế đầu chơi dương cầm, và chàng nói với nàng những lời vô cùng tình tứ trong khi nàng vờ chăm chú diễn tấu một bản nhạc khó. Trước đây tôi đã vẽ cô Chum ngồi chơi dương cầm - cô ta hoàn toàn lột tả được vẻ kiêu diễm nên thơ của mình trong điệu bộ này. Tôi muốn hai nhân vật phải “hòa” vào nhau, một cách thực mãnh liệt, và cậu thiếu niên người Ý tỏ ra hoàn toàn hiểu ý định của tôi. Bây giờ đôi trai gái ở trước mặt tôi thật sống động, cây đàn dương cầm đã được kéo ra, thực là một quang cảnh quyến rũ của tuổi trẻ hòa trộn và tình yêu thâm thì, chỉ chờ nét bút của tôi bắt lấy và làm cho bất hủ. Hai vị khách đứng bên nhìn, tôi thân mật ngoái lại nói chuyện với họ.

Họ không trả lời, nhưng tôi đã quá quen với những người bạn ít nói đó nên vẫn tiếp tục công việc, chỉ hơi bối rối (dù vẫn hồ hởi cảm thấy đây ít nhất cũng là đúng với lý tưởng của tôi) vì rốt cuộc vẫn không tổng khử nổi họ. Ngay lúc đó tôi nghe thấy giọng nói ngọt ngào của bà Monarch ngay bên tai, hay đúng hơn, ở phía trên đầu tôi. “Giá mà tóc cô ta vẫn đẹp hơn.” Tôi ngược lên, thấy bà nhìn với một vẻ chăm chú lạ lùng vào cô Churm, bây giờ ngồi quay lưng về phía bà. “Để tôi sửa giúp cô ta chút xíu nhé?” bà nói tiếp - câu hỏi ấy khiến tôi đứng nhồm ngay dậy, với một nỗi sợ hãi bản năng rằng bà sẽ làm hại cô ta. Nhưng bà làm tôi yên lòng ngay bằng một cái nhìn không bao giờ quên được - thú thực tôi chỉ muốn làm sao vẽ được cái nhìn đó - rồi bà

tiến lại phía người mẫu. Bà dịu dàng nói với cô, đặt một tay lên vai cô rồi cúi xuống. Và trong khi cô gái dáng chừng hiểu ý ưng thuận, bà khẽ sửa mái tóc xoăn của cô, tức thì đầu cô đẹp lên gấp bội. Đó là cử chỉ cao quý nhất tôi từng thấy. Bà Monarch thở dài khe khẽ quay đi, nhìn quanh như muốn tìm công việc khác để làm. Bà cúi xuống sàn, và với vẻ nhún nhường cao thượng, bà nhặt một miếng giẻ bẩn rơi khỏi hộp màu.

Trong khi đó viên thiếu tá cũng đang kiếm một việc gì đó để làm, ông lảng vảng cuối phòng vẽ, rồi thấy trước mắt những đồ điểm tâm của tôi vứt lay lắt chưa ai dọn. “Để tôi dọn giúp ông chỗ này nhé?” ông nói vọng về phía tôi, giọng run run không sao nén được. Tôi ưng thuận bằng một tiếng cười mà tôi e thật là lúng túng, mười lăm phút sau, khi đang vẽ, tôi nghe thấy tiếng đĩa tách lách cách. Bà Monarch tới giúp chồng một tay - họ rửa bát đĩa, rồi cất chúng đi. Họ lững thững bước vào phòng xép, và về sau tôi nhận thấy đĩa và dao ăn của tôi chiếc nào cũng được họ chùi rửa bóng nhoáng. Sự hùng biện âm thầm nơi những công việc họ vừa làm khiến tôi xúc động, tôi phải thú thực rằng trong giây lát bức họa của tôi nhòa hắt đi - nó như đang dập dềnh trước mắt. Họ chấp nhận thất bại, nhưng họ không chịu chấp nhận số phận của họ. Họ đã bàng hoàng cúi đầu khuất phục trước cái định luật điên đảo phũ phàng, là rất có thể cái thứ thiệt nhiều khi không quý bằng của rởm, thế nhưng họ không muốn chết đói. Bởi nếu bọn đầy tớ của tôi được dùng làm mẫu, thì những người mẫu của tôi cũng có thể là đầy tớ của tôi được chứ sao. Họ sẽ đổi vai - mấy người kia sẽ ngồi thủ vai quý ông quý bà, còn họ sẽ nai lưng ra làm việc. Họ vẫn muốn ở lại xưởng vẽ - bộ điệu họ như một lời van nài câm lặng, xin tôi đừng nỡ đuổi họ.

Họ như muốn nói: “Ông cứ thâu nhận chúng tôi đi, chúng tôi sẽ làm bất cứ việc gì.”

Khi tất cả sự ấy trưng ra trước tôi, cảm hứng của tôi chợt tiêu tan hết - chiếc bút chì tôi đang cầm trên tay rớt xuống. Buổi ngồi làm mẫu vẽ của tôi thế là hỏng, tôi cho mấy người mẫu ra về, chính họ cũng tỏ vẻ ngơ ngác, kinh ngạc. Bây giờ chỉ còn lại tôi và vợ chồng ông thiếu tá, tôi đã có một khoảnh khắc khó chịu tột cùng. Ông ta cầu khẩn tôi bằng một câu duy nhất: “Ông ạ, xin ông cứ để *chúng* tôi làm việc cho ông, có được không?” Tôi không thể - thực khủng khiếp khi phải thấy họ dọn đồ ăn thừa của tôi, nhưng tôi làm ra vẻ có thể giúp họ, được độ một tuần. Rồi tôi biếu họ một số tiền để họ ra đi, từ đó không bao giờ tôi gặp họ nữa. Tôi được giao thêm mấy cuốn sách còn lại, nhưng anh bạn Hawley vẫn cứ nhắc lại rằng vợ chồng ông thiếu tá đã làm hại sự nghiệp tôi mãi mãi, làm sút giảm chất lượng nghệ thuật của tôi. Nếu quả thế, tôi cũng bằng lòng trả giá đó - để ghi nhớ mãi mãi.

[1]Table d'hôte (tiếng Pháp trong nguyên bản): bàn tiệc.

[2]Sách bản đặc biệt (tiếng Pháp).

[3]Bêtement (tiếng Pháp): dáng ngu đần, khờ khạo.

[4]Profils perdus: trắc diện (nhìn nghiêng).

[5]Lazzarone (tiếng Ý): lưu manh, ma cà bông, khổ rách áo ôm.

[6]Những hạng người như vậy phải tổng cổ ngay.

TRỞ LẠI BABYLON^[1]

F. Scott Fitzgerald

I

“**T** hế ông Campbell hiện ở đâu?” Charlie hỏi.

“Thưa ông Wales, ông ấy đã sang Thụy Sĩ rồi ạ. Ông Campbell hay ốm đau quá.”

“Tôi lấy làm buồn được biết tin này. Còn George Hardt thì sao?” Charlie hỏi tiếp.

“Dạ, đã trở về Mỹ làm việc.”

“Ông Nghiện giờ ở đâu?”

“Tuần trước ông ấy vẫn ở đây. Còn ông Schaeffer, bạn ông ấy, thì đang ở Paris.”

Hai cái tên quen thuộc từ danh sách một năm rưỡi về trước. Charlie viết vội một địa chỉ vào cuốn sổ tay rồi xé trang giấy ra.

“Nếu anh gặp ông Schaeffer, nhớ đưa cho ông ấy cái này,” anh nói. “Đây là địa chỉ ông em đồng hao của tôi. Lúc này tôi chưa trọ hẳn ở khách sạn nào.”

Anh không hẳn thất vọng khi thấy Paris sao trông trải đến thế. Song sự tĩnh mịch trong quán rượu Ritz này có cái gì quái lạ và đầy điềm gở. Nó không giống một quán rượu Mỹ chút nào nữa

- và anh cảm nhận được cái lịch thiệp trong đó, mà nào anh có sở hữu nó. Cứ như nơi này đã trở lại thành nước Pháp. Anh cảm thấy sự tỉnh mạch này ngay từ khoảnh khắc bước ra khỏi taxi và gặp gã gác cổng thường mọi khi vào lúc này rất tất bật, thế mà giờ đang ngồi nói chuyện tâm phào với tay *chasseur*^[2] bên lối ra vào dành cho người phục dịch.

Khi qua hành lang, anh chỉ nghe thấy một giọng chán chường trong một buồng vệ sinh nữ xưa kia từng nhộn nhịp. Lúc quay lại quầy rượu, anh bước trên tấm thảm xanh dài sáu mét, mắt nhìn thẳng phía trước theo thói quen cũ; và rồi, chân đặt chắc lên thanh vịn dưới ở quầy rượu, anh quay lại quan sát, chỉ bắt gặp một đôi mắt đập dờn bên trên tờ báo ở chỗ góc phòng. Charlie hỏi thăm Paul, phục vụ chính, mà trong những ngày giá thị trường lên, lão đã lái chiếc xe ô tô hàng thừa đi làm - ấy thế mà vẫn đỗ xe chỗ góc đường gần nhất với sự chuẩn xác không chê vào đâu được. Nhưng hôm nay Paul về quê và Alix vừa cho anh hay tin này.

“Không, đừng rót nữa,” Charlie nói, “Giờ tôi bớt uống rồi.”

Alix chúc mừng anh: “Hai năm trước ông uống khỏe hơn nhiều.”

“Tôi sẽ kiên trì,” Charlie quả quyết. “Tôi đã theo đuổi lối sống này một năm rưỡi rồi.”

“Ông thấy điều kiện ở Mỹ thế nào?”

“Nhiều tháng vừa rồi tôi không ở Mỹ. Tôi đang bận mấy việc ở Prague, làm đại diện cho hai hãng buôn ở đó. Ở bên ấy họ không biết gì về tôi.”

Alix mỉm cười.

“Anh còn nhớ cái đêm ở đây tổ chức tiệc kết thúc độc thân của George Hardt không?” Charlie hỏi. “Mà tiện thể, Claude Fessenden nay ra sao?”

Alix hạ giọng tâm sự: “Ông ta hiện ở Paris, nhưng không đặt chân tới đây nữa. Paul đã cấm cửa ông ta rồi. Ông ta nợ tới ba mươi ngàn franc tiền rượu, ăn trưa và ăn tối trong hơn một năm qua. Cuối cùng, khi ông Paul nhắc thanh toán, ông ta chỉ quăng cho một tấm ngân phiếu giả.”

Alix buồn bã lắc đầu.

“Thực tình tôi không thể hiểu nổi, một người sành điệu như vậy. Bây giờ ông ta béo húp béo híp thế này này...” Gã khum hai bàn tay thành hình một quả táo tròn trĩnh.

Charlie đưa mắt nhìn đám đàn ông ẻo lả ở góc phòng.

“Chẳng có gì ảnh hưởng đến họ hết,” anh nghĩ. “Giá cổ phiếu lên hay xuống, thiên hạ nhàn tản hay tất bật họ bất cần, họ vẫn cứ sống như vậy mãi.” Nơi đây làm anh thấy ngọt ngọt. Anh kêu mấy quân súc sắc, và chơi với Alix để dẫn rượu.

“Ông Wales, ông ở đây có lâu không?”

“Tôi ở đây độ bốn, năm ngày để gặp con bé con nhà tôi.”

“Ừa! Thế ra ông đã có một cháu nhỏ?”

Ngoài phố, những tấm biển quảng cáo màu xanh lè như ma trời, xanh biếc như khí đốt, hoặc đỏ như lửa đang rực lên như khói qua làn mưa rơi nhẹ nhẹ. Chiều đã gần tàn, phố phường thêm nhộn nhịp, các *bistro*^[3] đều lên đèn. Anh gọi một chiếc taxi chỗ góc đại lộ Capucines. Quảng trường Concorde vừa lướt qua trong ánh hồng bệ vệ. Khi qua dòng sông Seine phẳng lặng, Charlie nhận ra cái vẻ tỉnh lẻ tức thì của tả ngạn.

Charlie bảo xe chạy đến đại lộ Opera mặc dù nó không nằm trên đường đi của anh. Nhưng anh muốn được thấy cảnh hoàng hôn chiếu trên mặt tiền lộng lẫy và anh tưởng tượng như tiếng còi xe tẩu lên không ngớt những khuông đầu của bản *La plus que lene* chính là những tiếng kèn trumpet thời Đế chế thứ hai. Họ tới gần bếp thịt nướng trước quầy sách Brentano, mọi người đang ăn bữa tối sau hàng giậu thẳng thớm đầy vẻ trưởng giả của quán Duval. Quả thực, anh chưa lần nào chịu dùng bữa tại một quán ăn rẻ tiền ở Paris. Một bữa ăn năm món, chỉ có bốn franc rưỡi, mười tám xu, có cả rượu vang. Không hiểu nghĩ vớ vẩn thế nào anh lại thầm ước mình từng ăn như thế.

Khi đi tiếp tới tả ngạn, anh lại nhận ra cái phong vị tỉnh lẻ đột ngột của nó và nghĩ thầm: “Mình đã phát ớn chốn kinh thành này rồi. Chẳng nhận ra, cứ ngày này qua ngày khác, thế mà chẳng mấy lúc đã hai năm trôi qua, tất cả đã qua, ngay cả mình cũng vậy.”

Anh đã ba mươi lăm tuổi, nom vẫn dễ ưa. Cái vẻ năng động rất Ireland trên khuôn mặt anh được một nếp nhăn sâu giữa hai mắt làm cho dịu bớt. Khi anh bấm chuông nhà người em đồng hao ở phố Palatine, nếp nhăn hằn sâu đến độ nó kéo hai đầu lông mày thấp hẳn xuống. Anh cảm thấy một cơn co thắt ở bụng. Đứng sau lưng người hầu gái ra mở cửa là một đứa bé gái trạc chín tuổi nom hết sức đáng yêu, nó kêu lên “Ba!” đoạn nhào tới, quẩy mạnh như một con cá trong vòng tay anh. Con bé kéo đầu anh lại gần, rồi nó kê má vào má anh.

“Cục cưng của ba,” anh nói.

“Ba, ba, ba, ba, ba ơi!”

Con bé kéo anh vào phòng khách, ở đó cả gia đình đang đợi

anh, có một đứa con trai cùng một đứa con gái trạc tuổi con anh, cô em vợ và chồng cô ta. Anh chào Marion bằng một giọng thận trọng, cố tránh tỏ ra vồn vã giả tạo hoặc ác cảm, nhưng chị chỉ đáp lại với vẻ hững hờ không giấu giếm, mặc dù chị đã hết sức che đậy sự ngỡ vực không tài nào thay đổi được của mình bằng cách đưa mắt về phía con anh. Hai người đàn ông thân ái siết chặt tay nhau, Lincoln Peters thậm chí còn để tay trên vai Charlie một thoáng.

Căn phòng ấm áp, đúng chất Mỹ dễ chịu. Ba đứa trẻ quần quýt bên nhau, chơi đùa dọc hành lang hình chữ nhật màu vàng dẫn sang các căn phòng khác. Mọi người đã ngồi nói cười vui vẻ bên ngọn lửa hồng cháy rùng rục và từ dưới bếp vọng lên những giọng trao đổi bằng tiếng Pháp. Nhưng Charlie vẫn chẳng thấy thanh thản; trái tim như se lại, anh tìm niềm tin nơi đứa con gái chốc chốc lại chạy lại bám cha, trên tay nó ôm khư khư con búp bê anh tặng nó.

“Tình hình quả là rất tốt,” anh trả lời câu hỏi của Lincoln. “Bên đó nhiều công việc chẳng nhúc nhích gì, nhưng bọn anh làm ăn tốt chưa từng thấy. Quá tốt là đằng khác. Anh đang cố thuyết phục bà chị ở Mỹ tháng sau sang bên ấy trông nom nhà cửa giùm. Doanh thu của anh năm vừa qua còn hơn cả cái hồi anh còn tiền. Chú cũng thấy đấy, người Tiệp họ...”

Mấy lời khoe khoang của anh là có mục đích riêng; nhưng lát sau, khi nhận ra Lincoln chẳng mảy may xúc động, anh bèn lái câu chuyện sang hướng khác:

“Bọn trẻ nhà chú nom đứa nào cũng xinh xắn, chóng lớn và ngoan quá.”

“Bọn tôi thấy cháu Honoria cũng ngoan lắm.”

Marion Peters từ dưới bếp lên. Chị dong dỏng cao, đôi mắt luôn luôn tư lự, đã một thời chị có cái vẻ yêu kiều tươi mới rất Mỹ. Charlie chưa bao giờ nhận thấy vẻ đẹp ấy, và anh luôn ngạc nhiên khi nghe người ta ca ngợi nhan sắc một thời của chị. Ngay từ buổi đầu mới gặp, giữa hai người đã có một mối ác cảm bản năng.

“Thế anh thấy Honoria thế nào?” chị hỏi.

“Tuyệt lắm. Có mười tháng trời mà sao nó lại chóng lớn thế. Cả ba đứa, đứa nào nom cũng khỏe mạnh, xinh xắn.”

“Quanh năm vợ chồng tôi chẳng phải mời một ông bác sĩ nào hết. Trở lại Paris anh có vui không?”

“Kể ra cũng hơi ngỡ ngàng khi thấy ít người Mỹ ở đây quá.”

“Tôi lại lấy thế làm mừng,” Marion nói dữ. “Vì ít ra ở đây anh có thể bước vào một cửa hàng mà không bị người ta cho là một triệu phú. Chúng tôi cũng khổ chẳng kém ai, nhưng nói chung thì cũng dễ chịu hơn nhiều.”

“Nhưng nếu cứ như trước thì cũng đâu có sao,” Charlie bảo. “Chúng ta thuộc tầng lớp cao quý, toàn bích, được bao quanh bởi phép màu. Trong quán rượu chiều nay,” - anh giật mình, thấy đã lỡ lời - “anh chẳng thấy người quen nào hết.”

Marion nhìn anh sắc lẹm.

“Tôi cứ tưởng anh đã đoạn tuyệt các tiệm rượu rồi cơ đấy.”

“Anh chỉ ngồi một phút thôi mà. Mỗi chiều anh chỉ làm một cốc, không hơn.”

“Anh có muốn làm một ly cocktail trước bữa tối không?” Lincoln hỏi.

“Anh chỉ làm đúng một ly vào buổi chiều, và chỉ có thể

thôi.”

“Tôi hy vọng anh giữ được,” Marion bảo.

Mỗi ác cảm của chị hiển hiện trong vẻ lạnh lùng khi chị nói, nhưng Charlie chỉ mỉm cười; anh có những dự định quan trọng hơn. Sự hung hăng của chị là lợi thế cho anh, và anh thừa hiểu phải chờ đợi đã. Anh muốn họ chủ động khởi sự bàn về thứ mà họ biết nó khiến anh tới Paris lần này.

Tối bữa tối anh cũng chưa quyết được liệu giữa anh và mẹ nó, Honoria giống ai hơn. Nếu như con bé không có những tính cách của cả hai người, cái đã dẫn họ tới chỗ bất hạnh, thì thực phúc quá. Anh bỗng thấy một thôi thúc mãnh liệt muốn che chở cho nó. Anh biết mình phải làm gì cho con. Anh đã tin vào nghị lực; anh muốn lộn lại cả một thế hệ và đặt niềm tin vào nghị lực lần nữa, như là một thứ có giá trị vĩnh cửu. Mọi thứ khác đều sẽ tan biến.

Anh ra về ngay sau bữa cơm, nhưng không về nhà. Anh háo hức muốn thấy Paris về đêm, với con mắt khôn ngoan và tinh tường hơn những ngày trước kia. Anh mua một strapontin^[4] vào rạp Casino và được ngắm cô đào Josephine Baker biểu diễn điệu nhảy Ả Rập.

Một giờ sau anh ra khỏi rạp, đi dạo tới Montmartre, rồi ngược theo phố Pigalle tới tận quảng trường Trắng. Cơn mưa đã tạnh hẳn, có vài người bận y phục buổi tối xuống xe taxi trước cửa mấy quán rượu, và mấy ả cocotte^[5] đi một mình hoặc đôi một đang lảng vảng kiếm khách làng chơi, lại thấy khá nhiều người da đen nữa. Anh đi qua một cửa ra vào rực rỡ ánh đèn, từ trong nhà tiếng nhạc văng vẳng vọng ra, anh dừng bước, cảm giác hết sức thân quen. Đó là quán Bricktop, nơi anh đã từng phí

hoài biết bao thời gian và tiền bạc. Đi tiếp qua mấy cửa nữa anh nhận ra những nơi tụ bọ ngày xưa và vô ý ló đầu vào trong. Ngay lập tức, một dàn nhạc hăm hở rú lên, một cặp nam nữ vũ công chuyên nghiệp đứng vụt dậy và gã chủ tiệm nhào tới gần anh, kêu lên, “Đám vừa đến rồi, thưa quý ông!” Nhưng anh vội tháo lui. “Mày say rồi đấy,” anh tự nhủ.

Quán Zelli đã đóng cửa, những khách sạn rẻ tiền ẩm đạm u ám quanh đây cũng đều chìm trong bóng tối, nhưng phía phố Trắng vẫn còn sáng ánh đèn và một đám người Pháp địa phương tụ tập ở đó. Động Thi sĩ đã biến mất, nhưng hai cái miệng đồ sộ của quán cà phê Thiên đường và quán cà phê Địa ngục vẫn mở toang hoác - thậm chí nuốt chửng những khách xoàng xĩnh bước xuống từ một xe buýt du lịch - một người Đức, một người Nhật và một đôi trai gái người Mỹ. Họ chăm chăm nhìn anh bằng những đôi mắt hoảng sợ.

Chẳng bỏ cho những công sức và chiêu trò của Montmartre. Tất cả những trò thỏa mãn hoang phí và truy lạc ấy đều ở một mức độ trẻ nít, và anh chợt hiểu ra ý nghĩa của từ “tan biến” - tan biến thành thinh không; từ hữu thành vô. Trong những giờ khuya khoắt này, mỗi lần di chuyển từ chỗ này qua chỗ khác là một cú nhảy vĩ đại của con người, một sự tăng tiến cái giá phải trả để có đặc quyền được chuyển động chậm lại.

Anh nhớ lại những tờ ngân phiếu nghìn franc quảng cho một ban nhạc chỉ để đòi chúng chơi một bài, và những tờ trăm franc dúi cho tay gác cổng chỉ để nhờ hấn gọi hộ taxi.

Nhưng không phải chúng được trao đi vô nghĩa.

Anh đã vượt ra chúng, ngay cả những món tiền hoang phí ghê gớm nhất, như công vật cho định mệnh để anh có thể chôn

vùi những điều đáng phải nhớ nhất, những điều mà lúc này đây chắc hẳn anh sẽ nhớ mãi suốt đời - con anh bị tước khỏi tay anh, còn vợ anh được giải thoát trong một năm mờ ở Vermont.

Trong ánh sáng của một *brasserie*^[6], một người đàn bà đến chuyện trò với anh. Anh mua mời cô ả mấy quả trứng, cốc cà phê, rồi anh cố lảng tránh cái nhìn chòng chọc mời mọc của ả, cúi cho ả tờ hai mươi franc và gọi taxi về khách sạn.

II

Anh tỉnh giấc trong một ngày thu tuyệt đẹp - thời tiết hợp cho bóng bầu dục. Nỗi chán nản của ngày hôm qua đã tiêu tan, anh thấy vô cùng mến những con người gặp trên phố phường. Vào buổi trưa anh ngồi đối diện Honoria ở tiệm ăn Le Grand Vatel, tiệm ăn duy nhất không gợi cho anh nhớ lại những bữa tiệc champagne và những bữa trưa nhậu nhẹt lai rai bắt đầu từ lúc hai giờ và mãi đến lúc trời nhập nhoạng tối mới kết thúc.

“Thế nào, món rau nhé? Con có muốn ăn rau không?”

“Có ạ.”

“Đây có rau bina, súp lơ, cà rốt và đậu.”

“Con thích súp lơ nhất.”

“Con có muốn ba gọi thêm hai phần rau nữa không?”

“Mỗi bữa trưa con chỉ ăn một đĩa thôi.”

Gã bồi bàn làm ra vẻ mến trẻ một cách thái quá. “*Quelle est mignonne la petite! Elle parle exactement comme une française*^[7].”

“Món tráng miệng thế nào? Ba con tôi còn phải đợi sao?”

Gã bồi biến mất. Honoria ngược nhìn cha đầy hờn hở.

“Ba con mình đi đâu bây giờ?”

“Trước hết, ba con mình đến hiệu bán đồ chơi ở phố Saint-Honoré, con thích gì ba sẽ mua cho. Rồi ta đi xem kịch vui ở rạp Đế chế.”

Con bé lưỡng lự. “Con chỉ thích xem kịch vui, đừng lại hiệu đồ chơi nữa, ba ạ.”

“Tại sao vậy?”

“Vì ba đã mua cho con con búp bê này rồi.” Con bé mang búp bê đi cùng. “Mấy lại, con cũng đã có nhiều đồ chơi. Mà ba con mình còn giàu sang gì nữa đâu, phải không ba?”

“Nhà ta đã bao giờ giàu. Nhưng hôm nay con được phép mua những gì mà con muốn.”

“Vâng,” nó miễn cưỡng đồng ý.

Ngày nó còn được mẹ và một cô bảo mẫu người Pháp trông nom, anh vẫn thường tỏ ra nghiêm khắc với nó, nhưng giờ đây anh mở lòng mình hơn và gắng vươn tới sự độ lượng; anh phải vừa là cha đồng thời lại là mẹ nó, lại không được tách biệt nó khỏi các mối quan hệ xã hội.

“Tôi muốn được làm quen với cô,” anh nghiêm nghị nói. “Trước hết hãy cho phép tôi được tự giới thiệu. Tôi là Charlie J. Wales, cư trú tại Prague.”

“Ô kìa, ba!” giọng con bé như ghen đi vì cười.

“Còn cô, xin cho biết quý danh?” anh nài, và con bé lập tức nhập vai của nó:

“Honorina Wales, ở phố Hoàng cung, Paris.”

“Cô đã có gia đình hay chưa?”

“Chưa, chưa kết hôn. Còn độc thân.”

Anh chỉ con búp bê. “Nhưng tôi thấy cô bế em bé kia.”

Không muốn chối bỏ con búp bê, nên nó ôm ghì con búp bê vào ngực và nghĩ nhanh: “Phải, tôi từng có gia đình, nhưng bây giờ thì không. Chồng tôi chết rồi.”

Anh lập tức hỏi tiếp: “Tên cháu nó là gì?”

“Simone. Đặt theo tên của bạn thân nhất với tôi ở trường đây.”

“Tôi rất hài lòng thấy cô học hành ở trường tấn tới.”

“Tháng này tôi xếp thứ ba,” con bé nói bốc lên. “Elise,” - đứa em họ nó - “chỉ xếp thứ mười tám, còn thằng Richard thì gần như phải đội sổ.”

“Cô mến Richard và Elise lắm phải không?”

“Vâng, đúng thế. Tôi rất thích Richard và cả Elise nữa.”

Anh hỏi một cách thận trọng nhưng lại làm ra bộ bình thản: “Giữa dì Marion và chú Lincoln, cô thích ai hơn?”

“Chà, có lẽ là chú Lincoln.”

Mỗi lúc anh một ý thức rõ hơn về sự hiện diện của con. Khi hai cha con mới bước vào tiệm, có tiếng thì thầm bình phẩm “... thực đáng yêu” sau lưng họ, còn bây giờ những người ngồi ở bàn bên cạnh đều chăm chú hướng về phía con bé, ai nấy đều nhìn chăm chăm vào nó như thể họ thấy con bé hết như một đóa hoa vậy.

“Tại sao con không được sống với ba?” đột nhiên nó hỏi. “Tại sao mẹ chết hả ba?”

“Con phải ở đây học tiếng Pháp cho thạo vào. Ba khó có thể chăm sóc cho con được chu đáo.”

“Con chẳng cần ai chăm sóc nữa. Tự con làm hết được mọi việc rồi.”

Lúc hai cha con vừa ra khỏi hiệu ăn, một người đàn ông và một người đàn bà bất ngờ chào anh.

“Trời đất ơi, ông bạn Wales!”

“Chào Lorraine... chào Dunc.”

Những chiếc bóng từ quá khứ hiện về. Duncan Schaeffer, bạn cũ từ hồi đại học. Lorraine Quarries, một cô tóc vàng nhạt tuổi trạc ba mươi, hết sức đáng yêu, một trong những người đàn bà ba năm về trước đã góp phần làm cho anh lao vào cuộc ăn chơi hoang toàng quên ngày quên tháng.

“Năm nay chồng em không về được,” cô ta nói, đáp lại câu chào của anh. “Giờ bọn em nghèo rớt ròi. Mỗi tháng hần chỉ cho em hai trăm đô la, hần bảo em cố gắng sống chắt bóp bằng ấy thôi... Con gái anh đây à?”

“Trở vào quán ngồi một lát nhé?” Duncan bảo.

“Thôi xin kiếu.” Anh mừng thầm vì có cơ thoái thác. Bao giờ cũng vậy, anh luôn cảm thấy xốn xang trước vẻ đẹp say đắm nồng nàn và sức quyến rũ đầy khêu gợi của Lorraine, nhưng lòng anh đã khác trước.

“Thôi được, thế anh tới ăn cơm chiều nhé?” cô đề nghị.

“Anh không được rảnh. Cho anh biết địa chỉ của em, anh sẽ gọi điện thoại sau,” Charlie đáp.

“Anh Charlie, anh tỉnh đấy chứ,” cô nói ra ý phán xét. “Em thành thật tin, anh ấy đang tỉnh lắm, Dunc ạ. Cứ thử véo cho

anh ấy một cái xem có đúng anh ấy tỉnh không.”

Charlie gật đầu ra hiệu với con bé Honoria. Hai cha con phá lên cười.

“Anh trọ ở đâu?” Duncan hoài nghi hỏi.

Anh lưỡng lự, chẳng muốn cho biết tên khách sạn mình đang ở.

“Mình chưa định ở hẳn đâu. Để mình gọi điện thì tiện hơn. Ba con mình đang định đi xem kịch ở rạp Đế chế đây.”

“Thế à! Chính em cũng đang muốn đi xem,” Lorraine nói. “Em thích xem hề, với cả nhào lộn và tung hứng. Chúng ta tới đó đi, anh Dunc.”

“Nhưng ba con mình còn chút việc vặt nữa,” Charlie nói. “Có thể mình sẽ gặp nhau ở đây.”

“Được thôi, anh hẹn mình lắm. Chào cháu nhé, cô bé xinh đẹp.”

“Chào cô ạ.”

Honoria khẽ nhún đầu gối cúi chào nhã nhặn.

Không hiểu sao, cuộc gặp gỡ này có cái gì thực khó chịu. Họ thích anh chỉ vì anh bình thường, bởi anh nghiêm chỉnh; họ muốn được gặp anh còn bởi lẽ giờ đây nom anh mạnh hơn họ, bởi họ muốn bòn rút cho hết chút tinh lực của anh.

Khi tới rạp Đế chế, Honoria cứ khẳng khẳng từ chối không chịu ngồi lên chiếc áo khoác gấp gọn gàng của cha. Nó đúng là đứa trẻ có cá tính với những quy tắc riêng của mình, vì thế Charlie càng lúc càng bị thu hút bởi cái ước muốn được gửi gắm một chút gì của anh vào đứa con trước khi nó kết tinh vĩnh viễn. Hiểu được nó trong một khoảng thời gian ngắn ngủi thế này

thật là điều vô vọng.

Lúc nghỉ giải lao, cha con họ gặp Duncan và Lorraine ở khu dàn nhạc biểu diễn.

“Ta đi uống chút gì chứ?”

“Được thôi, nhưng đừng đứng bên quầy. Ta kiếm bàn ngồi đi.”

“Thực là một ông bố hoàn hảo.”

Vừa lơ đãng nghe Lorraine nói, Charlie vừa dõi theo ánh mắt của Honoria, rời khỏi cái bàn mà nhìn quanh phòng với vẻ thèm thuồng. Anh thắc mắc không biết con bé đang nhìn gì mà chăm chú vậy. Anh bắt gặp ánh mắt của con, nó mỉm cười.

“Con thích uống nước chanh.”

Con bé vừa nói gì thế nhỉ? Anh đã mong chờ những gì? Sau đó, lúc lên taxi về nhà, anh kéo đầu con tựa vào ngực mình.

“Con yêu quý, có bao giờ con nghĩ tới mẹ con không?”

“Dạ, cũng đôi khi,” con bé trả lời một cách mơ hồ.

“Ba không muốn con quên mẹ. Con vẫn giữ một bức hình của mẹ đấy chứ?”

“Vâng, chắc thế ạ. Dì Marion cũng có một bức đấy, ba ạ. Tại sao ba không muốn con quên mẹ?”

“Bởi mẹ rất yêu thương con.”

“Con cũng yêu mẹ.”

Hai cha con yên lặng một lúc.

“Ba ạ, con muốn đến sống với ba cơ,” đột nhiên con bé nói.

Tâm hồn anh xôn xang, anh đã từng mong mỗi điều này.

“Thế ở đây con không thấy sung sướng hay sao?”

“Có chứ, nhưng con yêu ba hơn bất kỳ ai trên đời này. Và ba cũng yêu con hơn hết thảy, có phải không ba, vì mẹ con đã chết rồi.”

“Dĩ nhiên là ba rất thương con. Nhưng rồi con sẽ chẳng yêu ba nhất mãi mãi được. Con sẽ lớn lên, sẽ gặp một anh chàng trạc tuổi con, sẽ làm vợ anh ta và quên mất con từng có một người cha.”

“Vâng, đúng thế,” nó đồng ý, vẻ bình thản.

Anh không vào nhà. Anh phải về chỗ trọ lúc chín giờ, và lại anh muốn giữ lòng mình thanh thản để nói những điều anh sắp phải nói.

“Khi vào tới nhà rồi, con hãy ra đứng ở cửa sổ nhé.”

“Vâng ạ. Con chào ba nhé.”

Anh đứng chờ dưới đường phố tối như mực, tới lúc con bé xuất hiện nơi cửa sổ, tất cả sao mà ấm áp và rục rở thế. Con bé đặt chiếc hôn lên những ngón tay nho nhỏ của nó rồi gửi vào màn đêm.

III

Mọi người đang chờ đợi. Marion ngồi sau bộ đồ uống cà phê, trong bộ y phục màu đen trang nghiêm mở hồ gợn vẻ tang tóc. Lincoln đi đi lại lại với dáng vẻ một người đang nói dở điều gì. Ai nấy đều lo lắng khi anh sắp động đến vấn đề. Anh mở đầu câu chuyện ngay lập tức.

“Anh trộm nghĩ chắc dì và chú cũng thừa hiểu mục đích anh

sang đây để gặp dì chú - cái lý do thực sự khiến anh tới Paris lần này.”

Marion đang mân mê những ngôi sao màu đen đính trên chiếc vòng cổ, chị cau mày.

“Anh rất muốn có một gia đình,” anh nói tiếp. “Và anh càng muốn cháu Honoria được ở trong cái gia đình ấy. Anh cảm kích trước việc dì chú vì vợ anh mà nhận cháu về nuôi nấng, thế nhưng giờ đây tình hình đã thay đổi,” - anh lưỡng lự rồi nói tiếp, thái độ quyết liệt hơn - “cuộc đời anh đã thay đổi triệt để, nên anh muốn đề nghị dì chú xem lại vấn đề này. Sẽ thật xuẩn nếu như anh cứ khẳng khẳng chối cãi những việc làm tồi tệ cách đây ba năm...”

Marion ngược nhìn anh bằng cặp mắt sắt đá.

“... nhưng mọi chuyện đã qua. Như anh đã nói với dì chú, hơn một năm nay mỗi ngày anh chỉ uống đúng có một chén, và anh chỉ uống đúng chừng ấy thôi, thế nên chuyện say sưa không thể là vấn đề lớn được nữa. Dì chú có hình dung được không?”

“Không,” Marion đáp cộc lốc.

“Đây là một kiểu khổ luyện anh đặt ra cho bản thân. Nó giúp anh được điều độ.”

“Tôi hiểu ý anh,” Lincoln nói. “Anh không muốn thừa nhận rằng rượu vẫn hấp dẫn anh.”

“Đại để như thế đấy. Đôi khi anh quên và không tuân theo nó. Nhưng rồi anh lại cố. Dầu sao, ở chức vị anh, anh không được uống. Những người mà anh đại diện đều hết sức hài lòng về công việc anh làm, và anh đã mời chị anh từ Burlington sang trông nom nhà cửa giùm anh. Anh cũng rất muốn được có cháu

Honorina bên mình. Hẳn dì chú cũng biết đấy, thậm chí ngay cả lúc mẹ cháu anh tôi bất hòa, bọn anh cũng không bao giờ để những gì xảy ra chạm tới Honorina. Anh biết cháu nó rất yêu thương anh, và anh có thể chăm sóc cho cháu, nhưng - chà, còn dì chú nữa. Thế dì chú nghĩ sao về việc này?”

Anh hiểu rằng giờ đây anh sẽ phải chịu đòn. Phải mất một, hai giờ, và sẽ vô cùng khó khăn, nhưng nếu anh biết nén sự bức bối không thể tránh được của mình và chuyển sang thái độ ăn năn của một tội phạm đã biết hối cải, thì cuối cùng anh cũng có thể đạt được mục đích.

Phải bình tĩnh, anh tự nhủ. Mà không cần tranh luận phải trái ở đây. Điều mà cần là Honorina cơ.

Lincoln lên tiếng trước tiên: “Vợ chồng tôi đã bàn kỹ chuyện này, kể từ lúc chúng tôi nhận được thư anh tháng trước. Chúng tôi đều sung sướng được có cháu Honorina sống cùng gia đình. Cháu nó rất đáng mến, và vợ chồng tôi rất mừng là đã giúp được cháu phần nào, nhưng dĩ nhiên vấn đề không phải ở chỗ đó...”

Marion đột ngột ngắt lời. “Anh Charlie này, liệu anh cai rượu được bao lâu nữa?”

“Vĩnh viễn, hy vọng thế.”

“Sao có thể tin được điều đó?”

“Dì thấy đấy, trước khi anh bỏ việc kinh doanh mà sang đây ăn không ngồi rồi, anh cũng có uống dấm dùi. Cho đến khi Helen và anh bắt đầu giao du với...”

“Xin anh đừng nhắc tới chị Helen ở đây. Tôi không thể chịu đựng nổi khi nghe anh nói về chị ấy như vậy.”

Anh nhìn chăm chăm vào Marion; anh quả chưa lường được

hai chị em họ đã quý mến nhau đến nhường nào.

“Anh nát rượu chỉ trong một năm rưỡi mà thôi, từ lúc anh sang đây tới lúc anh tán bại.”

“Bấy nhiêu thời gian là đủ rồi.”

“Đúng, như vậy là đủ rồi,” anh đồng ý.

“Tôi có bốn phận với chị Helen,” Marion nói. “Tôi luôn canh cánh trong lòng về những điều chị ấy hẳn muốn gửi gắm tôi. Nói thẳng ra là từ cái đêm anh gây ra chuyện khủng khiếp ấy, anh không còn tồn tại trong tâm trí tôi nữa. Tôi không thể không làm thế. Chị ấy là chị ruột tôi.”

“Phải.”

“Lúc lâm chung, chị ấy nhờ tôi phải trông nom cháu Honoria. Nếu như lúc đó anh không đi nằm điều dưỡng thì mọi chuyện có lẽ đã giải quyết ổn thỏa cả rồi.”

Anh không nói gì cả.

“Suốt đời tôi sẽ không bao giờ quên được cái buổi sáng chị Helen tới gõ cửa nhà tôi, mình mẩy ướt sũng run rẩy, và kể với tôi rằng anh đã đuổi chị ấy ra đường.”

Charlie siết chặt hai thành ghế. Tình hình ngày một phức tạp hơn anh tưởng nhiều. Anh muốn có một phần giải thích và trình bày thật dài, nhưng mới chỉ nói: “Cái đêm anh đuổi cô ấy ra...” thì cô đã ngắt lời, “Tôi không muốn nhắc lại chuyện đó.”

Sau một hồi im lặng, Lincoln lên tiếng: “Chúng ta lạc đề rồi. Anh muốn Marion từ bỏ vai trò giám hộ hợp pháp của cô ấy và trao cháu Honoria lại cho anh. Nhưng theo tôi, điều mấu chốt là liệu vợ tôi có thể tin cậy anh được không.”

“Anh đâu dám trách Marion,” Charlie từ tốn nói, “nhưng

anh nghĩ dì ấy có thể tin cậy hoàn toàn ở anh. Cho đến ba năm trước anh vẫn có một lý lịch không tì vết. Dĩ nhiên, anh có thể sa đọa bất cứ lúc nào, cái đấy thuộc vào những khả năng của con người. Nhưng nếu chúng ta cứ chần chừ quá lâu thì anh sẽ bỏ lỡ tuổi thơ của Honoria và mất đi một cơ hội được có một gia đình riêng.” Anh lắc đầu. “Nghĩa là anh mất hẳn cháu, hai người có hiểu không?”

“Đúng, tôi hiểu,” Lincoln nói.

“Thế sao hồi trước anh không nghĩ đến điều đó?” Marion hỏi.

“Anh cũng nghĩ đến, nhưng Helen và anh mỗi ngày một bất hòa trầm trọng. Khi anh chấp nhận việc có người giám hộ cháu, anh đang nằm liệt trong viện điều dưỡng, tiền bạc cũng tiêu tán sạch. Anh thừa nhận rằng mình đã hành động sai trái, anh nghĩ giá như có việc nào làm cho Helen yên tâm đôi chút anh cũng xin bằng lòng bất kỳ điều kiện gì. Nhưng bây giờ thì tình hình đã khác rồi. Anh hoàn toàn khỏe mạnh, anh tu tỉnh, mẹ kiếp...”

“Anh đừng có chửi thề trước mặt tôi,” Marion nói.

Charlie giật mình nhìn chị. Cứ sau mỗi lời nhận xét nổi ác cảm của chị lại càng hiện rõ. Chị đem tất cả nỗi sợ hãi cuộc đời của mình ra làm thành một bức tường chặn trước mặt anh. Lời khiển trách băng quơ ấy có thể là kết quả của những nỗi bức dọc với gã bếp mấy giờ trước đó. Charlie mỗi lúc một lo lắng khi nghĩ đến việc phải để con bé Honoria sống giữa không khí thù địch chống lại anh như thế này. Chẳng sớm thì muộn chuyện ấy cũng xảy ra, lúc này câu dè bủ, lúc khác cái lắc đầu, rồi ắt hẳn những nỗi ngờ vực ấy sẽ khắc sâu không sao xóa nổi trong tâm khảm con bé mất. Anh cố giữ bình thản ngoài mặt, và nén cơn

giận trong đáy lòng mình; anh đã chiếm được một lợi thế, và chính Lincoln cũng đã nhận thấy tính chất vô lý trong nhận xét của Marion và nhẹ nhàng hỏi chị từ bao giờ chị lại phản đối cái từ “mẹ kiếp”.

“Mặt khác,” Charlie nói, “giờ đây anh đã có thể tạo cho cháu một số điều kiện thuận lợi. Anh đang tính mang theo một cô giáo người Pháp sang Prague cùng anh. Anh đã ký hợp đồng thuê một căn hộ mới...”

Anh ngừng nói vì nhận ra mình đã lỡ lời. Không thể trông đợi họ bình thản chấp nhận cái thực tế là thu nhập của anh gấp đôi của vợ chồng họ.

“Cứ cho rằng anh có thể mang lại cho cháu nhiều thứ sang trọng hơn chúng tôi,” Marion nói. “Lúc anh vung tiền qua cửa sổ thì chúng tôi phải lần hồi kiếm từng mười quan một đó sao... Tôi cho rằng anh sẽ lại làm như thế.”

“Ồ không,” anh nói. “Anh tỉnh ra rồi. Trước khi trúng mảnh, anh cũng phải làm việc vất vả suốt mười năm trời, dì chú cũng biết đấy, cũng như tất cả mọi người thôi. Tự nhiên anh may mắn kinh khủng. Anh thấy làm việc chẳng để làm gì nữa, nên anh mới thôi. Chuyện đó sẽ không lặp lại đâu.”

Im lặng kéo dài. Ai nấy đều cảm thấy căng thẳng, và cả một năm qua đây là lần đầu Charlie thấy thêm một cốc rượu. Giờ đây anh khá chắc rằng Lincoln Peters muốn trả con anh lại cho anh.

Đột nhiên Marion rùng mình; một phần trong chị cảm thấy Charlie đúng là đã tỉnh táo và thực tế hơn, và trực cảm của một người mẹ nơi chị thừa nhận nguyện vọng tự nhiên của anh; nhưng chị đã sống quá lâu với một định kiến tai hại - một định kiến đã xây dựng trên một thái độ bất tín kỳ lạ về hạnh phúc của

người chị, mà sau cơn kích động trong cái đêm khủng khiếp ấy, đã trở thành lòng căm hờn đối với Charlie. Tất cả xảy ra đúng vào thời điểm trong đời chị, ở đó sự chán nản vì ốm đau và tình thế quần bách đã khiến chị muốn tin vào một sự hung ác hữu hình và một kẻ hung ác hữu hình.

“Tôi muốn nghĩ sao kệ tôi!” chị chột gào lên. “Anh phải chịu trách nhiệm về cái chết của chị Helen đến đâu tôi không biết. Việc đó anh tự đi mà phán xét với lương tâm của mình.”

Một cảm giác đau đớn truyền khắp cơ thể anh; trong một khắc anh suýt đứng bật dậy, một tiếng “không” được thốt ra vọng trong cổ anh. Anh cố gắng kiềm chế.

“Từ từ đã,” Lincoln nói với vẻ lo lắng. “Tôi không bao giờ nghĩ rằng anh phải chịu trách nhiệm về chuyện đó.”

“Helen chết vì bệnh tim,” Charlie đều đều nói.

“Phải, bệnh tim,” Marion đay lại, như thể đối với chị mấy tiếng ấy còn mang một ý nghĩa khác.

Sau đó, hết cơn thịnh nộ và bình tĩnh trở lại thì chị nhận thấy Charlie đã làm chủ được tình hình rồi. Khi đưa mắt nhìn chồng, chị hiểu Lincoln sẽ không đứng về phía mình. Và một cách đột ngột, như thể chuyện này chẳng có gì hệ trọng, chị đầu hàng.

“Anh muốn làm gì thì làm!” chị thét lên, đứng bật khỏi ghế. “Nó là con anh. Tôi không muốn cản đường anh. Tôi nghĩ nếu nó là con đẻ của tôi thì tôi sẽ muốn nó...” Chị cố kiềm chế mình. “Hai người cứ tự quyết đi. Tôi mệt lắm rồi, không chịu được nữa. Tôi đi ngủ đây.”

Chị vội vã bước ra khỏi phòng; một lúc sau Lincoln mới lên

tiếng:

“Hôm nay quả là một ngày căng thẳng với nhà tôi. Anh biết cô ấy dễ kích động mà...” Giọng anh gần như hồi lỗi. “Ôi, một khi đàn bà nghĩ cái gì là họ cứ khẳng khẳng như vậy.”

“Lẽ thường tình thôi.”

“Mọi chuyện rồi sẽ đâu vào đó. Tôi cho rằng cô ấy cũng thấy ra vấn đề là giờ đây anh có thể nuôi dưỡng cháu, chúng tôi chẳng muốn cản đường anh cũng như của cháu Honoria.”

“Xin đa tạ chú, chú Lincoln.”

“Tôi phải vào xem nhà tôi thế nào.”

“Thôi tôi về nhé.”

Anh vẫn còn run rẩy khi xuống tới phố, nhưng sau khi dạo từ phố Bonaparte tới con ke, anh bình tĩnh trở lại, và khi qua sông Seine, những ngọn đèn trên ke chiếu ánh sáng tươi mát, anh thấy lòng mình hân hoan. Nhưng về đến phòng anh không tài nào ngủ được. Hình bóng Helen cứ ám ảnh anh hoài. Helen là người duy nhất anh đã thương yêu cho đến khi hai người bắt đầu lạm dụng tình yêu của nhau, xé tan nó thành muôn mảnh mà chẳng để làm gì. Marion còn nhớ rõ cái đêm tháng Hai khủng khiếp ấy, một trận cãi vã ngấm ngấm đã kéo dài mấy giờ liền. Họ đã cãi nhau ở Florida, và rồi anh toan đưa nàng về nhà, thế mà nàng lại còn hôn cái thằng Webb ngay bên bàn, sau đó nói năng như điên như cuồng những gì gì nữa. Một mình về tới nhà, anh bực tức điên người, đã vặn chìa khóa chốt cửa lại. Làm sao anh biết một giờ sau đó, nàng cũng một thân một mình trên đường về nhà, rằng nàng sẽ phải hoảng loạn lang thang trong cơn bão tuyết, chân chỉ mang đôi dép lê, để tìm một chiếc taxi?

Và kết cục là cuộc thoát chết màu nhiệm khỏi viêm phổi, cùng bao nỗi kinh hoàng theo cùng. Họ lại “hòa thuận”, nhưng đó chính là khởi đầu của kết thúc, và Marion, người đã tận mắt chứng kiến và tưởng đấy chỉ là một trong rất nhiều phen tử đạo của người chị, thì không bao giờ quên.

Những hồi tưởng đã đưa Helen về với anh, và trong luồng ánh sáng yếu ớt trắng nhờ lọt vào phòng khi anh nửa thức nửa ngủ lúc gần sáng, anh thấy mình như đang nói chuyện cùng nàng. Nàng bảo với anh rằng anh hoàn toàn có quyền đối với Honoria, và nàng muốn Honoria được ở bên anh. Nàng còn bảo nàng lấy làm mừng vì anh đã biết ăn năn và cư xử đúng đắn hơn. Nàng nói với anh nhiều chuyện khác nữa - những câu chuyện hết sức thân ái - nhưng nàng đang chơi đu trong bộ váy trắng, nàng đu mỗi lúc một nhanh hơn, đến nỗi cuối cùng anh không tài nào nghe rõ những điều nàng nói.

IV

Anh tỉnh giấc với một cảm giác hạnh phúc. Cánh cửa cuộc đời lại mở cho anh. Anh vạch những kế hoạch, những triển vọng, những viễn cảnh tương lai cho Honoria và cho anh, nhưng bỗng anh thấy buồn khi nhớ lại mọi kế hoạch mà anh và Helen cùng nhau xây đắp. Duy có cái chết là nàng chưa tính tới. Hiện tại mới là cái cụ thể - công việc để làm và những người để ta yêu. Nhưng chớ có yêu thương thái quá bởi lẽ anh biết cái nguy hại mà một người cha có thể gây cho con gái cũng như một người mẹ gây cho con trai khi họ quá gần gũi với con cái: sau này, khi vào đời

chắc chắn đưa trẻ chỉ đi tìm ở người bạn đời một thứ tình ân cần mù quáng giống như thế, và nếu như không tìm thấy được thì nó đâm ra thù địch với tình yêu và cuộc đời.

Tiết trời hôm ấy mát lành, sáng sủa. Anh gọi điện thoại cho Lincoln Peters ở ngân hàng nơi anh ta làm việc và hỏi xem, liệu anh có hy vọng được đưa Honoria đi theo sang Praha hay không. Lincoln nhất trí là chẳng việc gì phải trì hoãn thêm nữa. Chỉ ngại một điều là cái quyền giám hộ hợp pháp nọ, Marion muốn giữ lại một thời gian nữa. Toàn bộ chuyện này khiến chị lo lắng, và mọi thứ sẽ suôn sẻ hơn nếu chị cảm thấy mình vẫn kiểm soát được tình hình thêm một năm nữa. Charlie cũng đồng ý, bởi vì anh chỉ cần có đứa con bằng xương bằng thịt của mình.

Rồi lại còn vấn đề tìm gia sư nữa chứ. Charlie ngồi trong một văn phòng đại lý ẩm đạm, anh đang tiếp chuyện gã Béarnaise có vẻ mặt bất lương và một gã nông dân vùng Breton đầy đà, cả hai gã đều làm anh thấy khó chịu. Ngày mai anh còn phải tiếp mấy thằng cha khác nữa.

Anh dùng cơm trưa với Lincoln Peters tại quán Griffons, cố nén nỗi hân hoan trong lòng mình.

“Không gì bằng con của chính mình,” Lincoln nói. “Nhưng chắc anh cũng hiểu tình cảm nhà tôi như thế nào rồi đó.”

“Dì ấy quên mất rằng bảy năm qua tôi đã phải làm lụng vất vả ra sao,” Charlie nói. “Dì ấy chỉ nhớ có mỗi cái đêm ấy thôi.”

“Đây lại là việc khác anh ạ.” Lincoln lưỡng lự. “Trong khi anh và chị Helen du ngoạn khắp châu Âu, ném tiền qua cửa sổ thì vợ chồng tôi chỉ cặm cụi xoay xở làm ăn. Tôi chẳng gặp được chút may mắn nào, tôi cũng chưa bao giờ thành tựu được gì ngoài cái bảo hiểm của bản thân. Tôi cho rằng Marion cảm thấy

có một cái gì đó bất công, vì thậm chí anh không cần phải làm lụng quần quật, mà vẫn mỗi ngày mỗi giàu có hơn lên.”

“Vào lỗ hà ra lỗ hồng mà thôi,” Charlie đáp.

“Phải, phần lớn số tiền ấy đã rơi vào tay bọn bồi bàn, bọn nhạc công chơi saxophone và bọn chủ khách sạn - thế đấy, tiệc cũng đã tàn rồi. Tôi nói vậy chỉ nhằm giải thích tình cảm của Marion về những năm điên cuồng đó. Tối nay, vào lúc sáu giờ, mời anh lại nhà khi Marion còn tỉnh táo, chúng ta sẽ dàn xếp chi tiết nhanh thôi.”

Khi trở về khách sạn, Charlie nhận được một *preumatique*^[8] được chuyển tiếp từ quán Ritz nơi Charlie để lại địa chỉ của anh nhằm tìm kiếm một người.

Anh Charlie thân mến,

Bữa ấy chúng em gặp anh, em thấy anh xa lạ đến nỗi em cứ tự hỏi không hiểu mình có làm gì xúc phạm đến anh hay không. Nếu có thể thật, thì em cũng không ý thức được. Thực vậy, suốt năm qua lúc nào em cũng nghĩ tới anh, trong tâm trí em luôn luôn vương vấn ý nghĩ rằng thế nào em cũng được gặp anh nếu đến đây. Chúng ta đã trải qua những giờ phút sung sướng trong mùa xuân nồng cuồng ấy, như cái đêm anh với em lấy trộm chiếc xe ba bánh của người chủ cửa hàng thịt, và cái lần chúng mình tìm cách đến thăm ông chủ tịch, anh thì đội cái mũ rộng vành và cầm cái can thép. Dường như gần đây mọi người ai cũng già đi nhiều, nhưng em chưa cảm thấy già một chút nào. Hôm nay chẳng nhẽ chúng ta không thể ngồi bên nhau để cùng tưởng nhớ thời xưa một lát được sao? Lúc này em đang hết sức chán nản, nhưng có lẽ chiều nay em sẽ được vui hơn. Mong được gặp anh lúc năm giờ bên quầy bánh ngọt trong khách

sạn Ritz.

Người bạn trung thành của anh,
Lorraine.

Cảm giác đầu tiên của anh là một nỗi kinh sợ về việc anh quả thực đã, vào tuổi trưởng thành, lấy cắp một chiếc xe đạp và chở Lorraine đi khắp Étoile vào những giờ khuya khoắt cho tới bình minh. Nhìn lại, dĩ vãng ấy có khác nào một cơn ác mộng: khóa cửa với Helen không ăn nhập gì với bất cứ hành động nào khác trong đời anh, nhưng vụ ăn cắp xe đạp thì có - đây chỉ là một trong vô số. Cần bao nhiêu tuần hay tháng ăn chơi hoang đàng để người ta tới được cái tình trạng vô trách nhiệm tuyệt đối ấy?

Anh cố gắng hình dung Lorraine đã xuất hiện trong cuộc đời mình như thế nào ngày ấy - rất quyến rũ. Helen rất khó chịu về chuyện ấy mặc dù nàng chẳng nói gì. Hôm qua, lúc ở hiệu ăn, Lorraine nom có vẻ đã phai tàn rệu rã. Anh dứt khoát không muốn gặp lại cô ta, và anh lấy làm mừng vì Alix đã không tiết lộ địa chỉ khách sạn của anh. Để khuây khỏa, anh nghĩ tới Honoria, nghĩ tới những ngày Chủ nhật đi chơi cùng con, vui vẻ khi gặp nó mỗi buổi sáng, rồi anh tưởng tượng đêm đêm con bé vẫn còn đó trong ngôi nhà của anh, nhịp thở của nó vẫn đều đều trong bóng tối.

Lúc năm giờ chiều anh gọi taxi, đi phố mua quà cho cả gia đình Peters - một con búp bê mặc quần áo rất duyên dáng, một hộp đựng đầy những chú lính chì thời La Mã, một bó hoa cho Marion, chiếc khăn tay bằng vải lanh khổ lớn cho Lincoln.

Khi anh vừa bước vào căn hộ, anh nhận thấy Marion như đã

chấp nhận cái điều tất yếu. Chị đón anh như đón một thành viên ượng bướng của gia đình, chứ không phải một kẻ ngoại lai hăm he. Bản thân Honoria đã được chú dì nó báo cho biết nó sắp được đi theo ba sang Prague. Charlie mừng thầm khi anh cảm nhận thấy con bé đã khéo biết che giấu niềm vui đang ngập tràn trong lòng nó. Chỉ lúc được ngồi trong lòng cha, con bé mới dám thì thầm kể với cha niềm vui của nó, và hỏi “Bao giờ thế hả ba?” trước khi nó chạy đi chơi với hai đứa trẻ kia.

Anh và Marion ngồi một mình với nhau, im lặng tới một phút trong phòng, rồi một thôi thúc mạnh mẽ khiến anh bạo dạn lên tiếng trước:

“Trong gia đình sự xích mích là điều rất đau xót. Nó chẳng đi theo nguyên tắc nào hết. Nó không như những nổi nhức nhối hay vết thương mà rất giống những vết toác trên da thịt, không bao giờ có thể lành lại được, bởi lẽ không có một thứ chất gì có thể hàn gắn được chúng. Tôi ước giá dì và tôi có thể hòa thuận với nhau.”

“Có những chuyện thực khó lòng quên nổi,” chị trả lời. “Đây là vấn đề lòng tin tưởng.” Thấy anh không trả lời, ngay sau đó chị hỏi, “Anh định bao giờ mang cháu đi?”

“Ngay sau khi tôi tìm được một cô gia sư. Tôi hy vọng chỉ nội trong ngày kia thôi.”

“Không thể nào. Tôi còn phải thu xếp đồ đạc cho cháu đã. Không thể trước thứ Bảy được.”

Anh phải chịu. Khi trở lại phòng, Lincoln rót mời anh một cốc rượu.

“Tôi làm suất whisky hằng ngày của tôi đây.”

Ở đây không khí thực ấm áp, nó đúng là một tổ ấm, mọi người quây quần bên lò sưởi. Lũ trẻ cảm thấy an toàn, thấy mình quan trọng, còn bố mẹ chúng đều tỏ ra nghiêm nghị và thận trọng. Có nhiều việc họ phải làm cho lũ trẻ còn cần hơn việc anh tới thăm tối nay. Vả lại, một thìa thuốc thì hệ trọng hơn những mối quan hệ căng thẳng giữa Marion và Charlie. Vợ chồng họ đâu phải những người đàn độn, chẳng qua là vì cuộc đời và cảnh ngộ o ép mà thôi. Charlie tự nhủ không biết có cách nào giúp cho Lincoln rút chân ra khỏi vết lún ở ngân hàng không.

Một hồi chuông reo, cô hầu gái rảo bước qua phòng rồi xuống hành lang. Sau hồi chuông dài nữa, cánh cửa xịch mở, có tiếng nói lao xao và ba người trong phòng khách đều có ý ngóng chờ. Lincoln đi ra để nhìn cho rõ hành lang. Marion đứng dậy. Cô hầu gái trở lại hành lang, ngay sau lưng cô ta có tiếng mấy người đang nói, rồi dần dà họ hiện ra: Đó là Duncan Schaeffer và Lorraine Quarrels.

Họ vui vẻ cười nói om sòm. Charlie sửng sờ trong giây lát, anh quả không hiểu nổi hai người này đã làm cách nào mò ra được địa chỉ gia đình Lincoln.

“Ái chà!” Duncan dứ dứ ngón tay một cách tinh nghịch trước mặt Charlie. “Ái chà!”

Cả hai lại tuôn ra một chuỗi cười giòn giã nữa. Lo lắng bối rối, Charlie vội vã bắt tay họ rồi giới thiệu với Lincoln và Marion. Marion chỉ gật đầu, không nói gì. Chị lùi lại một bước tới lò sưởi, tay quàng lên vai đứa con gái nhỏ đứng bên.

Charlie có cảm giác mỗi lúc một khó chịu về sự đường đột này, anh có ý chờ đợi họ giải thích. Sau một lúc tập trung suy

nghĩ, Duncan nói:

“Bọn mình tới mời cậu lại ăn cơm. Lorraine và tớ đều quyết rằng cái trò láu cá giấu giếm địa chỉ của cậu đã đến lúc chấm dứt được rồi đây.”

Charlie tiến sát lại hai người, tưởng như anh định dồn họ ra ngoài hành lang vậy.

“Rất tiếc tôi không thể tới dự được. Xin cho biết địa chỉ, độ nửa giờ nữa tôi sẽ gọi điện cho hai người.”

Như nước đổ lá khoai. Bỗng Lorraine ngồi xuống bên thành ghế, đôi mắt cô chăm chăm nhìn thẳng bé Richard, cô kêu lên: “Chà, thằng bé xinh quá! Lại đây nào cháu.” Thằng Richard liếc nhìn mẹ nó, không nhúc nhích. Lorraine khẽ nhún vai, quay lại bảo Charlie:

“Anh tới dùng cơm nhé. Em chắc anh chị đây làm gì mà chẳng bằng lòng. Đạo này ít gặp anh quá. Hay đi tu rồi đây?”

“Tôi không tới được đâu,” Charlie gắt. “Hai người đi ăn trước, tôi sẽ gọi.”

Đột nhiên giọng Lorraine trở nên khó chịu. “Thôi được, chúng tôi sẽ đi. Nhưng tôi vẫn nhớ cái hôm anh tới nện cửa nhà tôi vào lúc bốn giờ sáng đấy, tôi còn tử tế đến mức đãi rượu anh. Ta đi thôi, Dunc.”

Vẫn chuyển động chậm chạp, với khuôn mặt lơ đãng, họ bước đi loạng choạng dọc hành lang.

“Tạm biệt!” Charlie nói.

“Tạm biệt!” Lorraine dần giọng đáp lại.

Lúc quay về phòng khách, anh thấy Marion vẫn ngồi im một chỗ, chỉ khác là bây giờ đứa con trai đang đứng bên vòng tay kia

của chị. Lincoln đang đung đưa con bé Honoria như con lắc đồng hồ chuyển động từ bên này sang bên kia.

“Thực số sàng!” Charlie thốt lên. “Thực số sàng quá chừng!” Cả hai vợ chồng không đáp lại. Charlie ngồi phịch xuống ghế, nhắc chén rượu lên rồi lại đặt xuống mà nói:

“Những người tôi không gặp đã hai năm nay thật là quá quắt...” Anh đột nhiên ngừng lại. Marion thốt lên “Ôi!” vẻ giận dữ, đoạn chị quay lưng lại phía Charlie, rồi bỏ ra khỏi phòng.

Lincoln khẽ khàng đặt Honoria xuống.

“Các con vào ăn súp đi,” anh bảo, và khi chúng đi rồi, anh quay lại nói với Charlie.

“Marion bị ốm cho nên cô ấy không chịu nổi những cơn kích động. Hạng người vừa rồi chỉ làm cô ấy thấy ốm thêm.”

“Tôi có bảo họ tới đây đâu. Chắc họ đã dò ra tên của chú qua người nào đó. Họ chủ tâm...”

“Hừ, thực tệ quá. Chẳng giúp được gì. Tôi ra ngoài ít phút nhé.”

Còn lại một mình, Charlie ngồi căng thẳng trên ghế. Anh nghe rõ tiếng bọn trẻ con đang ăn ở phòng bên, nói chuyện ê a, rõ ràng chúng đã quên trận cãi nhau giữa những người lớn. Anh nghe thấy tiếng trao đổi thì thầm từ một căn phòng cách xa, rồi tiếng nhắc ông nghe khi có chuông điện thoại reo, anh hoảng hốt bỏ sang phía bên kia cho khuất hẳn tầm nghe.

Một phút sau Lincoln trở lại. “Anh Charlie này, tôi nghĩ tốt hơn chúng ta hãy hoãn bữa ăn tối này lại. Marion đang bị mệt.”

“Dì ấy giận tôi chứ gì?”

“Đại để như vậy,” anh đáp một cách chung chung. “Cô ấy

không được khỏe, và...”

“Hay ý chú muốn nói dì ấy đã thay đổi ý định về cháu Honoria?”

“Hiện giờ cô ấy đang rất đau khổ. Tôi cũng chẳng biết nữa. Ngày mai, anh gọi điện thoại tới ngân hàng cho tôi.”

“Tôi mong chú hãy giải thích giùm với dì ấy, rằng tôi đâu có biết bọn họ lại mò tới đây. Chính tôi cũng thấy bức bối như chú vậy.”

“Lúc này tôi không thể giải thích gì cho nhà tôi được.”

Charlie đứng dậy. Anh cầm mũ, áo rồi đi ra hành lang. Anh mở cửa phòng ăn, nói bằng một giọng lạ lẫm, “Chào các con nhé.”

Honoria nhồm dậy, nó chạy vòng quanh bàn ra ôm chầm lấy anh.

“Tạm biệt con thân yêu,” anh nói một cách lơ đãng, chừng như đang gắng uốn cho giọng mình dịu dàng hơn, và cũng gắng xoa dịu một cái gì đó. “Ngủ ngon các con.”

V

Charlie đi thẳng tới khách sạn Ritz với tâm trạng bức dọc, muốn tìm ngay Lorraine và Duncan nhưng họ không có mặt ở đây. Anh nhận ra rằng có gặp thì cũng chẳng giải quyết được gì. Khi ở nhà Lincoln, anh chưa hề đụng đến cốc rượu, nên bây giờ anh gọi lấy một cốc whisky pha soda. Lão Paul bước tới, cất tiếng chào.

“Thay đổi ghê gớm quá,” lão buồn bã nói. “Ngày nay chúng tôi chỉ kiếm được bằng nửa trước đây. Nghe nói có khá nhiều ông bạn ở Mỹ đã mất trắng, nếu không phải trong lần sập thị trường thứ nhất thì cũng là lần thứ hai. Tôi còn nghe ông bạn George Hardt của ngài nay không còn một xu. Ngài cũng định trở về Mỹ đấy ư?”

“Không, tôi đang có công việc ở Prague.”

“Tôi nghe thiên hạ bảo ngài cũng mất nhiều lắm phải không?”

“Đúng vậy,” rồi anh nói thêm, giọng khó chịu, “nhưng tôi mất vào cú giá lên.”

“Bán không à.”

“Đại loại như vậy.”

Một lần nữa, những kỷ niệm thời kỳ đó lại vụt hiện về với anh như một cơn ác mộng - những người vợ chồng anh đã gặp trong những chuyến du lịch, lũ người dốt nát không cộng nổi đến một hàng số và nói được một câu cho mạch lạc. Anh nhớ đến cái gã đàn ông thấp bé mà Helen nhận lời nhảy với hân trong bữa tiệc tổ chức trên tàu thủy, sau đó gã đã giở trò xúc phạm nàng ở cách chỗ bàn anh ngồi năm thước. Anh lại nhớ đến bọn đàn bà con gái vừa ré lên cười, vừa nốc rượu hoặc hút thuốc phiện ngay giữa chỗ đông người.

Anh nhớ cả chuyện lũ đàn ông khóa cửa đuổi vợ ra đường mặc sương tuyết, bởi tuyết năm hai chín còn chẳng phải tuyết thật. Nếu anh không muốn nó là tuyết, anh chỉ việc xì ra ít tiền.

Anh ra chỗ điện thoại để gọi tới nhà Lincoln. Lincoln trả lời:

“Tôi phải gọi cho chú, vì câu chuyện ấy vẫn cứ ám ảnh tôi.

Dì Marion đã có ý kiến dứt khoát chưa?”

“Marion vẫn còn mệt,” Lincoln đáp cộc lốc. “Tôi biết là chuyện vừa rồi chẳng phải lỗi tại anh, nhưng tôi không muốn nhà tôi ốm quỵ vì cái chuyện ấy. Tôi e rằng việc này cũng phải chờ thêm nửa năm nữa. Tôi không thể thúc giục nhà tôi trong tình trạng này được.”

“Tôi hiểu.”

“Anh thông cảm cho nhé, anh Charlie.” Anh trở lại bàn ăn. Cốc whisky của anh đã cạn. Nhưng khi gã Alix nhìn chiếc cốc có ý hỏi, thì anh lắc đầu. Anh chẳng còn biết làm gì hơn ngoài việc gửi thêm cho Honoria ít đồ. Ngày mai chắc chắn anh sẽ gửi cho nó thực nhiều thứ. Anh lấy làm bức bối khi nghĩ rằng đó vẫn chỉ là tiền - anh đã phát tiền cho bao nhiêu người...

“Thôi, đừng rót nữa,” anh bảo một gã bồi khác. “Tôi còn nợ các anh những gì vậy?”

Chắc chắn rồi một ngày kia anh sẽ trở lại, họ không thể bắt anh trả giá mãi được. Nhưng anh cần đứa con của anh, và giờ đây ngoài sự thật đó ra chẳng có cái gì là đáng kể nữa. Anh đâu còn trẻ trung gì để có nhiều suy tư và mơ mộng đẹp. Anh hoàn toàn tin chắc rằng ngay Helen cũng chẳng muốn anh cứ phải sống đơn độc mãi như vậy.

[1]Babylon: một thành phố cổ ở châu Á, được xem như một chốn xa hoa, đồi bại. Tên truyện này chỉ mang ý nghĩa biểu tượng.

[2]Chasseur (tiếng Pháp): người hầu ở khách sạn.

[3]Bistro (tiếng Pháp): quán rượu.

[4]Strapontin (tiếng Pháp): ghế phụ.

[5]Cocotte (tiếng Pháp): gái điếm.

[6]Brasserie (tiếng Pháp): quán bia.

[7]Tiếng Pháp: “Cái cô bé này dễ thương quá! Cô ấy nói năng chẳng khác nào một người Pháp chính cống vậy.”

[8]Pneumatique (tiếng Pháp): thư khẩn dưới dạng điện báo.

XỨ SỞ NGƯỜI MÙ

H. G. Wells

Cách ngọn Chimboraxo hơn ba trăm dặm, cách vùng núi tuyết Cotopaxi chừng một trăm dặm, trong những vùng hoang vu sơ khai nhất của dãy núi Andes thuộc Ecuador có một thung lũng bí ẩn cách biệt với thế giới loài người: Xứ sở của người mù. Nhiều năm trước đây thung lũng này còn thông với thế giới bên ngoài, người ta có thể đến tận đồng cỏ bằng phẳng của thung lũng sau khi vượt qua những hẻm núi xiết bao hãi hùng và cả một con đèo phủ băng. Thực ra đã có vài người đến ở đây, khoảng vài gia đình người lai Peru trốn tránh sự tham lam bạo ngược của một kẻ thống trị vô nhân đạo người Tây Ban Nha. Vào một đêm ở vùng Quito, núi lửa Mindobamba phun trào dữ dội rùng rã trong mười bảy ngày đêm, ở Yaguachi nước sôi lên sùng sục, cá chết nổi lềnh bềnh đến tận Guayaquil. Khắp nơi dọc theo những sườn dốc ven biển Thái Bình Dương đều xảy ra những hiện tượng đất lở, băng tan nhanh, ngập lụt bất ngờ, và cả một bên sườn núi Arauca lâu đời trượt xuống, sập lở ầm ầm, tách biệt mãi mãi xứ sở người mù khỏi dấu chân thám hiểm của loài người. Nhưng khi mặt đất rung chuyển khủng khiếp như vậy, một trong những người đầu tiên đến khai khẩn tình cờ ở phía bên này hẻm núi. Người ấy đành phải quên vợ con, tất cả bè

bạn, của cải mà ông ta đã để ở bên kia, và bắt đầu lập lại cuộc đời trong cái thế giới ở dưới thấp ấy. Ông vừa bắt đầu một cuộc đời mới thì ốm đau, mù lòa đã ập đến với ông, sau đó ông chết vì bị ngược đãi trong các hầm mỏ, nhưng câu chuyện ông kể lại đã trở thành một huyền thoại còn truyền tụng suốt dọc triền núi Cordilleras của dãy Andes cho đến tận ngày nay.

Ông đã kể lại nguyên do vì sao mà ông dám mạo hiểm từ thành lũy ấy trở về, nơi hồi ông còn bé, người ta mang ông đến trên lưng một con lạc đà không bướu, bên cạnh một kiện hành lý to tướng. Trong thung lũng - ông kể - có đủ mọi thứ con người có thể ao ước: nước ngọt, đồng cỏ, khí hậu trong lành, sườn núi đất nâu phì nhiêu, những bụi cây um tùm trĩu quả ngọt, một phía là những cánh rừng thông rộng bạt ngàn ngăn giữ những trận tuyết lở từ trên cao xuống. Tít trên cao, ở ba mặt, là những vách đá xanh xám sừng sững, với những rìa băng trên đỉnh, những dòng suối do băng tan không chảy thẳng vào thung lũng mà đổ sang nơi khác theo những sườn dốc xa xa, thỉnh thoảng mới có vài tảng băng lớn rớt xuống về bên thung lũng. Trong thung lũng này chẳng bao giờ thấy mưa hay tuyết, nhưng nhờ những dòng suối đầy ắp nước, cỏ mọc xanh um, sự tưới tiêu được mở rộng khắp nơi trong thung lũng. Dân khai khẩn đều làm ăn khá khá. Đàn gia súc của họ khỏe mạnh sinh sôi ngày một nhiều, nhưng có một thứ đã làm giảm sút niềm vui của họ. Và chỉ riêng tai họa ấy cũng đủ làm hại họ vô cùng. Một chứng bệnh kỳ lạ xảy đến làm mọi đứa trẻ ra đời ở đó - thêm cả những đứa trẻ lớn hơn - đều bị mù. Chính vì muốn tìm một bùa chú hay một loại thuốc giải chống lại dịch mù, ông đã chẳng quản mệt nhọc, khó khăn và nguy hiểm quay trở xuống hẻm núi. Thời ấy,

trong những trường hợp như vậy, người ta chưa nghĩ tới vì trùng cùng các bệnh truyền nhiễm mà họ cho là tội lỗi của họ gây nên, thế nên ông cho rằng sở dĩ có tai họa này là do sự sơ suất của những kẻ đến sinh cơ lập nghiệp không đem theo thầy cúng, đã quên dựng một miếu thờ ngay từ khi mới di cư tới thung lũng. Vì thế ông muốn có một miếu thờ đẹp, thiêng mà lại không tốn phí mấy được dựng ngay trong thung lũng, ông muốn có mấy bộ thánh tích, các bảo vật mầu nhiệm, mấy lá bùa và dăm bộ kinh. Trong chiếc đẩy của ông có một thỏi bạc tự nhiên, ông nhất định không chịu giải thích thỏi bạc do đâu mà có, ông còn khẳng khẳng nói dối một cách vụng về rằng thứ kim loại đó không có trong thung lũng. Sau cùng ông thú thực, dân chúng đã chung nhau góp tất cả tiền bạc và đồ trang sức của họ, những của quý đó họ không cần đến lắm ở trên đó, để đem cúng bái cầu xin thần thánh cho khỏi bệnh tật. Tôi hình dung thấy một người miền núi còn trẻ, mắt lòa, da sạm nắng, thân hình gầy guộc, vẻ mặt lo âu, tay siết chặt vành mũ, một kẻ hoàn toàn không quen với phong tục và tập quán của người miền xuôi, đang ngồi kể lại chuyện này cho một thầy tu chăm chú nghe trước khi xảy ra trận động đất, tôi cũng có thể tưởng tượng cảnh ông đang vất vả trên lối trở về với liều linh dược để chấm dứt tai ương đó, và ông đã rụng rời kinh sợ khi phải chứng kiến cảnh sụp đổ ngổn ngang, nơi hẻm núi đã biến mất. Nhưng tôi không biết phần cuối câu chuyện về cuộc đời bất hạnh của ông ra sao, chỉ biết vào năm sau ông chết khổ chết sở. Chao ôi, thương thay kẻ trôi dạt khốn khổ khỏi nơi xa xôi cách nẻo! Dòng suối một thời đã tạo ra hẻm núi kia, nay phun vọt ra từ miệng một hang đá lởm chởm, và câu chuyện cổ tích do con người

khôn khổ ấy vụng về kể lại đã trở thành truyền thuyết về cuộc đời của một giống người mù lòa ở đâu đó “bên kia”, câu chuyện người ta vẫn có thể nghe thấy tới ngày nay.

Đám cư dân ít ỏi ấy của cái thung lũng bị cô lập và lãng quên, giờ chịu cảnh bệnh dịch lan tràn khắp nơi. Người già cả dò dẫm và mù dờ, cánh trẻ vẫn nhìn được nhưng chỉ lơ mờ, còn trẻ con vừa ra đời đã không nom thấy gì hết. Thế nhưng trong cái lòng chảo có băng tuyết vây bọc bốn bề ấy, cuộc sống vẫn rất dễ chịu, bị cách biệt với thế giới bên ngoài, không có những bụi gai và tầm xuân, hoàn toàn không còn các loài sâu hại cũng như dã thú khác, chỉ thấy mỗi giống lạc đà hiền lành họ đã kéo đẩy chúng ngược dòng sông cạn trong hẻm núi mà họ đã đến. Thị giác cứ yếu đi từ từ đến nỗi họ không nhận ra nỗi mát mát của mình. Họ chỉ dẫn chỗ này chỗ khác cho những người ít tuổi hơn đã bị mù hẳn, cho tới khi những người đó nằm lòng toàn bộ thung lũng này, rồi cuối cùng tuy không còn nhìn thấy nữa nhưng giống người này vẫn tiếp tục sống. Thậm chí họ còn có thời gian cố thích nghi với việc giữ lửa, được họ làm hết sức cẩn thận trong các bếp lò xây bằng đá. Trước hết họ là một giống người giản dị chất phác, hoàn toàn mù chữ, mới chỉ tiếp xúc rất ít với nền văn minh Tây Ban Nha, nhưng ở họ vẫn có một cái gì đó thuộc về truyền thống nghệ thuật của nước Peru cổ xưa và cả nền triết học đã bị mai một. Thế hệ này kế tiếp thế hệ khác. Họ quên nhiều thứ; họ cũng chế ra nhiều thứ khác. Truyền thống của họ ở cái thế giới rộng lớn hơn mà từ đó họ ra đi, nay đã mang màu sắc huyền thoại và không đáng tin cậy nữa. Trừ đôi mắt bị mù, còn họ đều khỏe mạnh và có sức vóc, rồi chẳng mấy chốc sự sinh nở và di truyền đã tạo ra một người có trí tuệ vượt trội, có

thể nói năng thuyết phục, rồi lại thêm một người nữa. Hai người đẩy qua đời, để lại di sản của họ, và đám dân chúng còn con ấy cứ ngày một sinh sôi nảy nở và thêm hiểu biết, họ cũng phải đương đầu và phải giải quyết những vấn đề kinh tế, xã hội đang đặt ra. Thế hệ này nối tiếp thế hệ khác. Thế hệ sau kế tục thế hệ trước. Thảm họa đã đến thời đứa trẻ thuộc thế hệ thứ mười lăm cất tiếng khóc chào đời kể từ cái đời cụ tổ của nó rời bỏ thung lũng với thỏi bạc trong tay đi tìm sự giúp đỡ của Thượng đế, để rồi mãi mãi chẳng bao giờ quay về. Cũng vào khoảng thời gian đó, tình cờ một người từ thế giới bên ngoài đến nhập vào đám dân ấy. Và dưới đây là câu chuyện về con người này.

Anh ta là một người miền núi, quê gần Quito, anh đã đi khắp các xứ, đã rong ruổi khắp biển cả. Anh là người đọc rất độc đáo, và là một con người sắc sảo và quyết đoán. Một toán người Anh muốn tới Ecuador để leo núi đã mượn anh dẫn đường thay cho một trong ba hướng dẫn viên Thụy Sĩ của họ bị ốm. Anh đã trèo khắp đó đây, rồi anh thử thám hiểm ngọn Parascotopetl, ngọn Matterhorn của dãy núi Andes, và chính trong cuộc hành trình này anh đã mất tích. Câu chuyện về tai nạn đó đã được viết đi viết lại có tới hàng chục lần. Bản kể của Pointer được coi là hay nhất, ông đã kể lại, đoàn thám hiểm vượt qua quãng đường đi nguy hiểm và dốc gần như dựng đứng tới chính nơi vách núi lớn nhất đồng thời cũng là vách núi cuối cùng. Họ dựng một cái chòi trên mỏm đá nhỏ, để trú đêm trong sương tuyết. Họ hốt hoảng thật sự khi chợt thấy Nunez mất tích. Họ hú gọi mà không thấy trả lời, họ hét gọi rồi huýt sáo, suốt đêm không chợp mắt được nữa.

Khi trời rạng sáng thì họ tìm ra dấu vết chỗ Nunez ngã. Hình như anh không kịp kêu một tiếng. Anh trượt chân ở chỗ sườn núi quay về hướng đông, phía núi rất ít người biết tới, xa xa phía dưới thấp anh đã va vào một sườn dốc phủ đầy tuyết và đã trượt xuống giữa một cơn tuyết lở. Dấu vết của anh dẫn thẳng đến rìa một vách núi khủng khiếp, không thể thấy được gì ở phía bên kia. Xa xa, phía dưới cùng, tận tít cùng, họ trông thấy, lơ mờ vì quá xa, những hàng cây vươn thẳng từ một thung lũng hẹp xung quanh bưng kín mít - xứ sở đã mất của người mù. Nhưng lúc đó họ không biết đấy chính là xứ sở của người mù, và họ cũng chẳng phân biệt được nó với dải thung lũng hẹp nào khác ở khúc cao nguyên. Tai nạn đó làm họ nản chí, từ chiều hôm ấy họ từ bỏ ý định của mình. Pointer có giấy gọi ra trận trước khi ông có thể mở một cuộc thám hiểm khác. Cho đến tận ngày nay, ngọn Parascotopetl vẫn còn vươn sừng sững như một ngọn núi không ai chinh phục nổi. Còn cái chòi của Pointer nay chỉ còn là đồng đống nát chưa ai ghé đến giữa băng tuyết.

Thế nhưng người bị ngã ấy đã sống sót.

Hết sườn dốc anh còn bị rơi tiếp ba trăm mét nữa, rồi rơi xuống giữa đám mây tuyết trên một sườn còn dốc hơn cả sườn phía trên. Lúc rơi xuống như thế, anh quay tít tựa chong chóng, choáng váng bất tỉnh nhưng may mắn không gãy cái xương nào. Cuối cùng anh rơi xuống một sườn dốc thoải hơn, lăn tròn và nằm bất động, mình vùi giữa đám tuyết trắng xốp lúc này rơi xuống cùng anh và đã cứu sống anh. Anh tỉnh lại, lơ mờ cảm thấy mình như nằm trên giường bệnh, với sự hiểu biết của người quen trèo núi, anh đã nhận ra hoàn cảnh của mình. Sau một lát nghỉ để lấy sức, anh cố vùng vẫy thoát ra khỏi đám tuyết

lắp trên người, mãi cho tới khi anh nhìn thấy bầu trời đầy sao. Anh nằm sấp mặt, người duỗi thẳng, tự hỏi mình đang ở đâu và việc gì vừa xảy ra. Anh sờ nắn chân tay, nhận ra áo đã mất hết khuy và phủ cả lên đầu. Con dao để trong túi không còn nữa, chiếc mũ cũng bị mất dù anh đã buộc dưới cằm. Sau cùng anh nhớ anh ngã lúc kiếm mấy hòn đá nhỏ để nâng thêm bức vách chòi. Cái cuộc phá băng cũng mất.

Anh chắc mình đã ngã nhào xuống, và ngھn cổ nhìn lên, khoảng cách càng nhân lên thêm bởi ánh sáng nhợt nhạt của vầng trăng đang lên, anh ước lượng cái đường bay khủng khiếp mà mình đã rơi xuống. Anh nằm một lúc, ngậy ra nhìn vách đá đồ sộ xanh xám cao ngất phía trên đầu, chốc chốc lại nhô ra khỏi bóng tối đang rút dần. Vẻ đẹp huyền bí, hư ảo của nó làm anh nao lòng, anh bỗng kích động, bật ra tiếng cười nức nở...

Sau một hồi lâu anh mới dần dần nhận ra mình đang ở gần một bờ tuyết thấp hơn. Ở tíe dưới, dưới một sườn dốc có thể vượt qua lúc này đang dải ánh trăng, anh nhìn thẳm cỏ tối sẫm và rải rác những tảng đá nằm ngổn ngang. Anh cố gượng đứng dậy, các khớp xương và cơ bắp nhức nhối, anh tụt từ đồng tuyết xộp đang chắt kín quanh mình xuống một cách vắt vả, xuống nữa cho tới khi anh đặt được chân lên lớp đất mặt. Anh ngồi phịch xuống, đúng hơn là nằm, bên một tảng đá mòn, lồi cái chai bệe cất ở túi trong ra, uống một hơi dài, xong anh lăn ra ngủ ngay.

Anh thức giấc bởi tiếng hót ríu rít của bầy chim trong mây lùm cây phía dưới xa.

Anh ngồi thẳng dậy, nhận thấy mình đang ở trên một cánh đồng cỏ nhỏ, ngay dưới chân một vách đá đồ sộ bị xói mòn bởi

một khe suối mà anh đã rơi xuống cùng với tuyết lở. Trước mặt anh sừng sững một bức tường đá khác cao chọc trời. Hẻm núi giữa những vách dựng đứng chạy từ đông sang tây đang chan hòa ánh nắng ban mai, ánh mặt trời tỏa sáng cả phía tây cho thấy hàng đồng núi sụt lở gần chỗ khe núi bắt nguồn. Phía dưới chân anh hình như còn một vách núi ít dốc hơn, nhưng sau lớp tuyết trong khe núi, anh khám phá ra một đường nứt, theo đó nước tuyết tan đang nhỏ xuống. Đối với một kẻ tuyệt vọng thì gã dám liều chui xuống đường nứt ấy lắm. Sự thực thì xuống dễ hơn anh tưởng, cuối cùng anh đi tới cánh đồng cỏ khác cũng hiu quạnh, sau một tảng đá trèo không lấy gì làm vất vả, anh tới một sườn dốc mọc đầy cây cối. Anh xác định phương hướng, quay mặt lên nhìn hẻm núi, thấy đồng nội xanh rì trải rộng phía trên, và giờ đây chỉ cần nhìn lướt qua anh cũng thấy rõ một cụm lều đá kiểu cách rất lạ mắt. Đôi lúc anh như đang leo dọc theo mặt của bức tường, một lúc sau mặt trời thôi không còn chiếu dọc theo hẻm núi, tiếng chim lắng dần, không khí trở nên lạnh, rồi bóng tối rủ xuống quanh anh. Nhưng từ lúc ấy, cái thung lũng xa lạ nọ, với những nếp nhà ở đó như càng thêm rạng rỡ hơn. Anh bước tới chỗ bờ dốc, giữa những tảng đá, anh để ý thấy - vì anh vốn là người hay quan sát - một cây dương xỉ lạ như đang vươn những cánh tay xanh mạnh mẽ ra ngoài kẽ đá. Anh ngắt một hai cành lá nhai chỗ cuống, thấy khỏe khoắn hơn một chút.

Vào khoảng giữa trưa, rốt cuộc anh cũng ra được khỏi chỗ hẹp của hẻm núi và đi vào một cánh đồng tràn ngập ánh nắng. Thân thể anh cứng đờ, mệt mỏi, anh ngồi dưới bóng một tảng đá, múc đầy nước dưới suối vào cái chai dẹt rồi uống hết sạch, anh nghỉ một lát trước khi đi tiếp về phía có nhà ở.

Đối với anh, những ngôi nhà đó trông kỳ lạ quá, và thực vậy, đúng như anh thấy, toàn bộ vẻ bên ngoài của thung lũng, càng nhìn càng thấy nó kỳ cục và khác thường. Phần lớn mặt thung lũng là đồng cỏ xanh tươi màu mỡ, điểm tô bằng muôn loài hoa xinh đẹp, được vun tưới cẩn thận, nó là bằng chứng rằng việc phát cỏ rất có quy củ và thứ tự. Trên cao và vây quanh thung lũng là một lớp tường, dưới chân tường là một hào nước hình tròn, từ đây những dòng nước nhỏ đưa nước tới các cánh đồng cỏ, còn trên các sườn dốc cao hơn hàng đàn lạc đà đang gặm cỏ thừa. Những chiếc lán, rõ ràng là nơi ẩn trú hoặc là nơi cho lạc đà ăn, mọc rải rác đó đây dựa vào bức tường ranh giới. Nhiều dòng nước tươi cùng đổ vào một con kênh chính nằm giữa thung lũng, và hai bờ con kênh này lại được vây quanh bởi một bức tường cao tới ngực. Điều đó tạo nên một tính chất thành thị đặc biệt cho cái nơi hẻo lánh này, tính chất ấy rất nổi bật ở chỗ một số các đường đi lát đá màu trắng, đen, con đường nào cũng có một lề đường nhỏ kỳ dị, tỏa khắp đó đây nhưng vẫn đâu ra đây. Những ngôi nhà ở giữa làng hoàn toàn khác hẳn cảnh tùm tùm tùy tiện và lộn xộn ở những làng miền núi mà anh từng biết, ở đây chúng đứng thành hàng liên tiếp ở cả hai bên hè của một đường phố chính với một sự sạch sẽ đáng kinh ngạc. Đó đây ta thấy mặt chính nhiều màu của những ngôi nhà ấy đều có một cửa ra vào, không có lấy ô cửa sổ nào ở phần mặt trước bằng phẳng. Chúng được quét bằng đủ màu sắc, nhưng chẳng đâu vào đâu cả, lại được trát bằng một thứ vữa chỗ xám, chỗ nâu xám, chỗ xám đen, hoặc nâu đen; và chính vì ngấm cái thứ vữa man rợ ấy nên ngay tức thì chữ “mù” liền nảy ra trong ý nghĩ của kẻ thám hiểm nọ. Kể cừ khôi nào làm nên những công trình này

hắn là một kẻ mù - anh nhủ thầm.

Anh đi xuống một chỗ dốc, tới bức tường và con hào chạy xung quanh thung lũng, gần đây hào nước lại đổ vào vực sâu trong hẻm núi thành một dòng nước lỏng lách, mỏng tang của thác nước. Bây giờ anh trông thấy ở một góc xa xa trên đồng cỏ, có một nhóm đàn ông, đàn bà như đang đánh một giấc ngủ trưa trên những đồng cỏ to. Đầu làng là một bầy trẻ nằm nghiêng ngửa, và cách chỗ Nunez chỉ một sải tay có ba người đang gánh những thùng nước dọc con đường nhỏ chạy từ bức tường bao quanh thung lũng đến chỗ có nhà ở. Những người đi sau mặc bộ quần áo may bằng da lạc đà, ủng và thắt lưng bằng da thuộc, họ đều đội mũ da có vành che kín gáy và tai. Họ đi nối đuôi nhau thành một hàng, thông thả, vừa đi vừa ngáp như những người đi suốt đêm không được ngủ. Trông dáng họ có một cái gì tươi tắn và đáng kính, nên sau giây lát do dự Nunez đứng lộ ra phía trên mỏm đá và hét sức lên tiếng gọi làm vang dội khắp thung lũng.

Ba người dừng bước, đầu cử động như vẽ đang nhìn quanh. Họ quay mặt tứ phía, còn Nunez khoa chân múa tay. Nhưng họ vẫn không hề tỏ ra trông thấy những cử chỉ của anh, một lát sau, họ đều nhất loạt hướng về rặng núi xa xa phía bên phải mà kêu lên như để trả lời. Nunez lại gào to và một lần nữa, khi anh đang diễn tả bằng điệu bộ mà không đem lại kết quả mong muốn thì chữ “mù” lại xuất hiện trong óc anh. “Lũ ngốc kia hẳn là bị mù,” anh nói.

Sau khi tức giận kêu gào rất nhiều nhưng vô ích, Nunez đi qua chiếc cầu nhỏ bắc qua suối, bước qua một cái cổng đục ở tường, và khi đã bắt kịp ba người kia, anh mới tin chắc họ mù

thật. Lúc đó, anh định ninh rằng đây là xứ sở của người mù vẫn được kể trong truyện cổ tích. Ý nghĩ ấy nảy ra trong anh và anh nghĩ ngay đến một cuộc phiêu lưu tuyệt vời và hiếm có. Ba người đứng sát bên nhau, tuy không nhìn thấy anh tới, nhưng họ vểnh tai về phía anh và phán đoán từng bước đi là lạ của anh. Họ đứng vai kề vai nhau, vẻ hơi sợ hãi. Anh nhận thấy mí mắt họ nhắm nghiền và trũng xuống như thể ngay cả nhãn cầu dưới mí mắt cũng teo lại. Trên khuôn mặt họ mang một vẻ gần như sợ hãi.

“Một người,” một trong ba người mù nói bằng tiếng Tây Ban Nha, khó khăn lắm mới có thể nhận ra nổi, “chính là một người - hoặc một con ma từ trên núi đá xuống.”

Nunez mạnh bạo và tự tin tiến lên, cái tự tin của một chàng trai bắt đầu bước chân vào đời. Những câu chuyện xưa về miền thung lũng mất tích và về xứ sở của người mù sống lại trong trí anh, và như một đoạn điệp khúc, câu châm ngôn cũ kỹ truyền khắp tâm thức anh:

“Xứ mù kẻ chợt là vua.”

“Xứ mù kẻ chợt là vua.”

Anh lễ phép chào họ và vừa nói chuyện vừa nhìn họ.

“Hắn ở đâu lại thế, anh Pedro ơ?” một người hỏi.

“Hắn từ trên núi đá xuống.”

“Tôi từ bên kia những ngọn núi này tới đây,” Nunez nói, “ngoài miền xa tít kia - ở đó ai ai cũng có thể nhìn thấy được. Tôi ở gần thành phố Bogota, thành phố có hàng trăm nghìn dân cư, thành phố to rộng đến nỗi mắt không thể nhìn bao quát hết.”

“Nhìn?” gã Pedro lẩm bẩm. “Nhìn?”

“Hắn từ bên ngoài núi đá lại,” người mù thứ hai nói.

Nunez thấy quần áo họ ăn mặc kiểu rất lạ, mỗi cái một đường khâu khác nhau.

Họ đều tiến về phía anh, làm anh hoảng hốt, người nào cũng giơ bàn tay quờ quạng. Anh lùi lại trước những ngón tay vươn tới kia.

“Lại gần đây,” người mù thứ ba vừa nói vừa tiến theo bước chân anh giật lùi, và giữ chặt lấy anh.

Họ giữ Nunez lại, sờ nắn anh từ đầu đến chân, trong khi ấy, họ không nói nửa lời.

“Ấy, coi chừng!” Nunez kêu lên, lấy một ngón tay che mắt, anh nhận thấy họ coi bộ phận này cùng hai mí mắt đang chớp chớp là một vật kỳ dị trên người anh. Họ sờ nắn lại bộ phận đó.

“Một sinh vật thật kỳ lạ, Correa nhỉ?” người tên Pedro nói. “Cậu thử sờ mái tóc thô cứng của hắn mà xem. Cứ như lông bồm của một con lạc đà vậy.”

“Người hắn thô ráp như thể núi đá sinh ra ấy,” gã Correa vừa đáp vừa sờ chiếc cằm đã lâu ngày không được cạo của Nunez bằng một bàn tay hơi nháp ướm nhưng mềm mại. “Có lẽ hắn sẽ khá hơn thôi.” Nunez khẽ rùng mình dưới sự xem xét của họ, nhưng họ đã giữ chặt lấy anh.

“Cẩn thận nào,” anh lên tiếng lần nữa.

“Hắn biết nói nữa,” người thứ ba nói. “Thôi, chắc chắn hắn là một con người rồi.”

“Eo ôi!” gã Pedro bảo khi chạm phải chiếc áo thô của anh.

“Anh vừa bảo từ đâu tới thế giới này nhỉ?” Pedro hỏi.

“Rời khỏi thế giới thì đúng hơn. Qua cả những rặng núi và

những dòng sông băng kia, qua cả trên cao kia nữa, ở quãng giữa đường tới mặt trời. Tôi vừa rời bỏ cái thế giới rộng lớn vĩ đại ấy xuống đây, sau cuộc hành trình mười hai ngày đêm trên biển cả.”

Họ hầu như chẳng để ý đến lời anh nói. “Ông cha chúng ta từng bảo chúng ta rằng con người là do sức mạnh của tạo hóa sáng tạo nên,” Correa nói. “Đó chính là hơi nóng của muôn loài, là khí ẩm và sự mục rữa - phải, sự mục rữa nữa.”

“Chúng ta hãy dẫn hắc đến chỗ các trưởng lão,” gã Pedro nêu ý kiến.

“Trước tiên ta phải kêu lên đã,” Correa nói, “để cho lũ trẻ khỏi sợ hết hồn hết vía. Đây là một dịp phi thường.”

Nói đoạn, họ hú lên, và Pedro đi đầu, tay nắm lấy Nunez, dẫn anh về phía mấy ngôi nhà.

Anh giằng tay ra, bảo, “Tôi nhìn được mà.”

“Nhìn?” gã Correa buột miệng thốt lên.

“Vâng, nhìn,” Nunez đáp, rồi quay về phía gã Correa, anh bỗng sẩy chân khi vấp phải cái xô nước của Pedro.

“Các giác quan của hắc còn chưa hoàn thiện,” người mù thứ ba nói. “Hắc bị vấp, và nói toàn những tiếng vô nghĩa. Cầm tay mà dắt hắc.”

“Thôi tùy các ông vậy,” Nunez trả lời, và vừa để họ lôi đi, vừa cười.

Hình như bọn người này không biết một tí gì về thị giác thì phải. Thôi được, sớm muộn anh sẽ dạy cho họ biết.

Anh chợt nghe có tiếng người hò reo, rồi trông thấy một đám người đang ào ào kéo tới tụ tập giữa con đường cái dẫn vào

làng.

Anh nhận thấy đây sẽ là cả một thử thách đối với cân não và lòng kiên nhẫn của mình, nó vượt quá những điều anh lường trước; đây cũng là cuộc chạm trán đầu tiên với dân cư trong xứ sở người mù. Chỗ đó như rộng hơn khi anh bị kéo tới gần, và những lớp vữa trát tường nom kỳ quặc hơn, rồi một toán trẻ con, đàn ông và đàn bà đến vây quanh anh (anh thấy vui thích khi đám đàn bà con gái này khá nhiều người có những khuôn mặt dịu dàng, chỉ tội một nỗi đôi mắt người nào cũng khép chặt và trũng hằm xuống). Họ giữ chặt anh, sờ khắp người bằng những bàn tay nhạy cảm và mềm mại, hít ngửi thân thể anh và lắng nghe từng lời nói. Một vài cô thiếu nữ và trẻ nhỏ đứng lánh xa anh, có vẻ sợ sệt vì quả thực so với giọng nhẹ nhàng của họ thì giọng nói của anh có vẻ thô lỗ và man rợ. Mọi người đổ xô tới chỗ anh. Ba người dẫn đường phải đứng sát bên anh với thái độ họ mới là chủ nhân. Họ nói đi nói lại, “Đây là một kẻ man di mọi rợ vừa từ trên núi đá xuống.”

“Bogota,” anh nói. “Bogota cơ, ở cao quá cả những đỉnh núi này.”

“Một kẻ man rợ dùng toàn những từ man rợ,” Pedro nói. “Bà con có nghe thấy không - Bogota? Hắn vẫn còn chưa có trí óc. Hắn vừa bắt đầu biết nói thì phải.”

Một thằng nhóc cầu vào bàn tay anh, nói nhạo báng, “Bogota!”

“Đúng! Đây là một thành phố so với cái làng này. Ta từ một thế giới rộng lớn tới đây. Nơi đó người nào cũng có mắt và nhìn được mọi thứ.”

“Tên hắn là Bogota,” họ nhao nhao nói.

“Hắn hay vấp lắm,” Correa nói, “vấp hai lần khi chúng tôi đến gần.”

“Mang hắn đến chỗ các bậc trưởng lão đi.”

Rồi thỉnh linh họ đẩy anh qua một cái cửa dẫn vào căn phòng tối om như hũ nút, trừ phía cuối phòng có một ngọn lửa cháy leo lét. Đám đông đứng đằng sau lưng anh, che hết ánh sáng nhợt nhạt ban ngày còn lại, và trước khi anh kịp trấn tĩnh, anh đã bị đẩy ngã xuống chân một người đàn ông đang ngồi. Cánh tay của anh vung mạnh, va đúng vào mặt một kẻ nào đó lúc anh ngã xuống; anh chỉ cảm thấy một cái va nhẹ, nhưng nghe có tiếng kêu giận dữ. Anh chống cự với vô số bàn tay được một lát thì họ đã ghì chặt được anh. Đây là một cuộc chiến đấu không cân sức. Và anh chỉ còn cảm thấy mờ mờ tình cảnh của mình, rồi nằm vật xuống.

“Tôi bị ngã,” anh nói; “trong chỗ tối mò mò này tôi không trông thấy gì cả.”

Một lát im lặng, hình như những kẻ quanh anh đang cố hiểu những gì anh vừa nói. Chợt gã Correa lên tiếng: “Trí óc hắn chỉ mới được hình thành. Lúc đi thì vấp ngã, khi nói lại chêm vào những tiếng vô nghĩa.”

Người ta còn nói nhiều về anh, nhưng anh chỉ nghe hoặc hiểu không hết.

“Tôi có thể ngồi dậy được chứ?” anh ngập ngừng hỏi. “Tôi sẽ không chống lại các ông đâu.”

Họ bàn tán rồi bằng lòng để anh đứng lên.

Một giọng nói của người già bắt đầu hỏi anh, và Nunez nhận thấy anh đang cố gắng giải thích trước các bậc trưởng lão đang

ngồi im lìm trong bóng tối ở xứ người mù về cái thế giới rộng lớn mà anh đã ngã xuống khỏi đó, về bầu trời, núi non, việc trông nhìn, về đôi mắt và những vật kỳ diệu như thế. Nhưng họ nhất định không tin và không hiểu bất cứ điều gì anh nói, chuyện đó quả là vượt quá sự kinh ngạc của anh. Ngay đến tiếng anh nói, họ cũng không hiểu mấy. Đã mười bốn thế hệ rồi những con người đó phải sống trong cảnh mù lòa, bị cách biệt hẳn với cái thế giới mà mọi người đều nhìn thấy, những tên gọi cho các sự vật khi nhìn thấy đã bị mờ nhạt dần và thay đổi, câu chuyện về cái thế giới bên ngoài kia dần dần lãng quên và hóa thành chuyện trẻ con, và rồi họ cũng không còn để ý đến những điều bên ngoài sườn núi đá, trên bức tường bao quanh làng họ. Giữa đám người mù lòa ấy xuất hiện đôi người thiên tài, họ đặt vấn đề xem xét lại những niềm vui và truyền thống mà dân họ vẫn giữ từ thuở cha ông họ còn nhìn thấy, họ cũng đã gạt bỏ hết thảy những gì họ coi là sự tưởng tượng hão huyền, và thay vào đó bằng những điều giải thích hợp lý hơn. Phần lớn trí tưởng tượng của họ đã bị nghèo đi cùng với đôi mắt, rồi họ tạo ra sự tưởng tượng mới phù hợp với đôi tai thính nhạy, với những đầu ngón tay của họ. Dần dà Nunez nhận ra điều đó; nói rõ gốc tích và khả năng của mình để mọi người phải thán phục, kính nể - sự mong ước đó rõ ràng là không thành rồi. Sau bao cố gắng đáng thương của anh để giải thích cho họ hay về tri giác đều bị gạt phắt, họ coi đây là lời giải thích lộn xộn của một kẻ sơ khai khi diễn tả những cái kỳ lạ trong cảm giác không nhất quán của mình. Anh ngồi sụp xuống, hơi bối rối, lắng nghe những lời chỉ bảo của họ. Người già nhất trong đám người mù giảng giải cho anh hay về đời người, về triết học và tôn giáo. Cụ bảo thế giới

này (ý muốn nói cái thung lũng của họ) thoát kỳ thủy chỉ là một hốc đá rỗng không rồi dần dần về sau mới có những vật vô tri vô giác không có khả năng sờ mó, rồi đến lạc đà và ít sinh vật khác có ý thức, sau đó đến người và rốt cuộc là các thiên thần mà ta thường nghe thấy tiếng hát và tiếng cánh vỗ, nhưng không một ai có thể sờ thấy được. Điều đó khiến cho Nunez cực kỳ kinh ngạc cho đến khi anh chợt nghĩ tới lũ chim.

Ông già tiếp tục giảng cho Nunez biết thời gian khởi đầu được chia ra làm hai: phần nóng và phần lạnh (đối với người mù tức là ngày và đêm), vì thế nên ngủ trong thời gian nóng và làm việc trong thời gian lạnh. Cho nên, nếu không có Nunez bất ngờ tới đây thì toàn thể dân mù trong giờ này đang say giấc rồi. Sau cùng cụ bảo rằng Nunez được đặc biệt sinh ra là để học hỏi và phụng sự cho sự uyên bác mà họ đã đạt được; rằng tuy anh sử dụng suy nghĩ còn lộn xộn, hành động còn lầm lẫn song anh cần phải can đảm và cố sức học tập hơn nữa. Đến đây, dân chúng đứng ở cửa đều rì rào khuyến khích. Cụ nhắc nhở rằng đêm đã khuya lắm rồi (vì đối với người mù ngày là đêm) và khuyên mọi người trở về ngủ. Cụ lại hỏi Nunez liệu anh có biết ngủ là thế nào không, Nunez bảo anh có biết, nhưng trước khi đi ngủ anh muốn ăn cái đã.

Họ mang lại cho anh bát sữa lạc đà và bánh ướp muối mặn. Họ dẫn anh đến một chỗ riêng cho ăn uống để họ khỏi nghe tiếng, rồi đi ngủ cho đến tận lúc hơi núi lạnh của buổi tối buông xuống đánh thức dân làng dậy làm việc. Ban ngày của họ bắt đầu. Nhưng Nunez đâu có chợp mắt.

Anh vẫn ngồi nguyên tại chỗ, chống hai tay, đầu óc quay cuồng nhớ lại những việc bất ngờ đã xảy đến với mình.

Thỉnh thoảng anh lại bật cười, nửa vui thích, nửa tức giận.

“Trí óc chưa nên! Giác quan chưa thuần!” anh thốt lên. “Chúng không biết rằng chúng đã xúc phạm một ông vua, một vị chủ tể mà trời đã phái xuống cho chúng. Ta thấy cần phải làm cho chúng thấy lẽ phải mới được. Ta hãy suy nghĩ, hãy suy nghĩ đã.”

Cho đến tận lúc mặt trời mọc, anh vẫn còn suy nghĩ.

Nunez vốn có con mắt rất tinh tế trước cảnh đẹp. Hình như ánh sáng rực rỡ trên cánh đồng tuyết phủ và những dòng sông băng đang nhuộm vàng khắp bốn bề thung lũng kia là cảnh tượng đẹp nhất anh từng thấy. Anh đưa mắt từ cảnh huy hoàng khó mà có được ấy tới thôn làng cùng những cánh đồng chằng chịt kênh mương đang chìm nhanh trong hoàng hôn, lòng anh bỗng tràn đầy cảm xúc, và thầm cảm ơn Thượng đế đã cho anh đôi mắt sáng.

Có tiếng ai gọi anh từ bên ngoài làng: “Ê, đây cơ, Bogota! Lại đây!”

Anh đứng dậy, mỉm cười. Lần này anh nhất quyết chứng tỏ cho họ thấy những gì đôi mắt đem lại cho một con người. Họ sẽ phải tìm anh mà không tìm được.

“Anh vẫn ngồi lì đây à, Bogota?” vẫn tiếng ấy nói.

Vừa cười không ra tiếng, Nunez vừa rón rén bước hai bước sang bên cạnh lối đi.

“Bogota, đừng có giẫm lên cỏ, cấm đấy!”

Chính Nunez cũng không nghe tiếng chân mình bước. Anh sửng lại, vô cùng kinh ngạc.

Người vừa cất tiếng nói chạy tới con đường mòn lát đủ màu

sắc.

Anh quay trở lại lối đi và nói: “Tôi đây.”

“Tại sao nghe tiếng tôi gọi, anh không tới ngay?” Người mù ấy bảo, “Lại phải dắt anh như một đứa trẻ con ư? Anh không thể vừa bước vừa nghe đường đi được à?”

Nunez bật cười, trả lời: “Tôi có nhìn thấy lối đi mà.”

“Chẳng có từ nào là nhìn cả,” người mù ấy nói sau một lúc im lặng. “Thôi đừng ngu xuẩn thế nữa, theo tiếng chân tôi mà đi.”

Nunez đi theo, hơi bực mình.

“Rồi sẽ có lúc,” anh nói.

“Anh phải học,” người mù đáp. “Ở đời có nhiều điều cần phải học.”

“Chưa ai nói với anh ‘Xứ mù kẻ chốt làm vua’, phải không?”

“Mù nghĩa là gì nhỉ?” người mù hỏi qua vai bằng một giọng thờ ơ.

Bốn ngày trôi qua, cho đến ngày thứ năm, ông vua trong xứ sở của người mù vẫn chẳng được ai biết tới, anh như một người xa lạ vụng về và vô tích sự giữa đám thần dân của mình.

Nunez nhận thấy việc xưng vương khó hơn anh tưởng nhiều, trong khi ấy - trong khi anh đang suy tính một *coup d'état*^[1] thì họ sai bảo gì anh làm ngay, anh còn học hỏi mọi lễ thói và phong tục của xứ sở người mù. Đối với anh, phải làm việc và đi đây đó vào lúc đêm hôm là một điều đặc biệt khó chịu, anh quyết định rồi đây sẽ thay đổi việc này trước tiên.

Những kẻ mù lòa ấy đều sống một cuộc đời chăm chỉ, giản dị với mọi đức hạnh và rất hạnh phúc, bởi những điều đó con

người ai cũng có thể hiểu được. Họ làm việc nặng nhọc, nhưng hoàn toàn không bị bắt buộc, ai ai cũng có đủ cơm ăn áo mặc, họ cũng có những ngày mùa nhàn rỗi, họ rất yêu âm nhạc và hát ca, họ thương yêu nhau và có nhiều con trẻ.

Trong cái thế giới trật tự của họ, họ sống với sự tự tin và chính xác lạ thường. Mỗi cái ta nhìn thấy đều được tạo nên phù hợp với nhu cầu của họ, những con đường tỏa khắp mặt thung lũng tạo với nhau những góc rất đều, và từng con đường lại phân biệt bởi một dấu hiệu đặc biệt bên lề đường; tất cả các nơi qua lại, các con đường hay đồng cỏ, mọi vật cản trở từ lâu đã được dọn đi, tất cả các biện pháp và cách làm của họ nảy sinh tự nhiên từ nhu cầu riêng. Các giác quan của họ trở nên cực kỳ nhạy bén, họ có thể nghe và xét đoán cử chỉ rất nhẹ nhàng của người cách xa chừng mười hai bước - ngay cả tiếng tim anh ta đập. Từ lâu ngữ điệu trong giọng nói đã biểu hiện thay cho vẻ mặt, và họ sờ nắn thay cho cử chỉ. Họ sử dụng cuốc, mai, chĩa cũng dễ dàng và thành thạo như bất kỳ người làm vườn nào. Khứu giác họ thính lạ thường, họ có thể phân biệt được sự khác biệt của từng người chẳng kém gì giống chó. Đàn lạc đà sống trên những trảng cỏ đi tìm thức ăn và trú bên tường thành họ đều trông nom dễ dàng, chu đáo. Tóm lại, chính khi Nunez muốn tự khoe mình, cũng là lúc anh nhận thấy mọi động tác của họ đều thành thạo và dễ dàng.

Anh sẽ chỉ ra tay nếu cố thuyết phục mà không xong.

Trước tiên anh nhiều lần cố tìm cách nói cho họ nghe về sự nhìn. Anh bảo họ:

“Này các bạn, ở tôi có nhiều điều mà các bạn chưa hiểu.”

Đôi ba bạn có một hai người để ý đến anh, họ ngồi, đầu cúi,

tai hướng về phía anh, còn anh thì cố gắng hết sức nói cho họ biết thế nào là nhìn. Trong đám thánh giả có một cô gái có mí mắt ít đỏ và trũng hơn mọi người, đến nỗi có thể tưởng rằng nàng giấu đôi mắt của mình; nàng là người anh đặc biệt hy vọng có thể thuyết phục. Anh tả cho họ nghe những cảnh đẹp mắt, núi cao trời rộng cùng vẻ đẹp lúc bình minh, còn họ thì nghe anh nói với nỗi ngờ vực nhưng thích thú, rồi ngay sau đó họ lại phản đối. Họ bảo anh rằng thực ra chẳng có núi non gì hết, rằng giới hạn của những mỏm đá nơi đàn lạc đà vẫn gặm cỏ chính là giới hạn của vũ trụ, cái vòm hang của vũ trụ bắt đầu từ đây, băng tan tuyết lở cũng rơi xuống từ tấm mái vũ trụ đó, khi thấy anh quả quyết rằng thế giới này không có giới hạn mà cũng không có mái như họ tưởng, họ kêu là anh có những ý nghĩ tội lỗi. Đến khi anh tả trời, mây và các vì tinh tú thì dường như đối với họ đó chỉ là một khoảng không ghê sợ, một sự trống rỗng kinh khủng chứ không phải là cái mái vòm nhẵn mượt che chở mọi vật mà họ vẫn hằng tin - đây là vấn đề của lòng tin của họ, họ tin rằng mái vòm hang đó sờ rất mịn. Anh nhận thấy phần nào anh đã xúc phạm đến họ, từ đó anh bỏ hẳn lối ra bộ ta đây và cố gắng bày tỏ cho họ biết giá trị thực của việc nhìn. Một buổi sáng anh trông thấy Pedro đang đi trên con đường mang tên đường số mười bảy vào giữa làng, nhưng gã ta vẫn ở ngoài tầm nghe hoặc đánh hơi nhiều lắm, anh đã bảo cho họ biết vậy. “Chỉ một lát nữa, Pedro sẽ đến đây,” anh tiên đoán. Một cụ già bèn bảo rằng Pedro chẳng có việc gì trên đường số mười bảy hết, và rồi, như để xác nhận lời cụ nói, khi gã ta đi gần tới nơi gã bèn quay lại, ngoặt sang đường số mười rồi nhẹ nhàng bước rất xa về phía ngoài tường thành. Đợi mãi không thấy Pedro tới, mọi người

đều chế nhạo Nunez. Sau đó, khi Nunez hỏi Pedro xem thực hư ra sao, thì Pedro chối phắt và gân cổ cãi. Kể từ hôm đó gã đâm ra chống đối anh.

Rồi Nunez thuyết phục họ bằng lòng để anh đi trên những cánh đồng cỏ dốc về phía tường thành cùng với một người mà anh ưng ý, và anh hứa sẽ tả cho anh ta nghe tất cả những việc diễn ra trong làng. Ang chú ý tới sự đi lại của mọi người, nhưng đối với người mù cái thực sự quan trọng là những điều đang xảy ra ở bên trong hay đằng sau các ngôi nhà không có cửa sổ kia cơ - đó mới là việc duy nhất mà họ cần thử thách anh - nhưng anh làm sao có thể thấy hoặc kể được những điều đó; và chính sau bao cố gắng mà vẫn thất bại này, khi bọn họ không kiềm chế nổi những lời nhạo báng, anh định dùng đến vũ lực. Anh định vớ một chiếc mai, thỉnh linh choảng mạnh cho một vài người ngã xuống. Trong cuộc chiến đấu thuận lợi ấy, anh muốn tỏ cho họ thấy lợi thế của đôi mắt. Nhưng tới khi anh đi đến quyết định cầm chiếc mai thì cảm giác lạ lùng chột choán hết tâm trí: anh không thể đang tâm đánh một người mù trong lúc còn tỉnh trí như thế này.

Anh lưỡng lự và nhận ra đám người mù đều biết là anh đang nắm một chiếc mai. Họ giữ thế thủ, đầu nghiêng, tai hướng về phía anh để nghe ngóng xem anh sắp làm gì.

“Đặt cái mai ấy xuống,” một người bảo anh, còn anh cảm thấy một nỗi sợ hãi khôn tả. Anh gần như sắp tuân lệnh.

Bỗng anh đẩy mạnh một người mù đập vào tường nhà, lao vụt qua người ấy rồi chạy trốn khỏi làng.

Anh băng ngang một cánh đồng, để lại phía sau một lối cỏ bị xéo, rồi lát sau anh dừng chân bên cạnh một lối đi. Anh cảm

thấy hăng hái, sôi nổi hẳn lên, cái cảm giác vốn vẫn đến với những kẻ lúc bước vào một cuộc chiến đấu, nhưng anh càng bối rối hơn. Anh bắt đầu hiểu rằng người ta không thể đang tâm đánh nhau với những kẻ có cơ sở trí tuệ khác hẳn mình. Anh trông thấy từ phía xa có một số người cầm mai, cầm gậy đang từ những dãy nhà đi ra tiến về phía anh thành một đường dài từ khắp các ngã đường. Họ vẫn từ từ tiến, luôn luôn bảo nhau, và thỉnh thoảng cả dãy lại dừng bước, đánh hơi, nghe ngóng.

Thoạt đầu thấy họ làm thế, Nunez bật cười. Nhưng ngay sau đó anh biết đây không phải trò đùa.

Một người mù tìm ra lối chân anh đi trên đường cỏ, hẳn cúi rạp xuống đất và lần theo dấu vết.

Trong năm phút, Nunez để ý thấy hàng rào người ấy dần dần lan rộng ra, và ngay lập tức kế hoạch mơ hồ của anh định làm một cái gì đó bỗng thực sự trở nên điên rồ. Anh đứng dậy, đi vài bước về phía bức tường bao quanh làng, quay lại rồi trở về con đường nhỏ. Đám người mù quây thành hình bán nguyệt, đứng yên và nghe ngóng.

Anh cũng đứng im, hai tay nắm chặt chiếc mai. Anh sắp phải đánh họ chăng?

Bên tai anh văng vẳng câu tục ngữ: “Xứ mù kẻ chột làm vua!”

Anh phải đánh họ chăng?

Anh ngoái nhìn bức tường cao vút ở phía sau - tường rất khó trèo vì nó được trát phẳng lì, nhưng đồng thời nó cũng có nhiều cửa ra vào nhỏ, kề ngay chỗ hàng người đi tìm. Đằng sau họ còn nhiều người khác từ khắp các dãy nhà đang kéo ra.

Anh phải đánh họ chăng?

“Bogota!” một người mù gọi. “Bogota! Anh ở đâu đấy?”

Anh càng nắm chặt cán mai, tiến xuống đồng cỏ, về phía có nhà cửa. Anh đi về hướng nào là họ đổ xô ngay về hướng đấy.

“Nếu chúng động đến ta, nhất định ta sẽ đánh,” anh thề, “thề có Chúa, ta đánh, ta sẽ đánh.” Rồi anh gọi to, “Hãy nhìn đây, ta sẽ làm bất kỳ điều gì ta thích trong vùng thung lũng này. Các người có nghe rõ không. Ta sẽ làm những điều ta muốn, và đi những nơi ta thích!”

Họ vội quay sát vào gần anh, tuy mò mẫm nhưng rất nhanh. Thật chẳng khác nào trò bịt mắt bắt dê, trong đó trừ một người ra, tất cả đều bị bịt mắt. “Bắt lấy hắn!” một người kêu lên. Anh nhận thấy mình đang ở trong vòng vây hình cánh cung vẫn còn chỗ hở. Ngay lập tức, anh nhận ra mình phải chủ động và quả quyết.

“Các người không hiểu gì hết!” anh kêu lên bằng một giọng như muốn tỏ ra cao thượng và cương quyết, nhưng lại vỡ ra. “Các người đều mù cả, còn ta có thể nhìn rõ mọi vật. Các người hãy để mặc ta!”

“Bogota! Đặt chiếc mai kia xuống, đừng có xéo lên cỏ.”

Mệnh lệnh cuối cùng, nghe thật quái dị với cái vẻ thành thị của nó, khiến Nunez nổi giận.

“Ta sẽ đánh các người,” anh nói, giọng nghen ngào xúc động. “Thề có Chúa, ta sẽ đánh các người. Các người hãy mặc ta!”

Anh bắt đầu bỏ chạy cách xa một người mù đứng gần nhất vì anh thấy ghê sợ nếu phải đánh hắn. Anh dừng lại, rồi lao mình

hòng trốn thoát khỏi vòng vây chặt của đám người ấy. Anh tiến tới một quãng hở rộng, những người ở cả hai bên cánh cũng lập tức nghe rõ tiếng chân anh bước tới gần, họ vội siết chặt vòng vây lại. Anh vừa nhẩy xổ về phía trước thì thấy mình đã bị tóm, và vù!, chiếc mai nện xuống. Anh nghe thấy cái cán mai đập thịch vào cánh tay và bàn tay một người, người đó ngã xuống kêu la vì đau đớn còn anh qua thoát.

Thoát rồi! Thế là anh lại tới gần được dãy nhà, trong khi đó đám người mù tay múa tit mai và cọc gỗ đang chạy băng băng hết chỗ này đến chỗ kia với một vẻ mau lẹ có suy tính.

Đúng lúc đó anh nghe tiếng chân bước phía sau, và nhận ra một người cao lớn lao tới và vung tay vào chỗ có tiếng anh. Anh hoảng lên, phóng chiếc mai xa một thước vào kẻ địch, rồi chạy quanh tìm đường tháo lui, vừa né tránh một kẻ địch khác vừa kêu rống lên.

Nunez hoảng sợ. Anh chạy đi chạy lại một cách điên cuồng, cuống quýt tránh khi không cần phải tránh, lảo đảo người vì phải lo nhìn tứ phía cùng một lúc. Được ít phút, anh ngã quay ra đất và họ nghe rõ tiếng anh ngã! Đằng xa, trong bức tường bao quanh lộ rõ một cửa ra vào nho nhỏ nom như cửa nhà trời, anh chạy như điên như dại tới đó. Thậm chí anh không dám nhìn quanh lữ người đuổi bắt mình, cho tới lúc tới được chân tường. Anh hấp tấp chạy qua cầu, trèo một đoạn ngắn giữa các tảng đá làm một con lạc đà non ngạc nhiên sợ hãi chạy mất, rồi nằm vật xuống thở hổn hển.

Cuộc đảo chính của anh đến đây là chấm dứt.

Anh ở ngoài bức tường bao quanh thung lũng của người mù suốt hai ngày đêm, không một mẫu bánh cũng chẳng chôn

nường thân, trầm ngâm nghiền ngẫm những chuyện không ngờ vừa xảy ra. Trong lúc trầm tư mặc tưởng anh nhắc đi nhắc lại câu tục ngữ đã tiêu tan mất vẻ nhạo báng: “Xứ mù kẻ chột là vua.” Anh đã nghĩ cách đánh và chinh phục những người mù đó, nhưng ngày càng rõ là anh bất lực. Anh không có vũ khí, mà lúc này thứ đó càng khó kiếm.

Ảnh hưởng thói nát của nền văn minh đã ăn sâu tâm não anh ngay từ khi còn ở thành Bogota, nhưng anh vẫn không nỡ xuống tay giết một kẻ mù lòa. Đương nhiên giả sử anh đang tâm làm việc đó, anh có thể bắt họ phải chịu những điều kiện của anh bằng cách đe dọa hạ sát cả làng. Nhưng... sớm muộn anh cũng phải ngủ cái đã....

Anh sẽ cố tìm thức ăn trong cánh rừng thông, và trú ẩn dưới đám cành lá khi sương đêm lạnh lẽo buông xuống. Anh đắn đo, tìm cách bắt một con lạc đà để giết - có thể vác một hòn đá giáng thẳng vào nó - và cuối cùng, biết đâu chẳng được chút thịt đánh chén. Nhưng lũ lạc đà đã nghi ngờ anh, chúng nhìn anh với đôi mắt nâu đầy ngờ vực, nhổ bọt khi anh lại gần. Ngày hôm sau nỗi lo sợ lại tràn ngập lòng anh, kể đến là cơn sốt rét. Cuối cùng anh đã bò lê xuống bức tường của xứ sở người mù, tìm cách điều đình. Anh bò dọc theo bờ suối, gào to, cho tới khi có hai người mù ra khỏi cổng và nói chuyện với anh.

“Tôi điên rồi,” anh nói. “Nhưng tôi chỉ mới bị thôi.”

Họ đều cho rằng như thế càng hay.

Anh còn nói với họ là bây giờ anh đã khôn ngoan hơn, và thấy hối hận trước tất cả những việc anh đã gây ra.

Bất giác anh òa khóc, vì mệt mỏi và ốm đau; còn họ cho rằng đó là một dấu hiệu đáng mừng.

Họ hỏi anh có tưởng mình có khả năng “nhìn” nữa không.

“Không,” anh nói. “Đó quả là điều ngu xuẩn. Từ đó chẳng có ý nghĩa gì hết - hoàn toàn không có nghĩa gì hết!”

Họ hỏi trên đầu anh có gì.

“Cao chừng gấp một trăm lần chiều cao của mỗi người là một cái mái bao phủ cả thế giới - cái mái đó bằng đá và rất bằng phẳng.” Anh khóc nức nở, nước mắt giàn giụa. “Nhưng trước khi hỏi thêm, các người hãy cho tôi ăn đã nếu không tôi chết mất.”

Anh chờ đợi những hình phạt ghê gớm, nhưng những con người mù ấy lại rất sẵn lòng tha thứ. Họ coi cuộc nổi loạn của anh chỉ là bằng cớ tỏ rõ sự ngu ngốc và thấp kém của anh; sau khi lấy roi đánh anh, họ bắt anh làm những việc tầm thường và nặng nề nhất, những công việc mà trong bọn họ không một người nào làm, còn anh, chẳng còn cách nào khác, đành ngoan ngoãn theo họ sai bảo.

Anh bị ốm mất vài hôm, họ săn sóc rất tử tế. Điều đó khiến anh đỡ thấy cực nhọc vì sự khuất phục của mình. Nhưng việc bị buộc phải nằm một chỗ trong bóng tối mịt mù thì quả là một cực hình. Những nhà triết học mù đến, nhiếc móc anh là kẻ nhẹ dạ, đồi bại; họ quở trách anh rất nghiêm khắc về tội dám không tin có cái nắp đá đặt trên chiếc chảo vũ trụ của họ, đến nỗi chính anh cũng phải nghi ngờ không rõ có phải mình bị ảo giác làm cho không trông thấy cái nắp đặt ấy hay không.

Thế là Nunez trở thành một công dân trong xứ sở người mù, và cư dân nơi đó chẳng còn là những con người chung chung nữa, với anh họ đã trở thành những cá nhân cụ thể và thân thiết

hơn. Trong khi đó, cái thế giới bên kia rặng núi mỗi ngày một trở nên xa xăm, tưởng như không có nữa. Ở đây có Yacob, cụ chủ của anh, một con người rất tử tế khi không có điều gì bức mình, có Pedro cháu trai cụ Yacob, có nàng Medina Sarote, con gái cụ Yacob. Trong xứ sở người mù nàng không được quý mến mấy, bởi khuôn mặt nàng có những đường nét rõ ràng dứt khoát, thiếu phẳng phiu mượt mà như quan niệm của người đàn ông xứ mù về vẻ đẹp của phụ nữ. Nhưng Nunez mới thoáng gặp đã thấy nàng đẹp, và hiện tại đó là những gì đẹp nhất trong tất cả sự sáng tạo. Mí mắt nàng tuy khép chặt, nhưng không trũng và cũng không đỏ như mọi người trong thung lũng, tựa hồ nó có thể mở ra bất cứ lúc nào, hơn nữa lông mi nàng lại dài, mọi người cho rằng đó là hình dạng cực kỳ gồm guốc. Giọng nói của nàng to, chẳng hợp với đôi tai thính của những anh chàng trai quê mùa cục mịch miền thung lũng này. Bởi thế nàng không được một ai yêu.

Có lần Nunez nghĩ nếu lấy được nàng, anh sẽ cam chịu sống mãi suốt đời trong thung lũng.

Anh quan sát nàng, tìm cơ hội để giúp nàng những công việc lặt vặt, và chẳng bao lâu anh nhận thấy nàng cũng để ý đến mình. Một lần, nhân ngày nghỉ hội gặt, hai người ngồi bên nhau dưới ánh sao mờ, trong tiếng nhạc du dương. Bàn tay anh đặt trên bàn tay nàng và anh đánh bạo nắm chặt lấy. Nàng cũng siết chặt bàn tay anh vô cùng âu yếm. Một hôm, khi hai người đang ngồi ăn cơm trong đêm, anh có cảm giác bàn tay nàng đang rất nhẹ nhàng lần tìm anh. Vừa lúc đó ngọn lửa bùng cháy, anh nhận thấy vẻ dịu hiền trên khuôn mặt nàng.

Anh tìm cách nói chuyện với nàng.

Một buổi tối lúc nàng đang ngồi xe tơ dưới ánh trăng hè, anh đến bên nàng. Dưới ánh trăng, nàng như một vật bằng bạc huyền bí. Anh ngồi xuống bên chân nàng, và nói rằng anh yêu nàng, anh còn nói với nàng rằng dường như đối với anh nàng là người thực sự xinh đẹp. Giọng nói của anh là giọng nói của kẻ đang yêu. Anh nói với lòng chân thành đầy triu mến, hơi e sợ, còn nàng chưa bao giờ thấy xúc động trước một tình yêu tha thiết như lúc này. Nàng không trả lời dứt khoát, nhưng rõ ràng là những lời anh nói khiến nàng vui lòng.

Từ buổi ấy mỗi dịp được gần nàng, anh lại trò chuyện. Miền thung lũng này đối với anh đã trở thành một vũ trụ, và cái thế giới bên kia rặng núi, nơi mà mọi người sống dưới ánh mặt trời, như chỉ còn là một huyền thoại, mà rồi đến ngày nào đó anh sẽ kể nàng nghe. Có lần anh đã hết sức rụt rè ướm hỏi nàng về sự nhìn.

Hình như đối với nàng thị giác là một điều kỳ lạ nên thơ nhất. Nàng lắng tai nghe anh tả về những vì tinh tú, cảnh núi non cùng vẻ đẹp dịu dàng dưới ánh trăng của chính nàng, tuy vẫn thầm coi đây là một sự thích thú tội lỗi. Nàng không tin, không hiểu rõ lắm về những gì anh vừa kể, nhưng nàng vẫn cảm thấy thích thú một cách lạ lùng, vì thế anh tưởng nàng đã thấu hiểu hoàn toàn.

Tình yêu làm anh không còn sợ hãi và trở nên mạnh dạn hơn. Ngay sau đó anh đến thưa với cụ Yacob và các bậc trưởng lão xin được cưới nàng, nhưng nàng tỏ vẻ lo ngại và muốn hoãn chuyện đó lại. Chính một trong những người chị nàng đã đem mách cụ Yacob trước về cuộc tình duyên giữa hai người. Ngay từ đầu, cuộc hôn nhân của Nunez và Medina Sarote đã bị mọi

người phản đối kịch liệt, chẳng phải họ quý chuộng nàng mà bởi họ cho anh là một kẻ khác họ, một thằng ngốc, một sinh vật kém cỏi dưới mức có thể chấp nhận là một con người. Các chị nàng đều chua chát phản đối rằng cuộc hôn nhân đó sẽ làm cho họ mang tai tiếng, ngay cụ Yacob tuy bấy lâu vẫn có lòng thương mến người nô bộc vụng về ngoan ngoãn của cụ, cũng lắc đầu từ chối, cho là điều không thể được. Bọn thanh niên đều tức giận khi nghĩ tới việc giống nòi sẽ bị suy thoái, tới mức có kẻ còn chửi rửa, đánh đập Nunez.

Anh cũng đánh lại họ. Đây là lần đầu tiên anh nhận ra lợi thế của sự nhìn thấy, dù là ở chỗ tranh tối tranh sáng, và sau cuộc xung đột ấy không một ai dám động đến người anh. Tuy thế mọi người vẫn một mực không tán thành cuộc hôn nhân.

Cụ Yacob hết sức thương yêu cô con gái út, nên cụ càng thêm đau lòng khi thấy con đến ghé vai mà khóc.

“Này, con gái yêu của ta, con cũng biết hấn là một kẻ ngu si. Hấn có những ý nghĩ hão huyền, hấn chẳng làm được điều gì đúng đâu.”

“Vâng, con biết thế,” nàng khóc thút thít. “Nhưng anh ấy đã khá hơn người ta tưởng. Anh ấy ngày càng tiến bộ. Cha kính mến ạ, anh ấy lại khỏe mạnh và tốt bụng hơn hết thấy mọi người đàn ông trong xứ ta. Anh ấy yêu con, và thừa cha, con cũng yêu anh ấy.”

Cụ Yacob vô cùng đau buồn khi nhận thấy không thể an ủi được con gái, và thêm nữa, cụ càng đau buồn hơn vì cụ cũng rất yêu quý Nunez bởi nhiều lẽ. Thế rồi cụ đến, ngồi cùng với các bậc trưởng lão trong gian phòng Hội đồng không có lấy một cửa sổ, lựa lời tìm cách nhắc tới việc Nunez. “Bây giờ hấn đã khá

hơn người ta tưởng. Có thể một ngày nào đó, hấn sẽ tỉnh táo được như chúng ta vậy.”

Sau đây, một bậc trưởng lão vốn suy nghĩ sâu sắc phát biểu ý kiến. Trong đám dân cư đó, trưởng lão này là một thầy thuốc giỏi, một thầy phù thủy; và vốn là người có óc sáng tạo và triết lý, nên cụ có ý định chữa cho Nunez khỏi những tật kỳ quái của anh. Một buổi họp nhân có cụ Yacob, cụ trở lại bàn chuyện Nunez.

“Tôi đã khám bệnh cho thằng Bogota rồi,” cụ bảo, “tôi đã hiểu rõ căn bệnh của hấn. Tôi nghĩ, rất có thể hấn sẽ được chữa khỏi.”

“Đó là một điều tôi vẫn mong ước,” Yacob nói.

“Bộ óc của nó bị bệnh,” thầy phù thủy mù nhận xét.

Các bậc trưởng lão xì xào đồng ý.

“Vậy cái gì gây ra chuyện đó?”

“A!” cụ Yacob nói.

“Là cái này,” vị thầy thuốc lên tiếng, như tự trả lời câu hỏi mình vừa đặt ra. “Cái vật kỳ quái vẫn được coi là đôi mắt kia, cốt để tạo cho khuôn mặt có những chỗ trũng mềm mại, dễ thương, đã bị tật, như trường hợp của thằng Bogota, và đó chính là nguyên nhân làm thương tổn bộ óc của hấn. Chúng bị sưng phồng lên, có hai hàng lông mi và mí mắt luôn cử động, bởi thế trí óc hấn ở tình trạng lúc nào cũng bị kích thích và rối loạn.

“Phải vậy không? Phải vậy không?” cụ Yacob hỏi đi hỏi lại.

“Tôi nghĩ, tôi có thể chắc chắn nói rằng, muốn chữa triệt để thì chúng ta cần phải làm một cuộc phẫu thuật đơn giản và dễ dàng - nghĩa là cắt bỏ cái bộ phận kích thích kia đi.”

“Và rồi hẳn sẽ tỉnh táo?”

“Phải, hẳn sẽ khỏi hẳn và trở thành một công dân hoàn toàn đáng kính.”

“Cám ơn Thượng đế đã ban cho chúng ta nền khoa học!” cụ Yacob thốt lên, lập tức cụ đi báo cho Nunez biết niềm hy vọng hạnh phúc của anh.

Nhưng khi nhận được cái tin tốt đẹp ấy, Nunez hờ hững thất vọng.

“Nghe giọng lừa anh,” cụ bảo, “người ta có thể nghĩ rằng anh chẳng yêu thương gì con gái tôi.”

Chính Medina Sarote cũng thuyết phục Nunez nên can đảm mà phẫu thuật mù.

“Còn em, em không muốn anh,” anh nói, “phải mất đôi mắt quý giá chứ?”

Nàng lắc đầu.

“Thế giới của anh là đôi mắt này.”

Đầu nàng cúi thấp xuống hơn.

“Trên đời có biết bao cái đẹp, kể cả những vật nho nhỏ xinh xinh - nào hoa, nào cỏ dại mọc trong kẽ đá, vẻ nhẹ mềm mượt mà của miếng da lông thú, rồi bầu trời cao với những áng mây trôi lững lờ, cảnh chiều tà và những vì sao. Và còn cả em nữa. Chỉ riêng em thôi mà anh cần có đôi mắt để được ngắm, được nhìn khuôn mặt dịu dàng thanh thản, đôi môi âu yếm và đôi bàn tay xinh xắn, thân thiết của em lúc em đan tay vào nhau... Chính em là người đã thu hút cả đôi mắt của hồn anh, và cũng nhờ đôi mắt ấy mới có sự ràng buộc giữa anh và em, đôi mắt mà bọn ngu ngốc kia đang muốn lấy đi. Để rồi thay vào đó, anh chỉ

có thể chạm được vào em, nghe em nói, chứ không bao giờ được nhìn ngắm em nữa. Rồi anh phải đến sống dưới mái đá kia, trong đá và bóng tối, dưới cái mái đá khủng khiếp ấy trí tưởng tượng của anh phải uốn theo... Không đời nào, em sẽ không bắt anh phải chịu đựng như vậy chứ?”

Một nỗi ngờ vực khó chịu chợt nảy sinh trong óc anh. Anh ngừng lời để suy nghĩ.

“Đôi khi em ước ao...” nàng nói, rồi ngừng bật.

“Sao cơ?” Nunez hơi e ngại, hỏi.

“Đôi khi em ước gì anh đừng nói thế nữa.”

“Đừng nói thế nào?”

“Em thấy cái đó đẹp lắm - trí tưởng tượng của anh. Em rất yêu nó, nhưng hiện *bây giờ*...”

Anh rùng mình. “*Bây giờ*?” anh hỏi lại bằng một giọng yếu ớt.

Nàng vẫn ngồi im.

“Em muốn nói... em nghĩ... anh sẽ khá hơn, biết đâu anh sẽ khá hơn...”

Anh đã hiểu rõ những điều đó rất nhanh, anh thấy giận cho cái số phận buồn tẻ này. Tuy vậy anh vẫn thấy thông cảm với nàng vì sự thiếu hiểu biết của nàng - một lòng thông cảm gần như sự thương hại vậy.

“Em yêu dẫu.” Qua sắc mặt tái nhợt của nàng, anh hiểu tâm trí nàng đang hết sức căng thẳng vì kiềm chế những điều nàng không thể nói ra được. Anh quàng tay quanh người nàng, hôn bên tai nàng, hai người ngồi im lặng hồi lâu.

“Nếu anh bằng lòng như vậy thì sao?” cuối cùng, anh lên

tiếng bằng một giọng hết sức dịu dàng.

Nàng vòng tay ôm anh, khóc nức nở. “Chao ôi, giá như thế,” nàng thỏn thức nói, “chỉ cần như thế mà thôi!”



Một tuần lễ trước khi mỗ để đưa anh từ thân phận một tên nô lệ và hèn kém lên hàng một công dân xứ mù, Nunez không phút nào chợp mắt. Trong suốt những giờ ám áp, chan hòa ánh nắng, trong khi mọi người đang say sưa giấc nồng thì anh ngồi nghiền ngẫm hoặc lang thang vẩn vơ, tâm trí cứ luẩn quẩn với tình trạng khó xử của mình. Anh đã trả lời rồi, anh đã ưng thuận, thế mà anh vẫn chưa quyết. Rồi cũng qua đi những giây phút làm việc, mặt trời tỏa ánh vàng rực rỡ trên các đỉnh núi, và đây cũng là những ngày cuối cùng anh còn được ngắm nhìn thế giới này. Anh chỉ còn mấy phút gần Medina Sarote, trước khi nàng chia tay về ngủ.

“Từ ngày mai, anh sẽ chẳng bao giờ được nhìn nữa.”

“Anh yêu quý của lòng em!” nàng trả lời, siết chặt tay người bạn lòng với tất cả sức lực của mình.

“Họ sẽ không làm anh đau đớn lắm đâu, anh hãy chịu đựng sự đau đớn này... anh sẽ phải trải qua điều đó, anh yêu quý, vì em... Anh thương yêu, nếu cuộc sống và trái tim một người đàn bà có thể đền bù lại được, thì em sẽ đền anh. Người yêu quý nhất của em, người yêu quý nhất với giọng nói triu mến của em ạ, em sẽ đền đáp anh.”

Anh xót xa cảm thương nàng và tự thương mình.

Anh ghì chặt nàng trong cánh tay, áp đôi môi anh lên đôi

môi nàng, và nhìn một lần cuối cùng khuôn mặt dịu dàng của nàng. Anh thì thào trước hình ảnh thương yêu đó. “Vĩnh biệt! Vĩnh biệt!”

Rồi anh lặng lẽ quay đi.

Nàng nghe thấy tiếng bước chân chậm chạp xa dần của anh, trong nhịp điệu của chúng có cái gì khiến nàng phải phát khóc.

Anh đã định tâm đi tới một nơi hiu quạnh, với những đồng cỏ xanh tươi cùng muôn ngàn đóa hoa thủy tiên trắng muốt, rồi ngồi đợi đến giờ hy sinh đôi mắt. Nhưng trong khi vừa đi vừa ngược mắt lên, anh chợt nhận thấy cảnh ban mai. Buổi sớm mai ấy có khác nào một vị thiên thần trong bộ giáp vàng, đang hạ cánh xuống sườn núi.

Dường như trước cảnh huy hoàng lộng lẫy đó, cả anh và cả thế giới mù lòa trong thung lũng, cùng tình yêu của anh nữa, hết thảy chỉ là một địa ngục đầy tội lỗi.

Anh không rẽ sang bên như đã định, mà cứ đi thẳng, qua cả bức tường bọc quanh thung lũng, qua những tảng đá, và mắt anh luôn nhìn lên trên triền núi băng tuyết chan hòa ánh nắng mặt trời.

Anh ngắm vẻ đẹp mênh mang, trí tưởng tượng bay bổng tới những cảnh vật ở phía bên kia mà giờ đây anh sẽ phải lìa bỏ mãi mãi.

Anh nghĩ đến cái thế giới vĩ đại, tự do mà anh sắp phải xa cách kia, thế giới của anh, và anh mừng rỡ thấy những sườn núi xa xăm ngàn trùng, với thành phố Bogota nơi có rất nhiều cảnh đẹp sinh động, huy hoàng dưới ánh sáng ban ngày, và đầy bí ẩn rục rờ lúc về đêm, một thành phố của những tòa lâu

đài, đài phun nước, những pho tượng cùng muôn vàn tòa nhà trắng nằm rất đẹp ở khoảng giữa. Anh ước tính chỉ mất độ một, hai ngày là có thể đi qua các hẻm núi, và mỗi lúc một tới gần hơn các phố xá rộn rịp của thành phố Bogota. Anh nghĩ đến cuộc du lịch trên đường sông, hết ngày này qua ngày khác, từ thành phố Bogota rộng lớn tới một thế giới ở xa còn rộng lớn hơn nữa, qua các thành phố, xóm làng, rừng rú và hoang mạc, con sông nước chảy cuộn cuộn hết ngày này sang ngày khác, cho đến khi đôi bờ của nó lui dần và những con tàu chạy bằng hơi nước đồ sộ rẽ nước tiến ra biển khơi - biển cả không bờ bến với hàng nghìn hòn đảo, với những con tàu thấp thoáng xa xa trong những hành trình liên miên đi khắp các ngả vòng quanh thế giới bao la này. Ở đây, không bị núi non vây hãm, con người được tha hồ ngắm trời mây - bầu trời ấy đâu phải là cái đĩa như ở đây người ta quan niệm mà là một vòm xanh mênh mông, một bể thẳm của các bể thẳm trong ấy các vì tinh tú đang bập bênh trôi...

Đôi mắt anh nhìn chăm chú bức màn núi đồ sộ, với một suy nghĩ rất lung.

Ví thử nếu ta đi về hướng này, qua khe nước đến khe đá hình ống khói kia, ta lên tới giữa đám thông cần cỗi mọc quanh khoảng núi nọ theo hình bậc thang, và nếu cứ lên cao hơn nữa ta sẽ qua được đèo. Rồi sao nữa? Chỗ bờ dốc kia có thể qua được. Từ đó có thể sẽ tìm thấy một lối trèo đưa ta tới vách núi dưới lớp tuyết, và nếu không qua được khe đá hình ống khói thì xa hơn về phía đông có một lối khác có thể dễ trèo hơn. Sao nữa nhỉ? Ta sẽ tới vùng tuyết rực rỡ màu hổ phách, và thế là đã được nửa đường lên đỉnh núi của miền hoang vu xinh đẹp này.

Anh ngoái nhìn xứ sở người mù, rồi quay hẳn người lại,

không rời mắt ngắm nó.

Anh nhớ tới Medina Sarote, hình bóng nàng cứ nhỏ dần và xa dần.

Một lần nữa anh ngoái nhìn về phía bức tường núi, ở dưới ấy ngày mới đã bắt đầu.

Rồi hết sức thận trọng, anh bắt đầu trèo.



Khi mặt trời lặn anh không trèo nữa, anh đã trèo được một quãng khá xa và cao. Anh đã lên được khá cao, nhưng vẫn còn cao lắm. Quần áo anh rách xác xơ, chân tay rớm máu, khắp người đầy vết sưng tím bầm, anh nằm vật trên thảm cỏ, tinh thần rất thanh thản, nụ cười thoáng nở trên khuôn mặt.

Từ chỗ anh nằm, trông miền thung lũng như bị chìm dưới địa ngục, cách chừng một dặm. Sương mù và bóng tối đã che mờ thung lũng, tuy chung quanh các ngọn núi vẫn còn đỏ rực ánh sáng và lửa. Những đường nét nho nhỏ của các tảng đá bên cạnh anh đều đượm một vẻ huyền ảo - một đường vân xanh nổi bật trên màu đá xám, ánh pha lê lỏng lánh đó đây, một mảnh địa y rất nhỏ màu da cam ở ngay bên mặt anh. Bóng tối thăm thẳm, huyền bí đổ xuống đèo núi. Màu xanh thẫm dần ngả thành màu đỏ tía. Anh không chú ý tới những cái đó nữa, mà nằm dài im lặng, mỉm cười tựa hồ như anh đang thỏa mãn vì đã thoát khỏi thung lũng của người mù, nơi anh những tưởng sẽ trở thành vua.

Ánh mặt trời tắt hẳn, màn đêm buông xuống, còn anh vẫn nằm yên mãi nguyện dưới muôn vì sao lạnh lẽo.

[1] Coup d'état (tiếng Pháp): cuộc đảo chính.

NỤ CƯỜI GIOCONDA

Aldous Huxley

“**T** hưa ngài, tiểu thư Spence sẽ xuống ngay bây giờ.”

“Cảm ơn,” Hutton nói, không buồn quay lại. Hầu gái của Janet Spence quả là xấu xí - bao giờ chàng cũng có cảm giác chị ta cố tình xấu xí, xấu đến mức độc địa, đến mức thành tội ác - đến nỗi chàng không đủ sức nhìn chị ta lâu hơn mức cần thiết. Cánh cửa khép lại. Còn lại một mình, Hutton đứng dậy, đi thò thẩn quanh phòng, trầm ngâm ngắm nghía những đồ vật quen thuộc trong đó.

Những bức hình chụp các pho tượng Hy Lạp, những tấm ảnh quảng trường La Mã thời cổ, mấy phiên bản in màu của các bức danh họa Ý, bức nào cũng nổi tiếng, chắc chẳng ai dám chê. Thực tội nghiệp cho Janet thân mến, một con người hay lên mặt và học đòi trí thức làm sao! Thị hiếu thực của tiểu thư thể hiện qua bức tranh thuốc nước của hạng nghệ sĩ vỉa hè, bức tranh ấy tiểu thư mua có nửa curon^[1] (mà tiền đóng khung mất những ba mươi lăm shilling). Đã bao lần chàng phải nghe tiểu thư kể câu chuyện này, phải nghe tiểu thư thuyết tràng giang đại hải về vẻ đẹp trong sự bất chước tài tình một bức tranh in dầu! “Một nghệ sĩ chân chính trên đường phố,” ta có thể nghe rõ cách nhấn chữ

Ê trong từ “nghệ sĩ” khi tiểu thư phát âm từ này. Tiểu thư làm ta cảm thấy một phần vinh quang của anh chàng nghệ sĩ kia đã nhập vào Janet Spence, khi tiểu thư đưa anh ta nửa curon trả cho bức tranh in dầu ấy. Tiểu thư ngầm tự khen óc thẩm mỹ và cái nhìn tinh đời của mình. Tác phẩm của một bậc thầy chính công mà chỉ mất có nửa curon. Tội nghiệp Janet thân mến!

Hutton dừng bước trước một tấm gương nhỏ hình chữ nhật. Chàng hơi cúi xuống để thấy được toàn bộ khuôn mặt, rồi đưa một ngón tay trắng trẻo trau chuốt lên vuốt rìa mép. Bộ ria vẫn uốn cong, vẫn tươi màu nâu vàng như hai mươi năm về trước. Mái tóc vẫn giữ nguyên màu, chưa có dấu hiệu gì là sắp hói - riêng vàng trán chắc chắn cao lên tí chút. “Ra chất Shakespeare lắm,” Hutton mỉm cười, thầm nghĩ khi ngắm vàng trán rộng, bóng mượt, tao nhã.

Những kẻ khác, chúng tôi nghi vấn. Riêng người thì không^[2]... Tiếng chân trên biển^[3]... uy nghi... Shakespeare, đáng ra người nên sống đến giờ phút này. Không, là Milton, phải không nhỉ? Milton, giai nhân của Đức Cơ Đốc. Chàng thì chẳng có vẻ gì là giai nhân cả. Chàng thuộc loại mà nữ giới ắt gọi là một bậc tu mi nam tử. Đó là lý do khiến họ thích chàng - vì bộ ria mép loăn xoăn màu nâu vàng và mùi thơm phưng phức kín đáo của thuốc lá. Hutton lại mỉm cười; chàng vẫn thích tự nhạo mình. Giai nhân của Đức Cơ Đốc? Không, không. Chàng là Đức Cơ Đốc của các giai nhân thì có. Rất hay, rất hay! Đức Cơ Đốc của các giai nhân. Hutton những muốn có ai để chàng nói cho nghe câu bông đùa này. Khôn thay nàng Janet thân mến tội nghiệp chẳng biết thưởng thức câu đùa dí dỏm ấy!

Chàng rướn thẳng người lên, vỗ lại mái tóc, tiếp tục đi dạo.

Quý tha ma bắt cái quảng trường La Mã cho rồi; chàng thấy căm ghét những bức ảnh ảm đạm ấy lạ lùng.

Đột nhiên chàng nhận ra Janet Spence đã ở trong phòng, đứng bên cửa tự lúc nào. Hutton giật mình, như thể bị bắt gặp đang phạm một tội gì. Xuất hiện lặng lẽ như một bóng ma là một trong những biệt tài của Janet Spence. Có lẽ suốt từ nãy tiểu thư vẫn ở đó nhìn chàng soi gương cũng nên. Không thể thế được! Nhưng, dù sao, điều đó cũng làm chàng chẳng yên lòng.

“Ôi tiểu thư làm tôi bị bất ngờ quá,” Hutton nói, mỉm cười và tiến lại chìa tay ra đón tay nàng.

Tiểu thư Spence cũng mỉm cười: Nụ cười Gioconda, như đã có lần chàng gọi trong lúc tăng bốc nàng một cách hơi châm biếm. Tiểu thư Spence vẫn tưởng lời khen là thực lòng, nên luôn cố gắng đạt đến được tiêu chuẩn của Leonardo đó. Nàng vẫn mỉm cười lặng lẽ trong khi Hutton bắt tay nàng; cái đó cũng nằm trong vai kịch nàng Gioconda.

“Tôi hy vọng tiểu thư vẫn mạnh khỏe,” Hutton nói, “mà nom tiểu thư khỏe thật.”

Bộ mặt nàng mới kỳ quặc làm sao! Cái miệng nhỏ mằm lại về phía trước cho ra dáng Gioconda, trở thành một cái mồm be bé với một lỗ tròn ở giữa như để huýt sáo - giống như đầu một chiếc quần bút nhìn từ đầu trước. Trên miệng là cái mũi thanh tú, khoằm một cách tinh tế. Đôi mắt to, đen và long lanh mà xem chừng dễ bị lên cháp, sừng đỏ, vằn tia máu. Đôi mắt đẹp, nhưng lúc nào cũng nghiêm nghị. Cái quần bút ấy có thể diễn Gioconda rất đạt, nhưng đôi mắt thì không bao giờ thay đổi vẻ nghiêm nghị. Trên đôi mắt, hai hàng lông mày kẻ đen sì với những nét uốn cong tớn, đem lại cho phần trên của khuôn mặt

một vẻ quyền uy kỳ lạ, như của một bậc mệnh phụ thời La Mã. Tóc nàng đen nhánh và cũng La Mã chả kém; nàng giống Agrippina^[4] từ lông mày trở lên.

“Trên đường về nhà, tôi định ghé thăm tiểu thư chỉ một lát thôi,” Hutton nói. “Chà, trở về đây thực dễ chịu,” - chàng vừa nói vừa khoát tay chỉ những bông hoa cắm trong mấy chiếc bình, ánh sáng và cỏ cây ngoài cửa sổ - “thực sung sướng được trở về chốn hương đồng gió nội sau một ngày ngợp lên vì công việc trong thành phố.”

Tiểu thư Spence đã ngồi xuống trước, nàng chỉ cho chàng một chiếc ghế bên cạnh mình.

“Không, tình thực tôi không thể ngồi được,” Hutton từ chối. “Tôi phải về xem Emily tội nghiệp của tôi ra sao. Sáng nay nàng hơi khó ở.” Tuy nhiên chàng vẫn ngồi xuống. “Cái chứng đau gan khôn khổ gây ớn lạnh đó mà. Cô ấy thường bị thế luôn. Phụ nữ...” Chàng dừng lại và húng hắng ho, cốt lấp liếm hai tiếng vừa thốt ra. Chàng định nói: phụ nữ bị yếu đường tiêu hóa thì không nên lấy chồng; nhưng nhận xét này quá tàn nhẫn, mà thực ra chàng chẳng tin thế. Hơn nữa, Janet Spence vốn là tín đồ của những chuyện lửa tình bất diệt và gắn bó tinh thần.

“Nhà tôi hy vọng sẽ đỡ,” chàng nói thêm, “để tiếp tiểu thư vào bữa tiệc trưa ngày mai. Tiểu thư có đến được không? Đến nhé!” Chàng mỉm nụ cười đầy sức thuyết phục. “Đó cũng là lời mời của tôi nữa, tiểu thư biết đấy.”

Nàng nhìn xuống và Hutton ngờ ngợ như thấy má nàng hơi ửng đỏ. Đó là một cử chỉ đáp lễ; chàng vuốt ria mép.

“Em rất muốn đến, nếu ông nghĩ Emily đã khỏe hẳn, có thể tiếp khách được.”

“Cố nhiên. Tiểu thư đến sẽ tốt cho Emily. Tiểu thư sẽ làm cho cả hai chúng tôi đều hoan hỉ. Trong đời sống gia đình, thường khi ba người lại thoải mái hơn là hai.”

“Ồ, ông yếm thế vậy.”

Hutton bao giờ cũng muốn kêu lên “Ây ây ây” mỗi khi thấy ai nói cái từ đó. Nó làm chàng khó chịu hơn bất cứ từ nào khác. Nhưng thay vì kêu thế thì chàng chỉ vội vã phản đối.

“Không, không. Tôi chỉ nói lên một sự thực sâu muợn. Thực tế không phải bao giờ cũng đạt đến lý tưởng, tiểu thư biết đấy. Nhưng điều đó không hề làm tôi kém tin ở lý tưởng. Quả thực, tôi nồng nhiệt tin vào cái lý tưởng của một cuộc hôn nhân giữa hai con người hoàn toàn tâm đầu ý hợp. Tôi cho đó là điều có thể thực hiện được. Tôi chắc chắn thế.”

Chàng dừng lại một cách đầy ý nghĩa và tinh quái nhìn nàng. Một trinh nữ ba mươi sáu tuổi, nhưng chưa đến nổi tàn tạ; nàng có những nét quyến rũ riêng. Và ở nàng còn một điều gì quả là bí ẩn. Tiểu thư Spence không đáp mà chỉ mỉm cười. Nhiều lúc Hutton đã phần nào cảm thấy chán ngấy cái nụ cười Gioconda ấy. Chàng đứng dậy.

“Bây giờ tôi phải đi thật rồi. Xin tạm biệt nàng Gioconda huyền bí.” Nụ cười nàng trở nên căng thẳng, chụm lại thành một cái mồm nhỏ hơn. Hutton làm một cử chỉ kiểu Cinquecento^[5], rồi hôn bàn tay nàng vừa đưa ra. Đây là lần đầu tiên chàng dám làm thế, xem ra nàng không giận về hành động vừa rồi. “Tôi mong ngóng đến ngày mai.”

“Thực không?”

Thay cho câu trả lời, Hutton lại hôn tay nàng lần nữa, rồi

quay người ra về. Tiểu thư Spence tiễn chàng đến tận cổng. Nàng hỏi:

“Xe của ông đâu?”

“Để ở cửa, lỏi xe chạy.”

“Em sẽ tiễn ông ra đến đấy.”

“Không, không,” Hutton vui vẻ đùa, nhưng quả quyết. “Không nên làm như vậy. Tôi dứt khoát cầm tiểu thư đây.”

“Nhưng em thích được theo tiễn ông,” tiểu thư Spence phản đối, ném nhanh một nụ cười Gioconda nữa về phía chàng.

Hutton giơ tay lên. “Không,” chàng nhắc lại, và rồi với một cử chỉ gần như gửi một cái hôn, chàng bắt đầu nhón chân chạy nhẹ nhàng xuống lỏi xe đi, rải những bước dài nhún nhảy như một thanh niên. Chàng vẫn kiêu hãnh về dáng chạy đó, nó trẻ trung lạ kỳ. Tuy nhiên, chàng lấy làm mừng là con đường không còn dài nữa. Đến khúc quanh cuối trước khi ngôi nhà khuất hẳn, chàng dừng bước quay lại. Tiểu thư Spence vẫn đứng bên thềm, mỉm cười. Chàng vẫy tay, lần này dứt khoát công nhiên gửi một cái hôn về phía nàng. Rồi lại tiếp tục cái nước kiệu ngoạn mục ấy, chàng vòng quanh một gò đất cuối cùng trồng cây tối om. Khi khuất hẳn ngôi nhà, chàng chạy chậm dần, và cuối cùng đi bước một. Chàng rút khăn tay, thấm mồ hôi ở cổ áo. Thật là một lũ rô đại, một lũ rô đại! Đời thuở nào lại có kẻ ngu đại như cô nàng Janet Spence thân mến tội nghiệp không? Không bao giờ, trừ phi đó là chàng. Chắc chắn, chàng là tên khờ nham hiểm hơn, vì chí ít chàng cũng ý thức được sự rô đại của mình mà vẫn một mực theo đuổi. Tại sao chàng khẳng khẳng một mực như thế à? Vấn đề là bản thân chàng, và vấn đề là những người khác.

Chàng đã tới cổng. Một chiếc xe hơi lớn, sang trọng đang chờ ở vệ đường.

“Về nhà thôi M’Nab.” Người tài xế chạm tay vào vành mũ lưỡi trai. “Nhớ dừng xe ở ngã tư như thường lệ, nghe!” Hutton vừa nói vừa mở cửa xe. Chàng hỏi vọng vào bóng tối bên trong xe. “Thế nào em?”

“Chao ôi, gấu bông, anh bỏ đi dễ tới một thế kỷ ấy!” Đó là một giọng nói trẻ trung, tươi mát, nhưng vẫn phảng phất giọng lơ lơ của người sống ở phía đông thành London trong các nguyên âm.

Hutton cúi tằm thân nở nang xuống và chui tọt vào xe, nhanh nhẹn như một con thú trở về hang.

“Thực vậy sao?” chàng vừa hỏi vừa đóng cửa xe. Chiếc xe bắt đầu chuyển động. “Chắc em phải thấy nhớ anh ghê gớm thì mới thấy thời giờ dài như vậy.” Chàng ngồi lúi lại trên chiếc ghế thấp; một hơi ấm quen thuộc bao phủ lấy chàng.

“Chú gấu bông của em...” Với tiếng thở dài mãi nguyện, một cái đầu nhỏ nhắn duyên dáng ngả xuống vai Hutton. Dạt dào sung sướng, chàng ghé nhìn xuống khuôn mặt tròn trĩnh, thơ ngây.

“Doris, em có biết em rất giống những tấm hình của Louise de Kérouaille không?” Chàng luồn những ngón tay qua mớ tóc quăn.

“Louise de Kera... gì gì ấy là ai, hả anh?” Giọng Doris như vọng về từ chốn xa xăm.

“Nàng từng là... than ôi! Thôi bỏ đi... Một ngày kia tất cả chúng ta rồi cũng sẽ thành ‘đã từng’ mà thôi. Còn bây giờ...”

Hutton hôn lên khắp khuôn mặt ngây thơ ấy, trong khi xe ô tô vẫn bon bon lăn bánh. Qua cửa sổ phía trước, tấm lưng của gã M'Nab trở trở như tấm lưng một pho tượng đá.

“Ấy, tay anh,” Doris thì thào, “kìa, đừng chạm tay vào em. Anh làm em như bị điện giật ấy.”

Chính những lời nói khờ khạo trong trắng đó khiến Hutton say mê nàng. Con người ta khám phá ra thân thể của chính mình mới muộn làm sao!

“Luồng điện ấy, không phải ở anh mà trong em đó.” Chàng lại cúi hôn, thì thầm nhắc đi nhắc lại tên nàng: Doris, Doris, Doris... Tên khoa học của loài chuột biển, chàng nghĩ vậy khi hôn chỗ cổ nàng chìa ra, trắng ngần và vươn dài như cổ một vật hiến tế đang chờ đợi nhát dao cúng thần. Chuột biển giống như một khúc xúc xích có lông óng ánh, rất đặc biệt. Hay Doris là cái loài sên biển biết lộn trái mình từ trong ra ngoài những khi gặp biển? Đúng là chàng phải sang Naples một lần nữa, chỉ để xem lại khu công viên nuôi các loài thủy sinh. Những giống sinh vật biển ấy thực kỳ quái, đến mức không thể tin được.

“Ôi gấu bông!” (Lại động vật học nữa, nhưng chàng chỉ là một động vật trên cạn. Những câu bông đùa vặt, nhạt nhẽo của chàng!) “Chú gấu bông của em ơi, em thấy hạnh phúc quá.”

“Anh cũng thế,” Hutton nói. “Có phải vậy không?”

“Nhưng em muốn biết, như vậy có phải lẽ không. Hãy bảo em đi, gấu bông, như vậy là đúng hay sai?”

“À em yêu của anh, chính đó là điều anh vẫn tự hỏi trong suốt ba mươi năm qua đây.”

“Nghiêm túc nào, gấu bông. Em muốn biết như vậy có phải

không; việc em ở đây bên anh, việc chúng mình yêu nhau, và việc em rùng mình như bị điện giật khi anh chạm vào người em, những cái đó có phải đạo không?”

“Có phải đạo không ư?Ồ, việc em rùng mình như bị điện giật chắc chắn tốt hơn là ức chế sinh lý. Em hãy đọc Freud đi; ức chế kinh khủng lắm.”

“Ôi anh chẳng chịu giúp em gì cả. Tại sao không khi nào anh đứng đắn. Giá mà anh hiểu được nhiều lúc em khổ tâm biết bao khi nghĩ đến chuyện này. Có thể, anh biết đấy, cũng có một địa ngục đối với thứ hình phạt ấy. Em không biết phải làm gì bây giờ. Đã có lúc em tự nhủ thôi đừng yêu anh nữa.”

“Nhưng em có đủ sức làm thế không?” Hutton hỏi, vững tin ở sức quyến rũ và bộ ria mép của mình.

“Không, gấu bông của em, anh thừa biết là em không thể làm thế được. Nhưng em có thể bỏ chạy, em có thể trốn không gặp anh, em có thể tự giam và tự ép mình không đến với anh.”

“Em bé bỏng ngốc nghếch!” Hutton càng ghì chặt nàng thêm.

“Ôi, lạy Chúa. Em hy vọng là chuyện này không sai. Và có lúc em mặc kệ, bất cần đúng sai.”

Hutton thấy mũi lòng. Tình cảm của chàng đối với sinh vật bé nhỏ đó lúc này là một niềm yêu thương che chở. Chàng áp má vào tóc nàng và cứ như vậy, họ ngồi ôm chặt lấy nhau, yên lặng, trong khi chiếc ô tô hơi lắc lư, tròng trành và vẫn lướt nhanh, tưởng như muốn nuốt chửng con đường trắng xóa, các hàng rào bám đầy bụi.

“Tạm biệt, tạm biệt nhé.”

Chiếc ô tô vẫn lăn bánh, mỗi lúc một nhanh, nó biến mất sau một khúc quanh, để lại Doris đứng bên tấm biển chỉ đường ở ngã tư; nàng vẫn còn ngây ngất, bối rối với cái mê mẩn sinh từ những chiếc hôn và sự đụng chạm như điện giật của đôi bàn tay âu yếm kia. Nàng hít một hơi dài, lấy lại vẻ khoan khoái, trước khi đủ sức để đi bộ về nhà. Nàng còn có nửa dặm đường để nghĩ ra những lời dối trá cần thiết.

Ngồi lại một mình, Hutton bỗng cảm thấy lòng tràn ngập một nỗi buồn chán kinh khủng.



Phu nhân Hutton nằm trên chiếc sofa trong khuê phòng, chơi bài thế một mình. Mặc dầu tối tháng Sáu ẩm áp, trong lò sưởi vẫn đốt lửa, một con chó giống Pomeranian lông đen, mệt nhọc vì cái nóng ngọt ngào và cuộc tiêu hóa, đang nằm ngủ trước ngọn lửa.

“Chà! Trong này khá nóng nhỉ?” Hutton hỏi khi bước vào phòng.

“Mình biết là em phải luôn giữ ấm người.” Giọng phu nhân vỡ ra, như sắp khóc. “Em thấy ớn lạnh.”

“Anh hy vọng tối nay em khá hơn.”

“Xem chừng chẳng đỡ mấy đâu.”

Câu chuyện uể oải. Hutton đứng tựa lưng vào lò sưởi. Chàng nhìn xuống con chó Pomeranian nằm dưới chân, lấy mũi ủng bên phải lật ngửa con chó nhỏ xoa vào ức và bụng đốm trắng của nó. Con vật nằm yên sung sướng. Phu nhân tiếp tục chơi bài thế

một mình. Đến một đoạn chừng, phu nhân thay đổi vị trí của một quân bài, rút một quân khác, rồi chơi tiếp. Các thế bài của phu nhân bao giờ cũng trót lọt.

“Bác sĩ Libbard cho rằng hè năm nay em nên đi dưỡng bệnh ở các giếng nước nóng Llandrindod.”

“Tốt lắm, nên đi, mình ạ - chắc chắn phải đi rồi.”

Hutton đang nghĩ về những sự việc chiều nay: Doris và chàng đã đánh xe lên khu rừng dốc như thế nào, đã để xe chờ dưới bóng cây, rồi cùng dạo chơi trong ánh nắng im gió của vùng đồi đá vôi...

“Bác sĩ cho rằng em cần phải uống nước khoáng để chữa gan, phải xoa bóp và chạy điện.”

Doris, tay cầm mũ, lén đuổi theo bốn con bướm xanh chập chờn bay lượn quanh một đóa hoa cỏ lưỡi mèo theo một nhịp chuyển động tựa ngọn lửa xanh bập bùng. Ngọn lửa xanh ấy tan vỡ, tóe ra thành những đốm xoáy tròn, nàng đuổi theo bầy bướm, cười khanh khách và reo như một đứa trẻ nhỏ.

“Anh tin làm như vậy sẽ rất tốt cho sức khỏe của mình, em yêu ạ!”

“Em vẫn tự hỏi, không hiểu mình có đi cùng em không.”

“Nhưng mình biết đấy, cuối tháng này anh phải sang Scotland rồi.”

Phu nhân ngẩng nhìn chồng, vẻ cầu khẩn. “Cái em sợ là hành trình,” nàng nói. “Cứ nghĩ đến chuyện đi đường em đã như thấy một cơn ác mộng. Em không biết mình có chịu đựng được không. Và mình biết đấy, em không sao ngủ ở các khách sạn được. Lại còn hành lý và mọi sự rầy rà khác. Em không thể

đi một mình.”

“Nhưng em có đi một mình đâu. Mình còn con hầu đi cùng cơ mà,” chàng sốt ruột nói. Người đàn bà đau ốm đang chiếm chỗ của người đàn bà khỏe mạnh. Chàng đang bị dứt ra khỏi kỷ niệm về ngọn đồi chan hòa ánh nắng và cô gái nhanh nhẹn, miệng cười vang để trở về căn phòng bệnh hoạn, quá nóng này với người đàn bà luôn than thân trách phận.

“Em thấy em không thể đi được.”

“Cần phải đi, em yêu của anh, nếu thầy thuốc đã bảo. Hơn nữa, thay đổi chỗ sẽ tốt cho em.”

“Em không nghĩ thế.”

“Nhưng bác sĩ Libbard nghĩ như vậy, và ông ấy biết mình đang nói gì.”

“Không, em không thể chịu đựng được đâu. Sức em quá yếu. Em không thể đi một mình được.” Phu nhân Hutton rút trong túi lụa đen ra một chiếc khăn tay, đưa lên mắt.

“Vớ vẩn nào, em yêu quý, em phải cố gắng lên.”

“Thà em được yên thân mà chết ở đây còn hơn.” Lúc này phu nhân bật khóc thực sự.

“Lạy Chúa! Phải biết nghĩ đi chứ. Xin mình hãy nghe đây.” Nhưng phu nhân chỉ một mực nước nở dãi dội hơn. “Ôi biết làm sao bây giờ?” Chàng nhún vai, bước ra khỏi phòng.

Hutton biết là mình không xử sự một cách kiên nhẫn đúng mực, nhưng chàng không sao khác được. Ngay từ khi còn rất trẻ, chàng đã phát hiện thấy mình chẳng những không có chút thiện cảm nào đối với những người nghèo khổ, yếu đuối, ốm đau và tật nguyền, mà còn thù ghét họ thật sự nữa. Có lần, khi

còn là sinh viên, chàng đã qua ba ngày ở một hội từ thiện bên khu Đông London. Chàng trở về, lòng tràn ngập một nỗi ghê tởm sâu sắc không tài nào xóa bỏ nổi. Lẽ ra nên xót thương họ, chàng lại ghê tởm những kẻ xấu số. Chàng vẫn biết đây không phải là một tình cảm đẹp, và mới đầu chàng đã lấy thế làm xấu hổ, nhưng rồi chàng khẳng định rằng đó là tính khí là tất yếu và không cảm thấy lương tâm giày vò gì nữa. Đạo mới cưới, Emily cũng khỏe mạnh và đẹp lắm. Hồi ấy chàng rất yêu vợ. Nhưng bây giờ - nàng ra nông nổi này là lỗi tại chàng ư?

Hutton ăn chiều một mình. Rượu và thức nhắm ngon khiến chàng thiện tâm hơn trước bữa ăn. Để chuộc lại cơn cáu lúc nãy, chàng lên phòng vợ và đề nghị đọc sách cho nàng nghe. Nàng cảm động nhận lời với vẻ biết ơn, và Hutton, vốn tự hào đặc biệt về giọng mình, gợi ý nên đọc một đoạn văn nhẹ nhàng bằng tiếng Pháp.

“Tiếng Pháp à? Em yêu tiếng Pháp lắm.” Emily nhắc đến thứ tiếng mẹ đẻ của Racine nghe ngon lành như đó là một đĩa đậu Hà Lan vậy.

Hutton chạy xuống phòng đọc sách, rồi trở lại với một cuốn sách bìa màu vàng. Chàng bắt đầu đọc, chăm chú dốc hết tâm sức vào âm sắc cho thật hoàn hảo. Chàng phát âm mới hay làm sao! Giọng đọc hay dường như làm tăng thêm giá trị cuốn tiểu thuyết.

Đọc xong độ mười lăm trang, có một âm thanh không thể lầm lẫn được làm chàng sực tỉnh. Chàng ngược nhìn, phu nhân đã ngủ từ lúc nào. Chàng ngồi yên một lúc, ngắm khuôn mặt đang ngủ với một vẻ tò mò, lạnh lùng. Có một thời khuôn mặt ấy đã từng xinh đẹp, có một thời, rất xa xưa, chỉ nhìn hoặc nhớ

lại khuôn mặt ấy cũng đủ khiến chàng xúc động sâu xa, có lẽ, còn sâu xa hơn bất kỳ nỗi xúc động nào chàng đã cảm thấy trước đó hoặc sau đó. Bây giờ khuôn mặt ấy nhẵn nhéo, trông như xác chết. Da mặt căng trên hai lưỡng quyền, qua đường sống của cái mũi nhọn như mỏ chim. Đôi mắt nhắm nghiền nằm trong hai hố mắt sâu hoắm trơ gờ xương. Dưới ánh đèn chiếu chênh vênh, khuôn mặt càng phô bày rõ những hốc và những chỗ gồ lên. Đúng là khuôn mặt của Ki-tô đã chết dưới nét bút Morales.

Le squelette était invisible

Au temps heureux de l'art païen^[6].

Chàng khẽ rùng mình, rón bước ra khỏi phòng.

Hôm sau Emily xuống ăn trưa. Đêm hôm qua tim phu nhân hồi hộp khó chịu đôi chút, nhưng bây giờ đã đỡ rồi. Vả lại phu nhân muốn được nghênh tiếp vị khách của mình. Tiểu thư Spence lắng nghe phu nhân than vãn về những giếng nước khoáng ở Llandrindod, lớn tiếng tỏ lòng thông cảm, hết lời khuyên nhủ. Mọi điều nàng nói đều được thốt ra một cách mãnh liệt. Nàng ngả người về phía trước, nhằm thẳng, nói tựa hồ như ngắm một khẩu súng và bắn tía lia hàng tràng lời chữ. Pằng, Pằng! Mỗi thuốc tâm hồn nàng đã bùng cháy, lời chữ bắn ra vèo vèo khỏi nòng súng hẹp là miệng nàng. Nàng là một cỗ súng máy đang pháo kích niềm thông cảm lên vị nữ chủ nhân. Hutton đã từng phải chịu những cuộc oanh tạc tương tự - phần lớn là mang tính cách văn học hoặc triết học - bàn về Maeterlinck, về bà Besant, về Bergson, về Willam James. Hôm nay, đạn pháo mang tính chất y học. Tiểu thư bàn về chứng mất

ngủ, tán rộng về những thứ thuốc vô hại rất hiệu nghiệm và những nhà chuyên môn từ tâm. Dưới cuộc oanh tạc đó, phụ nhân Hutton nở nang mặt mày, hởi lòng hởi dạ như bông hoa dưới ánh mặt trời.

Hutton yên lặng quan sát. Cung cách của Janet Spence bao giờ cũng gợi cho chàng một sự tò mò. Chàng không lãng mạn đến độ tưởng rằng bộ mặt nào cũng che đậy một diện mạo nội tâm đẹp đẽ hoặc kỳ lạ, rằng mọi câu chuyện phiếm của phụ nữ đều giống như làn hơi lơ lửng trên những vực thẳm bí mật. Cứ xem vợ chàng là Doris chẳng hạn: bản chất của họ chẳng có gì hơn bề ngoài. Nhưng với Janet Spence thì có phần khác. Ở đây, ta có thể chắc chắn là còn có một thứ bộ mặt kỳ quặc nào đó đằng sau nụ cười Gioconda và cặp lông mày kiêu La Mã kia. Câu hỏi duy nhất là: thực sự có cái gì ở đó? Hutton không bao giờ vỡ lẽ ra được.

“Nói cho cùng, có lẽ chị chẳng cần phải đi Llandrindod,” tiểu thư Spence đang nói. “Nếu chị chóng bình phục, bác sĩ Libbard sẽ miễn cho chị việc này.”

“Tôi cũng chỉ mong có điều đó. Quả tình, hôm nay tôi cảm thấy thực sự dễ chịu hơn.”

Hutton thấy xấu hổ. Thái độ thiếu thông cảm của chàng đã cản trở đến mức độ nào quá trình bình phục của Emily, khiến nàng ngày ngày không cảm thấy khỏe khoắn? Nhưng chàng tự an ủi, nghĩ rằng đó chỉ là cảm giác chứ không phải nàng đỡ thực sự. Lòng thông cảm đâu có chữa nổi bệnh gan hay chứng đau tim.

“Em yêu, nếu ở địa vị em thì anh sẽ không ăn những trái nho đỏ này,” Hutton nói, đột nhiên ân cần hẳn lên. “Em biết đấy,

bác sĩ Libbard cấm em ăn những thứ có vỏ và hạt.”

“Nhưng em thích những trái này lắm,” phu nhân Hutton phản đối, “và hôm nay em thấy dễ chịu nhiều.”

“Ông đừng độc tài như thế,” tiểu thư Spence nói, hết nhìn chàng lại nhìn Emily. “Hãy để người ốm ăn thỏa thích, như vậy sẽ tốt cho chị ấy.” Tiểu thư đặt tay lên cánh tay phu nhân Hutton và âu yếm vỗ hai ba cái.

“Cảm ơn tiểu thư yêu quý.” Phu nhân ăn tiếp mấy trái nho.

“Thôi được, đừng có trách anh nếu những trái nho này làm em ốm lại nhé.”

“Thế em đã trách mình bao giờ chưa?”

“Em chẳng có gì để trách anh,” Hutton đùa cợt đáp. “Anh là một người chồng hoàn hảo mà.”

Ăn xong, họ ra ngồi ngoài vườn. Dưới bóng cây bách cổ thụ, họ nhìn ra bãi cỏ rộng rãi, bằng phẳng trong đó có những bồn hoa lấp lánh ánh kim khí.

Hutton hít mạnh làn không khí ẩm áp thơm ngát. “Được sống thực là một điều tốt đẹp,” chàng nói.

“Và chỉ cần được sống thôi,” vợ chàng lặp lại, chìa bàn tay khẳng khiu, nhợt nhạt ra ánh nắng.

Một người hầu gái mang cà phê đen, mấy chiếc bình bạc và những chiếc tách nhỏ men xanh được bày trên cái bàn gấp gần dãy ghế.

“Ô, thuốc của tôi!” phu nhân Hutton kêu lên. “Clara, chạy vào mang thuốc ra giúp tôi. Cái chai màu trắng đặt trên giá ấy.”

“Để anh đi,” Hutton nói. “Anh vào kiểm điều xì gà nhân thể.”

Chàng chạy về phía ngôi nhà. Đến ngưỡng cửa chàng quay lại nhìn một lúc. Người hầu gái đang đi qua thăm cở trở vào. Vợ chàng đang nhóm người thẳng lên trên chiếc ghế vông, loay hoay mở cái lọng che màu trắng. Tiểu thư Spence đang cúi trên bàn, rót cà phê. Chàng bước vào trong bóng tối mát mẻ của ngôi nhà.

“Chị có thích bỏ đường vào cà phê không?” tiểu thư Spence hỏi.

“Có. Xin tiểu thư cho tôi nhiều vào. Tôi sẽ uống cà phê sau khi dùng thuốc, để hết mùi thuốc.”

Phu nhân ngả người trên ghế, hạ thấp dù che xuống cho khỏi thấy bầu trời nắng gay gắt.

Phía sau, tiểu thư Spence khẽ động, những tách cà phê kêu lanh canh.

“Em cho ba thìa đường to đây, đủ làm mất mùi thuốc. À, thuốc đã mang ra kia rồi.”

Hutton trở ra, cầm một chiếc cốc uống rượu vang, trong đựng chừng nửa cốc thứ nước màu vàng nhạt.

“Mùi nó rất dễ chịu,” chàng nói khi đưa cốc thuốc cho vợ.

“Đó chỉ là vị thơm cho thêm vào thuốc.” Phu nhân uống cạn một hơi, rùng mình và nhăn mặt. “Chà, khó uống quá. Cho tôi tách cà phê.”

Tiểu thư Spence đưa cho phu nhân một tách cà phê, phu nhân nhắm nháp từng hớp. “Tiểu thư pha cà phê thành xi rô rồi. Nhưng tốt lắm, sau ly thuốc ác nghiệt này.”

Đến ba giờ rưỡi chiều, phu nhân than phiền cảm thấy không được dễ chịu như trước và đi vào nhà tắm. Hutton định

nói là tại mấy trái nho đỏ, nhưng kìm lại; lúc này lên mặt đắc thắng mà nói “Anh đã bảo em rồi mà” thì rẻ tiền quá. Thay cho điều đó, chàng tỏ vẻ thông cảm, đưa tay dắt vợ vào nhà.

“Em nằm nghỉ sẽ dễ chịu,” chàng nói. “Nhân tiện anh phải đi có việc, sau bữa ăn tối mới về.”

“Sao lại thế! Anh đi đâu vậy?”

“Anh đã hẹn đến nhà Johnson tối nay. Bọn anh phải bàn việc xây đài liệt sĩ, em biết đấy.”

“Ôi em ước anh đừng đi.” Phu nhân gần như khóc. “Anh không thể ở nhà được sao? Em không muốn vò vố một mình trong ngôi nhà này.”

“Kìa, em yêu, anh đã hứa với họ từ mấy tuần lễ nay rồi.” Phải nói dối như vậy thật là phiền phức. “Và bây giờ anh phải trở lại tiếp tiểu thư Spence.”

Chàng hôn lên trán vợ rồi trở ra vườn. Tiểu thư Spence đón chàng, chăm chăm và nồng nhiệt.

“Phu nhân ốm quá,” nàng nổ súng.

“Tôi tưởng cô ấy phản chấn hẳn lên từ lúc tiểu thư tới.”

“Đây chỉ là thần kinh, đơn thuần thần kinh thôi. Em đã quan sát kỹ chị. Với bệnh tim trong tình trạng như thế, lại thêm hệ tiêu hóa hỏng - phải, là hỏng - mọi sự đều có thể xảy ra.”

“Bác sĩ Libbard đâu có bi quan thế về sức khỏe của Emily tội nghiệp.” Hutton mở cửa vườn dẫn ra con đường xe chạy, xe của tiểu thư Spence đợi cạnh cổng trước.

“Libbard chỉ là một thầy thuốc quê. Anh phải tìm một bác sĩ chuyên khoa đi.”

Chàng không nhin được cười. “Tiểu thư mê tín các bác sĩ

chuyên khoa đến rùng mình.”

Tiểu thư Spence giơ tay phản đối. “Em nói nghiêm chỉnh đây. Em cho rằng chị Emily tội nghiệp đang ở trong một tình trạng hết sức nguy kịch. Bất cứ lúc nào cũng có thể xảy ra chuyện.”

Chàng đỡ nàng lên xe và đóng cửa lại. Người tài xế cho xe nổ máy rồi ngồi vào ghế, sẵn sàng cho xe chạy.

“Tôi bảo tài xế khởi hành được chưa?” Chàng không muốn chuyện trò nữa.

Tiểu thư Spence ngả người về phía trước, và bắn một phát Gioconda về phía chàng. “Nhớ đây, em chờ anh tới thăm vào một ngày gần đây.”

Chàng nhe răng cười như máy, lịch sự hôn gửi đánh chút một cái và vẫy tay lúc chiếc xe chuyển bánh. Chàng lấy làm sung sướng còn lại một mình.

Một vài phút sau chính chàng cũng lên xe đi. Doris đang đợi ở ngã tư. Hai người ăn cơm tối cách nhà hai mươi dặm ở một khách sạn bên đường. Đó là một trong những bữa ăn vừa tồi vừa đắt, chỉ thấy ở các khách sạn miền quê, nơi lui tới của các du khách đi xe hơi; ăn uống kiểu ấy khiến Hutton phát ớn, nhưng Doris lại khoái. Cái gì mà Doris chẳng khoái. Hutton gọi rượu champagne thuộc nhãn hiệu xoàng. Chàng ước giá tối nay không đi mà ở lại thư phòng mình.

Khi họ lên đường về nhà, Doris ngà ngà say và tỏ ra rất âu yếm. Trong xe tối om, nhưng nhìn về phía trước, qua cái bóng bất động của M’Nab đôi tình nhân vẫn thấy một vũ trụ thu nhỏ, sáng ngời, muôn hình ngàn sắc tách ra khỏi bóng đêm bởi hai

luồng đèn pha.

Quá mười một giờ đêm, Hutton mới về tới nhà. Bác sĩ Libbard gặp chàng trong sảnh. Ông ta nhỏ bé, đôi bàn tay thon mềm, nét mặt thanh tú tựa mặt đàn bà. Cặp mắt to màu nâu man mác buồn. Ông thường tiêu phí không biết bao thời gian ngồi bên giường các bệnh nhân của mình, đôi mắt âu sầu, nói chuyện vu vơ bằng một giọng nhỏ nhẹ buồn buồn. Người ông tỏa ra một mùi dễ chịu, chắc chắn là mùi thuốc sát trùng nhưng đồng thời cũng thơm dịu một cách kín đáo.

“Libbard?” Hutton sửng sốt. “Ông ở đây à? Nhà tôi lại đau sao?”

“Lúc này chúng tôi đã cố tìm ông,” bác sĩ đáp bằng giọng dịu dàng, rầu rĩ. “Tưởng ông đến nhà Johnson, nhưng họ cũng không biết ông đi đâu.”

“Không, tôi phải đợi vì xe hỏng,” Hutton bực bội trả lời. Bị bắt quả tang nói dối thì quả là ngán ngấm.

“Bà nhà muốn gặp ông gấp.”

“Được tôi lên đây.” Hutton tiến về phía cầu thang.

Bác sĩ Libbard đặt tay lên cánh tay chàng. “Tôi e quá muộn rồi.”

“Quá muộn?” Chàng bắt đầu loay hoay lục tìm đồng hồ, moi mãi không ra được khỏi túi áo.

“Bà nhà đã qua đời cách đây nửa giờ.”

Cái giọng ấy vẫn đều đều nhỏ nhẹ, vẻ rầu rĩ trong đôi mắt không tăng thêm. Bác sĩ Libbard nói về cái chết như nhắc đến một trận đấu bóng cricket ở địa phương vậy. Mọi sự đều hão huyền như nhau, đều thảm hại như nhau.

Hutton chợt nhận ra anh đang nhớ lại lời Janet Spence. “Bất cứ lúc nào - bất cứ lúc nào.” Nàng nói đúng lạ thường.

“Chuyện gì đã xảy ra vậy?” chàng hỏi. “Nguyên nhân là gì?”

Bác sĩ Libbard giải thích: đó là một ca trụy tim gây nên bởi một cơn nôn mửa dữ dội do ăn phải thứ gì kích thích mạnh. Nho đỏ chẳng? Hutton thầm đoán. Có thể lắm chứ. Tim không chịu nổi. Có một chứng gọi là hẹp van tim mãn tính: căng quá là đứt thôi. Thế là hết; chắc vợ chàng không đau đớn gì lắm.



“Tiếc quá, họ lại cử hành tang lễ vào đúng ngày có cuộc đấu giữa hai đội Eton và Harrow,” viên tướng già Grego nói khi ông đứng dưới bóng mát ở cổng nghĩa trang, tay cầm chiếc mũ cao thành, lấy khăn tay thấm mồ hôi trên mặt.

Hutton tình cờ nghe thấy lời nhận xét ấy, khó khăn lắm chàng mới kìm được nỗi khát khao nện cho viên tướng nọ một trận bò lê bò càng. Chàng những muốn đánh vào giữa bộ mặt đỏ gay, to bự của lão già thô tục. Nó như một trái dâu to tướng quá đỗi, lắm tâm bột! Chúng chẳng còn biết tôn trọng người chết nữa hay sao? Chẳng ai buồn quan tâm nữa sao? Về nguyên tắc chàng chẳng bận tâm lắm, cứ để người chết tự chôn người chết. Nhưng ở đây bên mộ nàng, chàng thấy mình khóc nức lên thực sự. Tội nghiệp Emily, có một thời họ cũng khá hạnh phúc. Vậy mà bây giờ, nàng đã nằm ở đáy huyết dưới ba tác đất. Đã thế lão già Grego còn than phiền rằng không được dự trận đấu giữa hai đội Eton và Harrow.

Hutton đảo mắt nhìn đám người vận đồ đen từng tốp trôi

chậm chậm ra khỏi nghĩa trang, tiến về phía đoàn ngựa, xe đang tụ tập trên đường cái bên ngoài, tương phản với cái nền rực rỡ của cỏ cây hoa lá tháng Bảy. Họ mang một vẻ bề ngoài trái tự nhiên và xa lạ ghê gớm. Cái ý nghĩ rằng tất cả những người này chẳng bao lâu nữa cũng sẽ chết khiến chàng thấy thích thú.

Tối hôm đó, Hutton ngồi đến tận khuya trong thư phòng, đọc những trang tiểu sử cuộc đời của Milton. Chàng chọn đọc Milton chẳng vì lý do gì đặc biệt mà chỉ đơn giản đó là cuốn sách đầu tiên trong tầm tay, thế thôi. Quá nửa đêm chàng đọc xong. Chàng đứng dậy khỏi ghế bành, mở chốt những cánh cửa kiểu Pháp rồi bước ra sân thượng nhỏ lát gạch. Đêm tĩnh mịch và sáng. Hutton ngược nhìn trời sao và khoảng trống giữa các tinh tú, rồi nhìn xuống những thảm cỏ lơ mờ, những bông hoa không rõ sắc màu trong khu vườn và thả cho tầm mắt phiêu diêu trên những cảnh vật phía xa, đen đen xám xám dưới ánh trăng.

Chàng bắt đầu suy nghĩ một cách cuồng bạo hỗn độn. Nào là các vì sao, nào là Milton. Cách nào đó mà một con người có thể sánh ngang với tinh tú và trời đêm. Sự vĩ đại và lòng cao thượng. Nhưng thực ra, giữa người cao thượng với kẻ đê hèn có khác gì nhau không kia chứ? Milton, những vì sao, cái chết và bản thân chàng - chính chàng. Linh hồn và thể xác, cái cao cả và cái thấp hèn. Nói cho cùng, có thể cũng có một cái lý nào đó. Milton có một đấng Thượng đế về phe mình và cả sự chính trực nữa. Còn chàng, thử hỏi chàng có cái gì? Chàng có gì, chẳng có gì hết. Chỉ có cặp vú nhỏ xinh xinh của Doris mà thôi. Nhưng điều cốt yếu trong toàn bộ chuyện này là gì? Milton, những vì sao, cái chết và Emily trong mộ của nàng, Doris và bản thân chàng - bao giờ

cũng là chàng...

Ôi, mình là một sinh vật vô dụng và ghê tởm. Mọi vật đều khiến Hutton tin là thế. Đây là một thời điểm trang trọng. Chàng lớn tiếng nói: “Tôi xin nguyên, tôi xin nguyên.” Giữa màn đêm đen kịt, âm thanh của giọng chàng nghe thật hãi hùng: chàng có cảm giác mình thốt ra cái lời thề độc địa, có thể ràng buộc cả đấng thánh thần vậy: “Tôi xin nguyên, tôi xin nguyên.” Trong quá khứ, vào những ngày đầu năm mới và những dịp kỷ niệm long trọng, chàng đã từng ăn năn hối hận như thế và có những quyết tâm tương tự. Tất cả những quyết tâm ấy đều đã tan thành mây khói. Nhưng đây là một thời điểm lớn lao hơn và chàng đã phát ra một lời thề dễ sợ hơn nhiều. Mai sau, tất phải khác. Phải, chàng sẽ sống theo lẽ phải, chàng sẽ cần cù, chàng sẽ hạn chế những ham muốn của mình, chàng sẽ hiến dâng đời mình cho một mục đích tốt đẹp nào đó. Đã quyết như vậy và sẽ phải thế.

Trong thực tế, chàng mừng tượng thấy mình sáng sủa đi thăm đồng, cưỡi ngựa cùng viên quản lý, trông nom cho đất đai của mình được canh tác theo phương pháp hiện đại tốt nhất - nào xi lô, nào phân hóa học, nào luân canh và mọi thứ khác. Phần thời gian còn lại trong ngày sẽ dành cho việc nghiên cứu nghiêm túc. Bấy lâu nay, chàng vẫn ấp ủ dự định viết một tác phẩm - nhan đề *Tác động của bệnh tật đối với văn minh*.

Hutton đi ngủ, khúm núm và ăn năn, nhưng ý thức rằng ân phước đã nhập vào mình. Chàng ngủ liền bảy tiếng rưỡi, lúc tỉnh dậy đã thấy mặt trời chiếu sáng rực rỡ. Những nỗi xúc động tối hôm trước, sau một đêm ngủ ngon, đã biến thành tâm trạng vui vẻ thường nhật của chàng. Phải nhiều giây sau khi tỉnh dậy,

chàng mới nhớ đến quyết tâm cùng lời nguyện thề lương tâm thiết của mình. Xem chừng Milton và cái chết không hiểu sao đã khác đi dưới ánh mặt trời. Còn những vì sao thì đâu mất rồi. Nhưng những quyết tâm vẫn vững, thậm chí giữa ban ngày chàng vẫn thấy thế. Sau bữa điểm tâm, chàng sai thẳng yên ngựa rồi cùng viên quản lý tham quan điền trang. Ăn trưa xong, chàng đọc Thucydides bàn về nạn dịch hạch ở thành Athens. Tối đến, chàng ghi chép một chút về bệnh sốt rét ở miền Nam nước Ý. Lúc thay quần áo đi ngủ, chàng nhớ lại một mẫu giai thoại dí dỏm trong tập truyện vui của Skelton về Bệnh Đỏ Mồ Hôi. Giá lúc này có một chiếc bút chì trong tay thì chàng sẽ ghi lại chuyện đó.

Vào buổi sáng ngày thứ sáu của cuộc đời mới của chàng, Hutton tìm thấy giữa tập thư từ của mình một chiếc phong bì, ngoài đề bằng nét chữ đặc biệt tâm thường mà chàng biết ngay là của Doris. Chàng mở ra, bắt đầu đọc. Cô nàng chẳng biết cách biểu đạt, lời không diễn được ý. Đại khái là vợ chàng chết như thế và đột ngột như thế - thực quá ư khủng khiếp... Hutton thở dài, nhưng trở lại quan tâm phần nào khi đọc tiếp:

Cái chết thực là dễ sợ, em không bao giờ nghĩ tới nó chừng nào có thể, nhưng khi em cảm thấy ốm hay chán nản, em không thể không nhớ rằng nó đang gần đến thế, và em nghĩ về tất cả những chuyện xấu xa em đã làm, nghĩ về anh và em. Rồi em tự hỏi chuyện gì sẽ đến, và em cảm thấy sợ biết mấy. Em cô độc quá, gấu bông của em ạ, em thực bất hạnh và không biết mình phải làm gì. Em không tài nào dứt bỏ ý nghĩ về cái chết. Không có anh em thực khôn khổ đơn côi. Em đã định không

viết cho anh, em muốn chờ cho tới khi anh đoạn tang và có thể tới gặp lại em, nhưng bởi em đang cô đơn và cực khổ quá, gấu bông ạ, nên em phải viết. Em không thể dừng được. Hãy tha thứ cho em, em cần anh biết chừng nào, trên thế gian này em không còn một ai khác ngoài anh. Anh quá tốt, dịu dàng và hiểu biết, chẳng ai được như anh. Em sẽ không bao giờ quên là anh đã nhân hậu và ân cần như thế nào đối với em. Anh thông minh biết bao, am tường biết bao, em không thể hiểu nổi làm sao mà anh lại để ý tới em - một cô gái tẻ nhạt và ngu dại - và yêu em, vì anh quả có yêu em tí chút, phải không, gấu bông của em?

Hutton cảm thấy hổ thẹn và ân hận xót xa. Được cảm ơn như thế, được tôn sùng như thế chỉ vì đã quyến rũ một cô gái - thật là quá rồi. Đây chỉ là một hành động bừa bãi, đại dột. Đại dột, ngu xuẩn: Không thể mô tả chuyện này bằng cách nào khác. Bởi vì nói cho hết lẽ, chàng chẳng kiếm được vui thú gì mấy trong chuyện này. Xét toàn cuộc, có lẽ chàng đã buồn chán hơn là vui thích. Có một thời chàng đã tin rằng mình là một môn đệ của chủ nghĩa khoái lạc. Nhưng là một người theo chủ nghĩa khoái lạc cũng có nghĩa bao hàm một quá trình suy biện nào đó, một sự lựa chọn có dụng ý những khoái thú đã được nếm mùi và khước từ những cái đau đớn đã trải. Còn chuyện này, chàng đã làm bất cần lý trí, ngược với lý trí. Vì chàng đã biết trước - biết rất tỏ, rất rõ - rằng đừng mong tìm thấy lợi ích hoặc lạc thú gì trong những chuyện dan díu khốn nạn này. Vậy mà mỗi lần cơn thèm muốn mơ hồ ấy tới cảm dỗ, chàng đều khuất phục, và lại một lần nữa dấn vào cái trò ngu xuẩn cũ rích ấy, nào là Maggie,

cô hầu phòng của vợ chàng, nào là Edith, con bé ở trại, nào bà Pringle, rồi lại còn ả hầu bàn ở London và nhiều người khác nữa - dễ thường đến hàng tá. Nhưng tất cả đã nhạt nhẽo, chán phèo. Chàng biết điều đó tất sẽ thế, xưa nay chàng vẫn biết rõ vậy. Thế nhưng, thế nhưng... kinh nghiệm chẳng dạy cho ta khôn hơn.

Doris bé bỏng đáng thương! Chàng sẽ viết thư gửi nàng những lời ân cần an ủi, nhưng sẽ không gặp lại nàng nữa. Một gã gia nhân vào thưa rằng ngựa đã thắng yên và đang đợi. Chàng lên ngựa, phóng đi. Buổi sáng hôm ấy lão quản lý già tỏ ra cau gắt hơn thường lệ.

Năm ngày sau, Hutton cùng Doris ngồi chơi bên đập ngăn sóng ở Southend. Doris trong bộ y phục sa trắng điểm hoa văn hồng, tỏa ngời hạnh phúc; Hutton duỗi thẳng chân, ghé hơi ngả ra đằng sau, mũ panama đội hất sau gáy, đang cố tưởng tượng mình là một người đi dạo. Đêm ấy, khi Doris đã ngủ say, hơi thở đều đều âm áp bên cạnh, thì chính vào cái giây phút của đêm tối và mệt nhọc về thể xác này, chàng nắm bắt được nỗi xúc động phần nào mang tính chất vũ trụ đã xâm chiếm chàng cái buổi tối cách đây chưa đầy hai tuần, khi chàng xác định quyết tâm vĩ đại của đời mình. Vậy là lời thề long trọng của chàng lại rẽ theo con đường cũ cùng bao quyết tâm trước đó. Thói bất cần lý trí lại thắng. Một chớm ham muốn vừa dấy lên chàng đã vội nhượng bộ ngay. Chàng thật vô vọng, vô vọng khôn đường cứu chuộc.

Chàng nằm một hồi lâu, mắt nhắm nghiền, nghiền ngẫm nỗi khổ nhục của mình. Người thiếu nữ cửa mình trong giấc ngủ. Hutton quay lại, nhìn về phía nàng. Qua hai cánh rèm vén nửa chừng, một luồng sáng yếu ớt lọt qua đủ nhìn thấy cánh tay và bên vai để trần của nàng, cổ nàng cùng mớ tóc đen xõa trên

mặt gối. Nàng đẹp đến phát thèm. Cớ sao chàng chịu nằm đó, than vãn những tội lỗi của mình? Quan trọng quái gì? Nếu chàng đã đến mức vô phương cứu chuộc thì cứ để mặc như thế, chàng sẽ tận dụng một cách tốt nhất tình trạng vô vọng của mình. Và một cảm giác vô trách nhiệm chói lọi bỗng tràn ngập tâm hồn chàng. Chàng tự do, hoàn toàn tự do. Trong lúc hứng khởi, chàng kéo mạnh thiếu nữ về phía mình. Nàng tỉnh giấc, ngơ ngác và gần như sợ hãi dưới những cái hôn thô bạo của chàng.

Cơn bão táp dập vọng dịu đi thành một niềm vui thanh thản. Cả bầu khí quyến dương như rung lên với tiếng cười lạng lẽ.

“Gấu bông này, liệu có ai yêu anh bằng em không?” Câu hỏi khe khẽ như từ cõi yêu đương xa xăm vọng đến.

“Theo anh biết, thì có một người,” Hutton đáp. Nhịp cười chìm lịm nọ đang dềnh lên, dâng cao tới mức sắp phá vỡ bề mặt của tĩnh lặng để vang thành tiếng.

“Ai? Bảo cho em biết đi. Anh có ý gì?” Giọng nói đã sát lại rất gần, chất đầy ngờ vực, đau đớn, phần nộ, giờ thì thuộc về thế giới thực tại ngay trước mắt.

“A-à!”

“Ai?”

“Em không thể đoán nổi đâu.” Hutton kéo dài cuộc đùa giỡn, và cho đến khi nó bắt đầu nhàm chán, chàng mới chịu tuyên bố “Janet Spence”.

Doris không tin. “Tiểu thư Spence ở trang viên ấy à? Cái mục già ấy à?” Quả là lố bịch, Hutton cùng bật cười.

“Nhưng đây hoàn toàn là sự thực mà,” chàng nói. “Mụ ta tôn sùng anh.” Ôi một trò hề mênh mông! Trở về, chàng sẽ lại thăm Spence ngay - viếng thăm và chinh phục. Chàng nói thêm, “Anh tin rằng mụ ta thực lòng muốn lấy anh.”

“Nhưng anh sẽ không... anh không có ý định...”

Không khí khá rôm rả hài hước. Hutton cười to. “Anh có ý định cưới em,” chàng nói. Với chàng, đó là câu nói đùa hóm nhất chàng đã nói trong đời mình.

Khi Hutton rời Southend, một lần nữa chàng lại là người có vợ. Hai bên đều đồng ý tạm thời giữ kín việc này. Đến mùa thu tới, hai người sẽ cùng ra nước ngoài, và bấy giờ mọi người mới được báo thiệp. Trong khi chờ đợi, chàng và Doris ai vẫn về nhà này.

Chiều hôm sau khi trở về, chàng tới thăm tiểu thư Spence. Nàng đón chào chàng vẫn bằng nụ cười Gioconda quen thuộc.

“Em đang mong anh tới.”

“Tôi không thể xa tiểu thư được,” Hutton trả lời đầy tình tứ.

Hai người ngồi chơi trong nhà mát. Đây là một chốn thanh tao - tựa một ngôi đền cổ xinh xinh, tường trát vữa xtucô, ẩn dưới mấy vòm cây sum suê xanh tốt quanh năm. Tiểu thư Spence đã để lại dấu ấn của mình bằng cách treo phía trên chỗ ngồi một tấm bảng kiểu Della Robbia màu xanh trắng.

“Tôi dự định sẽ sang Ý vào mùa thu này,” Hutton nói. Chàng cảm thấy như chai bia gừng sủi bọt sẵn sàng bật nút đánh bốp vì cơn phấn khích khôì hài.

“Nước Ý...” Tiểu thư Spence nhắm mắt ngây ngất. “Em cũng cảm thấy một ma lực lôi cuốn mình tới đây.”

“Tại sao tiểu thư không để mình cuốn theo?”

“Em không biết. Không hiểu sao, người ta không có đủ nghị lực và sự chủ động để ra đi lẻ loi một mình.”

“Lẻ loi một mình...” Chà, thực là tiếng đàn thánh thót và giọng ca du dương! “Phải, đi du lịch một mình thật chẳng vui thú gì.”

Tiểu thư Spence tựa lưng vào ghế, không nói. Đôi mắt nàng vẫn nhắm nghiền. Hutton vuốt ria mép. Im lặng kéo dài hồi lâu.

Được khấn khoản mời ở lại ăn bữa tối, Hutton không từ chối. Trò vui chỉ mới bắt đầu. Bàn ăn được đặt ngoài hiên. Qua các vòm cuốn của nó, họ nhìn xuống thửa vườn dốc thoải, tới thung lũng phía dưới và những ngọn đồi xa xa. Ánh sáng mờ dần, nóng bức và im lặng ngọt ngào. Một đám mây lớn bay cao trên nền trời, và títt mãi xa có tiếng sấm ầm ì. Tiếng sấm lại gần hơn, gió bắt đầu thổi, rồi những hạt mưa đầu tiên rơi xuống. Bàn ăn được dọn sạch. Tiểu thư Spence và Hutton tiếp tục ngồi trong bóng tối sấm dần.

Tiểu thư Spence phá tan sự im lặng kéo dài với giọng trầm tư.

“Em nghĩ ai nấy đều có quyền hưởng một chút hạnh phúc, anh thấy có đúng không?”

“Cố nhiên rồi.”

Nhưng cô nàng định dẫn đến đâu vậy? Chẳng ai phát biểu chung chung về cuộc đời mà không nhằm nói về bản thân. Hạnh phúc: chàng nhìn lại cuộc đời mình, và chỉ thấy đó là một cuộc sống vui vẻ và bình thản, chẳng hề gợn những nỗi phiền muộn, những bức bối hoặc sợ hãi ghê gớm nào. Chàng luôn có tiền bạc

và tự do, chàng đã có khả năng làm được rất nhiều điều chàng muốn. Phải, chàng cho rằng mình sung sướng - sung sướng hơn biết bao người khác. Và giờ đây, chàng không phải chỉ sung sướng mà thôi, chàng còn phát hiện thấy trong sự vô trách nhiệm cái bí quyết của niềm vui nữa. Chàng đang sắp nói đôi điều về hạnh phúc của mình thì tiểu thư Spence tiếp tục:

“Những người như anh và em đều có quyền được đôi lúc hạnh phúc trong đời mình.”

“Tôi ư?” Hutton sửng sốt.

“Henry đáng thương của em! Số phận đã không hậu đãi chúng ta.”

“Ồ, số phận lẽ ra đã có thể bạc đãi tôi hơn nữa kia.”

“Anh đang gượng vui. Thế là dũng cảm đấy. Nhưng đừng tưởng rằng em không thấy được những gì ẩn núp sau tấm mặt nạ ấy.”

Tiểu thư Spence nói mỗi lúc một lớn trong khi mưa trút ngày càng to. Thỉnh thoảng tiếng sấm lại ngắt lời nàng. Nàng tiếp tục nói như gào lên để át tiếng động:

“Em hiểu anh lắm, và hiểu từ lâu rồi.”

Một ánh chớp soi rõ vẻ chăm chú và hăm hở của nàng, lúc ấy nàng đang ngả người về phía Hutton. Cặp mắt nàng như hai họng súng sâu hoắm, đầy vẻ đe dọa. Rồi bóng tối lại nuốt chửng nàng.

“Anh là một tâm hồn lẻ loi, đang tìm kiếm một tâm hồn để bầu bạn. Em có thể thông cảm với nỗi cô đơn của anh. Nhân duyên của anh...”

Tiếng sấm cắt ngang câu nói. Rồi tiếng của tiểu thư Spence

lại rõ lên nhờ những lời khác.

“... không thể nào mang lại tình bè bạn cho một người như anh. Anh cần một người tri kỷ.”

Một người tri kỷ - chàng cần một người tri kỷ! Thật quái dị đến độ không thể tin được. “Georgette Leblanc, người đã từng là tri kỷ của Maurice Maeterlinck.” Chàng đã đọc thấy vậy trên báo cách đây mấy ngày. Vậy là Janet Spence đã tô vẽ con người chàng trong trí tưởng tượng của mình như thế đấy - một tri kỷ. Còn đối với Doris thì chàng lại là hiện thân của lòng nhân ái và là người đàn ông thông minh nhất trên thế gian này. Vậy nói cho đúng thực ra, chàng là người thế nào? Ai mà biết được?

“Trái tim em đã hướng về anh. Em hiểu chứ, bởi em cũng cô đơn.” Tiểu thư Spence đặt tay lên đầu gối chàng. “Anh đã kiên nhẫn biết bao.” Lại một ánh chớp nữa. Nàng vẫn chăm chú, thực đáng sợ. “Anh không khi nào phàn nàn. Nhưng em vẫn đoán ra, em vẫn đoán ra...”

“Tiểu thư thực tuyệt diệu!” Ra thế, chàng là một *âme incomprise*^[7] cơ đấy.

“Chỉ có trực giác của phụ nữ mới thấy...”

Sấm ầm ầm, rền vang rồi tắt lịm, chỉ còn tiếng mưa rơi. Tiếng sấm chính là chuỗi cười của chàng được phóng đại và ngoại hiện. Lại chớp giật sấm vang, ngay trên đầu họ.

“Lẽ nào anh không cảm thấy rằng trong tâm hồn anh cũng chứa đựng một cái gì đó tựa cơn giông tố này?” Hutton tưởng tượng tiểu thư rướn hẳn người về phía mình khi nàng thốt ra những lời trên. “Đam mê khiến con người sánh ngang với sức mạnh của thiên nhiên.”

Lúc này chàng nên đi nước cờ nào đây? À, hiển nhiên chàng nên nói “Vâng”, và đánh liều làm một vài cử chỉ rạch ròi, không úp mở. Nhưng đột nhiên Hutton thấy sợ. Chát bia gừng trong người chàng chợt tiêu tan hết. Người đàn bà ấy nói thành thực nghiêm chỉnh - nghiêm chỉnh ghê gớm. Chàng thất kinh.

Đam mê ư? “Không,” chàng trả lời một cách tuyệt vọng. “Ở tôi làm gì có đam mê.”

Nhưng tiểu thư Spence hoặc là không nghe thấy hoặc không để ý đến nhận xét ấy của chàng, vì nàng vẫn tiếp tục nói mỗi lúc một thêm hưng phấn, nói rất nhanh bằng một giọng thì thầm thân mật, nồng nàn đến nỗi Hutton không nghe ra được lời nàng. Nàng đang tâm sự cùng chàng - trong chừng mực chàng có thể nghe ra - chuyện cuộc đời nàng. Lúc này chớp đã thưa dần và có những quãng dài hoàn toàn chìm trong bóng tối. Nhưng cứ mỗi lần chớp lóe, Hutton lại bắt gặp nàng vẫn ngẩng thẳng về phía mình, vẫn khát khao hướng tới với một cường độ khủng khiếp. Đêm tối, mưa rơi rồi chớp giật! Khuôn mặt nàng vẫn đây, vẫn kẻ trong gang tấc. Một cái mặt nạ nhợt nhạt, trắng xanh! Đôi mắt to, miệng tựa một nòng súng hẹp, hai hàng lông mày nặng nề. Agrippina, hay đúng hơn - phải, có lẽ giống George Robey mới đúng?

Chàng bắt đầu nghĩ ra những kế hoạch ngớ ngẩn để thoát thân. Chàng có thể bất ngờ đứng dậy, làm như trông thấy kẻ trộm - Kẻ trộm! Bắt lấy nó! Bắt lấy nó! - và chạy xô vào bóng tối đuổi theo. Hoặc nói rằng chàng thấy mệt, bị một cơn đau tim chẳng hạn? Hay là, vừa nhìn thấy một bóng ma - oan hồn của Emily - trong khu vườn kia? Triền miên trong những toan tính trẻ con đó, chàng thôi không lưu ý đến những lời của tiểu thư

Spence. Bàn tay nàng nắm chặt lấy Hutton khiến chàng sức tỉnh.

“Em trân trọng anh chính vì lẽ đó, Henry ạ,” nàng nói tiếp.

Trân trọng chàng vì lẽ gì nhỉ?

“Hôn nhân là một mối ràng buộc thiêng liêng, và việc anh tôn trọng nó, ngay cả khi nó bất hạnh, như trong trường hợp anh, đã khiến em thêm kính phục và ngưỡng mộ anh hơn, và... em có nên nói lên từ đó không đây?...”

Ồi, kẻ trộm, ời bóng ma trong vườn! Nhưng quá muộn rồi.

“... vâng, Henry, em yêu anh, và càng yêu anh hơn. Nhưng giờ đây chúng ta đã được tự do, Henry.”

Tự do? Có cái gì động dậy trong bóng tối, nàng đã quỳ xuống sàn, cạnh ghế chàng ngồi.

“Ồi Henry, anh Henry, em cũng đã từng bất hạnh.”

Hai cánh tay nàng siết chặt lấy Hutton và, thấy toàn thân nàng run lên, Hutton biết nàng đang thổn thức khóc. Nàng khóc như thể một người van xin dung thứ.

“Không nên thế, Janet,” chàng kêu lên. Những giọt nước mắt này thực sự dễ sợ, dễ sợ. “Thôi nào, thôi nào! Tiểu thư phải bình tĩnh, tiểu thư nên về giường nằm đi.” Hutton vỗ nhẹ vào vai nàng rồi đứng dậy, gỡ khỏi vòng tay nàng. Chàng bỏ đi, trong khi Janet vẫn phủ phục trên sàn, bên chiếc ghế chàng đã ngồi khi nãy.

Chàng dò dẫm đi vào đại sảnh, và không đợi tìm mũ, chàng ra khỏi nhà, hết sức thận trọng khê khép cánh cửa trước lại. Mây đã tan, vầng trăng chiếu sáng trên nền trời trong vắt. Nước đọng từng vũng suốt dọc đường, róc rách chảy ở các rãnh và

hào. Hutton lợi bì bõm, bất cần có bị bắn ướt hay không.

Cô nàng nức nở mới nào lòng làm sao! Cùng với nỗi thương hại và hối hận khi nhớ lại cảnh đó, còn có chút oán hận trong chàng: tại sao nàng lại không thể chơi cái trò chàng đang chơi - cái trò vui chẳng cần phải thật lòng? Ồ, nhưng mà xưa nay chàng vẫn biết nàng không muốn và không thể chơi trò đó, chàng thừa biết mà vẫn thích đùa dai.

Cô ta nói gì về tình yêu say mê và sức mạnh của thiên nhiên nhỉ? Có một cái gì cũ rích đến độ ngớ ngẩn, nhưng chân xác, đúng đắn. Con người nàng khác nào một đám mây đen nặng trĩu, chứa đầy sấm sét, còn chàng, như một tiểu Benjamin Franklin ngớ ngẩn, đã phóng một cánh diều vào chính giữa mối đe dọa ấy. Để bây giờ than phiền rằng cái đồ chơi của mình bị sét đánh.

Có lẽ nàng vẫn đang quỳ khóc bên chiếc ghế ngoài hiên.

Nhưng tại sao chàng lại không thể tiếp tục trò chơi kia chứ? Tại sao thói vô trách nhiệm của chàng lại bỏ rơi chàng, để chàng đột nhiên tỉnh táo giữa một thế giới lạnh lẽo? Chàng không trả lời nổi câu hỏi của chính mình. Một ý nghĩ lóe sáng tiếp tục làm bỏng rát tâm trí chàng - chạy làng. Chàng phải chuồn ngay thôi.



“Anh đang nghĩ gì vậy, gấu bông của em?”

“Chẳng nghĩ gì cả.”

Im lặng. Hutton vẫn đứng im phăng phắc, tì khuỷu lên thanh chắn trên gò đất, tay đỡ cằm, nhìn xuống thành Florence. Chàng đã thuê một biệt thự trên đỉnh một ngọn đồi phía nam

thành phố. Từ một gò đất nhỏ nhô lên ở cuối vườn, người ta có thể phóng tầm mắt qua một thung lũng dài phì nhiêu tới thành phố và xa hơn nữa, tới tận rặng Monte Morello âm đạm, và về phía đông thành phố, tới đồi Fiesole có người ở, rải rác những ngôi nhà quét vôi trắng. Mọi vật đều sáng lấp lánh dưới ánh sáng mặt trời tháng Chín.

“Anh đang có điều gì phiền muộn phải không?”

“Không, cảm ơn em.”

“Nói cho em biết đi, gấu bông.”

“Nhưng có gì mà nói đâu, em yêu.” Hutton quay lại, mỉm cười và vỗ bàn tay cô gái. “Theo anh, em nên vào nhà ngủ trưa thì hơn. Ngoài này quá nóng em không nên ở lâu.”

“Thôi được, gấu bông. Anh cũng vào chứ?”

“Để anh hút xong điếu thuốc.”

“Đồng ý. Nhưng anh hút nhanh nhanh lên, gấu bông à.” Nàng chậm rãi và miễn cưỡng bước xuống những bậc trên gò đất đi vào nhà.

Hutton tiếp tục ngắm thành Florence. Chàng cần ở lại một mình. Đôi khi được thoát khỏi Doris và sự ân cần không ngơi của mối tình với nàng thật là dễ chịu. Chàng chưa bao giờ biết tới những nỗi đau đớn của tình yêu vô vọng, thế mà nay chàng đang nếm trải những đau đớn vì được yêu. Những tuần qua là một thời kỳ khó chịu mỗi lúc một tăng. Doris luôn luôn bám riết chàng, như một ám ảnh, như một lương tâm tội lỗi. Phải, được một mình thật là dễ chịu.

Chàng móc túi lấy một chiếc phong bì mở ra, không khỏi thấy ghê tởm. Chàng vốn ghét thư từ, bao giờ nó cũng có một cái

gì khó chịu - nhất là bây giờ, từ khi chàng tái hôn. Bức thư này là của em gái chàng. Chàng bắt đầu đọc lướt qua những lời xỉ vả trong thư. Có đủ các lời lẽ như “vội vã đến mức chóng”, “tự sát về mặt xã hội”, “chị nằm chưa ấm chỗ dưới mồ”, “hạng tiện dân”... Những từ ngữ ấy là tất yếu sẽ thấy từ một người ruột thịt thiện ý và chính trực. Sốt ruột, chàng toan xé tan bức thư ngu xuẩn đó thì chợt nhìn thấy một câu ở cuối trang ba. Tim chàng đập cuồn cuộn đến tức thở khi đọc tới dòng ấy. Thực quá đỗi gớm ghiếc! Janet Spence đang rêu rao với khắp thiên hạ rằng chàng đầu độc vợ để lấy Doris. Thực hiểm độc đến ghê tởm! Bình thường vốn hết sức dịu dàng, thế mà Hutton thấy giận run người. Chàng réo tên mẹ đàn bà ấy, với sự thỏa mãn trẻ con, mà nguyên rửa cho hả.

Thế rồi đột nhiên chàng nhận ra khía cạnh tức cười của tình huống này. Đời thuở nào người ta lại nghĩ rằng chàng ám hại vợ để được cưới Doris! Giá họ hiểu chàng đang chán ngấy đến khôn khổ như thế nào! Tội nghiệp nàng Janet thân mến! Nàng đã cố chơi ngón hiểm, song chỉ lộ ra là mình ngu mà thôi.

Tiếng bước chân khiến chàng bừng tỉnh; chàng nhìn quanh. Trong khu vườn dưới gò đất nhỏ, người hầu gái của ngôi nhà đang hái quả. Người vùng Naples, không hiểu sao lưu lạc lên phương Bắc tới tận xứ Florence này, cô ta là một mẫu vật của kiểu người cổ điển. Gương mặt nhìn nghiêng của cô ta tựa như sao lại từ một đồng tiền xứ Sicily vào một thời kỳ tệ hại. Các nét được tạc cầu kỳ theo kiểu truyền thống biểu lộ một vẻ gần như ngây độn hoàn hảo. Miệng cô ta tuyệt đẹp, bàn tay khéo léo của tạo hóa đã uốn nó thành một đường cong dày dặn biểu lộ tính khí bướng bỉnh... Dưới bộ y phục màu đen gớm ghiếc của cô ta,

Hutton thăm đoán phải là một cơ thể cường tráng, rắn chắc và đồ sộ. Mấy hôm trước chàng đã ngắm cô ta với một niềm thích thú mơ hồ và tò mò. Hôm nay sự tò mò đó đã được xác định và tụ lại thành một cơn thèm muốn. Một khúc đồng quê theo kiểu Theocritus. Kia là nhân vật nữ, còn chàng, than ôi, chàng không hẳn giống một gã mục đồng trên những ngọn núi lửa. Chàng gọi cô ta:

“Armida!”

Nụ cười đáp lại đầy vẻ khiêu khích và chứng tỏ một tính nết lẳng lơ đến nỗi Hutton đâm sợ. Một lần nữa chàng lại kề bên bờ vực thẳm. Chàng phải rút lui thôi, chao! Nhanh lên, nhanh lên, trước khi quá muộn. Cô ta vẫn ngược nhìn chàng.

“*Ha chiamato*^[8]?” cuối cùng cô ta lên tiếng.

Ngớ ngẩn hay lý trí? Chà, giờ thì khôn đường lựa chọn. Bạn nào cũng cứ là ngu dại thôi.

“*Scendo*^[9],” chàng nói vọng về phía cô ta. Từ chỗ nền đất cao xuống mặt vườn có mười hai bậc. Hutton đếm bước: Xuống, xuống nữa, xuống nữa... Chàng hình dung thấy mình đang đi xuống từ tầng địa ngục này tới tầng địa ngục khác - từ vùng tối tăm đầy mưa gió tới vực thẳm bùn lầy đầy hơi hám.



Trong nhiều ngày, vụ án của Hutton được đăng trên trang đầu tất cả các báo. Từ khi vụ án George Smith dìm chết người vợ thứ bảy trong bồn tắm nước nóng, nhất thời làm lu mờ cả cuộc chiến tranh châu Âu cho tới nay, chưa có phiên tòa xử án giết người nào được dư luận chú ý hơn thế này. Trí tưởng tượng của

công chúng được khuấy động, vì chuyện giết người này chỉ được đưa ra ánh sáng sau khi đã phạm tội. Người ta có cảm tưởng đây là một trong những sự kiện đáng chú ý vì hiếm thấy trong đời sống con người, nó chứng minh dứt khoát rằng lưới trời lồng lộng. Một kẻ ác vì một mối tình bất chính đã đang tâm giết vợ. Trong nhiều tháng hắn sống trong tội lỗi, tưởng là được an toàn để rồi cuối cùng bị đẩy một cách khủng khiếp hơn xuống cái huyệt do chính hắn đã đào sẵn cho mình. “Cây kim trong bọc cũng có ngày lòi ra”, và đây chính là một trường hợp như vậy. Độc giả các báo theo dõi từng cử động của bàn tay Thượng đế. Thoạt đầu là những tin đồn đại mơ hồ nhưng dai dẳng trong vùng, cuối cùng cảnh sát đã ra tay. Rồi tới lệnh khai quật, mổ khám tử thi, điều tra, giám định của các chuyên viên, phán quyết của hội đồng điều tra, phiên tòa và lời kết án. Ít nhất là một lần, Đấng bề trên thi hành bốn phận của mình, rõ ràng, thô thiển, mô phạm như một vở kịch mê lô vậy. Các báo có lý khi biến vụ kiện này thành món ăn tinh thần chủ yếu trong cả mùa vụ năm ấy.

Khi chàng được triệu từ Ý về để làm nhân chứng cho cuộc điều tra, cảm xúc đầu tiên của Hutton là phẫn nộ. Thực quái gở, ô nhục là cảnh sát lại tin một chuyện ngồi lê đôi mách rồi mồm hiểm độc như vậy. Chàng định bụng khi cuộc điều tra kết thúc sẽ kiện viên cảnh sát trưởng về việc tố tụng vu vợ với ác ý, chàng cũng sẽ khởi tố mục Spence về tội vu khống.

Cuộc điều tra bắt đầu, những bằng chứng kỳ dị. Các chuyên gia đã khám nghiệm tử thi và tìm ra những dấu vết của chất thạch tín; họ nhất trí cho rằng phu nhân Hutton đã chết do bị đầu độc bằng thạch tín.

Bị đầu độc bằng thạch tín... Emily đã chết do bị đầu độc bằng thạch tín? Sau đó, Hutton ngạc nhiên được biết trong những nhà kính trồng cây của mình có lượng thuốc trừ sâu thạch tín đủ để đầu độc cả một đạo quân.

Đến bây giờ, hoàn toàn bất chợt, chàng nhận ra: đây là một vụ án mà chàng là bị can. Như một người bị mê hoặc, chàng thấy nó đang lớn dần, lớn dần, chẳng khác nào một thứ cây xú nhiệt đới quái đản. Nó đang bao bọc quanh chàng, bủa vây chàng, chàng như lạc trong một khu rừng chẳng chịt.

Vậy kẻ xấu số đã trúng độc vào lúc nào? Các chuyên gia nhất trí là vào quãng tám, chín tiếng trước khi chết. Có phải vào giờ ăn trưa? Phải, vào bữa trưa. Cô hầu bàn Clara được gọi tới xét hỏi. Theo cô nhớ, phu nhân sai cô đi lấy thuốc. Ông Hutton bèn tự nguyện đi thay cô; ông ta đi một mình. Còn tiểu thư Spence - chao, chàng nhớ lại cơn giông hôm ấy, với khuôn mặt trắng bệch nhìn chăm chăm! Nỗi khủng khiếp của mọi sự khủng khiếp! Nàng xác nhận những lời khai của Clara và nói thêm rằng: lúc ấy Hutton trở lại, mang thuốc đã rót ra một chiếc ly uống rượu vang, chứ không để trong chai.

Sự phẫn nộ của Hutton tan biến. Chàng bàng hoàng, kinh hãi. Toàn bộ những điều ấy quá huyền hoặc đến độ không thể tin được, vậy mà cơn ác mộng này lại là sự thực - đúng là nó đang xảy ra.

M'Nab khai là thường trông thấy hai người hôn hít nhau. Gã đã lái xe cho họ đi chơi vào đúng hôm bà Hutton chết. Gã có thể thấy bóng hai người phản chiếu trong tấm kính che gió, đôi khi chỉ cần liếc mắt cũng nhìn rõ.

Cuộc thẩm tra tạm hoãn lại. Tối hôm ấy Doris kêu nhức đầu,

đi nằm sớm. Sau bữa ăn tối, khi vào phòng vợ, Hutton bắt gặp nàng đang khóc.

“Có chuyện gì thế em?”

Chàng ngồi xuống bên giường vợ, khẽ vuốt tóc nàng. Hồi lâu nàng không trả lời, và chàng tiếp tục vuốt mái tóc nàng gần như vô ý thức, tựa cái máy, đôi lúc chàng cúi xuống, hôn lên vai trần của nàng. Dầu sao chàng cũng còn nhiều việc riêng phải suy nghĩ. Chuyện gì đã xảy ra? Làm sao mà cái chuyện ngồi lê đôi mách ngu xuẩn ấy lại trở thành sự thực được nhỉ? Emily chết do bị đầu độc bằng thạch tín. Thực vô lý, không thể như thế được. Thế gian đảo điên hết cả rồi, và số phận chàng tùy thuộc vào sự vô trách nhiệm. Chuyện gì đã xảy ra, chuyện gì nữa sắp xảy ra? Luồng suy nghĩ của chàng bị ngắt quãng.

Doris đột nhiên thốt thức:

“Đó là lỗi tại em, lỗi tại em. Lẽ ra em không nên yêu anh, em không nên để anh yêu em. Tại sao em lại sinh ra trên đời này?”

Hutton không đáp, chỉ lặng lẽ cúi nhìn cái hình hài khôn khổ tiêu tụy đang nằm trên giường.

“Nếu họ làm gì anh, em sẽ tự vẫn.”

Doris ngồi dậy, giơ thẳng cánh tay giữ chàng, ngắm nhìn với một vẻ cuồng nhiệt như thể sẽ chẳng bao giờ được thấy lại chàng nữa.

“Em yêu anh, em yêu anh, em yêu anh.” Nàng kéo Hutton đỡ dậy và thụ động về phía mình, ghì chặt lấy chàng rồi ép mình vào người chàng. “Em nào có biết anh yêu em đến mức ấy, gấu bông ạ. Nhưng tại sao anh lại làm vậy, tại sao anh làm vậy?”

Hutton gỡ hai cánh tay ôm ghì của nàng, đứng phắt dậy. Mặt

chàng đỏ bừng.

“Cô có vẻ coi việc tôi giết vợ là điều hiển nhiên à? Thực quá ư kịch cỡm. Tất cả các người coi tôi là hạng người nào, hả? Một nhân vật trong phim chắc?”

Chàng bắt đầu mất bình tĩnh. Tất cả những tức tối sợ hãi, bàng hoàng trong ngày biến thành một cơn cuồng nộ trút lên đầu nàng.

“Hết thấy những điều đó là ngu xuẩn, đáng nguyên rủa. Thế cô không có một khái niệm gì về tâm cách một người văn minh ư? Trông tôi có vẻ là một tên sát nhân phải không? Dễ thường cô tưởng tôi say mê cô điên cuồng đến mức sẵn sàng phạm mọi điều rồ dại chắc? Đến bao giờ bọn đàn bà các cô mới hiểu được rằng người ta đâu có yêu họ đến độ mất trí? Tất cả đàn ông chỉ đòi hỏi một cuộc sống yên ả thế nhưng đàn bà các cô lại không cho phép họ được hưởng cái đó. Tôi không biết ma quỷ nào đã xui khiến tôi lấy cô. Hoàn toàn là một trò đùa ngu xuẩn đích thực đáng nguyên rủa. Thế mà bây giờ, cô lại đi rêu rao rằng tôi là kẻ sát nhân. Tôi không chịu được cái lời đó đâu.”

Hutton giậm mạnh chân bước về phía cửa. Chàng vừa buông những lời lẽ gớm ghiếc, chàng biết - những điều khả ố mà lẽ ra chàng nên cải chính ngay. Nhưng chàng không chịu. Chàng đóng cửa lại.

“Gấu bông!” Chàng xoay quả đấm, chọt cửa vào ổ đánh cách. “Gấu bông!” Tiếng gọi vắng tới tai chàng qua cánh cửa đóng nghe thật đau đớn. Có nên trở lại không nhỉ? Phải trở lại thôi. Chàng đã chạm tay vào quả đấm, rồi lại rút ra và rảo bước đi. Đến lưng chừng cầu thang, chàng dừng lại. Doris dám làm một việc dại dột lắm - như gieo mình qua cửa sổ, hoặc điều gì có

trời biết được! Chàng chăm chú lắng nghe, không một tiếng động. Nhưng Hutton hình dung thấy nàng rất rõ: đang nhón chân đi qua phòng, cố nâng chiếc khung cửa sổ lên hết nấc, rồi nhào người ra đem giá lạnh. Trời hơi mưa. Mé dưới cửa sổ là nền lát gạch. Khoảng cách là bao nhiêu? Cũng phải tới bảy, tám mét? Có một lần, khi chàng đang đi dạo dọc đại lộ Piccadilly thì một con chó bông nhảy vọt từ cửa sổ tầng ba của khách sạn Ritz xuống đất. Chàng đã tận mắt thấy nó rơi, chàng đã nghe thấy thân nó đập xuống mặt hè. Chàng có nên quay lại không nhỉ? Không đời nào, chàng căm thù nàng.

Chàng ngồi một hồi lâu trong phòng đọc sách. Chuyện gì đã xảy ra? Và còn chuyện gì nữa đang xảy ra? Chàng lật đi lật lại câu hỏi mà không tìm ra câu trả lời. Cứ cho rằng cơn ác mộng đã tự kéo đến cái kết thúc kinh khủng. Cái chết đang chờ chàng. Mất chàng đâm lẹ, chàng muốn sống đến cuồng nhiệt. Chỉ cần được sống thôi. Emily tội nghiệp cũng cầu ước thế, chàng nhớ lại: “Chỉ cần được sống thôi.” Còn biết bao nơi chốn trên cái thế giới diệu kỳ này chàng chưa được đến thăm, còn biết bao con người lạ lùng thú vị chàng chưa được quen biết, còn biết bao phụ nữ yêu kiều chàng chưa được gặp. Rồi đây những con bò mộng trắng kék xù vẫn sẽ tiếp tục kéo lê những tấm ván trên các nẻo đường miền Tuscany; những cây bách thân thẳng tắp như cột trụ vẫn sẽ vươn cao lên bầu trời xanh thăm thẳm, nhưng chàng thì chẳng còn trên đời mà ngắm chúng. Lại còn các loại rượu vang miền Nam thơm ngọt - vẫn thường được gọi là Dòng lệ của Chúa Cứu thế và Máu của Judas - nhưng kẻ khác sẽ uống, chứ không phải chàng. Những kẻ khác vẫn sẽ dạo bước dọc những ngách tối và hẹp giữa các giá sách của thư viện London, hít cái

mùi hương bụi bặm của văn chương tao nhã, ngó nhìn những đầu đề lạ, phát hiện những tên tuổi không mấy ai biết, thám hiểm những vùng bên rìa các địa hạt bao la của tri thức. Còn chàng sẽ nằm dưới một cái huyết sâu ba tấc đất. Tại sao, tại sao cơ chứ? Chàng cảm thấy láng máng rằng một thứ công lý khác thường nào đó đang được thực hiện. Trước đây, chàng đã bừa bãi, ngu dại và vô trách nhiệm. Giờ đây số phận đang đùa giỡn với chàng cũng bừa bãi, cũng vô trách nhiệm như thế. Đó là chuyện ăn miếng trả miếng, và nói cho cùng, Thượng đế là có thực.

Chàng cảm thấy muốn cầu nguyện. Bốn mươi năm về trước, tối tối chàng thường quỳ bên giường ngủ. Lời cầu nguyện đêm hồi ấu thơ trở về với chàng hầu như không cần tìm kiếm, nó đến từ một khoảng đã lâu vẫn đóng kín cửa ký ức. “Xin Chúa ban phước lành cho ba má con, cho Tom và Cissie cùng em bé, cho cô giáo và vú nuôi, và cho tất cả những người mà con yêu mến, con cũng xin Người làm con trở thành một đứa bé ngoan ngoãn. Amen.” Nay họ chết hết rồi - tất cả, trừ Cissie.

Đầu óc chàng dường như mềm đi và rã ra; một sự điềm tĩnh mênh mông tràn khắp tâm hồn chàng. Chàng lên gác định xin Doris thứ lỗi. Chàng thấy nàng đang nằm trên chiếc đi văng kê cuối chân giường. Trên sàn, ngay bên cạnh nàng là một chai màu xanh đựng dầu xoa bóp, ngoài có ghi “Không được uống”, hình như nàng vừa uống hết khoảng nửa chai dầu đó.

“Anh không hề yêu em,” nàng chỉ nói được có vậy lúc nàng mở mắt và thấy chàng đang cúi xuống bên mình.

Bác sĩ Libbard đến vừa kịp để ngăn chặn mọi hậu quả rất nghiêm trọng. “Bà không được làm thế nữa,” ông dặn nàng khi

Hutton đã ra khỏi phòng.

“Có gì trên đời ngăn cấm được tôi?” nàng hỏi, giọng thách thức.

Bác sĩ Libbard nhìn nàng với đôi mắt to, rầu rĩ.

“Chẳng có gì ngăn được bà,” ông nói, “ngoài bản thân bà và cái thai. Chẳng phải là đen đủi cho đứa trẻ sao, khi nó không được ra đời chỉ vì bà muốn thoát khỏi cuộc đời này?”

Doris im lặng giây lát. “Thôi được,” nàng thì thầm. “Tôi sẽ không bao giờ làm thế nữa.”

Hutton ngồi bên giường nàng suốt đêm. Giờ đây, chàng cảm thấy mình quả thực là một tên sát nhân. Hồi lâu chàng tự thuyết phục rằng mình cũng yêu đứa trẻ đáng thương ấy. Đang ngủ gà ngủ gật trong ghế chàng bỗng bừng tỉnh, người cứng đờ và lạnh, cảm thấy mình như kiệt khô mọi cảm xúc. Chàng chẳng còn gì khác ngoài một cái xác đau khổ và mệt mỏi. Sáu giờ sáng chàng thay quần áo và lên giường ngủ hai tiếng. Cũng trong buổi chiều hôm ấy, ban điều tra vụ án mang đến bản phán quyết về “Tội cố sát”, và Hutton bị buộc phải ra trước tòa.



Tiểu thư Spence không được khỏe trong người. Việc ra trước công chúng để làm chứng là một thử thách đối với nàng, và khi mọi sự kết thúc thì nàng gần như quy xuống. Nàng ngủ không ngon giấc và bị bồn chồn do suy nhược thần kinh. Bác sĩ Libbard thường đến thăm bệnh hằng ngày. Tiểu thư nói chuyện rất nhiều với ông - phần lớn về vụ Hutton... Sự công phần về mặt đạo lý của nàng vẫn sôi sục. Lẽ nào lại không khỏi kinh

hoàng khi nghĩ đến chuyện đã từng chứa một kẻ sát nhân trong nhà mình? Bao lâu nay vẫn cứ lăm lăm về tính cách của hắn, đó chẳng phải là kỳ dị sao? (Nhưng ngay từ đầu nàng đã thấy nghi hoặc.) Cho đến khi thấy Hutton ra đi cùng đứa con gái ấy - hạng tiện dân, chỉ hơn một ả gái điếm chút xíu. Nghe nói vợ kế của Hutton đang mang thai - đứa con của một tên tội phạm sẽ ra đời sau khi bố nó bị kết án và hành hình - tin ấy làm tiểu thư ghê tởm; điều đó thực đáng căm phẫn - một sự dâm tục. Bác sĩ Libbard đáp lời nàng một cách dịu dàng và mơ hồ chung chung, rồi ông kê đơn thuốc an thần cho nàng.

Một buổi sáng, ông ngắt lời nàng giữa lúc nàng đang tuôn ra những tràng đả kích thường lệ. “Tiện thể xin nói thẳng,” ông nói bằng một giọng êm ái, buồn bã, “tôi đồ rằng chính tiểu thư mới là người đầu độc phu nhân Hutton.”

Tiểu thư Spence chòng chọc nhìn ông hai, ba giây đồng hồ bằng đôi mắt to, rồi bình tĩnh đáp, “Phải.” Sau đó, nàng khóc...

“Trong tách cà phê, tôi đoán thế.”

Hình như nàng gật đầu thừa nhận. Bác sĩ Libbard rút bút máy, và bằng lối chữ gọn gàng, tỉ mỉ ông kê cho nàng một đơn thuốc ngủ.

[1]Curon (tiền Anh): bằng 5 shilling.

[2]Một câu trong bài *Shakespeare* của nhà thơ Anh Matthew Arnold (1822-1888).

[3]Một câu trong bài *Những bài hát ca ngợi Oiney* của William Cowper, nhà thơ Anh (1731-1800).

[4] Nữ chúa La Mã, mẹ bạo chúa Nero, sau lấy hoàng đế Claudius. Bà đầu độc Claudius, đưa Nero lên ngôi vàng. Nhưng Nero không chịu nổi sự áp chế của mẹ nên cho người ám sát mẹ.

[5] Cinquecento: kiểu chào theo phong cách Ý, thế kỷ XVI.

[6] Tiếng Pháp nguyên bản, tạm dịch:

Nào ai thấy được bộ xương

Vào buổi vàng son của nghệ thuật thế tục.

[7] Âme incomprise (tiếng Pháp): tâm hồn không ai hiểu được.

[8] Ha chiamato (tiếng Ý): ông gọi em?

[9] Scendo (tiếng Ý): đi xuống.

BỮA TIỆC NGOÀI VƯỜN

Katherine Mansfield

Thời tiết rất cuộc thực là lý tưởng. Nếu đặt trước, chưa chắc họ có được một ngày hoàn hảo hơn để tổ chức một bữa tiệc ngoài vườn hoa. Trời lặng gió, âm áp, bầu trời không một gợn mây. Chỉ có màu lam được phủ một lớp sương vàng nhạt, như đôi khi ta vẫn thấy lúc vào đầu hè. Người làm vườn dậy từ mờ đất, xén tỉa xong các thảm cỏ rồi quét dọn tinh tươm cho tới khi cỏ và gốc lá bết, sẫm màu, nơi từng có mấy khóm cúc, dường như sáng bóng lên. Còn với hoa hồng, ta không khỏi cảm thấy hoa hồng hiểu rằng mình là loài hoa duy nhất gây ấn tượng cho các vị khách trong hội hoa viên; đây là loài hoa duy nhất mà chắc ai cũng biết. Hàng mấy trăm, phải, hàng trăm đóa hồng cùng đua nở trong có một đêm; các bụi cây xanh rờn e lệ nép sát xuống đất như thể chúng đang được một bầy thiên thần ghé thăm.

Bữa sáng chưa xong, toán thợ đã đến để dựng rạp.

“Mẹ ơi, mẹ muốn dựng rạp ở chỗ nào?”

“Con gái yêu của mẹ, không cần phải hỏi mẹ. Năm nay mẹ quyết định để các việc này cho các con xếp đặt lấy. Hãy quên mẹ đi, chỉ nên coi mẹ như một người khách quý.”

Nhưng Meg không thể trông coi đám thợ được rồi. Nàng vừa gội đầu trước bữa sáng và đang ngồi uống cà phê, đầu đội chiếc mũ không vành màu lục, mỗi bên buông rủ xuống một món tóc đen ướt bết vào má. Còn Jose, như con bướm, bao giờ cũng mặc chiếc váy lót bằng lụa, ngoài vận áo khoác kimono.

“Laura, con đi vậy nhé, con có mắt nghệ sĩ mà.”

Laura chạy đi, tay nàng còn cầm lát bánh mì phết bơ. Còn gì vui thích bằng có một cái cơ để được ăn ngoài trời, vả lại, nàng vẫn thích được sắp đặt công việc, bao giờ nàng cũng cảm thấy mình làm khá hơn bất cứ chị em nào trong nhà.

Bốn người thợ mặc áo sơ mi trần đã đứng túm tụm bên con đường nhỏ trong vườn. Họ vác những chiếc cộc cuộn trong cuộn vải bạt, lưng đeo mấy chiếc túi lớn đựng dụng cụ. Trông họ đều ấn tượng quá. Lúc này Laura không muốn cầm mẫu bánh chút nào, nhưng nàng không biết để đâu và chẳng nỡ vứt đi. Nàng đỏ mặt, cố làm ra vẻ trang nghiêm, thậm chí tỏ ra hơi cạnh thị nữa khi đến gần họ.

“Chào các anh,” nàng nói, bắt chước giọng mẹ. Nhưng âm điệu của nàng nhiễm một vẻ sợ sệt khiến nàng thấy xấu hổ, nàng nói lắp như một bé gái, “Ô... ơ... có phải các anh đến... có phải để dựng rạp?”

“Đúng vậy, thưa tiểu thư,” người cao nhất trong đám thợ đáp, đây là một anh chàng mặt đầy tàn nhang, gầy và cao lêu đêu. Anh ta xốc lại túi dụng cụ, hất chiếc mũ rơm ra sau gáy và cúi xuống mỉm cười với nàng. “Đúng như lời tiểu thư nói.”

Nụ cười cởi mở, thân mật của người thợ làm Laura trấn tĩnh lại. Anh ta có đôi mắt đẹp làm sao, nhỏ, cơ mà sao lại xanh đến

thế! Nàng quay sang nhìn những người thợ khác, họ cũng mỉm cười với nàng. “Hãy vui vẻ lên nào, chúng tôi không cần tiểu thư đâu mà sợ,” nụ cười của họ như muốn bảo thế. Những người thợ này thực đáng mến quá! Và buổi sáng cũng đẹp biết bao! Nàng không được nói chuyện buổi sáng; nàng phải tỏ ra nghiêm ngặt. Cái rạp.

“Này, các anh thấy thảm cỏ trồng hoa huệ kia thế nào? Dừng rạp ở đây được chứ?”

Nàng đưa bàn tay không cầm mẫu bánh phết bơ để chỉ thảm cỏ trồng hoa huệ. Họ quay lại, chăm chú nhìn phía nàng chỉ. Người thợ béo lùn bĩu môi dưới, còn anh chàng cao gầy hơi cau mày.

“Tôi cho rằng chỗ ấy không được,” anh ta nói. “Không đủ nổi bật. Tiểu thư thử tính xem, một cái rạp thế này,” đoạn anh ta quay lại nói với Laura bằng vẻ dễ chịu, “phải dựng ở chỗ nào thoạt trông là đập ngay vào mắt, tiểu thư có hiểu ý tôi không?”

Theo những gì được dạy dỗ, Laura tự hỏi trong một thoáng, liệu một người thợ có tỏ thái độ kính trọng khi nói với nàng cái câu “thoạt trông là đập ngay vào mắt” không. Nhưng nàng vẫn hiểu.

“Hay ta chọn một góc sân quần vậy,” nàng gợi ý. “Nhưng ban nhạc sẽ ngồi ở góc sân bên kia.”

“Hừm, lại còn cả một ban nhạc nữa cơ à?” một người thợ khác nói. Anh ta nom nhợt nhạt như tàu lá úa. Đôi mắt đen của anh ta nhìn lướt qua sân quần với một vẻ phờ phạc, hốc hác. Chẳng hiểu anh ta đang nghĩ gì?

“Chỉ một ban nhạc nhỏ thôi mà,” Laura dịu dàng trả lời. Có

thể anh ta sẽ thấy đỡ bận tâm, nếu đó là một ban nhạc nhỏ. Nhưng người thanh niên cao gầy ngắt lời.

“Chỗ kia kìa, thưa tiểu thư. Ta sẽ dựng cho rạp tựa vào mấy cái cây kia. Chỗ ấy đây. Chọn chỗ ấy là ổn nhất.”

Rạp tựa vào đám cây karaka. Như thế mấy cái cây karaka ấy sẽ bị che khuất. Trông chúng đáng yêu quá, những chiếc lá của chúng rộng và bóng loáng, trĩu trĩu muôn chùm quả vàng ươm. Chúng giống như những cây chỉ có trong trí tưởng tượng, mọc trên một hoang đảo, kiêu hãnh và cô đơn, đang vươn lá và quả về phía mặt trời với một vẻ lộng lẫy thâm kín. Như vậy có nên để rạp che khuất chúng không?

Cần phải thế. Nhóm thợ vác bó cọc lên vai và đến chỗ đã được chỉ. Riêng người thợ cao gầy còn nán lại. Anh ta cúi xuống ngắt một nhánh lá oải hương vò nhàu, rồi đưa ngón tay cái và ngón tay trỏ lên mũi hít mùi thơm. Khi Laura trông thấy cử chỉ ấy nàng quên khuấy mất chuyện cây karaka ban nãy, nàng lấy làm lạ không rõ tại sao anh ta lại quan tâm đến những thứ như thế - quan tâm cái mùi oải hương ấy. Liệu đã mấy đàn ông nàng quen hành động như vừa rồi. Nàng tự nhủ, những người thợ này mới dễ thương làm sao. Vì có gì nàng không thể coi họ là những người bạn, hơn là bọn thanh niên đàn độn vẫn khiêu vũ với nàng và thường ở lại ăn cơm ở nhà nàng vào các tối Chủ nhật? Nàng thấy mình dễ hòa nhập với những người này hơn.

Trong lúc anh chàng cao kều vẽ một hình gì đó vào mặt sau một cái bao, thì nàng đi đến nhận định rằng tất cả chuyện này đều là lỗi của những sự phân biệt giai cấp lộ bịch. Chà, về phần mình, nàng không hề cảm thấy chúng. Không một mảy may, không một tí ti. Bây giờ có tiếng búa gõ nện đều đều. Người nào

đó trong bộn huyết sáo và một người kêu lên. “Ở đó có được không, đằng ấy?” “Đằng ấy!” - cái từ ấy mới thân mật làm sao, mới... mới... Và để tỏ ra rằng nàng sung sướng biết bao, để tỏ cho anh chàng cao gầy kia hay mình đang dễ chịu biết chừng nào và nàng khinh miệt biết mấy mọi thứ quy ước ngu xuẩn của xã hội, Laura bèn ngoạm một miếng bánh lớn rồi chăm chú nhìn bức vẽ nhỏ. Nàng thấy mình như một cô thợ vậy.

“Laura, Laura, em ở đâu đây? Có điện gọi này, Laura!” Có tiếng gọi ở trong nhà.

“Em vào ngay đây!” Nàng chạy như bay qua bãi cỏ, theo con đường nhỏ, lên bậc thềm, qua hàng hiên rồi vào cửa lớn. Trong sảnh, bố nàng và anh Laurie đang chải mũ sắp sửa đi làm.

“Này Laura,” Laurie nói gấp, “em có thể coi lại cho anh bộ lễ phục trước buổi chiều nay không. Xem nó có phải là qua tí chút không, em nhé.”

“Được anh ạ,” nàng đáp. Bỗng không cảm lòng nổi, nàng chạy tới bên Laurie ôm chầm lấy anh, hỏn hển nói: “Trời ơi, em thích những ngày hội quá, còn anh?”

“Có chứ,” Laurie đáp với giọng trẻ trung, âm áp, anh cũng ôm cô em gái của mình rồi khẽ đẩy ra. “Thôi nào cô gái bé bỏng, chạy lại nghe dây nói đi.”

Ở đây nói. “Vâng, vâng; ồ vâng. Kitty đây ư? Chào chị thân yêu. Chị tới dự tiệc trà nhé? Chắc chắn đấy, chị yêu quý. Em rất mừng, cố nhiên rồi. Một bữa tiệc xoàng thôi mà. Chỉ có bánh sandwich và bánh trứng đường với đồ ăn còn dư thôi. Vâng, thực là một buổi sáng đẹp quá chừng phải không chị? Chị vận y phục trắng ư? Ồ, chắc chắn em cũng nên mặc thế. Đợi em một lát - đừng bỏ máy. Mẹ đang gọi em.” Laura ngồi xuống. “Có gì

thế, mẹ? Con không nghe rõ.”

Giọng phu nhân Sheridan vọng xuống cầu thang. “Bảo chị nhớ đội chiếc mũ đáng yêu Chủ nhật trước nó đã đội ấy nhé.”

“Mẹ bảo chị phải đội chiếc mũ đáng yêu mà chị đội Chủ nhật tuần trước đây. Hay lắm. Một giờ chiều, chị nhé, tạm biệt.”

Laura đặt máy xuống, vươn tay qua đầu, rồi nàng hít một hơi dài, dang tay ra rồi thả thông xuống. “Chà,” nàng thở dài, rồi ngay sau đó vụt đứng ngay dậy. Nàng đứng yên lắng nghe. Tưởng chừng như tất cả mọi cánh cửa trong nhà vừa mở tung. Khắp nhà nhộn nhịp tiếng chân bước nhẹ nhàng mau lẹ và tiếng cười nói xôn xao. Cánh cửa bọc vải len xanh dần xuống bập bật mở rồi đóng lại nghe phịch một cái. Một tiếng động lạ từ đâu vọng tới. Chắc đây là tiếng bánh xe ở chân chiếc dương cầm nặng người ta đang đẩy đi. Nhưng không khí! Nếu ta dừng lại mà để ý, có phải bầu không khí lúc nào cũng như thế này không? Gió nhẹ nhẹ vờn nhau, phía trong thì là trên mép các cửa sổ, phía ngoài thì là ở các cửa ra vào. Có hai đóm nắng nhỏ cũng đang đùa giỡn, một trên lọ mực, một trên khung ảnh mạ bạc. Ôi những đóm nắng dễ thương. Nhất là đóm nắng trên nắp lọ mực. Nó ấm áp sao. Một ngôi sao bạc nhỏ nhắn và ấm nóng. Nàng những muốn cúi hôn ngôi sao đó.

Chuông ngoài cổng ngân vang, rồi có tiếng sột soạt vạt áo hoa của Sadie trên cầu thang. Giọng một người đàn ông đang thì thầm, Sadie thờ ơ trả lời, “Tôi không dám chắc. Chờ nhé. Để tôi thưa lại với phu nhân Sheridan xem sao.”

“Chuyện gì vậy Sadie?” Laura bước vào sảnh.

“Thưa tiểu thư Laura, người bán hoa đây ạ.”

Quả vậy. Ngay ngoài cửa là một chiếc khay nông, rộng bày đầy các chậu hoa huệ màu hồng. Không có loại hoa nào khác ngoài hoa huệ - những đóa hoa màu hồng lớn, nở bung, lộng lẫy, trông sống động đến kinh ngạc trên những chiếc cuống màu đỏ thẫm.

“Ôi chao, Sadie!” Laura kêu lên, âm điệu ấy nghe tựa như một tiếng than vãn khe khẽ. Nàng ngồi xổm xuống như muốn nhờ ánh sáng chói lọi của những đóa huệ sưởi ấm thân mình, nàng cảm thấy chúng đang nằm giữa các ngón tay, trên đôi môi và vươn dậy trong lồng ngực mình.

“Chắc có sự nhầm lẫn nào đây,” nàng nói thật nhẹ. “Chẳng mấy ai đặt nhiều hoa thế bao giờ. Sadie, em vào nhà tìm mẹ cho ta.”

Vừa dứt lời đã thấy phu nhân Sheridan ra với họ.

“Không nhầm đâu,” bà điềm đậm nói. “Phải, mẹ đã sai đặt hoa lại. Chúng không đáng yêu sao?” Phu nhân siết chặt cánh tay Laura. “Hôm qua nhân đi qua cửa hàng, mẹ thấy chúng bày trên cửa sổ. Và mẹ chợt nghĩ thể nào trong đời cũng có lần mình sẽ bày chán chê hoa huệ mới được. Hội hoa viên sẽ là một cái cơ tuyệt hảo.”

“Nhưng con tưởng mẹ bảo mẹ không muốn can dự cơ mà,” Laura lên tiếng. Sadie đã đi khỏi. Người giao hoa vẫn đứng ngoài cổng bên chiếc xe tải của mình. Nàng quàng tay quanh cổ mẹ và nhẹ nhàng, hết sức nhẹ nhàng, nàng khẽ cắn vào bên tai mẹ.

“Con bé bỏng yêu quý của mẹ, lẽ nào con lại không thích một người mẹ lý lẽ sao? Đừng làm thế. Người ta tới kìa.”

Anh ta vẫn mang thêm hoa huệ vào nhà, lại thêm một khay

đây nữa.

“Anh dồn sát các chậu hoa lại, ngay sau cửa, dọc hai bên hành lang cho ta,” phu nhân Sheridan nói. “Con bằng lòng thế chứ, Laura?”

“Ồ, con bằng lòng lắm, thưa mẹ.”

Trong phòng khách, hai chị em Meg, Jose và thằng bé Hans xinh xắn cũng đã chuyển xong chiếc dương cầm.

“Này, hay chúng ta kê chiếc trường kỷ này vào sát tường, chuyển hết đồ đạc ra khỏi phòng trừ ghế ngồi, em nghĩ thế nào?”

“Hay lắm chị ạ.”

“Hans, hãy chuyển mấy chiếc bàn này vào phòng hút thuốc lá giúp ta, rồi mang chổi ra quét những đóm bẩn trên thảm đi - này, đợi đã, Hans...” Jose ứa ra lệnh cho gia nhân và bọn họ cũng thích được vâng lời nàng. Nàng thường tạo cho họ cái cảm tưởng họ đang sắm vai trong một vở kịch nào vậy. “Mời mẹ ta và tiểu thư Laura tới đây ngay nhé.”

“Vâng ạ, thưa tiểu thư Jose.”

Nàng quay sang Meg. “Chị muốn nghe lại âm thanh cây dương cầm này xem sao, phòng khi chị bị mời ra hát chiều nay. Hãy thử bài ‘Cuộc đời chán ngán’.

Pom! Ta-ta-ta Tee-ta! Cây dương cầm bật ra những âm thanh cảm động đến mức sắc mặt Jose thay đổi hẳn.

Nàng đan hai bàn tay vào nhau. Nàng nhìn mẹ và Laura với vẻ buồn rầu, bí ẩn khi họ bước vào.

Cuộc đời này thật chán... ngán,

Một giọt lệ... một tiếng thở dài.
Một mối tình thoáng... qua,
Cuộc đời này thật chán... ngán,
Một giọt lệ... một tiếng thở dài.
Một mối tình thoáng... qua,
Rồi thôi... Xin già từ!

Thế nhưng, đến chỗ “già từ”, mặc dầu tiếng dương cầm ảo não hơn bao giờ hết, khuôn mặt nàng rạng rỡ một nụ cười hết sức lành đậm.

“Giọng con được đấy chứ, phải không mẹ yêu quý?” nàng tươi cười nói.

Cuộc đời này thật chán... ngán,
Hy vọng đang tàn phai.
Giấc mơ... vừa bừng tỉnh.

Con bé Sadie đến làm câu chuyện giữa họ ngừng lại. “Có việc gì thế Sadie?”

“Xin phu nhân vui lòng, đầu bếp muốn hỏi bà đã có sẵn cờ để cắm bánh sandwich chưa ạ?”

“Cờ cắm trên bánh sandwich à, Sadie?” phu nhân Sheridan mơ màng lặp lại. Các cô con gái trông mặt mẹ là biết bà không có. “Để ta xem.” Rồi bà bảo Sadie, giọng quả quyết, “Bảo cô bếp rằng ta sẽ cho đem lại trong mười phút nữa.”

Sadie đi ra.

“Nào, Laura,” mẹ cô nói mau, “bây giờ con sang phòng hút thuốc với mẹ. Mẹ nhớ có ghi tên các thứ bánh đâu như vào mặt sau một chiếc phong bì thì phải. Con cần phải chép lại cho mẹ. Meg, con lên gác ngay và bỏ chiếc khăn ướn trên đầu ra. Còn Jose, con đi thay xiêm áo ngay đi. Nghe rõ lời mẹ chứ, các con, hay phải để mẹ mách bố lúc tối bố về? À này, Jose, nếu có xuống bếp con nhớ vỗ về chị bếp nhé, con làm được chứ? Sáng nay nó làm mẹ sợ hết hồn.”

Cuối cùng lại tìm thấy chiếc phong bì sau đồng hồ ở phòng ăn, mặc dầu phu nhân không hiểu sao nó nằm ở đấy được.

“Chắc đĩa nào trong các con đã lấy trộm nó trong xác của mẹ, vì mẹ vẫn nhớ rõ lắm - pho mát kem và xốt chanh vàng. Xong chưa?”

“Rồi ạ.”

“Trứng và...” Phu nhân Sheridan giơ chiếc phong bì ra xa. “Chắc là chuột tha. Nhưng không thể tại chuột được, phải không?”

“Ô liu nữa, mẹ yêu quý,” Laura nhìn qua vai mẹ đọc.

“Ô liu, cố nhiên rồi. Một kết hợp nghe mới kinh dị sao. Trứng và ô liu.”

Cuối cùng cũng xong, Laura cầm những tấm phiếu ghi tên bánh mang xuống bếp. Nàng thấy Jose đang an ủi chị đầu bếp, lúc này trông không đáng sợ chút nào.

“Chưa bao giờ tôi thấy thứ bánh sandwich nào xuất sắc như thế này,” Jose say sưa nói. “Chị có bao nhiêu loại tất cả. Mười lăm à?”

“Mười lăm thứ bánh cả thầy, thưa tiểu thư Jose.”

“Tốt lắm, chị bếp ạ, tôi xin có lời khen chị.”

Chị bếp lấy con dao dài dùng cắt bánh sandwich vun những mẩu bánh vun lại, cười toét miệng.

“Người ở tiệm Godber tới rồi,” con bé Sadie loan báo, trong lúc từ phòng để bát chạy ra. Nó trông thấy y đi qua cửa sổ từ nãy.

Như thế có nghĩa là bánh su kem đã đưa tới. Tiệm bánh Godber vẫn nổi tiếng về bánh su kem. Vì vậy không ai định làm bánh ấy ở nhà cho phiền phức.

“Mang bánh vào rồi bày lên bàn nào, cô bé,” chị bếp bảo.

Con bé Sadie mang bánh vào rồi lại trở ra cổng.

Laura và Jose đã là những cô gái lớn, nên không tiện chăm nom những công việc như vậy. Dù sao, cả hai chị em đều không khỏi công nhận rằng những chiếc bánh su kem đó nom hết sức hấp dẫn. Hết sức. Chị bếp bày bánh ra bàn và bỏ bớt lớp đường bột rắc trên mặt bánh.

“Có phải những việc này làm ta nhớ lại tất cả những ngày hội hè xưa kia không?” Laura nói.

“Chị nghĩ là có.” Jose vốn là người thực tế, nàng không thích hồi tưởng lại dĩ vãng. “Này em, những chiếc bánh xốp này nhẹ tuyệt trần, phải nói rằng chúng nhẹ tựa lông hồng mới đúng.”

“Mỗi tiểu thư ăn một chiếc đi,” chị bếp ân cần mời. “Bà không biết đâu.”

Ồ, ăn làm sao nổi. Chỉ cần tưởng tượng vừa xong bữa sáng đã chén ngay những chiếc bánh su kem kia cũng đủ rùng mình rồi. Thế mà hai phút sau đã thấy Jose và Laura liếm ngón tay, với một vẻ chăm chú mà chỉ có thứ bánh kem mới gây ra được.

“Thôi, chị em mình theo lối sau ra vườn đi,” Laura gợi ý. “Em muốn xem thợ dựng rạp đến đâu rồi. Họ dễ chịu lắm, chị ạ.”

Nhưng cửa sau đã bị chị bếp, con bé Sadie, gã người nhà tiệm bánh Godber và thằng Hans đứng chặn.

Có việc gì đó vừa xảy ra.

“Tắc-tắc-tắc,” chị bếp cục cục như một con gà mái sắp nhảy ổ. Con bé Sadie úp tay vào má như bị đau răng. Mặt thằng Hans nhăn nhó như nó đang cố gắng hiểu. Chỉ có gã người làm tiệm Godber là vui vẻ; đây là chuyện do hắn kể.

“Có gì thế? Việc gì đã xảy ra?”

“Một tai nạn khủng khiếp,” chị bếp nói. “Một người đàn ông bị chết.”

“Một người đàn ông bị chết! Ở đâu? Tại sao? Bao giờ?”

Nhưng gã người làm ở tiệm bánh không chịu để cho người khác cướp chuyện như vậy trước mặt gã.

“Tiểu thư có biết mấy túp nhà tranh nhỏ ở ngay dưới kia không?” Có biết những ngôi nhà ấy không ư? Dĩ nhiên là nàng biết chúng. “Chà, một thanh niên làm nghề đánh xe bò, tên là Scott sống ở đó. Con ngựa của anh ta vấp phải một chiếc máy kéo chỗ góc phố Hawke sáng nay, anh ta ngã ngựa ra, gáy đập xuống đất. Chết tươi.”

“Chết!” Laura chăm chăm nhìn gã người làm tiệm bánh Godber.

“Khi mọi người tới vực anh ta dậy thì đã chết,” gã người làm háo hức nói thêm. “Họ mang xác anh ta về nhà, lúc tôi tới đây.” Rồi gã quay lại phía chị bếp nói, “Anh ta để lại một vợ và năm

đứa nhỏ.”

“Chị Jose, lại đây.” Laura cầm tay áo người chị rồi kéo qua bếp, tới chỗ cánh cửa bọc len xanh. Nàng dừng bước, tựa lưng vào cánh cửa, nàng nói với vẻ sợ hãi, “Jose, ta có nên dừng mọi việc lại không?”

“Ngừng mọi việc lại ư, Laura!” Jose kinh ngạc kêu lên. “Em muốn nói gì vậy?”

“Dĩ nhiên ý em là cho ngừng hội hoa viên lại.” Sao Jose lại vờ vĩnh như vậy?

Nhưng Jose càng thêm sửng sốt. “Ngừng hội hoa viên lại sao? Thôi, Laura thân yêu của chị, em đừng có ngớ ngẩn thế. Hiển nhiên là không thể làm như thế được. Không một ai nghĩ rằng chúng ta sẽ làm như vậy. Đừng có thái quá, em ạ.”

“Nhưng chúng ta không thể mở hội hoa viên khi có người chết ngay trước cửa nhà ta được.”

Quả cũng có phần thái quá, vì những túp nhà tranh tí tẹo kia mọc rải rác bên con đường nhỏ, tí mãi dưới chân một con dốc dẫn lên tòa nhà này cơ mà. Một đường cái chạy ở giữa. Phải, chúng đâu có gần đến mức ấy. Chúng nom vô cùng chường mắt và chúng không có quyền nằm trong khu vực này. Đó là mấy túp nhà tồi tàn, tiêu tụy sơn một màu nâu sạm. Trong vườn chỉ có dăm luống bắp cải, vài con gà còm và mấy chiếc vỏ hộp cà chua nằm lay lắt. Nhìn những làn khói mỏng manh tỏa từ các ống khói nhà họ cũng đủ thấy rõ cảnh nghèo nàn. Phải gọi đó là những mảnh khói, nó khác hẳn những cuộn khói trắng bạc cuộn cuộn bốc lên từ ống khói lò sưởi gia đình Sheridan. Đám đàn bà làm nghề giặt thuê sống ở đường đó, cùng bọn thợ cạo ống khói, một tay thợ chữa giày và một gã đàn ông có mấy chiếc

lồng chim nho nhỏ treo kín hiên nhà. Trẻ con nhiều vô kể. Đạo lũ trẻ nhà Sheridan còn nhỏ, chúng bị cấm ngặt không được đặt chân tới đây vì người ta rất sợ thứ ngôn ngữ tục tằn ở đó và lo chúng nhiễm phải. Nhưng từ khi lớn khôn, Laura và Laurie trong những buổi trốn nhà đi chơi thỉnh thoảng vẫn qua đây. Chỗ này thực ghê tởm, bẩn thỉu. Mỗi khi ra về hai anh em không khỏi rung mình kinh sợ. Nhưng cần phải thám hiểm khắp nơi, cần phải xem xét tất cả. Bởi thế chúng đến nơi này.

“Hãy thử tưởng tượng, nghe tiếng đàn hát, người đàn bà bất hạnh kia sẽ nghĩ thế nào,” Laura nói.

“Ôi, Laura!” Jose bắt đầu thực sự bức mình. “Nếu mỗi khi có người gặp tai nạn em lại cấm người ta chơi nhạc, đòi em sẽ vô cùng khổ sở đấy. Trước sự việc này, chị cũng xót xa chẳng khác gì em. Chị cũng thông cảm lắm lắm.” Mắt nàng đanh lại. Nàng nhìn em gái như những lúc họ đánh nhau hồi bé. Nàng dịu giọng nói: “Em không thể làm một người thợ say rượu sống lại bằng tính đa cảm của em được đâu.”

“Say! Ai bảo anh ta say?” Laura tức giận với Jose. Nàng bảo chị, như họ vẫn thường nói với nhau trong những trường hợp như thế này, “Em sẽ đi mách mẹ cho mà xem.”

“Cứ việc, cô em yêu quý ạ,” Jose nhỏ nhẹ đáp.

“Thưa mẹ, con vào phòng mẹ được không?” Laura vịn quả nắm cánh cửa kính lớn.

“Sao lại không, con gái bé bỏng của mẹ. Kìa, có chuyện gì vậy? Cớ sao con nhột nhạt đến thế?” Phu nhân Sheridan ngồi bên bàn trang điểm, ngoái ra sau. Phu nhân đang bận đội thử chiếc mũ mới.

“Mẹ ạ, một người vừa bị nạn chết,” Laura nói.

“Không phải trong vườn nhà chứ?” mẹ nàng ngắt lời.

“Không, không!”

“Chao ôi, con làm mẹ sợ hết hồn!” Phu nhân Sheridan thở dài nhẹ nhõm, nhắc chiếc mũ lớn ra đặt lên đầu gối.

“Nhưng mà mẹ ới,” Laura nói. Hồn hển thở, nàng nghẹn ngào kể lại câu chuyện hãi hùng trên. “Tất nhiên là chúng ta không thể tổ chức hội được nữa, đúng không mẹ?” nàng khẩn khoản. “Ban nhạc và khách khứa sắp kéo tới. Họ sẽ nghe thấy chúng ta mất, mẹ ạ, họ đều là hàng xóm láng giềng nhà mình!”

Laura kinh ngạc hết sức, bởi mẹ nàng xử sự chẳng khác nào Jose, càng khó chịu hơn nữa vì hình như mẹ nàng có vẻ buồn cười và không coi lời của Laura là hệ trọng.

“Này, con gái yêu của mẹ, con suy nghĩ một cách bình thường đi. Do tình cờ mà chúng ta biết chuyện này. Nếu có ai chết ở đó một cách bình thường - chính mẹ cũng không hiểu nổi tại sao chúng sống được ở những hang ổ chật hẹp tối tăm ấy - thì chúng ta vẫn cứ nên mở hội, có phải thế không?”

Laura đành thừa “vâng”, nhưng nàng cảm thấy trong việc này có cái gì thực sai trái. Nàng ngồi xuống ghế sofa của mẹ, tay vò đường diềm xếp nếp của đệm ghế.

“Thưa mẹ, chúng ta xử sự như vậy có thể coi là lãnh đạm và tàn ác không?”

“Con yêu quý!” Phu nhân Sheridan đứng dậy, lại gần con gái, tay vẫn cầm chiếc mũ. Laura chưa kịp ngăn mẹ, phu nhân đã đội nhanh chiếc mũ lên đầu nàng. “Con của mẹ, chiếc mũ này là của con. Nó như được thừa riêng cho con vậy. Với tuổi mẹ,

nom nó trẻ quá. Mẹ chưa bao giờ thấy con đẹp tựa tranh vẽ thế này. Con thử soi gương xem nào!”

Nói đoạn, phu nhân giờ tắm gương con trước con gái.

“Nhưng, thưa mẹ,” Laura lại nói. Nàng ngoảnh đi, không chịu ngấm mình trong gương.

Lần này phu nhân Sheridan đã mất kiên nhẫn, giống như Jose.

“Laura, con vô lý vừa vừa thôi,” bà lạnh lùng nói. “Những kẻ ấy không đáng để ta phải hy sinh đến như vậy. Vả lại, xử sự như con là hết sức thiếu tình cảm vì đã làm mất vui của người khác.”

“Con quả không thể hiểu nổi,” Laura đáp, nàng bước mau ra khỏi phòng, về phòng ngủ của mình. Vào tới phòng, hoàn toàn tỉnh cờ, cái đầu tiên nàng trông thấy trong gương là một thiếu nữ yêu kiều đầy sức quyến rũ, trên chiếc mũ màu đen của nàng đính mấy bông cúc vàng và một dải băng nhung đen dài. Nàng chưa bao giờ hình dung nổi mình lại đẹp đến thế. Nàng thăm nhủ, mẹ nàng nghĩ như vậy có đúng không? Và nàng hy vọng mẹ nàng đúng. Có phải ta đang thái quá? Có lẽ ta vô lý thực. Trong khoảnh khắc, nàng thoáng thấy người đàn bà đáng thương nọ cùng bảy con nhỏ, và thi hài vừa được chở về nhà họ. Nhưng tất cả cảnh trí đó mờ dần, không thực, tựa một bức hình trên tờ báo cũ. Ta sẽ nhớ lại chuyện này sau buổi hội vậy, nàng quyết định, và có lẽ đó là giải pháp tốt nhất...

Một giờ rưỡi, bữa trưa đã xong. Hai giờ rưỡi, tất cả mọi người đều đã sẵn sàng. Ban nhạc mặc quần áo xanh đã đến và ngồi dẫu vào đấy ở một góc sân quần.

“Laura yêu quý!” giọng tiểu thư Kitty Maitland ngân lên. “Em có thấy bọn nhạc công kia nom chẳng khác nào như những con nhái không? Đáng lẽ em phải xếp họ quanh một cái ao và đặt viên nhạc trưởng trên một tàu lá mới đúng.”

Laurie tới và ngả chào bọn họ rồi đi thay lễ phục. Trông thấy anh, Laura lại nhớ tới vụ tai nạn. Nàng muốn nói cho anh nghe. Nếu anh Laurie cũng đồng ý như những người khác, cố nhiên như thế này là đúng. Nàng bèn theo anh vào sảnh.

“Anh Laurie à!”

“Chào em!” Laurie đến lưng chừng cầu thang chợt quay lại, trông thấy Laura bỗng chàng phồng má trở mắt nhìn em. “Chà, Laura! Trông em tuyệt quá,” Laurie nói. “Chiếc mũ thượng hạng làm sao!”

“Thực ư?” Laura khẽ hỏi, nàng ngược nhìn Laurie mỉm cười và không nói gì nữa.

Một lúc sau, khách nô nức kéo đến. Ban nhạc bắt đầu hòa tấu. Bọn hầu bàn thuê tất tưởi chạy đi chạy lại, từ nhà ra lều. Ta nhìn đâu cũng thấy từng đôi, từng đôi một sóng vai dạo chơi, họ cúi xuống ngắm hoa, chào hỏi nhau, nhớn nhoe đi trên thảm cỏ. Họ giống một bầy chim sặc sỡ vừa sà xuống đậu trong khu vườn nhà Sheridan vào một buổi chiều như chiều nay, trên đường tới... tới đâu nhỉ? Ôi, còn gì sung sướng bằng được ở bên tất cả những con người tràn trề hạnh phúc ấy, tay siết tay, má kề má và mắt đón nụ cười.

“Laura thân mến kìa, tiểu thư nom đẹp quá!”

“Ôi cháu bé, chiếc mũ hợp với cháu lắm!”

“Laura, trông bạn hết một người Tây Ban Nha. Chưa bao giờ

tôi thấy bạn đẹp đến thế này.”

Laura rạng rỡ, dịu dàng đáp: “Mọi người dùng trà chưa? Có cần lấy thêm đá không? Món kem chanh dây này khá là đặc biệt đấy.” Dứt lời, nàng chạy tới phía bố, nài nỉ, “Bố yêu quý của con, ta sai mang chút gì cho bạn nhac uống bố nhé?”

Rồi buổi chiều hoàn hảo ấy diễn ra đầy hoan lạc, tàn dần, tựa những cánh hoa đang e ấp khép lại.

“Chưa bao giờ thấy một hội hoa viên huy hoàng như thế này...”

“Thật thành công quá sức...”

“Thật hoàn hảo...”

Laura cùng mẹ tiễn khách. Hai mẹ con kê vai cùng đứng bên cổng cho đến khi khách ra về hết.

“Đội ơn Chúa, mọi việc thế là ổn cả,” phu nhân Sheridan nói. “Laura, con đi tập hợp cả nhà tới đây. Ta đi uống cà phê. Mẹ mệt quá. Mọi việc đều thành công mỹ mãn. Chà, hết hội hè này đến hội hè khác. Sao bọn trẻ các con cứ thích bày vẽ hội hè làm gì cho nhọc!” Cả gia đình cùng ngồi quây quần dưới tấm bạt vắng vẻ.

“Bố xới chiếc sandwich này, bố nhé. Chính con viết tên bánh lên cờ đấy.”

“Cảm ơn con.” Ngài Sheridan ăn hết chiếc sandwich, rồi lấy thêm chiếc nữa. Ngài bảo mọi người: “Có lẽ nhà ta chưa biết một tai nạn khủng khiếp vừa xảy ra sáng nay thì phải?”

“Mình yêu quý,” phu nhân khoát tay bảo, “mẹ con tôi đều biết rồi. Suýt nữa thì tai nạn này làm đổ vỡ ngày hội của chúng ta. Con bé Laura cứ khăng khăng bắt cả nhà phải hoãn lại.”

“Kìa, mẹ!” Laura không muốn ai trêu chọc mình về chuyện đó.

“Dẫu sao đây cũng là một vụ thực kinh khủng,” ông Sheridan nói. “Thằng cha ấy đã có vợ. Người ta bảo y sống dưới con đường hẻm kia, để lại một vợ và nửa tá nhóc.”

Một bầu không khí im lặng lúng túng, khó xử bao phủ. Phu nhân Sheridan tay mân mê tách cà phê. Thực quả, ông chồng bà chẳng khéo léo chút nào...

Bỗng phu nhân ngẩng lên. Trên mặt bàn còn bày la liệt các loại bánh sandwich, bánh kem, bánh su kem, tất cả đều nguyên vẹn, đều sẽ bị đem đổ hết. Phu nhân chợt nảy ra một ý nghĩ rất hay ho.

“Mẹ tính thế này, ta hãy xếp ít bánh vào một giỏ, rồi gửi cho người đàn bà đáng thương ấy món ăn ngon lành này. Dù sao, đối với lũ trẻ thì đây sẽ là cả một bữa tiệc thịnh soạn. Mọi người đồng ý chứ? Vả lại, chắc chị ta cũng muốn được hàng xóm láng giềng đến thăm viếng. Như vậy ta đưa vừa đúng dịp. Laura con!” Nàng đứng phắt dậy. “Con đi lấy cho mẹ một chiếc giỏ lớn để trong tủ nhà bếp, dưới cầu thang.”

“Nhưng, thưa mẹ, liệu đây có phải ý hay không?”

Lại thế nữa, kỳ dị làm sao, nàng thực khác hẳn với mọi người trong nhà. Nhận những đồ thừa từ bữa tiệc của họ. Liệu người đàn bà đáng thương kia có thực sự muốn thế?

“Cố nhiên rồi! Mà này, hôm nay con làm sao vậy? Mới cách đây một hai giờ, con cứ khẳng khẳng muốn nhà ta phải đồng cảm với họ cơ mà.”

Được rồi! Laura chạy đi lấy chiếc giỏ. Mẹ nàng xếp bánh đầy

giỏ.

“Con gái yêu,” bà nói. “Con tự mang giỏ bánh đi nhé. Cứ chạy nếu muốn. Không, đợi một chút, mang thêm mấy bông thủy vu nữa con ạ. Hẳn những người thuộc tầng lớp ấy khi thấy những đóa thủy vu này sẽ phải cảm kích lắm.”

“Các cuống hoa sẽ làm hỏng chiếc váy viền đăng ten của em mất,” Jose nói, rất thực tế.

Quả đúng như thế. Thật đúng lúc. “Đem cái giỏ thôi. Với lại, Laura con!” Mẹ nàng theo nàng ra khỏi rạp. “Dù có thể nào cũng đừng...”

“Cái gì cơ ạ, thưa mẹ?”

Thôi, tốt hơn hết là không nên đưa những ý nghĩ ấy vào đầu óc con trẻ! “Không có gì! Chạy mau lên con.”

Trời băng lảng tối lúc Laura khép cửa vườn nhà. Một con chó lớn chạy vụt qua tựa một chiếc bóng. Con đường lờ mờ tỏa một màu trắng nhợt, và dưới kia, trong khoảng trống rỗng, mấy túp nhà nhỏ xíu chìm đắm trong bóng tối. Lúc chiều về, cảnh vật mới yên lặng làm sao. Nàng đang đi xuống đồi để đến nơi một người đàn ông vừa chết, vậy mà nàng vẫn chưa hoàn toàn nhận thức rõ được sự việc này. Tại sao nàng chưa thể hiểu nổi? Nàng dừng chân ít phút. Và không biết bởi đâu âm điệu của những chiếc hôn, lời nói, tiếng thìa va lanh canh, tiếng cười và mùi cỏ bị xéo nát cứ lớn vồn vồn trong tâm trí nàng. Nàng không còn nghĩ được gì khác. Thực kỳ dị quá đổi! Nàng ngược nhìn bầu trời nhợt nhạt với ý nghĩ độc nhất, “Phải, thực là một ngày hội hết sức mỹ mãn.”

Bây giờ, nàng đã đi qua con đường rộng và đặt chân trên con

đường hẹp, bốn bề sương khói, tối om. Một người đàn bà quần khăn san hoặc đội mũ lưỡi trai của đàn ông cúi hỏ bước. Dăm gã đàn ông đang nhòai người qua hàng rào, trẻ con chơi đùa ngoài cửa. Một tiếng rì rầm từ những túp lều tiều tụy, dơ dáy vọng tới. Ở vài túp lều hắt ra luồng ánh sáng chập chờn, rồi một bóng người đi ngang qua cửa sổ, giống một con cua đang bò. Laura cúi đầu rảo bước vội. Nàng thấy hối tiếc vì đã không mặc áo khoác. Chiếc váy của nàng diêm dúa quá. Lại thêm cái mũ to phất phơ dải băng nhưng ấy nữa... giá đây là cái mũ khác! Người ta có đang nhìn nàng không? Phải, có lẽ. Việc tới đây là cả một sai lầm, và nàng nghĩ rằng hết thảy việc này là cả một sự lầm lẫn. Lúc này, có nên quay gót lại không?

Không, muộn quá rồi. Túp nhà ấy hẳn là đây. Chắc thế. Một toán người tụ tập trước nhà. Một bà lão già lụ khụ ngồi trên chiếc ghế kê ngoài cổng, bên cạnh có chiếc nạng gỗ, và bà đang nhìn mọi người. Bà lão đặt chân trên tờ báo cũ. Tiếng huyên náo bật hẳn khi Laura đến gần. Toán người tản mát đi. Tưởng như người ta đang chờ đợi nàng, và như thế mọi người đều biết thế nào nàng cũng tới đây vậy.

Laura vô cùng bối rối. Nàng vén chiếc băng nhung sang bên vai, hỏi một người đàn bà đứng gần mình, “Có phải đây là nhà bà Scott không?” Người đàn bà ấy mỉm cười đầy kỳ quái, đáp, “Phải đấy, cô ạ.”

Trời ơi, mong sao sớm thoát khỏi chốn này! Nàng quả đã kêu “Lạy Chúa, giúp con”, khi nàng cất bước trên lối nhỏ hẹp, gõ cửa. Nàng ao ước được trốn khỏi những cặp mắt đang chòng chọc nhìn mình, hoặc có một cái gì để che mặt, cho dù là chiếc khăn san của những người đàn bà kia cũng được. Ta sẽ để giỏ

bánh lại rồi đi ngay, nàng quyết định thế. Ta không cần phải đợi họ lấy hết bánh ở trong giỏ ra.

Cửa mở. Một người đàn bà vóc nhỏ bé, bận đồ đen hiện ra trong bóng tối mờ đục.

Laura lên tiếng, “Bà có phải là bà Scott không?” Nàng kinh hãi khi thấy người đàn bà ấy trả lời, “Vâng, xin mời tiểu thư vào.”

Rồi nàng bỗng thấy mình như bị nhốt trong hành lang. Laura vội bảo:

“Thôi,” Laura nói. “Tôi không muốn vào. Tôi chỉ muốn để lại chiếc giỏ này. Mẹ tôi sai mang lại...”

Người đàn bà bé nhỏ trong hành lang tôi tôi dường như không nghe thấy lời nàng. “Mời tiểu thư đi lối này,” bà nói bằng một giọng ngọt xớt, Laura đành đi theo bà.

Nàng bỗng nhận thấy mình đang ở trong cái bếp thấp lè tè, chật hẹp, vô cùng thảm hại, ngọn đèn khói bốc mù mịt tỏa sáng. Một người đàn bà khác ngồi trước bếp lửa.

“Emmy,” cái sinh vật nhỏ thó vừa dẫn nàng vào nói. “Emmy! Có tiểu thư đây tới thăm.” Rồi bà ta quay về phía Laura, ý nhị nói, “Tôi là chị nó, tiểu thư ạ! Mong tiểu thư thứ lỗi.”

“A, tất nhiên rồi!” Laura nói. “Xin đừng làm phiền chị ấy. Tôi, tôi chỉ muốn để lại...”

Bây giờ người đàn bà bên bếp lửa mới quay lại. Khuôn mặt chị ta sừng húp, đỏ gay, mắt phồng, môi sưng, nom thực kinh khủng. Chị có vẻ không hiểu tại sao Laura tới đây. Điều này có ý nghĩa gì? Vì có gì người khách lạ kia lại vào bếp với chiếc giỏ trên tay? Tất cả sự việc này là thế nào? Khuôn mặt khôn khổ ấy

cau lại.

“Được rồi em,” người chị nói. “Chị sẽ cảm ơn tiểu thư.”

Bà ta tiếp lời, “Tiểu thư, tôi tin tiểu thư sẽ bỏ quá cho cô em tôi,” đoạn, khuôn mặt cũng sừng húp của bà ta cố nặn ra một nụ cười khúm núm.

Laura chỉ muốn ra khỏi đây, thoát khỏi chỗ này. Nàng trở ra hành lang. Một cánh cửa để ngỏ. Nàng bước thẳng vào phòng ngủ, nơi đặt thi hài người quá cố.

“Tiểu thư muốn nhìn mặt chú em tôi, phải không?” bà chị Emmy hỏi, rồi bà ta lướt qua Laura để tới bên giường. “Đừng sợ, tiểu thư,” lúc này giọng bà ta rất dịu dàng, và với một cử chỉ âu yếm bà ta khẽ kéo tấm vải liệm ra “Chú ấy đẹp tựa một bức tranh. Trông chỉ như ngủ. Lại gần đây, tiểu thư yêu quý.”

Laura bước tới.

Người thanh niên nằm như đang yên giấc, một giấc ngủ hoàn toàn say sưa ngon lành đến nỗi ta có cảm tưởng anh ta đang cách biệt hẳn cả hai người. Ôi, sao mà xa cách với vợ và yên ả quá chừng. Anh như đang mơ và không bao giờ thức dậy nữa. Đầu anh lún sâu xuống gối, mắt anh khép chặt; đôi mắt ấy như ngủ dưới cặp mi khép kín. Anh đắm đuối trong giấc mộng của riêng mình. Đối với anh, những buổi hội hoa viên, những giỏ bánh cùng những chiếc váy viền đăng ten kia nào có ý nghĩa gì? Anh hoàn toàn xa lạ với tất cả những thứ ấy. Ở anh có một cái gì thực kỳ diệu và tuyệt đẹp. Trong khi ở nhà nàng khách khứa cười đùa vui vẻ, và trong khi ban nhạc sôi nổi hòa tấu, thì con người kỳ dị này trở về với con đường nhỏ hẹp. Hạnh phúc.. hạnh phúc... Tất cả đều tốt đẹp, khuôn mặt ngủ yên kia như muốn nói vậy. Đời vốn dĩ phải như thế. Tôi bằng lòng.

Dù sao đi nữa, người ta không khỏi rơi lệ, và nàng không đành lòng rời khỏi phòng nếu không nói cùng người quá cố đôi lời. Laura thổn thức như một đứa trẻ.

“Xin anh tha thứ cho chiếc mũ của tôi,” nàng nói.

Và lần này không cần đợi chị của Emmy, nàng tự tìm lấy lối ra cửa, lần xuống con đường nhỏ, rồi đi nhanh qua tất cả toán người đang đứng trong bóng đêm đen kịt. Khi tới chỗ rẽ của con đường mòn, nàng gặp anh Laurie.

Từ trong bóng tối, anh bước tới. “Laura đây phải không?”

“Vâng, em đây.”

“Mẹ đang bồn chồn lo lắng. Công việc ổn cả chứ?”

“Vâng, ổn cả. Ôi, anh Laurie!” Nàng nắm tay anh và ghì chặt lấy anh.

“Này, em không khóc đấy chứ?” anh nàng hỏi.

Laura lắc đầu. Nhưng nàng có khóc.

Laurie quàng tay quanh vai em. “Đừng khóc,” anh nói bằng một giọng ấm áp, âu yếm. “Có kinh khủng lắm không?”

“Không,” Laura thổn thức. “Thực tuyệt diệu và mộc mạc. Nhưng, anh Laurie ạ...” Nàng đứng lại, nhìn anh trai. “Phải chăng đời,” nàng ấp úng, “phải chăng cuộc đời...” Thế nhưng cuộc đời là cái gì nàng vẫn không thể giải thích được. Chẳng thành vấn đề. Anh nàng hoàn toàn hiểu rõ.

“Phải rồi, em yêu quý,” Laurie nói.

TRỞ LẠI BABYLON

Chịu trách nhiệm xuất bản
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
NGÔ THU PHƯƠNG

Biên tập	Trần Thị Ngọc Lan
BTV Nhã Nam	Lộ Đức Anh
Thiết kế bìa	Tạ Quốc Kỳ Nam
Trình bày	Bùi Vy
Sửa bản in	Lê Ngân

NHÀ XUẤT BẢN HỘI NHÀ VĂN
LIÊN KẾT XUẤT BẢN VÀ PHÁT HÀNH
CÔNG TY VĂN HÓA & TRUYỀN THÔNG NHÃ NAM

In 2.000 cuốn, khổ 14x20.5cm tại Công ty CP In Viễn Đông (km 19+400, Giai Phạm, Yên Mỹ, Hưng Yên). Căn cứ trên số đăng ký xuất bản: 2651-2023/CXBIPH/23-131/VH, cấp ngày 09.8.2023 và quyết định xuất bản số 1029/QĐ-VH của Nhà xuất bản Văn Học ngày 05.9.2023, Mã ISBN 978-604-477-273-8. In xong và nộp lưu chiểu năm 2023.